

Giới Luật Phật Giáo

Nhìn Một Thoáng

Thiện Phúc

Sau khi đến Thành Câu Thi Na, lúc Đức Phật sắp nhập diệt, Ngài yêu cầu chư Tăng họp lại nếu họ có vấn đề nào cần muốn hỏi. Tất cả mọi người đều im lặng. Đức Phật nhìn thoáng qua mọi người trước khi Ngài tóm tắt lại những lời di huấn sau cùng của mình bao gồm vài lời nhắc nhở và nhấn mạnh về những giáo pháp mà Ngài đã thuyết giảng trước đây. Nói về trì giới, đức Phật nhắc nhở: “Một vị Tỳ Kheo phải trì giữ Ba La Đề Mộc Xoa (hay giới luật căn bản, giới luật được ghi trong tạng luật. Chư Tăng Ni mỗi tháng phải tụng giới bốn hai lần trong những ngày Bố Tát vào ngày mười bốn và ba mươi mỗi tháng).” Trong giáo thuyết nhà Phật, giới luật là những qui tắc căn bản trong đạo Phật. Giới được Đức Phật chế ra nhằm giúp Phật tử giữ mình khỏi tội lỗi cũng như không làm các việc ác. Tội lỗi phát sanh từ ba nghiệp thân, khẩu và ý. Trong tu tập Phật giáo, từ Giới sanh định, từ Định sanh huệ. Với trí tuệ không gián đoạn chúng ta có thể đoạn trừ được tham sân si và đạt đến giải thoát và an lạc. Nói cách khác, luật pháp và quy tắc cho phép người Phật tử thuần thành hành động đúng trong mọi hoàn cảnh (pháp điều tiết thân tâm để ngăn ngừa cái ác gọi là luật, pháp giúp thích ứng với phép tắc chân chính bên ngoài gọi là nghi). Giới có nghĩa là hạnh nguyện sống đời phạm hạnh cho Phật tử tại gia và xuất gia. Có 5 và 8 giới cho người tại gia, 250 cho Tỳ kheo, 348 cho Tỳ kheo Ni và 58 giới Bồ Tát (gồm 48 giới khinh và 10 giới trọng). Đức Phật nhấn mạnh sự quan trọng của giới hạnh như phương tiện đi đến cầu cánh giải thoát rốt ráo (chân giải thoát) vì hành trì giới luật giúp phát triển định lực, nhờ định lực mà chúng ta thông hiểu giáo pháp, thông hiểu giáo pháp giúp chúng ta tận diệt tham sân si, tiến bộ và đạt được an lạc, giác ngộ, và giải thoát.

Giới luật bao gồm già giới và tánh giới. Già giới là những luật phụ hay thứ luật mà Phật chế ra như cấm uống rượu, đổi lại với “tánh giới” là những giới luật căn bản của con người như cấm giết người. Chúng ta ai cũng biết trì giới là giữ gìn giới luật Phật, nhưng đến lúc gặp thử thách, chẳng những mình không giữ giới mà còn phá giới nữa là khác. Giới cốt yếu là giữ tất cả những giới luật đã được Đức Phật thiết lập cho sự ổn định tinh thần của các đệ tử của Ngài. Giới giúp loại bỏ những ác nghiệp. Trì giới có nghĩa là ngưng không làm những việc xấu ác. Đồng thời, làm tất cả những việc thiện lành. Trì giới là để tránh những hậu quả xấu ác do thân khẩu ý gây nên. Điều chánh yếu đối với người tu Phật là chúng ta phải tự khép mình vào khuôn khổ kỷ cương, đặt hành động và lời nói trong giới luật. Giới luật trong Phật Giáo nhằm điều ngự thân nghiệp và khẩu nghiệp, nói cách khác, giới luật nhằm giúp lời nói và hành động trong sạch. Trong Bát Chánh Đạo, ba chi liên hệ tới giới luật là chánh ngữ, chánh nghiệp, và chánh mạng. Bất cứ ai muốn tu tập có kết quả thì trước tiên phải trì giữ ngũ giới căn bản không sát sanh, trộm cắp, tà dâm, vọng ngữ và uống rượu cũng như những chất cay độc làm cho tâm thần buông lung phóng túng, không

tỉnh giác. Đức Phật thường dạy rằng chúng ta không thể cứu độ người khác nếu chúng ta không tự mình tháo gỡ những nhiễm trược của chúng ta bằng cách sống theo phạm hạnh và chánh trực. Tuy nhiên, cũng đừng nên nghĩ rằng chúng ta không thể dẫn dắt người khác vì chúng ta chưa được hoàn hảo. Trì giới còn là tấm gương tốt cho người khác noi theo nữa, đây cũng là một trong những hình thức giúp đỡ người khác tốt nhất. Trì giới cũng có nghĩa là giữ giới với cái tâm bất động cho dầu mình có gặp bất cứ tình huống nào. Dầu cho núi Thái Sơn có sập lở trước mặt, lòng mình chẳng kinh sợ. Dầu cho có người đàn bà tuyệt mỹ đi qua, lòng ta cũng không xao xuyến. Đây chính là chiếc chìa khóa mở cánh cửa đại giác trong đạo Phật. Đây cũng chính là định lực cần thiết cho bất kỳ người tu Phật nào nhằm chuyển hóa cảnh giới. Bất kể là cảnh giới thiện hay ác, thuận hay nghịch, nếu mình thản nhiên, không sanh tâm kinh sợ để rồi phải phá giới thì tự nhiên gió sẽ yên, sóng sẽ lặng. Trong giáo thuyết nhà Phật, Phạm ngữ “Sila” là tuân thủ những giáo huấn của Đức Phật, đưa đến đời sống có đạo đức. Trong trường hợp của những người xuất gia, những giới luật nhằm duy trì trật tự trong Tăng già. Tăng già là một đoàn thể khuôn mẫu mà lý tưởng là sống một cuộc sống thanh bình và hài hòa. Trì giới hạnh thanh tịnh nghĩa là thực hành tất cả các giới răn của đạo Phật, hay tất cả những thiện hạnh dẫn tới chỗ toàn thiện đạo đức cho mình và cho tất cả mọi người. Tất cả Phật tử chúng ta đều phải giữ gìn các giới luật và bảo vệ chúng như đang giữ gìn một viên ngọc quý vậy. Cư sĩ tại gia, nếu không giữ được hai trăm năm chục hay ba trăm bốn mươi tám giới, cũng nên cố gắng trì giữ năm hay mười giới thiện nghiệp: không sát hại chúng sanh, không lấy của không cho, không tà hạnh, không uống rượu, không nói láo, không nói lời thô bạo, không nói lời nhảm nhí, không tham dục, không sân hận và không tà kiến. Theo Kinh Pháp Hoa, chư Bồ Tát giữ gìn các giới luật và bảo vệ chúng như đang giữ gìn những viên ngọc quý trong tay họ. Các ngài nghiêm trì không vi phạm, dù một lỗi rất nhỏ. Do nơi tâm không chấp thủ, luôn trong sáng và xa lìa thành kiến, nên người trì giới luôn trầm tĩnh nơi tư tưởng và hành động đối với người phạm giới, và không có sự tự hào ưu đãi nào đối với người đức hạnh.

Nói tóm lại, giới luật trong Phật giáo có rất nhiều và đa dạng, tuy nhiên, nhiệm vụ của giới luật chỉ có một. Đó là kiểm soát những hành động của thân và khẩu, cách cư xử của con người, hay nói khác đi, là để thanh tịnh lời nói và hành vi của họ. Tất cả những điều học được ban hành trong đạo Phật đều dẫn đến mục đích chánh hạnh này. Tuy nhiên, giới luật tự thân nó không phải là cứu cánh, mà chỉ là phương tiện, vì nó chỉ hỗ trợ cho định (samadhi). Định ngược lại là phương tiện cho sự thu thập trí tuệ, và chính trí tuệ này lần lượt dẫn đến sự giải thoát của tâm, mục tiêu cuối cùng của đạo Phật. Do đó, Giới, Định và Tuệ là một sự kết hợp hài hòa giữa những cảm xúc và tri thức của con người. Đức Phật vạch ra cho hàng đệ tử của Ngài những cách để khắc phục tà hạnh về thân và khẩu. Theo Kinh Trường Bộ (Majjhima Nikaya), Đức Phật dạy: “Sau khi điều phục lời nói, đã chế ngự được các hành động của thân và tự làm cho mình thanh tịnh trong cách nuôi mạng, vị đệ tử tự đặt mình vào nếp sống giới hạnh. Như vậy vị ấy thọ trì và học tập các học giới, giữ giới một cách thận trọng, và thấy sự nguy hiểm trong những lỗi nhỏ nhất. Trong khi tiết chế lời nói và hành động như vị ấy phải cố gắng phòng hộ các căn. Vì nếu vị ấy thiếu sự kiểm soát các căn của mình thì các tư duy bất thiện sẽ xâm nhập đầy tâm của mình. Thấy một sắc, nghe một âm thanh, vân vân... Vị ấy không thích thú, cũng

không khó chịu với những đối tượng giác quan ấy, mà giữ lòng bình thản, bỏ qua một bên mọi ưu ghét.”

Phật tử chân thuần nên luôn nhớ rằng đạo Phật là con đường tìm trở về với chính mình (hướng nội) nên giáo dục trong nhà Phật cũng là nên giáo dục hướng nội chứ không phải là hướng ngoại cầu hình cầu tướng. Điều quan trọng nhất ở đây là hành giả phải bước vào thực tập những giới luật mà đức Phật đã đề ra nhằm thiết lập những mẫu mực đạo đức trong cuộc sống hằng ngày của mình, làm cho đời sống của chúng ta trở nên yên bình, tỉnh thức và hạnh phúc hơn. Đức Như Lai đã giải thích rõ về con đường diệt khổ mà Ngài đã tìm ra và trên con đường đó Ngài đã tiến tới quả vị Phật. Bây giờ là trách nhiệm của chính chúng ta là cố tu tập hay không mà thôi. Bài viết Giới Luật Phật Giáo Nhìn Một Thoáng chỉ là một đoản văn ngắn, rất ngắn về giới luật Phật Giáo, nhưng hy vọng nó có thể bày ra một bức tranh tổng thể về giới luật Phật Giáo cho độc giả. Những mong sự đóng góp nhồi nẩy sẽ mang lại lợi lạc cho những ai mong cầu có được cuộc sống an bình, tỉnh thức, và hạnh phúc.

(A) Tóm Lược Về Luật Tạng Trong Phật Giáo

I. Sơ Lược Về Luật Tạng Phật Giáo:

Ba La Đề Mộc Xoa là những quy luật của cuộc sống trong tự viện. Đây cũng là một trong ba tạng kinh điển. Người ta nói Ngài Ưu Ba Ly đã kết tập đầu tiên. Còn gọi là Ba La Đề Mộc Xoa, còn gọi là Kinh Giải Thoát, một phần của Vinaya-pitaka, chứa đựng các qui tắc kỷ luật gồm 250 giới cho tỳ kheo và 348 giới cho tỳ kheo ni. Các qui tắc này được nhắc lại trong Tăng hay Ni đoàn mỗi lần làm lễ bố tác (Uposatha) và đây là dịp cho chư tăng ni xưng tội về những thiếu sót đã phạm phải. Tuy nhiên, luật đòi hỏi vị Tăng hay vị Ni nào phạm tội phải nhận tội và chịu kỷ luật của giáo đoàn. Theo Hòa Thượng Narada trong Đức Phật và Phật Pháp, Luật Tạng được xem là cái neo vững chắc để bảo tồn con thuyền Giáo Hội trong những cơn phong ba bão táp của lịch sử. Phần lớn Luật Tạng đề cập đến giới luật và nghi lễ trong đời sống xuất gia của các vị Tỳ Kheo và Tỳ Kheo Ni. Ngót hai mươi năm sau khi thành đạo, Đức Phật không có ban hành giới luật như định để kiểm soát và khép chư Tăng vào kỷ cương. Về sau, mỗi khi có trường hợp xảy đến, Đức Phật đặt ra những điều răn thích hợp. Luật Tạng nêu rõ đầy đủ lý do tại sao và trường hợp nào mà Đức Phật đặt ra một giới, và mô tả rành mạch các nghi thức hành lễ sám hối của chư Tăng. Ngoài ra, lịch trình phát triển đạo giáo từ thuở ban sơ, sơ lược đời sống và chức nhiệm của Đức Phật, và những chi tiết về ba lần kết tập Tam Tạng Kinh Điển cũng được đề cập trong Luật Tạng. Tóm

lại, đây là những tài liệu hữu ích về lịch sử thời thượng cổ, về các cổ tục ở Ấn Độ, về kiến thức và trình độ thẩm mỹ thời bấy giờ.

Theo tiếng Phạn là Ưu Bà La Xoa hay Tỳ Ni, dịch là “luật” hay “giới luật.” Tên khác của Ba La Đề Mộc Xoa, tức là những quy luật của cuộc sống trong tự viện. Đây cũng là một trong ba tạng kinh điển. Người ta nói Ngài Ưu Ba Ly đã kết tập đầu tiên. *Luật Tạng là qui tắc sinh hoạt của tứ chúng*: Luật Tạng là phần thứ ba của Tam tạng kinh điển, nói về những qui tắc sinh hoạt của tứ chúng (chư Tăng ni và hai chúng tại gia). Luật tạng gồm có ba phần: **Thứ nhất là Qui luật cho chư Tăng**: Gồm tám chương. *Trục xuất khỏi giáo đoàn*: Trục xuất hẳn những vị nào phạm tội giết người, trộm cướp, dâm dục, lấy của Tam bảo xài cho cá nhân và gia đình, và khoe khoang mình đã chứng đắc một cách dối trá. *Khai trừ tạm thời*: Thập Tam Giới Tăng Tàn (Sanghadisesa). Khai trừ tạm thời những vị phạm phải một trong mười ba tội sau đây như vu khống, gây bất hòa, sờ mó phụ nữ, v.v. *Hai Bất định giới*: Những lỗi không xác định. *Tam Thập Giới Xả Đạo*: Ba mươi “tù bỏ” những của cải phi nghĩa như quần áo, thực phẩm, thuốc men, v.v. *Cửu Thập Giới Đạo*: Chín mươi “chuộc tội”: 90 mười (92?) trường hợp có thể chuộc tội cho những lỗi nhẹ như nói dối, bưng bình nhục mạ, v.v. *Tứ Giới Hối Quá*: Bốn tội liên quan tới các buổi ăn uống. *Một Trăm Giới Chúng Học*: Các quy tắc ứng xử lịch sự. *Thất Diệt Tranh Pháp*: Những qui định hòa giải các xung đột. **Thứ nhì là những qui luật cho chư Ni**: Cũng gồm có 8 chương như giới luật cho Tỳ Kheo; tuy nhiên, tỳ kheo ni có nhiều giới luật hơn. **Thứ ba là qui tắc tự viện**: Đây là những qui tắc về cuộc sống thường nhật trong tự viện, cho cả Tăng lẫn Ni cũng như nghi thức hành lễ, ăn, mặc, cách thức an cư kiết hạ, v.v. Trong Phật giáo, Ba La Đề Mộc Xoa còn được gọi là Kinh Giải Thoát, một phần của Vinaya-pitaka, chứa đựng các qui tắc kỷ luật gồm 250 giới cho tỳ kheo và 348 giới cho tỳ kheo ni. Các qui tắc này được nhắc lại trong Tăng hay Ni đoàn mỗi lần làm lễ bố tác (Uposatha) và đây là dịp cho chư tăng ni xưng tội về những thiếu sót đã phạm phải. Tuy nhiên, luật đòi hỏi vị Tăng hay vị Ni nào phạm tội phải nhận tội và chịu kỷ luật của giáo đoàn. **Thứ tư là Giới Luật cho người Tại Gia**: Dầu không được ghi trong Ba La Đề Mộc Xoa, nhưng đức Phật đã đặt ra luật pháp và quy tắc cho phép người Phật tử thuần thành hành động đúng trong mọi hoàn cảnh (pháp điều tiết thân tâm để ngăn ngừa cái ác gọi là luật, pháp giúp thích ứng với phép tắc chân chính bên ngoài

gọi là nghi). Trong cả hai trường phái Nguyên Thủy và Đại Thừa, Đức Phật dạy các đệ tử của Ngài, nhất là Phật tử tại gia giữ gìn ngũ giới. Dù Kinh Phật không đi vào chi tiết, nhưng các đạo sư cả hai trường phái đã giải thích rất rõ ràng về năm giới này: không sát sanh, không trộm cắp, không tà dâm, không vọng ngữ, và không uống những chất cay độc.

II. Vai Trò Của Ưu Ba Li Trong Việc Trùng Tuyền Giới Luật Trong Đại Hội Kết Tập Lần Thứ Nhất:

Sơ Lược Về Hội Nghị Kết Tập Kinh Điển Lần Thứ Nhất: Hội nghị đầu tiên do Ma Ha Ca Diếp triệu tập, diễn ra tại thành Vương xá ngay sau khi Phật nhập diệt. Ngài Ca Diếp hỏi Upali về giới luật và hỏi A Nan về kinh tạng. Những câu trả lời của Upali được dùng làm cơ sở để biên soạn Luật Tạng, còn những câu trả lời của A Nan thì dùng để soạn Kinh Tạng. Văn bản mà mọi người đồng ý được mọi người cùng nhau trùng tụng. Trong Tập Ký Sự của Ngài Pháp Hiển, Ngài đã ghi lại hai kỳ kết tập kinh điển. Mặc dù vẫn tất những những tường thuật của Ngài có vẻ chính xác hơn của Ngài Huyền Trang. Ngài tả lại là về hướng Tây của tịnh xá Trúc Lâm, cách năm sáu dặm có hang Thất Diệp. Sau khi Đức Phật nhập diệt, có 500 vị A La Hán đã làm một cuộc kết tập kinh điển. Vào thời tụng đọc, có ba pháp tòa được dựng lên, trang hoàng đẹp đẽ. Xá Lợi Phất ngồi trên tòa bên trái, còn Mục Kiền Liên ngồi trên tòa bên phải. Trong 500 vị A La Hán, thiếu mất một vị. Tôn giả Đại Ca Diếp chủ tọa nghị hội trong khi tôn giả A Nan đứng ngoài hang vì không được thâm nhận.

Ba tháng sau ngày Đức Phật nhập diệt (vào khoảng năm 543 trước Tây Lịch), do nhận thấy có khuynh hướng diễn dịch sai lạc và xu hướng suy yếu về giới luật trong nội bộ Tăng Già sau khi Phật nhập diệt, nên Đại Hội kết tập kinh điển lần thứ nhất được vua A Xà Thế tổ chức tại hang Pippala, có sách lại ghi là hang Saptaparni, trong thành Vương Xá thuộc xứ Ma Kiệt Đà. Dù vị trí và tên của hang vẫn chưa được xác định rõ ràng, nhưng không có gì nghi ngờ là Hội Nghị thứ nhất đã diễn ra tại thành Vương Xá. Các học giả đều thừa nhận rằng Hội Nghị Kết Tập lần thứ nhất này chỉ bàn về Kinh Tạng (Dharma) và Luật Tạng (Vinaya), phần Luận Tạng không được nói đến ở đây. Trong hội Nghị này có 500 vị Tỳ Kheo tham dự, trong đó có ngài Đại Ca Diếp, người được trọng vọng nhất và là bậc trưởng lão, và hai nhân

vật quan trọng chuyên về hai lãnh vực khác nhau là Pháp và Luật là ngài A Nan và Ưu Ba Li đều có mặt. Chỉ hai phần Pháp và Luật là được tụng tụng lại tại Đại Hội lần thứ nhất. Tuy không có nhiều ý kiến dị biệt về Pháp, có một số thảo luận về Luật. Trước khi Đức Phật nhập diệt, Ngài có nói với ngài A Nan rằng nếu Tăng Đoàn muốn tu chính hay thay đổi một số luật thứ yếu cho hợp thời, họ có thể làm được. Tuy nhiên, vào lúc đó ngài A Nan vì quá lo lắng cho đức Phật nên quên không hỏi những luật thứ yếu là những luật nào. Vì các thành viên trong Hội Nghị không đi đến thỏa thuận về những luật nào thuộc về thứ yếu nên ngài Ma Ha Ca Diếp quyết định không có luật lệ nào đã được đặt ra bởi đức Phật có thể được thay đổi, và cũng không có luật lệ mới nào được đưa ra. Ngài Đại Ca Diếp nói: “Nếu ta thay đổi luật, người ta sẽ nói đệ tử của Đức Cồ Đàm thay đổi luật lệ trước khi ngọn lửa thiêu Ngài chưa tắt.” Trong Hội Nghị này, Pháp được chia làm hai phần và mỗi phần được trao cho một vị trưởng lão cùng với đệ tử của vị ấy ghi nhớ. Pháp được truyền khẩu từ thầy đến trò. Pháp được tụng niệm hằng ngày bởi một nhóm Tỳ Kheo và thường được phối kiểm lẫn nhau để bảo đảm không có sự thiếu sót cũng như không có gì thêm vào. Các sử gia đều đồng ý truyền thống truyền khẩu đáng tin cậy hơn văn bản của một người viết lại theo trí nhớ của mình vài năm sau hội nghị. Nhiều người nghi ngờ hiện thực lịch sử của Hội Nghị Kết Tập Kinh Điển lần đầu này, nhưng có thể là việc biên soạn những văn bản Kinh Luật thiêng liêng đầu tiên diễn ra tương đối sớm. Vào lúc Đại Hội sắp kết thúc, có vị Tăng tên là Purana được những người tổ chức mời tham gia vào giai đoạn bế mạc của Đại Hội, Purana đã khước từ và nói rằng ông chỉ thích nhớ lại những lời dạy của đức Phật như ông đã từng nghe từ chính kim khẩu của đức Phật. Sự kiện này cho thấy tự do tư tưởng đã hiện hữu từ thời khai mở của cộng đồng Phật giáo.

Ngài Đại Ca Diếp, người được mọi người trọng vọng nhất mà cũng là bậc trưởng lão, là chủ tịch Hội Nghị. Kế đó, ngài Đại Đức Ưu Ba Li/Upali tụng tụng lại những giới luật của Phật bao gồm luật cho cả Tỳ Kheo và Tỳ Kheo Ni. Ngài Ưu Ba Li đã tụng đọc 80 lần các văn luật trong 90 ngày mới hoàn tất nên còn gọi là “80 tụng luật.” Đây cũng là giới luật căn bản cho Phật giáo về sau này bao gồm những văn bản sau đây: Luật Thập Tụng, Luật Tăng Kỳ, Luật Tứ Phần, và Luật Ngũ Phần. Kế đó nữa là ngài A Nan, người đệ tử thân cận nhất của

Phật trong suốt 25 năm, thiên phú với một trí nhớ xuất sắc. Lúc đầu đã không được xếp vào thành viên Hội Nghị. Theo Kinh Tiểu Phẩm, sau đó vì có sự phản đối của các Tỳ Kheo quyết liệt bên vực cho A Nan, mặc dù ông này chưa đắc quả A La Hán, bởi vì ông có phẩm chất đạo đức cao và cũng vì ông đã được học kinh tạng và luật tạng từ chính Đức Bổn Sư. Sau cùng A Nan đã được Đại Ca Diếp chấp nhận vào Hội Nghị. A Nan đã trùng tụng lại tất cả những gì mà đức Phật nói, gồm năm bộ kinh A Hàm, còn gọi là A Kiết Ma: Trường A Hàm, ghi lại những bài pháp dài. Trung A Hàm, ghi lại những bài pháp dài bậc trung. Tăng Nhất A Hàm, ghi lại những bài pháp sắp xếp theo số. Tạp A Hàm, ghi lại những câu kinh tương tự nhau. Tiểu A Hàm, ghi lại những câu kệ ngắn.

Vai Trò Của Ưu Ba Li Trong Việc Trùng Tụng Giới Luật Trong Đại Hội Kết Tập Kinh Điển Lần Thứ Nhất: Ưu Bà Li (Ưu Bà Lì) là một người thợ hớt tóc thuộc giai cấp thủ đà la, về sau ông trở thành một trong mười đệ tử nổi bậc của Đức Phật, nổi tiếng vì sự hiểu biết và tinh chuyên hành trì giới luật của ông. Ông là một trong ba vị trưởng lão trong lần kết tập kinh điển lần thứ nhất, và nổi tiếng về việc kết tập Luật Tạng, vì thế ông có danh hiệu là “Trì Giới.” Ngài nổi tiếng là đệ nhất giữ giới. Ngài được lựa chọn để tuyên tụng Luật Tạng. Lúc đầu Upali chỉ là thợ cạo cho các hoàng tử dòng Thích Ca, nhưng sau đó ông gia nhập giáo đoàn và trở thành một trong mười đại đệ tử của Phật. Ưu Ba Li là người có uy quyền về nghi thức và kỷ luật cho giáo đoàn. Sau khi Đức Phật nhập diệt, ông trở thành giảng sư về giới luật cho giáo đoàn. Tưởng cũng nên ghi nhận, trong hội Nghị Kết Tập Kinh Điển lần thứ nhất có 500 vị Tỳ Kheo tham dự, trong đó có ngài Đại Ca Diếp, người được trọng vọng nhất và là bậc trưởng lão, và hai nhân vật quan trọng chuyên về hai lãnh vực khác nhau là Pháp và Luật là ngài A Nan và Ưu Ba Li đều có mặt. Chỉ hai phần Pháp và Luật là được trùng tụng lại tại Đại Hội lần thứ nhất. Tuy không có nhiều ý kiến dị biệt về Pháp, có một số thảo luận về Luật. Trong lần kết tập đầu tiên này, trưởng lão Ma Ha Ca Diếp đã dựa vào những câu trả lời của ông về giới luật mà Phật đã giảng dạy trước đó để trùng tụng thành Luật Tạng của Phật giáo. Trong kỳ Kết Tập Kinh Điển lần thứ nhất, Ngài Đại Ca Diếp, người được mọi người trọng vọng nhất mà cũng là bậc trưởng lão, là chủ tịch Hội Nghị. Kế đó, ngài Đại Đức Ưu Ba Li/Upali trùng tụng lại những giới luật của Phật bao gồm luật cho

cả Tỳ Kheo và Tỳ Kheo Ni. Ngài Ưu Ba Li đã tụng đọc 80 lần các văn luật trong 90 ngày mới hoàn tất nên còn gọi là “80 tụng luật.” Đây cũng là giới luật căn bản cho Phật giáo về sau này bao gồm những văn bản sau đây: Luật Thập Tụng, Luật Tăng Kỳ, Luật Tứ Phần, và Luật Ngũ Phần.

Sơ Lược Những Giới Luật Được Ưu Ba Li Trùng Tụng Trong Đại Hội Kết Tập Kinh Điển Lần Thứ Nhất: Trong khi Tôn giả Ưu Ba Li trùng tụng lại những giới luật của Phật bao gồm luật cho cả Tỳ Kheo và Tỳ Kheo Ni. Những giới luật này bao gồm: Tứ Đọa (Tứ Ba La Di), Thập Tam Giới Tăng Tàn, Nhị Giới Bất Định, Kiết Giới Tam Thập Xả Đọa, Kiết Giới Xả Đọa, Kiết Giới Tứ Hối Quá, Kiết Giới Chứng Học (Bách Giới Chứng Học Tăng), Thất Diệt Tranh Pháp. **Tội Đọa hay Ba La Di:** Chữ Parajika được lấy từ gốc chữ Bắc Phạn Para và Jika có nghĩa là ĐOẠ. Tội Đọa hay Ba La Di thoát đọa pháp hải và bị khai trừ khỏi Tăng Chúng. Theo quan điểm xuất gia của Phật giáo thì những vi phạm này được xem là có tính chất nghiêm trọng. Bất cứ vị Tăng nào, bất kể thứ bậc và thâm niên trong Giáo Đoàn, hề phạm phải một trong Tứ Ba La Di này sẽ bị trục xuất khỏi Giáo Đoàn. Một khi bị trục xuất sẽ không bao giờ được phép trở lại Giáo Đoàn (bất cứ hệ phái nào trong Phật Giáo). Những vị này sẽ vĩnh viễn bị đọa lạc. Vì thế mà Đức Phật khuyến cáo chư Tăng Ni phải cẩn trọng đừng để vướng phải một trong Tứ Ba La Di này. Có bốn tội Ba La Di cho Tỳ Kheo, trong khi cho Tỳ Kheo Ni lại có 8 tội. **Giới Tăng Tàn:** Kiết Giới Tăng Tàn giáng cấp hay tạm thời bị trục xuất khỏi Giáo Đoàn. Theo Luật Tạng, mười ba giới tổn hại Tăng Tàn khiến chư Tăng phạm phải sẽ bị tạm thời trục xuất khỏi giáo đoàn. Vị Tăng nào phạm phải sẽ bị Tăng chúng quy định thời gian bị tạm trục xuất. Đến khi mãn hạn trục xuất, người phạm tội phải ra trước Tăng chúng xin được tái gia nhập vào giáo đoàn. Không có sự chấp thuận của Tăng chúng, người phạm tội không thể trở lại giáo đoàn. Có 13 tội Tăng Tàn cho Tỳ Kheo, trong khi cho Tỳ Kheo Ni lại có 17 tội. **Nhị Giới Bất Định:** Nhị Bất Định Giới, hay hai giới không định, nói về hai trường hợp cần có bằng chứng rõ ràng để xác định được tội danh. Hai giới bất định liên hệ tới vấn đề hoạt động tình dục. Nghĩa của từ “Aniyata” là bất định. Nhị giới bất định là hai giới phạm liên hệ tới tình dục mà sự vi phạm còn mơ hồ, không rõ ràng. Tuy nhiên, tùy theo trường hợp và tánh chất nghiêm trọng của nó mà người phạm tội này sẽ bị tạm thời trục xuất khỏi giáo đoàn. Nhị giới

Bất Định chỉ dành riêng cho Tỳ Kheo, chứ không cho Tỳ Kheo Ni. **Kiết Giới Tam Thập Xả Đọa:** Còn gọi là Tam Thập Giới Phá Sự Thanh Bần (ba mươi giới phá sự thanh bần). Đây là ba mươi trường hợp vi phạm khi chiếm hữu các vật dụng không được cho phép, cần phải được giải thích và sám hối trước Giáo Đoàn. Tu sĩ phạm tội có thể được xá tội nếu chịu bỏ món đồ ra và thú tội. Từ Nissaggiya-pacittiya gốc Nam Phạn, có hai phần: phần thứ nhất là Nissaggiya có nghĩa là từ bỏ; phần thứ hai Pacittiya có nghĩa là điều giải trước giáo đoàn. Con người thường có khuynh hướng sa ngã; vì thế dù đã gia nhập vào cuộc sống tự viện, chư Tăng Ni vẫn thỉnh thoảng vi phạm luật sống trong tự viện, như chấp nhận quá số vật dụng hằng ngày được Đức Phật quy định cho Tăng Ni. Chính vì thế mà Đức Phật đã đặt ra thanh quy tự viện, nhằm giúp chư Tăng Ni tránh phạm phải lỗi lầm. Đây là ba mươi giới mà người phạm tội phải giải thích trước giáo đoàn và phải bị phạt cấm phòng sáu bữa. **Kiết Giới Xả Đọa:** Tội Ba Dật Đề hay tội Đơn Đọa, gây ra do những hành vi bất cẩn dẫn đến việc giết hại côn trùng, thiếu tôn kính đối với giáo lý và giới luật của Đức Phật, không tuân thủ các chỉ dẫn của giới luật, hay sơ xuất trong việc xử dụng giường nằm, chỗ ngồi, y áo, vân vân trong khi sống trong tu viện. Theo Luật Tạng, 90 giới Ba Dật Đề, nếu phạm một trong những tội này mà chí thành phát lồ sám hối trước Tăng chúng, thì tội được tiêu khiên. Nếu không chí thành phát lồ sám hối, chẳng những sẽ trở ngại cho việc khởi sanh thiện pháp, mà sẽ còn bị đọa vào địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh: a) Kiết Giới Cửu Thập Đọa hay Cửu Thập Giới Hành theo Đại Thừa và Khất Sĩ (chín mươi giới phạt quỳ hương): Chín mươi giới phạt quỳ hương. b) Kiết Giới Cửu Thập Nhị Đọa theo phái Nguyên Thủy. 178 giới Ba Dật Đề dành cho Ni chúng, nếu phạm một trong những tội này mà chí thành phát lồ sám hối trước Tăng Ni chúng, thì tội được tiêu khiên. Nếu không chí thành phát lồ sám hối, chẳng những sẽ trở ngại cho việc khởi sanh thiện pháp, mà sẽ còn bị đọa vào địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh. **Kiết Giới Hối Quá:** Còn gọi là giới đặc biệt xả đọa. Ba La Đề Xá Ni là giới vi phạm đời sống xuất gia phạm hạnh, hay những tội danh liên quan đến việc một tu sĩ dùng các thức ăn không được cúng dường cho mình. Những tội danh này có hình phạt là phải xin sám hối trước Giáo Đoàn. Theo Luật Tạng, chữ Patidesaniya là gốc chữ Bắc Phạn, có nghĩa là phát lồ xưng ra sự vi phạm luật xuất gia trước Giáo Hội. Bốn giới Ba La Đề Xá Ni là những vi phạm mà hình phạt phải

được Giáo Hội quyết định. Có bốn giới hối quá cho chư Tỳ Kheo, trong khi Tỳ Kheo Ni lại có 8. **Kiết Giới Chúng Học (Bách Giới Chúng Học Tăng):** Gồm bảy mươi lăm hay một trăm trường hợp vi phạm trong cuộc sống hằng ngày, ví dụ như cách thức khi đi vào làng xã hoặc phố phường, cách dùng thức ăn mà không làm phiền đến ai, cách đi vào một phòng bệnh, vân vân. Những điều này không được xem là tội danh và không có hình phạt nào dành cho chúng. a) Có 75 giới chúng học theo hệ phái Nguyên Thủy. b) Có một trăm giới chúng học theo chư Tỳ Kheo và Tỳ Kheo Ni hệ phái Đại Thừa và Khất Sĩ. **Thất Diệt Tranh Pháp:** Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có bảy pháp dùng để hòa giải mỗi khi có sự tranh cãi giữa chư Tăng Ni trong Giáo Hội.

III. Nguồn Gốc Của Những Bộ Luật Chính Trong Phật Giáo:

Mười Tám Bộ Phái thời Phật giáo nguyên Thủy bao gồm: Đại Chúng Bộ, Nhứt Thuyết Bộ, Thuyết Xuất Thế Bộ, Đa Văn Bộ, Thuyết Giả Bộ, Chế Đa Sơn Bộ, Tây Sơn Trụ Bộ, Bắc Sơn Trụ Bộ, Kê Dẫn Bộ (Kê Li Bộ), Thượng Tọa Bộ, Tuyết Sơn Bộ, Thuyết Nhứt Thiết Hữu Bộ, Độc Tử Bộ, Pháp Thượng Bộ, Hiền Vi Bộ, Chính Lượng Bộ, Mật Lâm Sơn Bộ, Hóa Địa Bộ, Pháp Tạng Bộ, Âm Quang Bộ, và Kinh Lượng Bộ. Thượng Tọa Bộ là những người đại diện cho truyền thống của các trưởng lão trong lần kết tập kinh điển tại thành Pataliputra. Họ luôn tự hào về tính cách thâm niên lẫn chính thống của họ. Một trăm năm sau ngày Phật nhập diệt, những bậc kỳ lão trong Tăng đoàn đã họp nhau trong hang núi để cùng kết tập luật bộ. Tại cuộc hội nghị ở Tỳ Xá Lê, đã có một số Tăng lữ bất đồng ý kiến trầm trọng với một số Tăng lữ khác những điểm quan trọng liên quan tới giáo pháp. Số Tăng lữ có những ý kiến khác biệt tuy chiếm đa số nhưng họ lại bị một số Tăng lữ khác lên án và gọi là Ác Tỳ Kheo và kẻ thuyết phi pháp đồng thời đã trục xuất họ. Trong lịch sử Phật giáo, số Tỳ Kheo này được gọi là Đại Chúng Bộ vì trong cuộc hội tập họ đã chiếm đa số và phản ánh được ý kiến của đại đa số tục chúng. Những Tăng lữ đã xua đuổi những vị này đã tự xưng là Thượng Tọa Bộ hoặc Trưởng Lão vì họ tự cho là đại biểu chính thống giáo nghĩa Phật Giáo Nguyên Thủy. Giáo lý của Đức Phật theo trường phái này rất đơn giản. Ngài dạy chúng ta ‘tránh mọi điều ác, làm các điều lành và giữ cho tâm ý thanh sạch.’ Có thể đạt được những điều này bằng sự hành trì giới, định, tuệ. Giới hay

giữ hạnh kiểm tốt là nền tảng chủ yếu của sự tiến bộ trong đời sống con người. Một người tại gia bình thường phải tránh sát sanh, trộm cắp, tà dâm và uống các chất cay độc. Nếu trở thành tu sĩ thì phải sống đời độc thân, tuân thủ cụ túc giới, tu tập thiền định để trau dồi tuệ giác. Nói chung, kinh điển Thượng Tọa Bộ hạ thấp vai trò của Đức Phật như một nhân vật lịch sử chứ không phải là một nguyên lý siêu hình. Có những mối quan hệ mật thiết giữa Thượng Tọa Bộ và Phật giáo Theravada hay Phật giáo Nguyên Thủy ngày nay. “Sthavira” là thuật ngữ Bắc Phạn dùng để chỉ “Trưởng Lão.” (hay Thượng Tọa). Đây là một trong hai nhóm có quan hệ với cuộc kết tập Kinh Điển lần thứ nhất, nhóm kia là “Đại Chúng Bộ.” Thượng Tọa Bộ tuyên bố là họ nắm giữ kinh điển và truyền thống giới luật nguyên thủy của Đức Phật Thích Ca Mâu Ni, và họ đặt cho đối thủ của mình, có vẻ như là đại đa số, là những kẻ theo tà giáo. Từ Pali “Thera” tương đương với từ Phạn ngữ “Sthavira” đã khiến cho nhiều người nghĩ rằng hai hệ phái này là một, hoặc giả hệ phái Theravada có liên hệ với hệ phái Sthaviravadin thời xưa. Chính kinh điển của truyền thống Theravada hiện tại cho rằng truyền thống này chính là hậu duệ của “Thượng Tọa Bộ,” mặc dầu không có căn cứ lịch sử nào xác nhận điều này, vì truyền thống Theravada chỉ khởi lên tại Tích Lan khoảng 2 thế kỷ sau đó mà thôi. Trường phái Thượng Tọa Bộ đã tạo một ảnh hưởng đối với quan niệm của chúng ta về Tăng Già nguyên thủy, mà có lẽ đại diện duy nhất của trường phái này còn tồn tại đến ngày nay là trường phái Nguyên Thủy (Theravada) ở Sri Lanka và các nước Đông Nam Á. Trường phái này đã xác nhận mình là trường phái duy nhất đã ly khai với trường phái Đại Chúng Bộ trong lần Đại Hội Kết Tập Kinh điển lần thứ hai. Vào thời vua A Dục, trường phái Thượng Tọa Bộ đã tự tách ra thành các trường phái Chính Lượng Bộ, Thuyết Nhất Thiết Hữu Bộ và Phân Biệt Thuyết Bộ. Về sau này trường phái Phân Biệt Thuyết Bộ lại tách ra thành hai phái, trường phái Mahisasika, được thành lập ở miền Đông Nam Ấn Độ và phái Theravada được thành lập ở Sri Lanka khi vua A Dục phái con của mình là Mahinda tới nơi này. Từ khi mới thành lập, Thượng Tọa Bộ đã tìm cách phát triển về phía Tây của Ấn Độ. Tại Miến Điện, dưới triều đại Anawrahta (1044-1283), Phật giáo Đại Thừa phát triển rất mạnh mẽ, tuy nhiên, Thượng Tọa Bộ vẫn được ưa chuộng rộng rãi hơn ở nhiều nơi. Dù các Tăng sĩ trong thành Ari không thích Thượng Tọa Bộ vì Tăng sĩ của bộ phái này ăn thịt, uống rượu,

dùng bùa chú để giải tội, giết súc vật để tế lễ, và mê đắm ái dục. Mặc dù vậy Thượng Tọa Bộ vẫn tiếp tục tồn tại ở Miến Điện cho đến cuối thế kỷ thứ 18. Sự ủng hộ của triều đình Miến Điện vẫn dành cho Thượng Tọa Bộ, và trước khi Miến Điện bị người Mông Cổ xâm lăng vào năm 1287 thì Pagan vẫn là một trung tâm văn hóa Phật giáo lớn của Thượng Tọa Bộ. Sau đó, suốt 500 năm Miến Điện bị phân chia thành những lãnh địa nhỏ với chiến tranh triền miên, nhưng truyền thống Thượng Tọa Bộ vẫn được duy trì. Nói chung, Phật giáo Miến Điện nghiêng về việc duy trì tính chính thống của Thượng Tọa Bộ trong suốt một thời gian dài. Tại Thái Lan và các vùng khác ở Đông Dương, đồng thời với sự phát triển tại Miến Điện, Thượng Tọa Bộ cũng phát triển sang Thái Lan và các vùng khác ở Đông Dương. Tại Thái Lan, những bộ tộc Thái ở Trung Hoa đã mang đến Thái Lan một hình thức Phật giáo nào đó, nhưng trong thế kỷ thứ 14 thì Thượng Tọa Bộ của Tích Lan được thiết lập tại đây một cách vững chắc. Tại Campuchia, vào thế kỷ thứ 11, Mật tông vẫn còn hưng thịnh; tuy nhiên, đến thế kỷ thứ 14, do áp lực của người Thái, Thượng Tọa Bộ đã dần dần thay thế cho tông phái này, và vào thế kỷ thứ 15, Thượng Tọa Bộ chính thống của Tích Lan được du nhập. Tại Chàm và Việt Nam, Thượng Tọa Bộ và hậu thân của nó là hệ phái Theravada chỉ được du nhập từ Campuchia vào khoảng giữa thế kỷ 20 mà thôi. Năm trong số 18 bộ phái trên đây đều soạn ra bộ luật riêng cho bộ phái của mình, đó là các bộ phái: Pháp Tạng Bộ, Nhất Thiết Hữu Bộ, Ám Quang Bộ, Hóa Địa Bộ, và Độc Tử Bộ.

Thứ Nhất Là Pháp Tạng Bộ: Pháp Tạng Bộ tách rời ra khỏi Hóa Địa Bộ do sự khác biệt về điểm nên cúng dường Phật hay cúng dường Tăng Bảo. Sau khi Đức Phật nhập Niết Bàn khoảng 236 năm, một vài vị Tăng trong Hóa Địa Bộ đi về phương Bắc và dùng ngôn ngữ Bắc Phạn làm ngôn ngữ chính cho Tam tạng kinh điển của họ. Theo giáo sư Przyluski, chư Tăng thuộc hệ phái này có lẽ đã lấy tên của người sáng lập ra hệ phái là ngài Dharmagupta để đặt tên cho hệ phái. Ngài chính là đại sư Dharmarakkhita, người xứ Yonaka, đến vùng Tây bắc Ấn Độ hoằng hóa vào thời vua A Dục. Ảnh hưởng của hệ phái này tập trung tại miền Tây Bắc Ấn Độ, rồi sau đó lan tràn đến Ba Tư. Bộ phái này chú trọng việc cúng dường Phật và rất tôn kính các bảo tháp thờ Phật như được ghi rõ trong Luật Tạng của họ. Giống như Hóa Địa Bộ, họ tin là các A La Hán đã đoạn trừ hết dục vọng, và những người ngoại đạo

không thể có được những quyền lực siêu nhiên. Trường phái này một thời phổ biến ở Trung Á và Trung Hoa. Họ có Kinh, Luật, và Luận Tạng riêng. Các tu viện ở Trung Hoa đều theo các cấm giới của họ. Bộ Luật Ba La Đề Mộc Xoa của ngài Pháp Tạng rất thông dụng tại Trung Quốc.

Thứ Nhì Là Nhất Thiết Hữu Bộ: Còn gọi là Tát Bà Đa Bộ, gọi tắt là Hữu Bộ, một trong những bộ phái thoát thai từ Thượng Tọa Bộ, được ngài Ca Chiên Diên Tử thành lập vào khoảng 300 năm sau ngày Đức Phật nhập Niết Bàn. Trường phái này dạy về sự hiện hữu hay thực hữu của chư pháp hữu vi và vô vi, trong quá khứ, hiện tại và vị lai. Trường phái này đã phát triển bên Ấn Độ trong nhiều thế kỷ, sau lan truyền rộng rãi qua Trung Hoa và Nhật Bản. Thuyết Nhất Thiết Hữu Bộ là một trong những phái rất bảo thủ trong Thượng Tọa Bộ. Theo truyền thuyết Phật giáo, một số chư tăng Thượng Tọa Bộ rời Ma Kiệt Đà đi đến miền Bắc Ấn Độ, cư trú tại các vùng Mathura, Gandhara và Kasmira. Thuyết Nhất Thiết Hữu Bộ còn được biết đến với cái tên Căn bản thuyết Nhất Thiết Hữu Bộ và Thánh Thuyết Nhất Thiết Hữu Bộ. Kasmira là trung tâm hoạt động của phái này và tiếng Bắc Phạn là văn tự chính của kinh điển Hữu Bộ. Vào thời vua Ca Nị Sắc Ca, Hữu Bộ rất hưng thịnh tại vùng Bắc Ấn Độ vì được nhà vua hộ trì. Ảnh hưởng của họ còn lan rộng đến miền Trung Ấn. Theo Giáo sư N. Dutt trong “Các Bộ Phái tại Ấn Độ”, Thuyết Nhất Thiết Hữu Bộ có địa bàn hoạt động chính tại vùng Bắc Ấn, vùng Kasmira, rồi lan tràn đến Mathura, và có công truyền bá Phật giáo Tiểu Thừa tại vùng Trung Á, rồi từ đó truyền sang Trung Hoa. Trường phái này đã phát triển bên Ấn Độ trong nhiều thế kỷ, sau lan truyền rộng rãi qua Trung Hoa và Nhật Bản. Thuyết Nhất Thiết Hữu Bộ với chủ thuyết cho rằng vạn hữu đều có thật. Đại Chúng Bộ (Nhất Thiết Hữu Bộ), một trường phái thuộc Tiểu thừa, tách khỏi Thượng Tọa Bộ nguyên thủy (Sthavira) dưới triều vua A Dục, vào khoảng giữa thế kỷ thứ ba trước Tây Lịch. Thời đó trường phái Thượng Tọa Bộ nguyên thủy bị tách ra làm hai, thứ nhất là Nhất Thiết Hữu Bộ và thứ hai là Phân Biệt Thuyết Bộ. Mãi cho đến bây giờ người ta vẫn chưa rõ về nguồn gốc chính xác của trường phái. Có lẽ là do kết quả của Đại Hội Kết Tập lần thứ ba hay do kết quả của những phái đoàn truyền giáo do vua A Dục phái tới vùng Gandhara. Tuy nhiên, điều người ta biết rõ là nó được thiết lập vững chắc ở vùng Tây Bắc Ấn Độ từ rất sớm. Trong Đại Hội Kết Tập lần

thứ tư, dưới sự bảo trợ của vua Ca Nị Sắc Ca, 500 Tỳ Kheo Nhất Thiết Hữu Bộ đã quy tụ lại, kết tập kinh điển và soạn bộ Tỳ Bà Sa Luận. Và rồi từ đó về sau, trường phái này đã làm chủ cả vùng Bắc và Tây Bắc Ấn Độ trong ít nhất là 10 thế kỷ. Sau đó nó lan sang vùng Kashmir và Trung Á, rồi đi vào đất Trung Hoa. Giáo chủ Ca Chiên Diên Tử cho rằng một khi hành giả đã quen với việc đặt quá khứ tương phản với hiện tại và vị lai, thì rất có thể người đó sẽ trở nên tò mò muốn biết xem liệu chỉ có hiện tại là hiện hữu, hay cả quá khứ và vị lai cũng hiện hữu. Nếu chỉ có duy nhất hiện tại là hiện hữu thì việc này sẽ gợi lên thêm vấn đề của sự kéo dài của hiện tại mà nhiều người cho là chỉ trong một thoáng vô cùng ngắn ngủi. Trong trường hợp đó, sẽ không có gì tồn tại kéo dài qua thời gian, và người ta buộc phải cho rằng sự việc bị mất đi và được tái tạo trong từng khoảnh khắc. Nhưng theo Ca Chiên Diên Tử thì điều này tạo ra những khó khăn không chỉ cho những tri thức thông thường, mà cả cho giáo lý nghiệp quả và sự báo ứng của Phật giáo nữa. Vì nếu như một hành động từ quá khứ, vốn đã không tồn tại ngay sau khi diễn ra, lại có thể đưa đến một kết quả tốt hoặc xấu trong nhiều năm sau đó, vậy thì trong trường hợp đó, có một điều gì không tồn tại mà vẫn hoạt động và tạo ra tác động trong khi nó không tồn tại. Vì vậy Ca Chiên Diên Tử cho rằng, cũng tương tự như vậy, những hiểu biết về các đối tượng quá khứ và tương lai như được xác định bởi trí nhớ và dự báo sẽ không có được, bởi vì không thể có bất cứ sự hiểu biết nào, nếu như không có một đối tượng thật sự của tâm trí. Từ đó, Nhất Thiết Hữu Bộ chủ trương mọi thứ đều có thật, tức quá khứ, vị lai và hiện tại, cũng như hư không và Niết Bàn (trường phái dạy về sự hiện hữu hay thực hữu của chư pháp hữu vi và vô vi, trong quá khứ, hiện tại và vị lai). Họ được biết đến với cái tên Thuyết Nhất Thiết Hữu Bộ vì giáo thuyết của họ chủ trương “vạn pháp hiện hữu”. Danh từ Sarvastivada, tiếng Pali là Sabbatthivada (‘sarva’ có nghĩa là ‘tất cả’, ‘asti’ có nghĩa là ‘hiện hữu’, và ‘vada’ có nghĩa là ‘giáo thuyết’. Phái này chủ trương mọi thứ từ quá khứ, hiện tại đến vị lai đều tồn tại. Nhất Thiết Hữu Bộ nổi tiếng về học thuyết liên quan đến Phật Bảo, nó lập luận rằng thể xác vật lý của Đức Phật không thể là đối tượng của việc đi tìm Tam Bảo. Nó không bằng lòng với lối cắt nghĩa rằng phải đồng hóa Phật với Pháp thân theo nghĩa là một hệ thống giáo pháp, vì như thế sẽ là đồng hóa Phật Bảo với Pháp Bảo. Học thuyết này dạy rằng Phật Bảo bao gồm tất cả những tịnh pháp làm

nên Đức Phật như một con người Giác Ngộ. Trường phái Nhất Thiết Hữu Bộ đã khai triển một số học thuyết đặc trưng của mình. Giống như Đại Chúng Bộ, trường phái Nhất Thiết Hữu Bộ chất vấn thân phận tuyệt đối của A La Hán, thậm chí nó cho rằng một vị A La Hán vẫn còn có thể bị thối chuyển. Nhưng cái làm cho trường phái này nổi bật là học thuyết “mọi sự hiện hữu.” Học thuyết này nhấn mạnh rằng, trong khi các pháp, tức là các yếu tố không thể giản lược của hiện hữu, có thể là tạm thời, nhưng chúng cũng hiện hữu trong quá khứ và tương lai. Thật vậy, ba thời quá khứ, hiện tại và tương lai phải được xem như là những cách, và sự trôi qua của thời gian phải được xem như là sự trôi qua của những pháp cá nhân của ba cách này, dưới sự kích thích của những điều kiện thích hợp. Học thuyết này vừa phù hợp với học thuyết vô thường, vừa cắt nghĩa được làm sao một hành vi quá khứ có hậu quả trong tương lai: đó là vì những pháp cấu tạo nên hành vi quá khứ vẫn còn tồn tại, mặc dù theo cách quá khứ, và do đó có thể tạo được ảnh hưởng ở một thời điểm sau đó. Học thuyết này cũng cắt nghĩa về trí nhớ, vì trí nhớ không là gì khác hơn sự nhận thức về một đối tượng, và vì theo một tiên đề của Phật giáo, người ta không thể có nhận thức mà không có đối tượng, nên nói rằng các pháp trong quá khứ vẫn còn tồn tại sẽ cho phép trí nhớ có đối tượng cần thiết của nó. Với học thuyết này, trường phái đã thiết lập một khuôn mẫu quan trọng cho những lý thuyết Đại Thừa sau này về Đức Phật. Trường phái Nhất Thiết Hữu Bộ cũng đã khai triển một học thuyết căn bản của con đường với việc thực hành sáu Ba La Mật (bố thí, trì giới, nhẫn nhục, tinh tấn, thiền định và trí tuệ), học thuyết này cũng sẽ có ảnh hưởng sâu xa tới quan niệm Đại Thừa về Bồ Tát. Trường phái Nhất Thiết Hữu Bộ cũng là nguồn gốc phát sinh ra “Bánh xe Đời sống” rất nổi tiếng, bánh xe ấy vẽ lại lục đạo và thập nhị nhân duyên mà các đệ tử của trường phái này thường vẽ trong các cổng tu viện sau này. Những trường phái khác phát sinh từ trường phái Nhất Thiết Hữu Bộ là Phân Biệt Thuyết Bộ và Kinh Lượng Bộ. Những tác phẩm lớn của trường phái này là A Tỳ Đạt Ma Câu Xá (Abhidharmakosha) của Ngài Thế Thân và Đại Tỳ Bà Sa (Mahavibhasha) được soạn dưới sự hướng dẫn của Vasumitra (Thế Hữu Bà Tu Mật Đa). Giáo thuyết của trường phái này tiêu biểu ở Trung Hoa qua những câu “Ngã không Pháp hữu,” “Tam thế thực hữu,” và “Pháp bốn hằng hữu.”

Sự truyền bá Phật pháp của Nhất Thiết Hữu Bộ: Ngay từ khi mới thành lập, trường phái này đã làm chủ cả vùng Bắc và Tây Bắc Ấn Độ trong ít nhất là 10 thế kỷ. Dưới thời vua Ca Nị Sắc Ca, một hội đồng trưởng lão được thành lập để san định phần kinh điển của trường phái Nhất Thiết Hữu Bộ. Từ đó về sau, kinh điển của phái này thường được viết bằng tiếng Bắc Phạn, và sự kiện này đã làm tăng thêm tầm quan trọng của những người Bà La Môn theo về với Phật giáo, vì chỉ có họ mới có khả năng am hiểu được sự phức tạp của ngôn ngữ này. Nhất Thiết Hữu Bộ cũng đã nỗ lực tìm được chỗ đứng tại các vùng đất Nepal và Tây Tạng. Vào đầu thế kỷ thứ 7, theo lời mời của các vị vua Tây Tạng, bộ phái này đã đến xây dựng một tu viện rất lớn gần thủ đô Lhasa. Nhưng sự có mặt của họ bị mờ nhạt sau đó, vì dân chúng xung quanh không mấy quan tâm đến những giáo lý thiếu vắng phép mầu. Mặc dù không thể tự duy trì sự hiện diện của mình được lâu trong một thế giới của những pháp thuật và sự mầu nhiệm, nhưng Nhất Thiết Hữu Bộ cũng tạo được một ảnh hưởng đáng kể đối với tư tưởng của Tây tạng, vì kinh văn của bộ phái này gần như là phiên bản duy nhất của Phật giáo thuộc thời kỳ trước kia đã được đưa vào trong số những kinh điển phiên dịch sang tiếng Tây Tạng.

Các bộ sách của Bộ Luận Tạng của Bộ phái Thuyết Nhất Thiết Hữu Bộ: Kết quả của cao trào quan tâm đến các vấn đề triết học là trường hợp đầu tiên về một loạt những bộ luận được sáng tạo ra để đáp ứng với hoàn cảnh mới. Bộ A Tỳ Đạt Ma rõ ràng đã được soạn ra sau lần phân phái lần thứ ba. Nội dung của bảy quyển A Tỳ Đạt Ma của Nhất Thiết Hữu Bộ khác xa với nội dung của bảy quyển A Tỳ Đạt Ma của phái Thượng Tọa Bộ, một nhánh của Phân Biệt Thuyết Bộ. Luận thư cốt yếu của phái Nhất Thiết Hữu Bộ là bộ A Tỳ Đạt Ma Câu Xá Luận và các sơ giải. Dựa vào văn học của phái Hữu Bộ thì các phái Căn Bản Nhất Thiết Hữu Bộ, Pháp tạng Bộ, Hóa Địa Bộ và Ấm Quang Bộ đều xuất phát từ Nhất Thiết Hữu Bộ. Theo truyền thống khác thì 7 chi phái Căn Bản Nhất Thiết Hữu Bộ, Pháp Tạng Bộ, Hóa Địa Bộ, Ấm Quang Bộ, Đa Văn Bộ, và Phân Biệt Thuyết Bộ đều là những chi phái của Hữu Bộ. Dựa vào các bản dịch ở Trung Hoa, Tây Tạng, những di cảo tìm thấy tại Trung Á, Nepal và Gilgit ở Pakistan, và nhiều đoạn trong Phổ Diệu Kinh (Lalitavistara), Phật Bản Hạnh Tập Kinh (Mahavastu), và A Tỳ Đạt Ma Câu Xá Luận (Abhidharmakosa), chúng ta thấy rõ ràng kinh điển Hữu Bộ viết bằng chữ Bắc Phạn, chữ

Bắc Phạm hỗn tạp, gồm kinh, luật, luận. Hữu Bộ đồng ý với Thượng Tọa Bộ trên phương diện giáo nghĩa, chia vạn pháp làm 5 loại: tâm, pháp, sắc, tâm sở hữu pháp, tâm bất tương ưng hành, có thể được chia làm 75 pháp luôn tồn tại trong quá khứ, hiện tại và vị lai. Hữu Bộ tin vào thuyết Nghiệp và Niết Bàn. Theo họ, Đức Phật là một con người bình thường, nhưng Ngài đã đạt đến giai đoạn giác ngộ và thực chứng chân lý. Họ tin tất cả các vị A La Hán nếu chưa chứng quả vô sanh, vẫn còn bị chi phối bởi nhân duyên và có thể bị thoái chuyển. Theo họ, thì Tứ Quả chỉ có thể dần dần chứng đắc, trong khi quả vị thứ hai và thứ ba có thể chứng đắc cùng một lúc. i) Khởi Đầu Trí Tuệ: Được viết bởi Ca Chiên Diên Ni Tử, liên quan tới việc định nghĩa các từ. ii) Trình Bày Cơ Sở: Được soạn bởi Bà Tu Mật Đa, thảo luận về những yếu tố nằm trong lãnh vực phân tách các uẩn và bộ duyệt lại sự phân tích này dưới các tiêu đề Sắc, Tâm, Sở Hữu; còn một danh sách mười sự kiện tích cực của tâm linh. iii) Sưu Tập Về Thức: Được ngài Devasarman biên soạn, liên quan tới việc xác nhận các học thuyết của Thuyết Nhất Thiết Hữu Bộ về hiện hữu quá khứ và tương lai của chư pháp và vô ngã. iv) Đại Tập (các yếu tố chất đồng lại với nhau): Được viết bởi ngài Xá Lợi Phất, trình bày các yếu tố chất đồng lại với nhau, như phiền não, giới, uẩn và các việc thực hành cần thiết để đạt tới quả vị A La Hán. v) Tâm Thức & Vũ Trụ Luận: Được viết bởi Ngài Mục Kiền Liên, thảo luận về các cách gọi tên, trình bày sự phát sinh các sự kiện tâm thức và vũ trụ luận. vi) Sưu Tập các yếu Tố: Được ngài Phú Lâu Na biên soạn, trình bày các sự kiện tâm thức tiêu cực và thường hằng. vii) Chú Giải Kinh Sangiti: Được viết bởi ngài Ma Ha Câu Thi La hay Xá Lợi Phất, trình bày cách thức sắp đặt các sự vật để nhớ lại. Nhất Thiết Hữu Bộ và Nam Phương Thượng Tọa Bộ cho rằng một sắc pháp tồn tại lâu hơn tâm pháp. Sắc pháp có thể tồn tại trong 17 sát na. *Tâm pháp*: Nhất Thiết Hữu Bộ và Nam Phương Thượng Tọa Bộ cho rằng một tâm pháp tồn tại trong 3 hay 4 sát na. *Sắc pháp*: Khởi, Trụ, và Hoại diệt.

Thứ Ba Là Ấm Quang Bộ: Ấm Quang Bộ do ngài Ấm Quang thành lập vào khoảng năm 236 sau ngày Đức Phật nhập Niết Bàn. Giáo sư Przyluski cho rằng bộ phái này với Tuyết Sơn Bộ là một vì họ tin rằng các vị Bồ Tát cũng giống như phàm phu, không có quyền lực siêu nhiên nào cả. Các vị A La hán vẫn còn si mê và ngờ vực. Tuy nhiên, Nalinaksha Dutt không chấp nhận quan điểm này của giáo sư

Przyluski. Bộ phái này khác với Nhất Thiết Hữu Bộ và Pháp Tạng Bộ đôi chút nhưng rất gần với Thượng Tọa Bộ, nên còn được gọi là Sthavariya. Ấm Quang Bộ tin rằng quá khứ đã sinh quả thì không còn tồn tại nữa, còn quá khứ chưa sinh quả thì tiếp tục tồn tại; do đó, họ làm rung chuyển phần nào địa vị của phái Hữu Bộ vốn cho rằng quá khứ cũng tồn tại như hiện tại vậy. Đôi khi Ấm Quang Bộ được xem như là trường phái thỏa hiệp giữa Hữu Bộ (Sarvastivadin) và Phân Tích Bộ hay Phân Biệt Thuyết Bộ (Vibhajyavadin). Phái này cũng tuyên bố rằng mình có bộ Tam tạng riêng.

Thứ Tư Là Hóa Địa Bộ: Theo kinh điển Bắc Phạn thì Hóa Địa Bộ do ngài Hóa Địa, xuất thân dòng Bà La Môn, thông đạt kinh điển Phật, thành lập sau khi Đức Phật nhập Niết Bàn khoảng 300 năm. Theo truyền thuyết Phật giáo thì một vài vị Tăng của trường phái Thượng Tọa Bộ, sau khi rời thành Hoa Thị trong kỳ kết tập kinh điển lần thứ 2, đã đi về phương Nam và đến cư trú tại vùng cổ thành Hóa Địa Mạn Đà La. Họ được thế giới Phật giáo biết đến như là người của trường phái Hóa Địa Bộ. Họ cũng đến định cư tại vùng Vanavasi, phía Bắc Kanara, Mysore, Avanti, và Tích Lan. Ngài Pháp Hiển, một nhà hành hương nổi tiếng người Trung Hoa, đến Tích Lan sau khi du hành chiêm bái và nghiên cứu giáo lý nhà Phật tại Ấn Độ, đã ghi lại rằng chính ông đã nhìn thấy bộ luật của Hóa Địa Bộ tại Tích Lan. Hóa Địa Bộ có hai chi phái. Chi phái trước san sẻ giáo nghĩa của Thượng Tọa Bộ trong khi chi phái sau này lại có cùng quan điểm với học thuyết của phái Nhất Thiết Hữu Bộ. Sự lẫn lộn về trường phái này phần lớn do bởi có đến hai nhóm của trường phái đã thịnh hành ở hai giai đoạn khác nhau. Theo tài liệu Pali thì Hóa Địa Bộ (Chánh Địa Bộ) là một trong hai mươi tông phái Tiểu Thừa, từ phái Thuyết Nhất Thiết Hữu Bộ mà tách ra riêng sau khi Phật nhập diệt được 300 năm. Bộ chủ của bộ phái này vốn là một quốc vương, người đã giáo hóa nhân dân trong bờ cõi đất nước mình cai quản, nên gọi là hóa địa. Giáo pháp của phái bộ này cũng giống như Đại Chúng Bộ, cho rằng hiện tại là hữu thể, còn quá khứ và vị lai là vô thể. Giáo pháp bộ này cũng chủ trương không và vô ngã mà hiện quán nhất thời; thừa nhận tạp nhiễm sanh ra bởi năm thức. Tông phái còn đặt ra chín thứ vô vi. Vì phủ nhận hữu thể nơi quá khứ và vị lai nên tông phái này còn được gọi là Pháp Vô Pháp Lai Tông. Hóa Địa Bộ tin rằng A Lan Hán không còn bị thối chuyển, không có thân trung ấm giữa kiếp này với kiếp kế tiếp. Họ cũng cho

rằng trong Tăng già có Phật, nên cúng dường cho chư Tăng sẽ có nhiều công đức hơn là chỉ cúng dường cho Đức Phật. Điều đáng chú ý là Hóa Địa Bộ về sau lại có quan điểm trái ngược với những người theo Hóa Địa Bộ lúc ban đầu. Những người Hóa Địa Bộ về sau này tin rằng có quá khứ, có vị lai và thân trung ấm. Họ lại cũng tin rằng năm uẩn, xứ, giới, và những tùy miên sẽ còn mãi.

Quan điểm của chi phái Hóa Địa Bộ thứ nhất: a) Chi phái Hóa Địa chối bỏ quan điểm của Nhất Thiết Hữu Bộ; tuy nhiên, họ có phần đồng ý với Nam Phương Thượng Tọa Bộ khi cho rằng: i) Chỉ có hiện tại hiện hữu. ii) Họ nhấn mạnh rằng chư “hành” hoại diệt từng lúc. iii) Sự sống của con người bắt đầu từ lúc thọ thai và chấm dứt ngay lúc chết. iv) Tất cả mọi thứ trên đời này đều thay đổi. Nói cách khác, không có yếu tố nào là có thật cả. v) Họ cho rằng người đắc quả Tu Đà Hoàn hay Dự Lưu vẫn còn thối chuyển trong khi người đắc quả A La Hán thì không còn thối chuyển nữa. vi) Một vị A La Hán không còn cần phải làm việc phước đức nữa. vii) Không có một vị trời nào với đời sống thánh thiện cả. viii) Người phạm không đạt được cái gọi là Tín căn. b) Chi phái Hóa Địa đồng ý với quan điểm của Nhất Thiết Hữu Bộ: i) Một người trung bình có thể tu tập để triệt tiêu sự “sân hận”. i) Một người trung bình có thể tu tập để triệt tiêu sự “sân hận”. i) Một người trung bình có thể tu tập để triệt tiêu sự “sân hận”. ii) Họ tin có cái gọi là người phạm vẫn có được chánh Kiến của tục đế hoặc pháp thế gian. c) Chi phái Hóa Địa chối bỏ quan điểm của cả Nhất Thiết Hữu Bộ lẫn Thượng Tọa Bộ, nhưng lại đồng quan điểm với Đại Chúng Bộ khi cho rằng: i) Tùy Miên không phải tâm mà cũng không phải là tâm pháp. ii) Tùy miên không bao giờ là đối tượng của tư tưởng. iii) Tùy miên được tách rời khỏi tâm. iv) Không có thân trung hữu. v) Không có cái gì có thể luân hồi từ sự hiện hữu này qua sự hiện hữu khác. vi) Ngoại đạo không thể nào đắc được ngũ thông. vii) Thiện nghiệp không thể trở thành nguyên nhân cho sự hiện hữu trong luân hồi sanh tử. viii) Dù Đức Phật được bao gồm trong Tăng già, sự cúng dường cho Phật vẫn được nhiều phước đức hơn cho chư Tăng khác trong Tăng già. ix) Phật thừa và Thanh Văn Thừa có cùng sự giải thoát như nhau. d) Cũng như Đại Chúng Bộ, Hóa Địa Bộ tin có chín thứ vô vi: d1) Theo Đại Chúng Bộ, có chín pháp vô vi hay chín pháp giúp hành giả tự tại không bị biến thiên vì bốn tướng: i) Trạch diệt: Đoạn diệt bằng tri thức. ii) Phi trạch diệt: Đoạn diệt không bằng tri thức, nghĩa là do sự đoạn diệt tự

nhiên của nguyên nhân. iii) Hư không, iv) Không vô biên xứ, v) Thức vô biên xứ, vi) Vô sở hữu xứ, vii) Phi tướng phi phi tướng xứ, ix) Thánh đạo chi tánh. d2) Theo Hóa Địa Bộ, có chín pháp vô vi hay chín pháp giúp hành giả tự tại không bị biến thiên vì bốn tướng: Từ i) đến iii) giống như phần d1, iv) Bất động, v) Thiện Pháp Chân Như, vi) Bất Thiện Pháp Chân Như. vii) Vô Ký Pháp Chân Như, có nghĩa là chân như của vạn pháp vốn là tốt đẹp, không tốt đẹp, chẳng phải tốt đẹp mà cũng chẳng phải chẳng tốt đẹp. viii) Đạo Phần Chân Như, ix) Duyên Khởi Chân Như.

Quan điểm của chi phái Hóa Địa Bộ thứ nhì: Như đã nói ở phần trên, có hai chi phái Hóa Địa Bộ, một trước một sau. Sự lẫn lộn về trường phái này phần lớn do bởi có đến hai nhóm của trường phái đã thịnh hành ở hai giai đoạn khác nhau. Sự lẫn lộn về trường phái này phần lớn do bởi có đến hai nhóm của trường phái đã thịnh hành ở hai giai đoạn khác nhau. Trường phái Hóa Địa thứ nhì hoàn toàn chấp nhận quan điểm của Nhất Thiết Hữu Bộ cho rằng quá khứ và tương lai hiện hữu. Họ cũng cho rằng uẩn, xứ và giới luôn có mặt trong trạng thái vi tế nhất. Họ cũng đồng ý với Nhất Thiết Hữu Bộ rằng có thân trung hữu. Chi phái Hóa Địa thứ nhì đồng ý với quan điểm của phái Nhất Thiết Hữu Bộ cũng giống như chi phái Hóa Địa Bộ thứ nhất đã đồng quan điểm với trường phái Thượng Tọa Bộ Nam Phương vậy. Hóa Địa Bộ thứ nhì phân biệt ba loại uẩn: i) Loại uẩn tức thời. ii) Loại uẩn kéo dài trong một đời. iii) Loại uẩn tồn tại cho đến khi đoạn tận luân hồi.

Thứ Năm Là Độc Tử Bộ: Độc Tử Bộ do ngài Độc Tử sáng lập vào khoảng năm 280 trước Tây lịch. Độc Tử Bộ là một trong những bộ phái của Thượng Tọa Bộ, xuất phát từ Avanti. Vì lẽ đó mà họ còn được gọi là Avantakas hay Avantikas. Độc Tử Bộ lấy Luận Tạng làm bản vị, nhưng khác với Hữu Bộ. Cũng như Hóa Địa Bộ, họ chỉ tin vào năm mục của Bát Thánh Đạo. Theo truyền thuyết thì dưới triều vua Harsa, trường phái này được người em gái của nhà vua là Rajyasri bảo trợ. Dựa vào hai bia ký vào các thế kỷ thứ hai và thứ tư, Mathura và Sarnath là những nơi mà Độc Tử Bộ thịnh hành. Theo ngài Nghĩa Tịnh, Độc Tử Bộ rất nổi tiếng tại Lata và Sindhu, thuộc vùng Tây Ấn Độ. Họ cũng rất hưng thịnh trong vùng Ma Kiệt Đà, cũng như các vùng Nam và Đông Ấn. Sự phân chia giữa Độc Tử Bộ và Thượng Tọa Bộ

liên quan đến vấn đề hiện hữu của cá thể hay “cái tôi”. Lúc mới thành lập, những người theo thuyết ‘hữu ngã’ được gọi là Độc Tử Bộ, theo tên người sáng lập ra bộ phái này. Về sau, họ lại được biết đến với tên Trụ Tử Bộ hay Chánh Lượng Bộ. Mặc dù giáo lý của họ không hoàn toàn đúng theo giáo lý của Đức Phật, nhưng có lúc họ vẫn lôi cuốn được đông đảo người theo. Theo ngài Huyền Trang vào thế kỷ thứ 7 có hơn 66.000 tỷ kheo tu theo bộ phái này trong tổng số 254.000 tăng sĩ trên toàn cõi Ấn Độ thời đó. Giáo điều cơ bản của triết học Phật giáo cho rằng “tự Ngã” của con người chỉ là một biểu hiện sai lầm, và không nên để ý niệm về “Tự Ngã” xen vào trong ý niệm về thực tại như vốn có dù dưới bất cứ hình thức nào. Trái lại, những người theo Độc Tử Bộ vốn là một bộ phái của Chánh Lượng Bộ (Sammitiya), nổi lên trong số các bộ phái Phật giáo thì lại tin vào thuyết ‘một thực thể vĩnh cửu trong một con người’ (pudgala), và quả quyết rằng nếu không có pudgala thì cũng không có sự tái sinh. Thế Thân trong cuốn A Tỳ Đạt Ma Câu Xá Luận đã cố tìm cách bắt chẹt quan điểm này. Theo Độc Tử Bộ thì ‘pudgala’ không đồng nhất, cũng không khác biệt với ngũ uẩn. Cũng giống như Hữu Bộ, họ cho rằng một A La Hán vẫn có thể bị thối chuyển, và người ngoại đạo cũng có thể đạt đến quyền lực siêu nhiên. Cũng giống như Chánh Lượng Bộ, họ cho rằng chư Thiên không thể có cuộc sống phạm hạnh. Họ cũng tin là có thân trung ấm. Những người “Hữu Ngã” cho rằng chính Đức Phật đã phát biểu những lời phù hợp với những giải thích của thuyết hữu ngã. Chính Đức Phật đã phát biểu những lời phù hợp với những giải thích của thuyết hữu ngã khi Ngài nói: “Trong quá khứ Tôn Sư Diệu Nhân chính là Ta.” Vì rằng qua một đời khác thì mọi yếu tố tâm sinh lý (sắc tâm) đều đã thay đổi, chỉ có cái ngã thể mới có thể chứng minh được Đức Phật và Diệu Nhân là một. Cũng vậy, khi Đức Thế Tôn bảo ‘trong quá khứ Ta đã từng hiện thân như thế’, từ ‘Ta’ đó chỉ có thể là ‘ngã’. Như vậy đối với Độc Tử Bộ, sự luân hồi xem ra khó lý giải nếu không có ‘ngã thể’. Khi cái chết đến, cuộc sống chấm dứt cùng với tất cả những pháp cấu thành một cá nhân, do những thứ này không thể chuyển sang đời kế tiếp. Nhưng ngã thể thì có thể vì nó không chấm dứt. Nó luân chuyển hiện hữu theo nghĩa từ bỏ những cái uẩn cũ để thủ lấy những cái mới. Như Đức Phật đã nói: “Ta từ bỏ thân này và tiếp nhận hiện thân khác.” Nếu không có ngã thể thì cái gì luân hồi đây? Những người theo chủ thuyết “hữu ngã” đã thách thức quan điểm “vô ngã”, cho rằng bên

cạnh các pháp “vô ngã” vẫn có một cái “ngã” phải xem xét đến. Những người theo trường phái này dẫn chứng nhiều phần đáng tin cậy trong kinh điển để hậu thuẫn cho quan điểm của họ. Chẳng hạn như họ thích trích dẫn câu này: “Có một người, khi sanh ra trên thế giới này là sanh ra vì phúc lợi của nhiều người. Người đó là ai? Chính là Như Lai.” Dù khi nói những lời này, Đức Phật chỉ tùy thuận mà sử dụng ngôn ngữ cho thích hợp với sự mê muội của chúng sanh, những người hữu ngã vẫn cho rằng họ luôn tuân thủ những lời Phật dạy. Họ tin rằng “Tự ngã” là một thực tại theo nghĩa tuyệt đối. Chính “Tự ngã” là yếu tố chung, là sự nối kết cho những tiến trình nối tiếp nhau xảy ra cho một cá nhân trải qua nhiều đời sống, để cuối cùng đạt đến Phật quả. Độc Tử Bộ (phái Hữu Ngã) cũng thừa nhận thẩm quyền của các kinh điển Phật giáo, dù họ có quan điểm riêng của họ về cái gì là tự thể của Phật thuyết. Thánh điển của họ có lẽ được tụng đọc bằng phương ngữ bình dân. Tổ chức tự viện của họ cũng tương tự như các bộ phái khác, chỉ khác vài chi tiết nhỏ trong y áo và tập quán. Về số lượng, có lẽ họ đã từng là thành phần đông đảo trong cộng đồng Phật giáo. Vào thế kỷ thứ 7, ngài Huyền Trang đã tính có đến 66.000 Tăng sĩ thuộc bộ phái này trên tổng số khoảng 254.000 Tăng sĩ trên toàn lục địa Ấn Độ. Theo Độc Tử Bộ thì Kinh Gánh Nặng có một tầm rất quan trọng đối với họ. Trong kinh Đức Phật dạy: “Ta sẽ giảng cho các ông về gánh nặng, sự mang nó, sự cất bỏ nó, và người mang nó. Năm uẩn chấp thủ là gánh nặng. Khát ái cất nó lên. Diệt khát ái là cất bỏ nó.” Độc Tử Bộ rất quan tâm đến việc định nghĩa mối quan hệ giữa “Tự ngã” và các uẩn theo cách làm sao cho không mâu thuẫn với những nguyên tắc chủ yếu trong giáo lý của Đức Phật. Họ tin rằng “Tự ngã” không giống với các uẩn, không nằm trong các uẩn, mà cũng không nằm ngoài các uẩn. Độc Tử Bộ khẳng định một cách hợp lý rằng ở đây ngã thể được phân biệt với năm uẩn. Bởi vì nếu ngã thể và các uẩn là một thì gánh nặng tự gánh lấy nó, đó là điều phi lý. Độc Tử Bộ cho rằng “Tự ngã” không thể diễn đạt được bằng lời, và cũng không thể định nghĩa được dù ở bất cứ khía cạnh nào. “Tự ngã” chân thật và siêu việt của một người quả là tinh tế đến độ chỉ có chư Phật mới có thể nhìn thấy được.

IV. Tổng Quan Về Luật Tông & Sự Phát Triển Tông Phái Này:

Trong Phật giáo, luật là quy tắc cho phép người Phật tử thuần thành hành động đúng trong mọi hoàn cảnh (pháp điều tiết thân tâm

để ngăn ngừa cái ác gọi là luật, pháp giúp thích ứng với phép tác chân chính bên ngoài gọi là nghi). Tiếng Phạn là Ưu Bà La Xoa hay Tỳ Ni, dịch là “luật” hay “giới luật.” Tên khác của Ba La Đề Mộc Xoa, tức là những quy luật của cuộc sống trong tự viện. Đây cũng là một trong ba tạng kinh điển. Người ta nói Ngài Ưu Ba Ly đã kết tập đầu tiên. Luật thừa là cỗ xe giới luật, hay tông phái của giới luật. Giáo thuyết dạy về tu hành giải thoát bằng cách hành trì giới luật, hay nương theo tạng luật để tu hành giải thoát. Luật Tông là một nhánh Phật Giáo thoát thai từ phái Hóa Địa Bộ (Mahishasaka) và trở thành một bộ phận lớn của nhóm Sthavira, được sư Dharmagupta, người Tích Lan thành lập. Tuy nhiên, có nhiều người cho rằng người đầu tiên sáng lập ra Luật Tông tại Ấn Độ chính là ngài Ưu Ba Ly, một trong mười đệ tử lớn của Đức Phật. Ngài nổi tiếng với tác phẩm Luật Tứ Phần. Luật tông phát triển nhiều nhất ở miền nam Ấn Độ. Luật Tông là trường phái mà chủ thuyết dựa vào luật nghi tu hành của cuộc sống trong tự viện, một trường phái Phật giáo lớn của Trung Quốc và Nhật, nhấn mạnh đặc biệt việc tuân thủ nghiêm ngặt các qui tắc được Luật tạng đề ra. Tại Trung Quốc, Luật tông được ngài Đạo Tuyên sáng lập vào đời nhà Đường (theo tông này thì người ta chỉ cần tinh chuyên hành trì giới luật là được giải thoát, vì giữ giới trì luật mà sanh định, nhờ định mà sanh huệ). Luật tông không có một giáo lý riêng biệt đáng kể, chỉ đưa ra mục đích là thúc đẩy việc tuân thủ giới luật một cách nghiêm ngặt hơn, đặc biệt trong việc thọ giới và khát thực. Luật tông có chút ít thành công trong việc nâng cao tiêu chuẩn nghiêm túc trong đời sống tự viện, nhưng chẳng bao lâu sau đó nó bị lu mờ và biến mất ở Trung Quốc. Văn bản chính yếu của phái này là “Tứ Phần Luật”. Bộ luật này chứa đựng 250 giới luật Tỳ Kheo và 348 giới luật Tỳ Kheo Ni. Mặc Luật Tông được xem như là một tông phái Tiểu Thừa ở Đông Á, bộ luật này trở thành tiêu chuẩn căn bản cho giới luật tại Trung Hoa, Đại Hàn, Nhật Bản, Tây Tạng và Việt Nam. **Luật Tông Có Ba Bộ Luật Chính Sau Đây:** Thứ nhất là Luật Tứ Phần: Bộ Luật Phật giáo, gồm 250 giới tròn đầy của chư Tăng. 250 giới thường cho Tỳ Kheo Tăng, và 348 giới cho Tỳ Kheo Ni, có tông phái áp dụng 500 giới cho Tỳ Kheo Ni. Bộ Luật được các Ngài Phật Da Xá và Trúc Phật Niệm dịch sang Hán tự. Thứ nhì là Luật Tỳ Kheo: Luật dành riêng cho Tỳ Kheo trong tịnh xá, riêng biệt cho chư Tăng và chư Ni. Hai trăm hai mươi bảy hoặc hai trăm năm chục giới cho Tỳ Kheo. Tỳ Kheo là vị đã nhận biết rõ ràng

bản chất của đời sống. Vị ấy nhận biết rằng cuộc sống tại gia đầy đầy trở ngại như con đường đầy bụi bặm. Ngược lại, cuộc sống xuất gia như bầu trời cao rộng, với tràn đầy không khí tươi mát. Vì thế vị ấy quyết từ bỏ cuộc sống trần tục để sống đời Du Tăng Khất sĩ. Khi gia nhập Giáo Đoàn, ngoài việc cạo tóc và mặc áo vàng, vị ấy còn phải học lý thuyết và thực hành giáo lý nhà Phật, cũng như giữ giới luật mà Đức Phật đã đặt ra. Tuy nhiên, thường thì trẻ dưới 18 tuổi không được thọ giới Tỳ Kheo trừ phi nào có những trường hợp đặc biệt. Như trường hợp của Thiếu Khang Đại Sư, Tổ thứ Năm của Tịnh Độ Tông Trung Quốc, vì căn cơ và trí huệ rất linh mẫn, nên năm 15 tuổi ngài thông suốt năm bộ kinh và đã được cho thọ giới Tỳ Kheo. Phật tử nào muốn xuất gia phải sống tu trong chùa vài năm để học và hành nghi lễ Phật giáo. Sau đó nếu thấy được thì Thầy viện chủ sẽ cho thọ giới. *Thứ ba là Luật Tỳ Kheo Ni*: Tỳ Kheo Ni là vị đã nhận biết rõ ràng bản chất của đời sống. Vị ấy nhận biết rằng cuộc sống tại gia đầy đầy trở ngại như con đường đầy bụi bặm. Ngược lại, cuộc sống xuất gia như bầu trời cao rộng, với tràn đầy không khí tươi mát. Vì thế vị ấy quyết từ bỏ cuộc sống trần tục để sống đời một vị nữ tu. Khi gia nhập Giáo Đoàn Ni, ngoài việc cạo tóc và mặc áo vàng, vị ấy còn phải học lý thuyết và thực hành giáo lý nhà Phật, cũng như giữ giới luật mà Đức Phật đã đặt ra. Tuy nhiên, thường thì trẻ dưới 20 tuổi không được thọ giới Tỳ Kheo Ni trừ phi nào có những trường hợp đặc biệt. Phật tử nào muốn xuất gia phải sống tu trong chùa ít nhất là hai năm để học và hành nghi lễ Phật giáo và sáu luật cho Sa Di Ni. Sau đó nếu thấy được thì Thầy viện chủ sẽ cho thọ giới Tỳ Kheo Ni.

V. Năm Bộ Luật Chính Trong Phật Giáo:

Tiếng Phạn là Ưu Bà La Xoa hay Tỳ Ni, dịch là “luật” hay “giới luật.” Tên khác của Ba La Đề Mộc Xoa, tức là những quy luật của cuộc sống trong tự viện. Đây cũng là một trong ba tạng kinh điển. Người ta nói Ngài Ưu Ba Ly đã kết tập đầu tiên. Theo lịch sử Phật giáo, Luật Tông là một nhánh Phật Giáo thoát thai từ phái Hóa Địa Bộ (Mahishasaka) và trở thành một bộ phận lớn của nhóm Sthavira, được sư Dharmagupta, người Tích Lan thành lập. Tuy nhiên, có nhiều người cho rằng người đầu tiên sáng lập ra Luật Tông tại Ấn Độ chính là ngài Ưu Ba Ly, một trong mười đệ tử lớn của Đức Phật. Ngài nổi tiếng với tác phẩm Luật Tứ Phần. Luật tông phát triển nhiều nhất ở miền nam

Ấn Độ. Luật Tông là trường phái mà chủ thuyết dựa vào luật nghi tu hành của cuộc sống trong tự viện, một trường phái Phật giáo lớn của Trung Quốc và Nhật, nhấn mạnh đặc biệt việc tuân thủ nghiêm ngặt các qui tắc được Luật tạng đề ra. Tại Trung Quốc, Luật tông được ngài Đạo Tuyên sáng lập vào đời nhà Đường (theo tông này thì người ta chỉ cần tinh chuyên hành trì giới luật là được giải thoát, vì giữ giới trì luật mà sanh định, nhờ định mà sanh huệ). Văn bản chính yếu của phái này là “Tứ Phần Luật.” Bộ luật này chứa đựng 250 giới luật Tỳ Kheo và 348 giới luật Tỳ Kheo Ni. Mặc Luật Tông được xem như là một tông phái Tiểu Thừa ở Đông Á, bộ luật này trở thành tiêu chuẩn căn bản cho giới luật tại Trung Hoa, Đại Hàn, Nhật Bản, Tây Tạng và Việt Nam. Trong Phật giáo, Tỳ Ni Tạng hay bộ tạng Luật, một phần trong ba bộ kinh điển. Có năm bộ luật chính trong Phật giáo: Luật về tội nặng (Parajika-Pali), Luật về tội nhẹ (Pacittiya-Pali), Phần Lớn (Mahavagga-Pali), Phần Nhỏ (Cullavagga-Pali), và Giới Luật Toát Yếu (Parivara-Pali).

Thứ Nhất Là Bộ Tứ Phần Luật Của Đàm Ma Cúc Đa: Tưởng cũng nên nhắc lại, Luật Tông là một nhánh Phật Giáo thoát thai từ phái Hóa Địa Bộ (Mahishasaka) và trở thành một bộ phận lớn của nhóm Sthavira, được sư Dharmagupta, người Tích Lan thành lập. Tuy nhiên, có nhiều người cho rằng người đầu tiên sáng lập ra Luật Tông tại Ấn Độ chính là ngài Ưu Ba Ly, một trong mười đệ tử lớn của Đức Phật. Ngài nổi tiếng với tác phẩm Luật Tứ Phần. Truyền thống này nhấn mạnh đến việc trì giữ giới luật và phạm hạnh của tự viện. Luật tông phát triển nhiều nhất ở miền nam Ấn Độ. Luật Tông là trường phái mà chủ thuyết dựa vào luật nghi tu hành của cuộc sống trong tự viện, một trường phái Phật giáo lớn của Trung Quốc và Nhật, nhấn mạnh đặc biệt việc tuân thủ nghiêm ngặt các qui tắc được Luật tạng đề ra. Tại Trung Quốc, Luật tông được ngài Đạo Tuyên sáng lập vào đời nhà Đường (theo tông này thì người ta chỉ cần tinh chuyên hành trì giới luật là được giải thoát, vì giữ giới trì luật mà sanh định, nhờ định mà sanh huệ). Bộ Tứ Phần Luật bao gồm Pháp chính, pháp hộ, pháp kinh, và pháp mật. Luật Tứ Phần là một trong những bộ luật quan trọng của Luật Tông, một nhánh Phật Giáo thoát thai từ phái Hóa Địa Bộ (Mahishasaka) và trở thành một bộ phận lớn của nhóm Sthavira, được sư Dharmagupta, người Tích Lan thành lập. Tuy nhiên, có nhiều người cho rằng người đầu tiên sáng lập ra Luật Tông tại Ấn Độ chính

là ngài Ưu Ba Ly, một trong mười đệ tử lớn của Đức Phật. Ngài nổi tiếng với tác phẩm Luật Tứ Phần. Luật tông phát triển nhiều nhất ở miền nam Ấn Độ. Luật Tông là trường phái mà chủ thuyết dựa vào luật nghi tu hành của cuộc sống trong tự viện, một trường phái Phật giáo lớn của Trung Quốc và Nhật, nhấn mạnh đặc biệt việc tuân thủ nghiêm ngặt các qui tắc được Luật tạng đề ra. Tại Trung Quốc, Luật tông được ngài Đạo Tuyên sáng lập vào đời nhà Đường (theo tông này thì người ta chỉ cần tinh chuyên hành trì giới luật là được giải thoát, vì giữ giới trì luật mà sanh định, nhờ định mà sanh huệ). Văn bản chính yếu của phái này là “Tứ Phần Luật”. Bộ Tứ Phần Luật được Ngài Phật Đà Da Xá và ngài Trúc Phật Niệm đời Diêu Tần dịch ra Hoa Ngữ 60 quyển. Bộ Luật Phật giáo, gồm bốn phần: Phần thứ nhất: Gồm 20 quyển, nói về 250 giới Tỳ Kheo. Phần thứ nhì: Gồm 16 quyển, nói về 348 giới Tỳ Kheo Ni. Phần thứ ba: Gồm 12 quyển, nói về tự tứ (chấm dứt kỳ kiết hạ an cư), y áo, phá Tăng (phá rối sự tu tập hay thuyết pháp của vị Tăng, hay đưa ra một pháp để đối lập với Phật pháp, như trường hợp Đề Bà Đạt Đa) và diệt tránh (pháp dùng để hòa giải mỗi khi có sự tranh cãi giữa chư Tăng), vân vân. Phần thứ tư: Gồm 14 quyển, nói về phòng xá cho chư tăng Ni. **Thứ Nhì Là Thập Tụng Luật:** Bộ Thập Tụng Luật được Ngài Phật Nhượng Đà La đời Hậu Tần dịch ra Hoa Ngữ gồm 61 quyển. Thuyết Nhất Thiết Hữu Bộ, gọi tắt là Hữu Bộ, một trong 20 bộ phái Tiểu Thừa, là trường phái dạy về sự hiện hữu hay thực hữu của chư pháp hữu vi và vô vi, trong quá khứ, hiện tại và vị lai. Trường phái này đã phát triển bên Ấn Độ trong nhiều thế kỷ, sau lan truyền rộng rãi qua Trung Hoa và Nhật Bản. **Thứ Ba Là Di Sa Tắc Bộ:** Ngũ Phần Giới Bổn hay Giới Kinh Ngũ Phần Luật của Sa Di. Ngũ Bộ Luật của Di Sa Tắc Bộ Hòa Hê Ngũ Phần Luật (Mahisasakanikaya-pancavargavinaya). Bộ Ngũ Bộ Luật do Ngài Phật Đà Thập đời Tống dịch ra Hoa ngữ, 30 quyển. Di sa tắc Luật, một trong năm bộ luật của Đại Chúng Bộ (sau khi Đức Phật nhập diệt chừng 100 năm, tổ thứ tư là Ưu Ba Cúc Đa có năm vị đệ tử, diễn giảng Luật Tạng thành năm bộ phái khác nhau, gọi là Ngũ Bộ Luật, Di sa Tắc là một trong năm bộ luật này). Di Sa Tắc Bộ là một trong 18 trường phái Tiểu thừa trong thời Phật Giáo Nguyên Thủy, tách rời khỏi phái Phân Biệt Thuyết Bộ (Vibhajyavadin) vào trước thế kỷ thứ II trước Tây Lịch. Phái này thuyết giảng về tính hiện thực của hiện tại, mà phủ nhận tính hiện thực của quá khứ và tương lai. Dựa theo giáo thuyết về A Tỳ Đàm (Vi Diệu

Pháp) của nó, người ta xem trường phái này là trường phái cha đẻ có liên hệ với trường phái Nguyên Thủy (Theravada) ở Tích Lan. Sự lẫn lộn về trường phái này phần lớn do bởi có đến hai nhóm của trường phái đã thịnh hành ở hai giai đoạn khác nhau. Theo tài liệu Pali thì Chánh Địa Bộ là một trong hai mươi tông phái Tiểu Thừa, từ phái Thuyết Nhất Thiết Hữu Bộ mà tách ra riêng sau khi Phật nhập diệt được 300 năm. Bộ chủ của bộ phái này vốn là quốc vương, người đã giáo hóa nhân dân trong bờ cõi đất nước mình cai quản, nên gọi là hóa địa. Giáo pháp của phái bộ này cũng giống như Đại Chúng Bộ, cho rằng hiện tại là hữu thể, còn quá khứ và vị lai là vô thể. Giáo pháp bộ này cũng chủ trương không và vô ngã mà hiện quán nhất thời; thừa nhận tạp nhiễm sanh ra bởi năm thức. Tông phái còn đặt ra ra chín thứ vô vi. Vì phủ nhận hữu thể nơi quá khứ và vị lai nên tông phái này còn được gọi là Pháp Vô Pháp Lai Tông. Hóa Địa Bộ tin rằng A Lan Hán không còn bị thối chuyển, không có thân trung ấm giữa kiếp này với kiếp kế tiếp. Họ cũng cho rằng trong Tăng già có Phật, nên cúng dường cho chư Tăng sẽ có nhiều công đức hơn là chỉ cúng dường cho Đức Phật. Điều đáng chú ý là Hóa Địa Bộ về sau lại có quan điểm trái ngược với những người theo Hóa Địa Bộ lúc ban đầu. Những người Hóa Địa Bộ về sau này tin rằng có quá khứ, có vị lai và thân trung ấm.

Thứ Tư Là Ca Diếp Di Bộ: Còn gọi là Giải Thoát Giới Kinh là bộ luật của Ca Diếp Di hay Ấm Quang Bộ. Sau khi Đức Phật nhập diệt, trường phái Tiểu Thừa Nguyên Thủy được chia làm năm nhánh, trường phái Ca Diếp Di là một, giáo thuyết căn bản dựa vào bộ Luận Ca Diếp Di. Bộ phái này khác với Nhất Thiết Hữu Bộ và Pháp Tạng Bộ đôi chút nhưng rất gần với Thượng Tọa Bộ, nên còn được gọi là Sthavariya. Ấm Quang Bộ tin rằng quá khứ đã sinh quả thì không còn tồn tại nữa, còn quá khứ chưa sinh quả thì tiếp tục tồn tại; do đó, họ làm rung chuyển phần nào địa vị của phái Hữu Bộ vốn cho rằng quá khứ cũng tồn tại như hiện tại vậy. Đôi khi Ấm Quang Bộ được xem như là trường phái thỏa hiệp giữa Hữu Bộ (Sarvastivadin) và Phân Tích Bộ (Vibhajyavadin). Phái này cũng đòi có bộ Tam Tạng của riêng họ.

Thứ Năm Là Bà Thu Phú La Bộ: Độc Tử Bộ vốn là một bộ phái của Chánh Lượng Bộ (Sammitiya), nổi lên trong số các bộ phái Phật giáo vì họ chủ trương thuyết ‘một thực thể vĩnh cửu trong một con người’ (pudgala), và quả quyết rằng nếu không có pudgala thì cũng không có sự tái sinh. Trường phái này tin rằng một con người không đồng nhất,

cũng không khác với ngũ uẩn. Con người chỉ là điểm tựa của luân hồi cho tới khi đạt tới Niết bàn. Thế Thân trong cuốn A Tỳ Đạt Ma Câu Xá Luận đã cố tìm cách bắt chẹt quan điểm này. Theo Độc Tử Bộ thì ‘pudgala’ không đồng nhất, cũng không khác biệt với ngũ uẩn. Cũng giống như Hữu Bộ, họ cho rằng một A La Hán vẫn có thể bị thối chuyển, và người ngoại đạo cũng có thể đạt đến quyền lực siêu nhiên. Cũng giống như Chánh Lượng Bộ, họ cho rằng chư Thiên không thể có cuộc sống phạm hạnh. Họ cũng tin là có thân trung ấm. Cũng như Hóa Địa Bộ, họ chỉ tin vào năm mục của Bát Thánh Đạo. Theo truyền thuyết thì dưới triều vua Harsa, trường phái này được người em gái của nhà vua là Rajyasri bảo trợ.

(B) Tóm Lược Về Giới Luật Phật Giáo

I. Tổng Quan & Ý Nghĩa Của Giới Luật Phật Giáo:

Vào thời Đức Phật còn tại thế, lúc một môn đệ mới bắt đầu được chấp nhận vào Tăng đoàn, Đức Phật nói với họ những lời đơn giản, “hãy lại đây, Tỳ Kheo!” Nhưng khi số người gia nhập ngày càng gia tăng và giáo hội phân tán. Những quy định đã được Đức Phật ban hành. Mỗi người Phật tử phải tuân giữ “Ngũ Giới” trong sự trau dồi cuộc sống phạm hạnh, và chư Tăng Ni tuân thêm 5 giới luật phụ được Đức Phật soạn thảo tỉ mỉ như là những điều luật rèn luyện và nói chung như là những giới luật tu tập. Năm giới luật phụ cho người xuất gia thời đó là tránh việc ăn sau giờ Ngọ, tránh ca múa, tránh trang điểm son phấn và dầu thơm, tránh ngồi hay nằm trên giường cao, và tránh giữ tiền hay vàng bạc, châu báu. Về sau này, nhiều trạng huống khác nhau khởi lên nên con số luật lệ trong “Ba La Đề Mộc Xoa” cũng khác biệt nhau trong các truyền thống khác nhau, mặc dù có một số điểm cốt lõi chung khoảng 150 điều. Ngày nay, trong các truyền thống Đại Thừa và Khất Sĩ, có 250 cho Tỳ Kheo và 348 giới cho Tỳ Kheo Ni; trong khi truyền thống Theravada có 227 giới cho Tỳ Kheo và 311 giới cho Tỳ Kheo Ni. Trong tất cả các truyền thống, cả truyền thống Đại Thừa bao gồm Khất Sĩ, và truyền thống Theravada, cứ nửa tháng một lần những giới luật này được toàn thể chư Tăng Ni tụng đọc, tạo cho chư Tăng Ni cơ hội để sám hối những tội lỗi đã gây nên.

Lối sống thế tục có tính cách hưởng ngoại, buông lung. Lối sống của một Phật tử thuần thành thì bình dị và tiết chế. Phật tử thuần thành có lối sống khác hẳn người thế tục, từ bỏ thói quen, ăn ngủ và nói ít lại. Nếu làm biếng, phải tỉnh tấn thêm; nếu cảm thấy khó kham nhẫn, chúng ta phải kiên nhẫn thêm; nếu cảm thấy yếu chuộng và dính mắc vào thân xác, phải nhìn những khía cạnh bất tịnh của cơ thể mình. Giới luật và thiền định hỗ trợ tích cực cho việc luyện tâm, giúp cho tâm an tịnh và thu thúc. Nhưng bề ngoài thu thúc chỉ là sự chế định, một dụng cụ giúp cho tâm an tịnh. Bởi vì dù chúng ta có cúi đầu nhìn xuống đất đi nữa, tâm chúng ta vẫn có thể bị chi phối bởi những vật ở trong tầm mắt chúng ta. Có thể chúng ta cảm thấy cuộc sống này đầy khó khăn và chúng ta không thể làm gì được. Nhưng càng hiểu rõ chân lý của sự vật, chúng ta càng được khích lệ hơn. Phải giữ tâm chánh niệm thật sắc bén. Trong khi làm công việc phải làm với sự chú ý. Phải biết mình đang làm gì, đang có cảm giác gì trong khi làm. Phải biết rằng khi tâm quá dính mắc vào ý niệm thiện ác của nghiệp là tự mang vào mình gánh nặng nghi ngờ và bất an vì luôn lo sợ không biết mình hành động có sai lầm hay không, có tạo nên ác nghiệp hay không? Đó là sự dính mắc cần tránh. Chúng ta phải biết tri túc trong vật dụng như thức ăn, y phục, chỗ ở, và thuốc men. Chẳng cần phải mặc y thật tốt, y chỉ để đủ che thân. Chẳng cần phải có thức ăn ngon. Thực phẩm chỉ để nuôi mạng sống. Đi trên đường đạo là đối kháng lại với mọi phiền não và ham muốn thông thường.

Giới luật là những qui tắc căn bản trong đạo Phật. Giới được Đức Phật chế ra nhằm giúp Phật tử giữ mình khỏi tội lỗi cũng như không làm các việc ác. Tội lỗi phát sanh từ ba nghiệp thân, khẩu và ý. Giới sanh định. Định sanh huệ. Với trí tuệ không gián đoạn chúng ta có thể đoạn trừ được tham sân si và đạt đến giải thoát và an lạc. Luật pháp và quy tắc cho phép người Phật tử thuần thành hành động đúng trong mọi hoàn cảnh (pháp điều tiết thân tâm để ngăn ngừa cái ác gọi là luật, pháp giúp thích ứng với phép tắc chân chính bên ngoài gọi là nghi). Giới có nghĩa là hạnh nguyện sống đời phạm hạnh cho Phật tử tại gia và xuất gia. Có 5 giới cho người tại gia, 250 cho Tỳ kheo, 348 cho Tỳ kheo Ni và 58 giới Bồ Tát (gồm 48 giới khinh và 10 giới trọng). Đức Phật nhấn mạnh sự quan trọng của giới hạnh như phương tiện đi đến cứu cánh giải thoát rốt ráo (chân giải thoát) vì hành trì giới luật giúp phát triển định lực, nhờ định lực mà chúng ta thông hiểu giáo pháp,

thông hiểu giáo pháp giúp chúng ta tận diệt tham sân si và tiến bộ trên con đường giác ngộ.

Giới luật là những luật phụ hay thứ luật mà Phật chế ra như cấm uống rượu, đối lại với “tánh giới” là những giới luật căn bản của con người như cấm giết người. Giới luật trong Phật giáo có rất nhiều và đa dạng, tuy nhiên, nhiệm vụ của giới luật chỉ có một. Đó là kiểm soát những hành động của thân và khẩu, cách cư xử của con người, hay nói khác đi, là để thanh tịnh lời nói và hành vi của họ. Tất cả những điều học được ban hành trong đạo Phật đều dẫn đến mục đích chánh hạnh này. Tuy nhiên, giới luật tự thân nó không phải là cứu cánh, mà chỉ là phương tiện, vì nó chỉ hỗ trợ cho định (samadhi). Định ngược lại là phương tiện cho sự thu thập trí tuệ, và chính trí tuệ này lần lượt dẫn đến sự giải thoát của tâm, mục tiêu cuối cùng của đạo Phật. Do đó, Giới, Định và Tuệ là một sự kết hợp hài hòa giữa những cảm xúc và tri thức của con người. Đức Phật vạch ra cho hàng đệ tử của Ngài những cách để khắc phục tà hạnh về thân và khẩu. Theo Kinh Trường Bộ (Majjhima Nikaya), Đức Phật dạy: “Sau khi điều phục lời nói, đã chế ngự được các hành động của thân và tự làm cho mình thanh tịnh trong cách nuôi mạng, vị đệ tử tự đặt mình vào nếp sống giới hạnh. Như vậy vị ấy thọ trì và học tập các học giới, giữ giới một cách thận trọng, và thấy sự nguy hiểm trong những lỗi nhỏ nhặt. Trong khi tiết chế lời nói và hành động như vị ấy phải cố gắng phòng hộ các căn. Vì nếu vị ấy thiếu sự kiểm soát các căn của mình thì các tư duy bất thiện sẽ xâm nhập đầy tâm của mình. Thấy một sắc, nghe một âm thanh, vân vân... Vị ấy không thích thú, cũng không khó chịu với những đối tượng giác quan ấy, mà giữ lòng bình thản, bỏ qua một bên mọi ưa ghét.”

Giới luật mà Đức Phật đã ban hành không phải là những điều răn tiều tụy mà rõ ràng xác định ý chí cương quyết hành thiện, sự quyết tâm có những hành động tốt đẹp, một con đường toàn hảo được đắp xây bằng thiện ý nhằm tạo an lành và hạnh phúc cho chúng sanh. Những giới luật này là những quy tắc đạo lý nhằm tạo dựng một xã hội châu toàn bằng cách đem lại tình trạng hòa hợp, nhất trí, điều hòa, thuận thảo và sự hiểu biết lẫn nhau giữa người với người. Giới là nền tảng vững chắc trong lối sống của người Phật tử. Người quyết tâm tu hành thiện định để phát trí huệ, phải phát tâm ưa thích giới đức, vì giới đức chính là yếu tố bồi dưỡng đời sống tâm linh, giúp cho tâm dễ dàng

an trụ và tĩnh lặng. Người có tâm nguyện thành đạt trạng thái tâm trong sạch cao thượng nhất hằng thực hành pháp thiêu đốt dục vọng, chất liệu làm cho tâm ô nhiễm. Người ấy phải luôn suy tư rằng: “Kẻ khác có thể gây tổn thương, nhưng ta quyết không làm tổn thương ai; kẻ khác có thể sát sanh, nhưng ta quyết không sát hại sinh vật; kẻ khác có thể lấy vật không được cho, nhưng ta quyết không làm như vậy; kẻ khác có thể sống phóng túng lang chạ, nhưng ta quyết giữ mình trong sạch; kẻ khác có thể ăn nói giả dối đâm thọc, hay thô lỗ nhảm nhí, nhưng ta quyết luôn nói lời chân thật, đem lại hòa hợp, thuận thảo, những lời vô hại, những lời thanh nhã dịu hiền, đầy tình thương, những lời làm đẹp dạ, đúng lúc đúng nơi, đáng được ghi vào lòng, cũng như những lời hữu ích; kẻ khác có thể tham lam, nhưng ta sẽ không tham; kẻ khác có thể để tâm cong queo quàng xiên, nhưng ta luôn giữ tâm ngay thẳng. Kỳ thật, tu tập giới luật cũng có nghĩa là tu tập chánh tư duy, chánh ngữ và chánh nghiệp, vân vân, vì giữ giới là tu tập chánh tư duy về lòng vị tha, từ ái, bất tổn hại; giữ giới là tu tập chánh ngữ để có thể kiểm soát giọng lưỡi tác hại của chính mình; giữ giới là tu tập chánh nghiệp bằng cách kềm hãm không sát sanh, không trộm cắp dù trực tiếp hay gián tiếp, không tà dâm; giữ giới còn là tu tập chánh mạng, nghĩa là không sống bằng những phương tiện bất chính cũng như không thủ đắc tài sản một cách bất hợp pháp.

Theo Kinh Đại Bát Niết Bàn và Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có năm điều nguy hiểm của người ác giới: Thứ nhất là người ác giới vì phạm giới luật do phóng dật thiệt hại nhiều tài sản. Thứ nhì là người ác giới, tiếng xấu đồn khắp. Thứ ba là người ác giới, khi vào hội chúng sát Đế Lợi, Bà La Môn, Sa Môn hay cư sĩ, đều vào một cách sợ sệt và dao động. Thứ tư là người ác giới, chết một cách mê loạn khi mệnh chung. Thứ năm là người ác giới, khi thân hoại mạng chung sẽ sanh vào khổ giới, ác thú, đọa xứ, địa ngục. Cũng theo Kinh Đại Bát Niết Bàn và Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có năm điều lợi ích cho người đủ giới: Thứ nhất là người giữ giới nhờ không phóng túng nên được tài sản sung túc. Thứ nhì là người giữ giới tiếng tốt đồn khắp. Thứ ba là người giữ giới, khi vào hội chúng nào, Sát Đế Lợi, Bà La Môn, Sa Môn hay cư sĩ, vị ấy vào một cách đường hoàng, không dao động. Thứ tư là người giữ giới khi mệnh chung sẽ chết một cách không sợ sệt, không dao động. Thứ năm là người giữ giới, sau khi thân hoại mệnh chung được sanh lên thiện thú hay Thiên giới. Theo Tăng

Chi Bộ Kinh, có năm lợi ích cho người đức hạnh toàn thiện giới: Thứ nhất là người có giới đức thừa hưởng gia tài lớn nhờ tinh cần. Thứ nhì là người có giới đức, được tiếng tốt đồn xa. Thứ ba là người có giới đức, không sợ hãi rụt rè khi đến giữa chúng hội Sát đế lợi, Bà-La-Môn, gia chủ hay Sa Môn. Thứ tư là người có giới đức khi chết tâm không tán loạn. Thứ năm là người có giới đức, lúc mệnh chung được sanh vào cõi an lạc hay cảnh trời. Trong kinh Pháp Cú, Đức Phật dạy: “Mùi hương của các thứ hoa, dù là hoa chiên đàn, hoa đa già la, hay hoa mạt ly đều không thể bay ngược gió, chỉ có mùi hương đức hạnh của người chân chính, tuy ngược gió vẫn bay khắp cả muôn phương (54). Hương chiên đàn, hương đa già la, hương bạt tất kỳ, hương thanh liên, trong tất cả thứ hương, chỉ thứ hương đức hạnh là hơn cả (55). Hương chiên đàn, hương đa già la đều là thứ hương vi diệu, nhưng không sánh bằng hương người đức hạnh, xông ngát tận chư thiên (56). Người nào thành tựu các giới hạnh, hằng ngày chẳng buông lung, an trụ trong chính trí và giải thoát, thì ác ma không thể dòm ngó được (57). Già vẫn sống đức hạnh là vui, thành tựu chánh tín là vui, đầy đủ trí tuệ là vui, không làm điều ác là vui (333).

Trong Phật giáo, không có phép gọi là tu hành nào mà không phải trì giới, không có pháp nào mà không có giới. Giới là những qui luật giúp chúng ta khỏi phạm tội. Giới như những chiếc lồng nhốt những tên trộm tham, sân, si, mạn, nghi, tà kiến, sát, đạo, dâm, vọng. Dù có nhiều loại giới khác nhau như ngũ giới, thập giới, Bồ Tát giới, vân vân, ngũ giới là căn bản nhất. Giới là một trong ba pháp tu quan trọng của người Phật tử. Hai pháp kia là Định và Tuệ. Trì giới là để tránh những hậu quả xấu ác do thân khẩu ý gây nên. Theo Phật Giáo Nhìn Toàn Diện của Tỳ Kheo Piyadassi Mahathera, trước khi gia công thực hành những nhiệm vụ khó khăn hơn, như tu tập thiền định, điều chánh yếu là chúng ta phải tự khép mình vào khuôn khổ kỷ cương, đặt hành động và lời nói trong giới luật. Giới luật trong Phật Giáo nhằm điều ngự thân nghiệp và khẩu nghiệp, nói cách khác, giới luật nhằm giúp lời nói và hành động trong sạch. Trong Bát Chánh Đạo, ba chi liên hệ tới giới luật là chánh ngữ, chánh nghiệp, và chánh mạng. Người muốn hành thiền có kết quả thì trước tiên phải trì giữ ngũ giới căn bản không sát sanh, trộm cắp, tà dâm, vọng ngữ và uống rượu cũng như những chất cay độc làm cho tâm thần buông lung phóng túng, không tỉnh giác. Theo Kinh Potaliya trong Trung Bộ Kinh, có tám pháp đưa đến sự

đoạn tận: “Do duyên gì, lời nói như vậy được nói lên? Ở đây, này gia chủ, vị Thánh đệ tử suy nghĩ như sau: “Do nhơn những kiết sử nào ta có thể sát sanh, ta đoạn tận, thành tựu sự từ bỏ các kiết sử ấy. Nếu ta sát sanh, không những ta tự trách mắng ta vì duyên sát sanh, mà các bậc có trí, sau khi tìm hiểu, cũng sẽ khiển trách ta vì duyên sát sanh, và sau khi thân hoại mạng chung, ác thú sẽ chờ đợi ta, vì duyên sát sanh. Thật là một kiết sử, thật là một triền cái, chính sự sát sanh này. Những lậu hoặc, phiền lao nhiệt não nào có thể khởi lên, do duyên sát sanh, đối với vị đã từ bỏ sát sanh, những lậu hoặc, phiền lao nhiệt não như vậy không còn nữa.” Y cứ không sát sanh, sát sanh cần phải từ bỏ,” do duyên như vậy, lời nói như vậy được nói lên. “Y cứ không lấy của không cho, lấy của không cho cần phải từ bỏ.” “Y cứ nói lời chân thật, nói láo cần phải từ bỏ.” “Y cứ không nói hai lưỡi, nói hai lưỡi cần phải từ bỏ.” “Y cứ không tham dục, tham dục cần phải từ bỏ.” “Y cứ không hủy báng sân hận, hủy báng sân hận cần phải từ bỏ.” “Y cứ không phần não, phần não cần phải từ bỏ.” “Y cứ không quá mạn, quá mạn cần phải từ bỏ.”

II. Đặc Tánh Của Giới Luật Phật Giáo:

Vào thời Đức Phật còn tại thế, lúc một môn đệ mới bắt đầu được chấp nhận vào Tăng đoàn, Đức Phật nói với họ những lời đơn giản, “hãy lại đây, Tỳ Kheo!” Nhưng khi số người gia nhập ngày càng gia tăng và giáo hội phân tán. Những quy định đã được Đức Phật ban hành. Mỗi người Phật tử phải tuân giữ “Ngũ Giới” trong sự trau dồi cuộc sống phạm hạnh, và chư Tăng Ni tuân thêm 5 giới luật phụ được Đức Phật soạn thảo tỉ mỉ như là những điều luật rèn luyện và nói chung như là những giới luật tu tập. Năm giới luật phụ cho người xuất gia thời đó là tránh việc ăn sau giờ Ngọ, tránh ca múa, tránh trang điểm son phấn và dầu thơm, tránh ngồi hay nằm trên giường cao, và tránh giữ tiền hay vàng bạc, châu báu. Về sau này, nhiều trạng huống khác nhau khởi lên nên con số luật lệ trong “Ba La Đề Mộc Xoa” cũng khác biệt nhau trong các truyền thống khác nhau, mặc dù có một số điểm cốt lõi chung khoảng 150 điều. Ngày nay, trong các truyền thống Đại Thừa và Khất Sĩ, có 250 cho Tỳ Kheo và 348 giới cho Tỳ Kheo Ni; trong khi truyền thống Theravada có 227 giới cho Tỳ Kheo và 311 giới cho Tỳ Kheo Ni. Trong tất cả các truyền thống, cả truyền thống Đại Thừa bao gồm Khất Sĩ, và truyền thống Theravada, cứ nửa tháng một

lần những giới luật này được toàn thể chư Tăng Ni tụng đọc, tạo cho chư Tăng Ni cơ hội để sám hối những tội lỗi đã gây nên.

Lối sống thế tục có tính cách hưởng ngoại, buông lung. Lối sống của một Phật tử thuần thành thì bình dị và tiết chế. Phật tử thuần thành có lối sống khác hẳn người thế tục, từ bỏ thói quen, ăn ngủ và nói ít lại. Nếu làm biếng, phải tỉnh tấn thêm; nếu cảm thấy khó kham nhẫn, chúng ta phải kiên nhẫn thêm; nếu cảm thấy yếu chuộng và dính mắc vào thân xác, phải nhìn những khía cạnh bất tịnh của cơ thể mình. Giới luật và thiền định hỗ trợ tích cực cho việc luyện tâm, giúp cho tâm an tịnh và thu thúc. Nhưng bề ngoài thu thúc chỉ là sự chế định, một dụng cụ giúp cho tâm an tịnh. Bởi vì dù chúng ta có cúi đầu nhìn xuống đất đi nữa, tâm chúng ta vẫn có thể bị chi phối bởi những vật ở trong tầm mắt chúng ta. Có thể chúng ta cảm thấy cuộc sống này đầy khó khăn và chúng ta không thể làm gì được. Nhưng càng hiểu rõ chân lý của sự vật, chúng ta càng được khích lệ hơn. Phải giữ tâm chánh niệm thật sắc bén. Trong khi làm công việc phải làm với sự chú ý. Phải biết mình đang làm gì, đang có cảm giác gì trong khi làm. Phải biết rằng khi tâm quá dính mắc vào ý niệm thiện ác của nghiệp là tự mang vào mình gánh nặng nghi ngờ và bất an vì luôn lo sợ không biết mình hành động có sai lầm hay không, có tạo nên ác nghiệp hay không? Đó là sự dính mắc cần tránh. Chúng ta phải biết tri túc trong vật dụng như thức ăn, y phục, chỗ ở, và thuốc men. Chẳng cần phải mặc y thật tốt, y chỉ để đủ che thân. Chẳng cần phải có thức ăn ngon. Thực phẩm chỉ để nuôi mạng sống. Đi trên đường đạo là đối kháng lại với mọi phiền não và ham muốn thông thường.

Già giới là những luật phụ hay thứ luật mà Phật chế ra như cấm uống rượu, đối lại với “tánh giới” là những giới luật căn bản của con người như cấm giết người. Giới luật trong Phật giáo có rất nhiều và đa dạng, tuy nhiên, nhiệm vụ của giới luật chỉ có một. Đó là kiểm soát những hành động của thân và khẩu, cách cư xử của con người, hay nói khác đi, là để thanh tịnh lời nói và hành vi của họ. Tất cả những điều học được ban hành trong đạo Phật đều dẫn đến mục đích chánh hạnh này. Tuy nhiên, giới luật tự thân nó không phải là cứu cánh, mà chỉ là phương tiện, vì nó chỉ hỗ trợ cho định (samadhi). Định ngược lại là phương tiện cho sự thu thập trí tuệ, và chính trí tuệ này lần lượt dẫn đến sự giải thoát của tâm, mục tiêu cuối cùng của đạo Phật. Do đó, Giới, Định và Tuệ là một sự kết hợp hài hòa giữa những cảm xúc

và tri thức của con người. Đức Phật vạch ra cho hàng đệ tử của Ngài những cách để khắc phục tà hạnh về thân và khẩu. Theo Kinh Trường Bộ (Majjhima Nikaya), Đức Phật dạy: “Sau khi điều phục lời nói, đã chế ngự được các hành động của thân và tự làm cho mình thanh tịnh trong cách nuôi mạng, vị đệ tử tự đặt mình vào nếp sống giới hạnh. Như vậy vị ấy thọ trì và học tập các học giới, giữ giới một cách thận trọng, và thấy sự nguy hiểm trong những lỗi nhỏ nhất. Trong khi tiết chế lời nói và hành động như vị ấy phải cố gắng phòng hộ các căn. Vì nếu vị ấy thiếu sự kiểm soát các căn của mình thì các tư duy bất thiện sẽ xâm nhập đầy tâm của mình. Thấy một sắc, nghe một âm thanh, vân vân... Vị ấy không thích thú, cũng không khó chịu với những đối tượng giác quan ấy, mà giữ lòng bình thản, bỏ qua một bên mọi ưa ghét.”

Giới luật mà Đức Phật đã ban hành không phải là những điều răn tiêu cực mà rõ ràng xác định ý chí cương quyết hành thiện, sự quyết tâm có những hành động tốt đẹp, một con đường toàn hảo được đắp xây bằng thiện ý nhằm tạo an lành và hạnh phúc cho chúng sanh. Những giới luật này là những quy tắc đạo lý nhằm tạo dựng một xã hội châu toàn bằng cách đem lại tình trạng hòa hợp, nhất trí, điều hòa, thuận thảo và sự hiểu biết lẫn nhau giữa người với người. Giới là nền tảng vững chắc trong lối sống của người Phật tử. Người quyết tâm tu hành thiện định để phát trí huệ, phải phát tâm ưa thích giới đức, vì giới đức chính là yếu tố bồi dưỡng đời sống tâm linh, giúp cho tâm dễ dàng an trụ và tĩnh lặng. Người có tâm nguyện thành đạt trạng thái tâm trong sạch cao thượng nhất hằng thực hành pháp thiêu đốt dục vọng, chất liệu làm cho tâm ô nhiễm. Người ấy phải luôn suy tư rằng: “Kẻ khác có thể gây tổn thương, nhưng ta quyết không làm tổn thương ai; kẻ khác có thể sát sanh, nhưng ta quyết không sát hại sinh vật; kẻ khác có thể lấy vật không được cho, nhưng ta quyết không làm như vậy; kẻ khác có thể sống phóng túng lang chạ, nhưng ta quyết giữ mình trong sạch; kẻ khác có thể ăn nói giả dối đâm thọc, hay thô lỗ nhảm nhí, nhưng ta quyết luôn nói lời chân thật, đem lại hòa hợp, thuận thảo, những lời vô hại, những lời thanh nhã dịu hiền, đầy tình thương, những lời làm đẹp dạ, đúng lúc đúng nơi, đáng được ghi vào lòng, cũng như những lời hữu ích; kẻ khác có thể tham lam, nhưng ta sẽ không tham; kẻ khác có thể để tâm cong queo quàng xiên, nhưng ta luôn giữ tâm ngay thẳng. Kỳ thật, tu tập giới luật cũng có nghĩa là tu tập chánh tư

duy, chánh ngữ và chánh nghiệp, vân vân, vì giữ giới là tu tập chánh tư duy về lòng vị tha, từ ái, bất tổn hại; giữ giới là tu tập chánh ngữ để có thể kiểm soát giọng lưỡi tác hại của chính mình; giữ giới là tu tập chánh nghiệp bằng cách kềm hãm không sát sanh, không trộm cắp dù trực tiếp hay gián tiếp, không tà dâm; giữ giới còn là tu tập chánh mạng, nghĩa là không sống bằng những phương tiện bất chính cũng như không thủ đắc tài sản một cách bất hợp pháp.

Trong Phật giáo, không có phép gọi là tu hành nào mà không phải trì giới, không có pháp nào mà không có giới. Giới là những qui luật giúp chúng ta khỏi phạm tội. Giới như những chiếc lồng nhốt những tên trộm tham, sân, si, mạn, nghi, tà kiến, sát, đạo, dâm, vọng. Dù có nhiều loại giới khác nhau như ngũ giới, thập giới, Bồ Tát giới, vân vân, ngũ giới là căn bản nhất. Giới là một trong ba pháp tu quan trọng của người Phật tử. Hai pháp kia là Định và Tuệ. Trì giới là để tránh những hậu quả xấu ác do thân khẩu ý gây nên. Theo Phật Giáo Nhìn Toàn Diện của Tỳ Kheo Piyadassi Mahathera, trước khi gia công thực hành những nhiệm vụ khó khăn hơn, như tu tập thiền định, điều chánh yếu là chúng ta phải tự khép mình vào khuôn khổ kỷ cương, đặt hành động và lời nói trong giới luật. Giới luật trong Phật Giáo nhằm điều ngự thân nghiệp và khẩu nghiệp, nói cách khác, giới luật nhằm giúp lời nói và hành động trong sạch. Trong Bát Chánh Đạo, ba chi liên hệ tới giới luật là chánh ngữ, chánh nghiệp, và chánh mạng. Người muốn hành thiền có kết quả thì trước tiên phải trì giữ ngũ giới căn bản không sát sanh, trộm cắp, tà dâm, vọng ngữ và uống rượu cũng như những chất cay độc làm cho tâm thần buông lung phóng túng, không tỉnh giác.

Theo Kinh Potaliya trong Trung Bộ Kinh, có tám pháp đưa đến sự đoạn tận: “Do duyên gì, lời nói như vậy được nói lên? Ở đây, này gia chủ, vị Thánh đệ tử suy nghĩ như sau: “Do nhơn những kiết sử nào ta có thể sát sanh, ta đoạn tận, thành tựu sự từ bỏ các kiết sử ấy. Nếu ta sát sanh, không những ta tự trách mắng ta vì duyên sát sanh, mà các bậc có trí, sau khi tìm hiểu, cũng sẽ khiển trách ta vì duyên sát sanh, và sau khi thân hoại mạng chung, ác thú sẽ chờ đợi ta, vì duyên sát sanh. Thật là một kiết sử, thật là một triền cái, chính sự sát sanh này. Những lậu hoặc, phiền lao nhiệt não nào có thể khởi lên, do duyên sát sanh, đối với vị đã từ bỏ sát sanh, những lậu hoặc, phiền lao nhiệt não như vậy không còn nữa.” Y cứ không sát sanh, sát sanh cần phải từ bỏ,” do duyên như vậy, lời nói như vậy được nói lên. “Y cứ không lấy

của không cho, lấy của không cho cần phải từ bỏ.” “Y cứ nói lời chân thật, nói láo cần phải từ bỏ.” “Y cứ không nói hai lưỡi, nói hai lưỡi cần phải từ bỏ.” “Y cứ không tham dục, tham dục cần phải từ bỏ.” “Y cứ không hủy báng sân hận, hủy báng sân hận cần phải từ bỏ.” “Y cứ không phần não, phần não cần phải từ bỏ.” “Y cứ không quá mạn, quá mạn cần phải từ bỏ.”

III. Phân Loại Giới Trong Phật Giáo:

Như đã đề cập trong các chương bên trên, giới là nền tảng vững chắc trong lối sống của người Phật tử. Người quyết tâm tu hành thiền định để phát trí huệ, phải phát tâm ưa thích giới đức, vì giới đức chính là yếu tố bồi dưỡng đời sống tâm linh, giúp cho tâm dễ dàng an trụ và tĩnh lặng. Người có tâm nguyện thành đạt trạng thái tâm trong sạch cao thượng nhất hằng thực hành pháp thiêu đốt dục vọng, chất liệu làm cho tâm ô nhiễm. Người ấy phải luôn suy tư rằng: “Kẻ khác có thể gây tổn thương, nhưng ta quyết không làm tổn thương ai; kẻ khác có thể sát sanh, nhưng ta quyết không sát hại sinh vật; kẻ khác có thể lấy vật không được cho, nhưng ta quyết không làm như vậy; kẻ khác có thể sống phóng túng lang chạ, nhưng ta quyết giữ mình trong sạch; kẻ khác có thể ăn nói giả dối đâm thọc, hay thô lỗ nhảm nhí, nhưng ta quyết luôn nói lời chân thật, đem lại hòa hợp, thuận thảo, những lời vô hại, những lời thanh nhã dịu hiền, đầy tình thương, những lời làm đẹp dạ, đúng lúc đúng nơi, đáng được ghi vào lòng, cũng như những lời hữu ích; kẻ khác có thể tham lam, nhưng ta sẽ không tham; kẻ khác có thể để tâm cong queo quàng xiên, nhưng ta luôn giữ tâm ngay thẳng. Giới luật mà Đức Phật đã ban hành không phải là những điều răn tiêu cực mà rõ ràng xác định ý chí cương quyết hành thiện, sự quyết tâm có những hành động tốt đẹp, một con đường toàn hảo được đắp xây bằng thiện ý nhằm tạo an lành và hạnh phúc cho chúng sanh. Những giới luật này là những quy tắc đạo lý nhằm tạo dựng một xã hội châu toàn bằng cách đem lại tình trạng hòa hợp, nhất trí, điều hòa, thuận thảo và sự hiểu biết lẫn nhau giữa người với người. Hành trì giới luật giúp phát triển định lực, nhờ định lực mà chúng ta thông hiểu giáo pháp, thông hiểu giáo pháp giúp chúng ta tận diệt tham sân si và tiến bộ trên con đường giác ngộ.

Theo Ngài Bhadantacariya Buddhaghosa trong Thanh Tịnh Đạo, giới được phân loại theo đặc tính kết hợp của nó. ***Có hai loại giới là***

Hành và Chỉ: 1) Hành: Việc gì đó nên làm thì gọi là hành. 2) Chỉ (Tránh): Việc gì đó không nên làm gọi là Chỉ hay Tránh. **Lại có hai loại là giới thuộc chánh hạnh và giới khởi đầu đời sống phạm hạnh:** 1) Chánh hạnh: Những gì được Đức Thế Tôn tuyên thuyết là chánh hạnh, là cách cư xử tốt đẹp nhất ngoài tám giới (Sát, Đạo, Dâm nơi thân; nói dối, nói ác, nói thô và nói vô ích nơi khẩu; và chánh mạng trong Bát Thánh Đạo). 2) Giới Khởi Đầu Cuộc Sống Phạm Hạnh. **Có hai loại giới là Kiêng và Không kiêng:** 1) Giới Kiêng: Kiêng không làm điều ác như không giết hại chúng sanh. 2) Giới Không Kiêng: Không Kiêng giới bao gồm những tác động của “Hành” trong mười hai nhân duyên. **Lại có hai loại Lệ Thuộc và Không Lệ Thuộc:** 1) Giới Lệ Thuộc: Có hai thứ: a) Lệ thuộc do Tham. b) Lệ thuộc do Tà kiến. 2) Giới Không Lệ Thuộc: Giới Xuất Thế và giới thế gian làm điều kiện tiên quyết cho giới xuất thế. **Lại có hai loại giới là Tạm Thời và Trọn Đời:** 1) Tạm Thời: Giới được thọ có hạn định thời gian. 2) Trọn Đời: Giới được thọ trì đến khi mạng chung. **Có hai loại giới là Giới Hữu Hạn và Giới Vô Hạn:** 1) Giới Hữu Hạn: Giới Hữu Hạn là giới bị hạn hẹp vào danh lợi, quyến thuộc, chân tay hoặc mạng sống. 2) Giới Vô Hạn: Giới không bị hạn hẹp trong vòng lợi danh, quyến thuộc, hay mạng sống được gọi là Patisambhida hay là Giới Vô Hạn. **Có hai loại giới là Thế Gian và Xuất Thế Gian:** 1) Giới Thế Gian: Giới thế gian đem lại một hữu lậu như thân cảnh tốt đẹp trong tương lai. 2) Giới Xuất Thế Gian: Giới xuất thế gian đem lại sự thoát khỏi Hữu hay thoát khỏi vòng luân hồi sanh tử.

Có ba loại giới là Giới Hạ, Trung và Thượng: 1) Giới bậc Hạ: a) Giới phát sanh do ít tinh tấn, ít dục, ít nhất tâm và ít trạch pháp. b) Vì ham danh mà thọ giới. c) Ác giới, khen mình có giới chê người tà giới. d) Giới có động lực tham ái, đưa đến tái sanh. 2) Giới bậc Trung: a) Giới phát sanh nhờ tinh tấn, dục, nhất tâm và trạch pháp ở mức trung bình. b) Thọ giới vì mong được quả báo công đức. c) Giới thế gian mà không ô nhiễm. d) Giới thực hành để giải thoát riêng mình. 3) Giới bậc Thượng: a) Giới bậc Thượng là giới phát sanh nhờ cao độ tinh tấn, nhất tâm và trạch pháp. b) Vì tôn quý mà thọ giới. c) Giới xuất thế. d) Vì thực hành các hạnh Ba La Mật giải thoát chúng sanh mà thọ giới. **Có ba loại giới là Giới Vị Kỳ, Vị Tha và Vị Pháp:** 1) Giới Vị Kỳ (Giới thực hành vì bản thân): Muốn bỏ những gì không thích hợp với tự ngã. 2) Giới Vị Tha: Giới thực hành vì quan tâm đến thế gian, vì muốn người

đời khỏi chỉ trích. 3) Giới Vị Pháp: Giới thực hành vì tôn trọng Pháp và Luật. **Có ba loại giới là Giới Chấp Thủ (dính mắc), Không Chấp Thủ, và An Tịnh:** 1) Giới Chấp Thủ: Dính mắc vào tham đắm và tà kiến. 2) Giới Không Chấp Thủ: a) Giới được thực hành bởi phàm phu hữu đức làm điều kiện tiên quyết cho đạo lộ. b) Giới tương ứng với đạo lộ ở các vị hữu học. 3) Giới an tịnh: Giới tương ứng với quả của hữu học và vô học. **Có ba loại giới là Giới Thanh Tịnh, Bất Tịnh và Khả Nghi:** 1) Giới Thanh Tịnh: Giới được viên mãn do một người chưa từng phạm, hoặc đã phạm mà đã sám hối. 2) Giới Không Thanh Tịnh: Giới bị vi phạm mà chưa phát lồ sám hối. 3) Giới Khả Nghi: a) Một người còn nghi không biết việc này có phải là giới tội hay không. b) Không biết đã vi phạm vào giới nào. **Có ba loại giới là Giới Hữu Học, Vô Học, Không Hữu Học Hay Vô Học:** 1) Giới Hữu Học: Giới tương ứng với bốn đạo và ba quả đầu của Tứ Thánh Quả. 2) Giới Vô Học: Giới tương ứng với quả A La Hán. 3) Không Hữu Học Không Vô Học: Những loại giới còn lại.

Có bốn loại giới là giới Thối Giảm, Tù Động, Tăng Tiến và Thâm Nhập: 1) Giới Thối Giảm: a) Học tu với ác tri thức. b) Không gần gũi bậc giới đức. c) Không thấy ngu si. d) Không thấy phạm giới. e) Tâm thường tà tư duy. f) Các căn không phòng hộ. 2) Giới Tù Động: a) Người có tâm tự mãn với giới đã thành tựu. b) Không nghĩ đến thiền định mà chỉ an phận trong giới. 3) Giới Tăng Tiến: Người đang an trụ trong giới luật, mà luôn cố gắng đạt đến mục tiêu bằng thiền định. 4) Giới Thâm Nhập: Người nhận biết rằng chỉ thấy giới không chưa đủ, nên hướng đến ly dục bằng cách trì Giới. **Lại có bốn loại giới khác là giới Tỳ Kheo, Tỳ Kheo Ni, Giới của Người chưa thọ Cụ Túc, Giới Tại Gia:** 1) Giới Tỳ Kheo: Có những giới dành cho Tỳ Kheo. 2) Giới Tỳ Kheo Ni: Có những giới dành cho Tỳ Kheo Ni. 3) Giới của Người chưa thọ Cụ Túc (Giới Sa Di). 4) Giới Tại Gia: Ngũ giới hay Thập Thiện, khi có thể giữ trọn đời và Tám Giới trong ngày Bố Tát (Bát Quan Trai) dành cho Phật tử tại gia. **Lại có bốn loại giới nữa là Giới Tự Nhiên, Giới Theo Cổ Tục, Giới Tất Yếu, Giới Do Nhân về Trước:** 1) Giới Tự Nhiên: Sự không phạm của những người ở Bắc Cu Lô Châu. 2) Giới Cổ Tục: Mỗi địa phương, tông phái có luật riêng gọi là Giới Theo Tục Lệ. 3) Giới Tất Yếu: Giới không có tư tưởng dục nhiễm. 4) Giới Do Nhân Về Trước: Giới của những người thanh tịnh và của tiền thân Phật khi hành Bồ Tát hạnh. **Có bốn loại giới là Giới Bốn** (Ba Đề Một

Xoa/Patimokkha), Giới Phòng Hộ Các Căn, Giới Thanh Tịnh Sanh Mạng, Giới Liên Hệ Bốn Vật Dụng: 1) Giới Ba Đề Mộc Xoa: Giới như Đức Thế Tôn mô tả: “Vị Tỳ Kheo sống chế ngự với sự chế ngự của giới bốn, đầy đủ hành xử và chánh hạnh, thấy sợ hãi trong những lỗi nhỏ, nên vị ấy lãnh thọ các học giới. 2) Giới Phòng hộ các Căn: a) Khi mắt thấy sắc, không nắm giữ tướng chung tướng riêng. b) Khi nhãn căn không được phòng hộ, khiến cho tham ái, ưu sầu và bất thiện pháp khởi lên, vị ấy liền biết mà trở về hộ trì nhãn căn, thực hành sự hộ trì nhãn căn. c) Khi tai nghe tiếng, mũi ngửi mùi, lưỡi nếm vị, thân xúc chạm, ý nhận thức các pháp, vị ấy không nắm giữ tướng chung, không nắm giữ tướng riêng, mà quay về hộ trì ý căn. 3) Giới Thanh Tịnh Mạng Sống: Sự từ bỏ những tà mạng, không vi phạm sáu học giới liên hệ đến cách sinh sống, tà mạng lôi kéo theo những ác pháp như lừa đảo, ba hoa, hiện tướng chê bai, lấy lợi cầu lợi. 4) Giới Liên Hệ Đến Bốn Vật Dụng: Sự sử dụng bốn vật dụng, được thanh tịnh nhờ giác sát. Như khi nói chân chánh giác sát, vị ấy thọ dụng y phục để che thân khỏi rét.

IV. Vai Trò Của Giới Luật Trong Phật Giáo:

Sơ Lược Về Vai Trò Của Giới Luật Trong Phật Giáo: Trong Phật giáo, không có phép gọi là tu hành nào mà không phải trì giới, không có pháp tu hành nào mà không có giới. Giới là những qui luật giúp chúng ta khỏi phạm tội. Đối với hành giả tu Phật thì giới như những chiếc lồng nhốt những tên trộm tham, sân, si, mạn, nghi, tà kiến, sát, đạo, dâm, vọng. Giới tuy có năm giới, mười giới, hay Bồ Tát Giới, vân vân, nhưng căn bản nhất vẫn là Ngũ Giới: không sát sanh, không trộm cắp, không tà dâm, không vọng ngữ, không uống những chất cay độc. Trì giới thì không tạo tội. Giới là một trong ba pháp tu quan trọng của người Phật tử. Hai pháp kia là Định và Tuệ. Trì giới là để tránh những hậu quả xấu ác do thân khẩu ý gây nên. Giới đức là một trong những yếu tố quan trọng nhất trong thiền định. Riêng đối với hành giả Phật giáo, giới đức còn bao gồm từ bi, khiêm cung, nhẫn nhục, kiên trì, và biết ơn, vân vân. Hành giả Phật giáo phải là người có giới hạnh nghiêm minh, và thước đo của sự tu tập là cách cư xử của hành giả với những người chung quanh. Hành giả Phật giáo lúc nào cũng sống hòa ái và khoan dung với mọi người chứ không phải lui vào rừng sâu núi thẳm xa lánh mọi người. Như vậy, muốn tu tập, trước hết phải có khả

năng sống tốt đẹp với mọi người trước khi đi vào nơi vắng vẻ để tu tập thiền định thâm sâu, vì chính trong cuộc sinh hoạt với cộng đồng mình mới có cơ hội và điều kiện tu sửa giới hạnh của chính mình. Những lúc nào đến thời khắc tu tập thì mình cứ tu, nhưng trong cuộc sống hằng ngày chúng ta phải cố gắng sống tốt đẹp và hòa ái với mọi người. Theo Phật Giáo Nhìn Toàn Diện của Tỳ Kheo Piyadassi Mahathera, trước khi gia công thực hành những nhiệm vụ khó khăn hơn, như tu tập thiền định, điều chánh yếu là chúng ta phải tự khép mình vào khuôn khổ kỷ cương, đặt hành động và lời nói trong giới luật. Giới luật trong Phật Giáo nhằm điều ngự thân nghiệp và khẩu nghiệp, nói cách khác, giới luật nhằm giúp lời nói và hành động trong sạch. Trong Bát Chánh Đạo, ba chi liên hệ tới giới luật là chánh ngữ, chánh nghiệp, và chánh mạng. Người muốn hành thiền có kết quả thì trước tiên phải trì giữ ngũ giới căn bản không sát sanh, trộm cắp, tà dâm, vọng ngữ và uống rượu cũng như những chất cay độc làm cho tâm thần buông lung phóng túng, không tỉnh giác.

Hành giả tu Phật nên luôn nhớ rằng giới luôn đóng vai trò cực kỳ quan trọng trong tu tập. Căn thiện được vun đắp do việc thọ trì giới luật, nếu thọ trì ngũ giới sẽ được tiếp tục sanh vào cõi người, nếu tu tập thập thiện sẽ được sanh vào cõi trời hay sanh làm quốc vương. Thật vậy, giới luật hình thành nền móng của sự tiến triển trên con đường chánh đạo. Nội dung của giới hạnh trong Phật giáo bao gồm cả chánh ngữ, chánh nghiệp, và chánh mạng. Giới luật trong Phật giáo có rất nhiều và đa dạng, tuy nhiên, nhiệm vụ của giới luật chỉ có một. Đó là kiểm soát những hành động của thân và khẩu, cách cư xử của con người, hay nói khác đi, là để thanh tịnh lời nói và hành vi của họ. Tất cả những điều học được ban hành trong đạo Phật đều dẫn đến mục đích chánh hạnh này. Tuy nhiên, giới luật tự thân nó không phải là cứu cánh, mà chỉ là phương tiện, vì nó chỉ hỗ trợ cho định (samadhi). Định ngược lại là phương tiện cho sự thu thập trí tuệ, và chính trí tuệ này lần lượt dẫn đến sự giải thoát của tâm, mục tiêu cuối cùng của đạo Phật. Do đó, Giới, Định và Tuệ là một sự kết hợp hài hòa giữa những cảm xúc và tri thức của con người. Thiền sư Đôn Đồng Đại Nhẫn viết trong quyển "Trở Về Với Sự Tĩnh Lặng": "Tam Bảo trong Phật giáo 'Đệ tử nguyện quy-y Phật, nguyện quy-y Pháp, nguyện quy-y Tăng' là nền tảng của giới luật. Trong Phật giáo, giới luật không phải là một bộ luật đạo đức mà một ai đó hoặc điều gì đó bên ngoài chúng ta buộc chúng

ta phải tuân theo. Giới luật là Phật tánh, là tinh thần của vũ trụ. Thọ nhận giới luật là trao truyền một điều gì đó có ý nghĩa vượt lên trên sự hiểu biết của giác quan, như tinh thần của vũ trụ hay điều mà chúng ta gọi là Phật tánh. Những gì mà chúng ta chứng ngộ được qua thân thể và tâm thức được truyền từ thế hệ này qua thế hệ khác, ngoài tầm kiểm soát của chúng ta. Trải nghiệm sự chứng ngộ này, chúng ta có thể biết ơn sự cao cả như thế nào của cuộc sống con người. Dầu chúng ta biết hay không biết, dầu chúng ta muốn hay không muốn, tinh thần vũ trụ vẫn lưu truyền. Như thế chúng ta có thể học được tinh thần đích thực của nhân loại... Phật là vũ trụ và Pháp là giáo huấn từ vũ trụ, và Tăng già là một nhóm người làm cho vũ trụ và giáo huấn của nó sống động trong đời sống của chúng ta. Trong cuộc sống hằng ngày, chúng ta phải có chánh niệm về Phật, Pháp, Tăng, dầu chúng ta có hiểu hay không."

Vai Trò Của Giới Luật Trong Thiền Tập: Phật tử tu tập Thiền định là để huấn luyện tâm và kỷ luật tự giác bằng cách nhìn vào chính mình. Tu tập thiền định còn là tìm cách hiểu rõ bản chất của tâm và sử dụng nó một cách hữu hiệu trong cuộc sống hằng ngày, vì tâm là chìa khóa của hạnh phúc, mà cũng là chìa khóa của khổ đau phiền não. Tu tập thiền quán trong cuộc sống hằng ngày là giải thoát tinh thần ra khỏi những trói buộc của tư tưởng cũng như những nhiễm ô loạn động. Tu tập thiền quán là con đường trực tiếp nhất để đạt tới đại giác. Mục đích chủ yếu của sự tu tập thiền quán là đạt được cái tâm không vọng niệm nhưng vẫn tỉnh thức trước mọi sự mọi vật. Tuy nhiên, không dễ gì chúng ta có thể đạt được cái tâm không vọng niệm vì những vọng niệm ngàn đời luôn chế ngự tâm mình. Vì vậy, nếu chúng ta không có đủ kiên nhẫn, chúng ta sẽ bỏ cuộc giữa chừng không biết lúc nào. May mắn là trong Phật giáo chúng ta có tam tu Giới-Định-Huệ. Giới luật là những qui tắc căn bản trong đạo Phật. Giới được Đức Phật chế ra nhằm giúp Phật tử giữ mình khỏi tội lỗi cũng như không làm các việc ác. Tội lỗi phát sanh từ ba nghiệp thân, khẩu và ý. Giới sanh định, định sanh tuệ. Với trí tuệ không gián đoạn chúng ta có thể đoạn trừ được tham sân si và đạt đến giải thoát và an lạc. Trong Phật giáo, giới là luật pháp và quy tắc cho phép người Phật tử thuần thành hành động đúng trong mọi hoàn cảnh (pháp điều tiết thân tâm để ngăn ngừa cái ác gọi là luật, pháp giúp thích ứng với phép tắc chân chính bên ngoài gọi là nghi). Giới có nghĩa là hạnh nguyện sống đời phạm hạnh cho Phật tử

tại gia và xuất gia. Có 5 giới cho người tại gia, 250 cho Tỳ kheo, 348 cho Tỳ kheo Ni và 58 giới Bồ Tát (gồm 48 giới khinh và 10 giới trọng). Đức Phật nhấn mạnh sự quan trọng của giới hạnh như phương tiện đi đến cứu cánh giải thoát rốt ráo (chân giải thoát) vì hành trì giới luật giúp phát triển định lực, nhờ định lực mà chúng ta thông hiểu giáo pháp, thông hiểu giáo pháp giúp chúng ta tận diệt tham sân si và tiến bộ trên con đường giác ngộ. Giới luật trong Phật giáo có rất nhiều và đa dạng, tuy nhiên, nhiệm vụ của giới luật chỉ có một. Đó là kiểm soát những hành động của thân và khẩu, cách cư xử của con người, hay nói khác đi, là để thanh tịnh lời nói và hành vi của họ. Tất cả những điều học được ban hành trong đạo Phật đều dẫn đến mục đích chánh hạnh này. Tuy nhiên, giới luật tự thân nó không phải là cứu cánh, mà chỉ là phương tiện, vì nó chỉ hỗ trợ cho định (samadhi). Định ngược lại là phương tiện cho sự thu thập trí tuệ, và chính trí tuệ này lần lượt dẫn đến sự giải thoát của tâm, mục tiêu cuối cùng của đạo Phật. Do đó, Giới, Định và Tuệ là một sự kết hợp hài hòa giữa những cảm xúc và tri thức của con người. Đức Phật vạch ra cho hàng đệ tử của Ngài những cách để khắc phục tà hạnh về thân và khẩu. Theo Kinh Trường Bộ (Majjhima Nikaya), Đức Phật dạy: “Sau khi điều phục lời nói, đã chế ngự được các hành động của thân và tự làm cho mình thanh tịnh trong cách nuôi mạng, vị đệ tử tự đặt mình vào nếp sống giới hạnh. Như vậy vị ấy thọ trì và học tập các học giới, giữ giới một cách thận trọng, và thấy sự nguy hiểm trong những lỗi nhỏ nhất. Trong khi tiết chế lời nói và hành động như vị ấy phải cố gắng phòng hộ các căn. Vì nếu vị ấy thiếu sự kiểm soát các căn của mình thì các tư duy bất thiện sẽ xâm nhập đầy tâm của mình. Thấy một sắc, nghe một âm thanh, vân vân... Vị ấy không thích thú, cũng không khó chịu với những đối tượng giác quan ấy, mà giữ lòng bình thản, bỏ qua một bên mọi ưa ghét.” Giới luật mà Đức Phật đã ban hành không phải là những điều răn tiêu cực mà rõ ràng xác định ý chí cương quyết hành thiện, sự quyết tâm có những hành động tốt đẹp, một con đường toàn hảo được đắp xây bằng thiện ý nhằm tạo an lành và hạnh phúc cho chúng sanh. Những giới luật này là những quy tắc đạo lý nhằm tạo dựng một xã hội châu toàn bằng cách đem lại tình trạng hòa hợp, nhất trí, điều hòa, thuận thảo và sự hiểu biết lẫn nhau giữa người với người. Giới là nền tảng vững chắc trong lối sống của người Phật tử. Người quyết tâm tu hành thiện định để phát trí huệ, phải phát tâm ưa thích giới đức, vì giới

đức chính là yếu tố bồi dưỡng đời sống tâm linh, giúp cho tâm dễ dàng an trụ và tĩnh lặng. Người có tâm nguyện thành đạt trạng thái tâm trong sạch cao thượng nhất hằng thực hành pháp thiêu đốt dục vọng, chất liệu làm cho tâm ô nhiễm. Người ấy phải luôn suy tư rằng: “Kẻ khác có thể gây tổn thương, nhưng ta quyết không làm tổn thương ai; kẻ khác có thể sát sanh, nhưng ta quyết không sát hại sinh vật; kẻ khác có thể lấy vật không được cho, nhưng ta quyết không làm như vậy; kẻ khác có thể sống phóng túng lang chạ, nhưng ta quyết giữ mình trong sạch; kẻ khác có thể ăn nói giả dối đâm thọc, hay thô lỗ nhảm nhí, nhưng ta quyết luôn nói lời chân thật, đem lại hòa hợp, thuận thảo, những lời vô hại, những lời thanh nhã dịu hiền, đầy tình thương, những lời làm đẹp dạ, đúng lúc đúng nơi, đáng được ghi vào lòng, cũng như những lời hữu ích; kẻ khác có thể tham lam, nhưng ta sẽ không tham; kẻ khác có thể để tâm cong queo quàng xiên, nhưng ta luôn giữ tâm ngay thẳng. Kỳ thật, tu tập giới luật cũng có nghĩa là tu tập chánh tư duy, chánh ngữ và chánh nghiệp, vân vân, vì giữ giới là tu tập chánh tư duy về lòng vị tha, từ ái, bất tổn hại; giữ giới là tu tập chánh ngữ để có thể kiểm soát giọng lưỡi tác hại của chính mình; giữ giới là tu tập chánh nghiệp bằng cách kềm hãm không sát sanh, không trộm cắp dù trực tiếp hay gián tiếp, không tà dâm; giữ giới còn là tu tập chánh mạng, nghĩa là không sống bằng những phương tiện bất chính cũng như không thủ đắc tài sản một cách phi pháp.

V. Giới Thanh Tịch:

Tổng Quan Về Thanh Tịch Giới Đức: Giới đức là một trong những yếu tố quan trọng nhất trong thiền định, nên hành giả tu thiền chơn thuần nhất định phải có giới hạnh trang nghiêm. Thước đo của sự tiến bộ trong thiền định là cách cư xử của hành giả với những người chung quanh. Nhờ thanh tịnh giới đức và đạo hạnh mà hành giả tu thiền lúc nào cũng sống hòa ái và khoan dung với mọi người, chứ không cần thiết phải lui vào rừng sâu núi thẳm, xa lánh mọi người. Thật vậy, lúc chung sống trong cộng đồng, chúng ta mới có cơ hội và điều kiện tu sửa giới hạnh của chính mình. Như vậy, người sơ cơ tu tập thiền định trước hết phải có khả năng sống tốt đẹp với mọi người trước khi rút vào nơi vắng vẻ để tu tập thiền định thâm sâu hơn. Nghĩa là bên cạnh tu tập tọa thiền, chúng ta phải luôn cố gắng sống tốt đẹp và hòa ái với mọi người trong cuộc sống hằng ngày. Có người nói ‘tu

thiền chẳng cần hành thiện tránh ác'. Những ai dám nói như vậy, quả thật họ chẳng phải là Phật tử chân thuần. Ngược lại, có rất nhiều tế hạnh mà chúng ta phải chuẩn bị trước cũng như trong khi tu tập thiền định. Cái mà chúng ta gọi là tế hạnh, nhưng kỳ thật những thứ này ảnh hưởng rất lớn trên đường tu tập của chúng ta. Khi chứng kiến sự thành công của người khác, chúng ta khởi tâm tùy hỷ; khi thấy người khác khổ đau, chúng ta khởi tâm thương xót và cảm thông. Khi thành công, mình phải luôn giữ tâm khiêm cung.

Bốn Giới Thanh Tịnh Theo Kinh Lăng Nghiêm: Theo Kinh Lăng Nghiêm, Đức Phật dạy về tánh thanh tịnh của người tu Phật như sau “Người tu Phật nên dứt trừ dâm dục, dứt trừ giết chóc, dứt trừ trộm cắp, và dứt trừ vọng ngữ.” Kỳ thật đây chỉ là bốn trong năm giới dành cho người tại gia, nhưng người Phật tử nào giữ tròn được bốn giới này quả là một Phật tử thuần thành. Tuy nhiên, đây là những tội lỗi được xem là nặng đối với chư Tăng Ni. Các lỗi nặng nhất được xếp dưới tiêu đề Ba La Di (Parajika), khiến phải bị trục xuất ra khỏi Tăng Ni chúng. Chữ Parajika được lấy từ gốc chữ Bắc Phạn Para và Jika có nghĩa là ĐOẠ. Tứ Đọa có nghĩa là bốn tội Ba La Di thoái đọa pháp phải bị khai trừ khỏi Tăng Chúng. Theo quan điểm xuất gia của Phật giáo thì những vi phạm này được xem là có tính chất nghiêm trọng. Bất cứ vị Tăng nào, bất kể thứ bậc và thâm niên trong Giáo Đoàn, hề phạm phải một trong Tứ Ba La Di này sẽ bị trục xuất khỏi Giáo Đoàn. Một khi bị trục xuất sẽ không bao giờ được phép trở lại Giáo Đoàn (bất cứ hệ phái nào trong Phật Giáo). Những vị này sẽ vĩnh viễn bị đọa lạc. Vì thế mà Đức Phật khuyến cáo chư Tăng Ni phải cẩn trọng đừng để vướng phải một trong Tứ Ba La Di này. Bốn giới thanh tịnh này liên hệ chặt chẽ với nhau. Nếu bạn phạm giới dâm dục, thì bạn cũng dễ dàng phạm giới sát sanh, trộm cắp và vọng ngữ. Cũng như vậy, nếu giới trộm cắp cũng sẽ dễ dàng phạm những giới khác như vọng ngữ, vân vân. Chính vì vậy Đức Phật nhắc nhở Phật tử nên đoạn trừ tất cả bốn thứ “Sát-Đạo-Dâm-Vọng” này. *Thứ Nhất Là Đoạn Sát:* Nếu các chúng sanh trong các thế giới ở lục đạo, mà tâm chẳng sát sanh, thì không bị sinh tử nối tiếp. Theo Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Sáu, Đức Phật đã nhắc nhở ngài A Nan về giới “Đoạn sát,” một trong bốn giới quan trọng cho chư Tăng Ni trong Phật giáo: “A Nan! Nếu các chúng sanh trong các thế giới ở lục đạo, mà tâm chẳng sát, thì không bị sanh tử nối tiếp. A Nan! Ông tu tam muội, gốc để vượt khỏi trần lao, nếu sát tâm chẳng trừ, thì

không thể ra khỏi được. A Nan! Dù có đa trí, thiên định hiện tiền, nhưng chẳng đoạn nghiệp sát, thì quyết lạc về thần đạo. Thượng phẩm là đại lực quỷ, trung phẩm làm phi hành dạ xoa, các quỷ soái, hạ phẩm là địa hành la sát. Các quỷ thần ấy cũng có đồ chúng, đều tự tôn mình thành vô thượng đạo. Sau khi ta diệt độ, trong đời mạt pháp, nhiều quỷ thần ấy xí thịnh trong đời, tự nói: “Ăn thịt cũng chứng được Bồ Đề.” A Nan! Tôi khiến các Tỳ Kheo ăn ngũ tịnh nhục, thịt đó đều do tôi thần lực hóa sinh, vẫn không mạng căn, vì rằng về đất Bà La Môn, phần nhiều ẩm thấp, lại thêm nhiều đá, nên cây cỏ và rau không sinh. Tôi dùng thần lực đại bi giúp, nhân đức từ bi lớn, giả nói là thịt. Ông được ăn các món đó. Thế sau khi Như Lai diệt độ rồi, các Thích tử lại ăn thịt chúng sanh? Các ông nên biết: người ăn thịt đó, dù được tâm khai ngộ giống như tam ma địa, cũng đều bị quả báo đại la sát. Sau khi chết quyết bị chìm đắm biển khổ sinh tử, chẳng phải là đệ tử Phật. Những người như vậy giết nhau, ăn nhau, cái nợ ăn nhau vướng chưa xong thì làm sao ra khỏi được tam giới? A Nan! Ông dạy người đời tu tam ma địa, phải đoạn nghiệp sát sanh. Ấy gọi là lời dạy rõ ràng, thanh tịnh và quyết định thứ hai của Như Lai. Vì cớ đó, nếu chẳng đoạn sát mà tu thiên định, ví như người bịt tai nói to, muốn cho người đừng nghe. Như thế gọi là muốn dấu lại càng lộ. Các Tỳ Kheo thanh tịnh cùng các Bồ Tát lúc đi đường chẳng dẫm lên cỏ tươi, hướng chi lấy tay nhỏ. Thế nào là đại bi khi lấy chúng sanh huyết nhục để làm món ăn. Nếu các Tỳ Kheo chẳng mặc các đồ tơ lụa của đông phương, và những giày dép, áo, lông, sữa, pho mát, bơ của cõi này. Vì đó mới thật là thoát khỏi thế gian. Trả lại cái nợ trước hết rồi, chẳng còn đi trong ba cõi nữa. Tại sao? Dùng một phần thân loài vật, đều là trợ duyên sát nghiệp. Như người ăn trăm thứ lúa thóc trong đất, chân đi chẳng dẫm đất. Quyết khiến thân tâm không nỡ ăn thịt hay dùng một phần thân thể của chúng sanh, tôi nói người đó thật là giải thoát. Tôi nói như vậy, gọi là Phật nói. Nói không đúng thế, tức là ma Ba Tuần thuyết. *Thứ Nhì Là Đoạn Đạo:* Theo Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Sáu, Đức Phật đã nhắc nhở ngài A Nan về giới “Đoạn Đạo,” một trong bốn giới quan trọng cho chư Tăng Ni trong Phật giáo: “A Nan! Nếu các chúng sanh trong các thế giới ở lục đạo, mà tâm chẳng thấu đạo, thì chẳng theo nghiệp ấy bị sanh tử tương tục. A Nan! Ông tu tam muội, cốt để thoát khỏi trần lao, nếu cái “thâu tâm” chẳng trừ thì quyết không thể ra khỏi được. A Nan! Dù có đa trí, thiên định hiện tiền, như chẳng đoạn

đạo nghiệp, quyết lạc về tà đạo. Thượng phẩm làm loài tinh linh, trung phẩm làm loài yêu mị, hạ phẩm làm người tà, bị mắc cái yêu mị. Các loại tà ấy cũng có đồ chúng, đều tự tôn mình thành vô thượng đạo. Sau khi tôi diệt độ, trong đời mạt pháp, nhiều loài tà mị ấy xí thịnh trong đời, dấu điểm sự gian trá, xưng là thiện tri thức. Họ tự tôn mình được pháp của bậc thượng nhân, đối gạt những kẻ không biết, khùng bố khiến người kia mất cái tâm, đi đến đâu làm nhà cửa của người bị hao tổn. Tôi dạy các Tỳ Kheo đi các nơi khát thực, khiến bỏ cái tham, thành đạo Bồ Đề. Các ông Tỳ Kheo chẳng tự nấu chín mà ăn, tạm ở đời cho qua cái sống thừa, ở trọ tạm ba cõi, chỉ một mặt đi qua, rồi không trở lại (nhất lai). Thế nào cái người giặc, mượn y phục của tôi, buôn bán pháp của Phật để nuôi mình, tạo các nghiệp, đều nói là Phật pháp, trở lại chê người xuất gia, giữ giới cụ túc là đạo tiểu thừa. Bởi vậy làm nghi lầm vô lượng chúng sanh, kẻ đó sẽ bị đọa vào địa ngục vô gián. Nếu sau khi tôi diệt độ, có ông Tỳ Kheo phát tâm quyết định tu tam ma đề, có thể đối trước hình tượng Phật, nơi thân phần, làm một cái đèn, hoặc đốt một ngón tay, và trên thân đốt một nén hương. Tôi nói người ấy một lúc đã trả xong các nợ trước từ vô thủy, từ giả luôn thế gian, thoát khỏi các hoặc lậu. Dù chưa liền nhận rõ đường vô thượng giác, người ấy đã quyết định tâm với pháp. Nếu chẳng làm chút nhân nhỏ mọn bỏ thân như vậy, dù thành đạo vô vi, quyết phải trở lại sinh trong cõi người, để trả nợ trước. Như tôi ăn lúa của ngựa ăn không khác. A Nan! Ông dạy người đời tu tam ma đề, sau sự đoạn dâm, đoạn sát, phải đoạn thù đạo. Ấy gọi là lời dạy rõ ràng, thanh tịnh, quyết định thứ ba của Như Lai. A Nan! Bởi vậy nếu chẳng đoạn thù đạo mà tu thiền định, ví như người đổ nước vào chén vỡ, muốn cho đầy chén, dù trải qua nhiều kiếp, không bao giờ đầy. Nếu các Tỳ Kheo, ngoài y bát ra, một phân một tấc cũng chẳng nên chứa để. Đồ ăn xin được, ăn thừa, ban lại cho chúng sanh đói. Giữa chúng nhóm họp, chấp tay lễ bái, có người đánh và mắng, xem như là khen ngợi. Quyết định thân tâm, hai món đều dứt bỏ. Thân thịt cốt huyết, cho chúng sanh dùng. Chẳng đem quyền nghĩa của Phật nói, xoay làm kiến giải của mình, để lừa kẻ sơ học. Phật ấn chứng cho người ấy được chân tam muội. Tôi nói như vậy, gọi là Phật thuyết. Nói chẳng đúng thế, gọi là ma thuyết.

Thứ Ba Là Đoạn Dâm: Nếu các chúng sanh trong các thế giới ở lục đạo, mà tâm chẳng dâm, thì không bị sinh tử nối tiếp. Theo Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Sáu, Đức Phật đã nhắc nhở ngài A Nan về giới

“Đoạn dâm,” một trong bốn giới quan trọng cho chư Tăng Ni trong Phật giáo: “A Nan! Ông tu tam muội, gốc để ra khỏi trần lao, nếu tâm dâm chẳng trừ, thì không thể ra được. Dù có đa trí, thiền định hiện tiền, nhưng chẳng đoạn dâm, thì quyết bị lạc về ma đạo. Thượng phẩm là ma vương, trung phẩm là ma dân, hạ phẩm là ma nữ. Các ma kia cũng có đồ chúng, đều tự xưng mình thành vô thượng đạo. Sau khi tôi diệt độ, trong đời mạt pháp, phần nhiều các ma dân ấy xí thịnh trong đời, hay làm việc tham dâm, làm bậc thiện tri thức, khiến các chúng sanh lạc vào hầm ái kiến, sai mất đường Bồ Đề. A Nan! Ông dạy người đời tu tam ma địa, trước hết phải đoạn dâm. Ấy gọi là lời dạy rõ ràng thanh tịnh, quyết định thứ nhất của Như Lai. Vì cơ đó nếu chẳng đoạn dâm mà tu thiền định, ví như nấu cát muốn thành cơm, trải qua trăm nghìn kiếp chỉ thấy cát nóng mà thôi. Tại sao? Bởi vì cát không phải là bản nhân của cơm. A Nan! Nếu ông đem cái thân dâm mà cầu diệu quả của Phật, dù được diệu ngộ, cũng đều là dâm căn, căn bản thành dâm, luân chuyển trong ba đường, quyết chẳng ra khỏi. Do đường lối nào tu chứng Niết Bàn của Như Lai? Quyết khiến thân tâm đều đoạn cơ quan dâm dục, đoạn tính cũng không còn, mới có thể trông mong tới Bồ Đề của Phật. Như thế tôi nói, gọi là Phật thuyết. Nói chẳng đúng thế, tức là ma Ba Tuần thuyết. *Thứ Tư Là Đoạn Vọng*: Theo Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Sáu, Đức Phật đã nhắc nhở ngài A Nan về giới “Đoạn vọng,” một trong bốn giới quan trọng cho chư Tăng Ni trong Phật giáo: “A Nan! Như các chúng sanh trong mọi thế giới ở lục đạo, dù thân tâm không có sát, đạo, dâm, ba hạnh ấy đã viên mãn. Nếu đại vọng ngữ thì tam ma địa chẳng được thanh tịnh, thành ái kiến ma, mất giống của Như Lai. Gọi là: chưa được nói là được, chưa chứng nói là chứng. Hoặc cầu được tôn quý thứ nhất trong đời. Nghĩa là trước mọi người nói: “Tôi đã chứng sơ quả, nhị, tam quả, A La Hán, Duyên Giác, Bồ tát trước và sau Thập Địa.” Cầu cho người lễ bái sám hối. Tham những món cúng dường. Ấy là một loại “tín bất cụ,” tiêu diệt giống Phật, như người lấy dao cắt cây đa la. Phật ghi rằng người ấy trọn mất căn lành, không còn tri kiến, chìm ba biển khổ, chẳng thành tam muội. Sau khi tôi diệt độ, khiến các vị Bồ Tát cùng A La Hán nên ứng thân sinh trong đời mạt pháp, hiện các hình tướng, để độ các kẻ bị luân chuyển. Hoặc làm sa môn, cư sĩ, nhân vương, tể quan, đồng nam, đồng nữ, cho đến dâm nữ, quả phụ, kẻ cắp, vân vân đồng sự với người đời, tán thán Phật thừa. Khiến giúp họ thân tâm được vào tam ma địa.

Không bao giờ nói: “Tôi thật là Bồ Tát, thật là A La Hán,” tiết lộ mật nhân của Phật, và khinh kẻ chưa học. Trừ ra khi chết, bí mật có di chúc cho Phật tử. Thế nào là người nói láo mê loạn chúng sanh thành tội vọng ngữ? A Nan! Ông dạy người đời tu tam ma địa, sau chót phải đoạn trừ các đại vọng ngữ, ấy gọi là lời dạy rõ ràng, thanh tịnh, quyết định thứ tư của Như Lai. Bởi vậy, nếu chẳng đoạn đại vọng ngữ, như lấy phân người khắc thành hình hương chiên đàn, muốn được mùi thơm, không có lẽ ấy. Thế nào tự xưng được pháp thượng nhân. Ví dụ người nghèo khó, mạo xưng là đế vương, tự cầu lấy cái chết. Huống chi pháp vương, thế nào lại hư vọng? Nhân địa chẳng chân chính, kết quả bị cong queo. Cầu Phật Bồ Đề, như người cắn rún, không thể nào được. Tôi dạy Tỳ Kheo rằng: Trực Tâm là Đạo Tràng,” với bốn uy nghi, trong tất cả hạnh, không có hư giả. Nếu các Tỳ Kheo Tâm Thẳng như Dây Đàn, tất cả chân thật, vào tam ma địa, trọn không bao giờ có sự ma. Tôi ấn chứng người ấy thành tựu Bồ Đề vô thượng trí giác. Nói như tôi nói, gọi là Phật thuyết. Nói chẳng đúng thế, tức là ma thuyết.”

Hành Giả Tu Phật Và Bốn Giới Thanh Tịnh Thân Tâm: Trước khi nhập Niết Bàn, đức Phật đã từng nhấn mạnh rằng người Phật tử nhất định phải có một nền tảng hiểu biết vững chắc để tu hành, trong đó chúng ta không thể thiếu thông hiểu việc Giữ Giới Thanh Tịnh Thân Tâm. Thật vậy, hành giả phải luôn cẩn mật với bốn giới thanh tịnh thân tâm, đó là giới Ba Đề Mộc Xoa (Patimokkha), giới Phòng Hộ Các Căn, giới Thanh Tịnh Sanh Mạng, giới Liên Hệ Bốn Vật Dụng.

Thứ Nhất Là Giới Ba Đề Mộc Xoa: Giới Ba Đề Mộc Xoa là giới được Đức Thế Tôn mô tả: “Vị Tỳ Kheo sống chế ngự với sự chế ngự của giới bốn, đầy đủ hành xử và chánh hạnh, thấy sợ hãi trong những lỗi nhỏ, nên vị ấy lãnh thọ các học giới. **Thứ Nhì Là Giới Phòng Hộ Các Căn:** Khi mắt thấy sắc, không nắm giữ tướng chung tướng riêng. Khi nhãn căn không được phòng hộ, khiến cho tham ái, ưu sầu và bất thiện pháp khởi lên, vị ấy liền biết mà trở về hộ trì nhãn căn, thực hành sự hộ trì nhãn căn. Khi tai nghe tiếng, mũi ngửi mùi, lưỡi nếm vị, thân xúc chạm, ý nhận thức các pháp, vị ấy không nắm giữ tướng chung, không nắm giữ tướng riêng, mà quay về hộ trì ý căn. **Thứ Ba Là Giới Thanh Tịnh Mạng Sống:** Sự từ bỏ những tà mạng, không vi phạm sáu học giới liên hệ đến cách sinh sống, tà mạng lôi kéo theo những ác pháp như lừa đảo, ba hoa, hiện tướng chê bai, lấy lợi cầu lợi. **Thứ Tư Là Giới Liên Hệ Đến Bốn Vật Dụng:** Sự sử dụng bốn vật dụng, được

thanh tịnh nhờ giác sát. Như khi nói chân chánh giác sát, vị ấy thọ dụng y phục để che thân khỏi rét.

Bên cạnh đó tu tập thiền quán cũng góp phần đáng kể trong việc thanh tịnh thân tâm. Có lẽ khi vài người thấy chúng ta tu tập ngồi thiền, họ sẽ hỏi tại sao chúng ta lại phí thời giờ như vậy. Đối với họ thiền quán không có nghĩa lý gì cả; nhưng với chúng ta là những người tu tập thiền quán, thì thiền quán là cốt yếu và rất có ý nghĩa trong đời sống của mình. Suốt cả ngày, rồi mỗi ngày trong tuần, mỗi tuần trong tháng, mỗi tháng trong năm... chúng ta bận rộn lu bù với công việc. Theo Phật giáo, tâm của chúng ta hành xử như con vượn chuyền cây, không chịu ở yên và luôn nhảy nhót; vì thế mà người ta gọi nó là ‘tâm viên’. Đây là những lý do khiến tại sao chúng ta phải tham thiền. Để quân bình đời sống, chúng ta cần phải có lúc ngồi yên lặng để tập chấp nhận và thử nghiệm thay vì hưởng ngoại cầu hình, chúng ta nhìn vào bên trong để tự hiểu mình hơn. Qua tu tập thiền quán, chúng ta cố gắng giữ cho cái tâm viên này đứng yên, giữ cho nó tĩnh lặng và thanh tịnh. Khi tâm ta đứng yên, chúng ta sẽ nhận thức rằng Phật ở ngay trong tâm mình, rằng cả vũ trụ ở trong ta, rằng tự tánh và Phật tánh không sai khác. Như vậy điều quan trọng nhất trong thiền tập là giữ cho tâm mình được yên tịnh, một việc có lẽ dễ hiểu nhưng không dễ làm chút nào cả. Thế nhưng thực hành là quan trọng hơn cả; cái hiểu biết tự nó không có giá trị gì cả nếu chúng ta không chịu đem cái hiểu biết ra mà thực hành. Phương pháp thiền tập là một phương pháp có khoa học, chúng ta học bằng cách thực hành và bằng kinh nghiệm của chính chúng ta. Tại sao chúng ta phải tu tập thiền quán? Một lý do khác khiến tại sao chúng ta nên tu tập thiền quán là vì thiền quán là đỉnh cao nhất trong tu tập Phật giáo. Nhờ thiền quán mà chúng ta chẳng những có thể thanh tịnh thân tâm, mà còn đạt được trí huệ giải thoát nữa. Hơn nữa, nhờ thiền quán mà chúng ta có khả năng thấy được vạn sự vạn vật như thật, từ đó khởi lòng từ bi, khiêm cung, nhẫn nhục, kiên trì, và biết ơn, vân vân.

VI. Luôn Cố Gắng Thanh Tịnh Giới Đức:

Lợi Và Hại Của Phóng Dật & Không Phóng Dật Trong Việc Thanh Tịnh Giới Đức: Trước khi nhập Niết Bàn, đức Phật đã từng nhấn mạnh rằng người Phật tử nhất định phải có một nền tảng hiểu biết vững chắc để tu hành, trong đó chúng ta không thể thiếu việc

thông hiểu về Lợi & Hại Của Sự Phóng Dật & Không Phóng Dật. Trong đạo Phật, Phóng dật buông lung là đầu hàng sự phóng dật của chính mình. Theo Phật giáo, đây là một trong những ma chướng lớn trên đường tu tập của người Phật tử. Trong Kinh Pháp Cú, Đức Phật dạy “Nếu buông lung thì tham ái tăng lên hoài như giống cỏ Tỳ-la-na mọc tràn lan, từ đời này tiếp đến đời nọ như vượn chuyền cây tìm trái (Dharmapada 334). Tự thắng mình còn vẻ vang hơn thắng kẻ khác. Muốn thắng mình phải luôn luôn chế ngự lòng tham dục. Bằng sự cố gắng, hăng hái không buông lung, tự khắc chế lấy mình, kẻ trí tự tạo cho mình một hòn đảo chẳng có ngọn thủy triều nào nhận chìm được (25).” Đức Phật biết rõ tâm tư của chúng sanh mọi loài. Ngài biết rằng kẻ ngu si chuyên sống đời Phóng Dật Buông Lung, còn người trí thời không phóng túng. Do đó Ngài khuyên người có trí nỗ lực khéo chế ngự, tự xây dựng một hòn đảo mà nước lụt không thể ngập tràn. Ai trước kia sống phóng dật nay không phóng dật sẽ chói sáng đời này như trăng thoát mây che. Đối với chư Phật, một người chiến thắng ngàn quân địch ở chiến trường không thể so sánh với người đã tự chiến thắng mình, vì tự chiến thắng mình là chiến thắng tối thượng. Một người tự điều phục mình thường sống chế ngự. Và một tự ngã khéo chế ngự và khéo điều phục trở thành một điểm tựa có giá trị và đáng tin cậy, thật khó tìm được. Người nào ngồi nằm một mình, độc hành không buồn chán, biết tự điều phục, người như vậy có thể sống thoải mái trong rừng sâu. Người như vậy sẽ là bậc Đạo Sư đáng tin cậy, vì rằng tự khéo điều phục mình rồi mới dạy cho người khác khéo điều phục. Do vậy Đức Phật khuyên mỗi người hãy tự cố điều phục mình. Chỉ những người khéo điều phục, những người không phóng dật mới biết con đường chấm dứt tranh luận, cãi vã, gây hấn và biết sống hòa hợp, thân ái và sống hạnh phúc trong hòa bình.

Trong kinh Pháp Cú, đức Phật dạy: Thắng ngàn quân địch chưa thể gọi là thắng, tự thắng được mình mới là chiến công oanh liệt nhất. Chính tự mình làm chỗ nương cho mình, chứ người khác làm sao nương được? Tự mình khéo tu tập mới đạt đến chỗ nương dựa nhiệm mầu. Người nào trước buông lung sau lại tinh tấn, người đó là ánh sáng chiếu cõi thế gian như vầng trăng ra khỏi mây mù. Nếu muốn khuyên người khác nên làm như mình, trước hãy tự sửa mình rồi sau sửa người, vì tự sửa mình vốn là điều khó nhất. Ngồi một mình, nằm một mình, đi đứng một mình không buồn chán, một mình tự điều luyện, vui trong

chốn rừng sâu. Chính các người là kẻ bảo hộ cho các người, chính các người là nơi nương náu cho các người. Các người hãy gắng điều phục lấy mình như thương khách lo điều phục con ngựa mình.

Cũng trong kinh Pháp Cú, đức Phật dạy: Không buông lung đưa tới cõi bất tử, buông lung đưa tới đường tử sanh; người không buông lung thì không chết, kẻ buông lung thì sống như thầy ma (21). Kẻ trí biết chắc điều ấy, nên gắng làm chứ không buông lung. Không buông lung thì đặng an vui trong các cõi Thánh (22). Không buông lung, mà ngược lại cố gắng, hăng hái, chánh niệm, khắc kỷ theo tịnh hạnh, sinh hoạt đúng như pháp, thì tiếng lành càng ngày càng tăng trưởng (24). Người ám độn ngu si đắm chìm trong vòng buông lung, nhưng kẻ trí lại chăm giữ tâm mình không cho buông lung như anh nhà giàu chăm lo giữ cửa (26). Chớ nên đắm chìm trong buông lung, chớ nên mê say với dục lạc; hãy nên cảnh giác và tu thiền, mới mong đặng đại an lạc (27). Nhờ trừ hết buông lung, kẻ trí không còn lo sợ gì. Bạc Thánh Hiền khi bước lên lầu cao của trí tuệ, nhìn lại thấy rõ kẻ ngu si ôm nhiều lo sợ, chẳng khác nào khi lên được núi cao, cúi nhìn lại muôn vật trên mặt đất (28). Tinh tấn giữa đám người buông lung, tỉnh táo giữa đám người mê ngủ, kẻ trí như con tuấn mã thẳng tiến bỏ lại sau con ngựa gầy hèn (29). Nhờ không buông lung, Ma Già lên làm chủ cõi chư Thiên, không buông lung luôn luôn được khen ngợi, buông lung luôn luôn bị khinh chê (30). Tỳ kheo nào thường ưa không buông lung hoặc sợ thấy sự buông lung, ta ví họ như ngọn lửa hồng, đốt tiêu tất cả kiết sử từ lớn chí nhỏ (31). Tỳ kheo nào thường ưa không buông lung hoặc sợ thấy sự buông lung, ta biết họ là người gần tới Niết bàn, nhất định không bị sa đọa dễ dàng như trước (32). Người nào thành tựu các giới hạnh, hằng ngày chẳng buông lung, an trụ trong chính trí và giải thoát, thì ác ma không thể dòm ngó được (57). Chớ nên theo điều ty liệt, chớ nên đem thân buông lung, chớ nên theo tà thuyết, chớ làm tăng trưởng tục trần (167). Hăng hái đừng buông lung, làm lành theo Chánh pháp. Người thực hành đúng Chánh pháp thì đời này vui đời sau cũng vui (168).

Luôn Cố Gắng Thanh Tịnh Giới Đức: Giới đức hay lực của giới luật. Giới đức là một trong những yếu tố quan trọng nhất trong thiền định, nên hành giả chơn thuần nhất định phải có giới hạnh trang nghiêm. Thước đo của sự tiến bộ trong tu tập là cách cư xử của hành giả với những người chung quanh. Nhờ thanh tịnh giới đức và đạo hạnh mà hành giả lúc nào cũng sống hòa ái và khoan dung với mọi người,

chứ không cần thiết phải lui vào rừng sâu núi thẳm, xa lánh mọi người. Thật vậy, lúc chung sống trong cộng đồng, chúng ta mới có cơ hội và điều kiện tu sửa giới hạnh của chính mình. Như vậy, người sơ cơ tu tập trước hết phải có khả năng sống tốt đẹp với mọi người trước khi rút vào nơi vắng vẻ để tu tập thâm sâu hơn. Nghĩa là bên cạnh tu tập, chúng ta phải luôn cố gắng sống tốt đẹp và hòa ái với mọi người trong cuộc sống hằng ngày. Có người nói ‘tu thiền chẳng cần hành thiện tránh ác’. Những ai dám nói như vậy, quả thật họ chẳng phải là Phật tử chân thuần. Ngược lại, có rất nhiều tể hạnh mà chúng ta phải chuẩn bị trước cũng như trong khi tu tập thiền định. Cái mà chúng ta gọi là tể hạnh, nhưng kỳ thật những thứ này ảnh hưởng rất lớn trên đường tu tập của chúng ta. Khi chứng kiến sự thành công của người khác, chúng ta khởi tâm tùy hỷ; khi thấy người khác khổ đau, chúng ta khởi tâm thương xót và cảm thông. Khi thành công, mình phải luôn giữ tâm khiêm cung. Chính vì những lý do vừa kể trên mà sau khi đến Thi Thành, lúc Đức Phật sắp nhập diệt, Ngài yêu cầu chư Tăng họp lại nếu họ có vấn đề nào cần muốn hỏi. Tất cả mọi người đều im lặng. Đức Phật nhìn thoáng qua mọi người trước khi Ngài tóm tắt lại những lời di huấn sau cùng của mình bao gồm vài lời nhắc nhở và nhấn mạnh về những giáo pháp mà Ngài đã thuyết giảng trước đây. Đức Phật đã nhấn mạnh rằng người Phật tử nhất định phải có một nền tảng hiểu biết vững chắc để tu hành, trong đó chúng ta không thể thiếu thông hiểu về lợi ích của việc Thanh Tịnh Giới Đức.

Tịnh giới có nghĩa là giới luật thanh tịnh hay giới hạnh thanh tịnh trong sạch, giới hạnh giúp hành giả giữ được sự thanh tịnh. Theo Phật giáo, có Tam Tụ Tịnh Giới hay ba loại tụ giới của chư Bồ Tát. Ba tụ tịnh giới này hàng Thanh Văn Duyên Giác Tiểu Thừa không có, mà chỉ có nơi các bậc Bồ Tát Đại Thừa. Chư Bồ Tát thường khéo hộ trì tịnh giới của Như Lai, ba nghiệp thân, khẩu, ý không lầm lỗi, vì muốn giáo hóa chúng sanh phạm giới nên thị hiện làm tất cả hạnh phạm phư. Dầu đã đầy đủ phước đức thanh tịnh trụ bậc Bồ Tát, mà thị hiện sanh nơi tất cả địa ngục, súc sanh, ngạ quỷ, cùng những chỗ hiểm nạn bần cùng, làm cho những chúng sanh đó đều được giải thoát. Kỳ thật, Bồ Tát chẳng sanh vào những loài đó. Ba tụ tịnh giới này nhiếp hết thảy Tứ Hoằng Thệ Nguyện. *Thứ Nhất Là Nhiếp Luật Nghi Giới*: Tránh làm việc ác bằng cách trì giới bằng cách thâu nhiếp hết tất cả các giới chẳng hạn như 5 giới, 8 giới, 10 giới Sa Di, 250 giới Tỳ Kheo, 348 giới

Tỳ Kheo Ni, 10 giới trọng và 48 giới kinh của Bồ Tát, giữ kỹ không cho sai phạm một giới nào. *Thứ Nhì Là Nhiếp Thiện Pháp Giới:* Là bậc Bồ Tát phải học hết tất cả pháp lành của Phật dạy trong các kinh điển, để biết rõ đường lối và phương cách “độ tận chúng sanh,” không được bỏ sót bất cứ pháp môn nào cả. Đây gọi là pháp môn vô lượng thệ nguyện học. *Thứ Ba Là Nhiếp Chúng Sanh Giới hay Nhiều Ích Hữu Tình Giới:* Nghĩa là phải phát lòng từ bi làm lợi ích và cứu độ tất cả chúng sanh. Đây gọi là “Chúng sanh vô biên thệ nguyện độ.”

VII. Gìn Giữ Giới Luật:

Tổng Quan & Ý Nghĩa Của Việc Gìn Giữ Giới Luật: Giới cốt yếu là giữ tất cả những giới luật đã được Đức Phật thiết lập cho sự ổn định tinh thần của các đệ tử của Ngài. Giới giúp loại bỏ những ác nghiệp. Trì giới có nghĩa là ngưng không làm những việc xấu ác. Đồng thời, làm tất cả những việc thiện lành. Trì giới là để tránh những hậu quả xấu ác do thân khẩu ý gây nên. Theo Phật Giáo Nhìn Toàn Diện của Tỳ Kheo Piyadassi Mahathera, trước khi gia công thực hành những nhiệm vụ khó khăn hơn, như tu tập thiền định, điều chánh yếu là chúng ta phải tự khép mình vào khuôn khổ kỷ cương, đặt hành động và lời nói trong giới luật. Giới luật trong Phật Giáo nhằm điều ngự thân nghiệp và khẩu nghiệp, nói cách khác, giới luật nhằm giúp lời nói và hành động trong sạch. Trong Bát Chánh Đạo, ba chi liên hệ tới giới luật là chánh ngữ, chánh nghiệp, và chánh mạng. Người muốn hành thiền có kết quả thì trước tiên phải trì giữ ngũ giới căn bản không sát sanh, trộm cắp, tà dâm, vọng ngữ và uống rượu cũng như những chất cay độc làm cho tâm thần buông lung phóng túng, không tỉnh giác. Trong chúng ta ai cũng biết rằng trì giới là trì giới, nhưng khi thử thách đến thì chúng ta lại phá giới thay vì giữ giới. Trì giới dạy chúng ta rằng chúng ta không thể cứu độ người khác nếu chúng ta không tự mình tháo gỡ những nhiễm trược của chúng ta bằng cách sống theo phạm hạnh và chánh trực. Tuy nhiên, cũng đừng nên nghĩ rằng chúng ta không thể dẫn dắt người khác vì chúng ta chưa được hoàn hảo. Trì giới còn là tấm gương tốt cho người khác noi theo nữa, đây là một hình thức giúp đỡ người khác. Trì giới cũng có nghĩa là giữ giới với cái tâm bất động cho dầu mình có gặp bất cứ tình huống nào. Dầu cho núi Thái Sơn có sập lở trước mặt, lòng mình chẳng kinh sợ. Dầu cho có người đàn bà tuyệt mỹ đi qua, lòng ta cũng không xao xuyến. Đây chính là

chiếc chìa khóa mở cánh cửa đại giác trong đạo Phật. Đây cũng chính là định lực cần thiết cho bất kỳ người tu Phật nào nhằm chuyển hóa cảnh giới. Bất kể là cảnh giới thiện hay ác, thuận hay nghịch, nếu mình thản nhiên, không sanh tâm kinh sợ để rồi phải phá giới thì tự nhiên gió sẽ yên, sóng sẽ lặng. Phạm ngữ “Sila” là tuân thủ những giáo huấn của Đức Phật, đưa đến đời sống có đạo đức. Trong trường hợp của những người xuất gia, những giới luật nhằm duy trì trật tự trong Tăng già. Tăng già là một đoàn thể khuôn mẫu mà lý tưởng là sống một cuộc sống thanh bình và hài hòa. Trì giới hạnh thanh tịnh nghĩa là thực hành tất cả các giới răn của đạo Phật, hay tất cả những thiện hạnh dẫn tới chỗ toàn thiện đạo đức cho mình và cho tất cả mọi người. Trì giữ giới hạnh thanh tịnh. Trì giới Ba La Mật được dùng để diệt trừ phạm giới và hủy báng Phật Pháp. Giới Ba La Mật, ba la mật thứ hai trong sáu ba la mật. Bồ Tát phải giữ gìn các giới luật và bảo vệ chúng như đang giữ gìn một viên ngọc quý vậy. Cư sĩ tại gia, nếu không giữ được hai trăm năm chục hay ba trăm bốn mươi tám giới, cũng nên cố gắng trì giữ năm hay mười giới thiện nghiệp: không sát hại chúng sanh, không lấy của không cho, không tà hạnh, không uống rượu, không nói láo, không nói lời thô bạo, không nói lời nhảm nhí, không tham dục, không sân hận và không tà kiến. Theo Kinh Pháp Hoa, chư Bồ Tát giữ gìn các giới luật và bảo vệ chúng như đang giữ gìn những viên ngọc quý trong tay họ. Các ngài nghiêm trì không vi phạm, dù một lỗi rất nhỏ. Do nơi tâm không chấp thủ, luôn trong sáng và xa lìa thành kiến, nên người trì giới Ba La Mật luôn trầm tĩnh nơi tư tưởng và hành động đối với người phạm giới, và không có sự tự hào ưu đãi nào đối với người đức hạnh.

Trong Giáo Thuyết Nhà Phật Hành Trì Giới Luật Đồng Nghĩa Với Thu Thúc Thân Tâm: Lối sống thế tục có tính cách hướng ngoại, buông lung. Lối sống của một Phật tử thuần thành thì bình dị và tiết chế. Phật tử thuần thành có lối sống khác hẳn người thế tục, từ bỏ thói quen, ăn ngủ và nói ít lại. Nếu làm biếng, phải tỉnh tấn thêm; nếu cảm thấy khó kham nhẫn, chúng ta phải kiên nhẫn thêm; nếu cảm thấy yêu chuộng và dính mắc vào thân xác, phải nhìn những khía cạnh bất tịnh của cơ thể mình. Thu thúc thân tâm cũng có nghĩa là thu thúc lục căn và theo dõi cảm giác của mình là một sự thực tập tốt đẹp. Lúc nào chúng ta cũng phải chú tâm tỉnh thức, ghi nhận mọi cảm giác đến với mình, nhưng đừng thái quá. Hãy đi, đứng, nằm, ngồi một cách tự nhiên.

Đừng quá thúc ép việc hành thiền của mình, cũng đừng quá bó buộc chính mình vào trong một khuôn khổ định sẵn nào đó. Quá thúc ép cũng là một hình thức của tham ái. Hãy kiên nhẫn, kiên nhẫn chịu đựng là điều kiện cần thiết của hành giả. Nếu chúng ta hành động một cách tự nhiên và chú tâm tỉnh thức thì trí tuệ sẽ đến với chúng ta một cách tự nhiên. Giới luật và thiền định hỗ trợ tích cực cho việc luyện tâm, giúp cho tâm an tịnh và thu thúc. Nhưng bề ngoài thu thúc chỉ là sự chế định, một dụng cụ giúp cho tâm an tịnh. Bởi vì dù chúng ta có cúi đầu nhìn xuống đất đi nữa, tâm chúng ta vẫn có thể bị chi phối bởi những vật ở trong tầm mắt chúng ta. Có thể chúng ta cảm thấy cuộc sống này đầy khó khăn và chúng ta không thể làm gì được. Nhưng càng hiểu rõ chân lý của sự vật, chúng ta càng được khích lệ hơn. Phải giữ tâm chánh niệm thật sắc bén. Trong khi làm công việc phải làm với sự chú ý. Phải biết mình đang làm gì, đang có cảm giác gì trong khi làm. Phải biết rằng khi tâm quá dính mắc vào ý niệm thiện ác của nghiệp là tự mang vào mình gánh nặng nghi ngờ và bất an vì luôn lo sợ không biết mình hành động có sai lầm hay không, có tạo nên ác nghiệp hay không? Đó là sự dính mắc cần tránh. Chúng ta phải biết tri túc trong vật dụng như thức ăn, y phục, chỗ ở, và thuốc men. Chẳng cần phải mặc y thật tốt, y chỉ để đủ che thân. Chẳng cần phải có thức ăn ngon. Thực phẩm chỉ để nuôi mạng sống. Đi trên đường đạo là đối kháng lại với mọi phiền não và ham muốn thông thường.

Tuân Thủ Giới Luật Tạo Thêm Sức Mạnh Trong Tu Tập: Giới hình thành nền móng của sự tiến triển trên con đường chánh đạo. Nội dung của giới hạnh trong Phật giáo bao gồm cả chánh ngữ, chánh nghiệp, và chánh mạng. Giới luật trong Phật giáo có rất nhiều và đa dạng, tuy nhiên, nhiệm vụ của giới luật chỉ có một. Đó là kiểm soát những hành động của thân và khẩu, cách cư xử của con người, hay nói khác đi, là để thanh tịnh lời nói và hành vi của họ. Tất cả những điều học được ban hành trong đạo Phật đều dẫn đến mục đích chánh hạnh này. Tuy nhiên, giới luật tự thân nó không phải là cứu cánh, mà chỉ là phương tiện, vì nó chỉ hỗ trợ cho định (samadhi). Định ngược lại là phương tiện cho sự thu thập trí tuệ, và chính trí tuệ này lần lượt dẫn đến sự giải thoát của tâm, mục tiêu cuối cùng của đạo Phật. Do đó, Giới, Định và Tuệ là một sự kết hợp hài hòa giữa những cảm xúc và tri thức của con người. Thiền sư Đôn Đôn Đại Nhãn viết trong quyển "Trở Về Với Sự Tĩnh Lặng": "Tam Bảo trong Phật giáo 'Đệ tử

nguyên quy-y Phật, nguyên quy-y Pháp, nguyên quy-y Tăng' là nền tảng của giới luật. Trong Phật giáo, giới luật không phải là một bộ luật đạo đức mà một ai đó hoặc điều gì đó bên ngoài chúng ta buộc chúng ta phải tuân theo. Giới luật là Phật tánh, là tinh thần của vũ trụ. Thọ nhận giới luật là trao truyền một điều gì đó có ý nghĩa vượt lên trên sự hiểu biết của giác quan, như tinh thần của vũ trụ hay điều mà chúng ta gọi là Phật tánh. Những gì mà chúng ta chứng ngộ được qua thân thể và tâm thức được truyền từ thế hệ này qua thế hệ khác, ngoài tầm kiểm soát của chúng ta. Trải nghiệm sự chứng ngộ này, chúng ta có thể biết ơn sự cao cả như thế nào của cuộc sống con người. Dầu chúng ta biết hay không biết, dầu chúng ta muốn hay không muốn, tinh thần vũ trụ vẫn lưu truyền. Như thế chúng ta có thể học được tinh thần đích thực của nhân loại... Phật là vũ trụ và Pháp là giáo huấn từ vũ trụ, và Tăng già là một nhóm người làm cho vũ trụ và giáo huấn của nó sống động trong đời sống của chúng ta. Trong cuộc sống hằng ngày, chúng ta phải có chánh niệm về Phật, Pháp, Tăng, dầu chúng ta có hiểu hay không." Trong Phật giáo, công dụng sức mạnh của giới luật hoặc của việc gìn giữ giới luật khiến cho người giữ ngũ giới được tái sinh làm người, người giữ thập thiện được sanh lên cõi trời. Trì giới là cửa ngõ đi vào hào quang chư pháp, vì nhờ đó mà chúng ta xa lìa thế giới nhiễm trược, và cũng nhờ đó mà chúng ta có thể hướng dẫn những chúng sanh hay buông lung phá giới. Nói tóm lại, trong tu tập ai mà cố gắng tuân thủ giới luật thì chắc chắn sẽ có thêm nhiều sức mạnh trên đường đạo. Công dụng sức mạnh của sự tuân thủ giới luật sẽ khiến cho hành giả dầu chưa đạt được giác ngộ và giải thoát, nhưng nếu chịu tu hành thiện pháp cũng được tái sinh làm người hay được sanh lên cõi trời.

Những Lời Phật Dạy Về “Giới Hạnh” Trong Kinh Diễn Phật

Giáo: Kinh Đại Bát Niết Bàn và Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh: Theo Kinh Đại Bát Niết Bàn và Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, Có Năm Điều Lợi Ích Cho Người Đủ Giới: Thứ nhất là người giữ giới nhờ không phóng túng nên được tài sản sung túc. Thứ nhì là người giữ giới tiếng tốt đồn khắp. Thứ ba là người giữ giới, khi vào hội chúng nào, Sát Đế Lợi, Bà La Môn. Sa Môn hay cư sĩ, vị ấy vào một cách đường hoàng, không dao động. Thứ tư là người giữ giới khi mệnh chung sẽ chết một cách không sợ sệt, không dao động. Thứ năm là người giữ giới, sau khi thân hoại mệnh chung được sanh lên thiện thú

hay Thiên giới. *Tăng Chi Bộ Kinh*: Theo Tăng Chi Bộ Kinh, Có Năm Điều Lợi Ích Cho Người Đức Hạnh Toàn Thiện Giới: Thứ nhất là người có giới đức thừa hưởng gia tài lớn nhờ tinh cần. Thứ nhì là người có giới đức, được tiếng tốt đồn xa. Thứ ba là người có giới đức, không sợ hãi rụt rè khi đến giữa chúng hội Sát đế lợi, Bà-La-Môn, gia chủ hay Sa Môn. Thứ tư là người có giới đức khi chết tâm không tán loạn. Thứ năm là người có giới đức, lúc mệnh chung được sanh vào cõi an lạc hay cảnh trời. *Trong Kinh Pháp Cú, Đức Phật Dạy*: “Mùi hương của các thứ hoa, dù là hoa chiên đàn, hoa đa già la, hay hoa mặt ly đều không thể bay ngược gió, chỉ có mùi hương đức hạnh của người chân chính, tuy ngược gió vẫn bay khắp cả muôn phương (54). Hương chiên đàn, hương đa già la, hương bạt tất kỳ, hương thanh liên, trong tất cả thứ hương, chỉ thứ hương đức hạnh là hơn cả (55). Hương chiên đàn, hương đa già la đều là thứ hương vi diệu, nhưng không sánh bằng hương người đức hạnh, xông ngát tận chư thiên (56). Người nào thành tựu các giới hạnh, hằng ngày chẳng buông lung, an trụ trong chính trí và giải thoát, thì ác ma không thể dòm ngó được (57). Già vẫn sống đức hạnh là vui, thành tựu chánh tín là vui, đầy đủ trí tuệ là vui, không làm điều ác là vui (333).

VIII. Phá Phạm Giới Luật:

Tổng Quan & Ý Nghĩa Của Việc Phá Giới: Theo Phật giáo, phá giới là vi phạm những giới điều tôn giáo. Phá giới còn có nghĩa là phá phạm giới luật mà Đức Phật đã đặt ra. Trong Kinh Phạm Võng Bồ Tát Giới 48 giới khinh điều thứ 36, Đức Phật dạy: “Thà rót nước đồng sôi vào miệng, nguyện không để miệng này phá giới khi hầy còn thọ dụng của cúng dường của đàn na tín thí. Thà dùng lưới sắt quấn thân này, nguyện không để thân phá giới này tiếp tục thọ nhận những y phục của tín tâm đàn việt.” (người đã thọ giới lại tự mình hay do sự xúi dục mà phá giới: Theo sách Thập Luân, vị Tỳ Kheo phá giới, tuy đã chết nhưng dư lực của giới ấy vẫn còn bảo đường cho nhân thiên, ví như hương của ngưi hoàng xạ. Phật do đó mà thuyết bài kệ: “Thiệm bạc hoa tuy ny, thắng ư nhứt thiết hoa, phá giới chư Tỳ Kheo, do thắng chư ngoại đạo,” nghĩa là hoa thiệm bạc tuy héo vẫn thơm hơn các thứ hoa khác, các Tỳ Kheo tuy phá giới nhưng vẫn còn hơn hết thầy ngoại đạo). Thế nào được gọi là Phá Giới trong Đạo Phật? Trong Phật giáo, hành vi phi đạo đức là một hình thức phá giới nghiêm trọng. Hành vi

phi đạo đức có thể gây tổn hại cho chính mình và cho người khác. Chúng ta chỉ có thể ngăn ngừa những hành vi này một khi chúng ta biết được hậu quả của chúng mà thôi. Có ba loại hành vi phi đạo đức: hành vi phi đạo đức nơi thân gồm ba thứ khác nhau là sát sanh, trộm cắp và tà dâm; hành vi phi đạo đức nơi khẩu, gồm những lời nói dối, nói chia rẽ, nói phỉ báng và nói lời vô nghĩa; và tư tưởng phi đạo đức bao gồm lòng tham, sự ác độc và tà kiến hay những quan điểm sai trái. Phá Trai hay phá luật trai giới của tịnh xá, hoặc ăn sái giờ, hình phạt cho sự phá giới này là địa ngục hoặc trở thành ngạ quỷ, những con ngạ quỷ cổ nhỏ như cây kim, bụng ỏng như cái trống chầu, hoặc có thể tái sanh làm súc sanh (Phật tử tại gia không bắt buộc trường chay; tuy nhiên, khi đã thọ bát quan trai giới trong một ngày một đêm thì phải trì giữ cho tròn. Nếu đã thọ mà phạm thì phải tội cũng như trên).

Phá hòa hợp Tăng hay Phá Yết Ma Tăng là một hình thức khác của phá giới. Trong phá hòa hợp Tăng, cùng trong một giới mà đưa ra ý kiến ngoại đạo hay lập ra loại yết ma khác để phá vỡ sự hòa hợp của yết ma Tăng. Theo Đức Phật, tạo sự phá hòa hợp trong Tăng già là một trong sáu trọng tội. Đây là sự phá giới lớn nhất trong các sự phá giới khác trong Phật giáo. Điều này nói lên mối quan tâm rất lớn của Đức Phật đối với Tăng già và tương lai Phật giáo về sau này. Tuy nhiên, không nhất thiết các cuộc ly khai trong Tăng già đều là cố ý phát sinh từ sự thù nghịch, và có vẻ như sự xa cách về địa lý do các hoạt động truyền giáo, có lẽ đã đóng một vai trò quan trọng trong việc phát sinh các khác biệt về giới luật trong những cuộc hội họp tụng giới của Tăng già. Sau năm bảy lần kết tập kinh điển, những khác biệt xuất hiện và các tông phái khác nhau cũng xuất hiện. Những khác biệt thường xoay quanh những vấn đề không mấy quan trọng, nhưng chúng chính là nguồn gốc phát sinh ra các trường phái khác nhau. Nếu chúng ta nhìn kỹ chúng ta sẽ thấy rằng những khác biệt chỉ liên hệ đến vấn đề giới luật của chư Tăng Ni chứ không liên quan gì tới những Phật tử tại gia. Ngoài ra, phá Tăng hay phá pháp luân Tăng, tức là phá rối sự thiển định của vị Tăng, hay đưa ra một pháp để đối lập với Phật pháp (như trường hợp Đề Bà Đạt Đa) cũng là phá giới.

Có bốn thí dụ về Phá Giới hay Ba La Di tội mà Phật đã dạy chư Tăng Ni về những kẻ phạm vào điều dâm: *Thí dụ thứ nhất*: Kẻ phạm vào điều dâm như chiếc kim mẻ mũi gậy đích, không xài được nữa. *Thí dụ thứ nhì*: Như sinh mệnh của một người đã hết, không thể sống được

nữa. *Thí dụ thứ ba:* Phá giới như Chiết Thạch hay như đá vỡ không thể chấp lại. *Thí dụ thứ tư:* Như cây gậy không thể sống lại. Theo Kinh Đại Bát Niết Bàn và Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có năm điều nguy hiểm của người ác giới. *Điều nguy hiểm thứ nhất:* Người ác giới vì phạm giới luật do phóng dật thiệt hại nhiều tài sản. *Điều nguy hiểm thứ nhì:* Người ác giới, tiếng xấu đồn khắp. *Điều nguy hiểm thứ ba:* Người ác giới, khi vào hội chúng sát Đế Lợi, Bà La Môn, Sa Môn hay cư sĩ, đều vào một cách sợ sệt và dao động. *Điều nguy hiểm thứ tư:* Người ác giới, chết một cách mê loạn khi mệnh chung. *Điều nguy hiểm thứ năm:* Người ác giới, khi thân hoại mạng chung sẽ sanh vào khổ giới, ác thú, đọa xứ, địa ngục.

Một Câu Chuyện Về Phá Phạm Năm Giới: Ngày xưa có một vị Phật tử tại gia thọ tam qui ngũ giới. Ban đầu thì đối với người ấy những giới luật này rất quan trọng và người ấy giữ giới rất nghiêm mật. Tuy nhiên, sau một thời gian thì thói cũ trở lại, người ấy lại muốn nhắm nhĩ chút rượu. Người ấy nghĩ rằng, trong năm giới có lẽ giới cấm uống rượu quả thực không mấy cần thiết. “Có gì sai trái với một hai ly rượu chứ?” Đoạn người ấy mua ba chai rượu và bắt đầu uống. Trong khi uống đến chai thứ nhì thì một con gà của nhà hàng xóm chạy vào nhà. Người ấy nghĩ “Cha chả, họ gửi mồi đến cho mình nhậu đây!” Ta sẽ thịt con gà này cho rượu xuống được dễ dàng. Nói xong người ấy bèn túm lấy con gà làm thịt. Vì thế mà người ấy phạm tội sát sanh. Vì bắt con gà không mà không được phép chủ nên người ấy cũng phạm tội trộm cắp. Thành linh một người đàn bà bước vào hỏi, “Ông có thấy con gà của tôi chạy sang đây không?” Đã say mèm mà miệng lại đầy thịt gà, người ấy nói lấp bắp, “Không, tôi nào có thấy con gà nào đâu. Gà nào của bà lại chạy sang đây!” Nói như vậy là người ấy đã phạm phải lỗi nói dối. Sau đó người ấy nhìn người đàn bà và nghĩ rằng bà này thiệt đẹp. Hấn chạy đến sờ mó người đàn bà, thế là ông ta đã phạm tội tà dâm. Không giữ một giới mà ông ta cho là không quan trọng đã dẫn đến việc hủy phạm tất cả những giới khác. Trong kinh Di Lan Đà, Đức Phật dạy: “Giống như một lực sĩ dọn sân biểu diễn, đức hạnh là căn bản của tất cả mọi phẩm hạnh.” Uống rượu và những chất cay độc sẽ làm cho chúng ta mất trí. Chính vì thế mà Đức Phật khuyên chúng ta không nên uống rượu.

Phạm Giới Ngũ Nghịch: Tất cả các Phật tử đều biết rằng phạm một trong năm trọng tội ngũ nghịch, chúng sanh phải sa vào A tỳ vô

gián địa ngục và chịu khổ hình không ngừng trong tận cùng địa ngục. Gọi là “nghịch” hay “tội” vì thay vì phải hiếu kính, đáp lại bằng từ ái và cúng dường hay nuôi dưỡng, thì người ta làm ngược lại (trong Tứ Thập Bát Nguyên của Đức Phật A Di Đà, điều nguyên thứ 18 có nói rằng: “Nếu tôi được làm Phật, thì chúng sanh mười phương chỉ tâm tin lạc, muốn sanh về nước tôi, cho đến mười niệm mà chẳng sanh đó, xin chẳng giữ lấy ngôi Chánh Giác. Chỉ trừ ra kẻ phạm tội ngũ nghịch, dèm pha Chánh Pháp.” Như thế đủ cho chúng ta thấy tội ngũ nghịch là cực kỳ nghiêm trọng. Theo Phật giáo Nguyên Thủy, có năm tội ngũ nghịch. *Thứ nhất* là giết cha (sát phụ). *Thứ nhì* là giết mẹ (sát mẫu). *Thứ ba* là giết A La Hán. Giết hay làm tổn hại A-La-Hán, một vị đã giác ngộ, hoặc hãm hiếp một nữ tu cũng là phạm một trong ngũ nghịch. *Thứ tư* là gây bất hòa trong Tăng chúng. Gây bất hòa hay rối loạn trong Tăng chúng bằng cách loan truyền những tin đồn hay nói chuyện nhảm nhí làm cho họ phớt bỏ đời sống tu hành. *Thứ năm* là làm thân Phật chảy máu bằng cách đâm, hay hủy hoại hình tượng Phật, hay gây thương tích cho thân Phật, hoặc hủy báng Phật pháp. Theo Phật giáo Đại Thừa, có năm tội Ngũ Nghịch. *Thứ nhất* là phá hại chùa tháp, thiêu hủy kinh tượng, lấy vật của Phật hay chư Tăng, hoặc khuyến khích người làm, hoặc thấy người làm mà sanh tâm hoan hỷ. *Thứ nhì* là hủy báng pháp của Thanh Văn, Duyên Giác hay Bồ Tát. *Thứ ba* là ngược đãi giết chóc chư Tăng Ni hoặc buộc họ phải hoàn tục. *Thứ tư* là phạm một trong năm trọng tội trên. *Thứ năm* là chối bỏ luật như quả nghiệp báo, thường xuyên gây nghiệp bất thiện mà còn dạy người gây ác nghiệp, luôn sống đời xấu xa. Ngoài ra, hành giả nên luôn nhớ đến đồng tội Ngũ Nghịch. *Thứ nhất* là xúc phạm tới mẹ và Tỳ Kheo Ni thuộc hàng vô học là đồng với tội giết mẹ. *Thứ nhì* là giết hại một vị Bồ Tát đang nhập định đồng với tội giết cha. *Thứ ba* là giết hại một bậc Thánh giả hữu học đồng với tội giết bậc Thánh vô học A La Hán. *Thứ tư* là không để cho thành tựu hòa hợp Tăng là đồng tội với phá hòa hợp Tăng. *Thứ năm* là phá tháp Phật là đồng tội với làm thân Phật chảy máu.

Những Lời Phật Dạy Về Phá Phạm Giới Luật Trong Kinh Điển Phật Giáo: Theo Phật giáo, phá giới là vi phạm những giới điều tôn giáo. Phá giới là vi phạm giới luật mà Đức Phật đã đặt ra. *Theo Kinh Đại Bát Niết Bàn và Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có năm điều nguy hiểm của người ác giới:* Thứ nhất là người ác giới vì phạm

giới luật do phóng dật thiệt hại nhiều tài sản. Thứ nhì là người ác giới, tiếng xấu đồn khắp. Thứ ba là người ác giới, khi vào hội chúng sát Đế Lợi, Bà La Môn, Sa Môn hay cư sĩ, đều vào một cách sợ sệt và dao động. Thứ tư là người ác giới, chết một cách mê loạn khi mệnh chung. Thứ năm là người ác giới, khi thân hoại mạng chung sẽ sanh vào khổ giới, ác thú, đọa xứ, địa ngục. *Trong Kinh Phạm Võng Bồ Tát Giới 48 giới khinh điều thứ 36, Đức Phật dạy: “Thà rót nước đồng sôi vào miệng, nguyện không để miệng này phá giới khi hãy còn thọ dụng của cúng dường của đàn na tín thí. Thà dùng lưới sắt quấn thân này, nguyện không để thân phá giới này tiếp tục thọ nhận những y phục của tín tâm đàn việt.”* (người đã thọ giới lại tự mình hay do sự xúi dục mà phá giới: Theo sách Thập Luân, vị Tỳ Kheo phá giới, tuy đã chết nhưng dư lực của giới ấy vẫn còn bảo đường cho nhân thiên, ví như hương của ngưu hoàng xạ. Phật do đó mà thuyết bài kệ: “Thiệm bạc hoa tuy ny, thắng ư nhứt thiết hoa, phá giới chư Tỳ Kheo, do thắng chư ngoại đạo,” nghĩa là hoa thiệm bạc tuy héo vẫn thơm hơn các thứ hoa khác, các Tỳ Kheo tuy phá giới nhưng vẫn còn hơn hết thấy ngoại đạo). Trong Phật giáo, hành vi phi đạo đức là một hình thức phá giới nghiêm trọng. Hành vi phi đạo đức có thể gây tổn hại cho chính mình và cho người khác. Chúng ta chỉ có thể ngăn ngừa những hành vi này một khi chúng ta biết được hậu quả của chúng mà thôi. *Có ba loại hành vi phi đạo đức:* Thứ nhất là hành vi phi đạo đức nơi thân gồm ba thứ khác nhau là sát sanh, trộm cắp và tà dâm. Thứ nhì là hành vi phi đạo đức nơi khẩu, gồm những lời nói dối, nói chia rẽ, nói phỉ báng và nói lời vô nghĩa. Thứ ba là tư tưởng phi đạo đức bao gồm lòng tham, sự ác độc và tà kiến hay những quan điểm sai trái. Phá giới còn có nghĩa là phá hòa hợp Tăng, cùng trong một giới mà đưa ra ý kiến ngoại đạo hay lập ra loại yết ma khác để phá vỡ sự hòa hợp của yết ma Tăng. Theo Đức Phật, tạo sự phá hòa hợp trong Tăng già là một trong sáu trọng tội. Đây là sự phá giới lớn nhất trong các sự phá giới khác trong Phật giáo. Điều này nói lên mối quan tâm rất lớn của Đức Phật đối với Tăng già và tương lai Phật giáo về sau này. Tuy nhiên, không nhất thiết các cuộc ly khai trong Tăng già đều là cố ý phát sinh từ sự thù nghịch, và có vẻ như sự xa cách về địa lý do các hoạt động truyền giáo, có lẽ đã đóng một vai trò quan trọng trong việc phát sinh các khác biệt về giới luật trong những cuộc hội họp tụng giới của Tăng già. Sau năm bảy lần kết tập kinh điển, những khác biệt xuất hiện và các

tông phái khác nhau cũng xuất hiện. Những khác biệt thường xoay quanh những vấn đề không mấy quan trọng, nhưng chúng chính là nguồn gốc phát sinh ra các trường phái khác nhau. Nếu chúng ta nhìn kỹ chúng ta sẽ thấy rằng những khác biệt chỉ liên hệ đến vấn đề giới luật của chư Tăng Ni chứ không liên quan gì tới những Phật tử tại gia. Trong Kinh Diệu Pháp Liên Hoa, Phật bảo A Nan: “Này ông A Nan, ví như con sư tử mệnh tuyệt thân chết, tất cả chúng sanh không ai dám ăn thịt con sư tử ấy, mà tự thân nó sinh ra đòi bọ để ăn thịt tự nó. Này ông A Nan, Phật pháp của ta không có cái gì khác có thể hại được, chỉ có bọn ác Tỳ Kheo trong đạo pháp của ta mới có thể phá hoại mà thôi.” Ý nói những người phá giới và phá hòa hợp Tăng.

Trong kinh Pháp Cú, đức Phật dạy: Sự phá giới làm hại mình như dây mang-la bao quanh cây Ta-la làm cho cây này khô héo. Người phá giới chỉ là người làm điều mà kẻ thù muốn làm cho mình (162). Phá giới chẳng tu hành, thà nuốt hừng sắt nóng hừng hực lửa đốt thân còn hơn thọ lãnh của tín thí (308). Buông lung theo tà dục, sẽ chịu bốn việc bất an: mắc tội vô phước, ngủ không yên, bị chê là vô luân, dọa địa ngục (309). Vô phước dọa ác thú bị khủng bố, ít vui, quốc vương kết trọng tội: đó là kết quả của tà dâm. Vậy chớ nên phạm đến (310). Cũng như vụng nắm cổ cô-sa (cổ thơm) thì bị đứt tay, làm sa-môn mà theo tà hạnh thì bị dọa địa ngục (311). Những người giải đãi, nhiễm ô và hoài nghi việc tu phạm hạnh, sẽ không làm sao chứng thành quả lớn (312). Việc đáng làm hãy làm cho hết sức! Phóng dăng và rong chơi chỉ tăng thêm trần dục mà thôi (313). Không tạo ác nghiệp là hơn, vì làm ác nhứt định thọ khổ; làm các thiện nghiệp là hơn, vì làm lành nhứt định thọ vui (314). Như thành quách được phòng hộ thế nào, tự thân các người cũng phải nên phòng hộ như thế. Một giây lát cũng chớ buông lung. Hễ một giây lát buông lung là một giây lát sa dọa địa ngục (315).

Theo kinh Duy Ma Cật, đức Phật dạy: Khi Đức Thế Tôn còn tại thế, có hai vị Tỳ Kheo **phạm luật hạnh**, lấy làm hổ thẹn, không dám hỏi Phật, đến hỏi Ưu Ba Li rằng: “Dạ thưa ngài Ưu Ba Li! Chúng tôi phạm luật thật lấy làm hổ thẹn, không dám hỏi Phật, mong nhờ ngài giải rõ chỗ nghi hối cho chúng tôi được khỏi tội ấy.” Ưu Ba Li liền y theo pháp, giải nói cho hai vị. Bấy giờ ông Duy Ma Cật đến nói với Ưu Ba Li: “Thưa ngài Ưu Ba Li, ngài chớ kết thêm tội cho hai vị Tỳ Kheo này, phải trừ dứt ngay, chớ làm rối loạn lòng họ. Vì sao? Vì tội tánh

kia không ở trong, không ở ngoài, không ở khoảng giữa. Như lời Phật đã dạy: **‘Tâm nhơ nên chúng sanh nhơ, tâm sạch nên chúng sanh sạch.’** Tâm cũng không ở trong, không ở ngoài, không ở khoảng giữa. Tâm kia như thế nào, tội cấu cũng như thế ấy. Các pháp cũng thế, không ra ngoài chơn như. Như ngài Ưu Ba Li, khi tâm tướng được giải thoát thì có tội cấu chăng?” Ưu Ba Li đáp: ‘Không.’ Ông Duy Ma Cật nói: ‘Tất cả chúng sanh tâm tướng không nhơ cũng như thế! Thưa ngài Ưu Ba Li! Vọng tưởng là nhơ, không vọng tưởng là sạch; điên đảo là nhơ, không điên đảo là sạch; chấp ngã là nhơ, không chấp ngã là sạch. Ngài Ưu Ba Li! Tất cả pháp sanh diệt không dừng, như huyễn, như chớp; các Pháp không chờ nhau cho đến một niệm không dừng; các Pháp đều là vọng kiến, như chiêm bao, như nắng dợn, như trăng dưới nước, như bóng trong gương, do vọng tưởng sanh ra. Người nào biết nghĩa này gọi là giữ luật, người nào rõ nghĩa này gọi là khéo hiểu.’ Lúc đó hai vị Tỳ Kheo khen rằng: “Thật là bậc thượng trí! Ngài Ưu Ba Li này không thể sánh kịp. Ngài là bậc giữ luật hơn hết mà không nói được.” Ưu Ba Li đáp rằng: “Trừ Đức Như Lai ra, chưa có bậc Thanh Văn và Bồ Tát nào có thể chế phục được chỗ nhạo thuyết biện tài của ông Duy Ma Cật. Trí tuệ ông thông suốt không lường.” Khi ấy, hai vị Tỳ Kheo dứt hết nghi hối, phát tâm Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác và phát nguyện rằng: “Nguyện làm cho tất cả chúng sanh đều được biện tài như vậy.”

Đóng Các Cửa Dẫn Đến Phạm Giới: Chúng ta luôn tự cho mình đã học ba môn tăng thượng, nhưng chúng ta chỉ có một ý niệm mờ nhạt trong tâm thức về định và tuệ mà thôi. Riêng về giới, chúng ta có thể giữ giới bằng khả năng của chính mình với những biện pháp cụ thể. Muốn giữ giới chúng ta phải đóng các cửa dẫn đến sự phạm giới. **Thứ Nhất Là Cửa Vô Minh:** Nếu chúng ta không biết chúng ta phải giữ điều gì thì chúng ta sẽ không biết là chúng ta có phá giới hay không phá giới. Vì vậy muốn đóng cánh cửa vô minh, chúng ta cần phải biết rõ, phải học giới, học kinh. Chúng ta cũng phải học những bài kệ tóm tắt các giới luật. **Thứ Nhì Là Cửa Bất Kính:** Sự bất kính cũng là một cách dẫn đến phạm giới. Chúng ta phải kính trọng các bậc thầy cũng như các thiện hữu tri thức có hành vi phù hợp với pháp. Người Phật tử nên có thái độ rằng giới luật trong dòng tâm thức của mình thay thế cho bậc đạo sư hay Đức Phật. Vì theo Đức Phật, giới luật cũng là thầy và người thầy trước mặt mình cũng là hiện thân của giới luật mà Đức Phật

đã ban hành cách nay gần 26 thế kỷ về trước. Chính thế thế mà Ngài đã khuyên chúng đệ tử: “Đừng thờ ơ với giới luật, vì giới luật cũng như một sự thay thế cho bậc thầy của các người sau khi Ta diệt độ.” *Thứ Ba Là Cửa Vọng Tưởng*: Sự phạm giới sẽ theo liền bất cứ vọng tưởng nào. Ba vọng tưởng lớn nhất là tham, sân, và si. Như vậy, muốn giữ giới, chúng ta phải đối trị những vọng tưởng trong dòng tâm thức của mình. Để đối trị vọng tưởng tham ái, hãy quán về bất tịnh của thân xác, xem nó như một túi đựng đầy đồ dơ, và nhìn nó dưới khía cạnh đầy máu, phình trương, bị dòi bọ ăn, nó sẽ thành một bộ xương, vân vân. Để đối trị vọng tưởng thù hận hãy thiền quán về từ bi. Để đối trị vọng tưởng kiêu mạn, hãy nghĩ về những nỗi khổ đau phiền não cõi ta bà như già, bệnh, chết, những bất trắc, sự liên tục lên voi xuống chó, vân vân. Để đối trị vọng tưởng si mê ám muội hãy thiền quán về duyên sanh. Tóm lại, thiền quán về tánh không là cách đối trị vọng tưởng hữu hiệu nhất. *Thứ Tư Là Cửa Buông Lung*: Để tránh buông lung, chúng ta phải có chánh niệm, không quên điều chỉnh lối hành xử vào mọi thời khắc trong ngày, trong đi, đứng, ngồi, nằm. Lúc nào chúng ta cũng phải kiểm soát thân, khẩu, ý của mình xem coi mình có bị hoen ố hay không.

IX. Tu Tập Tam Tụ Tịnh Giới:

Tịnh giới có nghĩa là giới luật thanh tịnh hay giới hạnh thanh tịnh trong sạch, giới hạnh giúp hành giả giữ được sự thanh tịnh. Tu tập Tam Tụ Tịnh Giới hay tu tập ba loại tụ giới của chư Bồ Tát. Ba tụ tịnh giới này hàng Thanh Văn Duyên Giác Tiểu Thừa không có, mà chỉ có nơi các bậc Bồ Tát Đại Thừa. Chư Bồ Tát thường khéo hộ trì tịnh giới của Như Lai, ba nghiệp thân, khẩu, ý không lầm lỗi, vì muốn giáo hóa chúng sanh phạm giới nên thị hiện làm tất cả hạnh phạm phu. Dầu đã đầy đủ phước đức thanh tịnh trụ bậc Bồ Tát, mà thị hiện sanh nơi tất cả địa ngục, súc sanh, ngạ quỷ, cùng những chỗ hiểm nạn bần cùng, làm cho những chúng sanh đó đều được giải thoát. Kỳ thật, Bồ Tát chẳng sanh vào những loài đó. Ba tụ tịnh giới này nhiếp hết thấy Tứ Hoằng Thệ Nguyện. *Thứ Nhất Là Nhiếp Luật Nghi Giới*: Tránh làm việc ác bằng cách trì giới bằng cách thâm nhiếp hết tất cả các giới chẳng hạn như 5 giới, 8 giới, 10 giới Sa Di, 250 giới Tỳ Kheo, 348 giới Tỳ Kheo Ni, 10 giới trọng và 48 giới kinh của Bồ Tát, giữ kỹ không cho sai phạm một giới nào. *Thứ Nhì Là Nhiếp Thiệt Pháp Giới*: Là bậc Bồ Tát

phải học hết tất cả pháp lành của Phật dạy trong các kinh điển, để biết rõ đường lối và phương cách “độ tận chúng sanh,” không được bỏ sót bất cứ pháp môn nào cả. Đây gọi là pháp môn vô lượng thế nguyện học. *Thứ Ba Là Nhiếp Chúng Sanh Giới Hay Nhiều Ích Hữu Tình Giới:* Nghĩa là phải phát lòng từ bi làm lợi ích và cứu độ tất cả chúng sanh. Đây gọi là “Chúng sanh vô biên thế nguyện độ.”

X. Tu Tập Giới Đưa Đến Sự Xuất Ly & Đoạn Tận:

Giới hình thành nền móng của sự tiến triển trên con đường chánh đạo. Nội dung của giới hạnh trong Phật giáo bao gồm cả chánh ngữ, chánh nghiệp, và chánh mạng. Giới luật trong Phật giáo có rất nhiều và đa dạng, tuy nhiên, nhiệm vụ của giới luật chỉ có một. Đó là kiểm soát những hành động của thân và khẩu, cách cư xử của con người, hay nói khác đi, là để thanh tịnh lời nói và hành vi của họ. Trong Phật giáo, giới luật không phải là một bộ luật đạo đức mà một ai đó hoặc điều gì đó bên ngoài chúng ta buộc chúng ta phải tuân theo. Giới luật là Phật tánh, là tinh thần của vũ trụ. ***Theo Kinh Phúng Tụng Trong Trường Bộ Kinh, Có Năm Xuất Ly Giới: Thứ Nhất Là Giải Thoát Đối Với Dục Vọng:*** Ở đây vị Tỳ Kheo có tác ý đối với dục vọng, tâm không hướng nhập dục vọng, không tín lạc, không an trú, không bị chi phối bởi dục vọng. Khi vị này có tác ý đối với ly dục, tâm hướng nhập ly dục, tín lạc, an trú và bị chi phối bởi ly dục, tâm của vị ấy khéo ly, khéo tu, khéo khởi, khéo giải thoát, khéo ly hệ đối với các dục lạc. Và các lậu hoặc, các tổn hại, các nhiệt não khởi lên do duyên các dục lạc, vị ấy đối với chúng được giải thoát, không còn cảm thọ cảm giác ấy. ***Thứ Nhì Là Giải Thoát Đối Với Sân Hận:*** Giống như thứ nhất. Thay thế tham dục với sân hận. ***Thứ Ba Là Giải Thoát Đối Với Hại Tâm:*** Giống như thứ nhất. Thay thế tham dục với hại tâm. ***Thứ Tư Là Giải Thoát Đối Với Sắc:*** Giống như thứ nhất. Thay thế tham dục với sắc. ***Thứ Năm Là Giải Thoát Đối Với Tự Thân:*** Giống như thứ nhất. Thay thế tham dục với tự thân. ***Theo Kinh Potaliya Trong Trung Bộ Kinh, Có Tám Giới Cần Được Tu Tập:*** Còn được gọi là tám giới đưa đến sự đoạn tận. ***Thứ Nhất*** là do duyên gì, lời nói như vậy được nói lên? Ở đây, này gia chủ, vị Thánh đệ tử suy nghĩ như sau: “Do nhơn những kiết sử nào ta có thể sát sanh, ta đoạn tận, thành tựu sự từ bỏ các kiết sử ấy. Nếu ta sát sanh, không những ta tự trách mắng ta vì duyên sát sanh, mà các bậc có trí, sau khi tìm hiểu, cũng sẽ khiển trách ta vì

duyên sát sanh, và sau khi thân hoại mạng chung, ác thú sẽ chờ đợi ta, vì duyên sát sanh. Thật là một kiết sử, thật là một triền cái, chính sự sát sanh này. Những lậu hoặc, phiền lao nhiệt não nào có thể khởi lên, do duyên sát sanh, đối với vị đã từ bỏ sát sanh, những lậu hoặc, phiền lao nhiệt não như vậy không còn nữa.” Y cứ không sát sanh, sát sanh cần phải từ bỏ,” do duyên như vậy, lời nói như vậy được nói lên. *Thứ Nhì* là “y cứ không lấy của không cho, lấy của không cho cần phải từ bỏ.” *Thứ Bba* là “y cứ nói lời chân thật, nói láo cần phải từ bỏ.” *Thứ Tư* là “y cứ không nói hai lưỡi, nói hai lưỡi cần phải từ bỏ.” *Thứ Năm* là “y cứ không tham dục, tham dục cần phải từ bỏ.” *Thứ Sáu* là “y cứ không hủy báng sân hận, hủy báng sân hận cần phải từ bỏ.” *Thứ Bảy* là “y cứ không phần não, phần não cần phải từ bỏ.” *Thứ Tám* là “y cứ không quá mạn, quá mạn cần phải từ bỏ.”

XI. Những Yếu Tố Kết Thành Bốn Tội Đọa Và Hậu Quả Của Chúng:

Theo Phật giáo, tội là những gì đáng trách và đem lại nghiệp xấu. Cũng theo Phật giáo, chúng sanh ra không có mặc cảm sợ hãi về tội lỗi, và không sợ Thượng đế trừng phạt cho việc làm sai trái. Tuy nhiên, sợ nghiệp báo theo luật nhân quả. Khi chúng ta làm sai là chúng ta lãnh quả cho việc làm sai trái ấy, và bằng cách này chúng ta phải chịu đau khổ cho chính tội lỗi của chúng ta. Theo cả Đại Thừa lẫn Nguyên Thủy, có bốn tội Ba La Di. Chữ Parajika được lấy từ gốc chữ Bắc Phạn Para và Jika có nghĩa là ĐOẠ. Tứ Đọa có nghĩa là bốn tội Ba La Di thoát đọa pháp hải và bị khai trừ khỏi Tăng Chúng. Theo quan điểm xuất gia của Phật giáo thì những vi phạm này được xem là có tính chất nghiêm trọng. Bất cứ vị Tăng nào, bất kể thứ bậc và thâm niên trong Giáo Đoàn, hễ phạm phải một trong Tứ Ba La Di này sẽ bị trục xuất khỏi Giáo Đoàn. Một khi bị trục xuất sẽ không bao giờ được phép trở lại Giáo Đoàn (bất cứ hệ phái nào trong Phật Giáo). Những vị này sẽ vĩnh viễn bị đọa lạc. Vì thế mà Đức Phật khuyến cáo chư Tăng Ni phải cẩn trọng đừng để vướng phải một trong Tứ Ba La Di này. Lời khuyên không phạm phải bốn trọng tội này chẳng những thách thức chúng ta phải sáng tạo ra những phương cách khác hơn bạo động nhằm giải quyết những xung đột, mà về mặt nhân quả nó còn khiến chúng ta phải cố tìm hiểu những yếu tố cần thiết để gây tội tạo nghiệp và

những hậu quả của chúng. Bốn tội đọa bao gồm tội sát sanh, trộm đạo, dâm dục và vọng ngữ.

Thứ Nhất Là Sát Sanh: Sát sanh là giết hại chúng sanh, một trong bốn trọng tội trong Phật giáo. Sát sanh là cố ý giết hại mạng sống của chúng sanh, kể cả thú vật. Theo giáo thuyết nhà Phật thì giết người là phạm trọng giới, giết bất cứ loài sinh vật nào cũng đều phạm khinh giới. Tự vẫn cũng đưa đến những hình phạt nặng nề trong kiếp lai sanh. Theo Phật giáo, có năm điều kiện cần thiết để thành lập một nghiệp sát sanh: 1) Có một chúng sanh, 2) Biết rằng đó là một chúng sanh, 3) Ý muốn giết chúng sanh, 4) Cố gắng để giết chúng sanh, và 5) Giết chết chúng sanh. Hậu quả hay quả báo của sát sanh: Nghiệp dữ gây ra do hành động sát sanh nặng hay nhẹ tùy sự quan trọng của chúng sanh bị giết. Giết một bậc vĩ nhân hiền đức hay một con thú to lớn tạo nghiệp nặng hơn là giết một tên sát nhân hung dữ hay một sinh vật bé nhỏ, vì sự cố gắng để thực hiện hành động sát sanh và tai hại gây ra quan trọng hơn. Quả dữ của nghiệp sát sanh bao gồm: Yếu mạng, bệnh hoạn, buồn rầu khổ nạn vì chia ly, và luôn luôn lo sợ.

Thứ Nhì Là Trộm Đạo: Trộm đạo hay trộm cắp là lấy bất cứ thứ gì mà không được cho bởi chủ nhân hay trộm cắp cũng sai ngay cả về mặt pháp lý. Trộm cắp là lấy những gì mà người ta không cho, kể cả việc không đóng thuế hay tiền lệ phí mà mình phải trả, hay mượn đồ mà không trả, vân vân. Theo Phật giáo, có năm điều kiện cần thiết để thành lập một nghiệp trộm cắp: 1) Một vật sở hữu của người khác, 2) Biết đó là vật sở hữu của người khác, 3) Cố ý muốn đoạt vật ấy làm sở hữu của mình, 4) Cố gắng trộm cắp, và 5) Thật sự trộm cắp hay sự trộm cắp được thực hiện bằng hành động. Cũng theo Phật giáo, có bốn quả báo nhất định cho tội trộm cắp: Nghèo nàn, khốn khổ, thất vọng, và làm thân nô lệ.

Thứ Ba Là Dâm Dục: Dâm dục là giới thứ ba trong ngũ giới cho hàng tại gia, cấm ham muốn nhiều về sắc dục hay tà hạnh với người không phải là vợ chồng của mình. Giới thứ ba trong mười giới trọng cho hàng xuất gia trong Kinh Phạm Võng, cắt đứt mọi ham muốn về sắc dục. Người xuất gia phạm giới dâm dục tức là phạm một trong tứ đọa, phải bị trục xuất khỏi giáo đoàn vĩnh viễn. Vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni nào làm việc dâm dục, dù với người nữ hay người nam, dù có hay không có sự đồng ý của người này, vị ấy phạm vào giới thứ nhất của bốn giới Rơi Rụng. Vị này không còn xứng đáng làm một Tỳ Kheo

hay Tỳ Kheo Ni trong Tăng đoàn hay Ni đoàn nữa. Theo Phật giáo, có bốn điều kiện cần thiết để tạo nghiệp tà dâm: 1) Ý nghĩ muốn thỏa mãn nhục dục, 2) Cố gắng thỏa mãn nhục dục, 3) Tìm phương tiện để đạt được mục tiêu, và 4) Sự thỏa mãn. Theo Đức Phật và Phật Pháp của Hòa Thượng Narada, đây là những quả báo không tránh khỏi của tà dâm: 1) Có nhiều kẻ thù, 2) Đời sống vợ chồng không hạnh phúc, và 3) Sinh ra làm đàn bà hay làm người bán nam bán nữ.

Thứ Tư Là Vọng Ngữ: Vọng ngữ hay nói dối có nghĩa là nói thành lời hay nói bằng cách gạt đầu hay nhún vai để diễn đạt một điều gì mà chúng ta biết là không đúng sự thật. Tuy nhiên, khi nói thật cũng phải nói thật một cách sáng suốt kết hợp với tâm từ ái. Thật là thiếu lòng từ bi và u mê khi thật thà nói cho kẻ sát nhân biết về chỗ ở của nạn nhân mà hắn muốn tìm, vì nói thật như thế có thể đưa đến cái chết cho nạn nhân. Nói dối bao gồm luôn cả lời nói giả dối để phỉ báng, khoe khoang hay lừa dối người khác. Theo Phật giáo, có bốn điều kiện cần thiết để tạo nên nghiệp nói dối: 1) Có sự giả dối không chân thật, 2) Ý muốn người khác hiểu sai lạc sự thật, 3) Thốt ra lời giả dối, và 4) Tạo sự hiểu biết sai lạc cho người khác. Theo Đức Phật và Phật Pháp của Hòa Thượng Narada, có những hậu quả không tránh khỏi của sự nói dối: Bị mắng chửi nhục mạ, tánh tình đê tiện, không ai tín nhiệm, và miệng mồm hôi thúi.

(C) Một Số Giới Quan Trọng Trong Phật Giáo

(C-1) Năm Giới Căn Bản Trong Phật Giáo

I. Tổng Quan, Ý Nghĩa Và Lợi Ích Của Ngũ Giới:

Giới hạnh là căn bản cho việc tiến bộ trên con đường phát triển nhân cách cao hơn. Giới cũng là nền tảng của tất cả các đức tánh và phẩm hạnh. Ngoài ra, giới còn là nền móng quan trọng nhất trong việc chuẩn bị hành giả trong việc tu tập Bát Thánh Đạo. Đường lối để thực hành giới luật theo Phật giáo bao gồm ba phần trong Bát Thánh Đạo: Chánh ngữ, Chánh nghiệp và Chánh mạng. Bên cạnh đó, trì giới còn là cửa ngõ đi vào hào quang chư pháp, vì nhờ đó mà chúng ta xa lìa thế

giới nhiệm trước, và cũng nhờ đó mà chúng ta có thể hướng dẫn những chúng sanh hay buông lung phá giới. Giới hình thành nền móng của sự tiến triển trên con đường chánh đạo. Như trên đã nói, nội dung của giới hạnh trong Phật giáo bao gồm cả chánh ngữ, chánh nghiệp, và chánh mạng trong tám con đường Thánh của Phật giáo. Giới luật trong Phật giáo có rất nhiều và đa dạng, tuy nhiên, nhiệm vụ của giới luật chỉ có một. Đó là kiểm soát những hành động của thân và khẩu, cách cư xử của con người, hay nói khác đi, là để thanh tịnh lời nói và hành vi của họ. Tất cả những điều học được ban hành trong đạo Phật đều dẫn đến mục đích chánh hạnh này. Tuy nhiên, giới luật tự thân nó không phải là cứu cánh, mà chỉ là phương tiện, vì nó chỉ hỗ trợ cho định (samadhi). Định ngược lại là phương tiện cho cho sự thu thập trí tuệ, và chính trí tuệ này lần lượt dẫn đến sự giải thoát của tâm, mục tiêu cuối cùng của đạo Phật. Do đó, Giới, Định và Tuệ là một sự kết hợp hài hòa giữa những cảm xúc và tri thức của con người. Thiền sư Đôn Đồng Đại Nhãn viết trong quyển 'Trở Về Với Sự Tĩnh Lặng': "Tam Bảo trong Phật giáo 'Đệ tử nguyện quy-y Phật, nguyện quy-y Pháp, nguyện quy-y Tăng' là nền tảng của giới luật. Trong Phật giáo, giới luật không phải là một bộ luật đạo đức mà một ai đó hoặc điều gì đó bên ngoài chúng ta buộc chúng ta phải tuân theo. Giới luật là Phật tánh, là tinh thần của vũ trụ. Thọ nhận giới luật là trao truyền một điều gì đó có ý nghĩa vượt lên trên sự hiểu biết của giác quan, như tinh thần của vũ trụ hay điều mà chúng ta gọi là Phật tánh. Những gì mà chúng ta chứng ngộ được qua thân thể và tâm thức được truyền từ thế hệ này qua thế hệ khác, ngoài tầm kiểm soát của chúng ta. Trải nghiệm sự chứng ngộ này, chúng ta có thể biết ơn sự cao cả như thế nào của cuộc sống con người. Dầu chúng ta biết hay không biết, dầu chúng ta muốn hay không muốn, tinh thần vũ trụ vẫn lưu truyền. Như thế chúng ta có thể học được tinh thần đích thực của nhân loại... Phật là vũ trụ và Pháp là giáo huấn từ vũ trụ, và Tăng già là một nhóm người làm cho vũ trụ và giáo huấn của nó sống động trong đời sống của chúng ta. Trong cuộc sống hằng ngày, chúng ta phải có chánh niệm về Phật, Pháp, Tăng, dầu chúng ta có hiểu hay không."

Ngũ giới là năm giới cấm của Phật tử tại gia và xuất gia, tuy nhiên, Đức Phật chế ngũ giới đặc biệt cho những Phật tử tại gia. Người trì giữ năm giới sẽ được tái sanh trở lại vào kiếp người (giới có nghĩa là ngăn ngừa, nó có thể chặn đứng các hành động, ý nghĩ, lời nói ác,

hay đình chỉ các nghiệp báo ác trong khi phát khởi. Năm giới là điều kiện căn bản làm người, ai giữ tròn các điều kiện cơ bản này mới xứng đáng làm người. Trái lại thì đời này chỉ sống bằng thân người, mà phi nhân cách, thì sau chết do nghiệp cảm thuần thực, khó giữ được thân người, mà phải tái sinh lưu chuyển trong các đường ác thú. Do đó người học Phật, thọ tam quy (Saranagamana), phải cố gắng trì ngũ giới (Panca-veramana). Khi chúng ta tôn trọng giữ gìn năm giới, chúng ta chẳng những đem lại an lạc và hạnh phúc cho chính mình, mà còn cho gia đình và xã hội nữa. Mọi người sẽ thấy an toàn và thoải mái khi họ gần gũi với chúng ta. Ngoài ra, trì giữ năm giới căn bản sẽ khiến chúng ta khoan dung và tử tế hơn với người khác, đồng thời nó cũng khiến chúng ta biết quan tâm và chia sẻ với tha nhân những gì mà chúng ta có thể chia sẻ được. Ngũ giới còn giúp chúng ta những điều sau đây: khiến cho đời sống chúng ta có phẩm chất hơn, khiến cho chúng ta được mọi người kính trọng, khiến cho chúng ta trở thành một thành viên tốt trong gia đình, một người cha hiền, mẹ tốt, con ngoan, khiến chúng ta trở thành công dân tốt của xã hội.

II. Sơ Lược Về Ngũ Giới:

Giới luật là những qui tắc căn bản trong đạo Phật. Giới được Đức Phật chế ra nhằm giúp Phật tử giữ mình khỏi tội lỗi cũng như không làm các việc ác. Tội lỗi phát sanh từ ba nghiệp thân, khẩu và ý. Luật pháp và quy tắc cho phép người Phật tử thuần thành hành động đúng trong mọi hoàn cảnh (pháp điều tiết thân tâm để ngăn ngừa cái ác gọi là luật, pháp giúp thích ứng với phép tắc chân chính bên ngoài gọi là nghi). Như trên đã nói, giới có nghĩa là hạnh nguyện sống đời phạm hạnh cho Phật tử tại gia và xuất gia. Có 5 giới cho người tại gia, 250 cho Tỳ kheo, 348 cho Tỳ kheo Ni và 58 giới Bồ Tát (gồm 48 giới khinh và 10 giới trọng). Trong khuôn khổ chương sách này, chúng ta chỉ đề cập đến ngũ giới cho người tại gia. Như trên đã nói, trong cả hai trường phái Nguyên Thủy và Đại Thừa, Đức Phật dạy các đệ tử của Ngài, nhất là Phật tử tại gia giữ gìn ngũ giới. Dù Kinh Phật không đi vào chi tiết, nhưng các đạo sư cả hai trường phái đã giải thích rất rõ ràng về sơ lược nội dung của năm giới này có thể tóm tắt như dưới đây: không sát sanh, không trộm cắp, không tà dâm, không vọng ngữ, và không uống những chất cay độc.

Giới Thứ Nhất Là Không Sát Sanh: Không Sát Sanh là giới thứ nhất trong Ngũ Giới. Chúng ta đang sống trong một thế giới bất toàn, mạnh hiếp yếu, lớn hiếp nhỏ, giết chóc tràn lan khắp nơi. Ngay trong thế giới loài vật, chúng ta cũng thấy cọp ăn nai, rắn ăn nhái, nhái ăn những côn trùng nhỏ, hoặc cá lớn nuốt cá bé, vân vân. Và hãy nhìn về thế giới loài người của chúng ta, chúng ta giết thú, thậm chí có khi vì quyền lợi mà chúng ta còn giết hại lẫn nhau nữa. Chính vì thế mà Đức Phật đặt ra giới luật thứ nhất cho chúng đệ tử của Ngài: “không sát sanh.” Không sát sanh là giới thứ nhất trong thập giới. Không sát sanh là không giết hại vì lòng từ bi mẫn chúng. Đây là giới luật đầu tiên dành cho cả xuất gia lẫn tại gia, không sát sanh bao gồm không giết, không bảo người giết, không hoan hỷ khi thấy giết, không nghĩ đến giết hại bất cứ lúc nào, không tự vận, không tán thán sự giết hay sự chết bằng cách nói: “Ông/bà thà chết đi còn sướng hơn sống.” Không sát sanh cũng bao gồm không giết hại thú vật. Không sát sanh cũng bao gồm không giết thú làm thịt, vì làm như vậy, chúng ta chẳng những cắt ngắn đời sống mà còn gây đau đớn và khổ sở cho chúng nữa (ba lý do trọng yếu để ngăn chặn sát sanh: a) Nghiệp báo như quả: sát

nghiệp bị sát báo, tức là giết người sẽ bị người giết lại. Đức Phật dạy: “Tất cả các loài hữu tình chúng sanh loài nào cũng quý trọng thân mạng, đều tham sống sợ chết. Tất cả già trẻ đều lo tiếc giữ thân mạng, thậm chí đến lúc già gần chết đến nơi vẫn còn sợ chết. Vì quý trọng sự sống, nên khi bị gia hại là họ căm thù trọn kiếp. Lúc gần chết lại oán ghét nhau, lấy oán để trả oán, oán không bao giờ chấm dứt.” b) Sát sanh cùng với tâm cứu hộ trái nhau. c) Bồi dưỡng thân tâm: Phật giáo cấm Phật tử đích thân giết hại, cố ý giết hại, nhen giết, duyên giết; không cho phép Phật tử chế tạo và bán các dụng cụ sát sanh như cung tên, dao gươm, súng đạn, vên vên). Phật tử chân thuần nên luôn nhớ lời Phật dạy, chẳng những không sát sanh, chẳng những tôn trọng sự sống, mà còn trân quý sự sống. Không sát sanh đồng thời mở lòng từ đến tất cả chúng sanh không đưa ra một giới hạn nào cả. Tất cả chúng sanh trong đạo Phật, hàm ý tất cả mọi loài sinh vật, mọi loài có hơi thở. Một điều ai trong chúng ta cũng phải thừa nhận rằng mọi loài đều có sự sống, dù là người hay vật, đều tham sống sợ chết. Vì sự sống quý giá đối với muôn loài như vậy, mục đích của chúng ta là không để nó bị hại và tìm cách kéo dài sự sống. Điều này áp dụng đến cả những sinh vật nhỏ nhoi nhất có ý thức về sự sống. Theo Kinh Pháp Cú (131), Đức Phật dạy: “Ai mưu cầu hạnh phúc, bằng cách hại chúng sanh, các loài thích an lành, đời sau chẳng hạnh phúc.” Hạnh phúc của mọi loài sinh vật tùy thuộc vào sự sống của chúng. Vì vậy tước đoạt đi cái được xem là vô cùng quý giá đối với chúng là cực kỳ độc ác và vô lương tâm. Vì vậy, không làm hại và giết chóc kẻ khác là một trong những đạo đức quan trọng nhất của người con Phật. Những ai muốn dưỡng thói quen đối xử độc ác với loài vật cũng hoàn toàn có khả năng ngược đãi con người khi có cơ hội. Khi một ý nghĩ độc ác dần dần phát triển thành nỗi ám ảnh, nó có thể dẫn đến tính tàn bạo. Những người sát sanh phải chịu đau khổ trong kiếp hiện tại. Sau kiếp sống này, ác nghiệp sẽ đẩy họ vào khổ cảnh lâu dài. Ngược lại, người có lòng thương tưởng đến những chúng sanh khác và tránh xa việc sát sanh sẽ được tái sanh vào những cõi an vui và nếu có sanh lại làm người cũng sẽ được đầy đủ sức khỏe, sắc đẹp, giàu sang, có ảnh hưởng, và thông minh, vân vân. Không sát sanh hay tàn hại sinh mạng của loài hữu tình. Trong giới luật thì giới này đứng đầu. Không sát sanh còn có nghĩa là không cố tâm giết hại sinh mạng, dù cho sanh mạng ấy là sinh mạng của loài vật, vì loài vật cũng biết đau khổ như chúng ta. Trái lại,

phải luôn tôn trọng và cứu sống sinh mạng của muôn loài. Đức Phật đã dạy “Tội ác lớn không gì bằng giết hại sinh mạng; công đức lớn không gì bằng cứu sống sinh mạng. Đời sống thật quý báu đối với chúng sanh mọi loài.” Thật vậy, tất cả chúng sanh đều tham sống sợ chết, chúng ta nên tôn trọng đời sống và không nên sát hại bất cứ sinh vật nào. Giới này không những cấm chúng ta sát hại con người, mà còn cấm chúng ta sát hại bất cứ sinh vật nào để kiếm tiền hay xem sát hại như một môn thể thao (săn bắn). Chúng ta có một thái độ bi mẫn đến muôn loài, và mong cho họ có đời sống hạnh phúc và giải thoát. Chăm sóc cho trái đất mà chúng ta đang ở, không làm ô nhiễm sông ngòi và không khí, không phá hủy rừng rậm cũng được bao gồm trong giới này. Giết hại chúng sanh, một trong bốn trọng tội trong Phật giáo. Sát sanh là cố ý giết hại mạng sống của chúng sanh, kể cả thú vật. Lời khuyên không sát sanh thách thức chúng ta phải sáng tạo ra những phương cách khác hơn bạo động nhằm giải quyết những xung đột. Không sát sanh hay tàn hại sinh mạng của loài hữu tình. Trong giới luật thì giới này đứng đầu. Không sát sanh còn có nghĩa là không cố tâm giết hại sinh mạng, dù cho sanh mạng ấy là sinh mạng của loài vật, vì loài vật cũng biết đau khổ như chúng ta. Trái lại, phải luôn tôn trọng và cứu sống sinh mạng của muôn loài. Đức Phật đã dạy “tội ác lớn không gì bằng giết hại sinh mạng; công đức lớn không gì bằng cứu sống sinh mạng.” Theo giáo thuyết nhà Phật thì giết người là phạm trọng giới, giết bất cứ loài sinh vật nào cũng đều phạm khinh giới. Tự vẫn hay tự giết mình cũng đưa đến những hình phạt nặng nề trong kiếp lai sanh. Theo Hòa Thượng Dhammananda trong Những Hạt Ngọc Trí Tuệ Phật Giáo, sự cấm lấy đi mạng sống không những chỉ cho loài người mà cho tất cả các sinh vật thuộc mọi loài, cả lớn lẫn bé, từ con sâu con kiến. Mỗi ngày, một số lớn súc vật bị giết để làm thực phẩm, người ăn thịt nhiều, trong khi người ăn chay lại ít. Trong lãnh vực khoa học, nhiều con vật được dùng trong nhiều cuộc khảo cứu và thử nghiệm. Trong lãnh vực hành pháp, vũ khí được sử dụng để diệt tội phạm. Những cơ quan bảo vệ luật pháp trừng trị kẻ phạm pháp. Những kẻ hiếu chiến sử dụng vũ khí để giết hại lẫn nhau. Những hành động kể ra trên đây là những thí dụ không bị coi là bất hợp pháp hay đi ngược lại lẽ lối sinh hoạt hằng ngày trên thế giới. Thật ra, người ta còn có thể cho là sai khi cấm làm những hành động đó. Ngày nay nhiều động vật bị cấy những vi trùng, và nhờ những vi trùng, những mầm bệnh, và nhiều loại vi

trùng đã được khám phá. Hầu hết mọi thứ đều chứa vi trùng, ngay cả đến nước uống. Tuy có một phần lớn những bất tịnh được ngăn lại bởi máy lọc, vi trùng vẫn qua được. Cho nên vô số vi trùng vào trong cuống họng ta với mỗi ngụm nước. Cũng giống như vậy với thuốc men, bất cứ lúc nào thuốc men được dùng đến, vô số vi trùng bị giết. Những vi trùng có được coi như là chúng sinh hay không phải là chúng sinh? Nếu như vậy, không ai có thể hoàn toàn tuân theo giới này được. Ngoài ra có một số người quan niệm là người không giết mạng sống con vật cũng nên không ăn thịt, vì ăn thịt là khuyến khích người khác sát sanh, tội cũng không kém gì người giết. Sát sanh là một trong mười ác nghiệp, giết hại mạng sống của loài hữu tình. Theo Đức Phật và Phật Pháp của Hòa Thượng Narada, sát sanh là cố ý giết chết một chúng sanh. Trong Phạn ngữ, “Panatipata,” pana có nghĩa là đời sống tâm vật lý của một chúng sanh. Xem thường đời sống, tiêu diệt, cắt đứt, ngăn chặn sức tiến của năng lực một đời sống, không cho nó tiếp tục trôi chảy là panatipata. Pana còn có nghĩa là cái gì có hơi thở. Do đó tất cả những động vật, kể cả loài thú, đều được xem là sanh vật. Tuy nhiên, cây cỏ không được xem là “sinh vật” vì chúng không có phần tinh thần. Tuy nhiên, chư Tăng Ni cũng không được phép hủy hoại đời sống của cây cỏ. Giới này không áp dụng cho những cư sĩ tại gia. Có năm điều kiện cần thiết để thành lập một nghiệp sát sanh: có một chúng sanh, biết rằng đó là một chúng sanh, ý muốn giết, cố gắng để giết, và giết chết chúng sanh đó. Nghiệp dữ gây ra do hành động sát sanh nặng hay nhẹ tùy sự quan trọng của chúng sanh bị giết. Nếu giết một bậc vĩ nhân hiền đức hay một con thú to lớn tạo nghiệp nặng hơn là giết một tên sát nhân hung dữ hay một sinh vật bé nhỏ, vì sự cố gắng để thực hiện hành động sát sanh và tai hại gây ra quan trọng hơn. Quả dữ của nghiệp sát sanh bao gồm yếu mạng, bệnh hoạn, buồn rầu khổ nạn vì chia ly, và luôn luôn lo sợ. “Không sát sanh” là một trong tám giới đầu trong Thập Giới mà Đức Phật chế ra cho Phật tử tại gia cứ mỗi nửa tháng là phải giữ tám giới này trong 24 giờ. Nếu chúng ta thực sự tin rằng tất cả chúng sanh sẽ là Phật trong tương lai, chúng ta sẽ không bao giờ nghĩ đến sát hại chúng sanh bằng bất cứ giá nào. Mà ngược lại chúng ta sẽ cảm thương chúng sanh với lòng từ bi không có ngoại lệ. Người Phật tử không sát sanh vì lòng thương xót đối với chúng sanh khác. Bên cạnh đó, không sát sanh giúp cho chúng ta trở nên rộng lượng và giàu lòng từ mẫn. Phật tử chơn thuần chẳng những

không sát sanh mà phải phóng sanh. Phóng sanh có nghĩa là không giết hại mà ngược lại bảo vệ và thả cho được tự do (phóng thích) sanh vật. Một người có tâm đại bi không bao giờ sát hại chúng sanh. Ngược lại, người ấy luôn cố gắng thực hành hạnh phóng sanh. Phật tử thuần thành nên luôn duy trì lòng từ và tu tập hạnh phóng sanh. Đức Phật dạy: “Phật tử thuần thành nên luôn nhớ như vậy ‘Tất cả người nam đã từng là cha ta và tất cả người nữ đã từng là mẹ ta. Không có một sinh vật nào chưa từng sanh ra ta trong một trong những tiền kiếp, vì vậy tất cả họ đều là cha mẹ ta. Vì vậy, hễ một người giết và ăn thịt một sinh vật, tức là người ấy giết và ăn thịt cha mẹ ta.’” Theo giáo thuyết nhà Phật, một nguyên nhân duy nhất gây ra chiến tranh trên thế giới là cộng nghiệp của con người quá nặng. Nếu trong kiếp này tôi giết anh, thì trong kiếp tới anh sẽ giết tôi; và trong kiếp kế tới nữa tôi sẽ trở lại giết anh. Vòng giết chóc này cứ tiếp tục mãi mãi. Con người giết thú và trong kiếp tới họ có thể trở thành thú. Có thể những con thú một lần bị con người giết bây giờ trở lại thành người để trả thù. Cái vòng lẩn quẩn này tiếp diễn không ngừng. Đó là lý do tại sao cái vòng giết chóc đầm máu này hiện hữu. Công đức tích tụ từ hạnh phóng sanh thật là vô biên. Vì công đức này có thể giúp cho các sinh vật được sống hết nguyên kiếp tự nhiên của họ. Để giảm thiểu hay triệt tiêu cộng nghiệp sát sanh, chúng ta phải thực hành hạnh phóng sanh. Chúng ta càng phóng sanh thì cộng nghiệp sát sanh của thế giới này càng nhẹ đi. Nếu các chúng sanh trong các thế giới ở lục đạo, mà tâm chẳng sát sanh, thì không bị sinh tử nối tiếp. Theo Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Sáu, Đức Phật đã nhắc nhở ngài A Nan về giới “Đoạn sát,” một trong bốn giới quan trọng cho chư Tăng Ni trong Phật giáo: “A Nan! Nếu các chúng sanh trong các thế giới ở lục đạo, mà tâm chẳng sát, thì không bị sanh tử nối tiếp. A Nan! Ông tu tam muội, gốc để vượt khỏi trần lao, nếu sát tâm chẳng trừ, thì không thể ra khỏi được. A Nan! Dù có đa trí, thiền định hiện tiền, nhưng chẳng đoạn nghiệp sát, thì quyết lạc về thần đạo. Thượng phẩm là đại lực quỷ, trung phẩm làm phi hành dạ xoa, các quỷ soái, hạ phẩm là địa hành la sát. Các quỷ thần ấy cũng có đồ chúng, đều tự tôn mình thành vô thượng đạo. Sau khi ta diệt độ, trong đời mạt pháp, nhiều quỷ thần ấy xí thịnh trong đời, tự nói: ‘Ăn thịt cũng chứng được Bồ Đề.’” A Nan! Tôi khiến các Tỳ Kheo ăn ngũ tịnh nhục, thịt đó đều do tôi thần lực hóa sinh, vẫn không mạng căn, vì rằng về đất Bà La Môn, phần nhiều ẩm thấp, lại thêm nhiều đá, nên

cây cỏ và rau không sinh. Tôi dùng thần lực đại bi giúp, nhân đức từ bi lớn, giả nói là thịt. Ông được ăn các món đó. Thế sau khi Như Lai diệt độ rồi, các Thích tử lại ăn thịt chúng sanh? Các ông nên biết: người ăn thịt đó, dù được tâm khai ngộ giống như tam ma địa, cũng đều bị quả báo đại la sát. Sau khi chết quyết bị chìm đắm biển khổ sinh tử, chẳng phải là đệ tử Phật. Những người như vậy giết nhau, ăn nhau, cái nợ ăn nhau vương chưa xong thì làm sao ra khỏi được tam giới? A Nan! Ông dạy người đời tu tam ma địa, phải đoạn nghiệp sát sanh. Ấy gọi là lời dạy rõ ràng, thanh tịnh và quyết định thứ hai của Như Lai. Vì cố đó, nếu chẳng đoạn sát mà tu thiền định, ví như người bịt tai nói to, muốn cho người đừng nghe. Như thế gọi là muốn dấu lại càng lộ. Các Tỳ Kheo thanh tịnh cùng các Bồ Tát lúc đi đường chẳng dẫm lên cỏ tươi, hương chi lấy tay nhỏ. Thế nào là đại bi khi lấy chúng sanh huyết nhục để làm món ăn. Nếu các Tỳ Kheo chẳng mặc các đồ tơ lụa của đông phương, và những giày dép, áo, lông, sữa, phó mát, bơ của cõi này. Vị đó mới thật là thoát khỏi thế gian. Trả lại cái nợ trước hết rồi, chẳng còn đi trong ba cõi nữa. Tại sao? Dùng một phần thân loài vật, đều là trợ duyên sát nghiệp. Như người ăn trộm thứ lúa thóc trong đất, chân đi chẳng dời đất. Quyết khiến thân tâm không nỡ ăn thịt hay dùng một phần thân thể của chúng sanh, tôi nói người đó thật là giải thoát. Tôi nói như vậy, gọi là Phật nói. Nói không đúng thế, tức là ma Ba Tuần thuyết. Trong kinh Trung Bộ, Đức Phật khuyên con người, nhất là Phật tử không nên sát sanh vì chúng hữu tình ai cũng sợ đánh đập giết chóc, và sanh mạng là đáng trân quý. Đức Phật luôn tôn trọng sự sống, ngay cả sự sống của loài côn trùng và cỏ cây. Ngài tự mình thực hành không đồ thức ăn thừa của mình trên đám cỏ xanh, hay nhận chìm trong nước có các loại côn trùng nhỏ. Đức Phật khuyên các đệ tử của Ngài chớ nên sát sanh. Ngài trình bày rõ ràng rằng sát sanh đưa đến tái sanh trong địa ngục, ngạ quỷ hay súc sanh, và hậu quả nhẹ nhàng nhất cho sát sanh là trở lại làm người với tuổi thọ ngắn. Lại nữa, sát hại chúng sanh đem đến sự lo âu sợ hãi và hận thù trong hiện tại và tương lai và làm sanh khởi tâm khổ tâm ưu. Ngài dạy: “Này gia chủ, sát sanh, do duyên sát sanh tạo ra sợ hãi hận thù ngay trong hiện tại, sợ hãi hận thù trong tương lai, khiến tâm cảm thọ khổ ưu. Từ bỏ sát sanh, không tạo ra sợ hãi hận thù trong hiện tại, không sợ hãi hận thù trong tương lai, không khiến tâm cảm thọ khổ ưu. Người từ bỏ sát sanh làm lắng dịu sợ hãi hận thù này.” Ngài lại dạy các đệ tử xuất gia như sau: “Ở đây, này

các Tỷ kheo, Thánh đệ tử đoạn tận sát sanh, từ bỏ sát sanh. Nay các Tỷ kheo, Thánh đệ tử từ bỏ sát sanh, đem sự không sợ hãi cho vô lượng chúng sanh, đem sự không hận thù cho vô lượng chúng sanh, đem sự bất tổn hại cho vô lượng chúng sanh. Sau khi cho vô lượng chúng sanh không sợ hãi, không hận thù và bất tổn hại, vị ấy sẽ được san sẻ vô lượng không sợ hãi, không hận thù và bất tổn hại. Nay các Tỷ kheo, đây là bố thí thứ nhất, là đại bố thí, được biết là tối sơ, được biết là lâu ngày, không bị những Sa môn, Bà la môn có trí khinh thường.” Trong Kinh Pháp Cú, Đức Phật dạy: “Ai ai cũng sợ gươm đao, ai ai cũng sợ sự chết; vậy nên lấy lòng mình suy lòng người, chớ giết chớ bảo giết (129). Ai ai cũng sợ gươm đao, ai ai cũng thích được sống còn; vậy nên lấy lòng mình suy lòng người, chớ giết chớ bảo giết (130). Nếu lấy đao gây hại người toàn thiện toàn nhân, lập tức kẻ kia phải thọ lấy đau khổ trong mười điều (137). Thống khổ về tiền tài bị tiêu mất, thân thể bị bại hoại, hoặc bị trọng bệnh bức bách (138). Hoặc bị tán tâm loạn ý, hoặc bị vua quan áp bách, hoặc bị vu trọng tội, hoặc bị quyến thuộc ly tán (139). Hoặc bị tài sản tan nát, hoặc phòng ốc nhà cửa bị giặc thiêu đốt, và sau khi chết bị đọa vào địa ngục (140).”

Giới Thứ Nhì Là Không Trộm Cấp: Không trộm cấp hay không lừa đảo, hay không lấy bất cứ thứ gì với ý định không lương thiện. Không trộm cấp đồng thời sống lương thiện, chỉ lấy những gì được cho theo đúng phép. Lấy những gì thuộc về người khác tuy không nghiêm trọng như tước đoạt mạng sống của họ, nhưng nó vẫn được xem là trọng tội bởi vì đã lấy đi của họ một niềm vui nào đó. Vì không ai muốn bị trộm cắp, cho nên không có gì khó hiểu khi thấy rằng lấy những gì không phải là của riêng mình là một lỗi lầm. Ý nghĩ thúc đẩy một người trộm cắp không bao giờ là thiện ý hay hảo ý được. Vì thế trộm cắp dẫn đến bạo hành, thậm chí cả sát nhân nữa. Những người buôn bán rất dễ phạm phải giới ‘không trộm cắp’. Một người có thể dùng ngòi viết và miệng lưỡi của mình với ý đồ trộm cắp. Không thể có an lạc và hạnh phúc trong một xã hội mà người ta lúc nào cũng phải đề phòng trộm cắp. Trộm cắp có thể có nhiều hình thức, như một công nhân làm việc chênh mảng hay vụng về nhưng vẫn được trả lương đầy đủ, người ấy thật sự là một tên trộm, vì họ nhận đồng tiền mà họ không đáng nhận. Và điều này cũng áp dụng đối với người chủ, nếu họ không trả lương đầy đủ cho công nhân. Tất cả chúng ta đều có quyền sở hữu như nhau, chúng ta có quyền cho theo như ý nguyện. Tuy nhiên,

chúng ta không nên lấy bất cứ thứ gì không thuộc về mình bằng cách trộm cắp hay lừa đảo. Thay vào đó, chúng ta nên học cách cho để giúp đỡ người khác, và luôn bảo trì những gì chúng ta đang sử dụng, dù vật ấy thuộc về ta hay của công cộng. Theo nghĩa rộng, giới cấm này bao gồm cả phần trách nhiệm. Nếu chúng ta trây lười và lơ là bốn phận học hỏi và làm việc, người ta nói chúng ta “đang ăn cắp thì giờ” của chính mình. Giới này cũng khuyến khích chúng ta nên có lòng quảng đại bao dung. Người Phật tử nên luôn giúp đỡ người nghèo khổ bệnh hoạn và cúng dường lên chư Tăng Ni đang tu tập. Người Phật tử cũng nên luôn quảng đại với cha mẹ, thầy bạn để tỏ lòng biết ơn với những lời khuyên lớn dạy dỗ tốt lành của họ. Người Phật tử cũng nên luôn tỏ lòng thông cảm và khuyến tấn những người đang khổ đau phiền não. Giúp đỡ họ bằng lời Pháp Nhủ cũng được coi như là cách bố thí cao thượng nhất. Không trộm cắp vì chúng ta không được quyền lấy những gì mà người ta không cho. Không trộm cắp làm cho chúng ta trở nên liêm khiết. Không trộm cắp là một trong tám giới đầu trong Thập Giới mà Đức Phật chế ra cho Phật tử tại gia cứ mỗi nửa tháng là phải giữ tám giới này trong 24 giờ. Lấy bất cứ thứ gì mà không được cho bởi chủ nhân hay trộm cắp cũng sai ngay cả về mặt pháp lý. Không trộm cắp có nghĩa là không trực tiếp hay gián tiếp phỉnh gạt để lấy của người. Trái lại còn phải cố gắng bố thí cho muôn loài. Đức Phật đã từng dạy “họa lớn không gì bằng tham lam; phước lớn không gì bằng bố thí”. Chúng ta không có quyền lấy bất cứ thứ gì mà người ta không cho. Không trộm cắp giúp cho chúng ta trở nên lương thiện hơn (bất cứ vật gì của người không cho mà mình cố ý lấy, thì gọi là thâu đạo hay trộm cắp. Ý nghĩa ngăn cản trộm cắp là để diệt trừ nghiệp báo, như quả ở ngoài, chủ yếu là trừ tâm niệm tham và diệt hẳn ngã chấp, ái dục mạnh thì khởi tâm tham cầu, tham cầu không được thì sanh ra trộm cắp. Một khi chấp ngã, nghĩa là chấp có ta, thì có của mình mà không có của người, chỉ nghĩ đến sở hữu của ta, không nghĩ đến sở hữu của người. Ngăn ngừa trộm cướp tức là chặn đứng lòng tham và chấp ngã). Có năm điều kiện cần thiết để thành lập nghiệp trộm cắp: có sở hữu của người khác, biết như vậy (biết đó là sở hữu của người khác), có ý định đoạt vật ấy làm sở hữu cho mình, cố gắng trộm cắp, và chính hành động trộm cắp. Người Phật tử chơn thuần không nên trộm cắp vì không trộm cắp sẽ giúp chúng ta tăng lòng quảng đại, tăng lòng thành tín nơi người, tăng lòng thành thật, không khốn khổ, và không thất

vọng. Theo Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Sáu, Đức Phật đã nhắc nhở ngài A Nan về giới “Đoạn Đạo,” một trong bốn giới quan trọng cho chư Tăng Ni trong Phật giáo: “A Nan! Nếu các chúng sanh trong các thế giới ở lục đạo, mà tâm chẳng thấu đạo, thì chẳng theo nghiệp ấy bị sanh tử tương tục. A Nan! Ông tu tam muội, cốt để thoát khỏi trần lao, nếu cái “thâu tâm” chẳng trừ thì quyết không thể ra khỏi được. A Nan! Dù có đa trí, thiền định hiện tiền, như chẳng đoạn đạo nghiệp, quyết lạc về tà đạo. Thượng phẩm làm loài tinh linh, trung phẩm làm loài yêu mị, hạ phẩm làm người tà, bị mắc cái yêu mị. Các loại tà ấy cũng có đồ chúng, đều tự tôn mình thành vô thượng đạo. Sau khi tôi diệt độ, trong đời mạt pháp, nhiều loài tà mị ấy xí thịnh trong đời, dấu điểm sự gian trá, xưng là thiện tri thức. Họ tự tôn mình được pháp của bậc thượng nhân, dối gạt những kẻ không biết, khủng bố khiến người kia mất cái tâm, đi đến đâu làm nhà cửa của người bị hao tổn. Tôi dạy các Tỳ Kheo đi các nơi khất thực, khiến bỏ cái tham, thành đạo Bồ Đề. Các ông Tỳ Kheo chẳng tự nấu chín mà ăn, tạm ở đời cho qua cái sống thừa, ở trọ tạm ba cõi, chỉ một mặt đi qua, rồi không trở lại (nhất lai). Thế nào cái người giặc, mượn y phục của tôi, buôn bán pháp của Phật để nuôi mình, tạo các nghiệp, đều nói là Phật pháp, trở lại chê người xuất gia, giữ giới cụ túc là đạo tiểu thừa. Bởi vậy làm nghi lầm vô lượng chúng sanh, kẻ đó sẽ bị đọa vào địa ngục vô gián. Nếu sau khi tôi diệt độ, có ông Tỳ Kheo phát tâm quyết định tu tam ma đề, có thể đối trước hình tượng Phật, nơi thân phần, làm một cái đèn, hoặc đốt một ngón tay, và trên thân đốt một nén hương. Tôi nói người ấy một lúc đã trả xong các nợ trước từ vô thủy, từ giả luôn thế gian, thoát khỏi các hoặc lậu. Dù chưa liền nhận rõ đường vô thượng giác, người ấy đã quyết định tâm với pháp. Nếu chẳng làm chút nhân nhỏ mọn bỏ thân như vậy, dù thành đạo vô vi, quyết phải trở lại sinh trong cõi người, để trả nợ trước. Như tôi ăn lúa của ngựa ăn không khác. A Nan! Ông dạy người đời tu tam ma địa, sau sự đoạn dâm, đoạn sát, phải đoạn thâu đạo. Ấy gọi là lời dạy rõ ràng, thanh tịnh, quyết định thứ ba của Như Lai. A Nan! Bởi vậy nếu chẳng đoạn thâu đạo mà tu thiền định, ví như người đổ nước vào chén vỡ, muốn cho đầy chén, dù trải qua nhiều kiếp, không bao giờ đầy. Nếu các Tỳ Kheo, ngoài y bát ra, một phen một tấc cũng chẳng nên chứa để. Đồ ăn xin được, ăn thừa, ban lại cho chúng sanh đói. Giữa chúng nhóm họp, chấp tay lễ bái, có người đánh và mắng, xem như là khen ngợi. Quyết định thân tâm, hai món đều dứt

bỏ. Thân thịt cốt huyết, cho chúng sanh dùng. Chẳng đem quyền nghĩa của Phật nói, xoay làm kiến giải của mình, để làm kẻ sơ học. Phật ấn chứng cho người ấy được chân tam muội. Tôi nói như vậy, gọi là Phật thuyết. Nói chẳng đúng thế, gọi là ma thuyết.

Giới Thứ Ba Là Không Tà Dâm: Không tà dâm có nghĩa là không lang chạ với vợ hay chồng người, hoặc với người không phải là vợ hay chồng của mình. Gian dâm là sai. Người Phật tử tại gia nên có trách nhiệm trong vấn đề tình dục. Nếu chưa xuất gia được để tu hành giải thoát, thì hai vợ chồng nên gìn giữ mối quan hệ đứng đắn, ân cần, yêu thương và trung thành với nhau, thì gia đình sẽ hạnh phúc, và xã hội sẽ tốt đẹp hơn. Người phạm tội gian dâm không còn được kính nể và không được ai tin cậy. Tà dâm dính líu tới những người mà mối liên hệ vợ chồng phải tránh theo tập tục, hay với những người cấm bởi pháp luật, hay bởi Pháp, là sai. Cho nên ép buộc bằng phương tiện vũ lực hay tiền bạc một người đã có gia đình hay người chưa có gia đình ưng thuận là tà dâm. Mục đích của giới thứ ba là gìn giữ sự kính trọng gia đình và mối người liên hệ để bảo vệ tính cách thiêng liêng bất khả xâm phạm (Giới này chia làm hai loại, tại gia và xuất gia. Không tà dâm chỉ dành cho người tại gia thọ trì năm giới cấm, nghĩa là vợ chồng không chính thức cưới hỏi, phi thời, phi xứ, đều thuộc tà dâm. Giới cấm này chẳng những giúp ta tránh được quả báo, mà còn đặc biệt gìn giữ và trưởng dưỡng thân tâm không cho chạy theo tình dục phi thời phi pháp. Về phần Tăng chúng xuất gia, với ý chí cầu phạm hạnh, giới này đòi hỏi Tăng chúng đoạn tuyệt với tất cả mọi hành vi dâm dục, cho đến khởi tâm động niệm đều là phạm giới). Theo Thanh Tịnh Đạo, tà hạnh là làm những điều đáng lý không nên làm, và không làm cái nên làm, do tham sân si và sợ. Chúng được gọi là đường xấu vì đó là những con đường mà bậc Thánh không đi. Tà dâm được nói trong giáo lý nhà Phật như là một trong những hình thức tương tự với sự Gian Dâm. Với Tăng Ni dù chỉ suy nghĩ hay ao ước đến chuyện làm tình với một người khác, chứ đừng nói đến chuyện làm tình, là đã có tội và phạm giới luật nhà Phật, phải bị khai trừ khỏi Giáo đoàn. Riêng với Phật tử tại gia, nếu suy nghĩ hay ao ước, hoặc làm tình với người không phải là vợ chồng của mình đều bị cấm đoán. Tránh tà dâm là tôn trọng con người và những quan hệ cá nhân. Nhiều bất hạnh xảy đến với những con người tà hạnh và có lối sống thiếu trách nhiệm. Kết quả của sự tà hạnh là nhiều gia đình tan vỡ, nhiều trẻ em trở thành nạn nhân của sự lạm

dụng tình dục. Đối với tất cả Phật tử tại gia, hạnh phúc của chính mình cũng là hạnh phúc của người khác, vì thế vấn đề tình dục phải được thực thi bằng sự lo lắng yêu thương, chứ không bằng sự ham muốn đòi hỏi của xác thịt. Khi thọ trì giới này, Phật tử tại gia nên tự kiểm vấn đề tình dục, và vợ chồng nên trung thành với nhau. Vấn đề này cũng giúp tạo nên sự an lạc trong gia đình. Trong một gia đình hạnh phúc, người chồng và người vợ phải tương kính và thương yêu nhau. Có được gia đình hạnh phúc, thế giới sẽ trở thành một nơi tốt hơn cho đời sống. Những người Phật tử trẻ nên luôn nhớ có thân thể tinh khiết mới phát sanh được những việc thiện lành trong cuộc sống hằng ngày. Người Phật tử chơn thuần không nên tà hạnh vì thứ nhất chúng ta không muốn làm người xấu trong xã hội; thứ hai là không tà hạnh giúp chúng ta trở nên trong sạch và đàng hoàng hơn. Không tà hạnh là giới cấm thứ ba trong ngũ giới cho hàng tại gia, cấm ham muốn nhiều về sắc dục hay tà hạnh với người không phải là vợ chồng của mình. Giới thứ ba trong mười giới trọng cho hàng xuất gia trong Kinh Phạm Võng, cắt đứt mọi ham muốn về sắc dục. Người xuất gia phạm giới dâm dục tức là phạm một trong tứ đọa, phải bị trục xuất khỏi giáo đoàn vĩnh viễn. Đây là một trong tám giới đầu trong Thập Giới mà Đức Phật chế ra cho Phật tử tại gia cứ mỗi nửa tháng là phải giữ tám giới này trong 24 giờ. Có bốn điều kiện cần thiết để tạo nghiệp tà dâm: ý nghĩ muốn thỏa mãn nhục dục, cố gắng thỏa mãn nhục dục, tìm phương tiện để đạt được mục tiêu, và sự thỏa mãn hay hành động tà dâm. Riêng đối với người xuất gia, vị Tỳ Kheo nào chủ ý dâm dục mà nói với người nữ hoặc người nam nên có quan hệ tình dục với mình, vị ấy phạm giới Tăng thân giải cứu. Vị Tỳ Kheo Ni nào có chủ ý dâm dục, với người nam hay người nữ, là phạm một trong tám giới Rơi Rụng. Vị ấy không còn xứng đáng làm Tỳ Kheo Ni và không thể tham dự vào những sinh hoạt của giáo đoàn nữa. Dùng lời nói hay cử chỉ có tác dụng kích động dâm tính, là phạm giới Rơi Rụng thứ bảy. Bảo rằng mình sẵn sàng trao hiến tình dục cho người kia, là phạm giới Rơi Rụng thứ tám. Theo Đức Phật và Phật Pháp của Hòa Thượng Narada, đây là những quả báo không tránh khỏi của tà dâm: có nhiều kẻ thù, đời sống vợ chồng không hạnh phúc, và sanh ra làm đàn bà hay làm người bán nam bán nữ. Nếu các chúng sanh trong các thế giới ở lục đạo, mà tâm chẳng dâm, thì không bị sinh tử nối tiếp. Theo Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Sáu, Đức Phật đã nhắc nhở ngài A Nan về giới “Đoạn dâm,”

một trong bốn giới quan trọng cho chư Tăng Ni trong Phật giáo: “A Nan! Ông tu tam muội, gốc rễ ra khỏi trần lao, nếu tâm dâm chẳng trừ, thì không thể ra được. Dù có đa trí, thiền định hiện tiền, nhưng chẳng đoạn dâm, thì quyết bị lạc về ma đạo. Thượng phẩm là ma vương, trung phẩm là ma dân, hạ phẩm là ma nữ. Các ma kia cũng có đồ chúng, đều tự xưng mình thành vô thượng đạo. Sau khi tôi diệt độ, trong đời mạt pháp, phần nhiều các ma dân ấy xí thịnh trong đời, hay làm việc tham dâm, làm bậc thiện tri thức, khiến các chúng sanh lạc vào hầm ái kiến, sai mất đường Bồ Đề. A Nan! Ông dạy người đời tu tam ma địa, trước hết phải đoạn dâm. Ấy gọi là lời dạy rõ ràng thanh tịnh, quyết định thứ nhất của Như Lai. Vì cớ đó nếu chẳng đoạn dâm mà tu thiền định, ví như nấu cát muốn thành cơm, trải qua trăm nghìn kiếp chỉ thấy cát nóng mà thôi. Tại sao? Bởi vì cát không phải là bản nhân của cơm. A Nan! Nếu ông đem cái thân dâm mà cầu diệu quả của Phật, dù được diệu ngộ, cũng đều là dâm căn, căn bản thành dâm, luân chuyển trong ba đường, quyết chẳng ra khỏi. Do đường lối nào tu chứng Niết Bàn của Như Lai? Quyết khiến thân tâm đều đoạn cơ quan dâm dục, đoạn tính cũng không còn, mới có thể trông mong tới Bồ Đề của Phật. Như thế tôi nói, gọi là Phật thuyết. Nói chẳng đúng thế, tức là ma Ba Tuần thuyết. Theo Tăng Chi Bộ Kinh, Đức Phật dạy: “Này các Tỳ Kheo, Như Lai không thấy một sắc nào khác, do sắc đó tâm của một người đàn ông bị hấp dẫn, xâm chiếm và ngự trị như sắc của một người đàn bà. Này các Tỳ Kheo, sắc của một người đàn bà xâm chiếm và ngự trị tâm của người đàn ông. Này các Tỳ Kheo, Như Lai không thấy một âm thanh nào khác, do âm thanh đó tâm của một người đàn ông bị hấp dẫn, xâm chiếm và ngự trị như âm thanh của một người đàn bà. Này các Tỳ Kheo, âm thanh của một người đàn bà xâm chiếm và ngự trị tâm của người đàn ông. Lại cũng như vậy đối với hương, vị, xúc...” Sự hấp dẫn về giới tính được Đức Phật mô tả như là một xung lực mạnh mẽ nhất trong con người. Nếu trở thành một kẻ nô lệ cho xung lực này thì dù có là người mạnh nhất cũng biến thành yếu ớt, dù là bậc hiền nhân cũng có thể từ bậc cao rơi xuống bậc thấp như thường. Trong Kinh Pháp Cú, Đức Phật dạy: “Buông lung theo tà dục, sẽ chịu bốn việc bất an: mắc tội vô phước, ngủ không yên, bị chê là vô luân, dọa dẫm ngục (309). Vô phước dọa ác thú bị khủng bố, ít vui, quốc vương kết trọng tội: đó là kết quả của tà dâm. Vậy chớ nên phạm đến (310).” Trong Kinh Tứ Thập Nhị Chương, Đức Phật dạy: “Có người lo

lắng vì lòng dâm dục không dứt nên muốn đoạn âm. Đoạn âm không bằng đoạn tâm. Tâm như người hướng dẫn, một khi người hướng dẫn ngừng thì những kẻ tùng sự đều phải ngừng. Tâm tà không ngừng thì đoạn âm có ích gì? Đức Phật Ca Diếp có dạy rằng: ‘Dục sinh từ nơi ý. Ý do tư tưởng sinh, hai tâm đều tịch lặng, không mê sắc cũng không hành dâm’.”

Giới Thứ Tư Là Không Vọng Ngữ: Vọng ngữ là lời nói giả dối để phỉ báng, khoe khoang hay lừa dối người khác. Vọng ngữ là không nói đúng sự thật (nói dối). Vọng ngữ cũng còn có nghĩa là nói lời dâm thọc, nói lười hai chiều hay nói lời hủy báng. Vọng ngữ còn có nghĩa là nói lời thô lỗ cộc cằn, hay nói lời nhảm nhí vô ích. Hủy báng kinh điển Phật giáo cũng được xem như một thứ vọng ngữ nghiêm trọng. Hủy báng kinh điển Phật giáo có nghĩa là chế nhạo những lời Phật dạy được viết lại trong kinh điển, như cho rằng những nguyên tắc ấy là giả, rằng những lời Phật dạy trong kinh điển Phật giáo hay trong Đại Thừa Phật giáo là do ma vương nói ra, vân vân. Loại phạm tội này không thể sám hối được. Theo Đức Phật và Phật Pháp của Hòa Thượng Narada, có bốn điều kiện cần thiết để tạo nên nghiệp nói dối: có sự giả dối không chân thật, ý muốn người khác hiểu sai lạc sự thật, thốt ra lời giả dối, và tạo sự hiểu biết sai lạc cho người khác. Theo Phật giáo, vọng ngữ là lối biện bạch chính cho những tội lỗi khác. Phật tử chân thuần phải nên để ý những trường hợp sau đây: vì tranh đua nên chúng ta nói dối; vì tham lam nên chúng ta nói dối; vì muốn cầu cạnh nên chúng ta nói dối; vì ích kỷ nên chúng ta nói dối; vì tự lợi nên nói dối. Chúng ta nói dối để lừa gạt người khác. Chúng ta phạm lỗi mà không dám tự nhận nên nói dối, tìm lời biện bạch cho mình, vân vân và vân vân. Cũng theo Đức Phật và Phật Pháp của Hòa Thượng Narada, có những hậu quả không tránh khỏi của sự nói dối: bị mắng chửi nhục mạ, tánh tình đê tiện, không ai tín nhiệm, và miệng mồm hôi thúi. Đức Phật muốn chúng đệ tử của Ngài hết sức ngay thẳng nên Ngài đã khuyến cáo chúng ta không nên nói dối, mà nói thật, sự thật hoàn toàn. Không nói dối bao gồm không nói lời độc ác, không nói lời thù ghét, không nói lười hai chiều, không nói lời gian trá, như có nói không, không nói có. Trái lại, phải nói lời chân thật ngay thẳng hiền hòa, lợi mình lợi người. Tuy nhiên, trong những trường hợp đặc biệt, đôi khi người ta không thể nói được sự thật, chẳng hạn họ phải nói dối để khỏi bị hại, và bác sĩ nói dối để giúp đỡ tinh thần bệnh nhân. Nói dối vào

những trường hợp như vậy có thể trái ngược với giới luật, nhưng không hẳn là trái ngược với lòng từ bi hay mục đích. Cấm nói dối mục đích là đem lại lợi ích hỗ tương bằng cách gắn vào sự thật và tránh sự xúc phạm bằng lời nói. Giống như vậy, lời phát biểu làm hại hạnh phúc người khác, chẳng hạn như lời nói hiểm độc, sỉ nhục, phỉ báng nhằm nhạo báng người khác và khoe khoang mình là người đáng tin, có thể là sự thật, nhưng những lời như vậy bị coi là sai vì chúng trái với giới luật. Phật tử chơn thuần nên luôn tôn trọng nhau và không nên vọng ngữ hay tự khoắc lác. Tránh vọng ngữ có thể đưa đến ít tranh cãi và hiểu lầm hơn, và thế giới sẽ là một nơi an lành hơn. Cách hành trì giới thứ tư là chúng ta nên luôn nói sự thật. Có bốn sự biểu hiện vọng ngữ. Thứ nhất là nói dối. Nói dối có nghĩa là nói thành lời hay nói bằng cách gạt đầu hay nhún vai để diễn đạt một điều gì mà chúng ta biết là không đúng sự thật. Tuy nhiên, khi nói thật cũng phải nói thật một cách sáng suốt kết hợp với tâm từ ái. Thật là thiếu lòng từ bi và u mê khi thật thà nói cho kẻ sát nhân biết về chỗ ở của nạn nhân mà hắn muốn tìm, vì nói thật như thế có thể đưa đến cái chết cho nạn nhân. Chúng ta không nên nói dối vì nếu chúng ta nói dối thì sẽ không ai tin chúng ta. Hơn nữa, không nói dối giúp ta trở nên chân thật và đáng tin cậy hơn. Theo Kinh Pháp Cú, câu 306, Đức Phật dạy “Thường nói lời vọng ngữ thì sa đọa; có làm mà nói không, người tạo hai nghiệp ấy, chết cũng đọa địa ngục. Thứ nhì là nói đâm thọc (nói lưỡi hai chiều) hay nói lời hủy báng. Nói lời đâm thọc là có nói không, không nói có để gây chia rẽ; hoặc nói ly gián hay nói lưỡi hai chiều. Theo thuật ngữ Pali, Pisunavaca có nghĩa là phá vỡ tình bạn. Vu khống người khác là một điều độc ác nhất vì nó đòi hỏi phải đưa ra một lời tuyên bố đối trá với ý định làm hại thanh danh của người khác. Người nói lời ly gián thường phạm vào hai tội ác một lúc, vì lời vu cáo không đúng sự thật nên người ấy phạm tội nói dối, và sau đó còn phạm tội đâm thọc sau lưng người khác. Trong thi kệ Sanskrit, người đâm thọc sau lưng người khác được so sánh với con muỗi, tuy nhỏ nhưng rất độc. Nó bay đến với tiếng hát vo ve, đậu lên người của bạn, hút máu, và có thể truyền bệnh sốt rét vào bạn. Lại nữa, lời lẽ của người đâm thọc có thể ngọt ngào như mật ong, nhưng tâm địa của họ đầy nọc độc. Như vậy chúng ta phải tránh lời nói đâm thọc, hay lời nói ly gián phá hủy thân hữu. Thay vì gây chia rẽ, chúng ta hãy nói những lời đem lại sự an vui và hòa giải. Thay vì gieo hạt giống phân ly, chúng ta hãy mang an lạc

và tình bạn đến những ai đang sống trong bất hòa và thù nghịch. Thứ ba là “Nói lời thô lỗ cộc cằn”. Lời thô ác bao gồm nhục mạ, mắng chửi, nhạo báng và biếm nhẽ, vân vân. Có lúc chúng ta nói những lời đó với nụ cười trên môi mà chúng ta lại giả bộ cho rằng lời chúng ta đang thốt ra không có gì tổn hại đến ai. Phật tử thuần thành đừng bao giờ dùng lời thô ác vì những lời đó làm tổn hại đến người. Theo Hòa Thượng Narada trong Đức Phật và Phật Pháp, có ba điều kiện cần thiết để thành lập nghiệp nói lời thô lỗ: có một người khác để cho ta nói lời thô lỗ, tư tưởng sân hận, và thốt ra lời thô lỗ. Những hậu quả không tránh khỏi của sự nói lời thô lỗ cộc cằn: đầu không làm gì hại ai cũng bị họ ghét bỏ, tiếng nói khàn khàn chứ không trong trẻo. Vào thời Đức Phật còn tại thế, một ngày nọ, có một người giận dữ với sắc mặt hung tợn đến gặp Đức Phật. Người ấy nói những lời nói cộc cằn thô lỗ với Phật. Đức Phật lắng nghe một cách thản nhiên, và không nói một lời nào. Cuối cùng khi người ấy ngưng nói, Đức Phật bèn hỏi: “Nếu có ai đó đem một vật gì đến cho ông mà ông không nhận, thì vật ấy thuộc về ai?” Người ấy trả lời: “Dĩ nhiên là vật ấy vẫn thuộc về người hồi đầu muốn cho.” Đức Phật bèn nói tiếp: “Cũng như vậy với những lời mà ông vừa nói ban nãy, ta không muốn nhận, vậy chúng vẫn thuộc về ông. Ông phải tự giữ lấy chúng. Ta e rằng cuối cùng rồi ông sẽ gánh lấy khổ đau phiền não, vì kẻ ác thóa mạ người hiền chỉ mang lấy khổ đau cho chính mình mà thôi. Cũng như một người muốn làm ô nhiễm bầu trời bằng cách phun nước miếng lên trời. Nước miếng của người ấy chẳng bao giờ có thể làm ô nhiễm được bầu trời, mà ngược lại nó sẽ rơi xuống ngay trên mặt của chính người đó vậy.” Nghe lời Phật nói xong, người đó cảm thấy xấu hổ, bèn xin Phật tha thứ và nhận làm đệ tử. Đức Phật nói: “Chỉ có ái ngữ và sự lý luận hợp lý mới có thể làm ảnh hưởng và chuyển hóa được người khác mà thôi.” Phật tử chân thuần nên cố tránh nói lời thô lỗ. Thứ tư là “Nói lời nhảm nhí vô ích”. Theo Hòa Thượng Narada trong Đức Phật và Phật Pháp, có hai điều kiện cần thiết để thành lập nghiệp nói lời nhảm nhí vô ích: ý muốn nói chuyện nhảm nhí, và thốt ra lời nói nhảm nhí vô ích. Những hậu quả không tránh khỏi của việc nói lời nhảm nhí: các bộ phận trong cơ thể bị khuyết tật, và lời nói không minh bạch rõ ràng (làm cho người ta nghi ngờ). Theo Kinh Pháp Cú, câu 306, Đức Phật dạy: “Thường nói lời vọng ngữ thì sa đọa; có làm mà nói không, người tạo hai nghiệp ấy, chết cũng đọa địa ngục.”

Giới Thứ Năm Là Không Uống Rượu & Những Chất Cay Độc:

Rượu là thứ làm rối loạn tinh thần, làm mất trí tuệ. Trong hiện tại, rượu là nguyên nhân sanh ra nhiều tật bệnh; trong vị lai thì rượu chính là nguyên nhân của ngu si mê muội. Kinh Phật thường ví rượu hại hơn thuốc độc. Muốn tu tập hay phát huy trí tuệ phải tuyệt đối không uống rượu. Ngoài ra, cũng không được dùng các thứ thuốc kích thích thần kinh như thuốc phiện. Rượu đã từng được xem như là một trong những nguyên nhân chính của sự sa đọa và tinh thần con người. Hiện nay các loại ma túy được xem là độc hại và nguy hiểm hơn cả ngàn lần. Vấn đề này đã và đang trở thành vấn nạn trên khắp thế giới. Trộm cắp, cướp bóc, bạo dâm và lừa đảo ở tầm mức lớn lao đã xảy ra do ảnh hưởng độc hại của ma túy. Giới “Không Uống Rượu” dựa vào sự tôn trọng chính mình và không làm mất đi sự kiểm soát thân, khẩu, ý của chính mình. Nhiều thứ có thể trở nên những chất liệu làm cho chúng ta ghiền. Chúng bao gồm cả rượu, thuốc, hút thuốc và những sách vở không lành mạnh. Xử dụng bất cứ thứ nào trong những thứ vừa kể trên sẽ đưa đến sự tổn hại cho bản thân và gia đình. Một ngày nọ, Đức Phật đang thuyết Pháp cho hội chúng thì có một người trẻ say rượu đi khệnh khạng vào trong phòng. Người ấy vấp lên một vài chư Tăng đang ngồi trên sàn và bắt đầu to tiếng chưởi rủa. Hơi thở của người ấy nồng nặc mùi rượu. Rồi người ấy vừa nói lắp bắp, vừa đi khệnh khạng ra khỏi phòng. Mọi người đều sửng sốt trước thái độ thô lỗ của người say ấy, nhưng Đức Phật vẫn bình thản nói với tứ chúng: “Này tứ chúng! Hãy nhìn con người say ấy! Ta dám chắc về số phận của một người say. Hắn sẽ mất sức khỏe, mất tiếng tăm. Thân thể người ấy sẽ yếu đuối và bệnh hoạn. Ngày và đêm, người ấy sẽ cãi cọ với gia đình và bạn hữu cho tới khi nào bị mọi người xa lánh. Điều tệ hại hơn hết là người ấy sẽ mất đi trí tuệ và trở nên mê muội.” Giữ được giới này chúng ta sẽ có một thân thể tráng kiện và tinh thần linh mãnh. Lý do tại sao chúng ta không nên uống những chất cay độc: không uống rượu vì nó làm ta mất sự tỉnh giác và tự chủ các căn, không uống rượu giúp ta tỉnh giác với các căn trong sáng. Giới “Không Uống Rượu” là một trong tám giới đầu trong Thập Giới mà Đức Phật chế ra cho Phật tử tại gia cứ mỗi nửa tháng là phải giữ tám giới này trong 24 giờ. Không uống rượu là giới thứ năm trong thập giới. Không uống rượu vì uống rượu sẽ làm cho tánh người cuồng loạn, rượu là cội gốc của buông lung (Rượu làm cho thân tâm sanh nhiều thứ bệnh, người uống rượu thường ưa đấu

tranh, mất dần trí huệ, vì uống rượu mà dẫn đến tội ác. Khi uống rượu say rồi, người ấy có thể phạm các giới khác và làm các việc ác khác rất là dễ dàng. Đức Phật cấm không cho Phật tử uống rượu là vì muốn cho họ giữ gìn thân tâm thanh tịnh, và tăng trưởng đạo niệm). Đức Phật bảo chúng ta không nên dùng chất say. Có rất nhiều lý do tại sao phải giữ giới này. Một thi sĩ đã viết về người say như sau:

“Người say chối bỏ lẽ phải
 Mất trí nhớ
 Biến thể khối óc
 Suy yếu sức lực
 Làm viêm mạch máu
 Gây nên các vết nội và ngoại thương bất trị
 Là mù phù thủy của cơ thể
 Là con quỷ của trí óc
 Là kẻ trộm túi tiền
 Là kẻ ăn xin ghê tởm
 Là tai ương của người vợ
 Là đau buồn của con cái
 Là hình ảnh một con vật
 Là kẻ tự giết mình
 Uống sức khỏe của người khác
 Và cướp đoạt sức khỏe của chính mình.”

Khi chúng ta tôn trọng giữ gìn năm giới, chúng ta chẳng những đem lại an lạc và hạnh phúc cho chính mình, mà còn cho gia đình và xã hội nữa. Mọi người sẽ thấy an toàn và thoải mái khi họ gần gũi với chúng ta. Ngoài ra, trì giữ năm giới căn bản sẽ khiến chúng ta khoan dung và tử tế hơn với người khác, đồng thời nó cũng khiến chúng ta biết quan tâm và chia sẻ với tha nhân những gì mà chúng ta có thể chia sẻ được. Ngũ giới còn giúp chúng ta những điều sau đây: Thứ nhất, tôn trọng giữ gìn năm giới có thể khiến cho đời sống chúng ta có phẩm chất hơn. Thứ nhì, tôn trọng giữ gìn năm giới có thể khiến cho chúng ta được mọi người kính trọng. Thứ ba, tôn trọng giữ gìn năm giới có thể khiến cho chúng ta trở thành một thành viên tốt trong gia đình, một người cha hiền, mẹ tốt, con ngoan. Thứ tư, tôn trọng giữ gìn năm giới có thể khiến chúng ta trở thành công dân tốt của xã hội. Hành giả nên luôn nhớ lời Phật dạy về mười lợi ích cho những ai trì giới: luôn trở thành vị chuyển luân vương; không mất tâm chuyên cần; luôn trở

thành chư thiên cõi trời Đệ Thích mà không mất tâm chuyên cần; luôn tâm cầu Phật đạo; luôn giữ vững Bồ Tát đạo; không mất khả năng biện tài vô ngại; luôn thành tựu gieo trồng căn lành; luôn được chư Như Lai, chư Bồ Tát và chư Thánh chứng tán thán; nhanh chóng đạt được mọi loại trí tuệ.

(C-2) Bát Quan Trai Giới

Ngoài ngũ giới, Phật tử tại gia cũng có thể thọ bát quan trai giới trong vòng 24 giờ mỗi tháng. Nhiều người thích thọ bát quan trai vào ngày rằm hay vào những ngày lễ hội Phật giáo, mặc dầu họ có thể thọ bát quan trai trong bất cứ ngày nào. Năm giới đầu của bát quan trai giới cũng giống như năm giới tại gia, với một ngoại lệ là giới không tà dâm trở thành giới không dâm dục, vì những giới điều này chỉ được giữ trong thời gian một ngày mà thôi. Giới thứ sáu là tránh dùng nước hoa, đồ trang sức hay trang điểm, đồng thời cũng tránh việc ca hát, nhảy múa và chơi âm nhạc. Giới này giúp cho người tại gia tránh việc xao lãng trong tu tập. Không làm đẹp cho thân thể sẽ khuyến tấn chúng ta tu dưỡng cái đẹp của tình thương, lòng bi mẫn và trí tuệ bên trong tâm hồn. Nếu chúng ta ca hát và ngâm nga thì lúc ngồi thiền, những âm điệu ấy sẽ tiếp tục chạy nhảy trong tâm của chúng ta. Giới thứ bảy là không được ngồi trên giường hay trên bệ cao hay đắc tiền, vì làm như vậy sẽ khiến chúng ta cảm thấy kiêu hãnh, xem bản thân mình là cao trọng hơn thân người. Giới thứ tám là không ăn đoàn thực (những thức ăn cứng) sau giờ Ngọ và chỉ được ăn chay mà thôi. Khi truyền giới bát quan trai, một số thầy cho phép giới tử ăn một bữa Ngọ mà thôi, trong khi một số thầy khác lại cho phép ăn bữa sáng và bữa trưa. Một số thầy chỉ cho phép uống nước sau giờ Ngọ, số khác cho phép uống trà với sữa, hay nước ép trái cây. Mục đích của của giới thứ tám nhằm giúp làm giảm thiểu tâm vướng mắc vào thức ăn. Nó cũng giúp cho chúng ta tu tập thiền định tốt hơn vào buổi tối vì nếu chúng ta ăn no vào buổi tối chúng ta sẽ cảm thấy nặng nề và buồn ngủ. Giữ giới không những chỉ có lợi cho mình, mà còn khiến chúng ta ý thức hơn nữa những hành động, lời nói và tâm thái của chúng ta. Giới điều giúp chúng ta hiểu rõ bản thân mình hơn vì chúng ta sẽ trở nên ý thức về những hành vi đã trở thành thói quen của mình; giới điều cũng giúp

chúng ta quyết định trước việc gì nên tránh, và tránh được hoàn cảnh bị cám dỗ làm một điều gì đó mà chúng ta phải hối tiếc về sau này. Bát Quan Trai Giới cho người Phật tử tại gia tu trì trong một ngày một đêm gồm tám giới như sau: không sát sanh, không trộm cắp, không tà dâm, không nói dối, không uống rượu hay những chất cay độc, không son phấn, không ca hát múa nhảy hoặc nghe nhạc và không nằm giường cao, cuối cùng là không ăn sái giờ Ngọ, mà chỉ ăn trong khoảng từ 11 giờ sáng đến 1 giờ chiều.

(C-3) Tại Gia Bồ Tát Giới

I. Tổng Quan Về Giới Bồ Tát Cho Người Tại Gia:

Đạo Phật không bao giờ tự tách mình ra khỏi đời sống thế tục. Ngược lại, Đức Phật luôn nhắc nhở tứ chúng, Tỳ Kheo, Tỳ Kheo Ni, ưu bà tắc và ưu bà di, luôn sống đời cao đẹp đúng nghĩa nhất, luôn thụ hưởng những phần lợi lạc nhất trong đời. Tuy nhiên, những phần lợi lạc trong đời sống theo đạo Phật không nên được hiểu là khoái lạc vật chất, mà là hạnh phúc thanh thản và an vui trong tinh thần. Phật tử thuần thành nên luôn nhớ rằng quả thật chúng ta phải nghiên cứu giáo lý nhà Phật, nhưng việc chính yếu ở đây là chúng ta phải hằng sống với những giáo lý ấy trong cuộc sống hằng ngày của chúng ta. Làm được như vậy, chúng ta đang thực sự là đệ tử của đạo Phật sống, ví bằng ngược lại, chúng ta chỉ ôm cái xác của đạo Phật chết mà thôi. Theo Kinh Hoa Nghiêm, có hai sắc thái của đời sống Phật tử. Mọi người đều hy vọng rằng một ngày nào đó những ước nguyện của họ sẽ được thành tựu. Hy vọng tự nó không có gì sai trái vì hy vọng giúp con người cố gắng vươn lên tới những hoàn cảnh tốt đẹp hơn. Tuy nhiên, khi con người bắt đầu mong muốn mọi việc đều được như ý mình, họ sẽ gặp phiền muộn khi sự việc không xảy ra đúng như ý họ muốn. Chính vì vậy mà Đức Phật dạy: “Cầu bất đắc khổ,” tức là những mong cầu không toại nguyện gây nên đau khổ, đây là một trong bát khổ. Và cũng chính vì vậy mà Đức Phật khuyên mọi người nên thiếu dục tri túc. Thiếu dục là có ít dục lạc; tri túc là biết đủ. Thiếu dục tri túc là ít ham muốn mà thường hay biết đủ. Tri túc là bằng lòng với những điều kiện sinh hoạt vật chất tạm đủ để sống mạnh khỏe tiến tu. Tri túc là một phương pháp hữu hiệu nhất để phá lưới tham dục, để đạt được sự

thánh thời của thân tâm và hoàn thành mục tiêu tối hậu của sự nghiệp tu tập. Có một số người nhìn đời bằng bi quan thống khổ thì họ lại bỏ qua những cảm giác bất toại với cuộc đời, nhưng khi họ bắt đầu bỏ qua cuộc sống vô vọng này để thử tìm lối thoát cho mình bằng cách ép xác khổ hạnh, thì họ lại đáng kinh tởm hơn. Nhiều người cho rằng đạo Phật bi quan yếm thế vì quan điểm đặc sắc của nó cho rằng thế gian này không có gì ngoài sự đau khổ, cho đến hạnh phúc rồi cũng phải kết cuộc trong đau khổ. Thật là sai lầm khi nghĩ như vậy. Đạo Phật cho rằng cuộc sống hiện tại vừa có hạnh phúc vừa có khổ đau, vì nếu ai nghĩ rằng cuộc đời chỉ toàn là hạnh phúc thì kẻ đó sẽ phải khổ đau một khi cái gọi là hạnh phúc chấm dứt. Đức Phật cho rằng Hạnh phúc và khổ đau lồng nhau trong cuộc sống hằng ngày của chúng ta. Nếu ai không biết rằng hạnh phúc là mầm của đau khổ, kẻ đó sẽ vô cùng chán nản khi đau khổ hiện đến. Vì thế mà Đức Phật dạy rằng chúng ta nên nhận thức đau khổ là đau khổ, chấp nhận nó như thực kiến và tìm cách chống lại nó. Từ đó mà Ngài nhấn mạnh đến chuyên cần, tinh tấn và nhẫn nhục, mà nhẫn nhục là một trong lục độ Ba La Mật. Nói tóm lại, theo quan điểm Phật giáo, đời có khổ có vui, nhưng ta không được chán nản bi quan khi đau khổ ập đến, cũng như không được trụ lạc khi hạnh phúc đến tay. Cả hai thứ khổ vui đều phải được chúng ta đón nhận trong dè dặt vì hiểu rằng đau khổ nằm ngay trong hạnh phúc. Từ sự hiểu biết này, người con Phật chơn thuần quyết tinh tấn tu tập để biến khổ vui trần thế thành một niềm an lạc siêu việt và miên viễn, nghĩa là lúc nào chúng ta cũng thoát khỏi mọi hệ lụy của vui và khổ. Chúng đến rồi đi một cách tự nhiên. Chúng ta lúc nào cũng sống một cuộc sống không lo, không phiền, không náo, vì chúng ta biết chắc rằng mọi việc rồi sẽ qua đi. Quan điểm của Phật giáo đối với bi quan và lạc quan rất sáng tỏ: Phật giáo không bi quan mà cũng chẳng lạc quan về cuộc sống con người. Hai thái cực lạc quan và bi quan đều bị chặn đứng bởi học thuyết trung đạo của Phật giáo. Đối với người Phật tử, một cuộc sống xứng đáng, theo quan điểm của Phật giáo Đại Thừa, không phải là chỉ trải qua một cuộc sống bình an, tĩnh lặng mà chính là sự sáng tạo một cái gì tốt đẹp. Khi một người nỗ lực trở thành một người tốt hơn do tu tập thì sự tận lực này là sự sáng tạo về điều tốt. Khi người ấy làm điều gì lợi ích của người khác thì đây là sự sáng tạo một tiêu chuẩn cao hơn của sự thiện lành. Các nghệ thuật là sự sáng tạo về cái đẹp, và tất cả các nghiệp vụ lương thiện đều là sự sáng tạo nhiều

loại năng lực có ích lợi cho xã hội. Sự sáng tạo chắc chắn cũng mang theo với nó sự đau khổ, khó khăn. Tuy nhiên, người ta nhận thấy cuộc đời đáng sống khi người ta nỗ lực vì điều gì thiện lành. Một người nỗ lực để trở nên một người tốt hơn một chút và làm lợi ích cho người khác nhiều hơn một chút, nhờ sự nỗ lực tích cực như thế chúng ta có thể cảm thấy niềm vui sâu xa trong đời người.

Ngay cả những người tại gia, nếu muốn theo chân Bồ Tát, hành giả cũng phải cố gắng tu tập theo một số pháp tu tiêu biểu của chư Bồ Tát. Như vậy, tại gia Bồ Tát là những Phật tử thuần thành, đã quy y Tam Bảo, và đang tu tập Bồ Tát Thừa, trong đó dạy tu hành theo Lục độ Ba la mật để tự giác và giác tha (nhị lợi: tự lợi lợi tha). Mục đích chính là cứu độ chúng sanh và thành Phật quả. Vì mục đích của Bồ Tát thừa là đạt tới Phật tánh tối thượng, nên Bồ Tát Thừa cũng còn được gọi là Phật Thừa hay Như Lai Thừa. Dầu hễ còn là Bồ Tát tại gia cũng nên có sự hiểu biết thâm sâu; nên có được trí tuệ biết tứ đế là nhất đế, và dùng nhất đế để hiểu thực tại. Trí tuệ Bồ Tát luôn bén nhạy nên họ luôn có được bi tâm quảng đại. Bồ Tát Hạnh theo truyền thống Phật Giáo Đại Thừa (một vị Bồ Tát muốn thực hành Bồ Tát Hạnh phải trước hết phát tâm Bồ Đề, đối với chúng hữu tình phải có đầy đủ tâm từ bi hỷ xả không ngăn mé. Ngoài ra, Bồ Tát phải luôn thực hành hạnh nguyện độ tha với lục Ba La Mật. Cuối cùng vị ấy phải lấy Tứ Nhiếp Pháp trong công việc hoằng hóa của mình). Ngoài ra, một vị Bồ Tát tại gia cũng phải học theo hạnh của một vị Bồ Tát là cần phải có bốn thứ không sợ hãi. Thứ nhất là tổng trì bất vong hay thuyết pháp vô úy. Bồ Tát có khả năng nghe hiểu giáo pháp và ghi nhớ các nghĩa mà chẳng quên, nên thuyết pháp không hề e sợ trước đại chúng. Thứ nhì là tận tri pháp được cập chúng sanh căn dục tâm tính thuyết pháp vô úy. Bồ Tát biết cả thế gian và xuất thế gian pháp, cũng như căn dục của chúng sanh nên Bồ tát chẳng sợ khi thuyết pháp ở giữa đại chúng. Thứ ba là thiện năng vấn đáp thuyết pháp vô úy. Bồ Tát khéo biết hỏi đáp thuyết pháp chẳng sợ. Thứ tư là năng đoạn vật nghi thuyết pháp vô úy. Bồ Tát có khả năng dứt mối nghi ngờ cho chúng sanh nên thuyết pháp chẳng e sợ. Kinh Ưu Bà Tắc Giới gồm những điều dạy cho Phật tử tại gia tên Thiện Sanh, nói về những giới luật nên giữ gìn cho một nam Phật tử tại gia, cũng còn được gọi là “Thiện Sanh Kinh.” Kinh được Ngài Đàm Vô Sám dịch ra Hán tự. Như trên đã nói, người tại gia tu tập Bồ Tát Đạo phải trì giữ sáu giới trọng và hai mươi tám giới khinh.

II. Sáu Giới Trọng Cho Bồ Tát Tại Gia:

Sáu giới trọng là sáu giới rất quan trọng của tại gia Bồ Tát vì nhờ trì giữ những giới này có thể giúp họ chứng được những Thánh quả.

Thứ Nhất Là Giới Giết Hại: Chư Phật tử! Sau khi thọ Bồ Tát tại gia, dù cho mất thân mạng, ngay đến loài trùng kiến, cũng không được giết hại. Nếu phạm giới giết hại, hoặc bảo người giết, hoặc tự mình giết, sẽ lập tức mất giới Bồ Tát; trong hiện đời, không thể chứng được noãn pháp, hưởng hồ là Thánh quả Tu đà hoàn, Tư đà hàm, A na hàm. Kẻ đó là Bồ Tát phá giới, Bồ Tát xú uế, Bồ Tát cấu ô, Bồ Tát Chiên Đà La, Bồ Tát bị triền phược.

Thứ Nhì Là Giới Trộm Cấp: Chư Phật tử! Sau khi thọ Bồ Tát tại gia, dù cho mất thân mạng, ngay đến một đồng xu, cũng không được trộm cấp. Nếu phạm giới trộm cấp, hoặc bảo người trộm cấp, hoặc tự mình trộm cấp, sẽ lập tức mất giới Bồ Tát; trong hiện đời, không thể chứng được noãn pháp, hưởng hồ là Thánh quả Tu đà hoàn, Tư đà hàm, A na hàm. Kẻ đó là Bồ Tát phá giới, Bồ Tát xú uế, Bồ Tát cấu ô, Bồ Tát Chiên Đà La, Bồ Tát bị triền phược.

Thứ Ba Là Giới Vọng Ngữ: Chư Phật tử! Sau khi thọ Bồ Tát tại gia, dù cho mất thân mạng, cũng không được vọng ngữ: Tôi đã chứng được pháp quán bất tịnh,” hoặc “Tôi đã chứng được thánh quả A Na Hàm,” vân vân... Nếu phạm giới vọng ngữ, sẽ lập tức mất giới Bồ Tát; trong hiện đời, không thể chứng được noãn pháp, hưởng hồ là Thánh quả Tu đà hoàn, Tư Đà Hàm, A Na Hàm. Kẻ đó là Bồ Tát phá giới, Bồ Tát xú uế, Bồ Tát cấu ô, Bồ Tát Chiên Đà La, Bồ Tát bị triền phược.

Thứ Tư Là Giới Tà Dâm: Chư Phật tử! Sau khi thọ Bồ Tát tại gia, dù cho mất thân mạng, cũng không được tà dâm. Nếu phạm giới tà dâm, sẽ lập tức mất giới Bồ Tát; trong hiện đời, không thể chứng được noãn pháp, hưởng hồ là Thánh quả Tu đà hoàn, Tư Đà Hàm, A Na Hàm. Kẻ đó là Bồ Tát phá giới, Bồ Tát xú uế, Bồ Tát cấu ô, Bồ Tát Chiên Đà La, Bồ Tát bị triền phược.

Thứ Năm Là Giới Rao Nói Tội Lỗi Của Tứ Chúng: Chư Phật tử! Sau khi thọ Bồ Tát tại gia, dù cho mất thân mạng, cũng không rao nói tội lỗi của tứ chúng: tỳ kheo, tỳ kheo ni, ưu bà tắc và ưu bà di. Nếu phạm giới rao nói lỗi của tứ chúng sẽ lập tức mất giới Bồ Tát; trong hiện đời, không thể chứng được noãn pháp, hưởng hồ là Thánh quả Tu đà hoàn, Tư đà hàm, A na hàm. Kẻ đó là Bồ Tát phá giới, Bồ Tát xú uế, Bồ Tát cấu ô, Bồ Tát Chiên Đà La, Bồ Tát bị triền phược.

Thứ Sáu Là Giới Bán Rượu: Chư Phật tử! Sau khi thọ Bồ Tát tại

gia, dù cho mất thân mạng, cũng không được bán rượu. Nếu phạm giới bán rượu, sẽ lập tức mất giới Bồ Tát; trong hiện đời, không thể chứng được noãn pháp, hưởng hồ là Thánh quả Tu đà hoàn, Tư đà hàm, và A na hàm. Kể đó là Bồ Tát phá giới, Bồ Tát xú uế, Bồ Tát cấu ô, Bồ Tát Chiên Đà La, Bồ Tát bị triền phược.

III. Hai Mươi Tám Giới Kinh Cho Bồ Tát Tại Gia:

Bên cạnh sáu giới trọng còn có hai mươi tám giới kinh. Những giới này giúp cho chư Bồ Tát Tại Gia vun bồi giới hạnh trong cuộc tu hành hằng ngày. *Thứ Nhất* là giới không cúng dường cha mẹ và sư trưởng. Chư Phật tử! Đức Phật đã dạy: Nếu Bồ Tát tại gia, sau khi thọ giới, không cúng dường cha mẹ và sư trưởng, thì phạm vào tội sơ ý. Nếu không khởi tâm sám hối, sẽ bị đọa lạc. Đó là kẻ nhiễm ô, tạo nghiệp sinh tử luân hồi. *Thứ Nhì* là giới uống rượu. Chư Phật tử! Đức Phật đã dạy: Nếu Bồ Tát tại gia, sau khi thọ giới, ham mê uống rượu, thì phạm vào tội sơ ý. Nếu không khởi tâm sám hối, sẽ bị đọa lạc. Đó là kẻ nhiễm ô, tạo nghiệp sinh tử luân hồi. *Thứ Ba* là giới không chăm sóc người bệnh. Chư Phật tử! Đức Phật đã dạy: Nếu Bồ Tát tại gia, sau khi thọ giới, gặp người bệnh khổ, sinh khởi ác tâm, bỏ phế không chăm sóc, thì phạm vào tội sơ ý. Nếu không khởi tâm sám hối, sẽ bị đọa lạc. Đó là kẻ nhiễm ô, tạo nghiệp sinh tử luân hồi. *Thứ Tư* là giới không bố thí cho người đến xin. Chư Phật tử! Đức Phật đã dạy: Nếu Bồ Tát tại gia, sau khi thọ giới, thấy người đến xin, không tùy sức mình mà bố thí ít nhiều, để cho người đến xin ra về tay không, thì phạm vào tội sơ ý. Nếu không khởi tâm sám hối, sẽ bị đọa lạc. Đó là kẻ nhiễm ô, tạo nghiệp sinh tử luân hồi. *Thứ Năm* là giới không chào hỏi lễ lạy các bậc tôn trưởng. Chư Phật tử! Đức Phật đã dạy: Nếu Bồ Tát tại gia, sau khi thọ giới, gặp các vị tỳ kheo, tỳ kheo ni, hoặc các vị Bồ Tát tại gia thọ giới trước, không đứng dậy tiếp đón lễ lạy, thì phạm vào tội sơ ý. Nếu không khởi tâm sám hối, sẽ bị đọa lạc. Đó là kẻ nhiễm ô, tạo nghiệp sinh tử luân hồi. *Thứ Sáu* là giới khinh mạn người phá giới. Chư Phật tử! Đức Phật đã dạy: Nếu Bồ Tát tại gia, sau khi thọ giới, thấy tỳ kheo, tỳ kheo ni, ưu bà tắc hay ưu bà di phạm giới, bèn sinh tâm kiêu mạn, cho rằng mình hơn họ, họ không bằng mình, thì phạm vào tội sơ ý. Nếu không khởi tâm sám hối, sẽ bị đọa lạc. Đó là kẻ nhiễm ô, tạo nghiệp sinh tử luân hồi. *Thứ Bảy* là giới không thọ sáu ngày bát quan trai giới mỗi tháng. Chư Phật tử! Đức Phật đã dạy: Nếu Bồ Tát tại gia, sau khi

thọ giới, không thọ sáu ngày bát quan trai giới mỗi tháng, không cúng dường Tam Bảo, thì phạm vào tội sơ ý. Nếu không khởi tâm sám hối, sẽ bị đọa lạc. Đó là kẻ nhiễm ô, tạo nghiệp sinh tử luân hồi. *Thứ Tám* là giới không đi nghe Pháp. Chư Phật tử! Đức Phật đã dạy: Nếu Bồ Tát tại gia, sau khi thọ giới, trong vòng 12 cây số có chỗ giảng kinh thuyết pháp mà không đến nghe, thì phạm vào tội sơ ý. Nếu không khởi tâm sám hối, sẽ bị đọa lạc. Đó là kẻ nhiễm ô, tạo nghiệp sinh tử luân hồi. *Thứ Chín* là giới thọ dụng đồ dùng của chư Tăng. Chư Phật tử! Đức Phật đã dạy: Nếu Bồ Tát tại gia, sau khi thọ giới, thọ dụng đồ dùng của chư Tăng như ngọa cụ, giường, ghế, v.v., thì phạm vào tội sơ ý. Nếu không khởi tâm sám hối, sẽ bị đọa lạc. Đó là kẻ nhiễm ô, tạo nghiệp sinh tử luân hồi. *Thứ Mười* là giới uống nước có trùng. Chư Phật tử! Đức Phật đã dạy: Nếu Bồ Tát tại gia, sau khi thọ giới, nghi nước có trùng mà vẫn cố ý uống, thì phạm vào tội sơ ý. Nếu không khởi tâm sám hối, sẽ bị đọa lạc. Đó là kẻ nhiễm ô, tạo nghiệp sinh tử luân hồi. *Thứ Mười Một* là giới đi một mình trong chỗ nguy hiểm. Chư Phật tử! Đức Phật đã dạy: Nếu Bồ Tát tại gia, sau khi thọ giới, đi một mình trong chỗ nguy hiểm, thì phạm vào tội sơ ý. Nếu không khởi tâm sám hối, sẽ bị đọa lạc. Đó là kẻ nhiễm ô, tạo nghiệp sinh tử luân hồi. *Thứ Mười Hai* là giới một mình ngủ đêm tại chùa của chư Tăng Ni. Chư Phật tử! Đức Phật đã dạy: Nếu Bồ Tát tại gia, sau khi thọ giới, một mình ngủ đêm tại chùa của chư Tăng Ni, thì phạm vào tội sơ ý. Nếu không khởi tâm sám hối, sẽ bị đọa lạc. Đó là kẻ nhiễm ô, tạo nghiệp sinh tử luân hồi. *Thứ Mười Ba* là giới vì của đánh người. Chư Phật tử! Đức Phật đã dạy: Nếu Bồ Tát tại gia, sau khi thọ giới, vì tiền của mà đánh đập hay chửi rủa tôi tớ, hoặc người ngoài, thì phạm vào tội sơ ý. Nếu không khởi tâm sám hối, sẽ bị đọa lạc. Đó là kẻ nhiễm ô, tạo nghiệp sinh tử luân hồi. *Thứ Mười Bốn* là giới bố thí thức ăn thừa cho tứ chúng. Chư Phật tử! Đức Phật đã dạy: Nếu Bồ Tát tại gia, sau khi thọ giới, đem thức ăn thừa bố thí cho tứ chúng, thì phạm vào tội sơ ý. Nếu không khởi tâm sám hối, sẽ bị đọa lạc. Đó là kẻ nhiễm ô, tạo nghiệp sinh tử luân hồi. *Thứ Mười Lăm* là giới nuôi mèo và chồn. Chư Phật tử! Đức Phật đã dạy: Nếu Bồ Tát tại gia, sau khi thọ giới, nuôi mèo và chồn, thì phạm vào tội sơ ý. Nếu không khởi tâm sám hối, sẽ bị đọa lạc. Đó là kẻ nhiễm ô, tạo nghiệp sinh tử luân hồi. *Thứ Mười Sáu* là giới nuôi súc vật. Chư Phật tử! Đức Phật đã dạy: Nếu Bồ Tát tại gia, sau khi thọ giới, nuôi dưỡng voi, ngựa, trâu, dê, lạc đà, hoặc cá

loại súc vật khác, không chịu tịnh thí cho người chưa thọ giới, thì phạm vào tội sơ ý. Nếu không khởi tâm sám hối, sẽ bị đọa lạc. Đó là kẻ nhiễm ô, tạo nghiệp sinh tử luân hồi. *Thứ Mười Bảy* là giới không chứa sẵn ba y, bình bát, và tích trượng. Chư Phật tử! Đức Phật đã dạy: Nếu Bồ Tát tại gia, sau khi thọ giới, không chứa sẵn ba y, bình bát, và tích trượng để cúng dường chúng Tăng, thì phạm vào tội sơ ý. Nếu không khởi tâm sám hối, sẽ bị đọa lạc. Đó là kẻ nhiễm ô, tạo nghiệp sinh tử luân hồi. *Thứ Mười Tám* là giới không lựa chỗ nước sạch, đất cao ráo để trồng trọt. Chư Phật tử! Đức Phật đã dạy: Nếu Bồ Tát tại gia, sau khi thọ giới, làm nghề canh tác sinh sống, nếu không lựa chỗ nước sạch, đất cao ráo để trồng trọt, thì phạm vào tội sơ ý. Nếu không khởi tâm sám hối, sẽ bị đọa lạc. Đó là kẻ nhiễm ô, tạo nghiệp sinh tử luân hồi. *Thứ Mười Chín* là giới buôn bán không chân chánh. Chư Phật tử! Đức Phật đã dạy: Nếu Bồ Tát tại gia, sau khi thọ giới, làm nghề mua bán: lúc bán hàng, một khi đã đồng ý giá cả, không được lật lọng, đem bán cho kẻ trả giá cao hơn; lúc mua hàng, nếu thấy người bán cân lường gian lận, phải nói lỗi họ, để họ sửa đổi. Nếu không làm như thế, thì phạm vào tội sơ ý. Nếu không khởi tâm sám hối, sẽ bị đọa lạc. Đó là kẻ nhiễm ô, tạo nghiệp sinh tử luân hồi. *Thứ Hai Mươi* là giới hành dâm không đúng thời đúng chỗ. Chư Phật tử! Đức Phật đã dạy: Nếu Bồ Tát tại gia, sau khi thọ giới, hành dâm không đúng thời đúng chỗ, thì phạm vào tội sơ ý. Nếu không khởi tâm sám hối, sẽ bị đọa lạc. Đó là kẻ nhiễm ô, tạo nghiệp sinh tử luân hồi. *Thứ Hai Mươi Một* là giới gian lận thuế. Chư Phật tử! Đức Phật đã dạy: Nếu Bồ Tát tại gia, sau khi thọ giới, làm nghề thương mại, công nghiệp, v.v., không chịu nộp thuế, hoặc khai thuế gian lận, thì phạm vào tội sơ ý. Nếu không khởi tâm sám hối, sẽ bị đọa lạc. Đó là kẻ nhiễm ô, tạo nghiệp sinh tử luân hồi. *Thứ Hai Mươi Hai* là giới vi phạm luật pháp quốc gia. Chư Phật tử! Đức Phật đã dạy: Nếu Bồ Tát tại gia, sau khi thọ giới, vi phạm luật pháp quốc gia, thì phạm vào tội sơ ý. Nếu không khởi tâm sám hối, sẽ bị đọa lạc. Đó là kẻ nhiễm ô, tạo nghiệp sinh tử luân hồi. *Thứ Hai Mươi Ba* là giới được thực phẩm mới mà không dâng cúng Tam Bảo trước. Chư Phật tử! Đức Phật đã dạy: Nếu Bồ Tát tại gia, sau khi thọ giới, lúc lúa, trái cây, rau cải được mùa, không dâng cúng Tam Bảo trước, thì phạm vào tội sơ ý. Nếu không khởi tâm sám hối, sẽ bị đọa lạc. Đó là kẻ nhiễm ô, tạo nghiệp sinh tử luân hồi. *Thứ Hai Mươi Bốn* là giới không được phép của Tăng già mà thuyết pháp. Chư Phật tử!

Đức Phật đã dạy: Nếu Bồ Tát tại gia, sau khi thọ giới, Tăng già không cho thuyết pháp mà vẫn cứ thuyết, thì phạm vào tội sơ ý. Nếu không khởi tâm sám hối, sẽ bị đọa lạc. Đó là kẻ nhiễm ô, tạo nghiệp sinh tử luân hồi. *Thứ Hai Mươi Lăm* là giới đi trước năm chúng xuất gia. Chư Phật tử! Đức Phật đã dạy: Nếu Bồ Tát tại gia, sau khi thọ giới, ra đường đi trước các tỳ kheo, tỳ kheo ni, sa di và sa di ni, thì phạm vào tội sơ ý. Nếu không khởi tâm sám hối, sẽ bị đọa lạc. Đó là kẻ nhiễm ô, tạo nghiệp sinh tử luân hồi. *Thứ Hai Mươi Sáu* là giới phân phối thức ăn cho chư Tăng không đồng đều. Chư Phật tử! Đức Phật đã dạy: Nếu Bồ Tát tại gia, sau khi thọ giới, trong lúc phân phối thức ăn cho chư Tăng, sinh tâm thiên vị, lựa những món ngon, nhiều hơn phần của người khác, để cúng dường thầy mình, thì phạm vào tội sơ ý. Nếu không khởi tâm sám hối, sẽ bị đọa lạc. Đó là kẻ nhiễm ô, tạo nghiệp sinh tử luân hồi. *Thứ Hai Mươi Bảy* là giới nuôi tằm. Chư Phật tử! Đức Phật đã dạy: Nếu Bồ Tát tại gia, sau khi thọ giới, nuôi tằm lấy tơ, thì phạm vào tội sơ ý. Nếu không khởi tâm sám hối, sẽ bị đọa lạc. Đó là kẻ nhiễm ô, tạo nghiệp sinh tử luân hồi. *Thứ Hai Mươi Tám* là giới đi đường gặp người bệnh không chăm sóc. Chư Phật tử! Đức Phật đã dạy: Nếu Bồ Tát tại gia, sau khi thọ giới, đi đường gặp người bệnh, không tìm phương tiện chăm sóc, hoặc gửi gắm cho người khác chăm sóc, thì phạm vào tội sơ ý. Nếu không khởi tâm sám hối, sẽ bị đọa lạc. Đó là kẻ nhiễm ô, tạo nghiệp sinh tử luân hồi.

(C-4) Các Giới Luật Cho Phật Tử Mới Xuất Gia

Về mặt ý nghĩa mà nói, người xuất gia là người đã từ bỏ gia đình để trở thành Tăng sĩ hay Ni cô. Có sáu loại xuất gia: Thứ nhất là Thân xuất gia. Thứ nhì là Thân xuất gia, Tâm tại gia. Thứ ba là Tâm xuất gia. Thứ tư là Thân tại gia, tâm xuất gia. Thứ năm là Thân tâm đều xuất gia. Thứ sáu là Thân tâm đều tại gia. Về mặt hình tướng mà nói, “xuất gia” có nghĩa là từ bỏ gia đình để gia nhập giáo đoàn và trở thành Tăng sĩ, đối lại với “tại gia” có nghĩa là cư sĩ còn ở tại gia đình. Có nhiều loại giới khác nhau cho người mới xuất gia.

Sáu Giới Cho Thức Xoa Ma Na: Người nữ tu tập sự bằng cách thực tập sáu giới. Đây là một trong năm chúng xuất gia, tuổi từ 18 đến

20, học riêng lục pháp để chuẩn bị thọ cụ túc giới: 1) Bất Dâm: Chẳng dâm dục cũng chẳng chạm vào người nam. 2) Bất Đạo: Chẳng trộm đạo. 3) Bất Sát: Không giết hại sinh vật. 4) Bất Cuống Ngữ: Không nói lời dối trá. 5) Bất Phi Thời Thực: Chẳng ăn sau Ngọ. 6) Bất Ẩm Tửu: Không uống rượu.

Mười Giới Cho Sa Di: Trong Phật giáo, Sa Di là người nam mới tu, còn đang tập giữ những giới khinh và mười giới sa di. Còn gọi là *Cần Sách Nam* hay người nam cần cù chăm gắng tuân theo lời chỉ dạy của các bậc đại Tăng. Thường thì sa di là một thành viên mới hay người mới tu của Tăng già và phải thọ giới sa di. Trong hầu hết các trường phái, tuổi tối thiểu cho sa di là bảy tuổi, tuy nhiên vài tự viện nhận những đứa trẻ hơn miễn là có sự đồng ý của cha mẹ. Lễ thọ giới sa di bao gồm lễ tụng kinh cầu nguyện quy-y và thọ mười giới. Rồi lễ thí phát (cạo đầu), phát ba bộ y và một bát khất thực, sau đó người sa di được chỉ định cho một vị giáo thọ và y chỉ sư. Có ba phẩm Sa Di: Hạ phẩm Sa Di hay Khu Ô Sa Di (tuổi từ 7 đến 13), Trung phẩm Sa Di hay Ứng Pháp Sa Di (tuổi từ 14 đến 19), Thượng phẩm Sa Di hay Danh Tự Sa Di (tuổi từ 20 trở lên). Người sa di chỉ được thọ giới Tỳ Kheo sau 20 tuổi mà thôi. Một vị Sa Di thọ nhận giáo pháp từ một vị thầy đã thành tựu, thường thì vị thầy này cũng đã được huấn đạo bởi một vị thầy khác, và như vậy, trên lý thuyết ít nhất hệ thống này kéo dài ra từ thời của Đức Phật. Sa Di tuy nhỏ, nhưng có thể thành bậc Thánh, nên không thể khinh thường. Sa Di được gọi là *Cần Sách Nam*: Người nam cần cù cố gắng tuân theo lời chỉ dạy của các bậc đại Tăng. Sa Di cũng còn được gọi là *Thất La Ma Ni La*: Người tu hành cầu tịch tịnh viên mãn hay người tu hành cầu Niết Bàn Tịch Tĩnh. 1) Không sát sanh: Chẳng giết mạng sống. 2) Không trộm cắp: Chẳng lấy của không cho. 3) Không dâm dục: Không có hành vi dâm dục. 4) Không nói dối: Chẳng nói láo. 5) Không uống rượu bia hay những chất đã được lên men. 6) Không ăn trái thời và không dùng những chất kích thích như hành tỏi hoặc dầu thơm. 7) Không nằm giường cao nệm rộng. 8) Không mang đồ trang sức, cũng như không thoa nước hoa. 9) Không ca hát, đờn địch, nhảy múa. 10) Không tích trữ vàng bạc ngọc ngà. (Không sát sanh; không trộm cướp; không dâm dục; không nói dối; không uống rượu; không dùng đồ trang sức hay nước hoa; không múa hát, đờn địch cũng không xem múa hát đờn địch; không nằm giường cao rộng; không ăn sái giờ; không cất giữ tiền, vàng bạc hay châu

bầu). Bên cạnh đó, theo Luật Tạng, người nữ tập sự, tuổi từ 18 đến 20, học riêng lục pháp để chuẩn bị thọ cụ túc giới, bằng cách thực tập sáu giới. Tưởng cũng nên ghi nhớ là sáu Giới đầu cũng dành cho người mới tập sự theo Phật Giáo buổi ban sơ.

Mười Giới Bất Hối: Mười giới không đưa đến sự hối hận. 1) Không sát sanh; 2) Không trộm cắp; 3) Không tà dâm; 4) Không nói dối; 5) Không nói lời của người; 6) Không uống rượu; 7) Không tự cho mình hay và chê người dở; 8) Không hèn hạ; 9) Không sân hận; và 10) Không hủy báng Tam Bảo.

Bên cạnh đó, cuộc sống và cuộc tu hăng ngày của người mới xuất gia cũng như chư Tăng Ni phải khế hợp (thích hợp) với giới luật của nhà Phật. Mỗi ngày bắt đầu thật sớm với chư Tăng Ni. Trước khi mặt trời mọc rất lâu, họ đã tu tập và trì tụng những lời Phật dạy vào thời công phu sáng. Sau đó là thời tu tập thiền định và nghiên cứu kinh điển. Dù cuộc sống rất đơn giản, các thành viên trong Tăng đoàn đều có nhiệm vụ phải hoàn thành. Họ làm việc cật lực và cảm thấy hạnh phúc với những việc làm của họ. Ngoài ra, trong ngày họ còn phải đi vào các làng giảng dạy Phật pháp. Khi trở về chùa họ còn viết sách về Phật giáo, hoặc tạc tượng của Đức Bổn Sư. Họ chăm sóc tự viện và khu vườn của tự viện. Họ chuẩn bị lễ lạc trong tự viện. Bên cạnh đó, họ khuyến tấn các Phật tử tại gia tu tập và giúp đỡ những kế hoạch cho người cao niên và người bệnh trong cộng đồng. Ban tối, chư Tăng Ni còn có những thời tụng kinh, ngồi thiền và giảng dạy Phật pháp. Họ không dùng bữa cơm tối, mà dùng thời gian này để học tập kinh điển hay tọa thiền. Đối với mọi người, nhất là các vị sa di mới vào tu, thoát tiên thật khó để thức sớm và ngồi thiền, nhưng từ từ rồi họ cũng quen dần với cuộc sống hăng ngày trong tự viện.

(C-5) Cụ Túc Giới Tỳ Kheo Bắc Tông

Có hai trăm năm chục giới cho Tỳ Kheo Bắc Tông. Tỳ Kheo là vị đã nhận biết rõ ràng bản chất của đời sống. Vị ấy nhận biết rằng cuộc sống tại gia đầy đầy trở ngại như con đường đầy bụi bặm. Ngược lại, cuộc sống xuất gia như bầu trời cao rộng, với tràn đầy không khí tươi mát. Vì thế vị ấy quyết từ bỏ cuộc sống trần tục để sống đời Du Tăng Khất sĩ. Khi gia nhập Giáo Đoàn, ngoài việc cạo tóc và mặc áo vàng,

vị ấy còn phải học lý thuyết và thực hành giáo lý nhà Phật, cũng như giữ giới luật mà Đức Phật đã đặt ra. Tuy nhiên, thường thì trẻ dưới 18 tuổi không được thọ giới Tỳ Kheo trừ phi nào có những trường hợp đặc biệt. Như trường hợp của Thiếu Khang Đại Sư, Tổ thứ Năm của Tịnh Độ Tông Trung Quốc, vì căn cơ và trí huệ rất linh mẫn, nên năm 15 tuổi ngài thông suốt năm bộ kinh và đã được cho thọ giới Tỳ Kheo. Phật tử nào muốn xuất gia phải sống tu trong chùa vài năm để học và hành nghi lễ Phật giáo. Sau đó nếu thấy được thì Thầy viện chủ sẽ cho thọ giới Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni.

(I) Tứ Đọa (Tứ Ba La Di):

Theo cả Đại Thừa lẫn Nguyên Thủy, có bốn tội Ba La Di. Chữ Parajika được lấy từ gốc chữ Bắc Phạn Para và Jika có nghĩa là ĐOÀ. Tứ Đọa có nghĩa là bốn tội Ba La Di thoát đọa pháp hải và bị khai trừ khỏi Tăng Chúng. Theo quan điểm xuất gia của Phật giáo thì những vi phạm này được xem là có tính chất nghiêm trọng. Bất cứ vị Tăng nào, bất kể thứ bậc và thâm niên trong Giáo Đoàn, hề phạm phải một trong Tứ Ba La Di này sẽ bị trục xuất khỏi Giáo Đoàn. Một khi bị trục xuất sẽ không bao giờ được phép trở lại Giáo Đoàn (bất cứ hệ phái nào trong Phật Giáo). Những vị này sẽ vĩnh viễn bị đọa lạc. Vì thế mà Đức Phật khuyến cáo chư Tăng Ni phải cẩn trọng đừng để vướng phải một trong Tứ Ba La Di này.

- 1) Sát: Giết hại chúng sanh là một trong mười ác nghiệp, giết hại mạng sống của loài hữu tình.
- 2) Đạo: Trộm cắp là lấy bất cứ thứ gì mà không được cho bởi chủ nhân hay trộm cắp cũng sai ngay cả về mặt pháp lý. Trộm cắp là một trong bốn trọng tội trong Phật giáo. Trộm cắp là lấy những gì mà người ta không cho, kể cả việc không đóng thuế hay tiền lệ phí mà mình phải trả, hay mượn đồ mà không trả, hay lấy những vật dụng từ sở làm để dùng cho cá nhân mình.
- 3) Dâm Dục: Phạm tội thông dâm là giới thứ ba trong ngũ giới cho hàng tại gia, cấm ham muốn nhiều về sắc dục hay tà hạnh với người không phải là vợ chồng của mình. Giới thứ ba trong mười giới trọng cho hàng xuất gia trong Kinh Phạm Võng, cắt đứt mọi ham muốn về sắc dục. Người xuất gia phạm giới dâm dục tức là phạm một trong tứ đọa, phải bị trục xuất khỏi giáo đoàn vĩnh viễn.

- 4) Vọng: Vọng ngữ hay nói dối. Theo Đức Phật và Phật Pháp của Hòa Thượng Narada, có bốn điều kiện cần thiết để tạo nên nghiệp nói dối: có sự giả dối không chân thật, ý muốn người khác hiểu sai lạc sự thật, thốt ra lời giả dối, và tạo sự hiểu biết sai lạc cho người khác. Theo Đức Phật và Phật Pháp của Hòa Thượng Narada, có những hậu quả không tránh khỏi của sự nói dối: bị mắng chửi nhục mạ, tánh tình đê tiện, không ai tín nhiệm, và miệng mồm hôi thúi.

(II)Thập Tam Giới Tăng Tàn:

Kiết Giới Thập Tam Tăng Tàn hay Mười ba giới Tăng Tàn giáng cấp hay tạm thời bị trục xuất khỏi Giáo Đoàn. Theo Luật Tạng, mười ba giới tổn hại Tăng Tàn khiến chư Tăng phạm phải sẽ bị tạm thời trục xuất khỏi giáo đoàn. Vị Tăng nào phạm phải sẽ bị Tăng chúng quy định thời gian bị tạm trục xuất. Đến khi mãn hạn trục xuất, người phạm tội phải ra trước Tăng chúng xin được tái gia nhập vào giáo đoàn. Không có sự chấp thuận của Tăng chúng, người phạm tội không thể trở lại giáo đoàn.

- 1) Cấm cố ý lấy tay tự làm sự dâm, ngoại trừ trong giấc mộng.
- 2) Cấm sờ mình đàn bà, như nắm tay, sờ búi tóc, sờ rầm tay chân, vân vân.
- 3) Cấm chọc ghẹo dụ dỗ đàn bà.
- 4) Cấm khoe phép tình tấn với đàn bà, nói rằng ‘Các bà phải phụ trợ một người như tôi, đức hạnh vẹn toàn, sống đời phạm hạnh’ với ý muốn quan hệ tới việc dâm dục.
- 5) Cấm làm mai, cưới gã hay môi giới cho sự hên hò.
- 6) Cấm tự ý cất phòng sái luật (12 sậy bề dài và 7 sậy bề ngang, và không trình với Tăng chúng chỗ cất, bởi vì vị ấy có thể cất phòng ở chỗ không có khoảng trống bao quanh sẽ dẫn đến sự bại hoại).
- 7) Không trình chỗ cất phòng, mặc dù tự ý thí chủ cất cho.
- 8) Cấm cáo gian một vị Tỳ Kheo khác một tội gì mà không có thật.
- 9) Cấm dùng cách nầy thế kia để phá sự hòa hiệp của giáo hội.
- 10) Cấm nghi quấy một vị Tỳ Kheo khác một điều gì mà không có thật.
- 11) Cấm binh vực kẻ phá hoại sự hòa hiệp ở giáo hội.

- 12) Nếu vị Tăng cường lý khi làm quấy, chẳng chịu nghe lời khuyên giải. Nếu Tăng chúng hỏi ba lần mà vẫn không chịu nghe lời, vị này phạm tội Tăng Tàn.
- 13) Cấm không trang nghiêm, làm quấy ác cho kẻ khác bắt chước.

(III) Nhị Giới Bất Định:

Nhị Bất Định Giới, hay hai giới không định, nói về hai trường hợp cần có bằng chứng rõ ràng để xác định được tội danh. Hai giới bất định liên hệ tới vấn đề hoạt động tình dục. Nghĩa của từ “Aniyata” là bất định. Nhị giới bất định là hai giới phạm liên hệ tới tình dục mà sự vi phạm còn mơ hồ, không rõ ràng. Tuy nhiên, tùy theo trường hợp và tánh chất nghiêm trọng của nó mà người phạm tội này sẽ bị tạm thời trục xuất khỏi giáo đoàn.

- 1) Cấm ngồi nói chuyện với đàn bà nơi chỗ vắng vẻ đáng nghi ngờ, có thể đưa đến những hoạt động về tình dục. Nếu vị Tỳ Kheo cứ thật thà xưng tội, thì giáo hội sẽ y như lời khai mà trị. Nếu lời của Tỳ Kheo không giống như lời của Ưu Bà Di trong cuộc, thì giáo hội sẽ y theo lời của vị Ưu Bà Di mà trị.
- 2) Cấm ngồi nói chuyện với đàn bà nơi kín đáo riêng tư có thể dẫn đến việc hành dâm. Hình phạt cũng giống như điều (1) vừa kể trên.

(IV) Kiết Giới Tam Thập Xả Đạo:

Còn gọi là Tam Thập Giới Phá Sự Thanh Bần (ba mươi giới phá sự thanh bần). Đây là ba mươi trường hợp vi phạm khi chiếm hữu các vật dụng không được cho phép, cần phải được giải thích và sám hối trước Giáo Đoàn. Tu sĩ phạm tội có thể được xá tội nếu chịu bỏ món đồ ra và thú tội. Từ Nissaggiya-pacittiya gốc Nam Phạn, có hai phần: phần thứ nhất là Nissaggiya có nghĩa là từ bỏ; phần thứ hai Pacittiya có nghĩa là điều giải trước giáo đoàn. Con người thường có khuynh hướng sa ngã; vì thế dù đã gia nhập vào cuộc sống tự viện, chư Tăng Ni vẫn thỉnh thoảng vi phạm luật sống trong tự viện, như chấp nhận quá số vật dụng hằng ngày được Đức Phật quy định cho Tăng Ni. Chính vì thế mà Đức Phật đã đặt ra thanh quy tự viện, nhằm giúp chư Tăng Ni tránh phạm phải lỗi lầm. Đây là ba mươi giới mà người phạm tội phải giải thích trước giáo đoàn và phải bị phạt cấm phòng sáu bữa.

- 1) Cấm cất giữ dư chăn áo quá mười ngày.

- 2) Cấm bỏ chần áo ở một nơi khác, trong một đêm.
- 3) Khi áo rách mất, có người cúng dường vải, dù không đúng thời (trao tặng tự tứ) vị Tăng vẫn có thể nhận. Khi nhận là phải may cho nhanh; tuy nhiên, nếu không đủ vải may, có thể để dành chờ có thêm, nhưng cấm để dành vải quá một tháng.
- 4) Cấm bảo Tỳ Kheo Ni xa lạ, giặt nhuộm hay cất giữ áo cho mình.
 - a) Tuy nhiên, nếu không ai bảo mà vị Tỳ Kheo Ni ấy tự giặt, hay vị ấy giặt một cái áo chưa xài thì không phạm tội. b) Nếu người mà vị Tỳ Kheo sai giặt áo là một người tập sự hay Sa Di Ni, thì không phạm tội.
- 5) Cấm nhận áo của một Tỳ Kheo lạ, trừ sự đổi áo mới.
- 6) Cấm hỏi xin áo với nam nữ thí chủ, trừ khi thất giặt (khi áo bị mất hay bị hư hại).
- 7) Cấm nhận nhiều chần áo quá bộ, trừ khi thối giặt.
- 8) Cấm tự ý muốn kiểu cắt may, khi có một thí chủ định sắm cho áo.
- 9) Cấm tự ý muốn kiểu cắt may, khi có nhiều thí chủ định sắm cho.
- 10) Cấm nhận tiền để may áo, và hối thúc Giáo Hội may liền.
- 11) Cấm dùng chần áo bằng tơ, lụa, hàng, mặc dầu có pha lộn vải.
- 12) Cấm dùng ngọa cụ màu đen rất, không có pha lộn màu khác.
- 13) Cấm dùng ngọa cụ màu trắng rất, không có pha lộn màu khác.
- 14) Cấm chưa đúng sáu năm, mà sắm thêm ngọa cụ khác.
- 15) Cấm lấy ngọa cụ mới, che cho cái cũ làm mau hư.
- 16) Cấm khi viễn hành có ai cúng vải, mà ôm đi xa quá ba ngàn thước.
- 17) Cấm biểu Tỳ Kheo Ni xa lạ, giặt, nhuộm, hay cất giữ vải cho mình.
- 18) Cấm nhận tiền bạc vàng, gởi hoặc bảo kẻ khác nhận thế.
- 19) Cấm buôn bán đồ quý báu.
- 20) Cấm buôn bán bất luận vật gì.
- 21) Cấm giữ thêm một cái bát, cất quá mười ngày.
- 22) Cấm kiếm bát mới tốt, mặc dầu đúng năm mà cái cũ vẫn còn xài được.
- 23) Cấm để dành thuốc, đường, dầu, quá bảy ngày, trừ khi đau bệnh mà có người cúng dường.
- 24) Cấm xin vải choàng tắm mùa mưa trước một tháng, dùng trước 15 ngày.
- 25) Cấm giặt hờn đòi lại áo khi đã cho người rồi.
- 26) Cấm đem chỉ cho thợ dệt xa lạ dệt áo cho mình khi có người cúng.
- 27) Cấm ra kiểu ni cho thợ dệt, khi thí chủ dệt áo cho mình.

- 28) Cấm đã lãnh áo trước kỳ, mà khi đến lệ lại còn hỏi nữa.
- 29) Sư ẩn cư khi về Giáo Hội, cấm gởi áo nhà quen quá 6 ngày.
- 30) Cấm lén lấy một món đồ gì của Giáo Hội.

(V) Kiết Giới Xả Đọa:

Tội Ba Dật Đề gây ra do những hành vi bất cẩn dẫn đến việc giết hại côn trùng, thiếu tôn kính đối với giáo lý và giới luật của Đức Phật, không tuân thủ các chỉ dẫn của giới luật, hay sơ xuất trong việc sử dụng giường nằm, chỗ ngồi, y áo, vân vân trong khi sống trong tu viện. Theo Luật Tạng, 90 giới Ba Dật Đề, nếu phạm một trong những tội này mà chí thành phát lồ sám hối trước Tăng chúng, thì tội được tiêu khiên. Nếu không chí thành phát lồ sám hối, chẳng những sẽ trở ngại cho việc khởi sanh thiện pháp, mà sẽ còn bị đọa vào địa ngục, nga quỷ, súc sanh: a) Kiết Giới Cửu Thập Đọa hay Cửu Thập Giới Hành theo Đại Thừa và Khất Sĩ (chín mươi giới phạt quỳ hương): Chín mươi giới phạt quỳ hương. b) Kiết Giới Cửu Thập Nhị Đọa theo phái Nguyên Thủy.

- 1) Cấm cho rằng phải một việc sai trái.
- 2) Cấm che bai làm người rủn chí.
- 3) Cấm nói lưỡi hai chiều đâm thọc làm cho người ta giận nhau.
- 4) Cấm ở chung nhà với đàn bà trong một đêm.
- 5) Cấm ở quá hai đêm chung với người chưa thọ giới nhà sư.
- 6) Cấm tụng kinh chung và một lượt với người chưa thọ đại giới. Tuy nhiên, nếu cùng bậc thiện hữu tri thức tại gia đọc tụng và nghiên cứu kinh điển thì không phạm giới Ba Dật Đề.
- 7) Cấm học tội một vị Tỳ Kheo khác với người chưa thọ giới nhà sư.
- 8) Cấm khoe mình đặc đạo có phép thần thông với người chưa thọ đại giới.
- 9) Cấm một mình thuyết pháp cho đàn bà nghe, dù chỉ năm sáu câu mà không có đàn ông trí thức tham dự.
- 10) Cấm đào đất, cuốc đất, hay sai người đào cuốc.
- 11) Cấm đốn cây.
- 12) Cấm tranh cãi nhiều lời làm cho người ta phiền nhiễu.
- 13) Cấm chê bai, nói ác, hay xúc phạm đến vị Sư Trị Sự trong Giáo Hội.
- 14) Cấm dùng đồ của chùa mà bỏ ở ngoài, làm cho hư bể.
- 15) Cấm dùng đồ của chùa, khi đi không dẹp cất.

- 16) Cấm khi đi lữ hành, giành chỗ nằm của một người khác.
- 17) Cấm đuổi hay sai đuổi một vị Tỳ Kheo không hạp ý mình ra khỏi phòng.
- 18) Nếu ở phần trên gác, khi giảng mừng lót ván, cấm để cây rớt trúng người.
- 19) Cấm lấy nước dùng khi biết trong nước ấy có côn trùng.
- 20) Khi lợp tịnh xá, cấm dùng đồ quá nặng khiến bị sập.
- 21) Khi không có lệnh của Giáo Hội sai đi, cấm dạy đạo, đọc giới bản với Tỳ Kheo Ni.
- 22) Mặc dầu có lệnh Giáo Hội, cấm thuyết pháp với chúng Tỳ Kheo Ni từ buổi chiều tối đến sáng.
- 23) Cấm nói giấu rằng các vị sư đi thuyết pháp cho Tỳ Kheo Ni cốt chỉ để ăn uống no say.
- 24) Cấm tặng áo cho Tỳ Kheo Ni xa lạ, trừ khi mua dùm hoặc đổi áo mới.
- 25) Cấm may áo cho Tỳ Kheo Ni xa lạ.
- 26) Cấm ngồi chung với Tỳ Kheo Ni, ở một chỗ che khuất.
- 27) Cấm đi chung với Tỳ Kheo Ni, dầu từ làng nầy hay làng kia, trừ khi ngặt nghèo (trường hợp ngặt nghèo ở đây phải được giáo hội đồng ý là đường xá nguy hiểm và ghê sợ đến nỗi người đi đường phải mang vũ khí).
- 28) Cấm hẹn nhau đi chung một thuyền, trừ khi qua đò.
- 29) Cấm ăn cơm của thí chủ đãi, khi nhờ có Tỳ Kheo Ni nói vào thí chủ mới chịu đãi.
- 30) Cấm đi chung với đàn bà dầu từ làng nầy tới làng kia cũng vậy, trừ khi ngặt nghèo.
- 31) Cấm ăn đến hai buổi cơm một ngày, hai buổi hai ngày trong một nhà.
- 32) Cấm ăn nhiều buổi cơm, ở nhiều chỗ trong một ngày, trừ khi đau yếu.
- 33) Cấm vắng mặt buổi cơm kỳ hội, trừ khi đau yếu, đi xa, hay trai tăng.
- 34) Cấm ăn no rồi mà ăn lại nữa, nhưng khi còn đói có thể hỏi thêm.
- 35) Cấm lãnh đồ ăn nhiều quá mà không chia sớt cho vị khác (Khi vị sư đi hay được mời thỉnh đến nhà thí chủ và được cúng dường hai hay ba bát bột nhồi mật để mang về, vị Tăng ấy có thể nhận. Nếu muốn nhiều hơn thế là phạm tội Ba Dật Đề. Nếu nhận về tự viện

mà không chia lại cho chư Tăng trong tự viện cũng bị phạm tội Ba Dật Đề).

- 36) Cấm ép vị sư khác ăn no rồi mà phải ăn lại nữa.
- 37) Cấm ăn sái giờ từ quá Ngọ tới Ngọ hôm sau.
- 38) Cấm dùng và để đồ ăn vào miệng, món chẳng phải của cúng dường.
- 39) Cấm để dành đồ ăn cách đêm đặng hôm sau khỏi đi khát thực.
- 40) Cấm hỏi đồ ăn mỹ vị, trừ cơn đau phải tùy món cần dùng.
- 41) Cấm cố ý làm cho mấy vị Tỳ Kheo khác trễ quá giờ ăn.
- 42) Cấm trao tay thí đồ ăn cho lỏa thể hay nam nữ ngoại đạo.
- 43) Cấm ăn rồi mà còn ngồi nán lại lâu trong nhà có đàn bà đẹp.
- 44) Cấm lãnh đồ ăn rồi, mà còn ngồi lại chỗ kín, trong nhà có đàn bà đẹp.
- 45) Cấm ngồi gần đàn bà chỗ chán chường (chỗ riêng tư có thể đưa đến việc hành dâm).
- 46) Cấm oán ghét, kiếm cớ làm cho một vị sư khác bơ vơ nhịn đói.
- 47) Cấm lãnh để dành nhiều thuốc.
- 48) Cấm xem diễn binh tập trận.
- 49) Nếu vì lý do gì đó mà phải đến viếng trại binh, cấm ở chung với quân binh hai ngày.
- 50) Nếu phải viếng trại binh, cấm đi xem sự tập tành ngựa voi, quân binh đấu võ.
- 51) Cấm uống rượu men, các thứ rượu, thuốc hút, á phiện, trầu cau.
- 52) Cấm chơi thể thao hay giỡn cợt một cách quá tự do dưới nước.
- 53) Cấm lấy tay chân mà đánh đá người ta.
- 54) Cấm bất tuân và khinh dễ lời quở trách cản ngăn.
- 55) Cấm dọa nạt làm cho một vị Tỳ Kheo khác kinh sợ.
- 56) Cấm tắm tới hai lần trong nửa tháng, trừ khi đau yếu, dơ hay nực vào trời hè.
- 57) Cấm vô cớ chụm lửa chỗ trống, trừ khi đau yếu, lạnh lẽo hay trong đêm tối.
- 58) Cấm giấu cột mà giấu, hoặc xúi người giấu đồ của người khác (như bát, áo, vải, vân vân).
- 59) Cấm lấy lên lại đồ, áo đã cho người ta rồi.
- 60) Cấm mặc dùng chăn áo, màu vải trắng, mà phải nhuộm lại cho xấu trước khi dùng.
- 61) Cấm cố ý giết chết mạng thú vật.

- 62) Cấm uống nước mà mình biết là có trùng.
- 63) Cấm cố ý làm cho người ta buồn mà không khuyên giải.
- 64) Cấm dẫu tội thô tục, chộc ghẹo, giao dâm của một Tỳ Kheo (tội thô tục này liên hệ đến Tứ Ba La Di hay Thập Tam Giới Tăng Tàn).
- 65) Cấm nhận vào hàng Tỳ Kheo, kẻ nào chưa đúng 20 tuổi trọn.
- 66) Cấm khiêu gợi sự rầy rà sau khi đã êm thuận.
- 67) Cấm đi chung với gian nhân, dẫu từ làng này tới làng kia cũng vậy.
- 68) Cấm nói lời dâm dục làm ngăn trở sự thành đạo.
- 69) Cấm giữ tại chùa và để hầu mình, kẻ Sa Di nói sái quay.
- 70) Cấm ăn uống và giao thiệp, hay nói chuyện với vị sư nói sái quay.
- 71) Cấm chối tội nói rằng không biết để đi hỏi lại.
- 72) Cấm nói phả rằng đọc giới bốn là phiền hà vô ích.
- 73) Cấm chối tội nói rằng tại mình không thuộc giới bốn.
- 74) Cấm nói chư Tăng nghị xử chẳng công bình.
- 75) Cấm phá khuấy làm gián đoạn buổi hội nghị, bằng cách đứng dậy hay bước ra ngoài.
- 76) Cấm làm cản trở không cho thi hành điều mà giáo hội đã quyết nghị.
- 77) Cấm học đi học lại, chuyện cãi lầy gây gổ, sau khi đã êm thuận.
- 78) Cấm giận mà đánh một vị Tỳ Kheo khác.
- 79) Cấm giận mà vả, hay vịn tay một vị Tỳ Kheo khác.
- 80) Cấm cáo gian rằng vị Tỳ Kheo khác phạm giới Tăng Tàn.
- 81) Cấm vào cung vua thành linh, không chờ đợi được nghinh tiếp.
- 82) Cấm lượm, hay sai lượm của quấy vật bỏ rơi, trừ khi nào biết rõ chủ nhân mà muốn cất giữ.
- 83) Cấm vào làng sái giờ, trừ ra có việc của Giáo Hội.
- 84) Cấm ngồi ghế cao (cao hơn tám lóng tay), nằm giường rộng, chiếu lớn xinh đẹp.
- 85) Cấm dồn ghế, nệm, gối bằng gòn tốt.
- 86) Cấm dùng ống đựng kim bằng xương, sừng, ngà.
- 87) Cấm trải ngọa cụ choán chỗ rộng quá.
- 88) Cấm dùng vải giẻ nhiều quá để bó chỗ đau (bốn gang chiều dài và hai gang chiều rộng).
- 89) Cấm dùng chăn tẩm lớn quá.
- 90) Cấm mặc áo rộng dài như áo của Phật (áo của Phật chiều dài chín gang, chiều rộng sáu gang).

(VI)Kiết Giới Tứ Hối Quá:

Còn gọi là bốn giới đặc biệt xả đọa. Ba La Đề Xá Ni là bốn giới vi phạm đời sống xuất gia phạm hạnh, hay những tội danh liên quan đến việc một tu sĩ dùng các thức ăn không được cúng dường cho mình. Bốn tội danh này có hình phạt là phải xin sám hối trước Giáo Đoàn. Theo Luật Tạng, chữ Patidesaniya là gốc chữ Bắc Phạn, có nghĩa là phát lồ xưng ra sự vi phạm luật xuất gia trước Giáo Hội. Bốn giới Ba La Đề Xá Ni là những vi phạm mà hình phạt phải được Giáo Hội quyết định.

- 1) Cấm chẳng đau mà ăn nhờ đồ của Tỳ Kheo Ni xa lạ.
- 2) Cấm chẳng từ chối Tỳ Kheo Ni nói với thí chủ đãi cơm cho mình (khi thí chủ mời chư Tăng đến nhà thiết đãi Trai Tăng. Nếu có một vị Tỳ Kheo Ni đến bên bảo thí chủ đem đến cho chư Tăng món cà ri, món cơm, vân vân. Vị Tăng phải quở trách ngay vị Tỳ Kheo Ni ấy “Ni sư nên đứng qua một bên khi chư Tăng đang thọ dụng.” Nếu không là phạm phải tội Ba La Đề Xá Ni).
- 3) Cấm xin mãi một nhà, làm cho người ta nghèo túng.
- 4) Cấm sư ẩn cư ở chỗ nguy hiểm, để có sự nguy hại cho thí chủ khi đem cơm tới cho mình.

(VII)Kiết Giới Chúng Học (Bách Giới Chúng Học Tăng):

Gồm bảy mươi lăm hay một trăm trường hợp vi phạm trong cuộc sống hằng ngày, ví dụ như cách thức khi đi vào làng xã hoặc phố phường, cách dùng thức ăn mà không làm phiền đến ai, cách đi vào một phòng bệnh, vân vân. Những điều này không được xem là tội danh và không có hình phạt nào dành cho chúng. a) Có 75 giới chúng học theo hệ phái Nguyên Thủy. b) Có một trăm giới chúng học theo hệ phái Đại Thừa và Khất Sĩ.

- 1) Cái chăn phải vận từ nịch lưng tới nửa ống chân, chứ không được xắn, để phủ trùm rún và hai đầu gối. Nếu ai để chăn xắn lên hay lòng thông ra ngoài, dù phía trước hay phía sau, đều bị phạm tội Thức Xoa Ca La Ni.
- 2) Bộ áo ba cái phải mặc cho có thứ lớp.
- 3) Chẳng nên đi vào nhà cư sĩ mà xắn áo lên.
- 4) Chẳng nên ngồi trong nhà cư sĩ mà xắn áo lên.
- 5) Chẳng nên đi vào nhà cư sĩ mà lật áo lên tới vai.
- 6) Chẳng nên ngồi trong nhà cư sĩ mà lật áo lên tới vai.

- 7) Chẳng nên đi vào nhà cư sĩ mà đội khăn, đội mũ.
- 8) Chẳng nên ngồi trong nhà cư sĩ mà đội khăn, đội mũ.
- 9) Chẳng nên đi vào nhà cư sĩ mà vừa đi vừa chạy.
- 10) Chẳng nên ngồi trong nhà cư sĩ sau khi vừa đi vừa chạy.
- 11) Chẳng nên đi vào nhà cư sĩ mà chấp tay sau lưng hay chống nạnh.
- 12) Chẳng nên ngồi trong nhà cư sĩ mà chấp tay sau lưng hay chống nạnh.
- 13) Chẳng nên đi vào nhà cư sĩ mà lay chuyển thân mình.
- 14) Chẳng nên ngồi trong nhà cư sĩ mà lay chuyển thân mình.
- 15) Chẳng nên đi vào nhà cư sĩ mà múa tay.
- 16) Chẳng nên ngồi trong nhà cư sĩ mà múa tay.
- 17) Chẳng nên đi vào nhà cư sĩ mà không mặc áo che mình.
- 18) Chẳng nên ngồi trong nhà cư sĩ mà không mặc áo che mình.
- 19) Chẳng nên đi vào nhà cư sĩ mà mắt trông bên này, bên kia. Mắt vị ấy chỉ nên nhìn xuống và xa về phía trước chỉ khoảng bề ngang một luống cày.
- 20) Chẳng nên ngồi trong nhà cư sĩ mà mắt trông bên này, bên kia. Mắt vị ấy chỉ nên nhìn xuống và xa về phía trước khoảng bề ngang một luống cày.
- 21) Chẳng nên ngồi chồm hóm trong nhà cư sĩ.
- 22) Hãy điềm tĩnh khi đi vào nhà cư sĩ.
- 23) Hãy điềm tĩnh khi ngồi trong nhà cư sĩ.
- 24) Chẳng nên cười cợt khi đi vào nhà cư sĩ.
- 25) Chẳng nên cười cợt khi ngồi trong nhà cư sĩ.
- 26) Phải để ý khi lãnh cơm.
- 27) Khi lãnh cơm đưa bát ra cho ngay thẳng đừng để đổ.
- 28) Khi lãnh canh đưa bát cho ngay thẳng, đừng để đổ.
- 29) Phải trộn cơm với đồ ăn đã lãnh.
- 30) Món nào xúc trước thì ăn trước.
- 31) Chẳng nên lựa bên này bên kia, hay giữa bát.
- 32) Chẳng nên hỏi canh ngon, hoặc món lạ, trừ khi đau yếu phải tùy món cần dùng.
- 33) Chẳng nên xới cơm lên che khuất đồ ăn đặt lãnh thêm nữa.
- 34) Chẳng nên thấy vị khác lãnh đồ ăn mà sanh lòng thèm muốn.
- 35) Lãnh cơm và đồ ăn đủ rồi, phủ cái bát lại, vừa ăn vừa quán tưởng.
- 36) Chẳng nên ăn miếng lớn.

- 37) Chẳng nên há miệng lớn, mà đút đồ ăn (chẳng nên há miệng trước khi miếng đồ ăn được đưa đến miệng).
- 38) Chẳng nên nói chuyện, khi ngậm một miếng đồ ăn.
- 39) Chẳng nên lấy cơm vò viên, mà thả vào miệng.
- 40) Chẳng nên ăn trám vằm đến nổi rớt ra.
- 41) Chẳng nên đưa đồ ăn má bên này, qua má bên kia như khi.
- 42) Chẳng nên nhai lớn tiếng.
- 43) Chẳng nên nút mạnh trong khi ăn.
- 44) Chẳng nên lấy lưỡi liếm.
- 45) Chẳng nên quơ tay trong khi ăn.
- 46) Chẳng nên lấy tay lượm cơm rớt mà bỏ vào miệng.
- 47) Chẳng nên cầm bình uống nước mà chẳng rửa tay.
- 48) Chẳng nên tạt nước rửa bát ra sân của thí chủ.
- 49) Chẳng nên đại, tiểu tiện, hỉ mũi, khạc nhổ trên rau cỏ.
- 50) Chẳng nên đại, tiểu tiện, hỉ mũi, khạc nhổ trên nước.
- 51) Chẳng nên đứng mà đại, tiểu tiện.
- 52) Chẳng nên ở và ngủ trong chỗ thờ Phật, trừ khi canh giữ.
- 53) Chẳng nên cất đồ vật tại chỗ thờ Phật, trừ khi bị cướp.
- 54) Chẳng nên mang dép vào chỗ thờ Phật.
- 55) Chẳng nên xách dép vào chỗ thờ Phật.
- 56) Chẳng nên mang dép đi chung quanh chỗ thờ Phật.
- 57) Chẳng nên mang giày vào chỗ thờ Phật.
- 58) Chẳng nên xách giày vào chỗ thờ Phật.
- 59) Chẳng nên ngồi ăn và bỏ đồ dơ thúi dưới chỗ thờ Phật.
- 60) Chẳng nên khiêng xác chết, đi dưới chỗ thờ Phật.
- 61) Chẳng nên chôn xác chết tại chỗ thờ Phật.
- 62) Chẳng nên thiêu xác chết ngay chỗ thờ Phật.
- 63) Chẳng nên thiêu xác chết gần chỗ thờ Phật để mùi hôi thúi bay tới.
- 64) Chẳng nên thiêu xác chết tại chỗ thờ Phật.
- 65) Chẳng nên mang đồ của người chết mà đi dưới chỗ thờ Phật.
- 66) Chẳng nên đại, tiểu tiện tại chỗ thờ Phật.
- 67) Chẳng nên đi vào nhà tiêu mang theo tượng Phật.
- 68) Chẳng nên đại, tiểu tiện chỗ mà mùi hôi thúi có thể bay tới chỗ thờ Phật.
- 69) Chẳng nên đại, tiểu tiện ngay phía chỗ thờ Phật.
- 70) Chẳng nên cho phép ai xỉ răng, súc miệng dưới chỗ thờ Phật.
- 71) Chẳng nên tới trước tượng Phật mà xỉ răng hay súc miệng.

- 72) Chẳng nên đứng bốn phía chỗ thờ Phật mà xỉ răng hay súc miệng.
- 73) Chẳng nên tại chỗ thờ Phật mà hỉ mũi hay khạc nhổ.
- 74) Chẳng nên đứng trước chỗ thờ Phật mà hỉ mũi hay khạc nhổ.
- 75) Chẳng nên đứng bốn phía chỗ thờ Phật mà hỉ mũi hay khạc nhổ.
- 76) Chẳng nên ngồi đưa chân ngay chỗ thờ Phật.
- 77) Chẳng nên ở, đứng trên cao hơn chỗ thờ Phật.
- 78) Chẳng nên nắm tay người khác mà đi dạo.
- 79) Chẳng nên leo cây cao khỏi đầu, trừ khi có việc.
- 80) Chẳng nên bỏ bát vào bao mà quấy lên vai, chỗ đầu cây gậy.
- 81) Chẳng nên vị tình thuyết pháp cho kẻ vô lễ; lật áo (phanh cổ).
- 82) Chẳng nên vị tình thuyết pháp cho kẻ vô lễ quấn áo lên cổ.
- 83) Chẳng nên vị tình thuyết pháp cho kẻ vô lễ khóa đầu.
- 84) Chẳng nên vị tình thuyết pháp cho kẻ vô lễ che đầu.
- 85) Chẳng nên vị tình thuyết pháp cho kẻ vô lễ, chấp tay sau lưng hay chống nạnh.
- 86) Chẳng nên vị tình thuyết pháp cho kẻ vô lễ, đi guốc.
- 87) Chẳng nên vị tình thuyết pháp cho kẻ vô lễ, đi dép.
- 88) Chẳng nên vị tình thuyết pháp cho kẻ vô lễ, cỡi ngựa, đi kiệu.
- 89) Chẳng nên vị tình thuyết pháp cho kẻ vô lễ, ngồi trong khi mình đứng.
- 90) Chẳng nên vị tình thuyết pháp cho kẻ vô lễ, nằm trong khi mình ngồi.
- 91) Chẳng nên vị tình thuyết pháp cho kẻ vô lễ, ngồi trên ghế trong khi mình ngồi dưới đất (ngồi chỗ tốt trong khi mình ngồi chỗ xấu).
- 92) Chẳng nên vị tình thuyết pháp cho kẻ vô lễ, ngồi chỗ cao trong khi
- 93) Chẳng nên vị tình thuyết pháp cho kẻ vô lễ, đi trước mà mình đi sau.
- 94) Chẳng nên vị tình thuyết pháp cho kẻ vô lễ, đi trên mà mình đi dưới.
- 95) Chẳng nên vị tình thuyết pháp cho kẻ vô lễ, đứng ở giữa đường mà mình đứng ở bên đường.
- 96) Chẳng nên vị tình thuyết pháp cho kẻ vô lễ, không đau bệnh mà cầm gậy.
- 97) Chẳng nên vị tình thuyết pháp cho kẻ vô lễ, cầm gương.
- 98) Chẳng nên vị tình thuyết pháp cho kẻ vô lễ, cầm giáo.
- 99) Chẳng nên vị tình thuyết pháp cho kẻ vô lễ, cầm dao.
- 100) Chẳng nên vị tình thuyết pháp cho kẻ vô lễ, cầm dù.

(VIII) Thất Diệt Tranh Pháp:

Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có bảy pháp dùng để hòa giải mỗi khi có sự tranh cãi giữa chư Tăng.

- 1) Tự Thuận: Ứng dữ hiện tiền tỳ ni. Cho hai tu sĩ tranh chấp đối diện nhau để thanh minh và giải quyết vấn đề.
- 2) Ưc Niệm: Ứng dữ ước niệm tỳ ni (có chứng cứ rằng mình không biết hay không nhớ). Làm cho một người nhìn nhận rằng mình không còn nhớ gì về vấn đề đã tranh chấp nữa.
- 3) Bất Tri: Ứng dữ bất tri tỳ ni (nói quyết rằng tâm trí không bình thường khi xảy ra tranh chấp). Làm cho một bên nhìn nhận rằng tâm trí mình không bình thường khi xảy ra tranh chấp.
- 4) Đa Nhơn Mích Tội: Chuyển lên giáo hội phân xử bằng biểu quyết của đa số.
- 5) Ứng Dữ Tự Ngôn Trị: Tự ăn năn xin lỗi.
- 6) Đa Mích Tội Tướng: Quanh co thoái thác và Tăng chúng sẽ hỏi đi hỏi lại ba lần trước khi quyết định hình phạt.
- 7) Như Thảo Phú Địa: Cùng niệm Phật khỏa lấp. Tránh để cho nhiều người biết về sự tranh chấp trong Tăng đoàn.

(C-6) Cụ Túc Giới Tỳ Kheo***Phật Giáo Nguyên Thủy*****(I) Tứ Đọa:**

Còn được gọi là Tứ Ba La Di, Tứ Cực Trọng Cấm Đọa Tội, Tứ Khí hay Tứ Trọng. Theo cả Đại Thừa lẫn Nguyên Thủy, có bốn tội Ba La Di. Chữ Parajika được lấy từ gốc chữ Bắc Phạn Para và Jika có nghĩa là ĐỌA. Tứ Đọa có nghĩa là bốn tội Ba La Di thoái đọa pháp hải và bị khai trừ khỏi Tăng Chúng. Theo quan điểm xuất gia của Phật giáo thì những vi phạm này được xem là có tính chất nghiêm trọng. Bất cứ vị Tăng nào, bất kể thứ bậc và thâm niên trong Giáo Đoàn, hễ phạm phải một trong Tứ Ba La Di này sẽ bị trục xuất khỏi Giáo Đoàn. Một khi bị trục xuất sẽ không bao giờ được phép trở lại Giáo Đoàn (bất cứ hệ phái nào trong Phật Giáo). Những vị này sẽ vĩnh viễn bị đọa lạc. Vì

- 4) Cấm khoe phép tình tấn với đàn bà, nói rằng ‘Các bà phải phụ trợ một người như tôi, đức hạnh vẹn toàn, sống đời phạm hạnh’ với ý muốn quan hệ tới việc dâm dục.
- 5) Cấm làm mai, cưới gả hay môi giới cho sự hên hò.
- 6) Cấm tự ý cất phòng sái luật (12 sây bề dài và 7 sây bề ngang, và không trình với Tăng chúng chỗ cất, bởi vì vị ấy có thể cất phòng ở chỗ không có khoảng trống bao quanh sẽ dẫn đến sự bại hoại).
- 7) Không trình chỗ cất phòng, mặc dù tự ý thí chủ cất cho.
- 8) Cấm cáo gian một vị Tỳ Kheo khác một tội gì mà không có thật.
- 9) Cấm dùng cách nầy thế kia để phá sự hòa hiệp của giáo hội.
- 10) Cấm nghi quấy một vị Tỳ Kheo khác một điều gì mà không có thật.
- 11) Cấm binh vực kẻ phá hoại sự hòa hiệp ở giáo hội.
- 12) Nếu vị Tăng cưỡng lý khi làm quấy, chẳng chịu nghe lời khuyên giải. Nếu Tăng chúng hỏi ba lần mà vẫn không chịu nghe lời, vị nầy phạm tội Tăng Tàn.
- 13) Cấm không trang nghiêm, làm quấy ác cho kẻ khác bắt chước.

(III) Nhị Giới Bất Định:

Nghĩa của từ “Aniyata” là bất định. Nhị giới bất định là hai giới phạm liên hệ tới tình dục mà sự vi phạm còn mơ hồ, không rõ ràng. Tuy nhiên, tùy theo trường hợp và tánh chất nghiêm trọng của nó mà người phạm tội nầy sẽ bị tạm thời trục xuất khỏi giáo đoàn.

- 1) Cấm ngồi nói chuyện với đàn bà nơi chỗ vắng vẻ đáng nghi ngờ, có thể đưa đến những hoạt động về tình dục. Nếu vị Tỳ Kheo cứ thật thà xưng tội, thì giáo hội sẽ y như lời khai mà trị. Nếu lời của Tỳ Kheo không giống như lời của Ưu Bà Di trong cuộc, thì giáo hội sẽ y theo lời của vị Ưu Bà Di mà trị.
- 2) Cấm ngồi nói chuyện với đàn bà nơi kín đáo riêng tư có thể dẫn đến việc hành dâm. Hình phạt cũng giống như điều (1) vừa kể trên.

(IV) Tam Thập Giới Xả Đạo Tỳ Kheo (Tăng):

Từ Nissaggiya-pacittiya gốc Nam Phạn, có hai phần: phần thứ nhất là Nissaggiya có nghĩa là từ bỏ; phần thứ hai Pacittiya có nghĩa là điều giải trước giáo đoàn. Con người thường có khuynh hướng sa ngã; vì thế dù đã gia nhập vào cuộc sống tự viện, chư Tăng Ni vẫn thỉnh thoảng vi

phạm luật sống trong tự viện, như chấp nhận quá số vật dụng hằng ngày được Đức Phật quy định cho Tăng Ni. Chính vì thế mà Đức Phật đã đặt ra thanh quy tự viện, nhằm giúp chư Tăng Ni tránh phạm phải lỗi lầm. Đây là ba mươi giới mà người phạm tội phải giải thích trước giáo đoàn và phải bị phạt cấm phòng sáu bữa.

- 1) Cấm cất giữ dư chăn áo quá mười ngày.
- 2) Cấm bỏ chăn áo ở một nơi khác, trong một đêm.
- 3) Khi áo rách mất, có người cúng dường vải, dù không đúng thời (trai tăng tự tứ) vị Tăng vẫn có thể nhận. Khi nhận là phải may cho nhanh; tuy nhiên, nếu không đủ vải may, có thể để dành chờ có thêm, nhưng cấm để dành vải quá một tháng.
- 4) Cấm bảo Tỳ Kheo Ni xa lạ, giặt nhuộm hay cất giữ áo cho mình.
 - a) Tuy nhiên, nếu không ai bảo mà vị Tỳ Kheo Ni ấy tự giặt, hay vị ấy giặt một cái áo chưa xài thì không phạm tội. b) Nếu người mà vị Tỳ Kheo sai giặt áo là một người tập sự hay Sa Di Ni, thì không phạm tội.
- 5) Cấm nhận áo của một Tỳ Kheo lạ, trừ sự đổi áo mới.
- 6) Cấm hỏi xin áo với nam nữ thí chủ, trừ khi thất ngất (khi áo bị mất hay bị hư hại).
- 7) Cấm nhận nhiều chăn áo quá bộ, trừ khi thối giặt.
- 8) Cấm tự ý muốn kiểu cắt may, khi có một thí chủ định sắm cho áo.
- 9) Cấm tự ý muốn kiểu cắt may, khi có nhiều thí chủ định sắm cho.
- 10) Cấm nhận tiền để may áo, và hối thúc Giáo Hội may liền.
- 11) Cấm dùng chăn áo bằng tơ, lụa, hàng, mặc dầu có pha lộn vải.
- 12) Cấm dùng ngọa cụ màu đen rất, không có pha lộn màu khác.
- 13) Cấm dùng ngọa cụ màu trắng rất, không có pha lộn màu khác.
- 14) Cấm chưa đúng sáu năm, mà sắm thêm ngọa cụ khác.
- 15) Cấm lấy ngọa cụ mới, che cho cái cũ làm mau hư.
- 16) Cấm khi viễn hành có ai cúng vải, mà ôm đi xa quá ba ngàn thước.
- 17) Cấm biểu Tỳ Kheo Ni xa lạ, giặt, nhuộm, hay cất giữ vải cho mình.
- 18) Cấm nhận tiền bạc vàng, gởi hoặc bảo kẻ khác nhận thế.
- 19) Cấm buôn bán đồ quý báu.
- 20) Cấm buôn bán bất luận vật gì.
- 21) Cấm giữ thêm một cái bát, cất quá mười ngày.
- 22) Cấm kiếm bát mới tốt, mặc dầu đúng năm mà cái cũ vẫn còn xài được.

- 23) Cấm để dành thuốc, đường, dầu, quá bảy ngày, trừ khi đau bệnh mà có người cúng dường.
- 24) Cấm xin vải choàng tắm mùa mưa trước một tháng, dùng trước 15 ngày.
- 25) Cấm giặt hờn đòi lại áo khi đã cho người rồi.
- 26) Cấm đem chỉ cho thợ dệt xa lạ dệt áo cho mình khi có người cúng.
- 27) Cấm ra kiểu ni cho thợ dệt, khi thì chủ dệt áo cho mình.
- 28) Cấm đã lãnh áo trước kỳ, mà khi đến lệ lại còn hỏi nữa.
- 29) Sư ẩn cư khi về Giáo Hội, cấm gởi áo nhà quen quá 6 ngày.
- 30) Cấm lén lấy một món đồ gì của Giáo Hội.

(V) Cửu Thập Nhị Giới Đọa:

Theo Luật Tạng, 90 giới Ba Dật Đề, nếu phạm một trong những tội này mà chí thành phát lồ sám hối trước Tăng chúng, thì tội được tiêu khiên. Nếu không chí thành phát lồ sám hối, chẳng những sẽ trở ngại cho việc khởi sanh thiện pháp, mà sẽ còn bị đọa vào địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh.

- 1) Cấm cho rằng phải một việc sai trái.
- 2) Cấm chê bai làm người rủa chửi.
- 3) Cấm nói lưỡi hai chiều đâm thọc làm cho người ta giận nhau.
- 4) Cấm để cho người chưa thọ đại giới thuyết pháp. Tuy nhiên, nếu cùng bậc thiện hữu tri thức tại gia nghiên cứu kinh điển thì không phạm giới Ba Dật Đề.
- 5) Cấm ở quá hai đêm chung với người chưa thọ giới nhà sư.
- 6) Cấm ở chung nhà với đàn bà trong một đêm.
- 7) Cấm một mình thuyết pháp cho đàn bà nghe, dù chỉ năm sáu câu mà không có đàn ông trí thức tham dự.
- 8) Cấm khoe mình đặc đạo có phép thần thông với người chưa thọ đại giới.
- 9) Cấm học tội một vị Tỷ Kheo khác với người chưa thọ giới nhà sư.
- 10) Cấm đào đất, cuốc đất, hay sai người đào cuốc.
- 11) Cấm đốn cây.
- 12) Cấm tranh cãi nhiều lời làm cho người ta phiền nhiễu.
- 13) Cấm chê bai, khi dễ, nói ác, hay xúc phạm đến vị Sư Trì Sự trong Giáo Hội.
- 14) Cấm dùng đồ của chùa mà bỏ ở ngoài, làm cho hư bể.
- 15) Cấm dùng đồ của chùa, khi đi không dẹp cất.

- 16) Cấm khi đi lữ hành, giành chỗ nằm của một người khác.
- 17) Cấm đuổi hay sai đuổi một vị Tỳ Kheo không hạp ý mình ra khỏi phòng.
- 18) Nếu ở phần trên gác, khi giảng mừng lót ván, cấm để cây rớt trúng người.
- 19) Khi lợp tịnh xá, cấm dùng đồ quá nặng chất nặng khiến bị sập.
- 20) Cấm lấy nước dùng khi biết trong nước ấy có côn trùng.
- 21) Khi không có lệnh của Giáo Hội sai đi, cấm dạy đạo, đọc giới bản với Tỳ Kheo Ni.
- 22) Mặc dầu có lệnh Giáo Hội, cấm thuyết pháp với chúng Tỳ Kheo Ni từ buổi chiều tối đến sáng.
- 23) Khi không có lệnh của Giáo Hội, cấm đi đến khu của Tỳ Kheo Ni để hỏi han hay cổ võ.
- 24) Cấm nói giấu rằng các vị sư đi thuyết pháp cho Tỳ Kheo Ni cốt chỉ để ăn uống no say.
- 25) Cấm tặng áo cho Tỳ Kheo Ni xa lạ, trừ khi mua dùm hoặc đổi áo mới.
- 26) Cấm may áo hay nhờ ai may áo cho Tỳ Kheo Ni xa lạ.
- 27) Cấm đi chung với Tỳ Kheo Ni dẫu từ làng này tới làng kia, trừ khi ngặt nghèo (trường hợp ngặt nghèo ở đây phải được giáo hội đồng ý là đường xá nguy hiểm và ghê sợ đến nỗi người đi đường phải mang vũ khí).
- 28) Cấm hẹn nhau đi chung một thuyền, trừ khi qua đò.
- 29) Cấm ăn cơm của thí chủ đãi, khi nhờ có Tỳ Kheo Ni nói vào thí chủ mới chịu đãi.
- 30) Cấm ngồi chung với Tỳ Kheo Ni, ở một chỗ che khuất.
- 31) Cấm ăn đến hai buổi cơm một ngày, hai buổi hai ngày trong một nhà.
- 32) Cấm ăn nhiều buổi cơm, ở nhiều chỗ trong một ngày, trừ khi đau yếu.
- 33) Cấm ăn no rồi mà ăn lại nữa, nhưng khi còn đói có thể hỏi thêm.
- 34) Cấm lãnh đồ ăn nhiều quá mà không chia sẻ cho vị khác (Khi vị sư đi hay được mời thỉnh đến nhà thí chủ và được cúng dường hai hay ba bát bột nhồi mật để mang về, vị Tăng ấy có thể nhận. Nếu muốn nhiều hơn thế là phạm tội Ba Dật Đề. Nếu nhận về tự viện mà không chia lại cho chư Tăng trong tự viện cũng bị phạm tội Ba Dật Đề).

- 35) Cấm ăn no rồi mà ăn lại nữa, nhưng khi còn đói có thể hỏi thêm.
- 36) Cấm ép vị sư khác ăn no rồi mà phải ăn lại nữa.
- 37) Cấm ăn sái giờ từ quá Ngọ tới Ngọ hôm sau.
- 38) Cấm để dành đồ ăn cách đêm đặng hôm sau khỏi đi khát thực.
- 39) Cấm hỏi đồ ăn mỹ vị, trừ cơn đau phải tùy món cần dùng.
- 40) Cấm dùng và để đồ ăn vào miệng, món chẳng phải của cúng dường.
- 41) Cấm trao tay thí đồ ăn cho lửa thể hay nam nữ ngoại đạo.
- 42) Cấm oán ghét, kiếm cớ làm cho một vị sư khác bơ vơ nhịn đói.
- 43) Cấm đi vào nhà có đồ ăn mà ngồi xuống.
- 44) Cấm lãnh đồ ăn rồi, mà còn ngồi lại chỗ kín, trong nhà có đàn bà đẹp.
- 45) Cấm ngồi gần đàn bà chỗ chán chường (chỗ riêng tư có thể đưa đến việc hành dâm).
- 46) Cấm nếu không được mời mà tự ý đến nhà gia chủ trước giờ ăn, trừ phi đó là lúc phát áo (sau mùa an cư kiết hạ).
- 47) Ngoại trừ lúc bệnh, cấm nhận trước lời mời đến nhà gia chủ trước kỳ hạn đến bốn tháng.
- 48) Cấm xem diễn binh tập trận.
- 49) Nếu vì lý do gì đó mà phải đến viếng trại binh, cấm ở chung với quân binh hai ngày.
- 50) Nếu phải viếng trại binh, cấm đi xem sự tập tành ngựa voi, quân binh đấu võ.
- 51) Cấm uống rượu men, các thứ rượu, thuốc hút, á phiện, trầu cau.
- 52) Cấm lấy tay thọc lét để chọc cười những vị Tăng khác.
- 53) Cấm chơi thể thao hay giỡn cợt một cách quá tự do dưới nước.
- 54) Cấm bất tuân và khinh dễ lời quở trách cản ngăn.
- 55) Cấm dọa nạt làm cho một vị Tỳ Kheo khác kinh sợ.
- 56) Cấm vô cớ chụm lửa chỗ trống, trừ khi đau yếu, lạnh lẽo hay trong đêm tối.
- 57) Cấm tắm tối hai lần trong nửa tháng, trừ khi đau yếu, dơ hay nực vào trời hè.
- 58) Cấm nhận, mặc, hay dùng chăn áo, màu vải trắng, mà phải nhuộm lại cho xấu trước khi dùng.
- 59) Cấm lấy lên lại đồ, áo đã cho người ta rồi.
- 60) Cấm giấu cợt mà giấu, hoặc xúi người giấu đồ của người khác (như bát, áo, vải, vân vân).

- 61) Cấm cố ý giết chết mạng thú vật.
- 62) Cấm uống nước mà mình biết là có trùng.
- 63) Cấm khiêu gợi sự rầy rà sau khi đã êm thuận.
- 64) Cấm dẫu tội thô tục, chộc ghẹo, giao dâm của một Tỳ Kheo (tội thô tục này liên hệ đến Tứ Ba La Di hay Thập Tam Giới Tăng Tàn).
- 65) Cấm nhận vào hàng Tỳ Kheo, kẻ nào chưa đúng 20 tuổi trọn.
- 66) Cấm đi chung với gian nhân, dầu từ làng này hay làng kia cũng vậy.
- 67) Cấm đi chung với đàn bà dầu từ làng này tới làng kia cũng vậy, trừ khi ngặt nghèo.
- 68) Cấm nói “Tôi hiểu giáp pháp được truyền dạy bởi Đức Thiện Thệ, mà khi tu theo những pháp này sẽ có những trở ngại.” Chư Tăng sẽ hỏi đi hỏi lại người phạm lỗi này ba lần. Nếu người ấy vẫn khư khư không sửa, thì người ấy phạm luật Ba Dật Đề.
- 69) Cấm ăn uống và giao thiệp, hay nói chuyện với vị sư nói sai quay.
- 70) Cấm giữ tại chùa và để hầu mình, kẻ Sa Di nói sai quay.
- 71) Cấm chối tội nói rằng không biết để đi hỏi lại.
- 72) Cấm nói phá rằng đọc giới bốn là phiền hà vô ích.
- 73) Cấm chối tội nói rằng tại mình không thuộc giới bốn.
- 74) Cấm giận mà đấm một vị Tỳ Kheo khác.
- 75) Cấm giận mà vả, hay vịn tay một vị Tỳ Kheo khác.
- 76) Cấm cáo gian để làm hại rằng vị Tỳ Kheo khác phạm giới Tăng Tàn.
- 77) Cấm cố ý nói vì cảm thấy thương xót một vị Tăng rằng: “Không bao giờ vị ấy cảm thấy an ủi dù chỉ trong một lúc.”.
- 78) Cấm học đi học lại, chuyện cãi lầy gây gổ, sau khi đã êm thuận.
- 79) Cấm làm cản trở không cho thi hành điều mà giáo hội đã quyết nghị.
- 80) Cấm phá khuấy làm gián đoạn buổi hội nghị, bằng cách đứng dậy hay bước ra ngoài.
- 81) Cấm nói vị Tăng khác được áo vì sự quen biết với Giáo Hội.
- 82) Nếu biết ai lấy của Giáo Hội mà không báo là phạm tội Ba Dật Đề.
- 83) Cấm vào cung vua thành linh, không chờ đợi được nghinh tiếp.
- 84) Cấm lượm, hay sai lượm của quấy vật bỏ rơi, trừ khi nào biết rõ chủ nhân mà muốn cất giữ.

- 85) Cấm vào làng sái giờ, trừ ra có việc của Giáo Hội.
- 86) Cấm dùng ống đựng kim bằng xương, sừng, ngà.
- 87) Cấm ngồi ghế cao (cao hơn tám lóng tay), nằm giường rộng, chiếu lớn xinh đẹp.
- 88) Cấm dồn ghế, nệm, gối bằng gòn tốt.
- 89) Cấm trải ngọa cụ choán chỗ rộng quá.
- 90) Cấm dùng vải giẻ nhiều quá để bó chỗ đau (bốn gang chiều dài và hai gang chiều rộng).
- 91) Cấm dùng chăn tẩm lớn quá.
- 92) Cấm mặc áo rộng dài như áo của Phật (áo của Phật chiều dài chín gang, chiều rộng sáu gang).

(VI) Tứ Giới Hối Quá:

Theo Luật Tạng, chữ Patidesaniya là gốc chữ Bắc Phạn, có nghĩa là phát lồ xưng ra sự vi phạm luật xuất gia trước Giáo Hội. Bốn giới Ba La Đề Xá Ni là những vi phạm mà hình phạt phải được Giáo Hội quyết định.

- 1) Cấm chằng đau mà ăn nhờ đồ của Tỳ Kheo Ni xa lạ.
- 2) Cấm chằng từ chối Tỳ Kheo Ni nói với thí chủ đãi cơm cho mình (khi thí chủ mời chư Tăng đến nhà thiết đãi Trai Tăng. Nếu có một vị Tỳ Kheo Ni đến bên bảo thí chủ đem đến cho chư Tăng món cà ri, món cơm, vân vân. Vị Tăng phải quở trách ngay vị Tỳ Kheo Ni ấy “Ni sư nên đứng qua một bên khi chư Tăng đang thọ dụng.” Nếu không là phạm phải tội Ba La Đề Xá Ni).
- 3) Cấm xin mãi một nhà, làm cho người ta nghèo túng.
- 4) Cấm sư ẩn cư ở chỗ nguy hiểm, để có sự nguy hại cho thí chủ khi đem cơm tới cho mình.

(VII) Giới Chúng Học Tăng:

Tiếng Phạn gọi là Thức Xoa Ca La Ni. Theo Luật Tạng, Thức Xoa Ca La Ni là bảy mươi lăm (một trăm giới cho Phật giáo Đại Thừa) giới cần học trong sinh hoạt hằng ngày.

- 1) Cái chân phải vận từ nịch lưng tới nửa ống chân, chứ không được xắn, để phủ trùm rún và hai đầu gối. Nếu ai để chân xắn lên hay lòng thông ra ngoài, dù phía trước hay phía sau, đều bị phạm tội Thức Xoa Ca La Ni.
- 2) Bộ áo ba cái phải mặc cho có thứ lớp.

- 3) Chẳng nên đi vào nhà cư sĩ mà không mặc áo che mình.
- 4) Chẳng nên ngồi trong nhà cư sĩ mà không mặc áo che mình.
- 5) Chẳng nên đi vào nhà cư sĩ mà múa tay.
- 6) Chẳng nên ngồi trong nhà cư sĩ mà múa tay.
- 7) Chẳng nên đi vào nhà cư sĩ mà mắt trông bên này, bên kia. Mắt vị ấy chỉ nên nhìn xuống và xa về phía trước chỉ khoảng bề ngang một luống cày.
- 8) Chẳng nên ngồi trong nhà cư sĩ mà mắt trông bên này, bên kia. Mắt vị ấy chỉ nên nhìn xuống và xa về phía trước khoảng bề ngang một luống cày.
- 9) Chẳng nên đi vào nhà cư sĩ mà lật áo lên tới vai.
- 10) Chẳng nên ngồi trong nhà cư sĩ mà lật áo lên tới vai.
- 11) Chẳng nên cười cợt khi đi vào nhà cư sĩ.
- 12) Chẳng nên cười cợt khi ngồi trong nhà cư sĩ.
- 13) Chẳng nên gây tiếng động, dù nhỏ, khi đi vào và ngồi trong nhà cư sĩ.
- 14) Cấm khinh mạn gây nên tiếng động lớn khi đi vào và ngồi trong nhà cư sĩ.
- 15) Chẳng nên đi vào nhà cư sĩ mà lay chuyển thân mình.
- 16) Chẳng nên ngồi trong nhà cư sĩ mà lay chuyển thân mình.
- 17) Cấm đánh đàn da khi đi vào và ngồi trong nhà cư sĩ.
- 18) Cấm khinh mạn, tay vừa đánh đàn da vừa đi vào và ngồi tại nhà cư sĩ.
- 19) Cấm lắc lư đầu khi đi vào nhà cư sĩ.
- 20) Cấm khinh mạn, vừa đi vào nhà cư sĩ mà đầu vừa lắc lư.
- 21) Chẳng nên đi vào nhà cư sĩ mà chấp tay sau lưng hay chống nạnh.
- 22) Chẳng nên ngồi trong nhà cư sĩ mà chấp tay sau lưng hay chống nạnh.
- 23) Cấm ngồi trong nhà cư sĩ mà ngẩng đầu cao.
- 24) Cấm ngồi trong nhà cư sĩ mà mặc áo.
- 25) Chẳng nên ngồi chồm hóm trong nhà cư sĩ.
- 26) Cấm ngồi trong nhà cư sĩ mà lè lưỡi hay chống tay lên hàm.
- 27) Phải để ý khi lãnh cơm.
- 28) Cấm nhận thực phẩm cúng dường mà ngó qua ngó lại.
- 29) Cấm nhận quá nhiều cà ri.
- 30) Chẳng nên xối cơm lên che khuất đồ ăn đặt lãnh thêm nữa.

- 31) Lãnh cơm và đồ ăn đủ rồi, phủ cái bát lại, vừa ăn vừa quán tưởng.
Những ai bất kính, ăn đồ khát thực mà không quán tưởng là phạm tội.
- 32) Cấm ngó qua ngó lại khi thọ dụng thức ăn cúng dường.
- 33) Cấm lựa thức ăn khi thọ dụng đồ cúng dường.
- 34) Cấm ăn quá nhiều cà ri khi thọ dụng đồ cúng dường.
- 35) Món nào xúc trước thì ăn trước.
- 36) Cấm che lấp cà ri để được cúng dường thêm.
- 37) Chẳng nên hỏi canh ngon, hoặc món lạ, trừ khi đau yếu phải tùy món cần dùng.
- 38) Chẳng nên thấy vị khác lãnh đồ ăn mà sanh lòng thèm muốn.
Chẳng nên nhìn sang bát của người khác có ý thêm thuồng, nếu không là phạm tội.
- 39) Chẳng nên ăn miếng lớn.
- 40) Cấm để nguyên miếng đồ ăn dài mà cho vào miệng.
- 41) Chẳng nên há miệng lớn, mà dứt đồ ăn (chẳng nên há miệng trước khi miếng đồ ăn được đưa đến miệng).
- 42) Chẳng nên cho nguyên bàn với thức ăn tay vào miệng khi đang ăn.
- 43) Chẳng nên nói chuyện, khi ngậm một miếng đồ ăn.
- 44) Chẳng nên lấy cơm vò viên, mà thả vào miệng.
- 45) Chẳng nên ăn trám vằm đến nổi rớt ra.
- 46) Chẳng nên đưa đồ ăn má bên này, qua má bên kia như khi.
- 47) Chẳng nên quơ tay trong khi ăn.
- 48) Cấm không được ăn những mảnh cơm rời rạc.
- 49) Chẳng nên lè lưỡi ra, hay lấy lưỡi liếm.
- 50) Chẳng nên nút đồ ăn trong khi ăn hay nút môi chùn chặt.
- 51) Chẳng nên nhai lớn tiếng hay phát ra tiếng gió.
- 52) Chẳng nên liếm tay khi đang ăn.
- 53) Chẳng nên liếm chén khi ăn.
- 54) Chẳng nên liếm môi khi đang ăn.
- 55) Chẳng nên cầm bình uống nước mà chẳng rửa tay.
- 56) Chẳng nên tạt nước rửa bát với cơm cặn lợn cợn ra sân của thí chủ.
- 57) Chẳng nên vị tình thuyết pháp cho kẻ vô lễ, cầm dù.
- 58) Chẳng nên vị tình thuyết pháp cho kẻ vô lễ, không đau bệnh mà cầm gậy.
- 59) Chẳng nên vị tình thuyết pháp cho kẻ vô lễ, cầm dao.
- 60) Chẳng nên vị tình thuyết pháp cho kẻ vô lễ, cầm giáo.

- 61) Chẳng nên vị tình thuyết pháp cho kẻ vô lễ, đi guốc.
- 62) Chẳng nên vị tình thuyết pháp cho kẻ vô lễ, đi dép.
- 63) Chẳng nên vị tình thuyết pháp cho kẻ vô lễ, cỡi ngựa, đi kiệu.
- 64) Chẳng nên vị tình thuyết pháp cho kẻ vô lễ, nằm trên giường hay nằm dưới đất trong khi mình ngồi.
- 65) Chẳng nên vị tình thuyết pháp cho kẻ vô lễ, ngồi rong khi mình đứng. a) Chẳng nên vị tình thuyết pháp cho kẻ vô lễ, ngồi trên ghế trong khi mình ngồi dưới đất (ngồi chỗ tốt trong khi mình ngồi chỗ xấu). b) Chẳng nên vị tình thuyết pháp cho kẻ vô lễ, ngồi chỗ cao trong khi mình ngồi chỗ thấp.
- 66) Chẳng nên vị tình thuyết pháp cho kẻ vô lễ che đầu.
- 67) Chẳng nên vị tình thuyết pháp cho kẻ vô lễ dùng khăn quấn đầu.
- 68) Khi mình ngồi dưới đất, chẳng nên vị tình thuyết pháp cho kẻ không có bệnh mà vô lễ ngồi trên ghế.
- 69) Khi mình ngồi ghế thấp, chẳng nên vị tình thuyết pháp cho kẻ không có bệnh mà vô lễ ngồi trên ghế cao.
- 70) Khi mình đứng, chẳng nên vị tình thuyết pháp cho kẻ không có bệnh mà vô lễ ngồi.
- 71) Chẳng nên vị tình thuyết pháp cho kẻ vô lễ, đi trước mà mình đi sau.
- 72) Chẳng nên vị tình thuyết pháp cho kẻ vô lễ, đứng ở giữa đường mà mình đứng ở bên đường.
- 73) Khi đứng chẳng nên tự tiện khạc nhổ.
- 74) Nếu chẳng phải bệnh, chẳng nên tự tiện khạc nhổ vào cây xanh.
- 75) Nếu chẳng phải bệnh, chẳng nên tự tiện khạc nhổ xuống nước.

(VIII) Thất Diệt Tranh Pháp:

Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có bảy pháp dùng để hòa giải mỗi khi có sự tranh cãi giữa chư Tăng:

- 1) Tự Thuận: Ứng dữ hiện tiền tỳ ni. Cho hai tu sĩ tranh chấp đối diện nhau để thanh minh và giải quyết vấn đề.
- 2) Ưc Niệm: Ứng dữ ỨC NIỆM TỖ NI (có chứng cứ rằng mình không biết hay không nhớ). Làm cho một người nhìn nhận rằng mình không còn nhớ gì về vấn đề đã tranh chấp nữa.
- 3) Bất Tri: Ứng dữ BẤT TRI TỖ NI (nói quyết rằng tâm trí không bình thường khi xảy ra tranh chấp). Làm cho một bên nhìn nhận rằng tâm trí mình không bình thường khi xảy ra tranh chấp.

- 4) Đa Nhơn Mịch Tội: Chuyển lên giáo hội phân xử bằng biểu quyết của đa số.
- 5) Ưng Dữ Tự Ngôn Trị: Tự ăn năn xin lỗi.
- 6) Đa Mịch Tội Tương: Quanh co thoái thác và Tăng chúng sẽ hỏi đi hỏi lại ba lần trước khi quyết định hình phạt.
- 7) Như Thảo Phú Địa: Cùng niệm Phật khóa lấp. Tránh để cho nhiều người biết về sự tranh chấp trong Tăng đoàn.

(C-7) Cụ Túc Giới Tỳ Kheo Ni

Theo giới luật Phật giáo, có ba trăm bốn mươi tám giới cho Tỳ Kheo Ni. Tỳ Kheo Ni là vị đã nhận biết rõ ràng bản chất của đời sống. Vị ấy nhận biết rằng cuộc sống tại gia đầy đầy trở ngại như con đường đầy bụi bặm. Ngược lại, cuộc sống xuất gia như bầu trời cao rộng, với tràn đầy không khí tươi mát. Vì thế vị ấy quyết từ bỏ cuộc sống trần tục để sống đời một vị nữ tu. Khi gia nhập Giáo Đoàn Ni, ngoài việc cạo tóc và mặc áo vàng, vị ấy còn phải học lý thuyết và thực hành giáo lý nhà Phật, cũng như giữ giới luật mà Đức Phật đã đặt ra. Tuy nhiên, thường thì trẻ dưới 20 tuổi không được thọ giới Tỳ Kheo Ni trừ phi nào có những trường hợp đặc biệt. Phật tử nào muốn xuất gia phải sống tu trong chùa ít nhất là hai năm để học và hành nghi lễ Phật giáo và sáu luật cho Sa Di Ni. Sau đó nếu thấy được thì Thầy viện chủ sẽ cho thọ giới Tỳ Kheo Ni.

(I) Kiết Giới Bát Ba La Di (tám đại giới):

Còn gọi là Bát Đọa, Bát Ba La Di, Bát Cực Trọng Cầm Đọa Tội. Chữ Parajika được lấy từ gốc chữ Bắc Phạn Para và Jika có nghĩa là ĐỌA. Bát Đọa có nghĩa là tám tội Ba La Di thoái đọa pháp hải và bị khai trừ khỏi Tăng Chúng. Theo quan điểm xuất gia của Phật giáo thì những vi phạm này được xem là có tính chất nghiêm trọng. Bất cứ vị Ni nào, bất kể thứ bậc và thâm niên trong Giáo Đoàn, hễ phạm phải một trong Bát Ba La Di này sẽ bị trục xuất khỏi Giáo Đoàn. Một khi bị trục xuất sẽ không bao giờ được phép trở lại Giáo Đoàn (bất cứ hệ phái nào trong Phật Giáo). Những vị này sẽ vĩnh viễn bị đọa lạc. Vì thế mà Đức Phật khuyến cáo chư Tăng Ni phải cẩn trọng đừng để vướng phải một trong những Ba La Di này.

gia nhập vào giáo đoàn. Không có sự chấp thuận của Tăng Ni chúng, người phạm tội không thể trở lại giáo đoàn.

- 1) Cấm làm mai, cưới gã hay môi giới cho sự hên hò.
- 2) Cấm cáo gian một vị Tỳ Kheo Ni khác một tội gì mà không có thật.
- 3) Cấm nghi quấy một vị Tỳ Kheo Ni khác một gì mà không có thật.
- 4) Cấm kiện thưa đến quan chức.
- 5) Cấm cho nhập đạo một người phạm tội đáng chết.
- 6) Cấm binh vực một cô phạm đại giới.
- 7) Cấm đi xa một mình: Cấm vị Ni đi một mình đến một làng xa hay qua bên kia bờ sông, ở cách đêm.
- 8) Cấm vì ý riêng lãnh của đàn ông những thức cần dùng.
- 9) Cấm vì ý riêng mượn kẻ khác lãnh thế của đàn ông những thức cần dùng.
- 10) Cấm dùng cách nầy thế kia để phá sự hòa hiệp của giáo hội.
- 11) Cấm binh vực kẻ phá sự hòa hiệp ở Giáo Hội.
- 12) Cấm không trang nghiêm, làm quấy ác cho kẻ khác bắt chước.
- 13) Nếu vị Ni cưỡng lý khi làm quấy, chẳng chịu nghe lời khuyên giải. Nếu Ni chúng hỏi ba lần mà vẫn không chịu nghe lời, vị nầy phạm tội Tăng Tàn.
- 14) Cấm giấu lỗi một cô khác vì tình thân.
- 15) Cấm đố kỵ những cô khác, bảo đừng nghe Giáo Hội.
- 16) Cấm đố kỵ những cô khác hoàn giới.
- 17) Cấm gây gỗ và phiên trách Giáo Hội.

(III) Tam Thập Giới Xả Đạo Tỳ Kheo Ni:

Kiết Giới Tam Thập Xả Đạo hay Tam Thập Giới Phá Sự Thanh Bần (ba mươi giới phá sự thanh bần). Đây là ba mươi trường hợp vi phạm cần phải được giải thích và sám hối trước Giáo Đoàn. Từ Nissaggiya-pacittiya gốc Nam Phạn, có hai phần: phần thứ nhất là Nissaggiya có nghĩa là từ bỏ; phần thứ hai Pacittiya có nghĩa là điều giải trước giáo đoàn. Con người thường có khuynh hướng sa ngã; vì thế dù đã gia nhập vào cuộc sống tự viện, chư Ni vẫn thỉnh thoảng vi phạm luật sống trong tự viện, như chấp nhận quá số vật dụng hằng ngày được Đức Phật quy định cho Ni chúng. Chính vì thế mà Đức Phật đã đặt ra thanh quy tự viện, nhằm giúp chư Ni tránh phạm phải lỗi lầm. Theo Luật Nghi Khất Sĩ được Đức Tôn Sư Minh Đăng Quang soạn từ

Luật Tạng cho Tăng Ni hệ phái Khất Sĩ, ba mươi giới mà người phạm tội phải giải thích trước giáo đoàn và phải bị phạt cấm phòng sáu bữa.

- 1) Cấm cất giữ dư chần áo quá mười ngày.
- 2) Cấm bỏ chần áo ở một nơi khác, trong một đêm.
- 3) Khi áo rách mất, có người cúng dường vải, dù không đúng thời (tra tăng tự tứ) vị Ni vẫn có thể nhận. Khi nhận là phải cho nhanh; tuy nhiên, nếu không đủ vải may, có thể để dành chờ có thêm, nhưng cấm để dành vải quá một tháng.
- 4) Cấm hỏi xin áo với nam nữ thí chủ, trừ khi thất giặt (khi áo bị mất hay bị hư hại).
- 5) Cấm nhận nhiều chần áo quá bộ, trừ khi thối giặt.
- 6) Cấm tự ý muốn kiểu cắt may, khi có một thí chủ định sắm cho áo.
- 7) Cấm tự ý muốn kiểu cắt may, khi có nhiều thí chủ định sắm cho.
- 8) Cấm nhận tiền để may áo, và hối thúc Giáo Hội may liền.
- 9) Cấm nhận tiền bạc vàng, gởi hoặc bảo kẻ khác nhận thế.
- 10) Cấm buôn bán đồ quý báu.
- 11) Cấm buôn bán bất luận vật gì.
- 12) Cấm kiếm bát mới tốt, mặc dầu đúng năm mà cái cũ vẫn còn xài được.
- 13) Cấm đem chỉ cho thợ dệt xa lạ dệt áo cho mình khi có người cúng.
- 14) Cấm ra kiểu ni cho thợ dệt, khi thí chủ dệt áo cho mình.
- 15) Cấm giặt hờn đòi lại áo khi đã cho người rồi.
- 16) Cấm để dành thuốc, đường, dầu, quá bảy ngày, trừ khi đau bệnh mà có người cúng dường.
- 17) Cấm đã lãnh áo trước kỳ, mà khi đến lệ lại còn hỏi nữa.
- 18) Cấm lén lấy một món đồ gì của Giáo Hội.
- 19) Cấm mua sắm đồ cho một người đàn ông.
- 20) Cấm dùng làm của riêng mình món đồ người ta cúng cho Giáo Hội.
- 21) Cấm dùng làm của riêng mình món đồ mà một cô khác trao ra để giao cho Giáo Hội.
- 22) Cấm dùng đồ của thí chủ cho về việc khác.
- 23) Cấm nhơn danh Giáo Hội mà sắm đồ riêng cho mình.
- 24) Cấm có đến hai cái bát để thay đổi.
- 25) Cấm chứa nhiều đồ tốt đẹp.
- 26) Cấm hứa cho một cô khác vải bó rịt trong cơn đau mà không cho.

- 27) Cấm đổi lấy áo của thí chủ cho, chớ không lấy áo của Giáo Hội phát (vì áo của thí chủ tốt hơn).
- 28) Cấm bắt bình, giận hờn đòi lại áo khi đã cho người rồi.
- 29) Cấm may áo mùa đông đến bốn xấp vải.
- 30) Cấm may áo mùa hè trên hai xấp rưỡi vải.

(IV) *Bách Thất Thập Bát Giới Ba Dật Đề:*

Kiết Giới Bách Thất Thập Bát Đạo hay Bách Thất Thập Bát Giới Hành theo Đại Thừa và Khất Sĩ (một trăm bảy mươi tám giới phạt quỳ hương). Theo Luật Nghi Khất Sĩ được Đức Tôn Sư Minh Đăng Quang soạn cho chư Tăng Ni hệ phái Khất Sĩ, 178 giới Ba Dật Đề dành cho Ni chúng, nếu phạm một trong những tội này mà chí thành phát lồ sám hối trước Tăng Ni chúng, thì tội được tiêu khiên. Nếu không chí thành phát lồ sám hối, chẳng những sẽ trở ngại cho việc khởi sanh thiện pháp, mà sẽ còn bị đạo vào địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh.

- 1) Cấm cho rằng phải một việc sai trái.
- 2) Cấm chê bai làm người rủa chửi.
- 3) Cấm nói lưỡi hai chiều đâm thọc làm cho người ta giận nhau.
- 4) Cấm ở chung nhà với đàn ông trong một đêm.
- 5) Cấm ở quá hai đêm chung với người chưa thọ giới nhà sư.
- 6) Cấm tụng kinh chung và một lượt với người chưa thọ đại giới. Tuy nhiên, nếu cùng bậc thiện hữu tri thức tại gia đọc tụng và nghiên cứu kinh điển thì không phạm giới Ba Dật Đề.
- 7) Cấm học tội một vị Tỳ Kheo Ni khác với người chưa thọ đại giới.
- 8) Cấm khoe mình đắc đạo có phép thần thông với người chưa thọ đại giới.
- 9) Cấm một mình thuyết pháp cho đàn ông nghe, dù chỉ năm sáu câu mà không có đàn bà trí thức tham dự.
- 10) Cấm đào đất, cuốc đất, hay sai người đào cuốc.
- 11) Cấm đốn cây.
- 12) Cấm tranh cãi nhiều lời làm cho người ta phiền nhiễu.
- 13) Cấm chê bai, nói ác, chỉ trích và thề thốt.
- 14) Cấm dùng đồ của chùa mà bỏ ở ngoài, làm cho hư bể.
- 15) Cấm dùng đồ của chùa, khi đi không dẹp cất.
- 16) Cấm khi đi lữ hành, giành chỗ nằm của một người khác.
- 17) Cấm đuổi hay sai đuổi một vị Tỳ Kheo Ni không hạp ý mình ra khỏi phòng.

- 18) Nếu ở phần trên gác, khi giăng mùng lót ván, cấm để cây rớt trúng người.
- 19) Cấm lấy nước dùng khi biết trong nước ấy có côn trùng.
- 20) Khi lợp tịnh xá, cấm dùng đồ quá nặng khiến bị sập làm tổn hại người khác.
- 21) Cấm ăn nhiều bữa cơm trong một ngày, trừ khi đau yếu.
- 22) Cấm vắng mặt buổi cơm kỳ hội, trừ khi đau yếu, đi xa, trai Tăng, tỳ áo, hay phải đi xa bằng tàu đò.
- 23) Cấm lãnh đồ ăn nhiều mà không chia sớt cho các vị ấy (khi vị Ni đi hay được mời thỉnh đến nhà thí chủ và được cúng dường hai hay ba bát bột nhồi mật để mang về, vị Ni ấy có thể nhận. Nếu muốn nhiều hơn thế là phạm tội Ba Dật Đề. Nếu nhận về tự viện mà không chia lại cho Ni chúng trong tự viện cũng bị phạm tội Ba Dật Đề).
- 24) Cấm ăn sái giờ từ quá Ngọ tới Ngọ hôm sau.
- 25) Cấm để dành đồ ăn cách đêm đặng hôm sau khỏi đi khát thực.
- 26) Cấm dùng và để đồ ăn vào miệng, món chẳng phải của cúng dường.
- 27) Cấm cố ý làm cho mấy vị Tỳ Kheo Ni khác trễ quá giờ ăn.
- 28) Cấm ăn rồi mà còn ngồi nán lại lâu trong nhà có đàn ông.
- 29) Cấm lãnh đồ ăn rồi, mà còn ngồi lại chỗ kín, trong nhà có đàn ông.
- 30) Cấm lãnh đồ ăn rồi, mà còn ngồi lại chỗ kín, trong nhà có đàn ông.
- 31) Cấm oán ghét, kiếm cớ làm cho một vị ni khác bơ vơ nhịn đói.
- 32) Cấm lãnh để dành nhiều thuốc.
- 33) Cấm xem diễn binh tập trận.
- 34) Nếu vì lý do gì đó mà phải đến viếng trại binh, cấm ở chung với quân binh hai ngày.
- 35) Nếu phải viếng trại binh, cấm đi xem sự tập tành ngựa voi, quân binh đấu võ.
- 36) Cấm uống rượu men, các thứ rượu, thuốc hút, á phiện, trầu cau.
- 37) Cấm tắm rửa một cách quá tự do và giỡn cợt.
- 38) Cấm lấy tay chân mà đánh đá người ta.
- 39) Cấm bất tuân và khinh dễ lời quở trách cản ngăn.
- 40) Cấm dọa nạt làm cho người khác kinh sợ.
- 41) Cấm tắm tới hai lần trong nửa tháng, trừ khi đau yếu, dơ hay nực vào trời hè.

- 42) Cấm vô cớ chum lửa chỗ trống, trừ khi đau yếu, lạnh lẽo hay trong đêm tối.
- 43) Cấm giấu cột mà giấu, hoặc xúi người giấu đồ của người khác (như bát, áo, vải, vân vân).
- 44) Cấm lấy lén lại đồ, áo đã cho người ta rồi.
- 45) Cấm mặc dùng chăn áo, màu vải trắng, mà phải nhuộm lại cho xấu trước khi dùng.
- 46) Cấm uống nước mà mình biết là có trùng.
- 47) Cấm cố ý giết chết mạng thú vật.
- 48) Cấm cố ý làm cho người ta buồn mà không khuyên giải.
- 49) Cấm dẫu tội thô tục, chọc ghẹo, giao dâm của một Tỳ Kheo Ni (tội thô tục này liên hệ đến Tứ Ba La Di hay Thập Thất Giới Tăng Tàn).
- 50) Cấm khiêu gợi sự rầy rà sau khi đã êm thuận.
- 51) Cấm đi chung với gian nhân, dẫu từ làng này tới làng kia cũng vậy.
- 52) Cấm nói lời dâm dục làm ngăn trở sự thành đạo.
- 53) Cấm giao thiệp, đưa đồ, nói chuyện với kẻ nói sái quấy ấy, chẳng hạn như nói sái quấy về Phật Pháp và Đức Phật.
- 54) Cấm giữ tại chùa và để hầu mình, kẻ Sa Di Ni nói sái quay.
- 55) Cấm chối tội nói rằng không biết để đi hỏi lại.
- 56) Cấm nói phá rằng đạo giới bốn là phiền hà vô ích.
- 57) Cấm chối tội nói rằng tại mình không thuộc giới bốn.
- 58) Cấm nói Giáo Hội nghị xử chẳng công bình.
- 59) Cấm phá khuấy làm gián đoạn buổi hội nghị, bằng cách đứng dậy hay bước ra ngoài.
- 60) Cấm làm cản trở không cho thi hành điều mà giáo hội đã quyết nghị.
- 61) Cấm học đi học lại, chuyện cãi lầy gây gổ, sau khi đã êm thuận.
- 62) Cấm giận mà đánh một vị Tỳ Kheo Ni khác.
- 63) Cấm giận mà vả, hay vịn tay một vị Tỳ Kheo Ni khác.
- 64) Cấm cáo gian rằng vị Tỳ Kheo Ni khác phạm giới Tồn Hại Tăng Tàn.
- 65) Cấm vào cung vua thành linh, không chờ đợi được nghinh tiếp.
- 66) Cấm lượm, hay sai lượm của quấy vật bỏ rơi, trừ khi nào biết rõ chủ nhân mà muốn cất giùm.
- 67) Cấm vào làng sái giờ, trừ ra có việc của Giáo Hội.

- 68) Cấm ngồi ghế cao (cao hơn tám lóng tay), nằm giường rộng, chiếu lớn xinh đẹp.
- 69) Cấm dồn ghế, nệm, gối bằng gòn tốt.
- 70) Cấm ăn ngũ tân như tỏi, hành, hẹ, nén, kiêu.
- 71) Cấm bất tuân chẳng cạo chơn mày.
- 72) Cấm cười bậy.
- 73) Cấm nói chuyện thế tục.
- 74) Cấm hai cô dùng tay bõn cột (trứng giởn).
- 75) Cấm một Ni một Sư uống nước chung và quạt cho nhau.
- 76) Cấm để dành đồ ăn cách đêm đặng hôm sau khỏi đi khát thực.
- 77) Cấm đại, tiểu tiện làm dơ cây cối.
- 78) Cấm quăng ra ngoài rào, đồ đại, tiểu tiện khi đêm.
- 79) Cấm đi xem hát.
- 80) Cấm nói chuyện với đàn ông chỗ vắng vẻ.
- 81) Cấm gặp và nói chuyện với đàn ông chỗ chán chường.
- 82) Cấm bảo cô khác đi xa đặng mình tiện bề nói chuyện với đàn ông.
- 83) Cấm ở nhà cư gia mà ra đi thành linh không cho chủ nhà hay.
- 84) Cấm vào nhà cư gia mà chủ nhà chẳng hay biết rồi tự tiện ở lại đêm nơi đó.
- 85) Cấm vào nhà cư gia mà chủ nhà không hay biết rồi ngồi nằm nơi đó.
- 86) Cấm vô nhà người, vào phòng kín với đàn ông.
- 87) Cấm đọc bậy với kẻ khác lời dạy của bà Thầy dạy học.
- 88) Cấm thề oán tức tối.
- 89) Cấm tranh hơn thua, đấm ngực kêu la.
- 90) Cấm hai cô nằm chung, trừ khi đau yếu.
- 91) Cấm hai cô nằm chung giường trừ khi cần kíp.
- 92) Cấm làm phiền hoặc làm trễ mảy cô khác trong cuộc tụng kinh, hộ niệm, làm lễ, và giảng đạo.
- 93) Cấm chẳng săn sóc người ở gần mình trong cơn đau bệnh.
- 94) Cấm trong mùa mưa đuổi một cô đi chỗ khác, sau khi mình đã tìm xong chỗ ngụ.
- 95) Cấm đi xa lúc mùa mưa, vì có thể dẫm lên và giết hại sâu bọ.
- 96) Cấm đã hết mùa mưa mà chẳng chịu đi.
- 97) Cấm đi quanh vùng nguy hiểm.
- 98) Cấm đi quanh xứ lộn xộn.
- 99) Cấm thân cận và ở chung nhà với đàn ông.

- 100)Cấm đi xem đèn đài cung điện của vua.
- 101)Cấm tắm dưới nước mà chẳng có choàng tắm.
- 102)Cấm dùng choàng tắm rộng quá thước tắc.
- 103)Cấm may một cái áo để quá năm ngày.
- 104)Cấm may áo rồi mà chẳng mặc liền.
- 105)Cấm nhơn danh Giáo Hội, phát áo và vải rồi để dành lại một ít cho mình.
- 106)Cấm mặc đồ của một cô khác mà không hỏi trước.
- 107)Cấm lấy áo của một cô khác mà cho người.
- 108)Cấm có ý cản trở sự phát áo của Giáo Hội.
- 109)Cấm dùng lời nói cản trở sự phát áo của Giáo Hội.
- 110)Cấm làm cách chế cản trở sự phát áo của Giáo Hội.
- 111)Cấm đã có người hòa giải mà không chịu hòa.
- 112)Cấm trao tay thí đồ ăn cho kẻ ngoại đạo.
- 113)Cấm ra tay làm việc cho người cư gia.
- 114)Cấm tự mình kéo chỉ quay tơ.
- 115)Cấm ngồi trên giường ván của cư gia.
- 116)Cấm nghỉ đêm nơi nhà cư gia mà sáng sớm ra đi không cho chủ nhà hay biết.
- 117)Cấm đọc chú như mấy kẻ pháp phù.
- 118)Cấm dạy người ta đọc chú.
- 119)Cấm cho nhập đạo một cô có thai.
- 120)Cấm cho nhập đạo một cô còn có con nhỏ.
- 121)Cấm cho nhập hàng Ni cô một người chưa đúng hai mươi tuổi trọn.
- 122)Cấm cho nhập hàng Ni cô một người chưa tập sự hai năm.
- 123)Cấm cho nhập hàng Ni cô một người phạm đại giới, mặc dầu đã đúng tuổi và đã tập sự hai năm.
- 124)Cấm không cho nhập đạo hàng Ni cô một người đã đủ điều kiện.
- 125)Cấm vội vã cho nhập đạo sớm và chẳng tập sự.
- 126)Cấm cho nhập đạo mà chẳng được Giáo Hội chư Tăng thị nhận.
- 127)Cấm giấu những sự sơ thất ấy.
- 128)Cấm đã thọ nhận học trò mà không lo dạy dỗ trong hai năm tập sự.
- 129)Cấm mới nhập đạo chưa được hai năm mà thọ nhận học trò.
- 130)Cấm một cô thiếu sức mà cho người nhập đạo.
- 131)Cấm một cô thiếu sức mà truyền giới cụ túc cho người.
- 132)Cấm một cô thiếu phép mà truyền giới cụ túc cho người.

- 133)Cấm phiến trách khi Giáo Hội chẳng cho phép truyền giới.
- 134)Cấm nhận một kẻ tu tập vào hàng Ni cô thiết thọ, nếu người nhà kẻ ấy chẳng thuận.
- 135)Cấm làm cho một thiếu phụ buồn chán, sợ sệt đặng bỏ gia đình nhập đạo.
- 136)Cấm hứa nếu ai dễ dạy thì cho nhập đạo, kể không giữ lời.
- 137)Cấm hứa nếu ai cúng áo thì cho nhập đạo, kể không giữ lời.
- 138)Cấm mới nhập đạo chưa được một năm mà thâu nhận người khác cho thọ giới cụ túc.
- 139)Cấm sau khi thâu nhận một Ni cô mà để qua đêm mới trình diện với Giáo Hội chư Tăng.
- 140)Cấm vắng mặt ngày đọc Giới luật, trừ khi đau yếu.
- 141)Cấm quên hỏi Giáo Hội cầu thầy thuyết pháp và đọc giới bốn.
- 142)Cấm đến cuối mùa mưa quên đọc lại với Giáo Hội chư Tăng những điều nghe thấy.
- 143)Cấm họp nhau trong mùa mưa ở một xứ không có chư Tăng.
- 144)Cấm vào tịnh xá chư Tăng mà không xin phép trước.
- 145)Cấm nhiech mắng mảy Ni cô khác.
- 146)Cấm dùng lời thô bỉ khêu nên sự rầy rà ở Giáo Hội.
- 147)Cấm khi bệnh không có Giáo Hội cho phép mà để người khác cắt hoặc bó cho mình.
- 148)Cấm ăn no rồi mà còn ăn lại nữa.
- 149)Cấm ganh ghét các Ni cô khác.
- 150)Cấm dối mài trang điểm thân mình.
- 151)Cấm dối phẩn xúc dầu.
- 152)Cấm xúi một Ni cô dối phẩn xúc dầu.
- 153)Cấm xúi một kẻ tu tập dối phẩn xúc dầu.
- 154)Cấm xúi học trò dối phẩn xúc dầu.
- 155)Cấm xúi người tại gia dối phẩn xúc dầu.
- 156)Cấm bận áo mỏng thấy mình.
- 157)Cấm lấy y phục của người tại gia mặc vào.
- 158)Cấm mang giày, cầm dù đi ra đường.
- 159)Cấm đi kiệu, trừ khi đau yếu.
- 160)Cấm vào làng mà chẳng mặc áo Ni cô.
- 161)Cấm khi đêm vào nhà cư sĩ nếu không được mời thỉnh.
- 162)Cấm vào buổi chiều, mở cổng chùa ra đi, không cho mấy cô khác hay.

- 163)Cấm sau khi mặt trời lặn, mở cổng chùa ra đi, không cho mấy cô khác hay.
- 164)Cấm vắng mặt ngày hội trong mùa an cư kiết hạ.
- 165)Cấm cho nhập đạo một cô có bệnh khó.
- 166)Cấm cho nhập đạo một cô bán nam bán nữ.
- 167)Cấm cho nhập đạo một cô có bệnh khác thường.
- 168)Cấm cho nhập đạo một cô mắc nợ hoặc tàn tật.
- 169)Cấm học cách bói đoán vận mạng, sanh nhai theo người thế tục.
- 170)Cấm dạy người khác bói đoán vận mạng.
- 171)Cấm đã có ai bảo đi mà chẳng chịu đi.
- 172)Cấm chẳng xin phép mà thỉnh linh hỏi lý một vị sư.
- leave.
- 173)Cấm ngồi nằm chỗ đường đi làm khó và phiền kẻ khác.
- 174)Cấm cất tháp, xây mồ cho một Ni cô khác trong vòng chùa của chư Tăng.
- 175)Cấm một Ni cô già gặp một vị sư trẻ mà chẳng làm lễ theo luật.
Dầu trăm tuổi hạ, tỳ kheo ni lúc nào cũng phải tôn kính một vị Tăng dù trẻ và phải nhường chỗ ngồi cho vị ấy, phải đánh lễ và thực hành bốn phận đối với vị Tỳ kheo, mặc dầu vị này chỉ mới xuất gia ngày hôm ấy.
- 176)Cấm vừa đi vừa uốn éo thân mình.
- 177)Cấm mặc đồ và trang điểm như mấy cô ở thế tục.
- 178)Cấm xúi một cô gái ngoại đạo dỗi phẫn xúc dầu.

(V) Bát Giới Hối Quá:

Theo Tôn Sư Minh Đăng Quang trong Luật Nghi Khất Sĩ, chữ Patidesaniya là gốc chữ Bắc Phạn, có nghĩa là phát lồ xưng ra sự vi phạm luật xuất gia trước Giáo Hội. Tám giới Ba La Đề Xá Ni là những vi phạm mà hình phạt phải được Giáo Hội quyết định. Nếu không đau, mà vị Ni nào đòi hỏi một trong những điều dưới đây đều phạm tội Ba La Đề Xá Ni, phải xưng ra rõ ràng. Xưng rõ ràng có nghĩa là trong kỳ Bố Tát, vị Ni ấy phải nói: “Thưa Ni chúng, tôi đã phạm phải một vấn đề đáng trách phải xưng tội xả đạo, và tôi xin xưng ra đây.”

- 1) Cấm nếu không đau, không được xin sữa hay đậu.
- 2) Cấm nếu không đau, không được xin dầu.
- 3) Cấm nếu không đau, không được xin mật hoa.
- 4) Cấm nếu không đau, không được xin đường.

- 5) Cấm nếu không đau, không được xin bột.
- 6) Cấm nếu không đau, không được xin cháo.
- 7) Cấm nếu không đau, không được xin đồ ngon.
- 8) Cấm nếu không đau, không được xin đồ quý (thường là thuốc men để trị bệnh).

(VI) Một Trăm Giới Thức Xoa Ca La Ni:

Theo Đức Tôn Sư Minh Đăng Quang trong Luật Nghi Khất Sĩ, Thức Xoa Ca La Ni là một trăm giới mà chư Ni cần học trong sinh hoạt hằng ngày.

- 1) Cái chăn phải vận từ nịch lưng tới nửa ống chân, chứ không được xắn, để phủ trùm rún và hai đầu gối. Nếu ai để chăn xắn lên hay lòng thông ra ngoài, dù phía trước hay phía sau, đều bị phạm tội Thức Xoa Ca La Ni.
- 2) Bộ áo ba cái phải mặc cho có thứ lớp.
- 3) Chẳng nên đi vào nhà cư sĩ mà xắn áo lean.
- 4) Chẳng nên ngồi trong nhà cư sĩ mà xắn áo lean.
- 5) Chẳng nên đi vào nhà cư sĩ mà lật áo lên tới vai.
- 6) Chẳng nên ngồi trong nhà cư sĩ mà lật áo lên tới vai.
- 7) Chẳng nên đi vào nhà cư sĩ mà đội khăn, đội mũ.
- 8) Chẳng nên ngồi trong nhà cư sĩ mà đội khăn, đội mũ.
- 9) Chẳng nên đi vào nhà cư sĩ mà vừa đi vừa chạy.
- 10) Chẳng nên ngồi trong nhà cư sĩ sau khi vừa đi vừa chạy.
- 11) Chẳng nên đi vào nhà cư sĩ mà chấp tay sau lưng hay chống nạnh.
- 12) Chẳng nên ngồi trong nhà cư sĩ mà chấp tay sau lưng hay chống nạnh.
- 13) Chẳng nên đi vào nhà cư sĩ mà lay chuyển thân mình.
- 14) Chẳng nên ngồi trong nhà cư sĩ mà lay chuyển thân mình.
- 15) Chẳng nên đi vào nhà cư sĩ mà múa tay.
- 16) Chẳng nên ngồi trong nhà cư sĩ mà múa tay.
- 17) Chẳng nên đi vào nhà cư sĩ mà không mặc áo che mình.
- 18) Chẳng nên ngồi trong nhà cư sĩ mà không mặc áo che mình.
- 19) Chẳng nên đi vào nhà cư sĩ mà mắt trông bên nầy, bên kia. Mắt vị ấy chỉ nên nhìn xuống và xa về phía trước chỉ khoảng bề ngang một luống cày.

- 20) Chẳng nên ngồi trong nhà cư sĩ mà mắt trông bên này, bên kia.
Mắt vị ấy chỉ nên nhìn xuống và xa về phía trước khoảng bề ngang một luống cày.
- 21) Chẳng nên ngồi chồm hồm trong nhà cư sĩ.
- 22) Hãy điềm tĩnh khi đi vào nhà cư sĩ.
- 23) Hãy điềm tĩnh khi ngồi trong nhà cư sĩ.
- 24) Chẳng nên cười cợt khi đi vào nhà cư sĩ.
- 25) Chẳng nên cười cợt khi ngồi trong nhà cư sĩ.
- 26) Phải để ý khi lãnh cơm.
- 27) Khi lãnh cơm đưa bát ra cho ngay thẳng đừng để đổ.
- 28) Khi lãnh canh đưa bát cho ngay thẳng, đừng để đổ.
- 29) Phải trộn cơm với đồ ăn đã lãnh.
- 30) Món nào xúc trước thì ăn trước.
- 31) Chẳng nên lựa bên này bên kia, hay giữa bát.
- 32) Chẳng nên hỏi canh ngon, hoặc món lạ, trừ khi đau yếu phải tùy món cần dùng.
- 33) Chẳng nên xới cơm lên che khuất đồ ăn đặt lãnh thêm nữa.
- 34) Chẳng nên thấy vị khác lãnh đồ ăn mà sanh lòng thèm muốn.
- 35) Lãnh cơm và đồ ăn đủ rồi, phủ cái bát lại, vừa ăn vừa quán tưởng.
- 36) Chẳng nên ăn miếng lớn.
- 37) Chẳng nên há miệng lớn, mà dứt đồ ăn (chẳng nên há miệng trước khi miếng đồ ăn được đưa đến miệng).
- 38) Chẳng nên nói chuyện, khi ngậm một miếng đồ ăn.
- 39) Chẳng nên lấy cơm vò viên, mà thả vào miệng.
- 40) Chẳng nên ăn trám vằm đến nổi rớt ra.
- 41) Chẳng nên đưa đồ ăn má bên này, qua má bên kia như khi.
- 42) Chẳng nên nhai lớn tiếng.
- 43) Chẳng nên nút mạnh trong khi ăn.
- 44) Chẳng nên lấy lưỡi liếm.
- 45) Chẳng nên quơ tay trong khi ăn.
- 46) Chẳng nên lấy tay lượm cơm rớt mà bỏ vào miệng.
- 47) Chẳng nên cầm bình uống nước mà chẳng rửa tay.
- 48) Chẳng nên tạt nước rửa bát ra sân của thí chủ.
- 49) Chẳng nên đại, tiểu tiện, hỉ mũi, khạc nhổ trên rau cỏ.
- 50) Chẳng nên đại, tiểu tiện, hỉ mũi, khạc nhổ trên nước.
- 51) Chẳng nên đứng mà đại, tiểu tiện.
- 52) Chẳng nên ở và ngủ trong chỗ thờ Phật, trừ khi canh giữ.

- 53) Chẳng nên cất đồ vật tại chỗ thờ Phật, trừ khi bị cướp.
- 54) Chẳng nên mang dép vào chỗ thờ Phật.
- 55) Chẳng nên xách dép vào chỗ thờ Phật.
- 56) Chẳng nên mang dép đi chung quanh chỗ thờ Phật.
- 57) Chẳng nên mang giày vào chỗ thờ Phật.
- 58) Chẳng nên xách giày vào chỗ thờ Phật.
- 59) Chẳng nên ngồi ăn và bỏ đồ dơ thúi dưới chỗ thờ Phật.
- 60) Chẳng nên khiêng xác chết, đi dưới chỗ thờ Phật.
- 61) Chẳng nên chôn xác chết tại chỗ thờ Phật.
- 62) Chẳng nên thiêu xác chết ngay chỗ thờ Phật.
- 63) Chẳng nên thiêu xác chết gần chỗ thờ Phật để mùi hôi thúi bay tới.
- 64) Chẳng nên thiêu xác chết tại chỗ thờ Phật.
- 65) Chẳng nên mang đồ của người chết mà đi dưới chỗ thờ Phật.
- 66) Chẳng nên đại, tiểu tiện tại chỗ thờ Phật.
- 67) Chẳng nên đi vào nhà tiêu mang theo tượng Phật.
- 68) Chẳng nên đại, tiểu tiện chỗ mà mùi hôi thúi có thể bay tới chỗ thờ Phật.
- 69) Chẳng nên đại, tiểu tiện ngay phía chỗ thờ Phật.
- 70) Chẳng nên cho phép ai xỉ răng, súc miệng dưới chỗ thờ Phật.
- 71) Chẳng nên tới trước tượng Phật mà xỉ răng hay súc miệng.
- 72) Chẳng nên đứng bốn phía chỗ thờ Phật mà xỉ răng hay súc miệng.
- 73) Chẳng nên tại chỗ thờ Phật mà hỉ mũi hay khạc nhổ.
- 74) Chẳng nên đứng trước chỗ thờ Phật mà hỉ mũi hay khạc nhổ.
- 75) Chẳng nên đứng bốn phía chỗ thờ Phật mà hỉ mũi hay khạc nhổ.
- 76) Chẳng nên ngồi đưa chân ngay chỗ thờ Phật.
- 77) Chẳng nên ở, đứng trên cao hơn chỗ thờ Phật.
- 78) Chẳng nên nắm tay người khác mà đi dạo.
- 79) Chẳng nên leo cây cao khỏi đầu, trừ khi có việc.
- 80) Chẳng nên bỏ bát vào bao mà quảy lên vai, chỗ đầu cây gay.
- 81) Chẳng nên vị tình thuyết pháp cho kẻ vô lễ; lật áo (phanh cổ).
- 82) Chẳng nên vị tình thuyết pháp cho kẻ vô lễ quấn áo lên cổ.
- 83) Chẳng nên vị tình thuyết pháp cho kẻ vô lễ khóa đầu.
- 84) Chẳng nên vị tình thuyết pháp cho kẻ vô lễ che đầu.
- 85) Chẳng nên vị tình thuyết pháp cho kẻ vô lễ, chấp tay sau lưng hay chống nạnh.
- 86) Chẳng nên vị tình thuyết pháp cho kẻ vô lễ, đi guốc.
- 87) Chẳng nên vị tình thuyết pháp cho kẻ vô lễ, đi dép.

- 88) Chẳng nên vị tình thuyết pháp cho kẻ vô lễ, cỡi ngựa, đi kiệu.
- 89) Chẳng nên vị tình thuyết pháp cho kẻ vô lễ, ngồi trong khi mình đứng.
- 90) Chẳng nên vị tình thuyết pháp cho kẻ vô lễ, nằm trong khi mình ngồi.
- 91) Chẳng nên vị tình thuyết pháp cho kẻ vô lễ, ngồi trên ghế trong khi mình ngồi dưới đất (ngồi chỗ tốt trong khi mình ngồi chỗ xấu).
- 92) Chẳng nên vị tình thuyết pháp cho kẻ vô lễ, ngồi chỗ cao trong khi mình ngồi chỗ thấp.
- 93) Chẳng nên vị tình thuyết pháp cho kẻ vô lễ, đi trước mà mình đi sau.
- 94) Chẳng nên vị tình thuyết pháp cho kẻ vô lễ, đi trên mà mình đi dưới.
- 95) Chẳng nên vị tình thuyết pháp cho kẻ vô lễ, đứng ở giữa đường mà mình đứng ở bên đường.
- 96) Chẳng nên vị tình thuyết pháp cho kẻ vô lễ, không đau bệnh mà cầm gậy.
- 97) Chẳng nên vị tình thuyết pháp cho kẻ vô lễ, cầm gương.
- 98) Chẳng nên vị tình thuyết pháp cho kẻ vô lễ, cầm giáo.
- 99) Chẳng nên vị tình thuyết pháp cho kẻ vô lễ, cầm dao.
- 100) Chẳng nên vị tình thuyết pháp cho kẻ vô lễ, cầm dù.

(VII) Thất Diệt Tranh Pháp:

Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có bảy pháp dùng để hòa giải mỗi khi có sự tranh cãi giữa chư Tăng.

- 1) Tự Thuận: Ứng dữ hiện tiền tỳ ni. Cho hai tu sĩ tranh chấp đối diện nhau để thanh minh và giải quyết vấn đề.
- 2) Ưc Niệm: Ứng dữ ước niệm tỳ ni (có chứng cứ rằng mình không biết hay không nhớ). Làm cho một người nhìn nhận rằng mình không còn nhớ gì về vấn đề đã tranh chấp nữa.
- 3) Bất Tri: Ứng dữ bất tri tỳ ni (nói quyết rằng tâm trí không bình thường khi xảy ra tranh chấp). Làm cho một bên nhìn nhận rằng tâm trí mình không bình thường khi xảy ra tranh chấp.
- 4) Đa Nhơn Mích Tội: Chuyển lên giáo hội phân xử bằng biểu quyết của đa số.
- 5) Ứng Dữ Tự Ngôn Trị: Tự ăn năn xin lỗi.

- 6) Đa Mịch Tội Tướng: Quanh co thoái thác và Tăng chúng sẽ hỏi đi hỏi lại ba lần trước khi quyết định hình phạt.
- 7) Như Thảo Phú Địa: Cùng niệm Phật khóa lấp: Tránh để cho nhiều người biết về sự tranh chấp trong Tăng đoàn.

(C-8) Bát Kính Giáo

Còn gọi là Bát Kính Giới hay tám điều tôn kính của một tỳ kheo ni. Trong Kinh Tăng Nhất A Hàm, ngài A Nan đã đến gặp bà Ma Ha Ba Xà Ba Đề để trao truyền lại tám giới kính trọng mà Đức Phật đã ban hành cho tỳ kheo ni trước khi gia nhập Ni đoàn. **Thứ nhất**, đầu trăm tuổi hạ, tỳ kheo ni lúc nào cũng phải tôn kính một vị Tăng dù trẻ và phải nhường chỗ ngồi cho vị ấy, phải đánh lễ và thực hành bốn phạm đối với vị Tỳ kheo, mặc dầu vị này chỉ mới xuất gia ngày hôm ấy. **Thứ nhì**, không bao giờ nặng lời, mắng chửi hay mạ lỵ một vị Tăng trong bất cứ trường hợp nào. **Thứ ba**, Tỳ kheo không được sám hối với Tỳ Kheo Ni, nhưng Tỳ Kheo Ni phải sám hối với Tỳ Kheo (nghĩa là Tỳ Kheo Ni không được làm lễ sám hối cho Tỳ Kheo, nhưng Tỳ Kheo có thể làm lễ sám hối cho Tỳ Kheo Ni). **Thứ tư**, một vị Thức Xoa Ma Na phải được cả Tăng đoàn và Ni đoàn thừa nhận vào giáo đoàn thì mới gọi là hợp pháp. **Thứ năm**, mỗi nửa tháng phải hỏi Tăng đoàn của các Tỳ Kheo chừng nào có lễ Phát Lồ (sám hối điều sái phạm) và giờ nào các Ngài đến họp. **Thứ sáu**, Thỉnh Tỳ kheo thuyết pháp. **Thứ bảy**, không bao giờ an cư kiết hạ nơi nào không có các vị Tăng. **Thứ tám**, sau kỳ an cư kiết hạ, mỗi Tỳ Kheo Ni phải hành lễ Tự Tứ (báo cáo và sám hối) và chánh thức xuất Hạ trước mặt chư Tăng. Tỳ Kheo Ni phải kiểm thảo xem trong ba điểm thấy, nghe, và hoài nghi, coi mình có phạm phải điều nào chăng. Trong một vài kinh khác, kính giáo thứ sáu được thay thế: “Một vị Tỳ Kheo Ni khi đã phạm tội, phải chịu hình phạt trước cả hai Giáo Hội Tỳ Kheo và Tỳ Kheo Ni.”

(C-9) Xuất Gia Bồ Tát Giới

I. Tổng Quan Về Xuất Gia Bồ Tát:

Chư Phật và chư Bồ Tát lấy đại bi làm sự nghiệp. Vậy người đã phát tâm Bồ Đề, nếu muốn cứu độ chúng sanh, chỉ nên nguyện sanh trong ba cõi, ở nơi đời ngũ trước, vào ba đường ác mà cứu khổ cho chúng hữu tình. Nếu đã phát tâm tu theo Phật mà lại xa rời chúng sanh, tự sống riêng một cuộc đời an ổn, e rằng thiếu lòng từ bi, chuyên lo tự lợi và trái với đạo Bồ Đề. ***Theo Đại Sư Trí Giả và Thiên Như trong Tịnh Độ Thập Nghi Hoặc Vấn Luận, Có Hai Hạng Bồ Tát: Thứ nhất*** là bậc tu Bồ Tát đạo đã lâu, đã chứng được Vô Sanh Pháp Nhẫn. Bậc này có thể nguyện sanh trong đời ác để cứu độ chúng sanh mà không sợ cùng chúng sanh đắm chìm trong biển sanh tử luân hồi. Luận Đại Trí Độ dạy: “Bậc Bồ Tát đã chứng Vô Sanh Pháp Nhẫn cũng ví như người có thân nhân bị nước lôi cuốn, mà có đủ đầy khả năng và phương tiện, người ấy tỉnh sáng lấy thuyền bơi ra cứu, nên cả hai đều không bị nạn trầm溺.” *Thứ nhì* là bậc chưa chứng Vô Sanh Pháp Nhẫn và hàng phàm phu mới phát tâm Bồ Tát. Những vị này cần phải thường không rời Phật mới có cơ thành tựu được nhẫn lực và có thể ở trong ba cõi, vào nơi đời ác để cứu độ chúng sanh. Cho nên Đại trí Độ Luận nói: “Hạng phàm phu còn đủ mọi sự ràng buộc, dù có lòng đại bi, nhưng vội muốn sanh trong đời ác để cứu độ chúng hữu tình khổ não, đó là điều không hợp lý. Tại sao thế? Vì trong cõi đời ác trước, nghiệp phiền não mạnh mẽ. Khi ấy mình đã không có nhẫn lực, tức tâm sẽ tùy cảnh mà chuyển, rồi bị sắc, thanh, danh, lợi trói buộc, sanh ra đủ nghiệp tham, sân, si. Chừng đó tự cứu đã không xong, nói chi là cứu độ chúng sanh? Giả sử được sanh trong cõi người thì cảnh xấu ác, kẻ tà ngoại đầy đây, người chánh chơn khó gặp, cho nên Phật pháp không dễ gì được nghe, Thánh đạo không dễ gì chứng được. Nếu là người do nhân bố thí, trì giới hay tu phước mà được làm bậc quyền quý, mấy ai không mê đắm cảnh giàu sang, buông lung trong trường dục lạc? Lúc đó dù có bậc thiện tri thức khuyên bảo, họ cũng không chịu tin làm theo, lại vì muốn thỏa mãn lòng tham dục của mình, nường quyền cậy thế sẵn có, gây ra thêm nhiều tội nghiệp. Đến khi chết rồi, bị đọa vào tam đồ trải qua vô lượng kiếp, khi khỏi tam đồ đầu có sanh được làm người cũng phải thọ thân bần tiện; nếu không gặp thiện tri thức lại mê lầm gây thêm tội ác thì lại bị đọa nữa. Từ trước đến nay chúng sanh luân hồi đều ở trong tình trạng ấy. Vì thế mà Kinh Duy Ma nói: “Chính bệnh của mình còn không tự cứu được, đâu có thể cứu được bệnh cho kẻ khác.” Luận Đại Trí Độ cũng nói: “Ví như hai người, mỗi kẻ đều có

thân nhân bị nước lôi cuốn, một người tánh gấp nhẩy ngay xuống nước để cứu vớt, nhưng vì thiếu khả năng và phương tiện nên cả hai đều bị đắm chìm.” Bậc Bồ Tát mới phát tâm vì chưa đủ nhẫn lực nên chẳng những không cứu được chúng sanh, mà còn hại đến chính bản thân mình. Thế nên Đại Trí Độ Luận dạy tiếp: “Bồ Tát sơ tâm như trẻ thơ không nên rời mẹ, nếu rời mẹ thì hoặc rơi vào hầm giếng, té xuống sông đầm, hoặc đói khát mà chết. Lại như chim non chưa đủ lông cánh, chỉ có thể nhẩy chuyền theo cành cây; đợi chừng nào lông cánh đầy đủ, mới có thể bay xa, thong thả vô ngại. Phàm phu không nhẫn lực; chỉ nên chuyên niệm Phật A Di Đà cho được nhất tâm, đợi khi tịnh nghiệp thành tựu, lúc lâm chung sẽ được Phật tiếp dẫn vãng sanh, quyết định không nghi. Khi thấy Đức Phật A Di Đà và chứng quả Vô Sanh rồi, chừng ấy sẽ cỡi thuyền Pháp Nhẫn vào biển luân hồi cứu vớt chúng sanh, mặc ý làm vô biên Phật sự”

Chư Bồ Tát Xuất Gia Có Bốn Đức Vô Úy: Thứ nhất là tổng trì bất vong, thuyết pháp vô úy. Bồ Tát có khả năng nghe hiểu giáo pháp và ghi nhớ các nghĩa mà chẳng quên, nên thuyết pháp không hề e sợ trước đại chúng. Thứ nhì là tận tri pháp được cập chúng sanh căn dục tâm tính thuyết pháp vô úy. Biết cả thế gian và xuất thế gian pháp, cũng như căn dục của chúng sanh nên Bồ tát chẳng sợ khi thuyết pháp ở giữa đại chúng. Thứ ba là thiện năng vấn đáp thuyết pháp vô úy. Khéo biết hỏi đáp thuyết pháp chẳng sợ. Thứ tư là năng đoạn vật nghi thuyết pháp vô úy. Có khả năng dứt mối nghi ngờ cho chúng sanh nên thuyết pháp chẳng e sợ. Ngoài ra, có năm điều thuận lợi cho những ai đã đạt được Bồ Tát quả. “Bồ Tát” là một chúng sanh giác ngộ, một vị Phật sẽ thành, hoặc một người mong đạt được giác ngộ, hay một người đang tìm cầu giác ngộ, bao gồm chư Phật, chư Bích Chi Phật, hay chư đệ tử của Đức Phật. **Theo Các Nhà Nhất Thiết Hữu Bộ, Có Năm Điều Thuận Lợi Cho Những Ai Đã Đạt Được Bồ Tát Quả:** Thứ nhất, không sanh nơi cõi ác, mà chỉ ở cõi người hoặc cõi trời. Thứ nhì, không sanh trong nhà nghèo hoặc giai cấp thấp. Thứ ba, sanh làm người nam đạo đức, chứ không phải là phụ nữ. Thứ tư, sáu căn hoàn hảo không thiếu kém. Thứ năm, nhớ những đời sống trước của chính mình mà không quên.

II. Tổng Quan Về Bồ Tát Giới Cho Người Xuất Gia:

Bồ Tát Giới hay giới luật của Bồ Tát Đại Thừa. Có mười giới trọng và bốn mươi tám giới khinh. Bất cứ ai cũng có thể thọ giới Bồ Tát vì thọ giới Bồ Tát không chỉ với quyết tâm thoát vòng luân hồi sanh tử, mà còn quyết tâm theo theo ý hướng đạt được quả vị Bồ Đề nhằm làm lợi lạc cho tất cả chúng sanh. Bồ Tát giới có tác dụng chế ngự tâm thái ích kỷ. Bồ Tát giới không chỉ điều chỉnh những hành động về thân hay khẩu, mà còn tác động tới tư tưởng và tâm thái nữa. Như vậy Bồ Tát giới khó hành trì hơn các giới phẩm nhằm giải thoát cho cá nhân khác. Bồ Tát giới chỉ có trong các xứ theo truyền thống Phật giáo Đại Thừa mà thôi. Cư sĩ, Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni đều có thể thọ Bồ Tát giới. Mặc dầu bản chất của giới phẩm Bồ Tát giới giống nhau nhưng số giới điều khác nhau giữa Phật giáo Trung Hoa và Tây Tạng. Khi đã thọ lãnh những giới phẩm này, chúng ta phải có quyết tâm tu tập cho đến khi nào thành đạt chánh quả. Việc thọ lãnh giới luật Bồ Tát là việc hoàn toàn tự nguyện. Để thọ giới chúng ta phải thông hiểu những lợi lạc của một đời sống có đạo đức. Có rất nhiều điều lợi lạc nhưng có thể nói tóm tắt là đời sống đạo đức đưa chúng ta đến giải thoát, giác ngộ và khiến cho chúng ta có thể làm lợi ích cho người khác. Một số người chần chừ trong việc thọ giới vì họ cảm thấy khó lòng mà giữ giới luật một cách hoàn toàn. Chúng ta không nên mong mỏi rằng chúng ta sẽ giữ tròn giới luật ngay từ phút đầu. Nếu có thể giữ gìn những giới luật một cách hoàn hảo thì chúng ta đâu cần phải thọ giới làm gì vì chúng ta đã là một vị A La Hán hay một vị Phật rồi còn gì. Phật tử thuần thành nên luôn nhớ rằng chúng ta thọ lãnh giới luật vì chúng ta chưa có thể tự tròn giữ chúng một cách hoàn hảo. Nhưng nhờ cố gắng mà thân, khẩu, ý của chúng ta được cải thiện. Ngược lại, chúng ta không nên thọ giới nếu chúng ta chưa sẵn sàng chịu giữ giới. Để giữ giới chúng ta cần phải chánh tâm và tỉnh thức. Nếu sai phạm, chúng ta có thể áp dụng bốn sức mạnh đối trị: sám hối, quy-y với chí hướng xả thân bố thí, lấy công chuộc tội và quyết chí không tái phạm... để thanh tịnh những dấu ấn xấu trong dòng chảy tâm thức của chúng ta. Với Phật tử thuần thành, giới luật phải được xem như là những món trang sức của một hành giả chân chánh. Trong Kinh Phạm Võng, Đức Phật dạy: “Nếu ai thọ giới mà không giữ, người đó không phải là Bồ Tát, người đó cũng không có chủng tử Phật. Ngay cả Phật mà còn Phải trì tụng những giới này. Tất cả chúng Bồ Tát đã học giới trong quá khứ, sẽ học trong tương lai, hay đang học trong lúc này. Ta đã giải thích

những điểm chánh của Bồ Tát giới. Mấy ông phải học và hành Bồ tát giới trong chính tâm mình.”

III. Mười Giới Trọng Của Xuất Gia Bồ Tát:

Tổng Quan Về Mười Giới Trọng Của Chư Bồ Tát Cho Người Xuất Gia: Kinh Phạm Võng, gọi đầy đủ là Phạm Võng Tỳ Lô Giá Na Phật Thuyết Bồ Tát Tâm Địa Giai Phẩm Đệ Thập. Cũng được gọi là Phạm Võng Kinh Lư Xá Na, Phật Thuyết Bồ Tát Tâm Địa Giới Phẩm Đệ Thập Phạm Võng Kinh, được ngài Cưu Ma La Thập dịch sang Hoa ngữ khoảng năm 406 sau Tây Lịch. Lấy tên Phạm Võng là vì pháp giới vô biên, như những mắt lưới của vua Trời Đế Thích (giao nhau mà không hề vướng víu trở ngại), cũng giống như giáo pháp của của chư Phật cũng tầng tầng vô tận, trang nghiêm pháp thân cũng không hề có chướng ngại. Kinh Phạm Võng, vô số các thế giới là những mắc lưới gói trọn tất cả những giác quan, giống như giáo pháp của Đức Phật. Đây là bộ kinh Đại thừa mang những bài học chính về đạo đức. Kinh dạy về mười giới luật của trường phái Đại thừa. Kinh mang những bài học về đạo đức cho Bồ Tát. Giới Luật trong Kinh Phạm Võng được chia làm hai phần (10 giới luật Đại thừa quan trọng mà mỗi tín đồ Phật giáo phải tuân theo hay tránh mắc phải và 48 giới khinh).

Sơ Lược Về Mười Giới Trọng Của Chư Bồ Tát Cho Người Xuất Gia: Trong Kinh Phạm Võng, đức Phật đã dạy chúng đệ tử rằng: “Có Mười giới trọng cho Bồ Tát: không sát, sanh, trộm cắp, dâm dục, vọng ngữ, uống và bán rượu, giới rao lời của tứ chúng, giới tự khen mình và chê người, giới bòn xẻn và lợi dụng người khác, giới giận hờn không nguôi, và giới hủy báng Tam Bảo. Nếu ai thọ giới mà không giữ, người đó không phải là Bồ tát, người đó cũng không có chủng tử Phật. Ngay cả Phật mà còn Phải trì tụng những giới này. Tất cả chúng Bồ tát đã học giới trong quá khứ, sẽ học trong tương lai, hay đang học trong lúc này. Ta đã giải thích những điểm chánh của Bồ Tát giới. Mấy ông phải học và hành Bồ tát giới trong chính tâm mình.” Trong tu tập Thiền, hành giả tham cứu “Thập trọng cấm giới” như một đề tài công án. Giới luật Phật giáo có thể được nhìn từ hai hướng. Thí dụ, giới thứ nhất “Không sát sinh” thường được hiểu như là một lời khuyến cáo có liên quan trực tiếp đến thái độ hành xử đúng đắn hay phù hợp với đạo đức. Trong khi lời giáo huấn như vậy là cần thiết, những hành giả tiếp tục Thiền tập và mở rộng sự xác chứng về thức ngộ của họ khi nhập cảnh

giới hư không biết rằng, trong cảnh giới ấy, thật sự không có ai làm chuyện sát sanh mà cũng không có ai bị sát sanh. Từ quan điểm tối hậu ấy, "không sát sanh" cũng cảnh báo chúng ta đừng rơi vào quan điểm nhị nguyên sát sanh và không sát sanh. Tuy nhiên, sẽ là sai lầm khi lý giải giới luật trên phương diện quan niệm tối hậu để biện minh cho những hành vi tội lỗi. Đối lại với thói quen thông thường về nhận thức sự vật dựa trên quan điểm tốt xấu, người Phật tử thấy thế giới với toàn bộ các mặt thiện ác như một thực tại nhất như, đúng như bản chất vốn có của nó. Về cơ bản mà nói, thế giới vốn không tốt cũng không xấu. Thiếu một cái nhìn chân thật, cái gọi là hành vi hoàn thiện về mặt đạo đức của con người đều lệch lạc và hời hợt. Chánh kiến (nhận thức chân chánh) không những chỉ đưa đến thực chứng rằng không có kẻ giết và người bị giết, mà nó còn đưa đến sự thực chứng rằng người ta không thể giết một ai hay một cái gì cả. Trong khi "không sát sanh" chỉ mang tánh giới điều, một dạng mệnh lệnh hay huấn thị, có lẽ không cần thiết để đưa đến thái độ giác ngộ, thì thực chứng "không thể sát sanh" chuyển biến tự nhiên ăn sâu vào ý niệm xác quyết "Ta sẽ không sát sanh." Tuy vậy, đường ranh chia cắt giữa "không sát sanh" (mệnh lệnh giới điều) và "không thể sát sanh" (nhận thức) dường như tan biến khi chúng ta thấy rằng chúng ta luôn hủy hoại cái gì đó. Chúng ta có thể quyết định không sát hại động vật để làm thức ăn, nhưng các loại rau cỏ thì sao? Vân vân và vân vân, với mọi thứ khác mà chúng ta hủy hoại và liệng bỏ. Nếu chúng ta tuân thủ mệnh lệnh giới điều "không sát sanh," chúng ta không được phép ăn uống, chúng ta sẽ phải nhịn đói nhịn khát đến chết, kết quả là chính sinh mạng của chúng ta bị hủy hoại. Làm sao để vượt qua tình trạng khó xử này? Khi nhu cầu thúc bách phải lấy đi sinh mạng hay sự sống, dầu là của sinh vật hay cây cỏ, hay vật vô tri giác, hành giả nên hết lòng an trụ tâm mình ở cảnh giới "Vô". Theo đó, cứ mỗi khoảnh khắc mà chúng ta lấy đi cuộc sống từ một hình thái sinh tồn khác có thể là một cơ hội để cho chúng ta nhận thức sâu sắc tánh nhất thể giữa con người và toàn bộ vũ trụ trong cảnh giới "Vô". Duy trì thái độ này là điểm then chốt của việc thọ trì Ngũ Giới, Thập Trọng Cấm Giới, cho đến 250 giới hay 348 giới. Những giới luật này không nhằm trói buộc hay nô dịch con người. Được áp dụng với kinh nghiệm nội kiến về "Vô," các giới luật ấy trở thành phương tiện giải thoát của con người. Thập Trọng Cấm Giới được sử dụng như một công án không chỉ có giá trị đơn thuần như

những giới cấm, mà chúng còn tạo nên một bước tiến xa hơn trên con đường thực chứng hoàn toàn toàn cảnh giới của tánh nhất thể trong mọi hoạt động của cuộc sống hàng ngày. Sự chứng ngộ như vậy không hề phủ định hiệu lực của các giá trị tương đối; nó chỉ đơn thuần không cho phép những giá trị tương đối này làm mờ đi Phật tánh của chúng ta, hay ngăn trở sự tự tại bồn lai của con người. Trong Kinh Phạm Võng, đức Phật đã dạy chúng đệ tử rằng: “Đối với mười giới trọng cho Bồ Tát. Nếu ai thọ giới mà không giữ, người đó không phải là Bồ tát, người đó cũng không có chủng tử Phật. Ngay cả Phật mà còn Phải trì tụng những giới này. Tất cả chúng Bồ tát đã học giới trong quá khứ, sẽ học trong tương lai, hay đang học trong lúc này. Ta đã giải thích những điểm chánh của Bồ Tát giới. Mấy ông phải học và hành Bồ tát giới trong chính tâm mình.”

Chi Tiết Về Mười Giới Trọng Của Chư Bồ Tát: Theo kinh Phạm Võng, tại Cõi Trời Tứ Thiền Thiên, cung Ma Hê Thủ La Thiên Vương, Đức Phật Thích Ca thuyết giảng về pháp môn tâm địa & giới bồn của chư Bồ Tát. Trong Kinh Phạm Võng, đức Phật đã dạy chúng đệ tử rằng: “Có Mười giới trọng cho Bồ Tát: không sát, sanh, trộm cắp, dâm dục, vọng ngữ, uống và bán rượu, giới rao lỗi của tứ chúng, giới tự khen mình và chê người, giới bồn xén và lợi dụng người khác, giới giận hờn không nguôi, và giới hủy báng Tam Bảo. Nếu ai thọ giới mà không giữ, người đó không phải là Bồ tát, người đó cũng không có chủng tử Phật. Ngay cả Phật mà còn Phải trì tụng những giới này. Tất cả chúng Bồ tát đã học giới trong quá khứ, sẽ học trong tương lai, hay đang học trong lúc này. Ta đã giải thích những điểm chánh của Bồ Tát giới. Mấy ông phải học và hành Bồ tát giới trong chính tâm mình.” Trong tu tập Thiền, hành giả tham cứu "Thập trọng cấm giới" như một đề tài công án. Giới luật Phật giáo có thể được nhìn từ hai hướng. Thí dụ, giới thứ nhất "Không sát sinh" thường được hiểu như là một lời khuyến cáo có liên quan trực tiếp đến thái độ hành xử đúng đắn hay phù hợp với đạo đức. Trong khi lời giáo huấn như vậy là cần thiết, những hành giả tiếp tục Thiền tập và mở rộng sự xác chứng về thức ngộ của họ khi nhập cảnh giới hư không biết rằng, trong cảnh giới ấy, thật sự không có ai làm chuyện sát sanh mà cũng không có ai bị sát sanh. Từ quan điểm tối hậu ấy, "không sát sinh" cũng cảnh báo chúng ta đừng rơi vào quan điểm nhị nguyên sát sanh và không sát sanh. Tuy nhiên, sẽ là sai lầm khi lý giải giới luật trên phương diện quan niệm tối

hậu để biện minh cho những hành vi tội lỗi. Đối lại với thói quen thông thường về nhận thức sự vật dựa trên quan điểm tốt xấu, người Phật tử thấy thế giới với toàn bộ các mặt thiện ác như một thực tại nhất như, đúng như bản chất vốn có của nó. Về cơ bản mà nói, thế giới vốn không tốt cũng không xấu. Thiếu một cái nhìn chân thật, cái gọi là hành vi hoàn thiện về mặt đạo đức của con người đều lệch lạc và hời hợt. Chánh kiến (nhận thức chân chánh) không những chỉ đưa đến thực chứng rằng không có kẻ giết và người bị giết, mà nó còn đưa đến sự thực chứng rằng người ta không thể giết một ai hay một cái gì cả. Trong khi "không sát sanh" chỉ mang tánh giới điều, một dạng mệnh lệnh hay huấn thị, có lẽ không cần thiết để đưa đến thái độ giác ngộ, thì thực chứng "không thể sát sanh" chuyển biến tự nhiên ăn sâu vào ý niệm xác quyết "Ta sẽ không sát sanh." Tuy vậy, đường ranh chia cắt giữa "không sát sanh" (mệnh lệnh giới điều) và "không thể sát sanh" (nhận thức) dường như tan biến khi chúng ta thấy rằng chúng ta luôn hủy hoại cái gì đó. Chúng ta có thể quyết định không sát hại động vật để làm thức ăn, nhưng các loại rau cỏ thì sao? Vân vân và vân vân, với mọi thứ khác mà chúng ta hủy hoại và liệng bỏ. Nếu chúng ta tuân thủ mệnh lệnh giới điều "không sát sanh," chúng ta không được phép ăn uống, chúng ta sẽ phải nhịn đói nhịn khát đến chết, kết quả là chính sinh mạng của chúng ta bị hủy hoại. Làm sao để vượt qua tình trạng khó xử này? Khi nhu cầu thúc bách phải lấy đi sinh mạng hay sự sống, dầu là của sinh vật hay cây cỏ, hay vật vô tri giác, hành giả nên hết lòng an trụ tâm mình ở cảnh giới "Vô". Theo đó, cứ mỗi khoảnh khắc mà chúng ta lấy đi cuộc sống từ một hình thái sinh tồn khác có thể là một cơ hội để cho chúng ta nhận thức sâu sắc tánh nhất thể giữa con người và toàn bộ vũ trụ trong cảnh giới "Vô". Duy trì thái độ này là điểm then chốt của việc thọ trì Ngũ Giới, Thập Trọng Cấm Giới, cho đến 250 giới hay 348 giới. Những giới luật này không nhằm trói buộc hay nô dịch con người. Được áp dụng với kinh nghiệm nội kiến về "Vô," các giới luật ấy trở thành phương tiện giải thoát của con người. Thập Trọng Cấm Giới được sử dụng như một công án không chỉ có giá trị đơn thuần như những giới cấm, mà chúng còn tạo nên một bước tiến xa hơn trên con đường thực chứng hoàn toàn toàn cảnh giới của tánh nhất thể trong mọi hoạt động của cuộc sống hàng ngày. Sự chứng ngộ như vậy không hề phủ định hiệu lực của các giá trị tương đối; nó chỉ

đơn thuần không cho phép những giá trị tương đối này làm mờ đi Phật tánh của chúng ta, hay ngăn trở sự tự tại bốn lai của con người.

Trong Kinh Phạm Võng, đức Phật đã dạy chúng đệ tử rằng: “Đối với mười giới trọng cho Bồ Tát. Nếu ai thọ giới mà không giữ, người đó không phải là Bồ tát, người đó cũng không có chủng tử Phật. Ngay cả Phật mà còn Phải trì tụng những giới này. Tất cả chúng Bồ tát đã học giới trong quá khứ, sẽ học trong tương lai, hay đang học trong lúc này. Ta đã giải thích những điểm chánh của Bồ Tát giới. Mấy ông phải học và hành Bồ tát giới trong chính tâm mình.” *Thứ nhất là Giới Sát Sanh*: Là Phật tử, không tự mình giết, không xúi người giết, không phương tiện hay khen tặng ai giết, không thấy giết mà tùy hỷ, không dùng bữa chú giết, không nhơn, duyên, hay cách thức mà giết, không nghiệp giết. Phàm tất cả loài hữu tình có mạng sống đều không được cố ý giết. Là Phật tử, phải luôn phát đại bi tâm và lòng hiếu thuận, lập thể cứu giúp tất cả chúng sanh, mà trái lại tự phóng tâm nở lòng sát sanh, Phật tử này phạm “Bồ Tát Ba La Di Tội.” *Thứ nhì là Giới Trộm Cướp*: Là Phật tử, không tự mình trộm cướp, không bảo người trộm cướp, không phương tiện trộm cướp, nhẫn đến không dùng bữa chú mà trộm cướp; không nhơn trộm cướp, duyên trộm cướp, cách thức trộm cướp hay nghiệp trộm cướp. Tất cả tài vật, dù là của quỷ thần, từ cây kim ngọn cỏ đều có chủ, không đặng trộm cướp. Là Phật tử, phải luôn có lòng từ bi hiếu thuận thường giúp cho mọi người được phước đức an vui. Trái lại, lại sanh tâm trộm cướp tài vật của người, Phật tử này phạm “Bồ Tát Ba La Di Tội.” *Thứ ba là Giới Dâm Dục*: Là Phật tử, không tự mình dâm dục, không bảo người dâm dục, với tất cả phụ nữ, các loài cái, loài mái, cho đến thiên nữ, quỷ nữ, thần nữ cùng phi đạo mà hành dâm; không nhơn dâm dục, duyên dâm dục, cách thức dâm dục, hay nghiệp dâm dục. Là Phật tử, đối với tất cả không được dâm dục, mà phải có lòng hiếu thuận cứu độ tất cả, phải đem pháp thanh tịnh mà khuyên dạy người. Dâm giới cũng là một trong ngũ giới cho Phật tử tại gia (một trong năm điều giới của hàng Phật tử tại gia là phải diệt trừ tà dâm. Một trong mười giới trọng của hàng xuất gia là phải hoàn toàn cắt đứt dâm dục). Trái lại nếu không có tâm từ, làm cho mọi người sanh việc dâm dục, không lựa súc sanh, cho đến hành dâm với mẹ, con, chị, em trong lục thân, Phật tử này phạm “Bồ Tát Ba La Di Tội.” *Thứ tư là Giới Vọng Ngữ*: Là Phật tử, không vọng ngữ, không bảo người vọng ngữ, không phương tiện vọng ngữ, không nhơn

vọng ngữ, duyên vọng ngữ, cách thức vọng ngữ, nghiệp vọng ngữ. Nhấn đến không thấy nói thấy, thấy nói không thấy, hoặc thân vọng ngữ, tâm vọng ngữ. Là Phật tử, phải luôn luôn chánh ngữ chánh kiến, và cũng làm cho tất cả chúng sanh có chánh ngữ chánh kiến, mà trái lại làm cho mọi người tà ngữ, tà kiến, tà nghiệp, Phật tử nầy phạm “Bồ Tát Ba La Di Tội.” *Thứ năm là Giới Uống Rượu và Bán Rượu:* Là Phật tử, không tự mình uống hay bán rượu, không bảo người uống hay bán, không duyên uống hay bán, không cách thức uống hay bán, không nghiệp uống hay bán rượu. Tất cả rượu đều không được uống hay bán vì rượu là nhơn duyên sanh tội lỗi. Là Phật tử phải làm cho tất cả chúng sanh có trí huệ sáng suốt, mà trái lại đem sự mê say điên đảo cho tất cả chúng sanh, Phật tử nầy phạm “Bồ Tát Ba La Di Tội.” *Thứ sáu là Giới Rao Lỗi của Tứ Chúng:* Là Phật tử, không tự mình rao lỗi của Bồ tát xuất gia, Bồ tát tại gia, Tỳ kheo, Tỳ kheo ni, không bảo người rao lỗi; không nhơn rao lỗi, duyên rao lỗi, cách thức rao lỗi, nghiệp rao lỗi. Là Phật tử, khi nghe kẻ ác, kẻ ngoại đạo, cùng kẻ nhị thừa nói những điều phi pháp trái luật, phải luôn có lòng từ bi giáo hóa những kẻ ấy, khiến cho họ sanh lòng lành với Đại thừa, mà trái lại Phật tử tự mình rao nói những lỗi trong Phật pháp, Phật tử nầy phạm “Bồ Tát Ba La Di Tội.” *Thứ bảy là Giới Tự Khen Mình và Chê Người:* Là Phật tử, không tự khen mình chê người, không bảo ai khen mình chê người; không nhơn chê người, không duyên chê người, không cách thức chê người, không nghiệp chê người. Là Phật tử, nên sẵn sàng nhận lấy những khinh chê cho tất cả chúng sanh và nhường tất cả việc tốt cho người, chứ không bao giờ tự phô trương tài đức của mình mà đim điều hay tốt của người, nếu không Phật tử nầy phạm “Bồ Tát Ba La Di Tội.” *Thứ tám là Giới Bỏn Xẻn và Lợi Dụng Người Khác:* Là Phật tử, không tự mình bỏn xẻn hay lợi dụng người khác, không xúi người bỏn xẻn, không nhơn bỏn xẻn, duyên bỏn xẻn, cách thức bỏn xẻn, nghiệp bỏn xẻn. Là một Phật tử đã thọ Bồ Tát giới, khi thấy người bần cùng đến cầu xin, phải bằng mọi cách giúp đỡ theo nhu cầu của họ, chứ không đem lòng giận ghét không cho một mảy may; hoặc có người đến cầu học giáo pháp, đã chẳng nói một kệ một câu mà còn mắng đui, là phạm “Bồ Tát Ba La Di Tội.” *Thứ chín là Giới Giận Hờn Không Nguôi:* Là Phật tử, không tự mình hờn giận, không bảo người hờn giận; không nhơn giận, duyên giận, cách thức giận, nghiệp giận. Ngược lại, phải luôn có lòng từ bi hiếu thuận, khiến giúp cho

chúng sanh, cho đến loài phi chúng sanh luôn được lợi lạc. Nếu đối với tất cả các loài chúng sanh, cho đến trong loài phi chúng sanh mà đem lời ác mạ nhục, còn thêm dùng tay chân, dao gậy để đánh đập mà vẫn chưa hả dạ, cho đến nạn nhân kia lấy lời nhỏ nhẹ xin lỗi, cầu sám hối tạ tội, nhưng vẫn không hết giận, Phật tử nầy phạm “Bồ Tát Ba La Di Tội.” *Thứ mười là Giới Hủy Báng Tam Bảo:* Là Phật tử, không bao giờ tự mình hủy báng Tam Bảo, không xúi ai hủy báng; không nhơn hủy báng, duyên hủy báng, cách thức hủy báng, nghiệp hủy báng. Là Phật tử thuần thành, một khi nghe ngoại đạo hay kẻ ác hủy báng Tam Bảo dù chỉ một lời, thì đau đớn chẳng khác chi trăm ngàn đao kiếm đâm vào tâm, huống là tự mình hủy báng? Là Phật tử chẳng những luôn đem lòng tôn kính Tam Bảo, mà còn khiến cho người người đều đem lòng tôn kính. Ngược lại, không có đức tin và lòng hiếu thuận đối với Tam Bảo, lại còn giúp sức cho những kẻ ác, kẻ tà kiến hủy báng nữa, Phật tử nầy phạm “Bồ Tát Ba La Di Tội.”

IV. Bốn Mươi Tám Giới Kinh Cho Bồ Tát Xuất Gia:

Tổng Quan Về Bốn Mươi Tám Giới Kinh Cho Bồ Tát Xuất Gia:
Như trên đã nói, Kinh Phạm Võng, gọi đầy đủ là Phạm Võng Tỳ Lô Giá Na Phật Thuyết Bồ Tát Tâm Địa Giai Phẩm Đệ Thập. Cũng được gọi là Phạm Võng Kinh Lư Xá Na, Phật Thuyết Bồ Tát Tâm Địa Giới Phẩm Đệ Thập Phạm Võng Kinh, được ngài Cưu Ma La Thập dịch sang Hoa ngữ khoảng năm 406 sau Tây Lịch. Lấy tên Phạm Võng là vì pháp giới vô biên, như những mắt lưới của vua Trời Đế Thích (giao nhau mà không hề vướng víu trở ngại), cũng giống như giáo pháp của chư Phật cũng tầng tầng vô tận, trang nghiêm pháp thân cũng không hề có chướng ngại. Kinh Phạm Võng, vô số các thế giới là những mắt lưới gói trọn tất cả những giác quan, giống như giáo pháp của Đức Phật. Đây là bộ kinh Đại thừa mang những bài học chính về đạo đức. Kinh dạy về mười giới luật của trường phái Đại thừa. Kinh mang những bài học về đạo đức cho Bồ Tát. Giới Luật trong Kinh Phạm Võng được chia làm hai phần (10 giới luật Đại thừa quan trọng mà mỗi tín đồ Phật giáo phải tuân theo hay tránh mắc phải và 48 giới kinh).

Tóm Lược Về Bốn Mươi Tám Giới Kinh Cho Bồ Tát Xuất Gia:
Bốn mươi tám giới kinh theo kinh Phạm Võng Bồ Tát Giới: kính thầy bạn, không uống rượu, không ăn thịt, không ăn ngũ vị tân, không phát

tâm dạy người sám hối, không cúng dường thỉnh pháp, không đi nghe pháp, phế bỏ Đại Thừa, không chăm sóc người bệnh, chứa chấp khí cụ sát sanh, đi sứ, buôn bán phi pháp, hủy báng Phật pháp, phóng hỏa, dạy giáo lý ngoài Đại Thừa, vì lợi mà giảng pháp lộn lạo, cậy thế lực để quên góp tiền của, không thông hiểu mà làm thầy truyền giới, lường thiệt, không phóng sanh, đem sân trả sân đem đánh trả đánh, kiêu mạn không thỉnh pháp, khinh ngạo không dạy Pháp cho những người đang cầu hiểu pháp giới, không tu tập giáo pháp Đại Thừa, tri chúng vụng về, riêng thọ lợi dưỡng (tất cả của cúng dường phải thuộc về Tăng già hay chùa viện, vì thế nhận cúng dường riêng là một hình thức ăn cắp của chùa viện), thọ biệt thỉnh (không được nhận cúng dường riêng dù được mời đặc biệt đến nhà Phật tử tại gia, vì làm như vậy cũng là một hình thức ăn cắp của Tăng già), biệt thỉnh Tăng, tà mạng nuôi sống (không được làm thương mại trong bất cứ hoàn cảnh nào), quản lý thương mại cho cư sĩ (bạch y), không mua chuộc lại hình tượng Phật (khi thấy kẻ gian lấy trộm và đem bán hình tượng Phật, Phật tử thuần thành phải bằng mọi cách mua lại), tổn hại chúng sanh (không mua bán dao, búa, gậy gộc; không lợi dụng địa vị để tịch thu tài sản của dân chúng, không nuôi chó mèo và các loại gia súc khác), tà nghiệp giác quán (không nhìn những hành động tà vạy như đánh lộn, bài bạc, hay nghe nhạc, nghe đàn, sáo, vân vân), tạm bỏ Bồ Đề tâm (tạm thời phế bỏ tâm Bồ đề là một giới khinh cho hàng Phật tử, như là chư Tăng Ni), không phát nguyện, không phát thệ (thà uống nước đồng sôi hay quán mình trong lưới sắt nóng, hay nuốt banh sắt, nằm trên sắt nóng, hay nhảy vào vạc dầu sôi, hay chân cẳng bị đao búa nóng chặt đứt, hay mất bị trăm ngàn đao kiếm đâm thủng, vân vân, chứ thệ quyết không phá giới), vào chỗ hiểm nạn, trái thứ tự tôn ti, không tu phước huệ, không bình đẳng truyền giới, vì tư lợi mà thuyết giảng, vì danh mà giảng giới cho kẻ ác, cố mống tâm phạm giới, không cúng dường kinh luật, không giáo hóa chúng sanh, thuyết pháp không đúng pháp (Phật tử thuần thành như là chư Tăng Ni phải luôn phát đại bi tâm hóa độ chúng sanh), chế hạn phi pháp (lợi dụng chức vị trong Tăng đoàn mà chế hạn giới luật đi ngược với Phật pháp), vì danh lợi mà phá diệt Phật Pháp.

Chi Tiết Về Bốn Mươi Tám Giới Khinh: Theo kinh Phạm Võng, tại Cõi Trời Tứ Thiền Thiên, cung Ma Hê Thủ La Thiên Vương, Đức Phật Thích Ca thuyết giảng về pháp môn tâm địa & giới bốn của chư Bồ

Tát. Bốn mươi tám giới khinh theo kinh Phạm Võng Bồ Tát Giới: kính thầy bạn, không uống rượu, không ăn thịt, không ăn ngũ vị tân (tỏi, hẹ, kiệu, hành, húng cừ hay cà ri), không phát tâm dạy người sám hối, không cúng dường thỉnh pháp, không đi nghe pháp, phế bỏ Đại Thừa, không chăm sóc người bệnh, chứa chấp khí cụ sát sanh, đi sứ, buôn bán phi pháp, hủy báng Phật pháp, phóng hỏa, dạy giáo lý ngoài Đại Thừa, vì lợi mà giảng pháp lộn lạo, cậy thế lực để quỳên góp tiền của, không thông hiểu mà làm thầy truyền giới, lường thiệt, không phóng sanh, đem sân trả sân đem đánh trả đánh, kiêu mạn không thỉnh pháp, khinh ngạo không dạy Pháp cho những người đang cầu hiểu pháp giới, không tu tập giáo pháp Đại Thừa, tri chúng vụng về, riêng thọ lợi dưỡng (tất cả của cúng dường phải thuộc về Tăng già hay chùa viện, vì thế nhận cúng dường riêng là một hình thức ăn cấp của chùa viện), thọ biệt thỉnh (không được nhận cúng dường riêng dù được mời đặc biệt đến nhà Phật tử tại gia, vì làm như vậy cũng là một hình thức ăn cấp của Tăng già), biệt thỉnh Tăng, tà mạng nuôi sống (không được làm thương mại trong bất cứ hoàn cảnh nào), quản lý thương mại cho cư sĩ (bạch y), không mua chuộc lại hình tượng Phật (khi thấy kẻ gian lấy trộm và đem bán hình tượng Phật, Phật tử thuần thành phải bằng mọi cách mua lại), tổn hại chúng sanh (không mua bán dao, búa, gậy gộc; không lợi dụng địa vị để tịch thu tài sản của dân chúng, không nuôi chó mèo và các loại gia súc khác), tà nghiệp giác quán (không nhìn những hành động tà vạy như đánh lộn, bài bạc, hay nghe nhạc, nghe đàn, sáo, vân vân), tạm bỏ Bồ Đề tâm (tạm thời phế bỏ tâm Bồ đề là một giới khinh cho hàng Phật tử, như là chư Tăng Ni), không phát nguyện, không phát thệ (thà uống nước đồng sôi hay quần mình trong lưới sắt nóng, hay nuốt banh sắt, nằm trên sắt nóng, hay nhảy vào vạc dầu sôi, hay chân cẳng bị đao búa nóng chặt đứt, hay mắt bị trăm ngàn đao kiếm đâm thủng, vân vân, chứ thệ quyết không phá giới), vào chỗ hiểm nạn, trái thứ tự tôn ti, không tu phước huệ, không bình đẳng truyền giới, vì tư lợi mà thuyết giảng, vì danh mà giảng giới cho kẻ ác, cố mống tâm phạm giới, không cúng dường kinh luật, không giáo hóa chúng sanh, thuyết pháp không đúng pháp (Phật tử thuần thành như là chư Tăng Ni phải luôn phát đại bi tâm hóa độ chúng sanh), chế hạn phi pháp (lợi dụng chức vị trong Tăng đoàn mà chế hạn giới luật đi ngược với Phật pháp), vì danh lợi mà phá diệt Phật Pháp.

Bốn Mười Tám Giới Kinh mà Đức Phật đã dạy trong Kinh Phạm Võng Bồ Tát Giới có thể được giải thích sơ lược như sau đây. *Thứ nhất là Giới Không Kính Thầy Bạn:* Nếu Phật tử lúc sắp lãnh ngôi Quốc Vương, ngôi Chuyển Luân Vương, hay sắp lãnh chức quan, trước nên thọ giới Bồ Tát. Như thế tất cả quý thần cứu hộ thân vua và thân các quan. Chư Phật đều hoan hỷ. Đã đắc giới rồi, Phật tử nên có lòng hiếu thuận và cung kính. Nếu thấy có bậc Thượng Tọa, Hòa Thượng, A Xà Lê, những bậc Đại Đức, đồng học, đồng kiến, đồng hạnh đến nhà, phải đứng dậy tiếp rước lạy chào, thăm hỏi. Mỗi sự đều đúng như Pháp mà cúng dường, hoặc tự bản thân cho đến quốc-thành con cái, cùng bảo bảy báu trăm vật để cung cấp các bậc ấy. Nếu Phật tử lại sanh lòng kiêu mạn, sân hận, ngu si, không chịu tiếp rước lạy chào, cho đến không chịu y theo pháp mà cúng dường, Phật tử nầy phạm “Khinh Cấu Tội.” *Thứ nhì là Giới Uống Rượu:* Nếu Phật tử cố uống rượu, mà rượu là thứ làm cho người uống hay sanh ra vô lượng tội lỗi. Nếu tự tay trao chén rượu cho người uống, sẽ mang ác báo năm trăm đời không tay, huống là tự uống. Cũng chẳng được bảo người và tất cả chúng sanh uống rượu, huống là tự mình uống! Tất cả các thứ rượu, Phật tử không được uống. Nếu mình cố uống và bảo người uống, Phật tử nầy phạm “Khinh Cấu Tội.” *Thứ ba là Giới Ăn Thịt:* Nếu là Phật tử cố ăn thịt. Tất cả thịt của mọi loài chúng sanh đều không được ăn. Luận về người ăn thịt thời mất lòng đại từ bi, dứt giống Phật tánh; tất cả chúng sanh thấy đều tránh xa người nầy. Người ăn thịt mắc vô lượng tội lỗi. Vì thế nên tất cả Phật tử không được ăn thịt của tất cả mọi loài chúng sanh. Nếu cố ăn thịt, Phật tử nầy phạm “Khinh Cấu Tội.” *Thứ tư là Giới Ăn Ngũ Tân:* Phật tử chẳng được ăn loại “ngũ tân” loại hành, hẹ, tỏi, nén và hưng cừ. Loại ngũ tân nầy thêm vào trong tất cả các thứ thực phẩm đều không được ăn. Nếu cố ăn, Phật tử nầy phạm “Khinh Cấu Tội.” *Thứ năm là Giới Không Dạy Người Sám Hối:* Nếu là Phật tử khi thấy người khác phạm ngũ giới, bát giới, thập giới, phá giới, hay phạm thất nghịch, bát nạn tất cả tội phạm giới, vân vân, phải khuyên bảo người ấy sám hối. Nếu Phật tử chẳng khuyên bảo người phạm tội sám hối, lại cùng ở chung, đồng sống chung, đồng chúng bố tát, đồng thuyết giới, mà không cử tội người ấy, không nhắc người ấy sám hối, Phật tử nầy phạm “Khinh Cấu Tội.” *Thứ sáu là Giới Không Cúng Dường Thỉnh Pháp:* Nếu là Phật tử, thấy có vị Pháp Sư đại thừa, hay những bậc đồng học, đồng kiến, đồng hạnh đại thừa, từ trăm dặm nghìn dặm đến

nơi Tăng phường, nhà cửa, thành ấp, thời liền đứng dậy rước vào, đưa đi, lễ bái, cúng dường. Mỗi ngày ba cúng dường, trăm thức uống ăn, giường ghế, thuốc men, tất cả đồ cần dùng giá đáng ba lượng vàng đều phải cấp hộ cho Pháp Sư. Mỗi ngày sáng, trưa, chiều, thường thỉnh Pháp Sư thuyết pháp và đánh lễ. Không hề có lòng sân hận buồn rầu. Luôn thỉnh pháp không mỗi nhàm, chỉ trọng pháp chớ không kể thân. Nếu Phật tử không như thế thời phạm “Khinh Cấu Tội.” *Thứ bảy là Giới Không Đi Nghe Pháp:* Nếu là Phật tử, hàng tân học Bồ Tát, phạm nơi chốn nào có giảng kinh, luật, phải mang kinh luật đến chỗ Pháp Sư để nghe giảng và thưa hỏi. Hoặc nơi núi rừng, trong vườn cây, chùa, nhà, vân vân, tất cả chỗ thuyết pháp đều đến nghe học. Nếu Phật tử không đến nơi ấy để nghe pháp cùng thưa hỏi, thời phạm “Khinh Cấu Tội.” *Thứ tám là Giới Trái Bồ Đại Thừa:* Nếu là Phật tử, có quan niệm trái bồ kinh luật Đại Thừa thường trụ, cho rằng không phải của Phật nói mà đi thọ trì kinh luật tà kiến và tất cả cấm giới của hàng Thanh Văn nhị thừa cùng ngoại đạo ác kiến, Phật tử này phạm “Khinh Cấu Tội.” *Thứ chín là Giới Không Chăm Sóc Người Bệnh:* Nếu là Phật tử, thấy tất cả người tật bệnh phải tận tâm cúng dường như cúng dường Phật. Trong tám phước điền, chăm sóc cho người bệnh là “phước điền thứ nhất.” Nếu như cha mẹ, Sư Tăng cùng đệ tử có bệnh, có tật, trăm thứ bệnh đau khổ, đều nên săn sóc cho được lành mạnh, Phật tử lại vì lòng hờn giận mà không chăm sóc, nhỡ đến thấy trong Tăng phường, thành ấp, nơi núi rừng, đồng nội, đường sá có người tật bệnh mà không lo cứu tế, Phật tử này phạm “Khinh Cấu Tội.” *Thứ mười là Giới Chứa Khí Cự Sát Sanh:* Nếu là Phật tử, không đặt cất chứa những binh khí như dao, gậy, cung, tên, búa, giáo, vân vân, cùng những đồ sát sanh như chài, lưới, rập, bẫy, vân vân. Là Phật tử, dầu cho đến cha mẹ bị người giết, còn không báo thù, huống lại đi giết chúng sanh! Không được cất chứa những khí cụ sát sanh! Nếu cố cất chứa, Phật tử này phạm “Khinh Cấu Tội.” *Thứ mười một là Giới Đi Sứ:* Nếu là Phật tử, chẳng đặt vì quyền lợi và ác tâm mà đi thông sứ mạng cho hai nước hiệp hội quân trận, đem binh đánh nhau làm cho vô lượng chúng sanh bị giết hại. Là Phật tử không được vào, cùng qua lại trong quân trận, huống lại cố làm môi giới chiến tranh. Nếu cố làm, Phật tử này phạm “Khinh Cấu Tội.” *Thứ mười hai là Giới Buôn Bán Phi Pháp:* Nếu Phật tử cố bán người lành, tôi trai, tổ gái, lục súc, buôn bán quan tài, ván cây, đồ đựng thầy chết, còn không được tự mình buôn bán các thứ ấy,

huống lại bảo người. Nếu cố tự buôn bán hay bảo người buôn bán các thứ ấy, Phật tử nầy phạm “Khinh Cấu Tội.” *Thứ mười ba là Giới Hủy Báng:* Nếu Phật tử, vì ác tâm, nói người tốt, người lành, Pháp Sư, Sư Tăng, hoặc Quốc Vương và hàng quý nhơn, vốn vô sự mà hủy báng là phạm bảy tội nghịch, mười giới trọng. Với cha mẹ, anh, em, lục thân phải có lòng từ bi hiếu thuận, mà trở lại vu khống cho là phạm tội nghịch, đọa nơi ác đạo, Phật tử nầy phạm “Khinh Cấu Tội.” *Thứ mười bốn là Giới Phóng Hỏa:* Nếu Phật tử, vì ác tâm, phóng hỏa đốt núi, rừng, đồng nội. Từ tháng tư đến tháng chín phóng hỏa. Hoặc cháy lan đến nhà cửa, thành ấp, Tăng phường, ruộng cây của người và cung điện tài vật của quý thần. Tất cả chỗ có sanh vật không được cố ý thiêu đốt. Nếu cố thiêu đốt, Phật tử nầy phạm “Khinh Cấu Tội.” *Thứ mười lăm là Giới Dạy Giáo Lý Ngoài Đại Thừa:* Nếu Phật tử, từ Phật đệ tử, lục thân, tất cả thiện tri thức, đến ngoại đạo ác nhơn, đều phải khuyên bảo thọ trì kinh luật Đại thừa. Nên giảng cho hiểu nghĩa lý khiến phát Bồ Đề Tâm, Thập Phát Thú tâm, Thập Trưởng Dưỡng tâm, Thập Kim Cang tâm. Trong ba mươi tâm ấy, giảng cho họ hiểu pháp dụng tuần thứ của mỗi món. Nếu Phật tử vì ác tâm, sân tâm mà đem kinh luật của Thanh Văn Nhị thừa cùng các bộ luận của ngoại đạo tà kiến để dạy cho người, Phật tử nầy phạm “Khinh Cấu Tội.” *Thứ mười sáu là Giới Vì Lợi Mà Giảng Pháp Lộn Lạo:* Nếu Phật tử, phải tận tâm học kinh luật oai nghi Đại thừa, thông hiểu nghĩa lý, khi thấy có hàng tân học Bồ Tát từ xa trăm dặm nghìn dặm đến cầu học kinh luật Đại thừa, nên đứng như pháp giảng giải tất cả khổ hạnh, hoặc đốt thân, đốt cánh tay, đốt ngón tay. Nếu không đốt thân hay cánh tay, ngón tay cúng dường chư Phật thời không phải là hàng Bồ Tát xuất gia. Nhấn đến xả thịt nơi thân mình cùng tay chân mà bố thí cho tất cả những cạp, sói, sư tử đói, cùng tất cả loài quý đói. Rồi sau mới tuần tự theo căn cơ của mỗi người mà giảng chánh pháp cho hàng tân học ấy được mở thông tâm ý. Nếu Phật tử vì quyền lợi, đáng dạy mà không dạy, lại giảng kinh luật một cách điên đảo, văn tự lộn xộn không có thứ lớp trước sau, thuyết pháp có tính cách hủy báng Tam Bảo, Phật tử nầy phạm “Khinh Cấu Tội.” *Thứ mười bảy là Giới Cậy Thế Lực Quyền Góp Tiền Của:* Nếu Phật tử, tự mình vì việc ăn uống tiền của, lợi dưỡng, danh dự mà thân cận quốc vương, hoàng tử cùng các quan, nương quyền cậy thế bức người để lấy tiền của, lại bảo người khác cũng cầu lợi như vậy. Tất cả sự cầu lợi ấy gọi là ác cầu, đa cầu, đều không có

lòng từ bi, lòng hiếu thuận. Phật tử này phạm “Khinh Cấu Tội.” *Thứ mười tám là Giới Không Thông Hiểu Mà Làm Thầy Truyền Giới:* Nếu Phật tử, phải học mười hai phần kinh, thường tụng giới. Mỗi ngày sáu thời, nghiêm trì Bồ Tát giới, hiểu rõ nghĩa lý tánh, Phật tánh của giới. Nếu Phật tử không hiểu một kệ một câu cùng như duyên của giới luật, mà dối rằng thông hiểu, đó chính là dối gạt mình và cũng là dối gạt người khác. Không hiểu một pháp, không biết một luật mà lại đi làm Thầy Truyền Giới cho người, Phật tử này phạm “Khinh Cấu Tội.” *Thứ mười chín là Giới Lưỡng Thiệt:* Nếu Phật tử, vì ác tâm, thấy Thầy Tỷ Kheo trì giới tay bưng lư hương, tu hạnh Bồ Tát, tự đi đâm thọc hai đầu, cho sanh sự bất hòa, khinh khi người hiền, tạo nhiều tội ác. Phật tử này phạm “Khinh Cấu Tội.” *Thứ hai mươi là Giới Không Phóng Sanh:* Nếu là Phật tử, phải vì tâm từ bi mà làm việc phóng sanh. Người ấy phải luôn quán tưởng: “Tất cả nam tử là cha ta, tất cả nữ nhân là mẹ ta. Từ nhiều đời ta đều thác sanh nơi đó.” Nếu giết chúng để ăn thịt, thì chính là giết cha mẹ ta, mà cũng là giết thân cũ của ta. Tất cả chất tứ đại đều là bốn thân bốn thể của ta, cho nên phải thường làm việc phóng sanh, và khuyên bảo người làm. Nếu lúc thấy người đời sát sanh, nên tìm cách cứu hộ cho chúng được thoát khỏi nạn khổ! Thường đem giới Bồ Tát giảng dạy để cứu độ chúng sanh. Nếu ngày cha mẹ hay anh em chết, nên thỉnh Pháp sư giảng kinh luật Bồ tát giới. Người chết nhờ phước đức ấy, hoặc được vãng sanh Tịnh Độ ra mắt chư Phật, hay thác sanh trong cõi trời người. Nếu không làm các điều trên đây, Phật tử này phạm “Khinh Cấu Tội.” *Thứ hai mươi một là Giới đem Sân Báo Sân, đem Đánh Trả Đánh:* Nếu Phật tử, không được đem giận trả giận, đem đánh trả đánh. Nếu cha mẹ anh em hay lục thân bị người giết cũng chẳng được báo thù, hoặc quốc chủ bị người thí chết cũng chẳng được báo thù. Giết sanh mạng để báo thù sanh mạng, đó là việc không thuận với hiếu đạo. Hãy còn không được chứa nuôi tội tở, rồi đánh đập mắng nhiếc chúng, mỗi ngày tam nghiệp tạo vô lượng tội, nhưt là khẩu nghiệp. Huống lại cố đi làm tội thất nghịch. Nếu xuất gia Bồ Tát không có lòng từ bi cố báo thù, nhẫn đến cố báo thù cho trong hàng lục thân, Phật tử này phạm “Khinh Cấu Tội.” *Thứ hai mươi hai là Giới Không Kiêu Mạn Không Thỉnh Pháp:* Nếu Phật tử, mới xuất gia chưa thông hiểu kinh luật, mà tự ý mình là trí thức thông minh, hoặc ý mình là cao quý, lớn tuổi, hoặc ý mình là giòng sang, con nhà quyền quý, hoặc ý mình học rộng, phước to, giàu lớn, vân vân, rồi sanh lòng

kiêu mạn mà không chịu học hỏi kinh luật với các vị Pháp sư học đạo trước mình. Vị Pháp sư ấy hoặc giòng hèn, con nhà hạ tiện, tuổi trẻ, nghèo nàn, hèn hạ, hay có tật nguyền, nhưng lại thực có đức hạnh cùng thông hiểu nhiều kinh luật. Hàng tân học Bồ Tát không được nhìn vào dòng giống vị pháp sư mà không chịu đến học đạo lý Đại thừa với vị ấy. Phật tử nếu như vậy thời phạm “Khinh Cấu Tội.” *Thứ hai mươi ba là Giới Khinh Ngạo Không Tận Tâm Dạy*: Nếu Phật tử, sau khi Phật nhập diệt, lúc có tâm tốt muốn thọ giới Bồ tát, thời đối trước tượng Phật, cùng tượng Bồ Tát mà tự nguyện thọ giới. Nên ở trước tượng Phật cùng tượng Bồ Tát sám hối trong bảy ngày, hễ được thấy hảo tướng là đắc giới. Như chưa thấy hảo tướng thời phải sám hối mười bốn ngày, hăm mốt ngày, hay đến cả năm, cầu thấy được hảo tướng. Khi được thấy hảo tướng rồi, thời được đối trước tượng Phật hay tượng Bồ Tát mà thọ giới. Như chưa thấy hảo tướng thời dầu có đối trước tượng Phật thọ giới, vẫn không gọi là đắc giới. Tuy nhiên, nếu đối trước vị Pháp sư mà thọ giới Bồ Tát, thời không cần thấy hảo tướng. Tại sao vậy? Vì vị Pháp sư ấy là chư sư truyền giới cho nhau, nên không cần hảo tướng. Hễ đối trước vị Pháp sư ấy mà thọ giới liền đắc giới, do vì hết lòng kính trọng nên đắc giới. Nếu ở trong nghìn dặm, mà không tìm được vị Pháp sư truyền giới, thời Phật tử được phép đối trước tượng Phật và Bồ Tát mà tự nguyện thọ giới Bồ Tát, nhưng cần phải thấy hảo tướng. Nếu các vị pháp sư ỷ mình thông kinh luật cùng giới pháp Đại thừa, kết giao với các nhà quyền quý, khi có hàng tân học Bồ tát đến cầu học nghĩa kinh luật, lại giận ghét, hay khinh ngạo, không chịu tận tâm chỉ bảo, vị này phạm “Khinh Cấu Tội.” *Thứ hai mươi bốn là Giới Không Tập Học Đại Thừa*: Nếu Phật tử, có kinh luật Đại thừa pháp, chánh kiến, chánh tánh, chánh pháp thân, mà không chịu siêng học siêng tu, lại bỏ bảy cửa báu, trở lại học những sách luận tà kiến của nhị thừa, ngoại đạo, thế tục, đó là làm mất giống Phật, là nhờn duyên chương đạo, chẳng phải thực hành đạo Bồ Tát. Nếu cố làm như vậy, Phật tử này phạm “Khinh Cấu Tội.” *Thứ hai mươi lăm là Giới Tri Chúng Vụng Về*: Nếu Phật tử, sau khi Phật nhập diệt, làm Pháp sư, Giảng Sư, Luật Sư, Thiền Sư, Thủ Tọa, Tri Sự, Tri Khách, phải có lòng từ bi khéo hòa giải trong chúng, khéo giữ gìn tài vật của Tam Bảo, chớ dùng vô độ như của riêng mình, mà trở lại khuấy chúng gây gỗ, kinh chống, lung lòng xài của Tam Bảo, Phật tử này phạm “Khinh Cấu Tội.” *Thứ hai mươi sáu là Giới Riêng Thọ Lợi Dưỡng*: Nếu Phật tử, ở

trước trong Tăng phường, lúc sau thấy có khách Bồ Tát Tỳ Kheo đến, hoặc nơi thành ấp nhà cửa của Tăng hay của Vua, nhân đến chỗ kiết hạ an cư cùng trong đại hội... Chư Tăng ở trước phải rước đến đưa đi, cung cấp cho những đồ uống ăn, đồ nằm, thuốc men, nhà, phòng, giường, ghế, vân vân. Nếu tự mình không có, thì phải bán thân, bán con cái, lóc thịt thân mình mà bán, để sắm đồ cung cấp cho những khách Tăng ấy. Nếu có thí chủ đến thỉnh chúng Tăng thọ trai, khách Tăng có dự phần, vị tri sự phải theo thứ tự phái khách Tăng đi thọ trai. Nếu chư Tăng ở trước riêng đi thọ trai mà không phái khách Tăng đi, thời vị tri sự mắc vô lượng tội, không đáng là hàng Sa Môn, không phải dòng Thích Tử, nào khác loài súc sanh. Phật tử nầy phạm “Khinh Cấu Tội.” *Thứ hai mươi bảy là Giới Thọ Biệt Thỉnh*: Nếu Phật tử, tất cả chẳng được nhận của cúng dường dành riêng về mình. Của cúng dường nầy thuộc thập phương Tăng, nếu nhận riêng thời là lấy của thập phương Tăng đem về phần mình. Và của vật trong tám phước điền: chư Phật, Thánh nhơn, chư Tăng, cha, mẹ, và người bệnh, mà tự mình riêng nhận dùng. Phật tử nầy phạm “Khinh Cấu Tội.” *Thứ hai mươi tám là Giới Biệt Thỉnh Tăng*: Nếu Phật tử, có những hàng Bồ Tát xuất gia, Bồ Tát tại gia và tất cả đàn việt lúc muốn thỉnh Tăng để cúng dường cầu nguyện, nên vào Tăng phường thưa với vị Tri Sự. Vị Tri Sự bảo theo thứ tự mà thỉnh thời được thập phương Hiền Thánh Tăng. Mà người đời thỉnh riêng năm trăm vị A La hán Bồ Tát Tăng vẫn không bằng theo thứ tự thỉnh một phàm phu Tăng. Trong giáo pháp của bảy Đức Phật đều không có pháp thỉnh Tăng riêng. Nếu thỉnh Tăng riêng đó là pháp của ngoại đạo, là không thuận với giáo đạo. Nếu Phật tử cố thỉnh riêng thời phạm “Khinh Cấu Tội.” *Thứ hai mươi chín là Giới Tà Mạng Nuôi Sống*: Nếu Phật tử dùng ác tâm vì lợi dưỡng buôn bán nam sắc, nữ sắc, tự tay làm đồ ăn, tự xay, tự giã xem tướng, bần mộng, đoán sẽ sanh trai hay gái, bùa chú, pháp thuật, nghề nghiệp, phương pháp nuôi ó và chó săn, hòa hiệp trăm thứ thuốc độc, nghìn thứ thuốc độc, độc rắn, độc sanh kim, sanh ngân, độc sâu cỏ, đều không có lòng từ bi, lòng hiếu thuận. Nếu cố làm các điều như thế, Phật tử nầy phạm “Khinh Cấu Tội.” *Thứ ba mươi là Giới Quản Lý Cho Bạch Y*: Nếu Phật tử vì ác tâm, tự mình hủy báng tam Bảo, giả tuồng kính mến, miệng thì nói không, mà hành vi lại có, làm quản lý cho hàng bạch y, vì hàng bạch y làm mai làm mối cho nam cho nữ giao hội dâm sắc, gây thành các nghiệp kiết phược; những ngày lục trai trong mỗi tháng, ba tháng

trường trai trong mỗi năm, làm việc sát sanh, trộm cướp, phá trai, phạm giới. Phật tử nầy phạm “Khinh Cấu Tội.” *Thứ ba mươi một là Giới Không Mua hay Chuộc lại hình tượng Phật:* Phật tử, sau khi Phật nhập diệt ở trong đời ác, thấy hàng ngoại đạo, bọn giặc cướp cùng tất cả người ác đem bán hình tượng Phật, Bồ Tát, cha mẹ, đem bán kinh luật, đem bán Tỳ Kheo, Tỳ Kheo Ni, cùng người hành đạo Bồ Tát, kẻ phát tâm Bồ Đề, để làm tay sai cho các quan hay làm tội tở cho mọi người. Phật tử thấy những sự như thế, nên có lòng từ bi tìm cách cứu vớt. Nếu không đủ sức, Phật tử phải đi quyên tiền các nơi để chuộc hình tượng Phật, Bồ Tát và tất cả kinh luật, chuộc Tỳ Kheo, Tỳ Kheo Ni, người tu hạnh Bồ tát, kẻ phát tâm Bồ Đề. Nếu không chuộc, Phật tử nầy phạm “Khinh Cấu Tội.” *Thứ ba mươi hai là Giới Tổn Hại Chúng Sanh:* Phật tử không được buôn bán dao, gậy, cung, tên, những khí giới sát sanh. Không được chứa càn non thước thiếu. Không được nương thế lực quan quyền mà lấy tài vật của người. Không được ác tâm trói buộc người, và phá hoại việc thành công của người. Không được nuôi mèo, chồn, heo, chó. Nếu cố làm các điều trên, Phật tử nầy phạm “Khinh Cấu Tội.” *Thứ ba mươi ba là Giới Tà Nghiệp Giác Quán:* Phật tử không được vì ác tâm đi xem tất cả nam nữ đánh nhau, hay quân trận binh tướng, giặc cướp, vân vân, đấu chiến với nhau. Cũng chẳng được đi xem hát, nghe nhạc, chơi cờ, đánh bạc, đá cầu, đá bóng, vân vân, cho đến bói xú. Chẳng được làm tay sai cho kẻ trộm cướp. Nếu cố làm các điều trên, Phật tử phạm “Khinh Cấu Tội.” *Thứ ba mươi bốn là Giới Tạm Bỏ Bồ Đề Tâm:* Nếu Phật tử, ngày đêm sáu thời đọc tụng giới Bồ Tát nầy. Nên giữ gìn giới luật trong tất cả khi đi đứng nằm ngồi, vững chắc như kim cương, như đeo trái nổi để qua biển lớn, như Tỳ Kheo bị cột bằng dây cỏ. Thường có tín tâm lành đối với Đại thừa. Tự biết rằng mình là Phật chưa thành, còn chư Phật là Phật đã thành, rồi phát Bồ Đề Tâm và giữ vững không thối chuyển. Nếu có một tâm niệm xu hướng theo Nhị thừa hay ngoại đạo, Phật tử nầy phạm “Khinh Cấu Tội.” *Thứ ba mươi lăm là Giới Không Phát Nguyện:* Nếu Phật tử, nên phát những điều nguyện lớn: nguyện ăn ở hiếu thuận với cha mẹ, sư trưởng; nguyện được gặp Thầy tốt bạn hiền, để thường được học hỏi các kinh luật Đại thừa, được dạy về Thập Phát Thù, Thập Trưởng Dưỡng, Thập Kim Cang, Thập Địa; nguyện hiểu rõ để tu hành đúng chánh pháp; nguyện giữ vững giới luật nhà Phật: thà chết chứ không chịu phai lòng. Nếu tất cả Phật tử không phát những điều nguyện trên

đây thời phạm “Khinh Cấu Tội.” *Thứ ba mươi sáu là Giới Không Phát Thệ*: Nếu Phật tử, khi đã phát đại nguyện trên đây rồi, phải giữ gìn giới cấm của Phật. Phải tự thệ rằng: “Thà nhảy vào đồng lửa, hố sâu, núi đao, quyết không cùng với tất cả người nữ làm điều bất tịnh để phạm điều cấm trong kinh luật của Tam Thế chư Phật. Lại thệ rằng thà lấy lưới sắt quấn thân mình cả ngàn lớp, quyết không để thân này phá giới mà thọ những đồ phục của tín tâm đàn việt. Thà chịu nuốt hòn sắt cháy đỏ và uống nước đồng sôi mãi đến trăm nghìn kiếp, quyết không để miệng này phá giới mà ăn các thứ thực phẩm của tín tâm đàn việt. Thà nằm trên đồng lửa lớn, trên tấm sắt nóng, quyết không để thân này phá giới mà nhận lấy các thứ giường ghế của tín tâm đàn việt. Thà trong một hai kiếp cho cả trăm gươm giáo đâm vào mình, quyết không để thân này phá giới mà thọ các thứ thuốc men của tín tâm đàn việt. Thà nhảy vào vạc dầu sôi trong trăm nghìn kiếp, quyết không để thân này phá giới mà lãnh những phòng nhà, ruộng vườn, đất đai của tín tâm đàn việt.” Lại phát thệ rằng: “Thà dùng chày sắt đập thân này từ đầu tới chân cho nát như tro bụi, quyết không để thân này phá giới mà thọ sự cung kính lễ bái của tín tâm đàn việt. Thà lấy trăm nghìn lưỡi gươm giáo khoét đôi mắt mình, quyết không đem tâm phá giới này mà nhìn xem sắc đẹp của người. Thà lấy trăm nghìn dùi sắt, đâm thủng lỗ tai mình trải trong một hai kiếp, quyết không đem tâm phá giới này mà nghe tiếng tốt giọng hay. Thà lấy trăm nghìn lưỡi dao cắt bỏ lỗ mũi mình, quyết không đem tâm phá giới này mà ngửi các mùi thơm. Thà lấy trăm nghìn lưỡi dao cắt đứt lưỡi mình, quyết không đem tâm phá giới này mà ăn các thức tịnh thực của người. Thà lấy búa bèn chặt chém thân thể mình, quyết không đem tâm phá giới này mà tham mặc đồ tốt.” Lại phát nguyện: nguyện cho tất cả chúng sanh đều trọn thành Phật quả. Nếu Phật tử không phát những điều thệ nguyện này, thời phạm “Khinh Cấu Tội.” *Thứ ba mươi bảy là Giới Vào Chỗ Hiểm Nạn*: Nếu Phật tử mỗi năm phải hai kỳ hành đầu đà, mùa đông mùa hạ thời ngồi thiền và an cư kiết hạ. Thường dùng nhành dương, nước tro, ba y, bát, bình, tọa cụ, tích trượng, hộp lư hương, dây lọc nước, khăn tay, con dao, đá lửa, cái nhíp, giường dây, kinh, luật, tượng Phật, tượng Bồ Tát. Khi Phật tử hành đầu đà cùng lúc du phương đi lại trăm dặm ngàn dặm, mười tám món này luôn mang bên mình. Đây là hai kỳ hành đầu đà trong mỗi năm: từ rằm tháng giêng đến rằm tháng ba, và từ rằm tháng tám đến rằm tháng mười. Trong hai kỳ hành đầu đà, luôn mang

theo mình 18 món ấy như chim mang hai cánh. Mỗi tháng hai lần, hàng tân học Phật tử, phải luôn tụng giới Bồ Tát, tụng mười giới trọng và bốn mươi tám giới khinh. Lúc tụng giới, nên ở trước tượng Phật và Bồ Tát mà tụng. Nếu chỉ có một người bồ tát thời một người tụng. Nếu có hai người, ba người, nhần đến trăm nghìn người, cũng chỉ một người tụng, còn bao nhiêu thời lắng nghe. Người tụng ngồi cao, người nghe ngồi thấp. Mỗi người đều đắp y hoại sắc cửu điều, thất điều và ngũ điều (chín, bảy hay năm mảnh). Trong lúc kiết hạ an cư mỗi mỗi đều phải đúng theo phép tắc. Lúc hành đầu đà chớ đi đến chỗ có tai nạn, cõi nước hiểm ác, nhà vua hung bạo, đất đai gập ghềnh, cỏ cây rậm rạp, chỗ có giống sư tử, cọp, sói, cùng nơi bị bão lụt, nạn cháy, giặc cướp, đường sá có rắn rít, vân vân. Tất cả những nơi hiểm nạn ấy đều không được đến. Chẳng những lúc hành đầu đà, mà lúc kiết hạ an cư cũng không được vào những chỗ hiểm nạn ấy. Nếu cố vào những nơi ấy, Phật tử này phạm “Khinh Cấu Tội.” *Thứ ba mươi tám là Giới Trái Thứ Tự Tôn Ty:* Nếu Phật tử, phải theo thứ tự đúng pháp mà ngồi: người thọ giới trước thời ngồi trước, người thọ giới sau thời ngồi sau. Không luận già trẻ, Tỳ Kheo, Tỳ Kheo Ni, người sang như Quốc Vương, Hoàng Tử, nhần đến kẻ hèn như huỳnh môn, tôi tớ, vân vân, tất cả đều nên theo thứ tự mà ngồi (người thọ giới trước ngồi trước, người thọ giới sau ngồi sau). Không được như hàng ngoại đạo, si mê, hoặc già, hoặc trẻ, ngồi trước sau lộn xộn không có thứ tự, không khác cách ngồi của bọn binh nô. Trong Phật pháp, hễ người thọ giới trước thời ngồi trước, còn người thọ giới sau thời ngồi sau. Nếu Phật tử không theo thứ tự đúng pháp mà ngồi, thời phạm “Khinh Cấu Tội.” *Thứ ba mươi chín là Giới Không Tu Phước Huệ:* Nếu Phật tử, thường phải khuyến hóa tất cả mọi người kiến tạo Tăng phước nơi núi rừng vườn ruộng, xây dựng Phật tháp, chỗ an cư, ngồi thiền trong mùa đông mùa hạ, tất cả những cơ sở hành đạo đều nên kiến lập. Người Phật tử phải giảng thuyết kinh luật Đại thừa cho tất cả chúng sanh. Lúc tật bệnh, nước có nạn có giặc, ngày cha mẹ, anh em, Hòa Thượng, A Xà Lê khuất tịch, và mỗi tuần thất, nhần đến bảy tuần thất, cũng nên giảng thuyết kinh luật Đại thừa. Tất cả những trai hội cầu nguyện, những lúc đi làm ăn, những khi có tai nạn bão lụt, hỏa hoạn, ghe thuyền trôi giạt nơi sông to biển lớn, gặp quỷ la sát, vân vân, đều cũng đọc tụng kinh luật Đại thừa. Nhần đến tất cả tội báo, tam ác, bát nạn, thất nghịch, gông cùm xiềng xích trói buộc tay chân, hoặc người nhiều

dâm, nhiều sân, nhiều ngu si, nhiều tật bệnh, đều nên giảng kinh luật Đại thừa. Nếu hàng tân học Phật tử không thực hành như trên đây, thời phạm “Khinh Cấu Tội.” *Thứ bốn mươi là Giới Không Bình Đẳng Truyền Giới*: Nếu Phật tử, lúc cho người thọ giới không được lựa chọn. Tất cả hàng Quốc vương, Hoàng tử, các quan, Tỳ Kheo, Tỳ Kheo Ni, Thiện nam, Tín nữ, Dâm nam, Dâm nữ, Phạm Thiên trong 18 cõi sắc, Thiên tử trong sáu cõi dục, người thiếu căn, hai căn, huỳnh môn, tội tử và tất cả quỷ thần đều được thọ giới. Tất cả y phục ngọa cụ nên bảo phải hòa màu: xanh, vàng, đỏ, đen, tím nhuộm thành hoại sắc cho hợp với đạo. Trong tất cả các quốc độ, nên theo y phục của người trong nước ấy mặc, y phục của Thầy Tỳ Kheo đều phải khác với y phục của người thế tục. Khi ai muốn thọ giới Bồ Tát, vị sư phải hỏi rằng: trong đời này người có phạm tội thất nghịch chăng? Bồ Tát Pháp Sư không được cho người phạm tội thất nghịch thọ giới trong đời này. Đây là tội thất nghịch: Ác tâm làm thân Phật chảy máu; hại bậc Thánh nhân; giết cha; giết mẹ; giết Hòa Thượng; giết A Xà Lê; phá Yết Ma Tăng hay Chuyển Luân Tăng. Nếu phạm tội thất nghịch, thời hiện đời không đắc giới. Ngoài ra tất cả mọi người đều được thọ giới. Theo pháp của người xuất gia, không lạy quốc vương, cha mẹ, lục thân và quỷ thần. Phàm hề ai nhận hiểu lời nói của Pháp Sư đều được thọ giới. Mà có người từ trăm dặm nghìn dặm đến cầu pháp, nếu Bồ Tát Pháp Sư vì ác tâm, sân tâm, mà không mau mắn truyền giới Bồ Tát cho người ấy, thời phạm “Khinh Cấu Tội.” *Thứ bốn mươi một là Giới Vì Lợi Làm Thầy*: Nếu Phật tử, giáo hóa người sanh lòng tin tưởng pháp Đại thừa, Bồ Tát làm pháp sư giáo giới cho người. Lúc thấy có người muốn thọ giới Bồ Tát, nên bảo người ấy thỉnh hai đại sư: Hòa Thượng và A Xà Lê. Phải hỏi người ấy có phạm tội thất nghịch không? Nếu người ấy hiện đời có phạm tội thất nghịch, thời Pháp Sư không được cho người ấy thọ giới. Như không phạm tội thất nghịch, thời cho thọ giới. Nếu có phạm trong mười giới trọng, phải bảo người ấy sám hối trước tượng Phật và Bồ Tát. Ngày đêm sáu thời tụng giới Bồ Tát tha thiết đánh lễ Tam Thế Chư Phật, cho được thấy hảo tướng. Sám hối như thế trong bảy ngày, mười bốn ngày, hăm một ngày, nhần đến trọn năm, mãi đến chừng nào thấy được hảo tướng. Đây là hảo tướng: thấy Phật đến xoa đầu mình, hấy quang minh, thấy hoa báu, vân vân, các thứ cảnh tượng lạ. Thấy được những hảo tướng ấy là triệu chứng tội đã tiêu diệt. Nếu không được thấy hảo tướng, dầu có sám hối vẫn vô ích. Người này

hiện đời cũng không đặc giới, nhưng đặt tăng-ích thọ giới. Nếu là người phạm trong bốn mươi tám điều giới khinh, “đối thú sám hối,” thời đặt tiêu diệt, không phải như tội thất nghịch. Vị Pháp Sư giáo giới ở trong những pháp này phải hiểu rõ. Nếu không hiểu kinh luật Đại thừa, những giới khinh, giới trọng, hành tướng phải, chẳng phải; không hiểu đệ nhất nghĩa đế, thập chủng tánh, trường dưỡng tánh, tánh chủng tánh bất khả hoại tánh, đạo chủng tánh, chánh pháp tánh. Những quán hạnh đa thiếu, xuất nhập trong các pháp đó, cùng mười chi thiền, tất cả pháp hạnh, mỗi mỗi đều thông hiểu. Phật tử vì tài lợi, vì danh tiếng, cầu quấy, cầu nhiều, tham đệ tử đông nên giả tuồng là mình hiểu biết tất cả kinh luật, để được cúng dường, đó là tự dối mình mà cũng khi dối người khác. Nếu cố làm Giới Sư truyền giới cho người, Phật tử này phạm “Khinh Cấu Tội.” *Thứ bốn mươi hai là Giới Vì Người Ác Giảng Giới:* Nếu Phật tử không được vì tài lợi mà đem đại giới của chư Phật nói với người chưa thọ giới Bồ Tát, hoặc với hàng ngoại đạo, những kẻ tà kiến, vân vân. Trừ Quốc vương, ngoài ra không được nói với tất cả hạng người ấy. Những hạng người chẳng thọ giới của Phật, gọi là súc sanh, đời đời sanh ra không gặp được Tam Bảo, như cây đá, không có tâm thức; gọi là ngoại đạo, bọn tà kiến, nào khác cây cối. Với những hạng người tà ác ấy, nếu Phật tử giảng nói giới pháp của chư Phật, thời phạm “Khinh Cấu Tội.” *Thứ bốn mươi ba là Giới Cố Mống Tâm Phạm Giới:* Nếu Phật tử, do đức tin mà xuất gia, thọ chánh giới của Phật, lại cố mống tâm hủy phạm giới pháp, thời không được thọ lãnh đồ cúng dường của tất cả đàn việt, cũng không được đi trên đất của quốc dân. Năm nghìn đại quỷ luôn đứng án trước mặt người đó mà gọi là “Gã bợm giặc.” Nếu khi đi vào trong phòng nhà, thành ấp, các quỷ thường theo chà quét dấu chân của người ấy. Tất cả mọi người đều mắng kẻ ấy là kẻ giặc trong Phật pháp. Hết thấy chúng sanh đều không muốn nhìn ngó người ấy. Người phạm giới, khác nào loài súc sanh, cây cỏ. Nếu cố phá hủy giới pháp của Phật, Phật tử này phạm “Khinh Cấu Tội.” *Thứ bốn mươi bốn là Giới Không Cúng Dường Kinh Luật:* Nếu Phật tử, phải thường nhất tâm thọ trì đọc tụng kinh luật đại thừa, dùng giấy, vải, hàng, lụa, thẻ tre, vỏ cây, cho đến lột da làm giấy, chích máu làm mực, lấy tủy làm nước, chẻ xương làm viết, để biên chép kinh luật, dùng vàng bạc cùng hương hoa vô giá và tất cả châu báu làm hộp, rương, đựng những quyển kinh luật. Nếu không y theo pháp mà cúng dường kinh luật, Phật tử này phạm “Khinh Cấu

Tội.” *Thứ bốn mươi lăm là Giới Không Giáo Hóa Chúng Sanh:* Nếu Phật tử, nên có lòng đại bi, khi vào trong tất cả nhà cửa thành ấp, thấy những loài chúng sanh, phải xướng lên rằng: “Các người đều nên thọ tam quy và thập giới.” Nếu gặp trâu bò, chó, ngựa, heo, dê, vân vân, nên tâm nghĩ miệng nói: “Các người là súc sanh phát Bồ Đề tâm.” Khi Phật tử đi đến núi, rừng, sông, nội cùng tất cả chỗ, đều làm cho hết thấy chúng sanh phát Bồ Đề tâm. Nếu Phật tử không phát tâm giáo hóa chúng sanh, thời phạm “Khinh Cấu Tội.” *Thứ bốn mươi sáu là Giới Thuyết Pháp Không Đúng Pháp:* Nếu Phật tử, thường nên có lòng đại bi phát tâm giáo hóa. Lúc vào nhà đàn việt sang giàu, cùng trong tất cả chúng hội, không được đứng thuyết pháp cho hàng bạch-y. Phải ngồi trên tòa cao trước chúng bạch-y. Vị Tỳ Kheo Pháp Sư không được đứng dưới đất thuyết pháp cho tứ chúng. Khi thuyết pháp, vị pháp sư ngồi tòa cao, dùng hương hoa cúng dường, còn tứ chúng, hàng thính giả, thời ngồi dưới. Đối với Pháp sư phải như là hiếu thuận mẹ cha, kính thuận Sư trưởng như Bà La Môn thờ lửa. Nếu Phật tử thuyết pháp mà không đúng như pháp thời phạm “Khinh Cấu Tội.” *Thứ bốn mươi bảy là Giới Chế Hạn Phi Pháp:* Nếu Phật tử, đều đã có lòng tin thọ giới của Phật, hoặc Quốc vương, Hoàng tử, các quan, bốn bộ đệ tử tự ý thế lực cao quý, phá diệt giới luật Phật pháp, lập ra điều luật chế, hạn chế bốn bộ đệ tử của Phật, không cho xuất gia hành đạo, cũng không cho tạo lập hình tượng Phật và Bồ Tát, cùng Tháp và Kinh Luật. Lại đặt ra chức quan đồng lý nhằm hạn chế tứ chúng, và lập sổ bộ ghi số Tăng. Tỳ Kheo Bồ Tát đứng dưới đất còn bạch y ngồi tòa cao, làm nhiều việc phi pháp như binh nô thờ chủ. Hàng Bồ Tát này chính nên được mọi người cúng dường, mà trở lại bắt làm tay sai của các quan chức, thế là phi pháp phi luật. Nếu quốc vương và các quan có lòng tốt thọ giới của Phật, chớ làm tội phá Tam Bảo ấy. Nếu cố làm thời phạm “Khinh Cấu Tội.” *Thứ bốn mươi tám là Giới Phá Diệt Phật Pháp:* Nếu Phật tử do lòng tốt mà xuất gia, lại vì danh tiếng cùng tài lợi, giảng thuyết giới của Phật cho Quốc vương và các quan, làm những sự công trái các Tỳ Kheo, Tỳ Kheo Ni, người thọ giới Bồ Tát như cách của ngục tù và binh nô. Như trùng trong thân sư tử tự ăn thịt sư tử, chớ chẳng phải trùng ở ngoài đến ăn. Cũng thế, các Phật tử tự hủy phá Phật pháp, không phải ngoại đạo hay Thiên Ma phá được. Người đã thọ giới của Phật, nên hộ trì giới luật của Phật như ấp yêu con ruột, như kính thờ cha mẹ, không được hủy phá. Người Phật tử khi nghe

ngoại đạo, người ác dùng lời xấu hủy báng giới pháp của Phật, thời đau đớn không khác nào cả ba trăm cây giáo nhọn đâm vào tim mình, hay cả nghìn lưỡi dao, cả vạn cây gậy đánh bổ vào thân mình. Thà tự cam vào ở địa ngục đến trăm kiếp, chớ không muốn nghe lời hủy báng giới pháp của Phật do bọn người ác. Huống là không lòng hiếu thuận, tự mình hủy phá giới pháp của Phật, hay làm nhơn duyên bảo người khác hủy phá. Nếu cố phá giới pháp, Phật tử này phạm “Khinh Cẩu Tội.”

(C-10) Luận Về Đức Hạnh Của Sáu Pháp Hòa Kính

I. Tổng Quan Về Sáu Pháp Hòa Kính:

Lục hòa còn gọi sáu pháp hòa kính trong tự viện. Trong Kinh Trung Bộ, Đức Phật dạy: “Này các Tỷ Kheo, có sáu pháp cần phải ghi nhớ, tạo thành tương ái, tạo thành tương kính, đưa đến hòa đồng, đưa đến không tranh luận, đưa đến hòa hợp. Thế nào là sáu? Ở đây, này các Tỷ kheo, Tỷ kheo an trú với thân hành đối với các vị đồng phạm hạnh, cả trước mặt lẫn sau lưng. Pháp này cần phải ghi nhớ, tạo thành tương ái, tạo thành tương kính, đưa đến hòa đồng, đưa đến không tranh luận, đưa đến hòa hợp. Lại nữa, này các Tỷ kheo, Tỷ kheo an trú với khẩu hành đối với các vị đồng phạm hạnh, cả trước mặt lẫn sau lưng. Pháp này cần phải ghi nhớ, tạo thành tương ái, tạo thành tương kính, đưa đến hòa đồng, đưa đến không tranh luận, đưa đến hòa hợp. Lại nữa, này các Tỷ kheo, đối với các tài vật nhận được đúng pháp, hợp pháp, cho đến những tài vật thâu nhận chỉ trong bình bát, Tỷ kheo không phải là người không san sẻ các tài vật nhận được như vậy, phải là người san sẻ dùng chung với các vị đồng phạm hạnh có giới đức, cả trước mặt lẫn sau lưng. Pháp này cần phải ghi nhớ, tạo thành tương ái, tạo thành tương kính, đưa đến hòa đồng, đưa đến không tranh luận, đưa đến hòa hợp. Lại nữa này các Tỷ kheo, đối với các giới luật không có vi phạm, không có tỳ vết, không có vấn đục, không có uế tạp, giải thoát, được người trí tán thán, không bị chấp trước, đưa đến thiền định, Tỷ kheo sống thành tựu trong các giới luật ấy với các vị đồng phạm cả trước mặt lẫn sau lưng. Pháp này cần phải ghi nhớ, tạo thành tương ái, tạo thành tương kính, đưa đến hòa đồng, đưa đến không tranh luận, đưa

đến hòa hợp. Lại nữa này các Tỷ kheo, đối với các tri kiến, thuộc về bậc Thánh, có khả năng hưởng thượng, khiến người thực hành chân chánh diệt tận khổ đau, Tỷ kheo sống thành tựu tri kiến như vậy chung với các vị đồng phạm hạnh có giới đức, cả trước mặt lẫn sau lưng. Pháp này cần phải ghi nhớ, tạo thành tương ái, tạo thành tương kính, đưa đến hòa đồng, đưa đến không tranh luận, đưa đến hòa hợp. Này các Tỷ kheo, có sáu pháp này, cần phải ghi nhớ, tạo thành tương ái, tạo thành tương kính, đưa đến hòa đồng, đưa đến không tranh luận, đưa đến hòa hợp.” Lục Hòa Kính Pháp trong tự viện bao gồm thân hòa đồng trụ, khẩu hòa vô tranh, ý hòa đồng duyệt, giới hòa đồng tu, kiến hòa đồng giải, và lợi hòa đồng quân.

II. Tóm Lược Về Sáu Pháp Hòa Kính:

Theo Kinh Đại Bát Niết Bàn và Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có sáu điểm sống chung hòa hợp trong tự viện. ***Thứ nhất là “Giới Hòa Đồng Tu”***: Giới Hòa Đồng Tu có nghĩa là luôn cùng nhau giữ giới tu hành. Vị Tỷ Kheo, trước mặt hay sau lưng, không phá giới, không vi phạm, mà kiên trì tuân hành, không có tỳ vết, làm cho con người được giải thoát, được người tán thán, không ướp và hưởng đến thiên định. ***Thứ nhì là “Thân Hòa Đồng Trụ”***: Thân Hòa Đồng Trụ có nghĩa là cùng một thân luôn cùng nhau lễ bái trong an tịnh. Vị Tỷ Kheo thành tựu từ ái nơi thân nghiệp, trước mặt hay sau lưng đối với các vị đồng phạm. ***Thứ ba là “Kiến Hòa Đồng Giải”***: Kiến Hòa Đồng Giải có nghĩa là cùng nhau bàn luận và lý giải giáo pháp hay cùng chung kiến giải. Vị Tỷ Kheo sống đời được chánh kiến hướng dẫn, chơn chánh đoạn diệt khổ đau, vị ấy sống thành tựu với chánh kiến như vậy với các vị đồng phạm hạnh, trước mặt và sau lưng. ***Thứ tư là “Lợi Hòa Đồng Quân”***: Lợi Hòa Đồng Quân có nghĩa là cùng nhau chia đều những lợi lạc vật chất về ăn, mặc, ở và thuốc men hay chia đều nhau về lợi, hành, học, thí. Đối với các đồ vật cúng dường một cách hợp pháp, cho đến đồ vật nhận trong bình bát, đều đem chia đồng chứ không giữ riêng. ***Thứ năm là “Khẩu Hòa Vô Tranh”***: Khẩu Hòa Vô Tranh có nghĩa là cùng nhau tán tụng kinh điển hay nói những lời hay ý đẹp, chứ không bao giờ tranh cãi. Vị Tỷ Kheo, trước mặt hay sau lưng, thành tựu từ ái nơi khẩu nghiệp đối với các vị đồng phạm. ***Thứ sáu là “Ý Hòa Đồng Duyệt”***: Ý Hòa Đồng Duyệt có nghĩa là cùng

nhau tín hỷ phụng hành giáo pháp nhà Phật. Vị Tỳ Kheo, trước mặt hay sau lưng, thành tựu từ ái nơi ý nghiệp đối với các vị đồng phạm.

(C-11) Sơ Lược Về Sa Môn Bất Kính Vương Giả

Theo Phật Giáo, Sa Môn là nhà tu Phật giáo, từ bỏ gia đình, từ bỏ dục vọng, cố công tu hành và thanh bần tịnh chí. Sa Môn là Xuất gia ly dục. Sa Môn không còn bị ngoại trần lôi cuốn. Sa Môn luôn thương xót chúng sanh mọi loài và không còn uế trước. Sa Môn không còn quá vui vì hạnh phúc hay quá buồn vì khổ đau. Sa Môn kham nhẫn chịu đựng bất cứ thứ gì có thể xảy đến. Sa Môn luôn sống tu trong thanh bần. Sa Môn luôn sống tu trong tịnh tâm. Sa Môn luôn cố gắng Tu hành khổ hạnh và thành tựu khổ hạnh. Hồi thế kỷ thứ tư sau Tây Lịch, Huệ Viễn (334-416) là Sơ Tổ của Tịnh Độ Tông Trung Quốc, ngài họ Cổ, nguyên quán thuộc xứ Lô Phiển, quận Nhạn Môn, tỉnh Sơn Tây. Ngài sanh ra vào đời vua Vũ Đế nhà Tấn. Thời này Trung Quốc gọi là thời “Ngũ Hồ.” Mặc dầu sống trong cảnh loạn lạc nhiều nhướng, nhưng các tư tưởng và học thuyết của chư Thánh Hiền lan rộng đã từ lâu, nên ngay từ thuở ấu thơ ngài đã thấm nhuần nếp sống thuần phong đạo đức. Năm 13 tuổi ngài được song thân cho đi học. Không bao lâu sau, ngài đã lâu thông Nho, Lão, Trang, cùng Bách Gia Chu Tử. Năm 21 tuổi, ngài cảm thấy những học thuyết sở đắc không thể giải quyết được vấn đề sinh tử luân hồi mà ngài vẫn hằng thao thức, nên ngài cùng với một số ẩn sĩ du phương tìm đạo, như lúc ấy có nạn “Thạch Hồ” nên giao thông trở ngại và chí nguyện của ngài không thành. Không lâu sau đó, một bậc danh tăng đạo cao đức trọng tên là Đạo An Pháp Sư tại núi Hằng Sơn, vân tập Tăng chúng, giảng dạy kinh điển, các hàng đạo tục, vua quan đều hướng về. Ngài nghe danh mến đức bèn tìm đến quy-y tu tập. Sau khi nghe Đạo An Pháp Sư giảng kinh Bát Nhã, ngài được thông suốt, tỏ ngộ. Từ đó ngài chuyên tâm sớm hôm đọc tụng suy nghĩ nghĩa lý và tu tập. Đạo An Pháp Sư thấy biết nên khen ngợi về sau Phật pháp được lưu thông nơi Đông Độ âu cũng nhờ nơi Huệ Viễn. Ông được xem như là sơ tổ Tịnh Độ của Trung Hoa. Vào năm 402 ông nhóm họp 123 đồ đệ đứng trước tượng Phật mà thệ nguyện vãng sanh Tây Phương Cực Lạc. Nhóm này được đặt tên là “Bạch Liên Xã.” Theo truyền thuyết Tịnh Độ Trung Hoa, thì khi thành lập Bạch Liên

Xã, Đại Sư Huệ Viễn đã quy tụ hơn 3000 vị, trong đó có 123 vị được tôn là Hiền, trong 123 bậc Hiền này có 18 bậc Thượng Thủ, được gọi là Đông Lâm Thập Bát Đại Hiền. Sư trụ tại Lô Sơn trên 30 năm và thị tịch năm 83 tuổi. Vua An Võ Đế đời nhà Tấn sắc phong ngài là “Lô Sơn Tôn Giả, Hồng Lô Đại Khanh, Bạch Liên Xã Chủ. Tuy xiển dương Tịnh Độ, nhưng Đại Sư cũng vẫn lưu tâm đến các pháp môn khác, viết nhiều bài tựa kinh, luận cùng hoàn thành được một số tác phẩm như sau: 1) Đại Trí Luận Yếu Lược gồm 20 quyển, 2) Pháp Tánh Luận, 3) Sa Môn Bất Kính Vương Giả Luận, 4) Đại Thừa Nghĩa Chương gồm ba quyển, 5) Thích Tam Bảo Luận, 6) Minh Báo Ứng Luận, 7) Sa Môn Đản Phục Luận, 8) Biện Tâm Thức Luận, 9) Phật Ảnh Tán, 10) Du Lô Sơn Thi, 11) Lô Sơn Lược Ký, 12) Du Sơn Ký. Thời vua Tấn An Đế, vua xa giá từ Giang Lăng đến Giang Tây, quan Trấn Nam là Hà Vô Kỵ yêu cầu Đại Sư Huệ Viễn đích thân xuống núi nghinh tiếp đức vua. Đại sư lấy cố đau yếu, khước từ không bái yết. Đến năm Nguyên Hưng thứ hai, quan Phụ Chánh Hoàn Huyền lại gửi cho Đại sư Huệ Viễn một văn thư, trong đó có nhiều lý luận bắt buộc hàng Sa Môn phải lễ bái quốc vương. Đại sư soạn văn thư phúc đáp và quyển “Sa Môn Bất Kính Vương Giả Luận” gồm 5 thiên được thành hình để hồi âm. Triều đình xem xong rất lấy làm nể trọng và phải chấp nhận quan điểm của ngài.

(C-12) An Cư Kiết Hạ: Cơ Hội Tuyệt Vời Cho Hành Giả Thanh Tịnh Giới Đức

An Cư Kiết Hạ: “Vassa” là từ Phạn ngữ có nghĩa là “An Cư Kiết Hạ.” Tăng đoàn vâng theo lời chỉ dạy của Phật mà tọa vũ an cư hay an cư kiết hạ về mùa mưa (để giảm thiểu sự tổn hại các loài côn trùng, đồng thời nhập thất tịnh tu). Ba tháng an cư kiết hạ mỗi năm vào mùa mưa (từ 15 tháng tư đến 15 tháng bảy âm lịch). Vào mùa mưa khó mà di chuyển và không muốn làm tổn hại côn trùng, nên chư Tăng Ni trụ lại một nơi để dụng công tu tập. Đây cũng chính là cơ hội thanh tịnh giới đức tuyệt vời trong năm cho hành giả. Khi chấm dứt mùa an cư kiết hạ cũng trùng vào dịp lễ Vu Lan Bồn, ngày mà chư Tăng Ni tham dự an cư được tăng một tuổi đạo. Cuối kỳ tu tập ba tháng an cư kiết hạ của một vị Tăng được một tuổi đạo. Số năm Tỳ Kheo đã an cư kiết hạ

sau khi thọ giới hay tuổi hạ lập của Tỳ Kheo (số năm thọ giới của một vị Tỳ Kheo, vị thứ của Tỳ Kheo tùy theo giới lập nhiều ít mà xác định). Tuổi của Tăng Ni được tính bằng số an cư kiết hạ mà các vị đã trải qua. Sau kiết hạ an cư, chư Tăng Ni nào đã nhập hạ đều được tăng một tuổi đạo. Quyền đi trước của Tăng Ni trong đoàn tùy thuộc vào tuổi hạ lập. Tăng đoàn vâng theo lời chỉ dạy của Phật mà tọa vũ an cư hay an cư kiết hạ về mùa mưa (để giảm thiểu sự tổn hại các loài côn trùng, đồng thời nhập thất tịnh tu). Ba tháng an cư kiết hạ mỗi năm vào mùa mưa (từ 15 tháng tư đến 15 tháng bảy âm lịch. Đây là thời kỳ ba tháng tu tập tâm linh cao độ trong một tự viện hay Thiền viện vào thời kỳ mưa gió vào mùa hè. Tưởng cũng nên nhắc lại, trong bốn mươi lăm năm hoằng hóa, đức Phật đã trải qua bốn mươi sáu mùa an cư kiết hạ tại những nơi sau đây: 1) Rsi-patana, 2-4) Vương Xá: Rajagrha (skt), 5) Tỳ Xá Ly: Vaisali, 6) Mankula-parvata, 7) Đạo Lợi Thiên: Trayastrimsa Heaven, 8) Bhesakalavana (gần Summanra-giri), 9) Kiều Thường Di: Kausambi, 10) Parikeyyaka, 11) Nala, 12) Veranja, 13) Caliya-parvata, 14) Tịnh Xá Kỳ Hoàn trong thành Xá Vệ: Jetavana in Sravasti, 15) Thành Ca Tỳ La Vệ: Kapilavastu, 16) Alavi, 17) Thành Vương Xá: Rajagrha, 18-19) Caliya-parvata, 20) Thành Vương Xá: Rajagrha, 21-46) Tịnh Xá Kỳ Hoàn trong thành Xá Vệ: Jetavana in Sravasti. Theo Thiền Sư D.T. Suzuki trong quyển "Sự Huấn Luyện của Một Thiền Tăng", sau mỗi kỳ an cư, mùa hè và mùa đông, mỗi vị Tăng có nhiệm vụ phải tường trình lại hành vi của mình suốt trong kỳ an cư ấy. Rồi vị Tăng được tự do rời tự viện nơi ông sống suốt kỳ an cư và đi nơi khác. Mỗi vị Tăng được vị viện trưởng gọi đến trình diện và hỏi xem ông ta sẽ làm gì bởi vì mùa hành cước đã bắt đầu và ông ta có quyền lợi dụng cơ hội ấy. Nếu ông muốn đi vì một lý do nào đó, ông sẽ được ghi trong sổ bộ như thế. Nhưng nếu ông muốn tiếp tục đời sống thiền đường ở đây, vị viện trưởng có thể nhận xét về hành vi của ông trong suốt thời gian qua. Nếu như vị Tăng cư xử thích đáng, viện trưởng sẽ cho phép ông ở lại mà không góp ý thêm gì nữa. Khi sự thể không như thế, vị Tăng kia sẽ bị khiển trách nặng nề vì những lỗi lầm của ông ta, và trong một số trường hợp nghiêm trọng, bản án có thể là trục xuất khỏi thiền viện. Điều này có tầm quan trọng sống còn đối với sự nghiệp của Tăng sĩ, bởi vì vết nhơ kia bám lấy ông ta mãi, và vì lý do đó mà các thiền đường khác có thể đóng cửa từ chối ông ta. Kỳ thi

cuối khóa này do đó là một biến cố rất gay go trong đời sống thiền đường.

***(D) Trước Khi Nhập Niết Bàn, Những Trận Pháp Vũ
Sau Cùng Của Đức Phật Trong Thành Câu Thi Na:
Trong Tu Hành Không Thể Thiếu Việc
Thông Hiểu & Hành Trì Giới Luật***

I. Những Lời Phật Dạy Về Giới Luật Trong Các Kinh Điển:

Giới luật là những qui tắc căn bản trong đạo Phật. Hành trì giới luật giúp phát triển định lực, nhờ định lực mà chúng ta thông hiểu giáo pháp, thông hiểu giáo pháp giúp chúng ta tận diệt tham sân si và tiến bộ trên con đường giác ngộ. Giới là một trong những điều kiện tối cần thiết cho bất cứ hành giả tu tập nào. Nếu vị nào không cố hết sức trì giữ giới luật rất dễ bị ma chướng làm tổn hại. Hành giả giữ gìn các giới luật và bảo vệ chúng như đang giữ gìn một viên ngọc quý vậy. Cư sĩ tại gia, nếu không giữ được hai trăm năm chục hay ba trăm bốn mươi tám giới, cũng nên cố gắng trì giữ năm hay mười giới thiện nghiệp: không sát hại chúng sanh, không lấy của không cho, không tà hạnh, không uống rượu, không nói láo, không nói lời thô bạo, không nói lời nhảm nhí, không tham dục, không sân hận và không tà kiến. Trì giới Ba la mật còn là cửa ngõ đi vào hào quang chư pháp, vì nhờ đó mà chúng ta xa lìa thế giới nhiễm trược, và cũng nhờ đó mà chúng ta có thể hướng dẫn những chúng sanh hay buông lung phá giới.

Ngày xưa có một vị Phật tử tại gia thọ tam qui ngũ giới. Ban đầu thì đối với người ấy những giới luật này rất quan trọng và người ấy giữ giới rất nghiêm mật. Tuy nhiên, sau một thời gian thì thói cũ trở lại, người ấy lại muốn nhắm nhĩ chút rượu. Người ấy nghĩ rằng, trong năm giới có lẽ giới cấm uống rượu quả thực không mấy cần thiết. “Có gì sai trái với một hai ly rượu chứ?” Đoạn người ấy mua ba chai rượu và bắt đầu uống. Trong khi uống đến chai thứ nhì thì một con gà của nhà hàng xóm chạy vào nhà. Người ấy nghĩ “Cha chả, họ gửi mồi đến cho mình nhậu đây!” Ta sẽ thịt con gà này cho rượu xuống được dễ dàng. Nói xong người ấy bèn túm lấy con gà làm thịt. Vì thế mà người ấy phạm tội sát sanh. Vì bắt con gà không mà không được phép chủ nên

người ấy cũng phạm tội trộm cắp. Thành linh một người đàn bà bước vào hỏi, “Ông có thấy con gà của tôi chạy sang đây không?” Đã say mềm mà miệng lại đầy thịt gà, người ấy nói lấp bắp, “Không, tôi nào có thấy con gà nào đâu. Gà nào của bà lại chạy sang đây!” Nói như vậy là người ấy đã phạm phải lỗi nói dối. Sau đó người ấy nhìn người đàn bà và nghĩ rằng bà này thiệt đẹp. Hấn chạy đến sờ mó người đàn bà, thế là ông ta đã phạm tội tà dâm. Không giữ một giới mà ông ta cho là không quan trọng đã dẫn đến việc hủy phạm tất cả những giới khác. Trong kinh Di Lan Đà, Đức Phật dạy: “Giống như một lực sĩ dọn sân biểu diễn, đức hạnh là căn bản của tất cả mọi phẩm hạnh.” Uống rượu và những chất cay độc sẽ làm cho chúng ta mất trí. Chính vì thế mà Đức Phật khuyên chúng ta không nên uống rượu.

Theo Kinh Đại Bát Niết Bàn và Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có năm điều nguy hiểm của người ác giới: Thứ nhất là người ác giới vì phạm giới luật do phóng dật thiệt hại nhiều tài sản. Thứ nhì là người ác giới, tiếng xấu đồn khắp. Thứ ba là người ác giới, khi vào hội chúng sát Đế Lợi, Bà La Môn, Sa Môn hay cư sĩ, đều vào một cách sợ sệt và dao động. Thứ tư là người ác giới, chết một cách mê loạn khi mệnh chung. Thứ năm là người ác giới, khi thân hoại mạng chung sẽ sanh vào khổ giới, ác thú, đọa xứ, địa ngục. Trong Kinh Pháp Cú, Đức Phật dạy: “Sự phá giới làm hại mình như dây mang-la bao quanh cây Ta-la làm cho cây này khô héo. Người phá giới chỉ là người làm điều mà kẻ thù muốn làm cho mình (162). Phá giới chẳng tu hành, thà nuốt hừng sắt nóng hừng hực lửa đốt thân còn hơn thọ lãnh của tín thí (308). Buông lung theo tà dục, sẽ chịu bốn việc bất an: mắc tội vô phước, ngủ không yên, bị chê là vô luân, đọa địa ngục (309). Vô phước đọa ác thú bị khùng bố, ít vui, quốc vương kết trọng tội: đó là kết quả của tà dâm. Vậy chớ nên phạm đến (310). Cũng như vụng nắm cỏ cô-sa (cỏ thơm) thì bị đứt tay, làm sa-môn mà theo tà hạnh thì bị đọa địa ngục (311). Những người giải đãi, nhiễm ô và hoài nghi việc tu phạm hạnh, sẽ không làm sao chứng thành quả lớn (312). Việc đáng làm hãy làm cho hết sức! Phóng dăng và rong chơi chỉ tăng thêm trần dục mà thôi (313). Không tạo ác nghiệp là hơn, vì làm ác nhứt định thọ khổ; làm các thiện nghiệp là hơn, vì làm lành nhứt định thọ vui (314). Như thành quách được phòng hộ thế nào, tự thân các người cũng phải nên phòng hộ như thế. Một giây lát cũng chớ buông lung. Hễ một giây lát buông lung là một giây lát sa đọa địa ngục (315).

Theo Kinh Duy Ma Cật, khi Đức Thế Tôn còn tại thế, có hai vị Tỳ Kheo **phạm luật hạnh**, lấy làm hổ thẹn, không dám hỏi Phật, đến hỏi Ưu Ba Li rằng: “Dạ thưa ngài Ưu Ba Li! Chúng tôi phạm luật thật lấy làm hổ thẹn, không dám hỏi Phật, mong nhờ ngài giải rõ chỗ nghi hối cho chúng tôi được khỏi tội ấy.” Ưu Ba Li liền y theo pháp, giải nói cho hai vị. Bấy giờ ông Duy Ma Cật đến nói với Ưu Ba Li: “Thưa ngài Ưu Ba Li, ngài chớ kết thêm tội cho hai vị Tỳ Kheo này, phải trừ dứt ngay, chớ làm rối loạn lòng họ. Vì sao? Vì tội tánh kia không ở trong, không ở ngoài, không ở khoảng giữa. Như lời Phật đã dạy: **‘Tâm nhơ nên chúng sanh nhơ, tâm sạch nên chúng sanh sạch.’** Tâm cũng không ở trong, không ở ngoài, không ở khoảng giữa. Tâm kia như thế nào, tội cấu cũng như thế ấy. Các pháp cũng thế, không ra ngoài chơn như. Như ngài Ưu Ba Li, khi tâm tướng được giải thoát thì có tội cấu chăng?” Ưu Ba Li đáp: ‘Không.’ Ông Duy Ma Cật nói: ‘Tất cả chúng sanh tâm tướng không nhơ cũng như thế! Thưa ngài Ưu Ba Li! Vọng tưởng là nhơ, không vọng tưởng là sạch; điên đảo là nhơ, không điên đảo là sạch; chấp ngã là nhơ, không chấp ngã là sạch. Ngài Ưu Ba Li! Tất cả pháp sanh diệt không dừng, như huyễn, như chớp; các Pháp không chờ nhau cho đến một niệm không dừng; các Pháp đều là vọng kiến, như chiêm bao, như nắng dợn, như trăng dưới nước, như bóng trong gương, do vọng tưởng sanh ra. Người nào biết nghĩa này gọi là giữ luật, người nào rõ nghĩa này gọi là khéo hiểu.’ Lúc đó hai vị Tỳ Kheo khen rằng: “Thật là bậc thượng trí! Ngài Ưu Ba Li này không thể sánh kịp. Ngài là bậc giữ luật hơn hết mà không nói được.” Ưu Ba Li đáp rằng: “Trừ Đức Như Lai ra, chưa có bậc Thanh Văn và Bồ Tát nào có thể chế phục được chỗ nhạo thuyết biện tài của ông Duy Ma Cật. Trí tuệ ông thông suốt không lường.” Khi ấy, hai vị Tỳ Kheo dứt hết nghi hối, phát tâm Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác và phát nguyện rằng: “Nguyện làm cho tất cả chúng sanh đều được biện tài như vậy.”

Những Lời Phật Dạy Về “Giới Hạnh” Trong Kinh Pháp Cú: Sống trăm tuổi mà phá giới và buông lung, chẳng bằng sống chỉ một ngày mà trì giới, tu thiền định (110). Về sát sanh, đức Phật dạy: Ai ai cũng sợ gươm đao, ai ai cũng thích được sống còn; vậy nên lấy lòng mình suy lòng người, chớ giết chớ bảo giết (130). Sự phá giới làm hại mình như dây mang-la bao quanh cây Ta-la làm cho cây này khô héo. Người phá giới chỉ là người làm điều mà kẻ thù muốn làm cho mình (162). Trong thế gian này, ai hay sát sinh, hay nói dối, hay lấy cắp, hay phạm

dâm, hay rượu chè say sưa (246). Ai có các hành vi đó, tức đã tự đào bỏ thiện căn của mình ngay ở cõi đời này (247). Thường nói lời vọng ngữ thì sa đọa; có làm mà nói không, người tạo hai nghiệp ấy, chết cũng đọa địa ngục (306). Như thành quách được phòng hộ thế nào, tự thân các người cũng phải nên phòng hộ như thế. Một giây lát cũng chớ buông lung. Hễ một giây lát buông lung là một giây lát sa đọa địa ngục (315). Già vẫn sống đức hạnh là vui, thành tựu chánh tín là vui, đầy đủ trí tuệ là vui, không làm điều ác là vui (333). Chế phục được mắt, lành thay; chế phục được tai, lành thay; chế phục được mũi, lành thay; chế phục được lưỡi, lành thay (360). Chế phục được thân, lành thay; chế phục được lời nói, lành thay; chế phục được tâm ý, lành thay; chế phục được hết thấy, lành thay. Tỳ kheo nào chế phục được hết thấy thì giải thoát hết thấy khổ (361).

II. Những Trận Pháp Vũ Sau Cùng Của Đức Phật Trong Thành Câu Thi Na:

Những trận Pháp Vũ cuối cùng hay những lời di huấn sau cùng của đức Phật trong thành Câu Thi Na. Di giáo là những lời dạy của đức Phật được các đệ tử của Ngài ghi chép lại trong kinh, kinh nói về giáo pháp cuối cùng truyền lại khi đức Phật sắp nhập diệt. Sau khi thành đạo và hơn bốn thập niên hoằng hóa lợi sinh, đức Phật đã để lại cho chúng sanh một thông điệp vô giá về Tứ Diệu Đế. Bức thông điệp là một trong những phần quan trọng nhất trong giáo pháp của đức Phật. Đức Phật đã ban truyền thông điệp này nhằm hướng dẫn nhân loại đau khổ, cởi mở những trói buộc bất toại nguyện để đi đến hạnh phúc, tương đối và tuyệt đối (hạnh phúc tương đối hay hạnh phúc trần thế, hạnh phúc tuyệt đối hay Niết Bàn). Đức Phật nói: “Ta không phải là cái gọi một cách mù mờ ‘Thần linh’ ta cũng không phải là hiện thân của bất cứ cái gọi thần linh mù mờ nào. Ta chỉ là một con người khám phá ra những gì đã bị che lấp. Ta chỉ là một con người đạt được toàn giác bằng cách hoàn toàn thấu triệt hết thấy những chân lý.” Thật vậy, đối với chúng ta, đức Phật là một con người đáng được kính mộ và tôn sùng, không phải chỉ như một vị thầy mà như một vị Thánh. Ngài là một con người, nhưng là một người siêu phàm, một chúng sanh duy nhất trong vũ trụ đạt đến tuyệt luân tuyệt hảo. Tất cả những gì mà Ngài thành đạt, tất cả những gì mà Ngài thấu triệt đều là thành quả của những cố gắng của chính Ngài, của một con người. Ngài thành tựu

sự chứng ngộ tri thức và tâm linh cao siêu nhất, tiến đến tuyệt đỉnh của sự thanh tịnh và trạng thái toàn hảo trong những phẩm hạnh cao cả nhất của con người. Ngài là hiện thân của từ bi và trí tuệ, hai phẩm hạnh cao cả nhất trong Phật giáo. Đức Phật không bao giờ tự xưng mình là vị cứu thế và không tự hào là mình cứu rỗi những linh hồn theo lối thần linh mặc khải của những tôn giáo khác. Thông điệp của Ngài thật đơn giản nhưng vô giá đối với chúng ta: “Bên trong mỗi con người có ngủ ngầm một khả năng vô cùng vô tận mà con người phải nỗ lực tinh tấn trau dồi và phát triển những tiềm năng ấy. Nghĩa là trong mỗi con người đều có Phật tánh, nhưng giác ngộ và giải thoát nằm trọn vẹn trong tầm mức nỗ lực và cố gắng của chính con người.”

Khi sắp nhập diệt, đức Phật cũng đã dặn dò tứ chúng một câu cuối cùng: “Mọi vật trên đời không có gì quý giá. Thân thể rồi sẽ tan rã. Chỉ có đạo Ta là quý báu. Chỉ có chân lý của Đạo Ta là bất di bất dịch.” Khi ngày Phật nhập diệt sắp gần kề, chư Tỳ kheo bịn rịn khôn nguôi. Thấy vậy đức Phật bèn dạy: “Ứng thân của Phật không thể ở mãi trên thế gian, đây là qui luật tự nhiên, nhưng giáo Pháp của ta thì còn mãi. Các người theo đó mà phụng hành.” Kế đó A Nan lại thỉnh cầu đức Phật nói những việc liên quan đến những quan tâm của hàng đệ tử sau khi Phật nhập diệt. Ngay trước lúc nhập diệt, dưới hàng cây Ta La Song Thọ tại thành Câu Thi Na, đức Phật đã căn dặn đệ tử của Ngài những lời di giáo cuối cùng như sau: *Thứ nhất* là hãy tự thắp đuốc lên mà đi. Hãy về nương nơi chính mình, chớ đừng nương tựa vào bất cứ ai khác. *Thứ nhì* là hãy lấy giáo pháp của ta làm đuốc mà đi. Hãy nương vào giáo pháp ấy, chớ đừng nương vào bất cứ giáo pháp nào khác. *Thứ ba* là nghĩ về thân thể thì nên nghĩ về sự bất tịnh của nó. *Thứ tư* là nghĩ về thân thể thì nên nghĩ rằng cả đau đớn lẫn dễ chịu đều là những nhân đau khổ giống nhau, thì làm gì có chuyện ham chuộng dục vọng? *Thứ năm* là nghĩ về cái “ngã” nên nghĩ về sự phù du (qua mau) của nó để không rơi vào ảo vọng hay ôm ấp sự ngã mạn và ích kỷ khi biết những thứ này sẽ kết thúc bằng khổ đau phiền não? *Thứ sáu* là nghĩ về vật chất, các ông hãy tìm xem coi chúng có cái “ngã” tồn tại lâu dài hay không? Có phải chúng chỉ là những kết hợp tạm bợ để rồi chẳng chóng thì chầy, chúng sẽ tan hoại? *Thứ bảy* là đừng lầm lộn về sự phổ quát của khổ đau, mà hãy y theo giáo pháp của ta, ngay khi ta đã nhập diệt, là các ông sẽ đoạn trừ đau khổ. Làm được như vậy, các ông mới quả thật là đệ tử của Như Lai. *Thứ tám* là này chúng đệ

tử, giáo pháp mà Như Lai đã để lại cho các ông, không nên quên lãng, mà phải luôn xem như bảo vật, phải luôn suy nghiệm và thực hành. Nếu các ông y theo những giáo pháp ấy mà tu hành, thì các ông sẽ luôn hạnh phúc. *Thứ chín* là này chúng đệ tử, điểm then chốt trong giáo pháp là nhắc nhở các ông kèm giữ tâm mình. Hãy giữ đừng cho tâm “tham” là các đức hạnh của các ông luôn chánh trực. Hãy giữ tâm thanh tịnh là lời nói của các ông luôn thành tín. Luôn nghĩ rằng đời này phù du mộng huyễn là các ông có thể chống lại tham và sân, cũng như tránh được những điều ác. *Thứ mười* là nếu các ông thấy tâm mình bị cám dỗ quỵên quến bởi tham lam, các ông nên dụng công trì giữ tâm mình. Hãy là chủ nhân ông của chính tâm mình. *Thứ mười một* là tâm các ông có thể khiến các ông làm Phật, mà tâm ấy cũng có thể biến các ông thành súc sanh. Hễ mê là ma, hễ ngộ tức là Phật. Thế nên các ông phải luôn trì giữ tâm mình đừng để cho nó xa rời Chánh Đạo. *Thứ mười hai* là các ông nên tương kính lẫn nhau, phải luôn tuân thủ giáo pháp của Như Lai, chớ không nên tranh chấp. Các ông phải giống như nước và sữa tương hợp nhau, chớ đừng như nước và dầu, không tương hợp với nhau. *Thứ mười ba* là chúng đệ tử, các ông nên cùng nhau ôn tẩm, học hỏi và thực hành giáo pháp của Như Lai. Đừng lãng phí thân tâm và thì giờ nhàn tản hay tranh cãi. Hãy cùng nhau thụ hưởng những bông hoa giác ngộ và quả vị của Chánh Đạo. *Thứ mười bốn* là chúng đệ tử, giáo pháp mà Như Lai đã truyền lại cho các ông là do tự thân Như Lai chứng ngộ, các ông nên kiên thủ y nương theo giáo pháp ấy mà tu hành chứng ngộ. *Thứ mười lăm* là chúng đệ tử, nếu các ông bỏ bê không y nương theo giáo pháp Như Lai mà tu hành, có nghĩa là các ông chưa bao giờ gặp Như Lai. Cũng có nghĩa là các ông xa Như Lai vạn dặm, cho dù các ông có đang ở cạnh Như Lai. Ngược lại, nếu các ông tuân thủ và thực hành giáo pháp ấy, dù ở xa Như Lai vạn dặm, các ông cũng đang được cạnh kề Như Lai. *Thứ mười sáu* là chúng đệ tử, Như Lai sắp xa rời các ông đây, nhưng các ông đừng than khóc sầu muộn. Đời là vô thường; không ai có thể tránh được sự hoại diệt nơi thân. Nhục thân Như Lai rồi đây cũng sẽ tan hoại như một cái xe mục nát vậy. *Thứ mười bảy* là các ông không nên bi thương; các ông nên nhận thức rằng không có chi là thường hằng và nên giác ngộ thật tánh (tánh không) của nhân thế. Đừng ôm ấp những ước vọng không tưởng vô giá trị rằng biến dị có thể trở thành thường hằng. *Thứ mười tám* là chúng đệ tử, các ông nên luôn nhớ rằng ma dục vọng phiền não luôn

tìm cơ hội để lừa gạt tâm các ông. Nếu một con rắn độc đang ở trong phòng của các ông, muốn ngủ yên các ông phải đuổi nó ra. Các ông phải vứt bỏ những hệ phược của dục vọng phiền não và đuổi chúng đi như đuổi một con rắn độc. Các ông phải tích cực bảo hộ tâm mình. *Thứ mười chín* là chúng đệ tử, giây phút cuối cùng của ta đã tới, các ông đừng quên rằng cái chết chỉ là sự chấm dứt của thân xác. Thân xác được sanh ra từ tinh cha huyết mẹ, được nuôi dưỡng bằng thực phẩm, thì bệnh hoạn và tử vong là điều không tránh khỏi. *Thứ hai mươi* là bản chất của một vị Phật không phải là nhục thể, mà là sự giác ngộ Bồ Đề. Một nhục thân phải tử vong, nhưng Trí huệ Bồ Đề sẽ tồn tại mãi mãi trong chơn lý của đạo pháp. Ai chỉ thấy ta bằng nhục thể là chưa bao giờ thấy ta; ai chấp nhận và thực hành giáo pháp Như Lai mới thật sự thấy được Như Lai. *Thứ hai mươi một* là sau khi Như Lai diệt độ, thì giáo pháp của Như Lai chính là Đạo Sư. Những ai y nương theo giáo pháp Như Lai mà tu hành mới chính là đệ tử thật của Như Lai. *Thứ hai mươi hai* là trong bốn mươi lăm năm qua, ta chưa từng giữ lại một thứ gì trong giáo pháp của ta. Không có gì bí mật, không có gì ẩn nghĩa; tất cả đều được chỉ bày rõ ràng cặn kẽ. Hỡi chúng đệ tử thân thương, đây là giây phút cuối cùng. Lát nữa đây ta sẽ nhập Niết Bàn. Và đây là những lời căn dặn cuối cùng của ta.

Theo kinh Đại Bát Niết Bàn trong Trường Bộ Kinh, quyển 16, trước khi nhập diệt, Đức Phật đã ân cần dặn dò tứ chúng bằng cách nhắn gửi với ngài A Nan rằng: “Chính vì không thông hiểu Tứ Thánh Đế mà chúng ta phải lăn trôi bấy lâu nay trong vòng luân hồi sanh tử, cả ta và chư vị nữa!” Trong những ngày cuối cùng, Đức Phật luôn khuyến giáo chư đệ tử nên luôn chú tâm, chánh niệm tỉnh giác tu tập giới định huệ “Giới là như vậy, định là như vậy, tuệ là như vậy.” Trong những lời di giáo sau cùng, Đức Thế Tôn đã nhắc nhở A Nan Đa: “Như Lai không nghĩ rằng Ngài phải lãnh đạo giáo đoàn hay giáo đoàn phải lệ thuộc vào Ngài. Vì vậy, này A Nan Đa, hãy làm ngọn đèn cho chính mình. Hãy làm nơi nương tựa cho chính mình. Không đi tìm nơi nương tựa bên ngoài. Hãy giữ lấy chánh pháp làm ngọn đèn. Cố giữ lấy chánh pháp làm nơi nương tựa. Và này A Nan Đa, thế nào là vị Tỳ Kheo phải làm ngọn đèn cho chính mình, làm nơi nương tựa cho chính mình, không đi tìm nơi nương tựa bên ngoài, cố giữ lấy chánh pháp làm ngọn đèn? Ở đây, này A Nan Đa, vị Tỳ Kheo sống nhiệt tâm, tinh cần, chánh niệm, tỉnh giác, nhiếp phục tham ái ưu bi ở đời, quán sát thân,

thọ, tâm, và pháp.” Đoạn Đức Thế Tôn quay sang tứ chúng để nói lời khích lệ sau cùng: “Hãy ghi nhớ lời Ta đã dạy các con. Lòng tham và dục vọng là nguyên nhân của mọi khổ đau. Cuộc đời luôn luôn biến đổi vô thường, vậy các con chớ nên tham đắm vào bất cứ thứ gì ở thế gian này. Mà cần nỗ lực tu hành, cải đổi thân tâm để tìm thấy hạnh phúc chân thật và trường cửu. Nay chư Tỳ Kheo, ta khuyến giáo chư vị, hãy quán sát kỹ, các pháp hữu vi đều vô thường biến hoại, chư vị hãy nỗ lực tinh tấn!”

III. Trước Khi Nhập Niết Bàn, Những Trận Pháp Vũ Sau Cùng Của Đức Phật Trong Thành Câu Thi Na: Trong Tu Hành Không Thể Thiếu Việc Thông Hiểu & Hành Trì Giới Luật:

Trước khi nhập Niết Bàn, đức Phật đã từng nhấn mạnh rằng người Phật tử nhất định phải có một nền tảng hiểu biết vững chắc để tu hành, trong đó chúng ta không thể thiếu việc thông hiểu Giới Luật. Đức Phật dạy: “Không một loài nào có thể ăn thịt con sư tử, mà chỉ có những con trùng bèn trong mồi ăn chính nó; cũng như Phật pháp, không một giáo pháp nào có thể tiêu diệt được, mà chỉ những ác Tăng mới có khả năng làm hại giáo pháp mà thôi.” (trong Kinh Diệu Pháp Liên Hoa, Phật bảo A Nan: “Này ông A Nan, ví như con sư tử mệnh tuyệt thân chết, tất cả chúng sanh không ai dám ăn thịt con sư tử ấy, mà tự thân nó sinh ra đòi bọ để ăn thịt tự nó. Này ông A Nan, Phật pháp của ta không có cái gì khác có thể hại được, chỉ có bọn ác Tỳ Kheo trong đạo pháp của ta mới có thể phá hoại mà thôi.” Ý nói những người phá giới và phá hòa hợp Tăng). Đức Phật đưa ra bốn thí dụ về Phá Giới hay Ba La Di Tứ Dụ cho tứ chúng. Đây là bốn thí dụ về Ba La Di tội mà Phật đã dạy chư Tăng Ni về những kẻ phạm vào điều dâm: kẻ phạm vào điều dâm như chiếc kim mẻ mũi gãy dích, không xài được nữa; như sinh mệnh của một người đã hết, không thể sống được nữa; như đá vỡ không thể chấp lại; như cây gãy không thể sống lại. Theo Kinh Đại Bát Niết Bàn và Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có năm điều nguy hiểm của người ác giới: người ác giới vì phạm giới luật do phóng dật thiệt hại nhiều tài sản; người ác giới, tiếng xấu đồn khắp; người ác giới, khi vào hội chúng sát Đế Lợi, Bà La Môn, Sa Môn hay cư sĩ, đều vào một cách sợ sệt và dao động; người ác giới, chết một cách mê loạn khi mệnh chung; người ác giới, khi thân hoại mạng chung sẽ sanh vào khổ giới, ác thú, đọa xứ, địa ngục.

Trước khi nhập Niết Bàn, đức Phật đã từng nhấn mạnh rằng người Phật tử nhất định phải có một nền tảng hiểu biết vững chắc để tu hành, trong đó chúng ta không thể thiếu việc thông hiểu Giới Luật. Đức Phật dạy: “Không một loài nào có thể ăn thịt con sư tử, mà chỉ có những con trùng bèn trong mới ăn chính nó; cũng như Phật pháp, không một giáo pháp nào có thể tiêu diệt được, mà chỉ những ác Tăng mới có khả năng làm hại giáo pháp mà thôi.” (trong Kinh Diệu Pháp Liên Hoa, Phật bảo A Nan: “Này ông A Nan, ví như con sư tử mệnh tuyệt thân chết, tất cả chúng sanh không ai dám ăn thịt con sư tử ấy, mà tự thân nó sinh ra dồi bọ để ăn thịt tự nó. Này ông A Nan, Phật pháp của ta không có cái gì khác có thể hại được, chỉ có bọn ác Tỳ Kheo trong đạo pháp của ta mới có thể phá hoại mà thôi.” Ý nói những người phá giới và phá hòa hợp Tăng). Đức Phật đưa ra bốn thí dụ về Phá Giới hay Ba La Di Tứ Dụ cho tứ chúng. Đây là bốn thí dụ về Ba La Di tội mà Phật đã dạy chư Tăng Ni về những kẻ phạm vào điều dâm: kẻ phạm vào điều dâm như chiếc kim mẻ mũi gậy đích, không xài được nữa; như sinh mệnh của một người đã hết, không thể sống được nữa; như đá vỡ không thể chấp lại; như cây gãy không thể sống lại.

Sau khi đến Thi Thành, lúc Đức Phật sắp nhập diệt, Ngài yêu cầu chư Tăng họp lại nếu họ có vấn đề nào cần muốn hỏi. Tất cả mọi người đều im lặng. Đức Phật nhìn thoáng qua mọi người trước khi Ngài tóm tắt lại những lời di huấn sau cùng của mình bao gồm vài lời nhắc nhở và nhấn mạnh về những giáo pháp mà Ngài đã thuyết giảng trước đây. Nói về trì giới, đức Phật nhắc nhở: “Một vị Tỳ Kheo phải trì giữ Ba La Đề Mộc Xoa hay giới luật căn bản (Giới luật được ghi trong tạng luật (227 giới cho Tỳ khưu và 311 giới cho Tỳ khưu ni), tạng đầu tiên trong Tam Tạng Pali của Phật giáo nguyên thủy. Chư Tăng Ni mỗi tháng phải tụng giới bốn hai lần vào ngày mười bốn và ba mươi mỗi tháng).” Nói về chế ngự sân hận, đức Phật nhắc nhở: “Này các Tỳ Kheo! Để chế ngự sân hận, chúng ta phải phát triển lòng từ bi bằng cách thiền quán vào lòng từ bi. Căn bản của sự sân giận thường thường là do sợ hãi mà ra. Vì khi chúng ta nổi giận lên thường chúng ta không còn sợ hãi điều gì nữa, tuy nhiên, đây chỉ là một loại năng lượng mù quáng. Năng lượng của sự giận dữ có tính cách tàn phá và không xây dựng được chuyện gì hết. Thật vậy, giận dữ thái quá có thể dẫn đến việc tự mình kết liễu đời mình. Khi mình giận ai, hãy lui lại và ráng mà nghĩ đến một vài điều tốt của người ấy. Làm được như vậy,

cơn giận tự nó sẽ nguôi đi.” Nói về Vô sở cầu, đức Phật nhắc nhở: “Này các Tỳ Kheo, người đời mãi mãi đắm mê, việc gì cũng tham trước, thế gọi là cầu. Bậc trí ngộ lẽ chân, chuyển ngược thế tục, nên an tâm trụ nơi vô vi, thân hình tùy nghi mà vận chuyển. Muôn vật đều là không, có gì vui mà cầu được. Hễ có công đức thì liền có hắc ám đuổi theo. Ở lâu trong ba cõi khác nào như trong nhà lửa. Có thân có khổ, được gì mà vui? Thông suốt được vậy ắt buông hết sự vật, dứt tướng, chẳng cầu. ‘Còn cầu còn khổ. Hết cầu mới được vui. Xét biết không cầu mới thực là đạo hạnh nên nói là hạnh Vô Sở Cầu (không cầu mong).’” Nói về cống cao ngã mạn, đức Phật nhắc nhở: “Kiêu mạn là cậy tài mình cao hơn mà khinh miệt người khác. Kiêu mạn là tên một loại phiền não, một trong ngũ thượng phần kết. Kiêu mạn là khởi tâm kiêu mạn cho rằng mình hơn hay mình bằng người. Mạn là tự nâng cao mình lên, dương dương tự đắc. Họ có khuynh hướng lấn át người trên, chà đạp người dưới, không học hỏi, không lắng nghe lời khuyên hay lời giải thích, hậu quả là họ phạm phải nhiều lỗi lầm đáng tiếc. Kiêu mạn thường khởi lên khi hành giả bắt đầu cảm nhận an lạc, thư thái, khinh an, và những khoái lạc khác trong việc hành thiền. Kiêu mạn mang đặc tính của một cái tâm tinh tấn tràn đầy hỷ lạc và nhiệt tâm cao độ. Khi hành giả tràn đầy năng lực, tràn đầy hỷ lạc, cảm thấy mình thành công lớn lao, nên có ý nghĩ: “Ta thật là vĩ đại, không ai bằng được ta.” Một khía cạnh nổi bật của kiêu mạn là sự thô cứng, ngưng đọng, tâm của hành giả sẽ ngày càng căng phồng và cứng nhất như một con trăn vừa mới nuốt một sinh vật khác. Khía cạnh này của kiêu mạn cũng tạo nên sự căng thẳng trong cơ thể và trong tư thế của hành giả. Nạn nhân của sự kiêu mạn có cái đầu rất to, nhưng cái cổ cứng nhất nên khó lòng có thể cúi đầu để thi lễ ai được. Kiêu mạn thật đáng sợ vì nó hủy diệt lòng biết ơn, làm cho ta khó có thể thừa nhận được rằng mình đã nợ biết bao nhiêu người khác. Nó khiến chúng ta quên đi những việc tốt đẹp mà người khác đã làm cho chúng ta trước đây. Nó làm cho chúng ta xem thường vị ân nhân và chê bai, gièm pha đức hạnh của họ. Không những thế, ta còn tìm cách che dấu đức hạnh của ân nhân mình để không ai coi trọng họ. Tất cả chúng ta đều có ân nhân. Đặc biệt là lúc còn nhỏ. Thí dụ như cha mẹ chúng, những người đã ban bố cho chúng ta tình thương yêu, sự học hành và những thứ cần thiết trong đời sống. Thầy giáo giúp chúng ta kiến thức. Bạn bè giúp đỡ chúng ta những lúc khó khăn. Hãy nhớ những món nợ mà chúng ta đã nhận từ

các bậc ân nhân này. Luôn luôn khiêm nhường biết ơn và cố gắng tìm cơ hội để giúp đỡ các bậc ân nhân. Có hai loại người hiếm quý trên thế gian này. Loại người thứ nhất là loại người ban ơn, cố gắng giúp đỡ người khác vì những lý do cao cả, giúp độ thoát họ khỏi những khổ đau của vòng sanh tử luân hồi. Loại người thứ hai là những ai đã từng chịu ơn, lại biết mang ơn và tìm cách đền trả những ơn nghĩa này khi thời cơ đến.” Nói về phóng dật buông lung, đức Phật nhắc nhở: “Kẻ ngu si chuyên sống đời Phóng Dật Buông Lung, còn người trí thời không phóng túng. Người có trí luôn nỗ lực khéo chế ngự, tự xây dựng một hòn đảo mà nước lụt không thể ngập tràn. Ai trước kia sống phóng đảng nay không phóng dật sẽ chói sáng đời này như trăng thoát mây che. Đối với chư Phật, một người chiến thắng ngàn quân địch ở chiến trường không thể so sánh với người đã tự chiến thắng mình, vì tự chiến thắng mình là chiến thắng tối thượng. Một người tự điều phục mình thường sống chế ngự. Và một tự ngã khéo chế ngự và khéo điều phục trở thành một điểm tựa có giá trị và đáng tin cậy, thật khó tìm được. Người nào ngồi nằm một mình, độc hành không buồn chán, biết tự điều phục, người như vậy có thể sống thoải mái trong rừng sâu. Người như vậy sẽ là bậc Đạo Sư đáng tin cậy, vì rằng tự khéo điều phục mình rồi mới dạy cho người khác khéo điều phục. Do vậy Đức Phật khuyên mỗi người hãy tự cố điều phục mình. Chỉ những người khéo điều phục, những người không phóng dật mới biết con đường chấm dứt tranh luận, cãi vã, gây hấn và biết sống hòa hợp, thân ái và sống hạnh phúc trong hòa bình.” Nói về thùy miên hôn trầm, đức Phật nhắc nhở: “Thùy miên có nghĩa là ngây ngật, trạng thái hôn trầm hay rã rượi hay trạng thái bệnh hoạn của tâm và các tâm sở. Nó không phải như một số người có khuynh hướng nghĩ là trạng thái uể oải mệt mỏi của thân; vì ngay cả các bậc A La Hán và các bậc Toàn Giác, những vị đã đoạn trừ hoàn toàn sự rã rượi hôn trầm này vẫn phải chịu sự mệt mỏi nơi thân. Trạng thái hôn trầm cũng giống như bơ đặc không thể trét được. Hôn trầm làm cho tâm chúng ta cứng nhắc và trở lì, vì thế nhiệt tâm và tinh thần của hành giả đối với việc hành thiền bị lơ là, hành giả trở nên lười biếng và bệnh hoạn về tinh thần. Trạng thái uể oải này thường dẫn đến sự lười biếng càng lúc càng tệ hơn, cho đến cuối cùng biến thành một trạng thái lãnh đạm trở lì.” Nói về tham dục, đức Phật nhắc nhở: “Tham lam chính là nguồn gốc của khổ đau. Mọi vật rồi sẽ thay đổi, vì thế không nên luyến ái hay vướng víu vào một thứ gì. Nên

nhiếp tâm thanh tịnh tìm chân lý và đạt đến hạnh phúc vĩnh hằng.” Biết tri túc thiếu dục là biết sẽ giúp chúng ta diệt trừ tham dục. Điều này có nghĩa là biết thỏa mãn với những điều kiện vật chất khả dĩ giúp cho chúng ta có đầy đủ sức khỏe để tu tập. Đây là phương cách hữu hiệu nhất để cắt đứt lưới tham dục, an ổn thân tâm và có nhiều thì giờ giúp đỡ tha nhân.” Đức Phật nói tiếp: “Tự các ông tạo nghiệp thì cũng chính các ông chuyển hóa nếu các ông muốn nghiệp tiêu trừ. Không ai có thể khiến nghiệp tiêu trừ dùm các ông được. Ta có nhiều loại thuốc, nhưng Ta không thể uống dùm cho các ông được.” Nói về chỉ thấy lỗi người mà không thấy lỗi mình, đức Phật nhắc nhở: “Đa phần chúng ta ai cũng vậy, thấy lỗi người thì dễ, thấy lỗi mình khó. Đức Phật dạy chúng ta không nên tránh né trách nhiệm của chính mình bằng cách đổ thừa cho người khác về những hoàn cảnh không may hay những điều sui rủi. Thông thường con người khi phải đương đầu với những khuyết điểm của mình, họ thường dối mình và tránh né nhận sự lỗi lầm đó. Họ sẽ tìm đủ mọi cách để bào chữa, ngay cả sử dụng phương cách tệ hại nhất để biện minh cho việc làm của họ. Họ có thể thành công trong việc bào chữa này. Đôi khi họ đạt được kết quả bằng cách cố gắng lừa gạt người khác, ngay cả việc tự dối mình với những ý tưởng xấu xa nảy sinh trong tâm trí. Tuy nhiên, bạn có thể lừa đảo vài người trong một đôi lúc, chứ bạn không thể lúc nào cũng lừa đảo được mọi người. Kẻ thực sự xấu ác, khi họ gây tạo tội lỗi mà không tự biết. Và người làm ác nhưng biết sám hối tội lỗi của mình là người có trí tuệ vậy. Nếu mình phạm lỗi, mình nên chấp nhận điều ấy. Dĩ nhiên mình cần có can đảm để thấy được sự sai quấy của chính mình. Người có lỗi mà biết nhận lỗi và sửa lỗi. Những người này không khác gì những bậc thánh nhân. Phật tử thuần thành đừng bao giờ nghĩ rằng mình không may, bất hạnh, hay mình là nạn nhân của vận số. Bạn nên ý thức rằng tâm của bạn tạo nên những nguyên nhân gây nên mọi khổ đau phiền não cho chính bạn. Chỉ có như vậy mình mới có thể đi đến đời sống hạnh phúc thật sự được. Hơn nữa, người lớn không nhớ lỗi của người nhỏ. Người tu Phật nên luôn làm người lớn. Nay các Tỳ Kheo! Thấy lỗi người dễ, thấy lỗi mình khó” rất rõ ràng. Lỗi người ta cố phan tìm như tìm thóc trong gạo, còn lỗi mình ta cố che dấu như kẻ cờ gian bạc lận thu dấu quân bài (252). Nếu thấy lỗi người thì tâm ta dễ sinh nóng giận mà phiền não tăng thêm, nếu bỏ đi thì phiền não cũng xa lánh (253). Lỗi biết rằng lỗi, không lỗi biết rằng không lỗi, giữ tâm chánh kiến ấy, đường

lành thấy chẳng xa (319).” Sau đó, đức Phật cũng nhắc lại và nhấn mạnh đến những giáo pháp cốt lõi mà Ngài đã dạy trước đây: Tam Pháp Ấn, Tứ Thánh Đế, Bát Thánh Đạo, Tứ Vô Lượng Tâm, Nhân Quả Nghiệp Báo, Mười Hai Nhân Duyên, Lục Độ Ba La Mật, Thiểu Dục Tri Túc, Thu Thúc Lục Căn, Quân Bình Tham Dục, Tiết Độ và Tự Chế trong Cuộc Sống, Thân Cận Thiện Tri Thức, Không Thân Cận Ác Tri Thức, Tuân Thủ Giới Luật, Tam Tu Giới Định Huệ, Y Nương Nơi Phật Pháp, Hãy Làm Nơi Nương Tựa Nơi Chính Mình, Chư Pháp Vô Thường, Thân Tâm Vô Thường, Những Chương Ngại & Thử Thách Lớn Trên Đường Tu Tập, Vượt Qua Chương Ngại Và Thử Thách Trong Tu Tập, vân vân. Cuối cùng, Đức Phật nhấn mạnh với chư Tăng những lời dạy cuối cùng của Ngài: “Tất cả vạn vật đều đi đến hoại diệt. Bây giờ các con hãy nỗ lực tinh tấn.”

Buddhist Precepts At A Glance

Thiền Phúc

After arriving in Kusinagara, at his death approached, the Buddha asked the assembly of monks if they had any questions. The gathering remained silent. The Buddha took a quick look at all of his disciples before summarized his Last Teachings which include some of his reminders on the previously preached teachings. Talking about keeping precepts, the Buddha reminded: “A monk is expected to observe all Patimokkha Sila (or the fundamental moral code, disciplinary rules binding on the Bhikkhu and Bhikkhuni, recited on Uposatha days for the purposes of confession). In Buddhist teachings, precepts, commandments, discipline, prohibition, morality, etc. are basic rules in Buddhism. Precepts are designed by the Buddha to help Buddhists guard against transgressions and stop evil. Transgressions spring from the three karmas of body, speech and mind. In Buddhist cultivation, from Observing moral precepts develops concentration, from Concentrating leads to understanding. Continuous Understanding means wisdom that enables us to eliminate greed, anger, and ignorance and to obtain liberation, peace and joy. In other words, rules and ceremonies, an intuitive apprehension of which, both written and unwritten, enables devotees to practice and act properly under all circumstances. Precepts mean vows of moral conduct taken by lay and ordained Buddhists. There are five and eight precepts for lay people, 250 for fully ordained monks, 348 for fully ordained nuns, 58 for Bodhisattvas (48 minor and 10 major). The Buddha emphasized the importance of morals as a means to achieve the end of real freedom for observing moral precepts develops concentration; concentration leads to understanding; continuous understanding means wisdom that enables us to eliminate greed, anger, and ignorance and to advance and obtain peace, joy, enlightenment and liberation.

Precepts comprise of secondary and primary rules. Secondary commandments, deriving from the mandate of Buddha, i.e. against drinking wine, as opposed to a commandment based on the primary laws of human nature, i.e., against murder. We all know that holding precepts means keeping the precepts that the Buddha taught, but when states come, we break the precepts instead of keeping them. Discipline or morality consists in observing all the precepts laid down by the Buddha for the spiritual welfare of his disciples. Discipline (training in moral discipline) wards off bodily evil. Learning by the commandments or cultivation of precepts means putting a stop to all evil deeds and avoiding wrong doings. At the same time, one should try one’s best to do all good deeds. Learning by the commandments or prohibitions, so as to guard against the evil consequences of error by mouth, body or mind. It is essential for us, Buddhist practitioners, to discipline ourselves in speech and action before we undertake the arduous task of training our mind through meditation. The aim of Buddhism morality is the control of our verbal and physical action, in other words, purity of speech and action. This is called training in virtue. Three factors of

the Noble Eightfold Path form the Buddhist code of conduct. They are right speech, right action, and right livelihood. Anyone who wishes to be successful in cultivation should try to observe at least the five basic precepts of morality, abstinence from killing, stealing, illicit sexual indulgence, speaking falsehood and from taking any liquor, including narcotic drugs that cause intoxication and heedlessness. The Buddha always teaches us that we cannot truly save others unless we remove our own cankers by living a moral and upright life. However, we must not think that we cannot guide others just because we are not perfect ourselves. Keeping precepts is also a good example for others to follow, this is also one of the best forms of helping others. Holding the precepts also means to observe the precepts with the mind that does not move. No matter what state you encounter, your mind does not move. Even though when Mount T'ai has a landslide, you are not startled. When a beautiful woman passes in front of you, you are not affected. This is the key to the door of the great enlightenment in Buddhism. This is also an essential samadhi for any Buddhist cultivator to turn states around. Whether the state is good or bad, pleasant or adverse, if you remain calm, composed, and not to break any precepts, the wind will surely calm down and the waves will naturally subside. In Buddhist teachings, the Sanskrit term "Sila" means observing the precepts, given by Buddha, which are conducive to moral life. In the case of the homeless ones, the precepts are meant to maintain the order of the brotherhood. The brotherhood is a model society the ideal of which is to lead a peaceful, harmonious life. Sila-paramita or pure observance of precepts (keeping the commandments, upholding the precepts, the path of keeping precepts, or moral conduct, etc) is the practicing of all the Buddhist precepts, or all the virtuous deeds that are conducive to the moral welfare of oneself and that of others. We, all Buddhists, must observe the moral precepts and guard them as they would hold a precious pearl. Lay people, if they cannot observe two hundred-fifty or three hundred forty-eight precepts, they should try to observe at least five or ten precepts of wholesome actions: abstention from taking life, abstention from taking what is not given, abstention from wrong conduct, abstention from intoxicants, abstention from lying speech, abstention from harsh speech, abstention from indistinct prattling, abstention from covetousness, abstention from ill-will, abstention from wrong views. According to the Lotus Sutra, Bodhisattvas observe and guard the moral precepts as they would hold a precious pearl in their hand. Their precepts are not the slightest deficient. The perfection of morality lies in equanimity in thought and action toward the sinner and no remarkable pride to appreciate the merited. This is the non-clinging way of looking into things that provides reason to the thought of pure kind and a clear vision unblurred from biases.

In short, the moral code taught in Buddhism is very vast and varied and yet the function of Buddhist morality is one and not many. It is the control of man's verbal and physical actions. All morals set forth in Buddhism lead to this end, virtuous behavior, yet moral code is not an end in itself, but a means, for it aids concentration (samadhi). Samadhi, on the other hand, is a means to the acquisition of wisdom (panna), true wisdom, which in turn brings about deliverance of mind, the final goal of the teaching of the Buddha. Virtue, Concentration, and Wisdom therefore is a blending of man's emotions and intellect. The Buddha points out to his disciples the ways of overcoming verbal and physical ill behavior. According to the

Majjhima Nikaya, the Buddha taught: “Having tamed his tongue, having controlled his bodily actions and made himself pure in the way he earns his living, the disciple establishes himself well in moral habits. Thus he trains himself in the essential precepts of restraint observing them scrupulously and seeing danger in the slightest fault. While thus restraining himself in word and deed he tries to guard the doors of the senses, for if he lacks control over his senses unhealthy thoughts are bound to fill his mind. Seeing a form, hearing a sound, and so on, he is neither attracted nor repelled by such sense objects, but maintains balance, putting away all likes and dislikes.”

Devout Buddhists should always remember that Buddhist religion is the path of returning to self (looking inward), the goal of its education must be inward and not outward for appearances and matters. The most important thing here is to enter into practicing exercises of commandments that are linked to established daily life patterns, makes our lives more peaceful, mindful, and happier. The Buddha already explained clearly about the path of elimination of sufferings which He found out and He advanced to the Buddhahood on that path. Now, it's our own responsibility to practice or not to practice. The essay of Buddhist Precepts At A Glance is a short, very short essay on Buddhist precepts, but hoping it can show a general picture on Buddhist rules for readers. Hoping this little contribution will help those who wish to achieve and lead a life of peace, mindfulness and happiness.

(A) Summaries of the Vinayas in Buddhism

I. A Summary of the Vinaya in Buddhism:

Pratimoksa, sila, or upalaksa (Vinaya) are the disciplines, or monastic rules; one of the three divisions of the Canon, or Tripitaka, and said to have been compiled by Upali. Also called Pratimoksa or Sutra of emancipation or part of the Vinaya-pitaka that contains 250 precepts for bhiksus and 348 precepts for bhiksunis. These precepts are recited in an assembly of the whole Order of monks and/or nuns at every Uposatha or and this is the opportunity for the monks and nuns confess any violations of these rules. However, the rules required a monk or nun who is guilty of any of these offenses is required to confess the matter and submit to the appropriate discipline or penalty from the Order. According to Most Venerable Narada in *The Buddha and His Teaching*, the Vinaya Pitaka, which is regarded as the sheet anchor of the Holy Order, deals mainly with the rules and regulations of the Order of Bhikkhus and Bhikkhunis. For nearly twenty years after the enlightenment of the Buddha, no definite rules were laid down for the control and discipline of the Sangha. Subsequently as occasion

arose, the Buddha promulgated rules for the future discipline of the Sangha. Vinaya Pitaka mentions in details (fully describes) reasons for the promulgation of rules, their various implications, and specific Vinaya ceremonies of the Sangha. Besides the history of the gradual development of the Sasana from its very inception, a brief account of the life and ministry of the Buddha, and details of the three councils are some other additional relevant contents of the Vinaya Pitaka. In summary, Vinaya Pitaka reveals useful information about ancient history, Indian customs, ancient arts and sciences.

Vinaya is a Sanskrit word which means “Disciplines”, “Laws”, or “Rules”. Vinaya is another name for Pratimoksa, sila, and upalaksa. The discipline, or monastic rules; one of the three divisions of the Canon, or Tripitaka, and said to have been compiled by Upali. *Vinaya is concerned with the Rules of Discipline governing four classes of disciples:* The Vinaya Pitaka is the third division of the Tipitaka. It is concerned with the Rules of Discipline governing four classes of disciples (monks, nuns, upasaka and upasika). The Vinaya-pitaka consists of three parts: **First, Bhiksuvibhanga:** Explanations of the Rules for Monks which consists of eight chapters. *Parajika:* Final expulsion of monks who have been guilty of murder, theft, sexual offences, usage of dana for personal or family expenses, and unsuitably extolled their own sanctity. *Sanghavashesa:* Provisional expulsion of monks who have committed one of the thirteen principal faults, such as slander, instigating dissatisfaction, touching a woman, and so on. *Two Anivata:* Indetermined faults. Thirty cases of giving up dishonestly acquired things like clothes, food, medicine, etc. *Ninety Patayantila sins:* Ninety cases of penance exercises for minor violations such as lying, disobedience, insults, etc. *Four Pratideshaniya sins:* Four faults related to mealtimes. *Rules of Conducts or Shikshakaraniya:* Manners. *Seven rules for the participation and settlement of disputed questions that have been raised or Adhikarashamatha:* guidelines for resolution of conflicts. **First, Bhiksunivibhanga:** Explanations of the Rules for Nuns, which also consists of eight chapters as for monks; however, regulations for nuns are considerably more numerous. **Third, the Khandhaka:** Khandhaka contains regulations concerning daily life of monks and nuns as well as ceremonies, rites, dress, food, behavior during rainy season retreat, etc.

In Buddhism, Pratimoksa is also called Sutra of emancipation or part of the Vinaya-pitaka that contains 250 precepts for bhiksus and 348 precepts for bhiksunis. These precepts are recited in an assembly of the whole Order of monks and/or nuns at every Uposatha or and this is the opportunity for the monks and nuns confess any violations of these rules. However, the rules required a monk or nun who is guilty of any of these offenses is required to confess the matter and submit to the appropriate discipline or penalty from the Order. ***Fourth, Precepts for Lay People:*** Although vinayas for lay people were not recorded in the Pratimoksa, the Buddha did set out rules and ceremonies, an intuitive apprehension of which, both written and unwritten, enables devotees to practice and act properly under all circumstances. In both forms of Buddhism, Theravada and Mahayana, the Buddha taught his disciples, especially lay-disciples to keep the Five Precepts. Although details are not given in the canonical texts, Buddhist teachers have offered many good interpretations about these five precepts: not to kill, not to steal, not to engage in improper sexual conduct, not to lie, and refrain from intoxicants.

II. Roles of Upali in Reciting Precepts in the First Council:

An Overview of the First Council: First council convoked by Mahakashyapa in the vicinity of Rajagriha right after Buddha's Parinirvana. Mahakashyapa questioned Upali concerning the rules of discipline and Ananda concerning the doctrine. On the basis of Upali's responses the Vinaya-Pitaka was set down, and on the basis of Ananda's the Sutra-Pitaka. The text, upon which all had agreed, was then recited. In the Records of Fa-Hsien, he also reported the two Buddhist Councils and his narrative although brief, but may be more accurate than that of Hsuan-Tsang. He recorded: "Five to six li (Chinese mile) further west, in the cave of Saptaparna. Right after the Buddha's Parinirvana, 500 Arhats made a compilation of Sacred Scriptures. During the time of recital three high seats were set up, nicely arranged and adorned. Mahakasyapa in the middle, Sariputra on the left and Maudgalyayana on the right. Of the five hundred Arhats, one was missing. Mahakasyapa presided the Council while Ananda stood outside the gate because he was not able to gain permission.

Three months after the passing of the Buddha (in about 543 B.C.), detecting tendencies within the Sangha toward loss of discipline, as well as misinterpreting His Pure Teaching, the First Council was organized by King Ajatasatru, and held at the Pippala cave, some said near the Saptaparni cave, at Rajagriha in Magadha. Even though the site and name of the cave have not yet been definitely identified. Nonetheless, there is no dispute about the fact that it is at Rajagriha that the First Council met. It is accepted by critical scholars that the First Council settled the Dharma and the Vinaya, and there is no ground for the view that Abhidharma formed part of the canon adopted at the First Council. In this Council, there were 500 Bhiksus, among them Maha-Kasyapa was the most respected and elderly monk, and two very important persons who specialized in the two different areas which are sutras and vinaya were present. One was Ananda and the other was Upali. Only these two sections, the Dharma and the Vinaya, were recited at the First Council. Though there were no differences of opinion on the Dharma, there was some discussion about the Vinaya rules. Before the Buddha's Parinirvana, he had told Ananda that if the Sangha wished to amend or modify some minor rules, they could do so. However, on that occasion Ananda was so overpowered with grief because the Buddha was about to pass away, he forgot to ask the Master what the minor rules were. As the members of the Council were unable to agree as to what constituted the minor rules, Maha-Kasyapa finally ruled that no disciplinary rule laid down by the Buddha should be changed, and no new ones should be introduced. Maha-Kasyapa said: "If we changed the rules, people will say that the Buddha's disciples changed the rules even before his funeral fire has ceased burning." At the Council, the Dharma was divided into various parts and each part was assigned to an Elder and his pupils to commit to memory. The Dharma was then passed on from teacher to pupil orally. The Dharma was recited daily by groups of people who often cross check with each other to ensure that no omissions or additions were made. Historians agree that the oral tradition is more reliable than a report written by one person from his memory several years after the event. The historicity of this Council is doubted by many. Nevertheless, it is likely that the first collection of writings took place relatively early. At the end of the First Council, a monk named Purana was

invited by the organizers to participate in the closing phases of the council, but he declined, saying that he would prefer to remember the teachings of the Buddha as he had heard it from the Buddha himself. This fact indicates the freedom of thought existed at the time of the beginning of Buddhist community.

Maha Kasyapa, the most respected and elderly monk, presided at the First Council. Then, Venerable Upali remembered and recited all the rules set forth by the Buddha (rules of the Order), including all rules for monks and nuns. Venerable Upali recited eighty times all these rules in 90 days. These rules include: Sarvastivada-Vinaya, Samghika-Vinaya, Dharmagupta-Vinaya, and Mahissasaka-Vinaya. Then, Venerable Ananda, the closest disciple and the attendant of the Buddha for 25 years. He was endowed with a remarkable memory. First Ananda was not admitted to the First Council. According to the Cullavagga, later other Bhikhus objected the decision. They strongly interceded for Ananda, though he had not attained Arhathood, because of the high moral standard he had reached and also because he had learnt the Dharma and vinaya from the Buddha himself. Ananda was eventually accepted by Mahakasyapa into the Council, and was able to recite what was spoken by the Buddha (sutras and doctrines), including the following sutras: Dirghagama Sutra, collection of Long Discourses; Madhyamaga Sutra, collection of Middle-Length Discourses; Anguttara-agama Sutra, collection of Gradual Sayings; Samyuktagama Sutra, collection of Kindred Sayings; Khuddaka-agama, collection of Smaller Collection.

Roles of Upali in Reciting Precepts In the First Council: Upali (Oupali) was a barber of Sudra caste, who became one of the ten outstanding disciples of Sakyamuni, famous for his knowledge and practice of the Vinaya. He was one of the three sthaviras of the first Synod, and reputed as the principal compiler of the Vinaya, hence his title “Keeper of the laws.”. He was one of Sakyamuni’s ten major disciples, known as the foremost in observing the precepts. He was from a humble origin. Who was chosen to recite the Vinaya. Upali was originally a barber for all Sakya princes, but he joined the Sangha and became one of the ten most important disciples of the Buddha. Upali was responsible for ritual questions and disciplinary (Foremost in observing the precepts and maintaining the rules for the order). After

the Buddha's death he became the chief Vinaya master of the order. It should be noted that in the First Council, there were 500 Bhiksus, among them Maha-Kasyapa was the most respected and elderly monk, and two very important persons who specialized in the two different areas which are sutras and vinaya were present. One was Ananda and the other was Upali. Only these two sections, the Dharma and the Vinaya, were recited at the First Council. Though there were no differences of opinion on the Dharma, there was some discussion about the Vinaya rules. In the first Buddhist Council, Mahakashyapa based on Upali's responses concerning the Buddha's teachings on regulations for the reciting of the Vinaya-pitaka. Maha Kasyapa, the most respected and elderly monk, presided at the First Council. Then, Venerable Upali remembered and recited all the rules set forth by the Buddha (rules of the Order), including all rules for monks and nuns. Venerable Upali recited eighty times all these rules in 90 days. These rules include: Sarvastivada-Vinaya, Samghika-Vinaya, Dharmagupta-Vinaya, and Mahissasaka-Vinaya.

Summaries of Precepts Recited By Upali In the First Council: While Venerable Upali remembered and recited all the rules set forth by the Buddha (rules of the Order), including all rules for monks and nuns. These rules included Parajika, Sanghadisesa, Aniyata, Nissaggiya-pacittiya, Sanghadisesa, Nissaggiya-pacittiya, Pacittiya, Patidesaniya-dhamma, Sekhiya-dhamma, Saptadhikarana-samatha.

Parajika (skt): The word Parajika is derived from the Sanskrit root Para and Jika which means that makes DEFEAT. Parajikas mean four causes of falling from grace and final excommunication or expulsion of a monk or nun. According to the monastic point of view, these offences are regarded as very serious in nature. Any monks, regardless of their ranks and years in the Order, violate any one of these offences, are subject to expulsion from the Order. Once they are expelled, they are never allowed to join the Order again. They are defeated forever. Therefore, the Buddha cautioned all monks and nuns not to indulge in any one of them. There are four grave Parajika prohibitions or sins for Bhiksus, while there are eight for Bhiksunis.

Sanghadisesa (skt): Sanghadisesa offences which lead to a temporary expulsion of a monk out of the Order. According to the Vinaya Pitaka (Book of Discipline), Part I, translated into English by I.B. Horner, Sanghadisesa

offences which entail monks temporary expulsion from the Order. Indulging in any one of these offences, monks are required to leave the Order for a period of time fixed by the assembly of monks. After that time, offenders present themselves before the Order to beg for a reinstatement. Without the permission from the assembly of monks, offenders cannot return to the Order. There are thirteen Sanghadisesa offences for Bhiksus, while there are seventeen for Bhiksunis. **Aniyata (skt):** Two Aniyata offences which are connected with activities of sex. This portion speaks of two cases which require circumstantial evidence to ascertain the offence. The meaning of the term “Aniyata” is “Indefinite.” Two offences of indefinite are connected with activities of sex. It depends on circumstances and the seriousness of the offence, offenders can be temporarily expelled from the Order. Two Aniyata offences are only for Bhiksus, not for Bhiksunis. **Nissaggiya-pacittiya (skt):** Thirty offences that can be committed by a monk who takes certain articles of use which were not permissible, require explanation and repentance in front of the Order. The offending monks could be absolved if they parted with the article in question and confessed their guilt. The term Nissaggiya-pacittiya has two components: the word Nissaggiya means giving up; and the word Pacittiya means reconciliation or expiation. A man by his true nature is subject to lapses; therefore, even after joining the monastic life, the monk sometimes, makes transgression of the monastic rules, i.e., accepting things of daily use in excess of the number allowed by the Buddha is not proper for monks and nuns. Thus, the Buddha set forth rules that help making monks and nuns free from transgressions. These are thirty offences which require explanation and punishment for the offenders is six-day room retention. **Pacittiya (skt):** Pacittiya offences relate to careless acts leading to insecticide, to lack of respect for the Buddhist teachings and disciplinary code and to non-compliance with the directions in the Vinaya, as well as indiscrete acts in the use of beds, seats, robes, etc. while dwelling in a monastery. According to The Book of Discipline, Part II and III, translated into English by I.B. Horner, ninety-two Pacittiya offences which require confession and repentance. If a monk doing any of them, makes a confession of it before the Sangha with clear heart, he will become free from the offence. If he doesn't, the offence itself will not only obstruct his

development of wholesome acts, but it will also cause his rebirth in lower realms, i.e., hell, hungry ghosts, or animal: a) Ninety offences which lead to expiation, according to Mahayana Buddhism and Sangha Bhiksu Buddhism. b) Ninety-two offences which lead to expiation according to Theravada Buddhism. One hundred seventy-eight Pacittiya offences which lead to expiation which require confession and repentance. If a nun committed any of them, makes a confession of it before the Sangha (Order of monks and nuns) with clear heart, she will become free from the offence. If she doesn't, the offence itself will not only obstruct her development of wholesome acts, but it will also cause her rebirth in lower realms, i.e., hell, hungry ghosts, or animal. ***Patidesaniya-dhamma (p)***: Patidesaniya-dhamma offences of disobeying the rules of monastic life outlined in the Vinaya pitaka. The Patidesaniya speaks of only offences relating to a monk's or a nun's taking food which has not been offered to him. The punishment for such transgression is the confession and repentance of the offence before the Order. According to the Vinaya Pitaka, the word Patidesaniya is a Sanskrit word means a confession of an offence or some sort of transgression of monastic rules which ought to be confessed before the Order, and the punishments for these offences are decided by the Order. There are four Patidesaniya-dhamma offences for Bhiksus, while there are eight for Bhiksunis. ***Sekhiya-dhamma (skt)***: Including either seventy-five or one hundred offences connected with the Bhiksu's daily activities, for instance, how he must enter a village or a town, take food inoffensively, enter a sick room, etc. These are not treated as offences and no punishment is therefore prescribed for them: a) There are seventy-five Sekhiya rules in Theravadan Buddhism. b) There are one hundred Sekhiya rules for Bhiksus and Bhiksunis in Mahayana Buddhism and Sangha Bhiksu Buddhism. ***Saptadhikarana-samatha (skt)***: According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are seven rules given in the Vinaya for settling disputes among monks (disputes arise from arguments, misconduct, judgment and punishment, correctness of a religious observance). Seven rules for the participation and settlement of disputed questions that have been raised.

III. The Origin of the Major Books of the Vinayas:

Eighteen sects of Early Buddhism include: Mahasanghikah, Ekavya-vaharikah, Lokottaravadinah, Bahusrutiyah, Prajanptivadinah, Jetavanayah (Caityasailah), Aparasailah, Uttarasailah, Kaukkutikah (Gokulika), Aryasthavirah, Haimavatah, Sarvastivadah, Vatsiputriyah, Dharmottariyah, Bhadranyayah, Sammatiyah, Sannagarikah, Mahisasakah, Dharmaguptah, Kasyahpiya, and Sautrantikah. The Sthaviras were those who stood for the tradition of the Elders, and prided themselves on their seniority and orthodoxy at the Council of Pataliputra. Elder disciples who assembled in the cave after the Buddha's death. The elder monks or intimate disciples. At the council held at Vaisali, certain monks differed widely from the opinions of other monks on certain important points of the dharma. Though the monks that differed formed the majority, they were excommunicated by the others who called them Papa-Bhikkhus and Adhamma-vadins. In Buddhist history, these Bhikkhus were known as Mahasanghikas because they formed the majority at the council or probably because they reflected the opinions of the larger section of the laity. The Bhikkhus who excommunicated them styled themselves Sthaviras or the Elders, because they believed that they represented the original, orthodox doctrine of the Buddha. We have seen that Mahasanghikas coined the term Mahayana to represent their system of belief and practice, and called the Sthaviras Hinayana. The teaching of the Buddha according to this school is very simple. He asks us to 'abstain from all kinds of evil, to accumulate all that is good and to purify our mind.' These things can be accomplished by the practice of what are called sila, samadhi, and prajna. Sila or good conduct is the very basis of all progress in human life. An ordinary householder must abstain from murder, theft, falsehood, wrong sexual behavior and all intoxicating drinks. To become a monk, one must live a life of celibacy, observe complete silas, practise meditation, and cultivate prajna. In general, the scriptures of the Sthaviras play down the role of the Buddha as a historical, not a spiritual authority. There are close relationships between the Sthaviravadin and Theravada. Sthaviravada is a Sanskrit term for "Elder," or "School of the elders." This is one of the two groups involved in the first Buddhist schism, the other being Mahasamghikas. The Sthaviras claimed to uphold the orthodox scriptural and disciplinary tradition of Sakyamuni Buddha, and they

branded their opponents, who appear to have constituted a majority, as heretics. The Pali term “Thera” is the equivalent of the Sanskrit term “Sthavira”, and this has led a lot of people to assume that the two sects are identical, or the Theravada is somehow related with the old Sthaviravadin. The present-day Theravada Nikaya claims descent from the Sthaviras, although there is no historical basis the assertion, for the Theravada only arose in Sri Lanka at least two centuries later. The Sthaviravadin School has had a profound influence on our conception of the early Sangha, and maybe the only prerepresentative of this school to have survived into the modern period is the Theravadin School of Sri Lanka and Southeast Asian countries. This school has identified itself exclusively with the party that split from the Mahasanghika School at the Second Council. By the time of King Asoka, the Sthaviravadin School had itself split into the Sammitiya, Sarvastivadin and the Vibhajyavadin sub-schools. Later the Vibhajyavadin School also split into two branches, the Mahisasika School, which was established in the South-Eastern India, and the Theravadin School, which was established in Sri Lanka when King Asoka sent his son Mahinda there. From the founding period, Sthaviravadins attempted to spread its teachings to the west of India. In Burma, during the Anawrahta dynasty, Mahayana Buddhism flourished most; however, the Sthaviravadins was more popular in many areas. Monks in Aris certainly disliked monks of the Sthaviravadins, because they ate meat, drank alcohol, used spells to remove guilt, practiced animal sacrifices, and indulged in erotic practices. Nevertheless, Sthaviravadins continued to exist until the end of the eighteenth century. Burmese kings continued to patron and support the Sthaviravadins, and until the invasion of the Mongols in 1287, Pagan was still a great center of Sthaviravadins Buddhist culture. Burma, then, was divided into warring small kingdoms for more than 500 years, but the Sthaviravadins tradition continued. Generally speaking, Burmese Buddhism is bent on preserving the Sthaviravadins orthodoxy for a long time. In Thai and other areas Indochina, at the same time with the spreading in Burma, Sthaviravadins also developed in Thai and other areas in Indochina. In Thailand, The Thai tribes brought from their home in China some form of Buddhism, but in the fourteenth century, the Ceylonese Sthaviravadins was strongly established. In the eleventh century in Kampuchia the Tantrayana still

flourished; however, in the fourteenth century, as a result of Thai's pressure, the Sthaviravadins slowly replaced the Tantrayana, and in the fifteenth century the Ceylonese Sthaviravadins was imported. In Champa and Vietnam, Sthaviravadins and its posterity, Theravada, was imported from Kampuchia in the middle of the twentieth century. Five among these above mentioned eighteen sects composed their own Vinayas, these sects include: the Dharmaguptikas sect, the Sarvastivadah Sect, the Kasyapiya Sect, the Mahisasakah Sect, and the Vatsiputriya Sect.

First, the Dharmaguptikas Sect: The Dharmaguptikas broke away from the Mahisasakas with whom they differed on points dealing with gifts to the Buddha or to the Sangha. Around 300 years after the Buddha's Nirvana, some Mahisasaka monks went towards north and used Sanskrit as the medium of their Pitaka. They were known as the Dharmaguptas or the Dharmaguptikas. According to Prof. Przyluski, the followers of this school most probably took this name from the founder Dharmagupta who had been identified with Dharmarakkhita, the Yonaka missionary who went to north-western countries during the reign of Asoka. Their influence was found in north-western India, then later extended to Iran. This school believed in offering gifts to the Buddha and greatly revered the stupas of the Buddha as is clear from their rules (Vinaya). Like the Mahisasakas, they believed that an Arhat was free from passion and that heretics could not gain supernatural powers. This school was once popular in Central Asia and China. They had their own Sutra, Vinaya, and Abhidharma literature. The rules of their distinctive Pratimoksa were followed in the monasteries of China and the Pratimoksa was very popular in China.

Second, the Sarvastivadah Sect: Realistic school, Prajnaptivadinah, a branch of the Sthavira, one of the subsects which was founded by Katyayaniputra in around 300 years after the Buddha's Nirvana. This School preaches the Existence of All Things which held that dharmas have a real existence in the past, present and future. This school took the view of phenomenality and reality, founded on the Prajnapti-sastra. This school flourished in India for many centuries and was widely studied in China and Japan. The Sarvastivada was one of the most orthodox branches of Sthavira. According to Buddhist legendary, some Sthavira monks from Magadha went towards Northern India and settled

in Mathura, Gandhara, and Kasmira. The Sarvastivadins were also known as the Mulasarvastivadins and the Aryasarvastivadins. Kasmira was the chief center of the activities of the Sarvastivadins. They used Sanskrit as the language of their sacred scriptures. During the reign of Kaniska the Sarvastivadins became very popular in Northern India. King Kaniska patronized them in his kingdom. It was because of him they were able to attain popularity in Northern India. Their influence also reached Central Asia. According to Dr. N. Dutt in "Buddhist Sects in India", the Sarvastivadins had its sphere of activities in Northern India extending from Kasmira to Mathura and was responsible for the propagation of Hinayana Buddhism in Central Asia where it was carried to China. This school took the view of phenomenality and reality, founded on the Prajnapti-sastra. This school flourished in India for many centuries and was widely studied in China and Japan. Sarvastivada is the name of a school with the doctrine that all things are real. Sarvastivada is a Sanskrit term for "Everything exists." This is a school of Hinayana that split off from the Sthaviras or Sthaviravada under the reign of king Asoka, sometime around the mid-third century B.C. At that time, the Sthaviravadin School split into two branches, the first was the Sarvastivadin and the second was the Vibhajyavadin. Until now it is not clear about the precise origins for its formation. What is clear is that it became firmly established in north and north-west India at an early date. At the Fourth Council, sponsored by king Kaniska, five hundred Sarvastivadin monks gathered, established a canon for their own, and compiled several commentarial works called Vibhasas. From this time on it was to dominate north and north-western India for at least ten centuries. And later it also spread through to Kashmir and Central Asia, and then found its way to China. According to the founder of the school, Katyayaniputra, once a monk had got used to contrasting the past with the present and future, he might well become curious to know whether only the present really exists, or also the past and future. If only the present exists, this raises the further point of its duration, which many regarded as lasting just one single instant. In that case nothing will endure for any length of time, and one must assume that it is annihilated and re-created from instant to instant. This raises difficulties not only for the commonsense, but according to Katyayaniputra, also for the Buddhist doctrine of "Karma" and

“Retribution”. For if a past action, which has ceased to exist immediately after taking place should lead to a reward or punishment many years later, then in that case something which does not exist is operative, has an effect, at a time when it does not exist. Likewise, so Katyayaniputra thought, the knowledge of past and future objects, as attested by memory and prediction, would be impossible, since no knowledge is possible without an actual object in front of the mind. In consequence he evolved the “Pan-realistic” theory, which became the peculiar thesis of the Sarvastivadins. In consequence, the Sarvastivadins teach that everything exists, i.e. past, future and present, as well as space and Nirvana (the school which preaches the Existence of All Things which held that dharmas have a real existence in the past, present and future). They were known as Sarvastivadins because of their fundamental doctrine of “sarvamasti” (all things exist). The meaning of the term “Sarvastivada”, Pali Sabbatthivada (sarva means all, asti means exist, and vada means doctrine) is all exist. This school believes that “Everything Is” or “Everything exists.” That is to say everything, past, present and future exists simultaneously. The name of the school derives from its realistic and pluralistic doctrines, according to which the basic building blocks of the universe are simple truths called Dharmas, which exist during the three times: past, present and future. The phenomena of experience are composed of these dharmas, and are regarded as momentary (ksanika) by Sarvastivada, each combination of dharmas coming into being in dependence upon causes and conditions, enduring for only a moment, and then passing away. In the Sarvastivada system, there are seventy-five dharmas, seventy-two of which are conditioned (samskrta), and three of which are unconditioned (asamskrta). The Sarvastivadin School is to be noted for its teachings concerning the Buddha Jewel. It was not satisfied with the explanation that the Buddha was to be identified with the Dharmakaya, in the sense of the body of the doctrine, because this then made the Buddha Jewel much the same as the Dharma Jewel. It maintained that the Buddha Jewel consisted of all the pure dharmas that made up the Buddha as an Enlightened being. The Sarvastivadin School developed a number of distinctive doctrines. Like the Mahasanghika School it questioned the absolute status of the Arhat, even maintaining the possibility of his regression. But its distinctive doctrine of “all exists.”

This doctrine emphasized that, while dharmas, the irreducible elements of existence, might be momentary, they also exist in the past and the future. In fact, the three time: past, present and future are to be seen as 'modes', and the passing of time as the moving of individual dharma between these three modes, under the stimulus of appropriate conditions. This was both consistent with the doctrine of impermanence and explained how a past action could have some fruit in the future because the dharmas constituting that past action still existed and capable of exerting an influence at a later time. Memory too was explained by this doctrine, for it is nothing more than the consciousness of an object, and since it is axiomatic in Buddhism that one cannot have consciousness without an object, to say that past dharmas still existed allowed memory its necessary object. The Sarvastivadin School established an important precedent for the later Mahayana doctrines concerning the Buddha. It also developed a fundamental doctrine of the path which involved the practice of six perfections (generosity, morality, patience, energy, meditation, and wisdom), a doctrine that was to have profound repercussions in the Mahayana concept of the Bodhisattva. The Sarvastivadin School was also the originator of the famous "Wheel of Life," depicting the six realms of existence and the twelve nidanas, or links, of the Pratiya-samutpada or the twelve links of "Cause and Effect" or "Karmic Causality" which its followers often painted inside the gateway to their monasteries. Its most famous offshoots were the Vaibhasika and the Sautrantika Schools. Most important works of this school are the Abhidharmakosha by Vasubandhu (Treasury of Higher Doctrine) and the Mahavibhasha (the Great Book of Alternatives) which was composed under the leading of Vasumitra. Their teachings represented in Chinese by the words "The self is empty, the Dharma exists," "The three times are real existence," and "The universe is eternal existence."

The propagation of the Buddha's teachings of the Sarvastivadins: Since the founding period, the Sarvastivadins had dominated the north and north-western India for at least ten centuries. Under the reign of king Kanishka a Council is said to have been held which fixed the Sarvastivadin Canon. From that time onwards the Sarvastivadin writings were normally in Sanskrit, and this fact would increase the relative weight of the Brahmin converts who alone would be fully

conversant with the complications of this language. Sarvastivadins also attempted to gain a foothold in Nepal and Tibet. From the beginning of the seventh century, Tibetan kings invited monks of the Sarvastivadins to come to Tibet to establish a monastery near Lhasa, but their settlement soon withered away because the surrounding people remaining indifferent to a teaching which lacked in magical paractices. Although they could not maintain themselves for long in this world of magic and witchcraft, the Sarvastivadins have nevertheless exerted a considerable influence on the thought of Tibet, because their literature is practically the only version of the older type of Buddhism to find its way into the Canon of translated scriptures.

Books of the Sarvastivadins Abhidharma Pitaka: As the result of the emergence of an interest in philosophical questions we have the first instance of a whole class of canonical literature being created to meet a new situation. The Abhidharma books were clearly composed after the third division of the schools. The contents of the seven Abhidharma books of the Sarvastivadins differ greatly from those of the seven books of the Theravadins, who are an offshoot of the Vibhajjavadins. Chief text books of the Sarvastivadins are the Abhidharmakosa and its commentaries. According to the tradition of the Sarvastivadins, Mulasarvastivadins, the Dharmaguptas, The Mahisasakas, and the Kasyapiyas were offshoots of the Sarvastivadins. According to another tradition, Mulasarvastivadins, the Dharmaguptas, The Mahisasakas, the Kasyapiyas, the Bahusrutiyas, the Tamrasatiyas, and the Vibhajjavadins were the seven divisions of the Sarvastivadins. According to Chinese and Tibetan translations, manuscripts discovered in Central Asia, Nepal and Gilgit in Pakistan and from several passages referred to in the Lalitavistara, Mahavastu, and Abhidharmakosa, it is clear that the Sarvastivadins had their own canon in Sanskrit or in mixed Sanskrit. It had three divisions: Sutra, Vinaya and Abhidharma. The Sarvastivadins agreed with the Theravadins in their doctrinal points. They held that five dharmas, i.e., mind, mental states, matter, states independent of the mind, and the unconstituted, which could be sub-divided into seventy-five, remain intact in their subtlest forms in the past, present and future. They believed in the doctrine of Karma and Nirvana. According to them, the Buddha was a human being, but He reached the stage of enlightenment and realized the truth. All

Arhats did not receive non-birth, and were ruled by the twelvefold chain of causation, and had chance of retrogression. According to them, the four stages of santification should be realized gradually and the second and third stages could be reached all at once. i) Jnanaprasthana: The “Setting forth of Wisdom”, by Katyayaniputra, concerned with definition of terms. ii) Prakaranapada: The basis of exposition, by Vasumitra, discusses elements under the skandha analysis and a revision of that analysis under the heading of rupa, citta, and Caitasika dharmas; also introduces a list of ten positive mental events. iii) Vijñanakaya: The collection on consciousnesses, written by Devasarman, concerned with substantiating the Sarvastivadin doctrines on the past and future existence of dharmas, and anatman. iv) Dharmaskandha: Written by Sariputra, discussion of the klesas, ayatanas, and skandhas, and the practices required to gain Arahantship. v) Prajnaptisastra: The treatise on designations, written by Maudgalyayana, the arising of mental events, and cosmology. vi) Dhatukaya: The collection of elements, written by Purna, discussion of ever-present and negative mental events. vii) Sangitiparyaya: Written by Mahakausthila or Sariputra. This is the way of putting things in the rehearsal, a commentary on the Sangiti Sutra. The Sarvastivadins and Southern Theravadins assume that a unit of matter may last longer than a thought-unit. It may last for 17 thought-moments: *Thought-unit*: The Sarvastivadins and Southern Theravadins assume that a unit of thought (thought-unit) lasts for 3 or 4 moments. *Unit of matter*: Birth or origination which lasts for half a thought-moment, subsistence which lasts for about sixteen and a half thought-moments, and decay which lasts for half a thought-moment.

Third, the Kasyapiya Sect: The Kasyapiya was founded by Kasyapa in around 236 years after the Buddha’s Nirvana. Prof. Przyluski identified this sect with the Haimavatas because they believed that the Bodhisattvas were like ordinary beings and had no extraordinary powers. The arhats had ignorance and doubts. However, Nalinaksha Dutt did not accept this view. The Kasyapiyas differed on minor points from the Sarvastivadins and the Dharmaguptikas, and were closer to the Sthaviravadins. Hence, they are also called the Sthavariyas. The Mahakasyapiyas believed that the past which has borne fruit ceases to exist, but that which has not yet ripened continues

to exist, thus partially modifying the position of the Sarvastivadins, for whom the past also exists like the present. The Mahakasyapiyas are sometimes represented as having been effected a compromise between the Sarvastivadins and the Vibhajyavadins, and this sect also claims a tripitaka of their own.

Fourth, Mahisasakah Sect: According to the Sanskrit scriptures, the Mahisasakas was founded by Mahisasaka, originated from a Bhramin family, 300 years after the Buddha's Nirvana. According to the Buddhist legendary, some Sthavira monks, after leaving Pataliputra after the second council, went towards South and stayed in ancient Mahisamandala. They were known to the Buddhist world as the Mahisasakas. They also made their homes in Vanavasi, North Kanara, Mysore, Avanti, and Ceylon. Fa-Hsien, a famous Chinese pilgrim, recorded that he saw the Vinaya of the Mahisasakas in Ceylon. There were two groups of Mahisasakas. The Earlier Mahisasakas accepted most of the doctrines of the Sthavira while the Later Mahisasakas agreed with the Sarvastivadins. The confusion regarding this school is largely due to the fact that there were two groups of this school which were prominent at two different periods. According to Pali sources, Mahisasakah was one of the twenty Hinayana sects, an offshoot from Sarvastivadah school, supposed to have been founded 300 years after the nirvana. The name Mahisasakah is said to be that of a ruler who converted his land or people, or rectified his land. The doctrines of the school are said to be similar to those of the Mahasanghika, and to have maintain the reality of the present, but not of the past and future; also the doctrine of the void and non-ego; the production of taint by five perceptions; the theory of nine kinds of activity. It was called the school which denied reality to past and future. The Mahisasakas first believed that the Arhats were not subject to retrogression, and there was no antara-bhava, or interim existence between this life and the next. The Sangha included the Buddha and therefore charities given to the former were more meritorious than those given to the buddha only. It is interesting to note that the later Mahisasakas held views contrary to those held by the earlier followers of the sect. They believed in the existence of the past, the future and anatra-bhava. They also believed that khandhas, dhatus, ayatanas and anusayas remained permanently.

The first Mahisasakas' points of views: a) The Mahisasakas whom rejected most of the Sarvastivadins; however, they are partly in agreement with the Southern Theravadins when they held the idea that: i) The present only exists. ii) They made it more emphatic by stating that all "samskaras" perish at every moment. iii) Entrance into the womb is the beginning, and death is the end, of human life. iv) All are subject to change. In other words, there are no real elements. v) A Srotapanna has a chance of retrogression while an Arhat has not. vi) An Arhat does not need to perform meritorious deeds any more. vii) There is no deva who leads a holy life. viii) There is no faculty of faith obtained by a worldly man (laukikasaddhendriya). b) The Mahisasakas' points of views which were in agreement with those of the Sarvastivadins: i) An average man is able to cultivate to destroy hatred (raga). ii) There is right view of a worldly man (laukikasamyagdrsti). c) The Mahisasakas whom rejected points of views of both the Sarvastivadins and Theravadins, but they were in agreement with those of the Mahasanghikas. They held the ideas that: i) Dormant passion (anusaya) is neither mind (citta) nor mental. ii) Dormant passion is never an object of thought. iii) Dormant passion is dissociated from mind. iv) There is no intermediate state of existence. v) There is nothing which can transmigrate from one existence to another. vi) No heretic can gain the five supernatural powers. vii) Good karma cannot become the cause of existence in the samsara. viii) Though the Buddha is included in the Sangha, an offering to the Buddha is more meritorious than that to other monks in the Sangha. ix) Buddhayana and Sravakayana have the same emancipation. d) As the Mahasanghikas, the Mahisasakas believe in the nine unconstituted (asamskrta) dharmas: d1) According to the Mahasanghika school, there are nine kinds of non-action: i) Pratisamkhyanirodha: Cessation through knowledge. ii) Apratisamkhyanirodha: Cessation without knowledge, i.e., through the natural cessation of the causes. iii) Sunya or Space., iv) Akasanantyayatana, v) The state of boundless knowledge, vi) The state of nothing, vii) Realm of neither perception nor non-perception, viii) Duyên khởi chi tánh, viii) The nature of conditioned arising, xi) The nature of the holy way. d2) According to the Mahisasakah school, there are nine kinds of non-action: From i) to iii) same as in (d1), iv) Anenjata or Immovability, v) Kusala-dharma-

tathata, vi) Akusala-dharma-tathata. vii) Avyakṛta-dharma-tathata, that is, suchness of the dharma that are meritorious, unmeritorious and neither the one, nor the other, viii) Marganga-tathata, ix) Pratitya-samutpada-tathata: Suchness of the factors of the Path and suchness of the Law of Dependent Origination.

The second Mahisasakas' points of views: As above mentioned, there were two schools of Mahisasakas, one earlier and the other later. The confusion regarding this school is largely due to the fact that there were two groups of this school which were prominent at two different periods. The second Mahisasakas completely accepted the cardinal doctrines of the Sarvastivadins that past and future exist. They also believed that skandhas, dhatus, and ayatanas in their subtlest states are always present. They agree with the Sarvastivadins in upholding that there is an intermediate state between two existences. The second Mahisasakas, therefore, were as much in agreement with the Sarvastivadins as the first Mahisasakas were with the Southern Theravadins. The second Mahisasakas distinguish three kinds of skandhas: i) Those skandhas which are instantaneous. ii) Those skandhas which endure one life. iii) Those skandhas which endure until the end of Samsara.

Fifth, the Vatsiputriya Sect: The Vatsiputriyas was founded by Vatsiputra in around 280 B.C. They were the branches of the Sthavira and their original home was Avanti. Because of this, they were also called Avantakas or Avantikas. The Vatsiputriyas based on the Vinaya, but their Vinaya was different from that of the Sarvastivadins' (Sariputra's Abhidharma). The Vatsiputriyas was the sub-sect of the Sammitiyas. Like the followers of the Abhidharma, believed in a stage, between the first and second trance of the Sautrantikas, where vitarka, the first application of thought, disappears, but a vicara, or continued reflection, remains. Like the Mahisasaka, they believed in the five factors of the Noble Path. It is said that during the reign of Harsha, this school was patronized by his sister Rajasrit (the sister of Harsavardhana entered the Sangha of the nuns of the Vatsiputriyas). From the two inscriptions dated the second and fourth centuries A.D., it is clear that Mathura and Sarnath were the places where the school became very prominent. I-Ching mentions that the Vatsiputriyas

became very prominent in Lata and Sindhu in Western India and they were also flourished in Magadha and in southern and eastern India.

The split between Vatsiputriyas and Sthaviras concerned the question of “Pudgala” or “Person”. At the beginning of their history, the “Personalists” were called Vatsiputriyas, after their founder, whereas later on they were better known as the Sammitiyas. Although their doctrines were not completely orthodox, they were at times strong in numbers. In the seventh century, Hsuan-Tsang counted 66,000 Personalist monks out of a total of 254,000 monks in the whole of India. It is a fundamental dogma of Buddhist philosophy that personality is a token of falsehood and that no idea of “self”, in whichever form it might appear, ought to have a place in the conception of reality as it actually is. In the contrary, the personalists believed in ‘the permanent substance of an individual.’ This school took its stand on passages in sacred texts which contain the word ‘pudgala’ and contended that, without the existence of such a pudgala, rebirth could not be contemplated. Vasubandhu in his *Abhidharma-kosa* tried, in a special chapter at the end of the book, to refute this view. The pudgala, according to Vatsiputriyas, was neither the same as nor different from the skandhas. Like the Sarvastivadins, they believed that an Arhat could fall and that heretics could also attain miraculous powers. A god, according to their sub-sect, the Sammitiyas, could not practise the holy life. They also believed in antara-bhava. The Personalists believed the Buddha himself, when he recalls his former lives, expresses himself in words which lend themselves to a Personalist construction. The Buddha himself, when he recalls his former lives, expresses himself in words which lend themselves to a Personalist construction. “In the past, the sage Sunetra existed, and that Sunetra was I.” Since all the psycho-physical elements have changed, it can only be the ‘person’ himself who makes the Buddha and Sunetra identical. Similarly, when the Buddha says: “In the past, I have had such a body”, the word “I” can refer only to the Person. Thus, to the Vatsiputriyas, transmigration seemed inconceivable without a Person. On the occasion of death, life ceases, and with it all the other constituents of an individual, which therefore cannot move on into the next life. But the Person can, because he does not cease. He wanders from existence to existence in the sense that he gives up the old skandhas and takes up, or acquires,

new ones. As the Buddha had said “He rejects one body and takes up another”. If there is no Person, who then transmigrates? The Personalists challenged the idea of “no-self” and claimed that in addition to the impersonal dharmas there is still a Person to be reckoned with. They could adduce much scriptural authority to support their views. They were, for instance, fond of quoting the remark: “One person, when He is born in the world, is born for the welfare of the many. Who is that one person? He is the Tathagata.” Though the Buddha only conformed to the linguistic usage to save ignorant beings, the personalists claimed that they stuck to the original teachings of the Buddha. They believed that the Person is a reality in the ultimate sense, which provides a common factor or link for the successive processes occurring in a self-identical individual, over many lives, up to the Buddha-phala (Buddhahood). The Personalists themselves acknowledged the authority of the Buddhist scriptures, although they had their own ideas about what constituted the “Buddha-word”. Their canon probably recited in Apabhramsa. Their monastic organization was similar to that of other schools, with just a few minor differences in dressing and customs. Numerically they seemed to have formed a substantial portion of the Buddhist community. In the seventh century, Hsuan-Tsang counts 66,000 Personalist monks out of a total of 254,000 monks in the whole of India. According to the Vatsīputriyas, the Burden Sutra is extremely important to them. In the sutra, the Buddha taught: “I will teach you the burden, its taking up, its laying down, and the bearer of the burden. The five skandhas of grasping are the burden. Craving takes up the burden. The renunciation of craving lays it down.” The Vatsīputriyas took great care to define the relation of the Person to the skandhas in such a way as not to contradict the essential principles of the Buddha’s teaching. They believed that the Person is neither identical with the skandhas, nor is he in the skandhas, nor outside them. The Vatsīputriyas reasonably claimed that here the Person was clearly distinguished from the five skandhas. For, if Person and skandhas were identical, the burden would carry itself, which is nonsense. The Vatsīputriyas believed that the “Person” is ineffable, indefinable in every aspect whatsoever. A man’s true, transcendental Self is indeed so subtle that only the Buddhas can see it.

IV. An Overview of the Vinaya School & the Development of This School:

In Buddhism, precepts are rules, intuitive apprehensions of which, both written and unwritten, enables devotees to practice and act properly under all circumstances. The Sanskrit term for “precepts” is “Vinaya”, other name for Pratimoksa, sila, and upalaksa. The discipline, or monastic rules; one of the three divisions of the Canon, or Tripitaka, and said to have been compiled by Upali. The Vinaya-vehicle, the teaching which emphasizes the discipline. Vinaya School, or Discipline school (Vinayisme), or Dhammaguttika literally means “protector of the teaching;” Buddhist school belonging to the larger grouping of Sthaviras. Developed out of the Mahishasaka School. It was founded by the Sinhalese monk Dhammagupta and was prevalent primarily in Southern India. However, Buddhist scholars believe that the founder of the school was Upali, one of the ten great disciples of the Buddha. He is known as the author of the “The Discipline of Four Divisions.” Vinaya School emphasizes the monastic discipline, a major school of Buddhism in China and Japan that primarily stresses strict observance of the rules laid down in the Vinaya-pitaka. The school was founded in China by T’ao-Hsuan of the T’ang dynasty. Vinaya School had no doctrinal significance, its purpose being to work for a stricter observance of the Vinaya rules, particularly as regards ordination and the begging of food. The school had some success in raising the standards of monastic lifestyle, but soon later it faded and disappeared in China. The main text of this school is the Four Parts of “Vinaya-Pitaka.” This vinaya contains 250 rules for monks and 348 rules for nuns. Although the Dharmaguptakas were considered to be a Hinayana school in East Asia, this vinaya became the standard code of monastic discipline in China, Korea, Japan, Tibet and Vietnam. ***The Vinayisme Has the Following Three Major Vayana Texts: First, Dharmaguptaka-Vinaya:*** Buddhism vinaya contains 250 commandments, which are obligatory on monks and nuns. 250 commandments are usually for monks, those for nuns are 348, some sects apply 500 precepts for nuns. It was translated into Chinese by Buddhayasas and Chu-Fo-Nien. ***Second, Bhiksu-Vinaya:*** Monastic disciplinary text included in the Vinaya and preserved in separate

version for monks and nuns. Two hundred twenty-seven or two hundred fifty moral precepts for monks. A Bhiksu is he who has fully realized the true nature of life. He understands that the life of a lay person is full of obstacles as a path of dust. In the contrary, the life of a Bhiksu is just like the open sky with full of fresh air. Therefore, he decides to abandon the domestic life and takes up the life of a wandering Bhiksu. When he joins the Order, beside getting his head shaved and putting on the yellow robe, he must learn the theoretical and practicing teachings of the Buddha and keeps all Bhiksu rules and regulations set forth by the Buddha. Children are usually not allowed to take the Bhiksu precepts unless they are out-of-the ordinary in their abilities. As the case of Great Master Sao-Kang. His intelligence and wisdom were extraordinary. After becoming a Bhiksu at the age of 15, He had completely understood and deeply penetrated the hidden meanings of the five collections of Sutras. Buddhists who wish to become a monk or nun must live in a temple for several years to learn Buddhist rituals and practices. Thereafter, if the headmaster deems them being fit and ready to become a monk or nun, only then do they take the precepts. *Third, Bhiksuni-Vinaya:* A Bhiksuni is she who has fully realized the true nature of life. She understands that the life of a lay person is full of obstacles as a path of dust. In the contrary, the life of a Bhiksu or Bhiksuni is just like the open sky with full of fresh air. Therefore, she decides to abandon the domestic life and takes up the life of a Bhiksuni. When she joins the Order of Nuns, beside getting her head shaved and putting on the yellow robe, she must learn the theoretical and practicing teachings of the Buddha and keeps all Bhiksuni rules and regulations set forth by the Buddha. Children under 20 are usually not allowed to take the Bhiksuni precepts unless they are out-of-the ordinary in their abilities. Female Buddhists who wish to become a nun must live in a temple for at least two years to learn Buddhist rituals and practices and the six rules for a female novice. Thereafter, if the headmaster deems them being fit and ready to become a nun, only then do they take the Bhiksuni precepts.

V. Five Major Books of the Vinaya in Buddhism:

Vinaya is another name for Pratimoksa, sila, and upalaksa. The discipline, or monastic rules; one of the three divisions of the Canon, or

Tripitaka, and said to have been compiled by Upali. According to Buddhist history, Vinaya school, or Discipline school, or Dhammaguttika literally means “protector of the teaching;” Buddhist school belonging to the larger grouping of Sthaviras. Developed out of the Mahishasaka school. It was founded by the Sinhalese monk Dhammagupta and was prevalent primarily in Southern India. However, Buddhist scholars believe that the founder of the school was Upali, one of the ten great disciples of the Buddha. He is known as the author of the “The Discipline of Four Divisions.” Vinaya School emphasizes the monastic discipline, a major school of Buddhism in China and Japan that primarily stresses strict observance of the rules laid down in the Vinaya-pitaka. The school was founded in China by T’ao-Hsuan of the T’ang dynasty. The main text of this school is the Four Parts of “Vinaya-Pitaka.” Chinese term for “Monastic Discipline School.” Chinese tradition founded by Tao-Hsuan (596-667), which focused on monastic discipline (Vinaya). It was based on the Dharmaguptaka Vinaya, which was translated into Chinese by Buddhayasas and Chu Fo-Nien in 412 and referred to in China as “the Vinaya in four parts” (Ssu-fen-lu). This vinaya contains 250 rules for monks and 348 rules for nuns. Although the Dharmaguptakas were considered to be a Hinayana school in East Asia, this vinaya became the standard code of monastic discipline in China, Korea, Japan, Tibet and Vietnam. In Buddhism, the Vinaya-pitaka, one of the three divisions of the Canon, or Tripitaka. There are five major Books of the Vinaya Pitaka in Buddhism: Major Offences, Minor Offences, Greater Section, Lesser Section, and Epitome of the Vinaya.

First, Dharmagupta's Discipline of Four Divisions: It should be reminded that the Vinaya school, or Discipline school, or Dhammaguttika literally means “protector of the teaching;” Buddhist school belonging to the larger grouping of Sthaviras. Developed out of the Mahishasaka school. It was founded by the Sinhalese monk Dhammagupta and was prevalent primarily in Southern India. However, Buddhist scholars believe that the founder of the school was Upali, one of the ten great disciples of the Buddha. He is known as the author of the “The Discipline of Four Divisions.” It followed the tradition of Dharmaguptaka-Vinaya in all temples. The Vinaya School was mostly developed in Southern India. Vinaya School emphasizes

the monastic discipline, a major school of Buddhism in China and Japan that primarily stresses strict observance of the rules laid down in the Vinaya-pitaka. The school was founded in China by T'ao-Hsuan of the T'ang dynasty. The main text of this school is the Four Parts of "Vinaya-Pitaka." Chinese term for "Monastic Discipline School." Chinese tradition founded by Tao-Hsuan (596-667), which focused on monastic discipline (Vinaya). The Discipline of Four Divisions is one of the most important sets of Vinaya in the Vinaya school or Discipline school, or Dhammaguttika which literally means "protector of the teaching;" Buddhist school belonging to the larger grouping of Sthaviras. Developed out of the Mahishasaka school. It was founded by the Sinhalese monk Dhammagupta and was prevalent primarily in Southern India. However, Buddhist scholars believe that the founder of the school was Upali, one of the ten great disciples of the Buddha. He is known as the author of the "The Discipline of Four Divisions." Vinaya School emphasizes the monastic discipline, a major school of Buddhism in China and Japan that primarily stresses strict observance of the rules laid down in the Vinaya-pitaka. The school was founded in China by T'ao-Hsuan of the T'ang dynasty. Dharmagupta's version was translated into Chinese by Buddhayasas and Chu-Fo-Nien in 60 books. The main text of this school is the Four Parts of "Vinaya-Pitaka." The first part: 20 books, talking on Buddhist vinaya which contains 250 rules for monks. The second part: 16 books, talking on Buddhist vinaya which contains 348 for nuns. The third part: 12 books, talking about Pravaraṇa (the end of restraint, following the period of retreat), robes, disrupting a monk's cultivation or preaching (breaking or destroying a monk's cultivation or preaching, as in the case of Devadatta), and rules given in the Vinaya for settling disputes among monks (disputes arise from arguments, misconduct, judgment and punishment, correctness of a religious observance). The fourth part: 14 books, talking about rooms and boards for Monks and Nuns.

Second, Sarvastivada Vinaya: Sarvastivada-version, translated into Chinese in 61 books by Punyatara. Realistic school, Prajnaptivadinah, a branch of the Mahasanghikah (Đại Chúng Bộ), one of the twenty Hinayana sects, the school which preaches the Existence of All Things which held that dharmas have a real existence in the past, present and future. This school took the view of phenomenality and reality, founded on the

Prajñapti-sastra. This school flourished in India for many centuries and was widely studied in China and Japan. **Third, Mahisasaka Vinaya:** The five divisions of the Law in the Mahisasaka Vinaya. Mahisasaka-version, translated into Chinese in 30 books by Buddhajiva. 1) The Mahisasaka Vinaya, one of the five divisions of the Sarvastivada school: 2) One of the eighteen Hinayana schools of Early Buddhism which split off from the Vibhajyavadins in the 2nd century BC. The central point of the school's teaching was the reality of the present, but not of the past or future. Based on present knowledge of its Abhidharma doctrines, it is considered to be a mainland Indian parent school linked to Sri Lankan Theravada. The confusion regarding this school is largely due to the fact that there were two groups of this school which were prominent at two different periods. According to Pali sources, Mahisasaka was one of the twenty Hinayana sects, an offshoot from Sarvastivada school, supposed to have been founded 300 years after the nirvana. The name Mahisasaka is said to be that of a ruler who converted his land or people, or rectified his land. The doctrines of the school are said to be similar to those of the Mahasanghika, and to have maintained the reality of the present, but not of the past and future; also the doctrine of the void and non-ego; the production of taint by five perceptions; the theory of nine kinds of activity. It was called the school which denied reality to past and future. The Mahisakas first believed that the Arhats were not subject to retrogression, and there was no antara-bhava, or interim existence between this life and the next. The Sangha included the Buddha and therefore charities given to the former were more meritorious than those given to the Buddha only. It is interesting to note that the later Mahisakas held views contrary to those held by the earlier followers of the sect. They believed in the existence of the past, the future and antara-bhava. **Fourth, the Kasyapiya Vinaya:** The Kasyapiya Vinaya is a set of rules of the Kasyapiya. The Kasyapiya school, a school formed on a division of the Mahasanghika into five schools a century after the Nirvana. Kasyapiya was one of which teaching based on the Kasyapiya Sastra. The Mahakasyapiyas differed on minor points from the Sarvastivadins and the Dharmaguptikas, and were closer to the Sthaviravadins. Hence, they are also called the Sthavariyas. The Mahakasyapiyas believed that the past which has borne fruit ceases to

exist, but that which has not yet ripened continues to exist, thus partially modifying the position of the Sarvastivadins, for whom the past also exists like the present. The Mahakasyapiyas are sometimes represented as having effected a compromise between the Sarvastivadins and the Vibhajyavadins, and also claim a tripitaka of their own. ***Fifth, the Vatsiputriya:*** The Vatsiputriyas was the sub-ect of the Sammitiyas. They believed in ‘the permanent substance of an individual.’ This school took its stand on passages in sacred texts which contain the word ‘pudgala’ and contended that, without the existence of such a pudgala, rebirth could not be contemplated. This school believes that there is a person or personality that is neither identical nor different with the five aggregates. A person is only the basis of rebirth and continues until reaching nirvana. Vasubandhu in his Abhidharma-kosa tried, in a special chapter at the end of the book, to refute this view. The pudgala, according to Vatsiputriyas, was neither the same as nor different from the skandhas. Like the Sarvastivadins, they believed that an Arhat could fall and that heretics could also attain miraculous powers. A god, according to their sub-sect, the Sammitiyas, could not practise the holy life. They also believed in antara-bhava and, like the followers of the Abhidharma, believed in a stage, between the first and second trance of the Sautrantikas, where vitarka, the first application of thought, disappears, but a vicara, or continued reflection, remains. Like the Mahisasaka, they believed in the five factors of the Noble Path. It is said that during the reign of Harsha, this school was patronized by his sister Rajasrit.

(B) A Summary of Buddhist Precepts

I. An Overview & Meanings of Vinaya in Buddhism:

At the time of the Buddha, in the beginning a follower was accepted into the Sangha, the Buddha talked to them with the simple words “Ehi-bhikku” (Come, O monk)! But as numbers grew and the community dispersed, regulations were established by the Buddha. Every Buddhist undertakes the “Five Precepts” in the cultivation of the moral life, and monks and nuns follow five additional precepts, which are elaborated as training rules and referred to collectively as

the “Pratimoksa.” The five additional precepts are to abstain from eating after midday, from dancing and singing, from personal adornments, from using high seats or beds, and from handling gold or silver. Later, situations arised so the number of rules in the “Pratimoksa” varies among the different traditions, although there is a common core of approximately 150. Nowadays, in Mahayana and Sangha Bhiksu traditions, there are about 250 rules for monks and 348 for nuns; while in the Theravadin tradition, there are 227 rules for monks and 311 for nuns. In all traditions, both Mahayana, including Sangha Bhiksu and Theravada, every fortnight these rules are recited communally, providing an occasion for the members of the Sangha to confess and breaches.

The worldly way is outgoing exuberant; the way of the devoted Buddhist’s life is restrained and controlled. Constantly work against the grain, against the old habits; eat, speak, and sleep little. If we are lazy, raise energy. If we feel we can not endure, raise patience. If we like the body and feel attached to it, learn to see it as unclean. Virtue or following precepts, and concentration or meditation are aids to the practice. They make the mind calm and restrained. But outward restraint is only a convention, a tool to help gain inner coolness. We may keep our eyes cast down, but still our mind may be distracted by whatever enters our field of vision. Perhaps we feel that this life is too difficult, that we just can not do it. But the more clearly we understand the truth of things, the more incentive we will have. Keep our mindfulness sharp. In daily activity, the important point is intention. ; know what we are doing and know how we feel about it. Learn to know the mind that clings to ideas of purity and bad karma, burdens itself with doubt and excessive fear of wrongdoing. This, too, is attachment. We must know moderation in our daily needs. Robes need not be of fine material; they are merely to protect the body. Food is merely to sustain us. The Path constantly opposes defilements and habitual desires.

Basic precepts, commandments, discipline, prohibition, morality, or rules in Buddhism. Precepts are designed by the Buddha to help Buddhists guard against transgressions and stop evil. Transgressions spring from the three karmas of body, speech and mind. Observe moral precepts develops concentration. Concentration leads to understanding.

Continuous Understanding means wisdom that enables us to eliminate greed, anger, and ignorance and to obtain liberation, peace and joy. Rules and ceremonies, an intuitive apprehension of which, both written and unwritten, enables devotees to practice and act properly under all circumstances. Precepts mean vows of moral conduct taken by lay and ordained Buddhists. There are five vows for lay people, 250 for fully ordained monks, 348 for fully ordained nuns, 58 for Bodhisattvas (48 minor and 10 major). The Buddha emphasized the importance of morals as a means to achieve the end of real freedom for observing moral precepts develops concentration. Concentration leads to understanding. Continuous understanding means wisdom that enables us to eliminate greed, anger, and ignorance and to advance and obtain liberation, peace and joy.

Secondary commandments, deriving from the mandate of Buddha, i.e. against drinking wine, as opposed to a commandment based on the primary laws of human nature, i.e., against murder. The moral code taught in Buddhism is very vast and varied and yet the function of Buddhist morality is one and not many. It is the control of man's verbal and physical actions. All morals set forth in Buddhism lead to this end, virtuous behavior, yet moral code is not an end in itself, but a means, for it aids concentration (samadhi). Samadhi, on the other hand, is a means to the acquisition of wisdom (panna), true wisdom, which in turn brings about deliverance of mind, the final goal of the teaching of the Buddha. Virtue, Concentration, and Wisdom therefore is a blending of man's emotions and intellect. The Buddha points out to his disciples the ways of overcoming verbal and physical ill behavior. According to the Majjhima Nikaya, the Buddha taught: "Having tamed his tongue, having controlled his bodily actions and made himself pure in the way he earns his living, the disciple establishes himself well in moral habits. Thus he trains himself in the essential precepts of restraint observing them scrupulously and seeing danger in the slightest fault. While thus restraining himself in word and deed he tries to guard the doors of the senses, for if he lacks control over his senses unhealthy thoughts are bound to fill his mind. Seeing a form, hearing a sound, and so on, he is neither attracted nor repelled by such sense objects, but maintains balance, putting away all likes and dislikes."

The code of conduct set forth by the Buddha is not a set of mere negative prohibitions, but an affirmation of doing good, a career paved with good intentions for the welfare of happiness of mankind. These moral principles aim at making society secure by promoting unity, harmony and mutual understanding among people. This code of conduct is the stepping-stone to the Buddhist way of life. It is the basis for mental development. One who is intent on meditation or concentration of mind should develop a love of virtue that nourishes mental life makes it steady and calm. This searcher of highest purity of mind practises the burning out of the passions. He should always think: "Other may harm, but I will become harmless; others may slay living beings, but I will become a non-slayer; others may wrongly take things, but I will not; others may live unchaste, but I will live pure; other may slander, talk harshly, indulge in gossip, but I will talk only words that promote concord, harmless words, agreeable to the ear, full of love, heart pleasing, courteous, worthy of being borne in mind, timely, fit to the point; other may be covetous, but I will not covet; others may mentally lay hold of things awry, but I will lay mental hold of things fully aright." In fact, observation of morality also means cultivation or exercise of right thoughts of altruism, loving-kindness and harmlessness; observation of morality also means cultivation of the right speech because that enables one to control one's mischievous tongue; right action by refraining from killing sentient beings, and from sexual misconduct; and right livelihood which should be free from exploitation misappropriation or any illegal means of acquiring wealth or property.

According to the Mahaparinibbana Sutta and the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are five dangers to the immoral through lapsing from morality (bad morality or failure in morality): First, precept breaker suffers great loss of property through neglecting his affairs. Second, precept breaker gets bad reputation for immorality and misconduct. Third, whatever assembly the precept breaker approaches, whether of Khattiyas, Bramins, Ascetics, or Householders, he does so differently and shyly. Fourth, at the end of his life, he dies confused. Fifth, after death, at the breaking up of the body, he arises in an evil state, a bad fate, in suffering and hell. Also according to the Mahaparinibbana Sutta and the Sangiti Sutta in the

Long Discourses of the Buddha, there are five advantages to one of good morality and of success in morality: First, through careful attention to his affairs, he gains much wealth. Second, precept keeper gets a good reputation for morality and good conduct. Third, whatever assembly he approaches, whether of Khattiyas, Brahmins, Ascetics, or Householders, he does so with confidence and assurance. Fourth, at the end of his life, he dies unconfused. Fifth, after death, at breaking up of the body, he arises in a good place, a heavenly world. According to the Uttarasanghati Sutra, there are five benefits for the virtuous in the perfecting of virtue: First, one who is virtuous, possessed of virtue, comes into a large fortune as consequence of diligence. Second, one who is virtuous, possessed of virtue, a fair name is spread abroad. Third, one who is virtuous, possessed of virtue, enters an assembly of Khattiyas, Brahmins, householders or ascetics without fear or hesitation. Fourth, one who is virtuous, dies unconfused. Fifth, one who is virtuous, possessed of virtue, on the break up of the body after death, reappears in a happy destiny or in the heavenly world. In the Dharmapada Sutra, the Buddha taught: "The scent of flowers does not blow against the wind, nor does the fragrance of sandalwood and jasmine, but the fragrance of the virtuous blows against the wind; the virtuous man pervades every direction (Dharmapada 54). Of little account is the fragrance of sandal-wood, lotus, jasmine; above all these kinds of fragrance, the fragrance of virtue is by far the best (Dharmapada 55). Of little account is the fragrance of sandal; the fragrance of the virtuous rises up to the gods as the highest (Dharmapada 56). Mara never finds the path of those who are virtuous, careful in living and freed by right knowledge (Dharmapada 57). To be virtuous until old age is pleasant; to have steadfast faith is pleasant; to attain wisdom is pleasant; not to do evil is pleasant (Dharmapada 333).

In Buddhism, there is no so-called cultivation without discipline, and also there is no Dharma without discipline. Precepts are rules which keep us from committing offenses. Precepts are considered as cages to capture the thieves of greed, anger, stupidity, pride, doubt, wrong views, killing, stealing, lust, and lying. Although there are various kinds of precepts, i.e., the five precepts, the ten precepts, the Bodhisattva precepts, etc, the five precepts are the most basic. Learning by commandments is one of the three important practices of

all Buddhists. The other two are meditation and wisdom. Learning by the commandments or prohibitions, so as to guard against the evil consequences of error by mouth, body or mind. According to Bhikkhu Piyadassi Mahathera in *The Spectrum of Buddhism*, it is essential for us to discipline ourselves in speech and action before we undertake the arduous task of training our mind through meditation. The aim of Buddhism morality is the control of our verbal and physical action, in other words, purity of speech and action. This is called training in virtue. Three factors of the Noble Eightfold Path form the Buddhists code of conduct. They are right speech, right action, and right livelihood. If you wish to be successful in meditation practice, you should try to observe at least the five basic precepts of morality, abstinence from killing, stealing, illicit sexual indulgence, speaking falsehood and from taking any liquor, including narcotic drugs that cause intoxication and heedlessness. According to the Potaliya Sutta in the Middle Length Discourses of the Buddha, there are eight things in the Noble One's Discipline that lead to the cutting off of affairs: "With the support of the non-killing of living beings, the killing of living beings is to be abandoned." So, it was said. And with reference to what was this said? Here a noble disciple considers thus: 'I am practicing the way to abandoning and cutting off of those fetters because of which I might kill living beings. If I were to kill living beings, I would blame myself for doing so; the wise, having investigated, would censure me for doing so; and on the dissolution of the body, after death, because of killing living beings an unhappy destination would be expected. But this killing of living beings is itself a fetter and a hindrance. And while taints, vexation, and fever might arise through the killing of living beings, there are no taints, vexation, and fever in one who abstains from killing living beings.' So it is with reference to this that it was said: "With the support of the non-killing of living beings, the killing of living beings is to be abandoned.": "Y cứ không sát sanh, sát sanh cần phải từ bỏ". "With the support of taking only what is given, the taking of what is not given is to be abandoned." (the rest remains the same as in the above). "With the support of truthful speech, false speech is to be abandoned." (the rest remains the same as the above). "With the support unmalicious speech, malicious speech is to be abandoned." (the rest remains the same as the above). "With the support of refraining

from rapacious greed, rapacious greed is to be abandoned.” (the rest remains the same as the above). “With the support of refraining from spiteful scolding, spiteful scolding is to be abandoned.” (the rest remains the same as the above). “With the support of refraining from angry despair, angry despair is to be abandoned.” (the rest remains the same as the above). “With the support of non-arrogance, arrogance is to be abandoned.” (the rest remains the same as the above).

II. Characteristics of Precepts in Buddhism:

At the time of the Buddha, in the beginning a follower was accepted into the Sangha, the Buddha talked to them with the simple words “Ehi-bhikku” (Come, O monk)! But as numbers grew and the community dispersed, regulations were established by the Buddha. Every Buddhist undertakes the “Five Precepts” in the cultivation of the moral life, and monks and nuns follow five additional precepts, which are elaborated as training rules and referred to collectively as the “Pratimoksa.” The five additional precepts are to abstain from eating after midday, from dancing and singing, from personal adornments, from using high seats or beds, and from handling gold or silver. Later, situations arose so the number of rules in the “Pratimoksa” varies among the different traditions, although there is a common core of approximately 150. Nowadays, in Mahayana and Sangha Bhiksu traditions, there are about 250 rules for monks and 348 for nuns; while in the Theravadin tradition, there are 227 rules for monks and 311 for nuns. In all traditions, both Mahayana, including Sangha Bhiksu and Theravada, every fortnight these rules are recited communally, providing an occasion for the members of the Sangha to confess and breaches.

The worldly way is outgoing exuberant; the way of the devoted Buddhist’s life is restrained and controlled. Constantly work against the grain, against the old habits; eat, speak, and sleep little. If we are lazy, raise energy. If we feel we can not endure, raise patience. If we like the body and feel attached to it, learn to see it as unclean. Virtue or following precepts, and concentration or meditation are aids to the practice. They make the mind calm and restrained. But outward restraint is only a convention, a tool to help gain inner coolness. We may keep our eyes cast down, but still our mind may be distracted by

whatever enters our field of vision. Perhaps we feel that this life is too difficult, that we just can not do it. But the more clearly we understand the truth of things, the more incentive we will have. Keep our mindfulness sharp. In daily activity, the important point is intention. ; know what we are doing and know how we feel about it. Learn to know the mind that clings to ideas of purity and bad karma, burdens itself with doubt and excessive fear of wrongdoing. This, too, is attachment. We must know moderation in our daily needs. Robes need not be of fine material; they are merely to protect the body. Food is merely to sustain us. The Path constantly opposes defilements and habitual desires.

Secondary commandments, deriving from the mandate of Buddha, i.e. against drinking wine, as opposed to a commandment based on the primary laws of human nature, i.e., against murder. The moral code taught in Buddhism is very vast and varied and yet the function of Buddhist morality is one and not many. It is the control of man's verbal and physical actions. All morals set forth in Buddhism lead to this end, virtuous behavior, yet moral code is not an end in itself, but a means, for it aids concentration (samadhi). Samadhi, on the other hand, is a means to the acquisition of wisdom (panna), true wisdom, which in turn brings about deliverance of mind, the final goal of the teaching of the Buddha. Virtue, Concentration, and Wisdom therefore is a blending of man's emotions and intellect. The Buddha points out to his disciples the ways of overcoming verbal and physical ill behavior. According to the Majjhima Nikaya, the Buddha taught: "Having tamed his tongue, having controlled his bodily actions and made himself pure in the way he earns his living, the disciple establishes himself well in moral habits. Thus he trains himself in the essential precepts of restraint observing them scrupulously and seeing danger in the slightest fault. While thus restraining himself in word and deed he tries to guard the doors of the senses, for if he lacks control over his senses unhealthy thoughts are bound to fill his mind. Seeing a form, hearing a sound, and so on, he is neither attracted nor repelled by such sense objects, but maintains balance, putting away all likes and dislikes."

The code of conduct set forth by the Buddha is not a set of mere negative prohibitions, but an affirmation of doing good, a career paved with good intentions for the welfare of happiness of mankind. These

moral principles aim at making society secure by promoting unity, harmony and mutual understanding among people. This code of conduct is the stepping-stone to the Buddhist way of life. It is the basis for mental development. One who is intent on meditation or concentration of mind should develop a love of virtue that nourishes mental life makes it steady and calm. This searcher of highest purity of mind practises the burning out of the passions. He should always think: “Other may harm, but I will become harmless; others may slay living beings, but I will become a non-slayer; others may wrongly take things, but I will not; others may live unchaste, but I will live pure; other may slander, talk harshly, indulge in gossip, but I will talk only words that promote concord, harmless words, agreeable to the ear, full of love, heart pleasing, courteous, worthy of being borne in mind, timely, fit to the point; other may be covetous, but I will not covet; others may mentally lay hold of things awry, but I will lay mental hold of things fully aright.” In fact, observation of morality also means cultivation or exercise of right thoughts of altruism, loving-kindness and harmlessness; observation of morality also means cultivation of the right speech because that enables one to control one’s mischievous tongue; right action by refraining from killing sentient beings, and from sexual misconduct; and right livelihood which should be free from exploitation misappropriation or any illegal means of acquiring wealth or property.

In Buddhism, there is no so-called cultivation without discipline, and also there is no Dharma without discipline. Precepts are rules which keep us from committing offenses. Precepts are considered as cages to capture the thieves of greed, anger, stupidity, pride, doubt, wrong views, killing, stealing, lust, and lying. Although there are various kinds of precepts, i.e., the five precepts, the ten precepts, the Bodhisattva precepts, etc, the five precepts are the most basic. Learning by commandments is one of the three important practices of all Buddhists. The other two are meditation and wisdom. Learning by the commandments or prohibitions, so as to guard against the evil consequences of error by mouth, body or mind. According to Bhikkhu Piyadassi Mahathera in *The Spectrum of Buddhism*, it is essential for us to discipline ourselves in speech and action before we undertake the arduous task of training our mind through meditation. The aim of

Buddhism morality is the control of our verbal and physical action, in other words, purity of speech and action. This is called training in virtue. Three factors of the Noble Eightfold Path form the Buddhists' code of conduct. They are right speech, right action, and right livelihood. If you wish to be successful in meditation practice, you should try to observe at least the five basic precepts of morality, abstinence from killing, stealing, illicit sexual indulgence, speaking falsehood and from taking any liquor, including narcotic drugs that cause intoxication and heedlessness.

According to the Potaliya Sutta in the Middle Length Discourses of the Buddha, there are eight things in the Noble One's Discipline that lead to the cutting off of affairs: "With the support of the non-killing of living beings, the killing of living beings is to be abandoned." So it was said. And with reference to what was this said? Here a noble disciple considers thus: 'I am practicing the way to abandoning and cutting off of those fetters because of which I might kill living beings. If I were to kill living beings, I would blame myself for doing so; the wise, having investigated, would censure me for doing so; and on the dissolution of the body, after death, because of killing living beings an unhappy destination would be expected. But this killing of living beings is itself a fetter and a hindrance. And while taints, vexation, and fever might arise through the killing of living beings, there are no taints, vexation, and fever in one who abstains from killing living beings.' So it is with reference to this that it was said: "With the support of the non-killing of living beings, the killing of living beings is to be abandoned.": "Y cứ không sát sanh, sát sanh cần phải từ bỏ". "With the support of taking only what is given, the taking of what is not given is to be abandoned." (the rest remains the same as in the above). "With the support of truthful speech, false speech is to be abandoned." (the rest remains the same as the above). "With the support of unmalicious speech, malicious speech is to be abandoned." (the rest remains the same as the above). "With the support of refraining from rapacious greed, rapacious greed is to be abandoned." (the rest remains the same as the above). "With the support of refraining from spiteful scolding, spiteful scolding is to be abandoned." (the rest remains the same as the above). "With the support of refraining from angry despair, angry despair is to be abandoned." (the rest remains the same as the above). "With the

support of non-arrogance, arrogance is to be abandoned.” (the rest remains the same as the above).

III. Categories of Precepts in Buddhism:

As mentioned in the above-mentioned chapters, the code of conduct is the stepping-stone to the Buddhist way of life. It is the basis for mental development. One who is intent on meditation or concentration of mind should develop a love of virtue that nourishes mental life makes it steady and calm. This searcher of highest purity of mind practises the burning out of the passions. He should always think: “Other may harm, but I will become harmless; others may slay living beings, but I will become a non-slayer; others may wrongly take things, but I will not; others may live unchaste, but I will live pure; other may slander, talk harshly, indulge in gossip, but I will talk only words that promote concord, harmless words, agreeable to the ear, full of love, heart pleasing, courteous, worthy of being borne in mind, timely, fit to the point; other may be covetous, but I will not covet; others may mentally lay hold of things awry, but I will lay mental hold of things fully aright.” The code of conduct set forth by the Buddha is not a set of mere negative prohibitions, but an affirmation of doing good, a career paved with good intentions for the welfare of happiness of mankind. These moral principles aim at making society secure by promoting unity, harmony and mutual understanding among people. Observe moral precepts develops concentration. Concentration leads to understanding. Continuous understanding means wisdom that enables us to eliminate greed, anger, and ignorance and to advance and obtain liberation, peace and joy.

According to Bhadantacariya Buddhaghosa in The Path of Purification, sila is classified on its own characteristic of composing. ***There are two kinds of precepts as keeping and avoiding:*** 1) Keeping: Something should be done. 2) Avoiding: Something should not be done. ***There are also two kinds of precepts as that of good behavior and that of the beginning of the life of purity:*** 1) Good behavior: Good behavior is what the Buddha announced for the sake of good behavior, is the best kind of behavior. This is the term for Virtue other than these eight precepts (Killing, Stealing, and Sexual misconduct in the body; Lying, Malicious speech, Harsh speech, and Gossip in Mouth; and Right

Livelihood). 2) Beginning of the life of purity by keeping (observing) the above mentioned eight precepts. ***There are two kinds of precepts as The virtues of Abstinence and Non-Abstinence:*** 1) Abstinence: Abstinence from evil deeds such as abstinence from killing living beings, etc. 2) Non-Abstinence: Non-Abstinence consisting in Volition in the twelve links. ***There are two kinds of precepts: Dependence and Independence:*** 1) Dependence: There are two kinds: a) Dependence through Craving. b) Dependence through false views. 2) Independence: The supramundane and the mundane that is pre-requisite for the aforesaid supramundane. ***There are also two kinds of precepts as Temporary and Lifelong:*** 1) Temporary: Virtue that is undertaken after deciding on a time limit. 2) Lifelong: Lifelong virtue is that practised in the same way as the temporary virtue, but undertaking it for as long as life lasts. ***There are two kinds of precepts as Limited and Unlimited:*** 1) Limited Virtue: The limited virtue is that seen to be limited by gain, fame, relatives, limbs or life. 2) Unlimited Virtue: Virtue that is not limited to gain, fame, relatives or life is called Patisambhida or Unlimited Virtue. ***There are two kinds of precepts as Mundane and Supramundane Virtue:*** 1) Mundane Virtue: The mundane virtue brings about improvement in future becoming. 2) Supramundane Virtue: The supramundane virtue brings about the escaping from Becoming or escaping from the cycle of births and deaths.

There are three kinds of precepts as Inferior, Medium and Superior: 1) The Inferior: a) The inferior is produced by inferior zeal, purity of consciousness, energy or inquiry. b) To undertake precepts out of fame. c) Only I am possessed of virtue, other people are ill-conducted and ill-natured. d) The purpose of keeping precepts is to enjoy continued existence. 2) The Medium: a) The medium is produced by medium zeal, energy or inquiry. b) To undertake precepts out of desire for the fruits of merit. c) Undeified mundane virtue. d) The purpose of practice is for one's own deliverance. 3) The Superior: a) The superior is produced by superior zeal, energy and inquiry. b) To undertake precepts for the sake of the noble states. c) Supramundane virtue. d) The virtue of the perfections practised for the deliverance of all sentient beings. ***There are three kinds of precepts of Giving Precedence to Self, Giving Precedence to the World, Giving Precedence to the Dharma:*** 1) Virtue giving precedence to self: To

undertake precepts out of self-regard by one who regards self and desires to abandon what is unbecoming to self. 2) Virtue giving precedence to the world: To undertake precepts out of regard for the world and out of desire to ward off the censure of the world. 3) Virtue giving precedence to the Dharma: To undertake precepts out of regard for the Dharma and out of desire to honor the majesty of the Dharma.

There are three kinds of precepts of Adhered to, Not adhered to, and Tranquilized: 1) Adhered to through craving and false views. 2) Not adhered to: a) Practised by magnanimous ordinary people as the prerequisite of the path. b) Precepts that associated with the path in trainers. 3) Tranquilized precepts: Precepts that associated with trainers' and nontrainers' fruition is tranquilized. ***There are three kinds of precepts of Pure, Impure and Dubious:*** 1) Pure Precepts: Precepts fulfilled by one who has committed no offence or has committed offence, but already made a repentance after committing one. 2) Impure Precepts: One who breaks precepts but has not made a repentance. 3) Dubious: a) Virtue in one who is dubious about whether a thing constitutes an offence. b) Whether he has committed an offence is dubious. ***There are three kinds of precepts of Virtue of the Trainer, Virtue of the Nontrainer, and that of the neither-trainer-non-trainer:*** 1) Virtue of the Trainer: Virtue associated with the four paths and with the first three fruitions of the four holy fruits. 2) Virtue of the non-trainer: Virtue that associated with the fruition of Arahanship. 3) Virtue of neither trainer nor non-trainer: The remaining kinds of virtues.

There are four kinds of precepts of Partaking of diminution, Stagnation, Distinction, and Penetration: 1) Partaking of diminution: a) Cultivate with the unvirtuous. b) Not to visit the virtuous. c) Not to see ignorance. d) No fault in a transgression. e) Mind is full with wrong thoughts. f) Not to guard one's own faculties. 2) Partaking of Stagnation: a) One whose mind is satisfied with virtue that has been achieved. b) Contented with mere virtuousness, not striving for higher meditations. 3) Partaking of Distinction: One who abide by virtues, but always strives with concentration for his aim. 4) Partaking of Penetration: One who realizes that to see Virtues is not enough, he aims his dispassion through keeping precepts. ***There are also four other kinds of precepts of Virtue of Bhikkhus, of Bhikkhunis, of Not-Fully-***

Admitted, of the Laity: 1) The virtue of Bhikkhus: There are precepts for Bhikkhus to keep. 2) The virtue of Bhikkhunis: There are precepts for Bhikkhunis to keep. 3) The virtue of the not-fully-admitted. 4) The virtue of the Laity: Five or ten precepts, as permanent undertaking, eight precepts as the factors of the Uposatha Day for male and female lay followers. ***There are four more kinds of precepts of Natural, Customary, Necessary, Due to Previous Causes:*** 1) Natural virtue: The non-transgression on the part of Uttarakuru human beings. 2) Customary virtue: Each locality's or sect's own rules of conduct. 3) Necessary virtue: No thought of men that is connected with the cords of sense desire. 4) Virtues Due to Previous Causes: The virtue of pure beings or of Bodhisattva in his various births. ***There are four kinds of precepts of Virtue of Patimokkha Restraint, Virtue of Restraint of Sense Faculties, Virtue of Purification of Livelihood, and Virtue Concerning Requisites:*** 1) Virtue of Patimokkha: The virtue described by the Blessed One Thus, "Here a Bhikkhu dwells restrained with the Patimokkha restraint, possessed of the proper conduct and resort, and seeing fear in the slightest fault, he trains himself by undertaking the precepts of training. 2) Virtue of restraint of the sense faculties: a) On seeing a visible object with eye, he apprehends neither the signs nor the particulars. b) When he left the eye faculty unguarded, evil and unprofitable states of covetousness and grief may invade him; he immediately realizes them and turns back to guard the eye faculty, undertakes the restraint of the eye faculty. c) On hearing a sound with ear, smelling an odour with the nose, tasting a flavor with the tongue, touching a tangible object with the body, cognizing a mental object with the mind, he apprehends neither the signs nor the particulars; if he left the mind faculty unguarded, evil and unprofitable states of covetousness and grief might invade him, he immediately realizes this and goes back to enter upon the way of its restraint, he guard the mind faculty, undertakes the restraint of the mind faculty. 3) Virtue of Livelihood Purification: Abstinence from such wrong livelihood as entails transgression of the six training precepts announced to respect to livelihood and entails the evil states beginning with 'scheming, talking, hinting, belittling, pursuing gain with gain. 4) Virtue concerning Requisites: Use of the four requisites that is purified by the reflection

stated in the way beginning 'Reflecting wisely, he uses the robe only for protection from cold.

IV. Roles of Precepts in Buddhist Cultivation:

Summaries of Roles of Precepts in Buddhist Cultivation: In Buddhism, there is no so-called cultivation without discipline, and also there is no Dharma without discipline. Precepts are rules which keep us from committing offenses. For Buddhist practitioners, precepts are considered as cages to capture the thieves of greed, anger, stupidity, pride, doubt, wrong views, killing, stealing, lust, and lying. Although there are the Five Precepts, the Ten Precepts, the Bodhisattva Precepts, and so on, the Five Precepts are the most fundamental. They are: do not kill, do not steal, do not engage in sexual misconduct, do not engage in false speech, and do not consume intoxicants. If one can hold the precepts, one will not make transgressions. Learning by commandments is one of the three important practices of all Buddhists. The other two are meditation and wisdom. Learning by the commandments or prohibitions, so as to guard against the evil consequences of error by mouth, body or mind. Morality is one of the most important factors in meditation. Especially for Buddhist practitioners, virtues also include compassion, loving-kindness, modest, patience, tolerance, courage, and gratitude, and so on. A good Buddhist practitioner is needed to be a good virtue one, and cultivation progress is valued from the cultivator's behavior toward people around. Buddhist practitioners always live peacefully and tolerantly with people, not retreat in deep jungle to be away from people. Therefore, in order to cultivate, first of all, we must be able to live together with everyone before turning into solitude life for deep meditation. While living in the community, we have chances and conditions to improve our morality. Beside the times of practicing, we use the rest of our time to live nicely and kindly to people. According to Bhikkhu Piyadassi Mahathera in *The Spectrum of Buddhism*, it is essential for us to discipline ourselves in speech and action before we undertake the arduous task of training our mind through meditation. The aim of Buddhism morality is the control of our verbal and physical action, in other words, purity of speech and action. This is called training in virtue. Three factors of the Noble Eightfold Path form the Buddhsit

code of conduct. They are right speech, right action, and right livelihood. If you wish to be successful in meditation practice, you should try to observe at least the five basic precepts of morality, abstinence from killing, stealing, illicit sexual indulgence, speaking falsehood and from taking any liquor, including narcotic drugs that cause intoxication and heedlessness.

Buddhist practitioners should always remember that sila plays an extremely important role in cultivation. The good root of keeping the commandments, from which springs the power for one who keeps the five to be reborn as a man; or for one who keeps the ten to be reborn in the heaven, or as a king. As a matter of fact, sila or morality forms the foundation of further progress on the right path. The contents of morality in Buddhism compose of right speech, right action, and right livelihood. The moral code taught in Buddhism is very vast and varied and yet the function of Buddhist morality is one and not many. It is the control of man's verbal and physical actions. All morals set forth in Buddhism lead to this end, virtuous behavior, yet moral code is not an end in itself, but a means, for it aids concentration (samadhi). Samadhi, on the other hand, is a means to the acquisition of wisdom (panna), true wisdom, which in turn brings about deliverance of mind, the final goal of the teaching of the Buddha. Virtue, Concentration, and Wisdom therefore is a blending of man's emotions and intellect. Dainin Katagiri wrote in *Returning to Silence*: "The Triple Treasure in Buddhism, 'I take refuge in the Buddha, I take refuge in the Dharma, I take refuge in the Sangha,' is the foundation of the precepts. The precepts in Buddhism are not a moral code that someone or something outside ourselves demands that we follow. The precepts are the Buddha-nature, the spirit of the universe. To receive the precepts is to transmit something significant beyond the understanding of our sense, such as the spirit of the universe or what we call Buddha-nature. What we have awakened to, deeply, through our body and mind, is transmitted from generation to generation, beyond our control. Having experienced this awakening, we can appreciate how sublime human life is. Whether we know it or not, or whether we like it or not, the spirit of the universe is transmitted. So, we all can learn what the real spirit of a human being is... Buddha is the universe and Dharma is the teaching from the universe, and Sangha is the group of people who make the universe

and its teaching alive in their lives. In our everyday life we must be mindful of the Buddha, Dharma and Sangha whether we understand this or not."

Roles of Precepts in Meditation Practice: Buddhists practise meditation for mind-training and self-discipline by looking within ourselves. To meditate is also to try to understand the nature of the mind and to use it effectively in daily life. The mind is the key to happiness, and also the key to sufferings. To practice meditation and meditation daily will help free the mind from bondage to any thought-fetters, defilements, as well as distractions in daily life. Practicing meditation and contemplation is the most direct way to reach enlightenment. The main purpose of practicing meditation and contemplation is to gain a mind without thoughts, but with awaking on everything. However, it is not easy to achieve a thoughtless mind because of long lasting thoughts that always occupy our minds. Thus, if we are not patient enough, we might give up any time. Luckily, in Buddhism we have the three studies of Precept-Concentration-Wisdom. Basic precepts, commandments, discipline, prohibition, morality, or rules in Buddhism. Precepts are designed by the Buddha to help Buddhists guard against transgressions and stop evil. Transgressions spring from the three karmas of body, speech and mind. Observe moral precepts develops concentration. Concentration leads to understanding. Continuous Understanding means wisdom that enables us to eliminate greed, anger, and ignorance and to obtain liberation, peace and joy. In Buddhism, disciplines are rules and ceremonies, an intuitive apprehension of which, both written and unwritten, enables devotees to practice and act properly under all circumstances. Precepts mean vows of moral conduct taken by lay and ordained Buddhists. There are five vows for lay people, 250 for fully ordained monks, 348 for fully ordained nuns, 58 for Bodhisattvas (48 minor and 10 major). The Buddha emphasized the importance of morals as a means to achieve the end of real freedom for observing moral precepts develops concentration. Concentration leads to understanding. Continuous understanding means wisdom that enables us to eliminate greed, anger, and ignorance and to advance and obtain liberation, peace and joy. The moral code taught in Buddhism is very vast and varied and yet the function of Buddhist morality is one and not many. It is the control of

man's verbal and physical actions. All morals set forth in Buddhism lead to this end, virtuous behavior, yet moral code is not an end in itself, but a means, for it aids concentration (samadhi). Samadhi, on the other hand, is a means to the acquisition of wisdom (panna), true wisdom, which in turn brings about deliverance of mind, the final goal of the teaching of the Buddha. Virtue, Concentration, and Wisdom therefore is a blending of man's emotions and intellect. The Buddha points out to his disciples the ways of overcoming verbal and physical ill behavior. According to the Majjhima Nikaya, the Buddha taught: "Having tamed his tongue, having controlled his bodily actions and made himself pure in the way he earns his living, the disciple establishes himself well in moral habits. Thus, he trains himself in the essential precepts of restraint observing them scrupulously and seeing danger in the slightest fault. While thus restraining himself in word and deed he tries to guard the doors of the senses, for if he lacks control over his senses unhealthy thoughts are bound to fill his mind. Seeing a form, hearing a sound, and so on, he is neither attracted nor repelled by such sense objects, but maintains balance, putting away all likes and dislikes." The code of conduct set forth by the Buddha is not a set of mere negative prohibitions, but an affirmation of doing good things, a career paved with good intentions for the welfare of happiness of mankind. These moral principles aim at making society secure by promoting unity, harmony and mutual understanding among people. This code of conduct is the stepping-stone to the Buddhist way of life. It is the basis for mental development. One who is intent on meditation or concentration of mind should develop a love of virtue that nourishes mental life makes it steady and calm. This searcher of highest purity of mind practises the burning out of the passions. He should always think: "Other may harm, but I will become harmless; others may slay living beings, but I will become a non-slayer; others may wrongly take things, but I will not; others may live unchaste, but I will live pure; other may slander, talk harshly, indulge in gossip, but I will talk only words that promote concord, harmless words, agreeable to the ear, full of love, heart pleasing, courteous, worthy of being borne in mind, timely, fit to the point; other may be covetous, but I will not covet; others may mentally lay hold of things awry, but I will lay mental hold of things fully aright." In fact, observation of morality also means cultivation or

exercise of right thoughts of altruism, loving-kindness and harmlessness; observation of morality also means cultivation of the right speech because that enables one to control one's mischievous tongue; right action by refraining from killing sentient beings, and from sexual misconduct; and right livelihood which should be free from exploitation misappropriation or any illegal means of acquiring wealth or property.

V. Pure Precepts:

An Overview of Purifying Morality: Morality is one of the most important factors in meditation, so, a devout zen practitioner must be a good virtue one. One's meditation progress is valued from his or her behavior toward people around. Through the purification of morality and behavior, zen practitioners always live peacefully and tolerantly with people, not necessarily retreat in deep jungle to be away from people. In fact, while living in the community, we have chances and conditions to improve our morality. Therefore, a zen beginner must be able to live together with everyone before turning into solitude life for deep meditation. That is to say, beside practicing meditation, we use the rest of our time to live nicely and kindly to people. Some people say that they do not need to do good deeds, nor do they need to prevent unwholesome deeds. Those who dare to say so, they are really not devout Buddhists. In the contrary, there are a lot of small virtues need be prepared before and during we practice meditation. The so-called 'small virtues' are, in fact, play a big role on our way of cultivation. We would be happy with other's success and sympathy with other's miseries. We will keep ourselves modest when achieving success.

Four Pure Precepts in the Surangama Sutra: In the Surangama Sutra, the Buddha gave four clear instructions on Purity as follows: "Any Buddhist practitioner must put an end to one's lust, killing, stealing and lying." In fact, these four four of the five basic precepts for lay Buddhists, but any Buddhists who can keep these four precepts can be called "Sincere Buddhists". However, the offences may be considered serious for monks and nuns. The worst offences grouped under the heading "Parajika," which entailed the expulsion of the guilty from the community of monks and nuns. The word Parajika is

derived from the Sanskrit root Para and Jika which means that makes DEFEAT. Four parajikas mean four causes of falling from grace and final excommunication or expulsion of a monk or nun. According to the monastic point of view, these offences are regarded as very serious in nature. Any monks, regardless of their ranks and years in the Order, violate any one of these offences, are subject to expulsion from the Order. Once they are expelled, they are never allowed to join the Order again. They are defeated forever. Therefore, the Buddha cautioned all monks and nuns not to indulge in any one of them. These four precepts are closely related. If you break the precept against the lust, it is easy to break the precept against killing, stealing and lying as well. In the same manner, if you break the precept against stealing, it is easy to break the precept against lying, etc. Therefore, the Buddha reminded Buddhists to cut off these four “Killing-Stealing-Lust-Lying”.

First, Cutting off Killing: If living beings in the six paths of any mundane world had no thoughts of killing, they would not have to follow a continual succession of births and deaths. According to the Surangama Sutra, the Buddha reminded Ananda about “cutting off killing”, one of the four important precepts for monks and nuns in Buddhism: “Ananda! If living beings in the six paths of any mundane world had no thoughts of killing, they would not have to follow a continual succession of births and deaths. Ananda! Your basic purpose in cultivating samadhi is to transcend the wearisome defilements. But if you do not remove your thoughts of killing, you will not be able to get out of the dust. Ananda! Even though one may have some wisdom and the manifestation of Zen Samadhi, one is certain to enter the path of spirits if one does not cease killing. At best, a person will become a mighty ghost; on the average, one will become a flying yaksha, a ghost leader, or the like; at the lowest level, one will become an earth-bound rakshasa. These ghosts and spirits have their groups of disciples. Each says of himself that he has accomplished the unsurpassed way. After my extinction, in the Dharma-Ending Age, these hordes of ghosts and spirits will abound, spreading like wildfire as they argue that eating meat will bring one to the Bodhi Way. Ananda! I permit the Bhikshus to eat five kinds of pure meat. This meat is actually a transformation brought into being by my spiritual powers. It basically has no life-force. You Brahmans live in a climate so hot and humid, and on such sandy

and rocky land, that vegetables will not grow. Therefore, I have had to assist you with spiritual powers and compassion. Because of the magnitude of this kindness and compassion, what you eat that tastes like meat is merely said to be meat; in fact, however, it is not. After my extinction, how can those who eat the flesh of living beings be called the disciples of Sakya? You should know that these people who eat meat may gain some awareness and may seem to be in samadhi, but they are all great rakshasas. When their retribution ends, they are bound to sink into the bitter sea of birth and death. They are not disciples of the Buddha. Such people as they kill and eat one another in a never-ending cycle. How can such people transcend the triple realm? Ananda! When you teach people in the world to cultivate samadhi, they must also cut off killing. This is the second clear and unalterable instruction on purity given by the Thus Come Ones and the Buddhas of the past, World Honored Ones. Therefore, Ananda, if cultivators of Zen Samadhi do not cut off killing, they are like one who stops up his ears and calls out in a loud voice, expecting no one to hear him. It is to wish to hide what is completely evident. Bhikshus and Bodhisattvas who practice purity will not even step on grass in the pathway; even less will they pull it up with their hand. How can one with great compassion pick up the flesh and blood of living beings and proceed to eat his fill? Bhikshus who do not wear silk, leather boots, furs, or down from this country or consume milk, cream, or butter can truly transcend this world. When they have paid back their past debts, they will not have to re-enter the triple realm. Why? It is because when one wears something taken from a living creature, one creates conditions with it, just as when people eat the hundred grains, their feet cannot leave the earth. Both physically and mentally one must avoid the bodies and the by-products of living beings, by neither wearing them nor eating them. I say that such people have true liberation. What I have said here is the Buddha's teaching. Any explanation counter to it is the teaching of Papiyan. *First, Cutting off Stealing:* According to the Surangama Sutra, the Buddha reminded Ananda about "cutting off stealing", one of the four important precepts for monks and nuns in Buddhism: "Ananda! If living beings in the six paths of any mundane world had no thoughts of stealing, they would not have to follow a continuous succession of births and deaths. Ananda! Your basic purpose in cultivating samadhi is

to transcend the wearisome defilements. But if you do not renounce your thoughts of stealing, you will not be able to get out of the dust. Ananda! Even though one may have some wisdom and the manifestation of Zen Samadhi, one is certain to enter a devious path if one does not cease stealing. At best, one will be an apparition; on the average, one will become a phantom; at the lowest level, one will be a devious person who is possessed by a Mei-Ghost. These devious hordes have their groups of disciples. Each says of himself that he has accomplished the unsurpassed way. After my extinction, in the Dharma-Ending Age, these phantoms and apparitions will abound, spreading like wildfire as they surreptitiously cheat others. Calling themselves good knowing advisors, they will each say that they have attained the superhuman dharmas. Enticing and deceiving the ignorant, or frightening them out of their wits, they disrupt and lay waste to households wherever they go. I teach the Bhikshus to beg for their food in an assigned place, in order to help them renounce greed and accomplish the Bodhi Way. The Bhikshus do not prepare their own food, so that, at the end of this life of transitory existence in the triple realm, they can show themselves to be once-returners who go and do not come back. How can thieves who put on my robes and sell the Thus Come One's dharmas, saying that all manner of karma one creates is just the Buddhadharma? They slander those who have left the home-life and regard Bhikshus who have taken complete precepts as belonging to the path of the small vehicle. Because of such doubts and misjudgments, limitless living beings fall into the Unintermittent Hell. I say that Bhikshus who after my extinction have decisive resolve to cultivate samadhi, and who before the images of Thus Come Ones can burn a candle on their bodies, or burn off a finger, or burn even one incense stick on their bodies, will in that moment, repay their debts from beginningless time past. They can depart from the world and forever be free of outflows. Though they may not have instantly understood the unsurpassed enlightenment, they will already have firmly set their mind on it. If one does not practice any of these token renunciations of the body on the causal level, then even if one realizes the unconditioned, one will still have to come back as a person to repay one's past debts exactly as I had to undergo the retribution of having to eat the grain meant for horses. Ananda! When you teach people in the

world to cultivate samadhi, they must also cease stealing. This is the third clear and unalterable instruction on purity given by the Thus Come One and the Buddhas of the past, World Honored Ones. Therefore, Ananda, if cultivators of Zen Samadhi do not cease stealing, they are like someone who pours water into a leaking cup and hopes to fill it. He may continue for as many eons as there are fine motes of dust, but it still will not be full in the end. If Bhikshus do not store away anything but their robes and bowls; if they give what is left over from their food-offerings to hungry living beings; if they put their palms together and make obeisance to the entire great assembly; if when people scold them they can treat it as praise; if they can sacrifice their very bodies and minds, giving their flesh, bones, and blood to living creatures. If they do not repeat the non-ultimate teachings of the Thus Come One as though they were their own explanations, misrepresenting them to those who have just begun to study, then the Buddha gives them his seal as having attained true samadhi. What I have said here is the Buddha's teaching. Any explanation counter to it is the teaching of Papiyan. *Third, Cutting off Lust:* If living beings in the six paths of any mundane world had no thoughts of lust, they would not have to follow a continual succession of births and deaths. According to the Surangama Sutra, the Buddha reminded Ananda about "cutting off lust", one of the four important precepts for monks and nuns in Buddhism: "Ananda! Your basic purpose in cultivating is to transcend the wearisome defilements. But if you don't renounce your lustful thoughts, you will not be able to get out of the dust. Even though one may have some wisdom and the manifestation of Zen Samadhi, one is certain to enter demonic paths if one does not cut off lust. At best, one will be a demon king; on the average, one will be in the retinue of demons; at the lowest level, one will be a female demon. These demons have their groups of disciples. Each says of himself he has accomplished the unsurpassed way. After my extinction, in the Dharma-Ending Age, these hordes of demons will abound, spreading like wildfire as they openly practice greed and lust. Calming to be good knowing advisors, they will cause living beings to fall into the pit of love and views and lose the way to Bodhi. Ananda! When you teach people in the world to cultivate samadhi, they must first of all sever the mind of lust. This is the first clear and unalterable instruction on purity

given by the Thus Come Ones and the Buddhas of the past, World Honored Ones. Therefore, Ananda, if cultivators of Zen Samadhi do not cut off lust, they will be like someone who cooks sand in the hope of getting rice, after hundreds of thousands of eons, it will still be just hot sand. Why? It wasn't rice to begin with; it was only sand. Ananda! If you seek the Buddha's wonderful fruition and still have physical lust, then even if you attain a wonderful awakening, it will be based in lust. With lust at the source, you will revolve in the three paths and not be able to get out. Which road will you take to cultivate and be certified to the Thus Come One's Nirvana? You must cut off the lust which is intrinsic in both body and mind. Then get rid of even the aspect of cutting it off. At that point you have some hope of attaining the Buddha's Bodhi. What I have said here is the Buddha's teaching. Any explanation counter to it is the teaching of Papiyan. *Fourth, Cutting off False Speech:* According to the Surangama Sutra, the Buddha reminded Ananda about "cutting off false speech", one of the four important precepts for monks and nuns in Buddhism: "Ananda! Though living beings in the six paths of any mundane world may not kill, steal, or lust either physically or mentally, these three aspects of their conducts thus being perfect, yet if they tell lies, the samadhi they attain will not be pure. They will become demons of love and views and will lose the seed of the Thus Come One. They say that they have attained what they have not attained, and what they have been certified when they have not been certified, perhaps they seek to be foremost in the world, the most venerated and superior person. To their audiences they say that they have attained the fruition of a Shrotaapanna, the fruition of a Sakridagamin, the fruition of an Anagamin, the fruition of an Arhat, the Pratyeka Buddha vehicle, or the various levels of Bodhisattvahood up to and including the ten grounds, in order to be revered by others and because they are greedy for offerings. These Icchantikas destroy the seeds of Buddhahood just as surely as a Tala tree is destroyed. The Buddha predicts that such people sever (cut off) their good roots forever and lose their knowledge and vision. Immersed in the sea of the three sufferings, they cannot attain samadhi. I command the Bodhisattvas and Arhats to appear after my extinction in response-bodies in the Dharma-Ending Age, and to take various forms in order to rescue those in the cycle of rebirth. They should either become

Shramanas, elite-robed lay people, kings, ministers or officials, virgin youths or maidens, and so forth, even prostitutes, widows, profligates, thieves, butchers, or dealers in contraband, doing the same things as these kinds of people while they praise the Buddha Vehicle and cause them to enter samadhi in body and mind. But they should never say of themselves, ‘I am truly a Bodhisattva;’ or ‘I am truly an Arhat,’ or let the Buddha’s secret cause leak out by speaking casually to those who have not yet studied. How can people who make such claims, other than at the end of their lives and then only to those who inherit the Teaching, be doing anything but deluding and confusing living beings and indulging in a gross false claim? Ananda! When you teach people in the world to cultivate samadhi, they must also cease all lying. This is the fourth clear and unalterable instruction on purity given by the Thus Come Ones and the Buddhas of the past, World Honored Ones. Therefore, Ananda, one who does not cut off lying is like a person who carves a piece of human excrement to look like Chandana, hoping to make it fragrant. He is attempting the impossible. I teach the Bhikshus that the straight mind is the Bodhimanda and that they should practice the four awesome deportments in all their activities. Since they should be devoid of all falseness, how can they claim to have themselves attained the dharmas of a superior person? That would be like a poor person falsely calling himself an emperor; for that, he would be taken and executed. Much less should one attempt to usurp the title of dharma king. When the cause-ground is not true, the effects will be distorted. One who seeks the Buddha’s Bodhi in this way is like a person who tries to bite his own navel. Who could possibly succeed? If Bhikshus’ minds are as straight as lute strings, true and real in everything they do, then they can enter samadhi and never be involved in the deeds of demons. I certify that such people will accomplish the Bodhisattvas’ unsurpassed knowledge and enlightenment. What I have said here is the Buddha’s teaching. Any explanation counter to it is the teaching of Papiyan.”

Buddhist Practitioners and the Four Rules of Purification of the Body and Mind: Before entering Nirvana, the Buddha emphasized in front of his disciples that Buddhists must definitely build up their foundation of knowledge in cultivation in which we cannot lack understanding of Keeping Rules of Purification of the Body and Mind. As a matter of

fact, practitioners should always be careful with the four rules of purification of the body and mind, which include the Patimokkha Restraint, virtue of Restraint of Sense Faculties, virtue of Purification of Livelihood, and virtue Concerning Requisites. *First, the Virtue of Patimokkha:* The Patimokkha is the virtue that described by the Blessed One Thus: “Here a Bhikkhu dwells restrained with the Patimokkha restraint, possessed of the proper conduct and resort, and seeing fear in the slightest fault, he trains himself by undertaking the precepts of training. *Second, the Virtue of Restraint of the Sense Faculties:* On seeing a visible object with eye, he apprehends neither the signs nor the particulars. When he left the eye faculty unguarded, evil and unprofitable states of covetousness and grief may invade him; he immediately realizes them and turns back to guard the eye faculty, undertakes the restraint of the eye faculty. On hearing a sound with ear, smelling an odour with the nose, tasting a flavor with the tongue, touching a tangible object with the body, cognizing a mental object with the mind, he apprehends neither the signs nor the particulars; if he left the mind faculty unguarded, evil and unprofitable states of covetousness and grief might invade him, he immediately realizes this and goes back to enter upon the way of its restraint, he guard the mind faculty, undertakes the restraint of the mind faculty. *Third, the Virtue of Livelihood Purification:* The abstinence from such wrong livelihood as entails transgression of the six training precepts announced to respect to livelihood and entails the evil states beginning with ‘scheming, talking, hinting, belittling, pursuing gain with gain. *Fourth, the Virtue Concerning Requisites:* The use of the four requisites that is purified by the reflection stated in the way beginning ‘Reflecting wisely, he uses the robe only for protection from cold.

Besides, meditation practice also contributes considerably in purification of the body and mind. Perhaps when some people see us sitting in meditation, they ask us why we are wasting our time. To them meditation is meaningless; but to us who practice meditation, it is an essential and very meaningful part of our lives. All day long, every day of the week, every week of the month, and every month of the year, we are so busy with our business or occupation. According to Buddhism, our mind behaves like a monkey, restless and always jumping; it is therefore called a ‘monkey-mind’. These are reasons

why we have to meditate. To give balance to our lives it is necessary to sit quietly, to learn to accept and experience rather than to look outward for forms, we look within in order to understand ourselves better. Through meditation we try to keep that monkey-mind still, to keep it calm, quiet and pure. When our mind is still, we will realize that the Buddha is inside us, that the whole universe is inside us and that our true nature is one with the Buddha nature. So the most important task is to keep our minds quiet, a task which may be simple to understand but is not simple to practice at all. Yet practice is all important; knowing by itself has no value at all if we do not put our knowledge into practice. The method of Zen is the scientific method, that is to say we learn by doing, by our own experience. Another reason to cause us to practice meditation and contemplation is that meditation is a 'peak' of practice in Buddhism. Through meditation, we can not only purify our body and mind, but also attain wisdom of emancipation. Furthermore, through meditation we can see things as they really are, and we can generate inside ourselves compassion, modest, patient, tolerance, courage, and gratitude, and so on.

VI. Always Try to Purify Morality:

Advantages & Disadvantages of Heedlessness & Heedfulness In Purifying Morality: Before entering Nirvana, the Buddha emphasized in front of his disciples that Buddhists must definitely build up their foundation of knowledge in cultivation in which we cannot lack understanding of the Advantages & Disadvantages of Heedlessness & Heedfulness. In Buddhism, to give rein to one's emotion means to surrender one's heedlessnesses. According to Buddhism, this is one of the big demonic obstructions for Buddhists on their paths of cultivation. In the Dharmapada Sutra, the Buddha taught: "Craving grows like a creeper which creeps from tree to tree just like the ignorant man wanders from life to life like a fruit-loving monkey in the forest (Dharmapada 334). Self-conquest is, indeed, better than the conquest of all other people. To conquer oneself, one must be always self-controlled and disciplined one's action. By sustained effort, earnestness, temperance and self-control, the wise man may make for himself an island which no flood can overwhelm (Dharmapada 25)." The Buddha knows very well the mind of human beings. He knows that

the foolish indulge in heedlessness, while the wise protect heedfulness. So he advises the wise with right effort, heedfulness and discipline to build up an island which no flood can overflow. Who is heedless before but afterwards heedless no more, will outshine this world, like a moon free from clouds. To the Buddhas, a person who has conquered thousands of thousands of people in the battlefield cannot be compared with a person who is victorious over himself because he is truly a supreme winner. A person who controls himself will always behave in a self-tamed way. And a self well-tamed and restrained becomes a worthy and reliable refuge, very difficult to obtain. A person who knows how to sit alone, to sleep alone, to walk alone, to subdue oneself alone will take delight in living in deep forests. Such a person is a trustworthy teacher because being well tamed himself, he then instructs others accordingly. So, the Buddha advises the well-tamed people to control themselves. Only the well tamed people, the heedful people, know the way to stop contentions, quarrels and disputes and how to live in harmony, in friendliness and in peace.

In the Dharmapada Sutra, the Buddha taught about Heedlessness: One who conquers himself is greater than one who is able to conquer a thousand men in the battlefield. Oneself is indeed one's own saviour, who else could be the saviour? With self-control and cultivation, one can obtain a wonderful saviour. Whoever was formerly heedless and afterwards overcomes his sloth; such a person illuminates this world just like the moon when freed from clouds. Before teaching others, one should act himself as what he teaches. It is easy to subdue others, but to subdue oneself seems very difficult. He who sits alone, sleeps alone, walks and stands alone, unwearied; he controls himself, will find joy in the forest. You are your own protector. You are your own refuge. Try to control yourself as a merchant controls a noble steed.

Also, in the Dharmapada Sutra, the Buddha taught about Heedlessness: Heedfulness or watchfulness is the path of immortality. Heedlessness is the path of death. Those who are heedful do not die; those who are heedless are as if already dead (Dharmapada 21). Those who have distinctly understood this, advance and rejoice on heedfulness, delight in the Nirvana (Dharmapada 22). If a man is earnest, energetic, mindful; his deeds are pure; his acts are considerate and restraint; lives according to the Law, then his glory will increase

(Dharmapada 24). The ignorant and foolish fall into sloth. The wise man guards earnestness as his greatest treasure (Dharmapada 26). Do not indulge in heedlessness, nor sink into the enjoyment of love and lust. He who is earnest and meditative obtains great joy (Dharmapada 27). When the learned man drives away heedlessness by heedfulness, he is as the wise who, climbing the terraced heights of wisdom, looks down upon the fools, free from sorrow he looks upon sorrowing crowd, as a wise on a mountain-peak surveys the ignorant far down on the ground (Dharmapada 28). Heedful among the heedless, awake among the sleepers, the wise man advances as does a swift racehorse outrun a weak jade (Dharmapada 29). It was through earnestness that Maghavan rised to the lordship of the gods. Earnestness is ever praised; negligence is always despised (blamed) (Dharmapada 30). A mendicant who delights in earnestness, who looks with fear on thoughtlessness, cannot fall away, advances like a fire, burning all his fetters both great and small (Dharmapada 31). A mendicant who delights in earnestness, who looks with fear on thoughtlessness, cannot fall away, he is in the presence of Nirvana (Dharmapada 32). Mara never finds the path of those who are virtuous, careful in living and freed by right knowledge (Dharmapada 57). Do not follow the evil law, do not live in heedlessness. Do not embrace false views, do not be a world-upholder (Dharmapada 167). Eagerly try not to be heedless, follow the path of righteousness. He who observes this practice lives happily both in this world and in the next (Dharmapada 168).

Always Try to Purify Morality: Virtue of morality or the power of the discipline. Morality is one of the most important factors in meditation, so, a devout practitioner must be a good virtue one. One's cultivation progress is valued from his or her behavior toward people around. Through the purification of morality and behavior, practitioners always live peacefully and tolerantly with people, not necessarily retreat in deep jungle to be away from people. In fact, while living in the community, we have chances and conditions to improve our morality. Therefore, a beginner must be able to live together with everyone before turning into solitude life for profound cultivation. That is to say, besides practicing in cultivation, we use the rest of our time to live nicely and kindly to people. Some people say that they do not need to do good deeds, nor do they need to prevent unwholesome deeds.

Those who dare to say so, they are really not devout Buddhists. In the contrary, there are a lot of small virtues need be prepared before and during we practice meditation. The so-called ‘small virtues’ are, in fact, play a big role on our way of cultivation. We would be happy with other’s success and sympathy with other’s miseries. We will keep ourselves modest when achieving success. For these above-mentioned reasons, after arriving in Kusinagara, at his death approached, the Buddha asked the assembly of monks if they had any questions. The gathering remained silent. The Buddha took a quick look at all of his disciples before summarized his Last Teachings which include some of his reminders on the previously preached teachings. The Buddha emphasized in front of his disciples that Buddhists must definitely build up their foundation of knowledge in cultivation in which we cannot lack understanding of the advantages of Purification of Morality.

Pure precepts (impeccable observation of the precepts) mean pure commandments that help keep practitioners in purity. According to Buddhism, there are three collections of pure precept or three accumulations of pure precepts of the Bodhisattvas. Those cultivating Hinayana’s Sravaka Way do not have these three accumulations of purity precepts. Only Mahayana Bodhisattvas practice them. Bodhisattvas always maintain the Buddha’s pure precepts, and their thoughts, words, and deeds are faultless, but because they want to edify immoral sentient beings, they appear to perform the acts of ordinary ignorant people; though they are already filled with pure virtues and abide in the course of Enlightening Beings, yet they appear to live in such realms as hells, animality, ghosthood, and in difficulty and poverty, in order to enable the beings therein to gain liberation; really the Enlightening Beings are not born in those states. These three accumulations of pure precepts encompass the “Four Propagation Vows.” *First, the Pure Precepts Which Include All Rules and Observances, or to Avoid Evil by Keeping the Discipline:* Which means to gather all precepts such as five precepts, eight precepts, ten precepts of Sramanera, 250 precepts of Bhiksus, 348 precepts of Bhiksunis, 10 major and 48 minor precepts of Bodhisattvas, and maintain them purely without violating a single precept. *Second, the Pure Precepts Which Include All Wholesome Dharmas:* Accumulating wholesome precepts means Bodhisattvas who must learn all the wholesome dharmas that

the Buddha taught in various sutras, so they will know all the clear paths and means necessary to “lead and guide sentient beings” to liberation and enlightenment. Thus, no matter how insignificant a dharma teaching may seem, they are not to abandon any dharma door. This vow is made by all Mahayana practicing Buddhists that “Innumerable Dharma Door, I vow to master.” *Third, the Pure Precepts Which Include All Living Beings:* This means to develop the compassionate nature to want to benefit and aid all sentient beings, and this is the vow “Infinite sentient beings, I vow to take across.”

VII. Observation of Precepts:

An Overview & Meanings of Observation of Precepts: Discipline or morality consists in observing all the precepts laid down by the Buddha for the spiritual welfare of his disciples. Discipline (training in moral discipline) wards off bodily evil. Learning by the commandments or cultivation of precepts means putting a stop to all evil deeds and avoiding wrong doings. At the same time, one should try one’s best to do all good deeds. Learning by the commandments or prohibitions, so as to guard against the evil consequences of error by mouth, body or mind. According to Bhikkhu Piyadassi Mahathera in *The Spectrum of Buddhism*, it is essential for us to discipline ourselves in speech and action before we undertake the arduous task of training our mind through meditation. The aim of Buddhism morality is the control of our verbal and physical action, in other words, purity of speech and action. This is called training in virtue. Three factors of the Noble Eightfold Path form the Buddhists code of conduct. They are right speech, right action, and right livelihood. If you wish to be successful in meditation practice, you should try to observe at least the five basic precepts of morality, abstinence from killing, stealing, illicit sexual indulgence, speaking falsehood and from taking any liquor, including narcotic drugs that cause intoxication and heedlessness. Every one of us knows that holding precepts means holding precepts, but when challenges come, we break the precepts instead of holding them. Keeping precepts teaches us that we cannot truly save others unless we remove our own cankers by living a moral and upright life. However, we must not think that we cannot guide others just because we are not perfect ourselves. Keeping precepts is also a good example for others to follow, this is

another form of helping others. Holding the precepts also means to observe the precepts with the mind that does not move. No matter what state you encounter, your mind does not move. Even though when Mount T'ai has a landslide, you are not startled. When a beautiful woman passes in front of you, you are not affected. This is the key to the door of the great enlightenment in Buddhism. This is also an essential samadhi for any Buddhist cultivator to turn states around. Whether the state is good or bad, pleasant or adverse, if you remain calm, composed, and not to break any precepts, the wind will surely calm down and the waves will naturally subside. The Sanskrit term "Sila" means observing the precepts, given by Buddha, which are conducive to moral life. In the case of the homeless ones, the precepts are meant to maintain the order of the brotherhood. The brotherhood is a model society the ideal of which is to lead a peaceful, harmonious life. Sila-paramita or pure observance of precepts (keeping the commandments, upholding the precepts, the path of keeping precepts, or moral conduct, etc) is the practicing of all the Buddhist precepts, or all the virtuous deeds that are conducive to the moral welfare of oneself and that of others. Maintaining Precept Paramita is used to destroy violating precepts and degrading the Buddha-Dharma. The rules of the perfect morality of Bodhisattvas, the second of the six paramitas. Bodhisattvas must observe the moral precepts and guard them as they would hold a precious pearl. Lay people, if they cannot observe two hundred-fifty or three hundred forty-eight precepts, they should try to observe at least five or ten precepts of wholesome actions: abstention from taking life, abstention from taking what is not given, abstention from wrong conduct, abstention from intoxicants, abstention from lying speech, abstention from harsh speech, abstention from indistinct prattling, abstention from covetousness, abstention from ill-will, abstention from wrong views. According to the Lotus Sutra, Bodhisattvas observe and guard the moral precepts as they would hold a precious pearl in their hand. Their precepts are not the slightest deficient. The perfection of morality lies in equanimity in thought and action toward the sinner and no remarkable pride to appreciate the merited. This is the non-clinging way of looking into things that provides reason to the thought of pure kind and a clear vision unblurred from biases.

In Buddhist Teachings Observation of Precepts Means to Restrain and Control the Body and Mind: The worldly way is outgoing exuberant; the way of the devoted Buddhist's life is restrained and controlled. Constantly work against the grain, against the old habits; eat, speak, and sleep little. If we are lazy, raise energy. If we feel we can not endure, raise patience. If we like the body and feel attached to it, learn to see it as unclean. Restraint and control the body and mind also mean sense restraint which is monitoring proper practices. We should be mindful of it throughout the day. But do not overdo it. Walk, eat, and act naturally, and then develop natural mindfulness of what is going on within ourselves. To force our meditation or force ourselves into awkward patterns is another form of craving. Patience and endurance are necessary. If we act naturally and are mindful, wisdom will come naturally. Virtue or following precepts, and concentration or meditation are aids to the practice. They make the mind calm and restrained. But outward restraint is only a convention, a tool to help gain inner coolness. We may keep our eyes cast down, but still our mind may be distracted by whatever enters our field of vision. Perhaps we feel that this life is too difficult, that we just can not do it. But the more clearly we understand the truth of things, the more incentive we will have. Keep our mindfulness sharp. In daily activity, the important point is intention. ; know what we are doing and know how we feel about it. Learn to know the mind that clings to ideas of purity and bad karma, burdens itself with doubt and excessive fear of wrongdoing. This, too, is attachment. We must know moderation in our daily needs. Robes need not be of fine material; they are merely to protect the body. Food is merely to sustain us. The Path constantly opposes defilements and habitual desires.

To Observe Buddhist Precepts Creates More Strength in Cultivation: Morality forms the foundation of further progress on the right path. The contents of morality in Buddhism compose of right speech, right action, and right livelihood. The moral code taught in Buddhism is very vast and varied and yet the function of Buddhist morality is one and not many. It is the control of man's verbal and physical actions. All morals set forth in Buddhism lead to this end, virtuous behavior, yet moral code is not an end in itself, but a means, for it aids concentration (samadhi). Samadhi, on the other hand, is a

means to the acquisition of wisdom (panna), true wisdom, which in turn brings about deliverance of mind, the final goal of the teaching of the Buddha. Virtue, Concentration, and Wisdom therefore is a blending of man's emotions and intellect. Dainin Katagiri wrote in *Returning to Silence*: "The Triple Treasure in Buddhism, 'I take refuge in the Buddha, I take refuge in the Dharma, I take refuge in the Sangha,' is the foundation of the precepts. The precepts in Buddhism are not a moral code that someone or something outside ourselves demands that we follow. The precepts are the Buddha-nature, the spirit of the universe. To receive the precepts is to transmit something significant beyond the understanding of our sense, such as the spirit of the universe or what we call Buddha-nature. What we have awakened to, deeply, through our body and mind, is transmitted from generation to generation, beyond our control. Having experienced this awakening, we can appreciate how sublime human life is. Whether we know it or not, or whether we like it or not, the spirit of the universe is transmitted. So we all can learn what the real spirit of a human being is... Buddha is the universe and Dharma is the teaching from the universe, and Sangha is the group of people who make the universe and its teaching alive in their lives. In our everyday life we must be mindful of the Buddha, Dharma and Sangha whether we understand this or not." In Buddhism, the power derived from observing the commandments, enabling one who observes the five commandments to be reborn among men, and one who observes the ten positive commands to be born among devas. Observing of precepts is a gate of Dharma-illumination; for with it, we distantly depart from the hardships of evil worlds, and we teach and guide precept-breaking living beings. In short, in cultivation whoever try to observe Buddhist precepts will surely have more strength on the path. The power derived from observing Buddhist precepts enables Buddhist practitioners, if not yet attain enlightenment and emancipation, but if practicing good deeds still can be reborn among men, and or to be born among devas.

The Buddha's Teachings on "Virtues" in Buddhist Scriptures: The Mahaparinibbana Sutta and the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha: According to the Mahaparinibbana Sutta and the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, There are five advantages to one of good morality and of success in morality: First, through

careful attention to his affairs, he gains much wealth. Second, he gets a good reputation for morality and good conduct. Third, whatever assembly he approaches, whether of Khatiyas, Brahmins, Ascetics, or Householders, he does so with confidence and assurance. Fourth, at the end of his life, he dies unconfused. Fifth, after death, at breaking up of the body, he arises in a good place, a heavenly world. *The Sutra on Numerical Discourses*: According to the Sutra on the Numerical Arranged Subjects, there are five benefits for the virtuous in the perfecting of virtue: First, one who is virtuous, possessed of virtue, comes into a large fortune as consequence of diligence. Second, one who is virtuous, possessed of virtue, a fair name is spread abroad. Third, one who is virtuous, possessed of virtue, enters an assembly of Khatiyas, Brahmins, householders or ascetics without fear or hesitation. Fourth, one who is virtuous, dies unconfused. Fifth, one who is virtuous, possessed of virtue, on the break up of the body after death, reappears in a happy destiny or in the heavenly world. *In the Dharmapada Sutra, the Buddha Taught*: "The scent of flowers does not blow against the wind, nor does the fragrance of sandalwood and jasmine, but the fragrance of the virtuous blows against the wind; the virtuous man pervades every direction (Dharmapada 54). Of little account is the fragrance of sandal-wood, lotus, jasmine; above all these kinds of fragrance, the fragrance of virtue is by far the best (Dharmapada 55). Of little account is the fragrance of sandal; the fragrance of the virtuous rises up to the gods as the highest (Dharmapada 56). Mara never finds the path of those who are virtuous, careful in living and freed by right knowledge (Dharmapada 57). To be virtuous until old age is pleasant; to have steadfast faith is pleasant; to attain wisdom is pleasant; not to do evil is pleasant (Dharmapada 333).

VIII. Breaking Precepts:

An Overview & Meanings of Breaking Precepts: According to Buddhism, breaking precepts means to violate or to break religious commandments. Breaking precepts also means to turn one's back on the precepts. To offend against or break the moral or ceremonial laws of Buddhism. The Buddha taught in the thirty-sixth of the forty-eight secondary precepts in the Brahma-Net Sutra: "I vow that I would rather pour boiling metal in my mouth than allow such a mouth ever to break

the precepts and still partake the food and drink offered by followers. I would rather wrap my body in a red-hot metal net than allow such a body to break the precepts and still wear the clothing offered by the followers.” What can be called “Breaking-Precepts” in Buddhism? In Buddhism, non-ethical behaviors are serious forms of “Breaking Precepts”. Nonvirtuous actions that can cause harm to ourselves or to others. There are three kinds of nonvirtuous actions. We can only restrain such nonvirtuous acts once we have recognized the consequences of these actions: nonvirtuous acts done by the body which compose of three different kinds: killing, stealing and sexual misconduct; nonvirtuous acts by speech which compose of lying, divisive, offensive, and senseless speeches; and nonvirtuous thoughts which compose of covetousness, malice and wrong views. To break the monastic rule of the time for meals, for which the punishment is hell, or to become a hungry ghost like with throats small as needles and distended bellies, or become an animal.

Sanghabheda is another form of breaking precepts. To disrupt the harmony of the community of monks and cause schism by heretical opinions, e.g. by heretical opinions. According to the Buddha, causing a split in the Sangha was one of the six heinous crimes. This is the most serious violation in all violations in Buddhism. This demonstrates the Buddha’s concerns of the Sangha and the future of Buddhism. However, it is not necessarily the case that all such splits were intentional or adversarial in origin, and it seems likely that geographical isolation, possibly resulting from the missionary activities may have played its part in generating differences in the moralities recited by various gatherings. After several Buddhist Councils, differences appeared and different sects also appeared. The differences were usually insignificant, but they were the main causes that gave rise to the origination of different sects. If we take a close look on these differences, we will see that they are only differences in Vinaya concerning the Bhiksus and Bhiksunis and had no relevance for the laity. Besides, to break (disrupt or destroy) a monk’s meditation or preaching as in the case of Devadatta is also considered as breaking precepts.

There are four metaphors addressed by the Buddha to monks and nuns about he who breaks the vow of chasity. *The first metaphor:* He

who breaks the vow of chastity is as a needle without an eye. *The second metaphor:* As a dead man. *The third metaphor:* As a broken stone which cannot be united. *The fourth metaphor:* As a tree cut in two which cannot live any longer. According to the Mahaparinibbana Sutta and the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are five dangers to the immoral through lapsing from morality (bad morality or failure in morality). *The first danger:* He suffers great loss of property through neglecting his affairs. *The second danger:* He gets bad reputation for immorality and misconduct. *The third danger:* Whatever assembly he approaches, whether of Khattiyas, Bramins, Ascetics, or Householders, he does so differently and shyly. *The fourth danger:* At the end of his life, he dies confused. *The fifth danger:* After death, at the breaking up of the body, he arises in an evil state, a bad fate, in suffering and hell.

A Story of Violation of the Five Precepts: Once there was a layman who received the Five Precepts. At first, these precepts were very important to him and he strictly observed them. After a time, however, his past habits came back and he longed for a taste of alcohol. He thought, of the five precepts, the one against drinking is really unnecessary. “What’s wrong with a tot or two?” Then he bought three bottles of wine and started to drink. As he was drinking the second bottle, the neighbor’s little chicken ran into his house. “They’ve sent me a snack,” he thought. “I will put this chicken on the menu to help send down my wine.” He then grabbed the bird and killed it. Thus, he broke the precept against killing. Since he took the chicken without owner’s permission, he also broke the precept against stealing. Suddenly, the lady next door walked in and said, “Say, did you see my chicken?” Drunk as he was, and full of chicken, he slurred, “No... I didn’t see no chicken. Your old pullet didn’t run over here.” So saying, he broke the precept against lying. Then he took a look at the woman and thought she was quite pretty. He molested the lady and broke the precept against sexual misconduct. Not keeping to one precept that he thought was not important had led him to break all the precepts. In the Milinda Sutra, the Buddha taught: “As an acrobat clears the ground before he shows his tricks, so good conduct (keeping the precepts) is the basis of all good qualities.” Taking intoxicant drinks and drugs will

make us lose our senses. That is why the Buddha advised us to refrain from using them.

Committing the Five Grave Sins: All Buddhists know that the five grave sins (offenses) which cause rebirth in the Avici or hell of interrupted (endless) suffering in the deepest and most suffering level of hell. They are considered “betrayals” or “sin” because instead of being filial, repaying kindness, offering, and providing nourishment, one commits the ultimate betrayals. According to the Hinayana, there are five grave sins. *First*, killing (murdering) one’s father. *Second*, killing (murdering) one’s mother. *Third*, killing (murdering) or hurting an Arhat (a saint: an enlightened one). Intentionally murder an Arhat, who has already achieved enlightenment or raping a Buddhist nun also considered as an Ultimate Betrayal. *Fourth*, to disrupt the Buddhist Order, or causing dissension within the Sangha. Causing disturbance and disruption of harmony (disunity or destroying the harmony) among Bhiksus and nuns in monasteries by spreading lies and gossip, forcing them into abandoning their religious lives. *Fifth*, causing the Buddhas to bleed or to spill the Buddha’s blood. Stabbing and causing blood to fall from Buddha or destroying Buddha statues or injuring the body of a Buddha or insult the Dharma. According to the Mahayana Buddhism, there are five great sins. *First*, sacrilege, such as destroying temples, burning sutras or images of Buddhas, stealing a Buddha’s or monk’s things, inducing others to do so, or taking pleasure therein. *Second*, slander or abuse the teaching of Sravakas, Pratyeka-buddhas, or Bodhisattvas. *Third*, ill-treatment, or killing of monks or nuns, or force them to leave the monasteries to return to worldly life. *Fourth*, commit any one of the five deadly sins given above. *Fifth*, denial of the karma consequences of ill deeds, acting or teaching others accordingly, and unceasing evil life. Besides, Buddhist practitioners should always remember about the five Sins that equal to the first five. *First*, violation of a mother, or a fully ordained nun is equal to the sin of killing one’s mother. *Second*, killing a Bodhisattva in dhyana is equal to the sin of killing one’s father. *Third*, killing anyone in training to be an arhat is equal to the sin of killing an arhat. *Fourth*, preventing the restoration of harmony in a sangha is equal to the sin of destroying the harmony of

the sangha. *Fifth*, destroying the Buddha's stupa is equal to the sin of shedding the blood of a Buddha.

The Buddha's Teachings on Breaking Precepts in Buddhist Scriptures: According to Buddhism, breaking precepts means to violate or to break religious commandments. Breaking precepts means to turn one's back on the precepts or to offend against or break the moral or ceremonial laws of Buddhism. According to the Mahaparinibbana Sutta and the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are five dangers to the immoral through lapsing from morality (bad morality or failure in morality). First, precept breaker suffers great loss of property through neglecting his affairs. Second, precept breaker gets bad reputation for immorality and misconduct. Third, whatever assembly the precept breaker approaches, whether of Khattiyas, Bramins, Ascetics, or Householders, he does so differently and shyly. Fourth, at the end of his life, he dies confused. Fifth, after death, at the breaking up of the body, he arises in an evil state, a bad fate, in suffering and hell. The Buddha taught in the thirty-sixth of the forty-eight secondary precepts in the Brahma-Net Sutta: "I vow that I would rather pour boiling metal in my mouth than allow such a mouth ever to break the precepts and still partake the food and drink offered by followers. I would rather wrap my body in a red hot metal net than allow such a body to break the precepts and still wear the clothing offered by the followers." In Buddhism, non-ethical behaviors are serious forms of "Breaking Precepts". Nonvirtuous actions that can cause harm to ourselves or to others. There are three kinds of nonvirtuous actions. We can only restrain such nonvirtuous acts once we have recognized the consequences of these actions: First, nonvirtuous acts done by the body which compose of three different kinds: killing, stealing and sexual misconduct. Second, nonvirtuous acts by speech which compose of lying, divisive, offensive, and senseless speeches. Third, nonvirtuous thoughts which compose of covetousness, malice and wrong views. Breaking precepts also means to disrupt the harmony of the community of monks and cause schism by heretical opinions, e.g. by heretical opinions. According to the Buddha, causing a split in the Sangha was one of the six heinous crimes. This is the most serious violation in all violations in Buddhism. This demonstrates the Buddha's concerns of the Sangha and the future of Buddhism.

However, it is not necessarily the case that all such splits were intentional or adversarial in origin, and it seems likely that geographical isolation, possibly resulting from the missionary activities may have played its part in generating differences in the moralities recited by various gatherings. After several Buddhist Councils, differences appeared and different sects also appeared. The differences were usually insignificant, but they were the main causes that gave rise to the origination of different sects. If we take a close look on these differences, we will see that they are only differences in Vinaya concerning the Bhiksus and Bhiksunis and had no relevance for the laity. In the Lotus Sutra, the Buddha taught: Ananda! Just as no animal eats a dead lion, but it is destroyed by worms produced within itself, so no outside force can destroy Buddhism, only evil monks within it can destroy it.

In the Dharmapada Sutra, the Buddha taught: Breaking commandments is so harmful as a creeper is strangling a sala tree. A man who breaks commandments does to himself what an enemy would wish for him (Dharmapada 162). It is better to swallow a red-hot iron ball than to be an immoral and uncontrolled monk feeding on the alms offered by good people (Dharmapada 308). Four misfortunes occur to a careless man who commits adultery: acquisition of demerit, restlessness, moral blame and downward path (Dharmapada 309). There is acquisition of demerit as well as evil destiny. No joy of the frightened man. The king imposes a heavy punishment. Therefore, man should never commit adultery (Dharmapada 310). Just as kusa grass cuts the hand of those who wrongly grasped. Even so the monk who wrongly practised ascetism leads to a woeful state (Dharmapada 311). An act carelessly performed, a broken vow, and a wavering obedience to religious discipline, no reward can come from such a life (Dharmapada 312). Thing should be done, let's strive to do it vigorously, or do it with all your heart. A debauched ascetic only scatters the dust more widely (Dharmapada 313). An evil deed is better not done, a misdeed will bring future suffering. A good deed is better done now, for after doing it one does not grieve (Dharmapada 314). Like a frontier fortress is well guarded, so guard yourself, inside and outside. Do not let a second slip away, for each wasted second makes the downward path (Dharmapada 315).

According to the Vimalakirti Sutra, the Buddha taught: At the time of the Buddha, there were two bhiksus who broke the prohibitions, and being shameful of their sins they dared not call on the Buddha. They came to ask Upali and said to him: “Upali, we have broken the commandments and are ashamed of our sins, so we dare not ask the Buddha about this and come to you. Please teach us the rules of repentance so as to wipe out our sins.” Upali then taught them the rules of repentance. At that time, Vimalakirti came to Upali and said: “Upali, do not aggravate their sins which you should wipe out at once without further disturbing their minds. Why? Because the nature of sin is neither within nor without, nor in between. As the Buddha has said, **‘living beings are impure because their minds are impure; if their minds are pure, they are all pure.’** And mind also is neither within nor without, nor in between. Their minds being such, so are their sins. Likewise, all things do not go beyond (their) suchness. Upali, when your mind is liberated, is there any remaining impurity?” Upali replied: “There will be no more.” Vimalakirti said: “Likewise, the minds of all living beings are free from impurities. Upali, false thoughts are impure and the absence of false thought is purity. Inverted (ideas) are impure and the absence of inverted (ideas) is purity. Clinging to ego is impure and non-clinging to ego is purity. Upali, all phenomena rise and fall without staying (for an instant) like an illusion and lightning. All phenomena do not wait for one another and do not stay for the time of a thought. They all derive from false views and are like a dream and a flame, the moon in water, and an image in a mirror for they are born from wrong thinking. He who understands this is called a keeper of the rules of discipline and he who knows it is called a skillful interpreter (of the precepts).” At that “time, the two bhiksus declared: ‘What a supreme wisdom which is beyond the reach of Upali who cannot expound the highest principle of discipline and morality?’” Upali said: ‘Since I left the Buddha, I have not met a sravaka or a Bodhisattva who can surpass his rhetoric for his great wisdom and perfect enlightenment have reached such a high degree.’ Thereupon, the two bhiksus got rid of their doubts and repentance, set their mind on the quest of supreme enlightenment and took the vow that make all living beings acquire the same power of speech.

Close the Doors That Lead to Breaking Precepts: We always pretend to follow the three high trainings, but we have only a vague reflection of the other two in our mind-streams. As for precepts, we must try hard to keep them. In order to keep them, we must shut the doors that lead to breaking them. *First, the Door of Ignorance:* If we do not know what basic commitment we must keep, we will not know whether we have broken it. So, in order to shut the door of ignorance, we should know clearly the classical texts on vinaya. We should also study verse summaries of the precepts. *Second, the Door of Disrespect:* Disrespect is also a door leading to broken precepts. We should respect our masters as well as good-knowing advisors whose actions accord with Dharma. Buddhists should have the attitude that the precepts in our mind-stream represent our Teacher or the Buddha. According to the Buddha, precepts represent our Teacher and our teacher manifests the precepts that the Buddha established almost twenty-six hundred years ago. Therefore, the Buddha advised: “Do not be indifferent to your precepts; they are like a substitute for your teacher after my Nirvana.” *Third, the Door of Delusion:* Breach of precepts follows from whichever delusion. Three biggest delusions are greed, hatred and ignorance. Thus, in order to keep precepts, we must try to overcome delusions in our mind-stream or apply antidotes to the most predominant delusions. When attachment is our greatest delusion, we should contemplate on the impurity of the body, that it is a sack full of filth; and develop the attitude that it will have a bloody aspect, a swelling aspect, that it will be eaten by worms, that it will be a skeleton, and so on. As an antidote to hatred, contemplate on love. As an antidote to pride, contemplate on the samsaric sufferings and afflictions, such as old age, sicknesses, death, life uncertainty, and other ups and downs. As antidote to delusions, contemplate on interdependent origination. In short, contemplate on view concerning emptiness is the general antidote to delusion. *Fourth, the Door of Recklessness:* In order to prevent recklessness, we should have remembrance and not forget to modify our behavior at all times during our daily routine, when we walk, stand, sit and lie down. From time to time, we should check to see if our body, speech and mind have been tarnished by misdeeds or broken precepts.

IX. Cultivation of Three Collections of Pure Precepts:

Pure precepts (impeccable observation of the precepts) mean pure commandments that help keep practitioners in purity. Cultivation of these three collections of pure precept or cultivation of three accumulations of pure precepts of the Bodhisattvas. Those cultivating Hinayana's Sravaka Way do not have these three accumulations of purity precepts. Only Mahayana Bodhisattvas practice them. Bodhisattvas always maintain the Buddha's pure precepts, and their thoughts, words, and deeds are faultless, but because they want to edify immoral sentient beings, they appear to perform the acts of ordinary ignorant people; though they are already filled with pure virtues and abide in the course of Enlightening Beings, yet they appear to live in such realms as hells, animality, ghosthood, and in difficulty and poverty, in order to enable the beings therein to gain liberation; really the Enlightening Beings are not born in those states. These three accumulations of pure precepts encompass the "Four Propagation Vows." *First*, the pure precepts which include all rules and observances, or to avoid evil by keeping the discipline. Which means to gather all precepts such as five precepts, eight precepts, ten precepts of Sramanera, 250 precepts of Bhiksus, 348 precepts of Bhiksunis, 10 major and 48 minor precepts of Bodhisattvas, and maintain them purely without violating a single precept. *Second*, the pure precepts which include all wholesome dharmas. Accumulating wholesome precepts means Bodhisattvas who must learn all the wholesome dharmas that the Buddha taught in various sutras, so they will know all the clear paths and means necessary to "lead and guide sentient beings" to liberation and enlightenment. Thus, no matter how insignificant a dharma teaching may seem, they are not to abandon any dharma door. This vow is made by all Mahayana practicing Buddhists that "Innumerable Dharma Door, I vow to master." *Third*, the pure precepts which include all living beings. This means to develop the compassionate nature to want to benefit and aid all sentient beings, and this is the vow "Infinite sentient beings, I vow to take across."

X. Cultivation of Precepts That Lead to Deliverance & the Cutting Off of Affairs:

Morality forms the foundation of further progress on the right path. The contents of morality in Buddhism compose of right speech, right action, and right livelihood. The moral code taught in Buddhism is very vast and varied and yet the function of Buddhist morality is one and not many. It is the control of man's verbal and physical actions. The precepts in Buddhism are not a moral code that someone or something outside ourselves demands that we follow. The precepts are the Buddha-nature, the spirit of the universe. ***According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, There Are Five Elements Making for Deliverance:*** *First, the Deliverance From SENSE-DESIRES:* Here when a monk considers sense-desires, his mind does not leap forward and take satisfaction in them, fix on them or make free with them, but when he considers renunciation it does leap forward, take satisfaction in it, fix on it, and make free with it. And he gets this thought well-set, well-developed, well-raised up, well freed and disconnected from sense-desires. And thus he is freed from the corruptions (asava), the vexations and fevers that arise from sense-desires, and he does not feel that sensual feeling. *Second, the Deliverance From ILL-WILL:* Same as in 1. Replace "sense-desires" with "ill-will". *Third, the Deliverance From CRUELTY:* Same as in 1. Replace "sense-desires" with "cruelty". *Fourth, the Deliverance From FORMS (rupa):* Same as in 1. Replace "sense-desires" with "forms". *Fifth, the Deliverance From PERSONALITY:* Same as in 1. Replace "sense-desires" with "personality". ***According to the Potaliya Sutta in the Middle Length Discourses of the Buddha, There Are Eight Precepts That Need Be Cultivated:*** Also called eight things in the Noble One's Discipline that lead to the cutting off of affairs. *The First Thing That Leads to the Cutting Off of Affairs:* "with the support of the non-killing of living beings, the killing of living beings is to be abandoned." So it was said. And with reference to what was this said? Here a noble disciple considers thus: 'I am practicing the way to abandoning and cutting off of those fetters because of which I might kill living beings. If I were to kill living beings, I would blame myself for doing so; the wise, having investigated, would censure me for doing so; and on the dissolution of the body, after death, because of killing

living beings an unhappy destination would be expected. But this killing of living beings is itself a fetter and a hindrance. And while taints, vexation, and fever might arise through the killing of living beings, there are no taints, vexation, and fever in one who abstains from killing living beings.' So, it is with reference to this that it was said: "With the support of the non-killing of living beings, the killing of living beings is to be abandoned." *The Second Thing That Leads to the Cutting Off of Affairs*: "with the support of taking only what is given, the taking of what is not given is to be abandoned." (the rest remains the same as in the first one). *The Third Thing That Leads to the Cutting Off of Affairs*: "with the support of truthful speech, false speech is to be abandoned." (the rest remains the same as in the first one). *The Fourth Thing That Leads to the Cutting Off of Affairs*: "with the support of unmalicious speech, malicious speech is to be abandoned." (the rest remains the same as in the first one). *The Fifth Thing That Leads to the Cutting Off of Affairs*: "with the support of refraining from rapacious greed, rapacious greed is to be abandoned." (the rest remains the same as in the first one). *The Sixth Thing That Leads to the Cutting Off of Affairs*: "with the support of refraining from spiteful scolding, spiteful scolding is to be abandoned." (the rest remains the same as in the first one). *The Seventh Thing That Leads to the Cutting Off of Affairs*: "with the support of refraining from angry despair, angry despair is to be abandoned." (the rest remains the same as in the first one). *The Eighth Thing That Leads to the Cutting Off of Affairs*: "with the support of non-arrogance, arrogance is to be abandoned." (the rest remains the same as in the first one).

XI. Elements That Are Necessary to Complete Four Parajika Sins and Their Results:

According to Buddhism, sin is blameworthy and brings about bad karma; entangled in the net of wrong-doing. Also, according to Buddhism, sentient beings who have no feeling of guilt in the sense of fear of a God who will punish him for his wrong-doing. However, they feel guilty by the law of karma. When you do some wrong-doing, you will receive the effects of your wrong-doing and in this way suffer the effect of your own sin. According to both Mahayana and Theravada, there are four grave prohibitions or sins. The word Parajika is derived

from the Sanskrit root Para and Jika which means that makes DEFEAT. Four parajikas mean four causes of falling from grace and final excommunication or expulsion of a monk or nun. According to the monastic point of view, these offences are regarded as very serious in nature. Any monks, regardless of their ranks and years in the Order, violate any one of these offences, are subject to expulsion from the Order. Once they are expelled, they are never allowed to join the Order again. They are defeated forever. Therefore, the Buddha cautioned all monks and nuns not to indulge in any one of them. The advice of not committing these sins does not only challenge us to think creatively of alternate means to resolve conflict besides violence, but regarding the aspect of cause and effect, it also causes us to try to find out necessary elements for completing these four grave sins and their results. Four Parajika Sins comprise of killing, stealing, committing sexual intercourses, and lying.

The First Parajika Sins Is Killing: Killing is one of the four grave prohibitions or sins in Buddhism. Killing is intentionally taking the life of any being, including animals. According to the Buddhist laws, the taking of human life offends against the major commands, of animal life against the less stringent commands. Suicide also leads to severe penalties in the next lives. According to Buddhism, there are five conditions that are necessary to complete the evil of killing: 1) A living being, 2) Knowledge that it is a living being, 3) Intention of killing a living being, 4) Effort to kill a living being, 5) Consequent death of a living being. The consequences of killing: The gravity of the evil deed of killing depends on the goodness and the magnitude of the being concerned. The killing of a virtuous person or a big animal is regarded as more heinous than the killing of a vicious person or a small animal, because a greater effort is needed to commit the evil and the loss involved is considerably great. The evil effects of killing include: Brevity of life, ill-health (sicknesses), constant grief due to the separation from the loved one, and constant fear.

The Second Parajika Sins Is Stealing: Stealing means taking possession of anything that has not been given by its owner or stealing, is also wrong, even legally speaking. Stealing includes not paying taxes or fees that are due, borrowing things and not returning them, and so on. According to Buddhism, there are five conditions that are necessary

for the completion of the evil of stealing: 1) Another's property, 2) Knowledge that it is so, 3) Intention of stealing, 4) Effort to steal, and 5) Actual removal. Also, according to Buddhism, there are four certain consequences of stealing: Poverty, misery, disappointment, and dependent livelihood.

The Third Parajika Sins Is Committing Sexual Intercourses:

Sexual misconduct is the third commandment of the five basic commandments for lay people, and the third precept of the ten major precepts for monks and nuns in the Brahma Net Sutra. Monks or nuns who commit this offence will be expelled from the Order forever. A Bhiksu or Bhiksuni who has sexual intercourse with another person, whether a female or male, and whether that person has given consent or not, breaks the first of the Four Degradation Offences. He or she is no longer worthy to remain a Bhiksu or Bhiksuni and cannot participate in the activities of the Bhiksu or Bhiksuni Sangha. According to Buddhism, there are four conditions that are necessary to complete the evil of sexual misconduct: 1) The thought to enjoy, 2) Consequent effort, 3) Means to gratify, and 4) Gratification. According to The Buddha and His Teachings, written by Most Venerable Narada, these are the inevitable consequences of Kamesu-micchacara: 1) Having many enemies, 2) Union with undesirable wives and husbands (spouses), and 3) Birth as a woman or as a eunuch (thái giám).

The Fourth Parajika Sins Is Lying: Lying means verbally saying or indicating through a nod or a shrug something we know isn't true. However, telling the truth should be tempered and compassion. For instance, it isn't wise to tell the truth to a murderer about a potential victim's whereabouts, if this would cause the latter's death. False speaking or lying includes either slander, false boasting, or deception to cheat others. According to Buddhism, there are four conditions that are necessary to complete the evil of lying: 1) An untruth, 2) Deceiving intention, 3) Utterance, and 4) Actual deception. According to The Buddha and His Teachings, written by Most Venerable Narada, there are some inevitable consequences of lying as follow: Being subject to abusive speech, vilification, untrustworthiness, and stinking mouth.

(C) Some Important Precepts in Buddhism

(C-1) Five Basic Precepts in Buddhism

I. An Overview, Meanings and Benefits of the Five Precepts:

Good conduct forms a foundation for further progress on the path of personal development. The morality is also the foundation of all qualities. Besides, morality is the most important base that prepares Buddhist cultivators in cultivating the Eightfold Noble Path. According to Buddhism, the way of practice of good conduct includes three parts of the Eightfold Noble Path, and these three parts are Right Speech, Right Action, and Right Livelihood. Besides, the keeping precepts is a gate of Dharma-illumination; for with it, we distantly depart from the hardships of evil worlds, and we teach and guide precept-breaking living beings. Morality forms the foundation of further progress on the right path. As mentioned above, the contents of morality in Buddhism compose of right speech, right action, and right livelihood of the Eightfold Noble Path. The moral code taught in Buddhism is very vast and varied and yet the function of Buddhist morality is one and not many. It is the control of man's verbal and physical actions. All morals set forth in Buddhism lead to this end, virtuous behavior, yet moral code is not an end in itself, but a means, for it aids concentration (samadhi). Samadhi, on the other hand, is a means to the acquisition of wisdom (panna), true wisdom, which in turn brings about deliverance of mind, the final goal of the teaching of the Buddha. Virtue, Concentration, and Wisdom therefore is a blending of man's emotions and intellect. Dainin Katagiri wrote in *Returning to Silence*: "The Triple Treasure in Buddhism, 'I take refuge in the Buddha, I take refuge in the Dharma, I take refuge in the Sangha,' is the foundation of the precepts. The precepts in Buddhism are not a moral code that someone or something outside ourselves demands that we follow. The precepts are the Buddha-nature, the spirit of the universe. To receive the precepts is to transmit something significant beyond the understanding of our sense, such as the spirit of the universe or what we call Buddha-nature. What we have awakened to, deeply, through our body and mind, is transmitted from generation to generation,

beyond our control. Having experienced this awakening, we can appreciate how sublime human life is. Whether we know it or not, or whether we like it or not, the spirit of the universe is transmitted. So we all can learn what the real spirit of a human being is... Buddha is the universe and Dharma is the teaching from the universe, and Sangha is the group of people who make the universe and its teaching alive in their lives. In our everyday life we must be mindful of the Buddha, Dharma and Sangha whether we understand this or not."

The five basic commandments of Buddhism are the five commandments of Buddhism (against murder, theft, lust, lying and drunkenness). The five basic prohibitions binding on all Buddhists, monks and laymen alike; however, these are especially for lay disciples. The observance of these five ensures rebirth in the human realm. When we respect and keep these five precepts, not only we give peace and happiness to ourselves, we also give happiness and peace to our families and society. People will feel very secure and comfortable when they are around us. Besides, to keep the basic five precepts will make us more generous and kinder, will cause us to care and share whatever we can share with other people. Observing of the five precepts will help us with the followings: help make our life have more quality, help us obtain dignity and respect from others, help make us a good member of the family, a good father or mother, a filial child, help make us good citizens of the society.

II. A Summary of the Five Precepts:

Basic precepts, commandments, discipline, prohibition, morality, or rules in Buddhism. Precepts are designed by the Buddha to help Buddhists guard against transgressions and stop evil. Transgressions spring from the three karmas of body, speech and mind. Rules and ceremonies, an intuitive apprehension of which, both written and unwritten, enables devotees to practice and act properly under all circumstances. As mentioned above, precepts mean vows of moral conduct taken by lay and ordained Buddhists. There are five vows for lay people, 250 for fully ordained monks, 348 for fully ordained nuns, 58 for Bodhisattvas (48 minor and 10 major). In the limit of this chapter, we only mention on the five precepts for lay people. As mentioned above, in both forms of Buddhism, Theravada and

Mahayana, the Buddha taught his disciples, especially lay-disciples to keep the Five Precepts. Although details are not given in the canonical texts, Buddhist teachers have offered many good interpretations about a summary of the content of these five precepts as mentioned below: not to kill, not to steal, not to engage in improper sexual conduct, not to lie, and refrain from intoxicants.

The First Precept Is Not to Take Life: Not to take life is the first in the Five Precepts. We are living in an imperfect world where the strong prey on the weak, big animals prey on small animals, and killing is spreading everywhere. Even in the animal world, we can see a tiger would feed on a deer, a snake on a frog, a frog on other small insects, or a big fish on a small fish, and so on. Let us take a look at the human world, we kill animals, and sometimes we kill one another for power. Thus, the Buddha set the first rule for his disciples, “not to kill.” Not to kill the living, the first of the Ten Commandments. Not to kill will help us become kind and full of pity. This is the first Buddhist precept, binding upon clergy and laity, not to kill and this includes not to kill, not to ask other people to kill, not to be joyful seeing killing, not to think of killing at any time, not to kill oneself (commit suicide), not to praise killing or death by saying “it’s better death for someone than life.” Not to kill is also including not to slaughtering animals for food because by doing this, you do not only cut short the lives of other beings, but you also cause pain and suffering for them. “Not to Take Life” is one of the first eight of the Ten Commandments which the Buddha set forth for lay Buddhists to observe 24 hours every fortnight. If we truly believe that all sentient beings are the Buddhas of the future, we would never think of killing or harming them in any way. Rather, we would have feelings of loving-kindness and compassion toward all of them, without exception. Buddhists do not take life out of the pity of others. Besides, not to kill will help us become kind and full of pity. Devout Buddhists should always remember the Buddha’s teachings, not only not to kill, not only do we respect life, we also cherish it. Abstain from killing and to extend compassion to all beings does not entail any restriction. All beings, in Buddhism, implies all living creatures, or all that breathe. It is an admitted fact that all that live, human or animal, love life and hate death. As life is precious to all, their one aim is to preserve it from harm and prolong it. This implies even to the smallest creatures that

are conscious of being alive. According to the Dhammapada (131), “Whoever in his search for happiness harasses those who are fond of happiness will not be happy in the hereafter.” The happiness of all creatures depends on their being alive. So, to deprive them of that which contains all good for them, is cruel and heartless in the extreme. Thus, not to harm and kill others is one of the most important virtues of a Buddhist. Those who develop the habit of being cruel to animal are quite capable of ill-treating people as well when the opportunity comes. When a cruel thought gradually develops into an obsession it may well lead to sadism. Those who kill suffer often in this life. After this life, the karma of their ruthless deeds will for long force them into states of woe. On the contrary, those who show pity towards others and refrain from killing will be born in good states of existence, and if reborn as humans, will be endowed with health, beauty, riches, influences, and intelligence, and so forth. Not to kill or injure any living being, or refraining from taking life. This is the first of the five commandments. *Pranatipata-viratih* also means not to have any intention to kill any living being; this includes animals, for they feel pain just as human do. On the contrary, one must lay respect and save lives of all sentient beings. The Buddha always taught in his sutras: “The greatest sin is killing; the highest merit is to save sentient lives. Life is dear to all.” In fact, all beings fear death and value life, we should therefore respect life and not kill anything. This precept forbids not only killing people but also any creature, especially if it is for money or sport. We should have an attitude of loving-kindness towards all beings, wishing them to be always happy and free. Caring for the Earth, not polluting its rivers and air, not destroying its forests, etc, are also included in this precept. Killing is one of the four grave prohibitions or sins in Buddhism. Killing is intentionally taking the life of any being, including animals. The advice of not killing challenges us to think creatively of alternate means to resolve conflict besides violence. Refraining from taking life. This is the first of the five commandments. *Pranatipata-viratih* also means not to have any intention to kill any living being; this includes animals, for they feel pain just as human do. On the contrary, one must lay respect and save lives of all sentient beings. The Buddha always taught in his sutras: “The greatest sin is killing; the highest merit is to save sentient lives.”

According to the Buddhist laws, the taking of human life offends against the major commands, of animal life against the less stringent commands. Suicide also leads to severe penalties in the next lives. According to Most Venerable Dhammananda in the *Gems of Buddhism Wisdom*, the prohibition against the taking of any life applies not only to humanity but also to creatures of every kind, both big and small; black ants as well as red ants. Each day a vast number of animals are slaughtered as food, for most people eat meat, while vegeterians are not common. In the field of science, animals are used in many researches and experiments. In the administrative field, arms are used in crime suppression. Law enforcement agencies punish law breakers. Belligerents at war use arms to destroy one another. The actions cited here as examples are not regarded as illegal or as running counter to normal worldly practice. Indeed, it may even be considered wrong to abstain from them, as is the case when constables or soldiers fail in their police or military duties. Nowadays many kinds of animals are known to be carriers of microbes and, thanks to the microscope, germs and many sorts of microbes have been detected. Almost everything contains them, even drinking water. Only the larger impurities are caught by filter; microbes can pass through. So infinite microbes pass into our throats with each draught of water. It is the same medicines. Whenever they are used, either externally or internally, they destroy myriads of microbes. Are these microbes to be considered as living beings in the sense of the first sila or are they not? If so, perhaps no one can fully comply with it. Besides, some are of the opinion that people who refrain from taking the life of animals should also refrain from eating meat, because it amounts to encouraging slaughter and is no less sinful according to them. Killing is one of the ten kinds of evil karma, to kill living beings, to take life, kill the living, or any conscious being. According to *The Buddha and His Teaching*, written by Most Venerable Narada, killing means the intentional destruction of any living being. The Pali term *pana* strictly means the psycho-physical life pertaining to one's particular existence. The wanton destruction of this life-force, without allowing it to run its due course, is *panatipata*. *Pana* also means that which breathes. Hence all animate beings, including animals, are regarded as *pana*. However, plants are not considered as "living beings" as they possess no mind. Monks and nuns, however, are

forbidden to destroy even plant life. This rule, it may be mentioned, does not apply to lay-followers. Five conditions that are necessary to complete the evil of killing: a living being, knowledge that it is a living being, intention of killing, effort to kill, and consequent death (cause the death of that being). The gravity of the evil deed of killing depends on the goodness and the magnitude of the being concerned. If the killing of a virtuous person or a big animal is regarded as more heinous than the killing of a vicious person or a small animal, because a greater effort is needed to commit the evil and the loss involved is considerably great. The evil effects of killing include brevity of life, ill-health, constant grief due to the separation from the loved one, and constant fear. Devout Buddhists should not kill, but should always save and set free living beings. Liberating living beings means not to kill but to save and set free living beings. A person with a greatly compassionate heart never kills living beings. On the contrary, that person always tries the practice of liberating living beings. A sincere Buddhist should always maintain a mind of kindness and cultivate the practice of liberating living beings. The Buddha taught: "A sincere Buddhist should always reflect thus 'All male beings have been my father and all females have been my mother. There is not a single being who has not given birth to me during my previous lives, hence all beings of the Six Paths are my parents. Therefore, when a person kills and eats any of these beings, he thereby slaughters my parents.'" According to Buddhist theory, the only reason that causes wars in the world is people's collective killing karma is so heavy. If in this life, I kill you, in the next life, you'll kill me, and in the life after that, I will come back to kill you. This cycle of killing continues forever. People kill animals and in their next life they may become animals. The animals which they once killed now may return as people to claim revenge. This goes on and on. That's why there exists an endless cycle of killing and bloodshed. To decrease or diminish our killing karma, we must practice liberating living beings. The merit and virtue that we accumulate from liberating animals is boundless. It enables us to cause living beings to live their full extent of their natural life span. The more we engage in liberating living beings, the lighter the collective killing karma our world has. If living beings in the six paths of any mundane world had no thoughts of killing, they would not have to follow a

continual succession of births and deaths. According to the Surangama Sutra, the Buddha reminded Ananda about “cutting off killing”, one of the four important precepts for monks and nuns in Buddhism: “Ananda! If living beings in the six paths of any mundane world had no thoughts of killing, they would not have to follow a continual succession of births and deaths. Ananda! Your basic purpose in cultivating samadhi is to transcend the wearisome defilements. But if you do not remove your thoughts of killing, you will not be able to get out of the dust. Ananda! Even though one may have some wisdom and the manifestation of Zen Samadhi, one is certain to enter the path of spirits if one does not cease killing. At best, a person will become a mighty ghost; on the average, one will become a flying yaksha, a ghost leader, or the like; at the lowest level, one will become an earth-bound rakshasa. These ghosts and spirits have their groups of disciples. Each says of himself that he has accomplished the unsurpassed way. After my extinction, in the Dharma-Ending Age, these hordes of ghosts and spirits will abound, spreading like wildfire as they argue that eating meat will bring one to the Bodhi Way. Ananda! I permit the Bhikshus to eat five kinds of pure meat. This meat is actually a transformation brought into being by my spiritual powers. It basically has no life-force. You Brahmins live in a climate so hot and humid, and on such sandy and rocky land, that vegetables will not grow. Therefore, I have had to assist you with spiritual powers and compassion. Because of the magnitude of this kindness and compassion, what you eat that tastes like meat is merely said to be meat; in fact, however, it is not. After my extinction, how can those who eat the flesh of living beings be called the disciples of Sakya? You should know that these people who eat meat may gain some awareness and may seem to be in samadhi, but they are all great rakshasas. When their retribution ends, they are bound to sink into the bitter sea of birth and death. They are not disciples of the Buddha. Such people as they kill and eat one another in a never-ending cycle. How can such people transcend the triple realm? Ananda! When you teach people in the world to cultivate samadhi, they must also cut off killing. This is the second clear and unalterable instruction on purity given by the Thus Come Ones and the Buddhas of the past, World Honored Ones. Therefore, Ananda, if cultivators of Zen Samadhi do not cut off killing, they are like one who stops up his ears and calls out in a loud

voice, expecting no one to hear him. It is to wish to hide what is completely evident. Bhikshus and Bodhisattvas who practice purity will not even step on grass in the pathway; even less will they pull it up with their hand. How can one with great compassion pick up the flesh and blood of living beings and proceed to eat his fill? Bhikshus who do not wear silk, leather boots, furs, or down from this country or consume milk, cream, or butter can truly transcend this world. When they have paid back their past debts, they will not have to re-enter the triple realm. Why? It is because when one wears something taken from a living creature, one creates conditions with it, just as when people eat the hundred grains, their feet cannot leave the earth. Both physically and mentally one must avoid the bodies and the by-products of living beings, by neither wearing them nor eating them. I say that such people have true liberation. What I have said here is the Buddha's teaching. Any explanation counter to it is the teaching of Papiyan. In the Middle Length Discourses, the Buddha advises people, especially Buddhist followers not to kill because all sentient beings tremble at the stick, to all life is dear. The Buddha has respected for life, any life, even the life of an insect or of a plant. He sets himself an example, not to throw remaining food on green vegetation, or in the water where there are small insects. He advises His disciples not to kill living beings and makes it very clear that, killing living beings will lead to hell, to the hungry ghost or to the animal, and the lightest evil result to be obtained is to be reborn as human being but with very short life. Moreover, killing living beings will bring up fear and hatred in the present and in the future, and pain and suffering in mind. He taught: "O householder, killing living beings, due to killing living beings, fear and hatred arise in the present, fear and hatred will arise in the future, thereby bringing up pain and suffering in mind. Refrain from killing living beings, fear and hatred do not arise in the present, will not arise in the future, thereby not bringing up pain and suffering in mind. Those who refrain from killing living beings will calm down this fear and hatred." The Buddha taught Bhiksus as follows: "Here, o Bhiksus, the Aryan disciple does not kill living beings, give up killing. O Bhiksus, the Aryan disciple who gives up killing, gives no fear to innumerable living beings, gives no hatred to innumerable living beings, and gives harmlessness to innumerable living beings. Having given no fear, no

hatred, and harmlessness to innumerable living beings, the Aryan disciple has his share in innumerable fearlessness, in no hatred and in harmlessness. O Bhiksus, this is first class charity, great charity, timeless charity that is not despised by reclusees and brahmanas.” In the Dharmapada Sutra, the Buddha taught: “All tremble at sword and rod, all fear death; comparing others with oneself, one should neither kill nor cause to kill (Dharmapada 129). All tremble at sword and rod, all love life; comparing others with oneself; one should not kill nor cause to kill (Dharmapada 130). He who takes the rod and harms a harmless person, will soon come to one of these ten stages (Dharmapada 137). He will be subject to cruel suffering of infirmity, bodily injury, or serious sickness (Dharmapada 138). Or loss of mind, or oppression by the king, or heavy accusation, or loss of family members or relatives (Dharmapada (139). Or destruction of wealth, or lightening fire burn his house, and after death will go to the hell (Dharmapada 140).”

The Second Precept Is Not to Steal: Not to steal or not to cheat, or not to take anything with dishonest intent. Abstain from stealing and to live honestly, taking only what is one’s own by right. To take what belongs to another is not so serious as to deprive him of his life, but it is still a grave crime because it deprives him of some happiness. As no one wants to be robbed, it is not difficult to understand that it is wrong to take what is not one’s own. The thought that urges a person to steal can never be good or wholesome. Then robbery leads to violence and even to murder. This precept is easily violated by those in trade and commerce. A man can use both his pen and his tongue with intent to steal. There can be no peace or happiness in a society where people are always on the look-out to cheat and rob their neighbors. Theft may take many forms. For instance, if an employee slacks or works badly and yet is paid in full, he is really a theft, for he takes the money he has not earned. And the same applies to the employer if he fails to pay adequate wages. We all have the same right to own things and give them away as we wish. However, we should not take things that do not belong to us by stealing or cheating. Instead, we should learn to give to help others, and always take good care of the things that we use, whether they belong to us or to the public. In a broader sense, this precept means being responsible. If we are lazy and neglect our studies

or work, we are said to be “stealing time” of our own. This precept also encourages us to be generous. Buddhists give to the poor and the sick and make offerings to monks and nuns to practice being good. Buddhists are usually generous to their parents, teachers and friends to show gratitude for their advice, guidance and kindness. Buddhists also offer sympathy and encouragement to those who feel hurt or discouraged. Helping people by telling them about the Dharma is considered to be the highest form of giving. Not to steal because we have no right to take what is not given. Not to steal will help us become honest. Not to steal is one of the first eight of the Ten Commandments which the Buddha set forth for lay Buddhists to observe 24 hours every fortnight. Not to take anything which does not belong to you or what is not given to you. Refraining from taking what is not given. *Adattadana-viratih* means not directly or indirectly taking other’s belongings. On the contrary, one should give things, not only to human beings, but also to animals. The Buddha always taught in his sutras “desire brings great misfortune; giving brings great fortune.” Not to steal because we have no right to take what is not given. Not to steal will help us become honest. Five conditions are necessary for the completion of the evil of stealing: another’s property, knowledge that it is so, intention of stealing, effort to steal, and actual removal. Devout Buddhists should not steal, for not stealing will help us increase our generosity, increase trust in other people, increase our honesty, life without sufferings, and life without disappointment. According to the *Surangama Sutra*, the Buddha reminded Ananda about “cutting off stealing”, one of the four important precepts for monks and nuns in Buddhism: “Ananda! If living beings in the six paths of any mundane world had no thoughts of stealing, they would not have to follow a continuous succession of births and deaths. Ananda! Your basic purpose in cultivating *samadhi* is to transcend the wearisome defilements. But if you do not renounce your thoughts of stealing, you will not be able to get out of the dust. Ananda! Even though one may have some wisdom and the manifestation of Zen *Samadhi*, one is certain to enter a devious path if one does not cease stealing. At best, one will be an apparition; on the average, one will become a phantom; at the lowest level, one will be a devious person who is possessed by a *Mei-Ghost*. These devious hordes have their groups of disciples. Each says of himself that he has

accomplished the unsurpassed way. After my extinction, in the Dharma-Ending Age, these phantoms and apparitions will abound, spreading like wildfire as they surreptitiously cheat others. Calling themselves good knowing advisors, they will each say that they have attained the superhuman dharmas. Enticing and deceiving the ignorant, or frightening them out of their wits, they disrupt and lay waste to households wherever they go. I teach the Bhikshus to beg for their food in an assigned place, in order to help them renounce greed and accomplish the Bodhi Way. The Bhikshus do not prepare their own food, so that, at the end of this life of transitory existence in the triple realm, they can show themselves to be once-returners who go and do not come back. How can thieves who put on my robes and sell the Thus Come One's dharmas, saying that all manner of karma one creates is just the Buddhadharma? They slander those who have left the home-life and regard Bhikshus who have taken complete precepts as belonging to the path of the small vehicle. Because of such doubts and misjudgments, limitless living beings fall into the Unintermittent Hell. I say that Bhikshus who after my extinction have decisive resolve to cultivate samadhi, and who before the images of Thus Come Ones can burn a candle on their bodies, or burn off a finger, or burn even one incense stick on their bodies, will in that moment, repay their debts from beginningless time past. They can depart from the world and forever be free of outflows. Though they may not have instantly understood the unsurpassed enlightenment, they will already have firmly set their mind on it. If one does not practice any of these token renunciations of the body on the causal level, then even if one realizes the unconditioned, one will still have to come back as a person to repay one's past debts exactly as I had to undergo the retribution of having to eat the grain meant for horses. Ananda! When you teach people in the world to cultivate samadhi, they must also cease stealing. This is the third clear and unalterable instruction on purity given by the Thus Come One and the Buddhas of the past, World Honored Ones. Therefore, Ananda, if cultivators of Zen Samadhi do not cease stealing, they are like someone who pours water into a leaking cup and hopes to fill it. He may continue for as many eons as there are fine motes of dust, but it still will not be full in the end. If Bhikshus do not store away anything but their robes and bowls; if they give what is left over from

their food-offerings to hungry living beings; if they put their palms together and make obeisance to the entire great assembly; if when people scold them, they can treat it as praise: if they can sacrifice their very bodies and minds, giving their flesh, bones, and blood to living creatures. If they do not repeat the non-ultimate teachings of the Thus Come One as though they were their own explanations, misrepresenting them to those who have just begun to study, then the Buddha gives them his seal as having attained true samadhi. What I have said here is the Buddha's teaching. Any explanation counter to it is the teaching of Papiyan.

The Third Precept Is Not to Commit Sexual Misconduct: Not to engage in improper sexual conduct. Against lust, not to commit adultery, to abstain from all sexual excess, or refraining from sexual misconduct. This includes not having sexual intercourse with another's husband or wife, or being irresponsible in sexual relationship. Adultery is wrong. Laypeople should be responsible in sexual matters. If we do not have the great opportunity to renounce the world to become monks and nuns to cultivate obtain liberation, we should keep a good relationship between husband and wife, we should be considerate, loving and faithful to each other, then our family will be happy, and our society will be better. One who commits it does not command respect nor does one inspire confidence. Sexual misconduct involving person with whom conjugal relations should be avoided to custom, or those who are prohibited by law, or by the Dharma, is also wrong. So is coercing by physical or even financial means a married or even unmarried person into consenting to such conduct. The purpose of this third sila is to preserve the respectability of the family of each person concerned and to safeguard its sanctity and inviolability. According to The Path of Purification, "Bad Ways" is a term for doing what ought not to be done and not doing what ought to be done, out of desire, hate, delusion, and fear. They are called "bad ways" because they are ways not to be traveled by Noble Ones. Adultery is mentioned in Buddhist texts as one of a number of forms of similar sexual misconduct. For monks or nuns who only think about or wish to commit sexual intercourse with any people (not wait until physically committing sexual intercourse) are guilty and violate the Vinaya commandments and must be excommunicated from the Order. For laypeople, thinking or wishing to

make love or physically making love with those who are not their husband or wife is forbidden. Avoiding the misuse of sex is respect for people and personal relationships. Much unhappiness arises from the misuse of sex and from living in irresponsible ways. Many families have been broken as a result, and many children have been victims of sexual abuse. For all lay Buddhists, the happiness of others is also the happiness of ourselves, so sex should be used in a caring and loving manner, not in a craving of worldly flesh. When observing this precept, sexual desire should be controlled, and husbands and wives should be faithful towards each other. This will help to create peace in the family. In a happy family, the husband-and-wife respect, trust and love each other. With happy families, the world would be a better place for us to live in. Young Buddhists should keep their minds and bodies pure to develop their goodness. Devout Buddhists should not commit sexual misconduct (to have unchaste) because first, we don't want to be a bad person in the society; second, not to have unchaste will help us become pure and good. Not to commit sexual misconduct is the third commandment of the five basic commandments for lay people, and the third precept of the ten major precepts for monks and nuns in the Brahma Net Sutra. Monks or nuns who commit this offence will be expelled from the Order forever. This is one of the first eight of the Ten Commandments which the Buddha set forth for lay Buddhists to observe 24 hours every fortnight. There are four conditions that are necessary to complete the evil of sexual misconduct: the thought to enjoy, consequent effort, means to gratify (gratification or the act of sexual misconduct). For Monks and Nuns, a Bhiksu who, when motivated by sexual desire, tells a woman or a man that it would be a good thing for her or him to have sexual relations with him, commits a Sangha Restoration Offence. A Bhiksuni who is intent upon having sexual relations with someone, whether male or female, breaks one of the eight Degradation Offences. She is no longer worthy to remain a Bhiksuni and cannot participate in the activities of the Order of Bhiksunis. Through word or gesture arouses sexual desire in that person, breaks the seventh of the Eight Degradation Offences. Says to that person that she is willing to offer him or her sexual relations, breaks the eighth of the Eight Degradation Offences. According to The Buddha and His Teachings, written by Most Venerable Narada, these

are the inevitable consequences of Kamesu-micchacara: having many enemies, union with undesirable wives and husbands (spouses), and birth as a woman or as a eunuch (thái giám). If living beings in the six paths of any mundane world had no thoughts of lust, they would not have to follow a continual succession of births and deaths. According to the Surangama Sutra, the Buddha reminded Ananda about “cutting off lust”, one of the four important precepts for monks and nuns in Buddhism: “Ananda! Your basic purpose in cultivating is to transcend the wearisome defilements. But if you don’t renounce your lustful thoughts, you will not be able to get out of the dust. Even though one may have some wisdom and the manifestation of Zen Samadhi, one is certain to enter demonic paths if one does not cut off lust. At best, one will be a demon king; on the average, one will be in the retinue of demons; at the lowest level, one will be a female demon. These demons have their groups of disciples. Each says of himself he has accomplished the unsurpassed way. After my extinction, in the Dharma-Ending Age, these hordes of demons will abound, spreading like wildfire as they openly practice greed and lust. Calming to be good knowing advisors, they will cause living beings to fall into the pit of love and views and lose the way to Bodhi Ananda! When you teach people in the world to cultivate samadhi, they must first of all sever the mind of lust. This is the first clear and unalterable instruction on purity given by the Thus Come Ones and the Buddhas of the past, World Honored Ones. Therefore, Ananda, if cultivators of Zen Samadhi do not cut off lust, they will be like someone who cooks sand in the hope of getting rice, after hundreds of thousands of eons, it will still be just hot sand. Why? It wasn’t rice to begin with; it was only sand. Ananda! If you seek the Buddha’s wonderful fruition and still have physical lust, then even if you attain a wonderful awakening, it will be based in lust. With lust at the source, you will revolve in the three paths and not be able to get out. Which road will you take to cultivate and be certified to the Thus Come One’s Nirvana? You must cut off the lust which is intrinsic in both body and mind. Then get rid of even the aspect of cutting it off. At that point you have some hope of attaining the Buddha’s Bodhi. What I have said here is the Buddha’s teaching. Any explanation counter to it is the teaching of Papiyan. According to the Anguttara Nikaya, the Buddha taught: “Monk, I know not of any other

single form by which a man's heart is attracted as it is by that of a woman. Monks, a woman's form fills a man's mind. Monks, I know not of any other single sound by which a man's heart is attracted as it is by that of a woman. Monks, a woman's sound fills a man's mind. (the same thing happens with smell, flavor, touch..." Sex is described by the Buddha as the strongest impulse in man, if one becomes a slave to this impulse, even the most powerful man turn into a weakling; even the sage may fall from the higher to a lower level. In the Dharmapada Sutra, the Buddha taught: "Four misfortunes occur to a careless man who commits adultery: acquisition of demerit, restlessness, moral blame and downward path (Dharmapada 309). There is acquisition of demerit as well as evil destiny. No joy of the frightened man. The king imposes a heavy punishment. Therefore, man should never commit adultery (Dharmapada 310)." In the Forty-Two Sections Sutra, the Buddha said: "There was once someone who, plagued by ceaseless sexual desire, wished to castrate himself. To cut off your sexual organs would not be as good as to cut off your mind. Your mind is like a supervisor; if the supervisor stops, his employees will also quit. If the deviant mind is not stopped, what good does it do to cut off the organs?" The Kasyapa Buddha taught: 'Desire is born from your will; your will is born from thought. When both aspects of the mind are still, there is neither form nor activity.'

The Fourth Precept Is Not to Lie: False speech means nonsense or transgression speaking, or lying, either slander, false boasting, or deception. Lying also means not to tell the truth. Lying also means tale-bearing speech, or double tongue speech, or slandering speech. Lying also means harsh speech or frivolous talk. Slander the Buddhist Sutras is considered a serious lying. Slandering the Buddhist sutras means ridiculing Buddhist theories taught by the Buddha and written in the sutras, i.e., saying that the principles in the Buddhist sutras are false, that the Buddhist and Great Vehicle sutras were spoken by demon kings, and so on. This sort of offense cannot be pardoned through repentance. According to The Buddha and His Teachings, there are four conditions that are necessary to complete the evil of lying: an untruth, deceiving intention, utterance, and actual deception. According to Buddhism, "Lying" is the main rationalization for other offenses. Devout Buddhists should always be aware of the following

situations: we tell lies when we contend; we tell lies when we are greedy; we tell lies when we seek gratification; we tell lies as we are selfish; we tell lies as we chase personal advantages. We tell lies to deceive people. We commit mistakes but do not want to admit, so we tell lies and try to rationalize for ourselves, and so on, and so on. Also according to *The Buddha and His Teachings*, written by Most Venerable Narada, there are some inevitable consequences of lying as follow: being subject to abusive speech, vilification, untrustworthiness, and stinking mouth. The Buddha wanted His disciples to be so perfectly truthful that He encouraged us not to lie, but to speak the truth, the whole truth. Against lying, deceiving and slandering. Not to lie includes not saying bad things, not gossiping, not twisting stories, and not lying. On the contrary, one must use the right gentle speech, which gives benefit to oneself and others. However, sometimes they are unable to speak the truth; for instance, they may have to lie to save themselves from harm, and doctors lie to bolster their patients' morale. Lying under these circumstances may be contrary to the sila, but it is not entirely contrary to the loving-kindness and to its purpose. This sila aims at bringing about mutual benefits by adhering to truth and avoiding verbal offences. Similarly, utterances harmful to another's well-being, for example, malicious, abusive or slanderous speech intended either to deride others or to vaunt oneself may be truthful, yet they must be regarded as wrong, because they are contrary to the sila. Sincere Buddhists should always respect each other and not tell lies or boast about ourselves. This would result in fewer quarrels and misunderstandings, and the world would be a more peaceful place. In observing the fourth precept, we should always speak the truth. There are four ways of "Mrsavadaviratih". The first way is "lying". Lying means verbally saying or indicating through a nod or a shrug something we know isn't true. However, telling the truth should be tempered and compassion. For instance, it isn't wise to tell the truth to a murderer about a potential victim's whereabouts, if this would cause the latter's death. We should not to lie because if we lie, nobody would believe us. Furthermore, not to lie will help us become truthful and trustful. According to the *Dharmapada Sutra*, verse 306, the Buddha taught: "The speaker of untruth goes down; also, he who denies what he has done, both sinned against truth. After death they go together to hells."

The second way is “Tale-bearing” or “Slandering”. To slander means to twist stories, or to utilize slandering words. The Pali word means literally ‘breaking up of fellowship’. To slander another is most wicked for it entails making a false statement intended to damage someone’s reputation. The slanderer often commits two crimes simultaneously, he says what is false because his report is untrue and then he back-bites. In Sanskrit poetry the back-biter is compared to a mosquito which though small is noxious. It comes singing, settles on you, draws blood and may give you malaria. Again, the tale-bearer’s words may be sweet as honey, but his mind is full of poison. Let us then avoid tale-bearing and slander which destroy friendships. Instead of causing trouble let us speak words that make for peace and reconciliation. Instead of sowing the seed of dissension, let us bring peace and friendship to those living in discord and enmity. The third way is “Harsh speech” (Pharusavaca p). Harsh words include insult, abuse, ridicule, sarcasm, and so on. Sometimes harsh words can be said with a smile, as when we innocently pretend what we have said won’t hurt other people. Devout Buddhists should never use harsh words because harsh words hurt others. According to *The Buddha and His Teaching*, written by Most Venerable Narada, there are three conditions that are necessary to complete the evil of harsh speech: a person to be abused, an angry thought, and the actual abuse. The inevitable consequences of harsh speech: being detested by others though absolutely harmless, and having a harsh voice. At the time of the Buddha, one day, an angry man with a bad temper went to see the Buddha. The man used harsh words to abuse the Buddha. The Buddha listened to him patiently and quietly, and did not say anything as the man spoke. The angry man finally stopped speaking. Only then did the Buddha ask him, “If someone wants to give you something, but you don’t want to accept it, to whom does the gift belong?” “Of course, it belongs to the person who tried to give it away in the first place,” the man answered. “Likewise, it is with your abuse,” said the Buddha. “I do not wish to accept it, and so it belongs to you. You should have to keep this gift of harsh words and abuse for yourself. And I am afraid that in the end you will have to suffer it, for a bad man who abuses a good man can only bring suffering on himself. It is as if a man wanted to dirty the sky by spitting at it. His spittle can never make the sky dirty; it would only fall

onto his own face and make it dirty instead.” The man listened to the Buddha and felt ashamed. He asked the Buddha to forgive him and became one of his followers. The Buddha then said, “Only kind words and reasoning can influence and transform others.” Sincere Buddhists should avoid using harsh words in speech. The fourth way is “Frivolous talk” (Samphappalapaṇa). According to Most Venerable in The Buddha and His Teachings, there are two conditions that are necessary to complete the evil of frivolous talk: the inclination towards frivolous talk, and its narration. The inevitable consequences of frivolous talk: defective bodily organs and incredible speech. According to the Dharmapada Sutra, verse 306, the Buddha taught: “The speaker of untruth goes down; also, he who denies what he has done, both sinned against truth. After death they go together to hells.”

The Fifth Precept Is Not to Drink Alcohol and Other Intoxicants:

Alcohol and other intoxicating substances cause mental confusion and reduce memory. Not to drink intoxicants (alcohol) means against drunkenness, to abstain from all intoxicants, or refraining from strong drink and sloth-producing drugs. If one wants to improve his knowledge and purify his mind, he should not to drink alcohol or take any drugs such as cocaine, which excites the nervous system. Alcohol has been described as one of the prime causes of man’s physical and moral degradation. Currently heroin is considered a thousand times more harmful and dangerous. This problem is now worldwide. Thefts, robberies, sexual crimes and swindling of vast magnitude have taken place due to the pernicious influence of drugs. This precept is based on self-respect. It guards against losing control of our mind, body and speech. Many things can become addictive. They include alcohol, drugs, smoking and unhealthy books. Using any of the above mentioned will bring harm to us and our family. One day, the Buddha was speaking Dharma to the assembly when a young drunken man staggered into the room. He tripped over some monks who were sitting on the floor and started cursing aloud. His breath stank of alcohol and filled the air with a sickening smell. Mumbling to himself, he staggered out of the door. Everyone was shocked at his rude behavior, but the Buddha remained calm, “Great Assembly!” he said, “Take a look at this man! I can tell you the fate of a drunkard. He will certainly lose his wealth and good name. His body will grow weak and sickly. Day and

night, he will quarrel with his family and friends until they leave him. The worst thing is that he will lose his wisdom and become confused.” By observing this precept, we can keep a clear mind and have a healthy body. Reasons for “Not to drink”: not to drink liquor because it leads to carelessness and loss of all senses, not to drink will help us become careful with all clear senses. The precept of “Not to Drink” is one of the first eight of the Ten Commandments which the Buddha set forth for lay Buddhists to observe 24 hours every fortnight. Not to drink liquor is the fifth of the Ten Commandments. Not to drink liquor because it leads to carelessness and loss of all senses. Not to drink will help us to become careful with all clear senses. The Buddha has asked us to refrain from intoxicants. There are a multitude of reasons as to why we should follow this precept.

“Drunkenness expels reason,
Drowns memory,
Deface the brain,
Diminish strength,
Inflames the blood,
Causes incurable external and internal wounds.
Is a witch to the body,
A devil to the mind,
A thief to the purse,
The beggar’s curse,
The wife’s woe,
The children’s sorrow,
The picture of a beast, and self murder,
Who drinks to other’s health,
And rob himself of his own.

When we respect and keep these five precepts, not only we give peace and happiness to ourselves, we also give happiness and peace to our families and society. People will feel very secure and comfortable when they are around us. Besides, to keep the basic five precepts will make us more generous and kinder, will cause us to care and share whatever we can share with other people. Observing of the five precepts will help us with the followings: First, respect and keep these five precepts can help make our life have more quality. Second, respect and keep these five precepts can help us obtain dignity and

respect from others. Third, respect and keep these five precepts can help make us a good member of the family, a good father or mother, a filial child. Fourth, respect and keep these five precepts can help make us good citizens of the society. Practitioners should always remember the Buddha's teachings on ten benefits for those who always abide by precepts (observe the silas): always becoming a Cakravartin; not losing the mind of diligence when he becomes a Cakravartin; always becoming a Sakra; not losing the mind of diligence when he becomes a Sakra; always seeking the Buddhist Paths; always holding fast to the teachings of Bodhisattvas; not losing unhindered eloquence; always fulfilling the aspiration to plant various roots of merit; being always praised by Buddhas, Bodhisattvas and other sages; quickly attaining all sorts of wisdom.

(C-2) Eight Precepts

Beside the lay five precepts, lay people may also take eight precepts for a period of 24 hours every month. Many lay people like to take the eight precepts on new and full moon days or on Buddhist festivals, although they may be taken on any day. The first five of these eight are similar to the five lay precepts, with the exception that the precept against unwise sexual behavior become abstinent from sex, because the precepts are kept for only one day. The sixth precept is to avoid wearing perfume, ornaments and cosmetics as well as to refrain from singing, dancing and playing music. This precept helps lay people avoid distractions to their practice. Not beautifying the body encourages lay people to cultivate their internal beauty of love, compassion and wisdom. If they sing and dance, then when they sit down to meditate, the tunes keep running through their minds. The seventh precept is not to sit or sleep on a high or expensive bed or throne, as this could make them feel proud and superior to others. The eighth precept is not to eat solid food after noon and to be vegetarian for the day. When some masters give the eight precepts, they say only lunch may be eaten, while others allow both breakfast and lunch. Some masters permit only water to be taken in the evening, others allow tea with little milk, or fruit juice without pulp. The purpose of this

precept is to reduce attachment to food. It also enables lay people to meditate better in the evenings, for if they eat a big supper, they often feel heavy and sleepy. Keeping precepts is not only better for ourselves, but it also helps us increase awareness of our actions, words, and attitudes. It helps us know ourselves better because we'll become aware of our habitual actions; it also enables us to decide beforehand what actions we want to avoid, and prevent a situation in which we're tempted to do something we know we'll regret later. Eight precepts are given to lay Buddhists to cultivate the way and must be observed and strictly followed for one day and night include eight rules as follows: not to kill (not killing living beings), not stealing (not to take things not given), not to commit sexual misconduct (not having sexual intercourse), not to lie (not to speak falsely, not telling lies), not to drink wine (not consuming intoxicants), not to indulge in cosmetics, or personal adornments (not wearing personal decoration, not to wear make-up, fragrance, and jewelry), not to dance, sing, play or listen to music and not to sleep on fine or raised (high) beds, but on a mat on the ground, and finally not to eat out of regulation (appropriate) hours (after noon); eat only from 11 AM to 1 PM.

(C-3) Lay Bodhisattvas' Precepts

I. An Overview of Bodhisattvas' Precepts for Lay People:

Buddhism never separates itself from the secular life. On the contrary, the Buddha always reminded his followers, monks, nuns, upasakas and upasikas, to live the best and highest life and to get the most out of life. However, the best joy in life according to Buddhism are not the pleasures and materials, but the light-hearted and joyful happiness at all time in mind. Sincere Buddhists should always remember that it is true that we must study the Buddha's teachings, but the main thing is to live them in our daily life. If we can do this, we are truly Buddhists of a living Buddhism. If not, we are only embracing the corpse of a dead Buddhism. According to the Avatamsaka Sutra, there are two aspects of the Buddhist life. Everyone has hopes that his wishes will be fulfilled someday. Hope itself is not wrong, for hope will help people try to reach to better situations. However, when a person

begins to expect things have to happen the way he or she wishes, he or she begins to have trouble with disappointment. Thus, the Buddha taught: “Suffering of frustrated desire,” or unfulfilled wishes cause suffering (suffering due to unfulfilled wishes), or cannot get what one wants causes suffering. The pain which results from not receiving what one seeks, from disappointed hope or unrewarded effort, one of the eight sorrows. And therefore, the Buddha advised his disciples “content with few desires.” “Content with few desires” means having few desires; “knowing how to feel satisfied” means being content. Knowing how to feel satisfied with few possessions means being content with material conditions that allow us to be healthy and strong enough to practice the Way. “Knowing how to feel satisfied and being content with material conditions” is an effective way to cut through the net of passions and desires, attain a peaceful state of body and mind and accomplish our supreme goal of cultivation. There are some people who regard this life as a life of suffering or pessimists may be tolerated as long as they are simply feeling dissatisfied with this life, but when they begin to give up this life as hopeless and try to escape to a better life by practicing austerities or self-mortifications, then they are to be abhorred. Some people believe that Buddhism is pessimistic because its significant viewpoint on the idea that there is nothing but hardship in this world, even pleasures end in hardship. It is totally wrong thinking that way. Buddhism believes that in this present life, there are both pleasures and hardships. He who regards life as entirely pleasure will suffer when the so-called “happiness” ceases to exist. The Buddha believes that happiness and sufferings intertwine in our daily life. If one is ignorant of the fact that pleasures can cause hardships, one will be disappointed when that fact presents itself. Thus the Buddha teaches that one should regard hardship as hardship, accepting it as a fact and finding way to oppose it. Hence his emphasis on perserverance, fortitude, and forbearance, the latter being one of the six Perfections. In short, according to the Buddhist view, there are both pleasures and hardships in life, but one must not be discouraged when hardship comes, or lose oneself in rapture of joy when pleasure comes. Both pleasures and hardships must be taken alike with caution for we know that pleasures end in hardship. From this understanding, sincere Buddhists will be determined to cultivate diligently to turn both worldly

pleasures and hardships to an eternally transcendental joy. It is to say that we are not bound to both worldly pleasures and hardships at all times. They come and go naturally. We are always live a life without worries, without afflictions because we know for sure that everything will pass. The Buddhist point of view on both optimism and pessimism is very clear: Buddhism is not optimistic nor pessimistic on human life. Two extremes of both optimism and pessimism are prevented by the moderate doctrine of Buddhism. To a Buddhist, a worthwhile life, according to Mahayana Buddhist point of view, does not consist in merely spending one's life in peace and quiet but in creating something good for other beings. When one tries to become a better person through his practice, this endeavor is the creation of good. When he does something for the benefit of other people, this is the creation of a still higher standard of good. The various arts are the creation of beauty, and all honest professions are the creation of various kinds of energy that are beneficial to society. Creation is bound to bring with it pain and hardship. However, one finds life worth living when one makes a strenuous effort for the sake of something good. He endeavors to become a little better a person and to do just a little more for the good of other people, through such positive endeavor we are enabled to feel deep joy in our human lives.

Even lay practitioners who want to follow in the footsteps of Bodhisattvas, we should try to cultivate some typical methods of Bodhisattvas' ways of cultivation. So, the Lay Bodhisattvas are devout Buddhists who take refuge in the Triple Gem and follow Bodhisattvayana which teaches the observance of the six paramitas the perfecting of the self and the benefits of others. The objective is the salvation of all beings and attaining of Buddhahood. The aim of Bodhisattvayana is the attainment of Supreme Buddhahood. Therefore, it is also called the Buddhayana or Tathagatayana. Though still a lay Bodhisattvas, he or she should have a profound understanding; they should have the insight that the four noble truths to understand the true aspects of reality. Bodhisattvas use the one truth to understand the true aspects of reality. The wisdom of the Bodhisattva is always acute, so they often have a broad compassionate mind. According to the tradition of Northern Buddhism, a Bodhisattva wants to practice Bodhisattva's practising must first vow to devote the mind to bodhi (bodhicita). He or she must

have loving-kindness to all living beings. He or she must always practise the six Paramitas. Finally, he or she must practise the four all-embracing virtues. Besides, a lay Bodhisattva should also learn Bodhisattva's four kinds of fearlessness. First, Bodhisattva-fearlessness arises from powers of memory and ability to preach without fear. Second, Bodhisattva-fearlessness arises from powers of moral diagnosis and application of the remedy. Third, Bodhisattva-fearlessness arises from powers of ratiocination. Fourth, Bodhisattva-fearlessness arises from powers of solving doubts. The Upasaka Sutra contains Buddha's teachings for Sujata, mentioned precepts observed by a layman. The Sujata-Sutra is also called Good Birth Sutra or Good Life Sutra and was translated into Chinese by T'an-Wu-Ch'an. As mentioned above, besides keeping the five basic precepts, lay people who cultivate on the Bodhisattvas' Path should always keep six grave sins and the twenty-eight faults in the Sujata-Sutra.

II. Six Major Precepts for Lay Bodhisattvas:

The six grave sins are extremely important for lay Bodhisattvas, for keeping these precepts will help them attain the Holy fruitions. *The First Major Precept Is the Precept of Killing:* Followers of the Buddha! After an upasaka or an upasika takes the precepts, even if he or she has to sacrifice his or her life, he or she should not kill any being, even if it is an ant. After taking the precepts, if he or she instructs others to kill or if he or she, himself or herself kills, he or she loses the upasaka or upasika precepts. This person cannot attain even the state of warmth, let alone the fruition of a stream-enterer or a non-returner. He or she is called a precept-breaking upasak or upasika, a stinking upasaka or upasika, an outcast upasaka or upasika, a defiled upasaka or upasika, and an afflicted upasaka or upasika. *The Second Major Precept Is the Precept of Stealing:* Followers of the Buddha! After an upasaka or an upasika takes the precepts, even if he or she has to sacrifice his or her life, he or she should not steal, even as little as a penny. After taking the precepts, if he or she breaks the precept, he or she loses the upasaka or upasika precepts. This person cannot attain even the state of warmth, let alone the fruition of a stream-enterer or a nonreturner. He or she is called a precept-breaking upasak or upasika, a stinking upasaka or upasika, an outcast upasaka or upasika, a defiled upasaka

or upasika, and an afflicted upasaka or upasika. *The Third Major Precept Is the Precept of Lying:* Followers of the Buddha! After an upasaka or an upasika takes the precepts, even if he or she has to sacrifice his or her life, he or she should not lie that he or she has mastered the contemplation of impurity or attained the fruition of a non-returner. After taking the precepts, if he or she breaks the precept, he or she loses the upasaka or upasika precepts. This person cannot attain even the state of warmth, let alone the fruition of a stream-enterer or a nonreturner. He or she is called a precept-breaking upasak or upasika, a stinking upasaka or upasika, an outcast upasaka or upasika, a defiled Upasaka or upasika, and an afflicted upasaka or upasika. *The Fourth Major Precept Is the Precept of Sexual Misconduct:* Followers of the Buddha! After an upasaka or an upasika takes the precepts, even if he or she has to sacrifice his or her life, he or she should not engage in any sexual misconduct. After taking the precepts, if he or she breaks this precept, he or she loses the upasaka or upasika precepts. This person cannot attain even the state of warmth, let alone the fruition of a stream-enterer or a nonreturner. He or she is called a precept-breaking upasak or upasika, a stinking upasaka or upasika, an outcast upasaka or upasika, a defiled upasaka or upasika, and an afflicted upasaka or upasika. *The Fifth Major Precept Is the Precept of Talking About the Wrong Deeds of the Four Categories of Buddha's Disciples:* Followers of the Buddha! After an upasaka or an upasika takes the precepts, even if he or she has to sacrifice his or her life, he or she should not speak of the faults of the bhikkhus, bhikkhunis, upasakas, and upasikas. After taking the precepts, if he or she breaks this precept, he or she loses the upasaka or upasika precepts. This person cannot attain even the state of warmth, let alone the fruition of a stream-enterer or a nonreturner. He or she is called a precept-breaking upasak or upasika, a stinking upasaka or upasika, an outcast upasaka or upasika, a defiled upasaka or upasika, and an afflicted upasaka or upasika. *The Sixth Major Precept Is the Precept of Selling Alcohol:* Followers of the Buddha! After an upasaka or an upasika takes the precepts, even if he or she has to sacrifice his or her life, he or she should not sell intoxicants. After taking the precepts, if he or she breaks this precept, he or she loses the upasaka or upasika precepts. This person cannot attain even the state of warmth, let alone

the fruition of a stream-enterer or a nonreturner. He or she is called a precept-breaking upasak or upasika, a stinking upasaka or upasika, an outcast upasaka or upasika, a defiled upasaka or upasika, and an afflicted upasaka or upasika.

III. Twenty-Eight Secondary Precepts for Lay Bodhisattvas:

Besides the six major precepts, there are also twenty-eight secondary precepts or faults. These precepts help Lay Bodhisattvas nurture their morality on their daily cultivation. *The First Secondary Precept* is the precept of not making offering to one's parents and teachers. Followers of the Buddha! As the Buddha has said, If an upasaka or upasika, after taking the precept, does not make offerings to his or her parents and teachers, he or she commits the fault of not being mindful and losing the initial intention in taking the precept. If he or she does not have the mind of repentance, he or she will deteriorate. He or she is impure and will continue to create defiled karma that leads to transmigration in the cycle of birth and death. *The Second Secondary Precept* is the precept of indulging in intoxicants. If an upasaka or upasika, after taking the precept, indulges in intoxicants, he or she commits the fault of not being mindful and losing the initial intention in taking the precept. If he or she does not have the mind of repentance, he or she will deteriorate. He or she is impure and will continue to create defiled karma that leads to transmigration in the cycle of birth and death. *The Third Secondary Precept* is the precept of not visiting and looking after the sick. If an upasaka or upasika, after taking the precept, does not look after those who are sick, he or she commits the fault of not being mindful and losing the initial intention in taking the precept. If he or she does not have the mind of repentance, he or she will deteriorate. He or she is impure and will continue to create defiled karma that leads to transmigration in the cycle of birth and death. *The Fourth Secondary Precept* is the precept of ignoring one's begging. If an upasaka or upasika, after taking the precept, upon seeing supplicants, does not give away whatever he or she can, but rather send them away empty-handed, he or she commits the fault of not being mindful and losing the initial intention in taking the precept. If he or she does not have the mind of repentance, he or she will deteriorate. He or she is impure and will continue to create defiled karma that leads

to transmigration in the cycle of birth and death. *The Fifth Secondary Precept* is the precept of not paying respect to the elderly among the four categories of Buddha's disciples. If an upasaka or upasika, after taking the precept, upon seeing bhikkhus, bhikkhunis, elder upasakas or elder upasikas, does not get up to greet and bow to them, he or she commits the fault of not being mindful and losing the initial intention in taking the precept. If he or she does not have the mind of repentance, he or she will deteriorate. He or she is impure and will continue to create defiled karma that leads to transmigration in the cycle of birth and death. *The Sixth Secondary Precept* is the precept of pride when seeing the four categories of Buddha's disciples break the precepts. If an upasaka or upasika, after taking the precept, arouses this arrogant thought upon seeing bhikkhus, bhikkhunis, upasakas, and upasikas who violate the precepts, "I am superior to them, for they are not as good as I," he or she commits the fault of not being mindful and losing the initial intention in taking the precept. If he or she does not have the mind of repentance, he or she will deteriorate. He or she is impure and will continue to create defiled karma that leads to transmigration in the cycle of birth and death. *The Seventh Secondary Precept* is the precept of not fulfilling the precept of not eating after midday during the six days of a month. If an upasaka or upasika, after taking the precept, does not keep the eight precepts and makes offerings to the Triple Gem for six days each month, he or she commits the fault of not being mindful and losing the initial intention in taking the precept. If he or she does not have the mind of repentance, he or she will deteriorate. He or she is impure and will continue to create defiled karma that leads to transmigration in the cycle of birth and death. *The Eighth Secondary Precept* is the precept of not listening to the Dharma. If an upasaka or upasika, after taking the precept, does not attend the Dharma lectures held within 12 kilometers, he or she commits the fault of not being mindful and losing the initial intention in taking the precept. If he or she does not have the mind of repentance, he or she will deteriorate. He or she is impure and will continue to create defiled karma that leads to transmigration in the cycle of birth and death. *The Ninth Secondary Precept* is the precept of using the Sangha's furniture and utensils. If an upasaka or upasika, after taking the precept, makes use of the Sangha's beds, chairs and utensils, he or she commits the fault of not being

mindful and losing the initial intention in taking the precept. If he or she does not have the mind of repentance, he or she will deteriorate. He or she is impure and will continue to create defiled karma that leads to transmigration in the cycle of birth and death. *The Tenth Secondary Precept* is the precept of drinking water that contains insects. If an upasaka or upasika, after taking the precept, suspects that there are living organisms in the water and drink it anyway, he or she commits the fault of not being mindful and losing the initial intention in taking the precept. If he or she does not have the mind of repentance, he or she will deteriorate. He or she is impure and will continue to create defiled karma that leads to transmigration in the cycle of birth and death. *The Eleventh Secondary Precept* is the precept of walking alone in dangerous places. If an upasaka or upasika, after taking the precept, travels alone in places that are considered dangerous, he or she commits the fault of not being mindful and losing the initial intention in taking the precept. If he or she does not have the mind of repentance, he or she will deteriorate. He or she is impure and will continue to create defiled karma that leads to transmigration in the cycle of birth and death. *The Twelfth Secondary Precept* is the precept of staying alone in the bhikkhu's or bhikkhuni's vihara. If an upasaka or upasika, after taking the precept, stays overnight alone in a bhikkhu's or bhikkhuni's vihara, he or she commits the fault of not being mindful and losing the initial intention in taking the precept. If he or she does not have the mind of repentance, he or she will deteriorate. He or she is impure and will continue to create defiled karma that leads to transmigration in the cycle of birth and death. *The Thirteenth Secondary Precept* is the precept of fighting for the sake of wealth. If an upasaka or upasika, after taking the precept, for the sake of wealth, beats and scolds his or her slaves, servants or other people, he or she commits the fault of not being mindful and losing the initial intention in taking the precept. If he or she does not have the mind of repentance, he or she will deteriorate. He or she is impure and will continue to create defiled karma that leads to transmigration in the cycle of birth and death. *The Fourteenth Secondary Precept* is the precept of giving leftover food to the four categories of Buddha's disciples. If an upasaka or upasika, after taking the precept, offers leftover food to bhikkhus, bhikkhunis, upasakas, upasikas, he or she commits the fault of not being mindful

and losing the initial intention in taking the precept. If he or she does not have the mind of repentance, he or she will deteriorate. He or she is impure and will continue to create defiled karma that leads to transmigration in the cycle of birth and death. *The Fifteenth Secondary Precept* is the precept of keeping cats or foxes. If an upasaka or upasika, after taking the precept, raises cats or foxes, he or she commits the fault of not being mindful and losing the initial intention in taking the precept. If he or she does not have the mind of repentance, he or she will deteriorate. He or she is impure and will continue to create defiled karma that leads to transmigration in the cycle of birth and death. *The Sixteenth Secondary Precept* is the precept of rearing animals and not giving them away to those who have not taken the precepts. If an upasaka or upasika, after taking the precept, raises elephants, horses, cows, goats, camels, donkeys, or any other animals, and does not give them to those who have not taken the precepts, he or she commits the fault of not being mindful and losing the initial intention in taking the precept. If he or she does not have the mind of repentance, he or she will deteriorate. He or she is impure and will continue to create defiled karma that leads to transmigration in the cycle of birth and death. *The Seventeenth Secondary Precept* is the precept of not keeping the three outfits, bowls and walking sticks. If an upasaka or upasika, after taking the precept, does not keep the sanghati clothes, bowls, and walking sticks (the daily necessities of the Sangha), he or she commits the fault of not being mindful and losing the initial intention in taking the precept. If he or she does not have the mind of repentance, he or she will deteriorate. He or she is impure and will continue to create defiled karma that leads to transmigration in the cycle of birth and death. *The Eighteenth Secondary Precept* is the precept of not ensuring that the irrigation water of rice farm is insect free, and to carry out farming on land. If an upasaka or upasika, after taking the precept, needs to farm for a living, but does not ensure that the irrigation water of rice farm is insect free, and to carries out farming on land, he or she commits the fault of not being mindful and losing the initial intention in taking the precept. If he or she does not have the mind of repentance, he or she will deteriorate. He or she is impure and will continue to create defiled karma that leads to transmigration in the cycle of birth and death. *The Nineteenth*

Secondary Precept is the precept of using an unjust scale in business. If an upasaka or upasika, after taking the precept, engages in business for a living, that uses a balance or scale to sell goods, then after having made a deal, he or she should not call off a previous deal for a more profitable one. When buying from others, he or she should advise the seller if he or she is trying to be dishonest in using his or her balance or scale. If an upasaka or upasika does not do so, he or she commits the fault of not being mindful and losing the initial intention in taking the precept. If he or she does not have the mind of repentance, he or she will deteriorate. He or she is impure and will continue to create defiled karma that leads to transmigration in the cycle of birth and death. *The Twentieth Secondary Precept* is the precept of having sexual encounter at the wrong time and place. If an upasaka or upasika, after taking the precept, has sexual intercourse in improper places and improper times, he or she commits the fault of not being mindful and losing the initial intention in taking the precept. If he or she does not have the mind of repentance, he or she will deteriorate. He or she is impure and will continue to create defiled karma that leads to transmigration in the cycle of birth and death. *The Twenty-First Secondary Precept* is the precept of evading government taxes while doing business. If an upasaka or upasika, after taking the precept, evades government taxes while doing business or reports dishonestly, he or she commits the fault of not being mindful and losing the initial intention in taking the precept. If he or she does not have the mind of repentance, he or she will deteriorate. He or she is impure and will continue to create defiled karma that leads to transmigration in the cycle of birth and death. *The Twenty-Second Secondary Precept* is the precept of not obeying the country's law. If an upasaka or upasika, after taking the precept, does not obey the country's law, he or she commits the fault of not being mindful and losing the initial intention in taking the precept. If he or she does not have the mind of repentance, he or she will deteriorate. He or she is impure and will continue to create defiled karma that leads to transmigration in the cycle of birth and death. *The Twenty-Third Secondary Precept* is the precept of not making offering to the Triple Gem when obtaining new food. If an upasaka or upasika, after taking the precept, does not offer the newly harvested grain, fruits, and vegetables first to the Triple Gem, but consumes them first himself or

herself, he or she commits the fault of not being mindful and losing the initial intention in taking the precept. If he or she does not have the mind of repentance, he or she will deteriorate. He or she is impure and will continue to create defiled karma that leads to transmigration in the cycle of birth and death. *The Twenty-Fourth Secondary Precept* is the precept of not giving dharma lectures without the Sangha's permission. If an upasaka or upasika, after taking the precept, gives Dharma talks without the Sangha's permission, he or she commits the fault of not being mindful and losing the initial intention in taking the precept. If he or she does not have the mind of repentance, he or she will deteriorate. He or she is impure and will continue to create defiled karma that leads to transmigration in the cycle of birth and death. *The Twenty-Fifth Secondary Precept* is the precept of walking in front of the five categories of Buddha's disciples. If an upasaka or upasika, after taking the precept, walks in front of a bhikkhu, bhikkhuni, sikkhamaṇava, sramanera, sramanerika, he or she commits the fault of not being mindful and losing the initial intention in taking the precept. If he or she does not have the mind of repentance, he or she will deteriorate. He or she is impure and will continue to create defiled karma that leads to transmigration in the cycle of birth and death. *The Twenty-Sixth Secondary Precept* is the precept of not distributing the Sangha food equally. If an upasaka or upasika, after taking the precept of distributing the Sangha food equally, but does not distribute equally, meanwhile offering better food in excessive amount to his or her own master, he or she commits the fault of not being mindful and losing the initial intention in taking the precept. If he or she does not have the mind of repentance, he or she will deteriorate. He or she is impure and will continue to create defiled karma that leads to transmigration in the cycle of birth and death. *The Twenty-Seventh Secondary Precept* is the precept of rearing silk worms. If an upasaka or upasika, after taking the precept, raise silk worms, he or she commits the fault of not being mindful and losing the initial intention in taking the precept. If he or she does not have the mind of repentance, he or she will deteriorate. He or she is impure and will continue to create defiled karma that leads to transmigration in the cycle of birth and death. *The Twenty-Eighth Secondary Precept* is the precept of ignoring the sick on the road. If an upasaka or upasika, after taking the precept, come across a sick person

on the road, if this upasaka or upasika does not look after and arrange a place for this sick person, but rather deserts him or her, he or she commits the fault of not being mindful and losing the initial intention in taking the precept. If he or she does not have the mind of repentance, he or she will deteriorate. He or she is impure and will continue to create defiled karma that leads to transmigration in the cycle of birth and death.

(C-4) Precepts for the Nova

Speaking on the meaning, a renunciant is one who has left home and become a monk or a nun. There are six kinds of monks or nuns: First, one who physically leaves home, but spirit remains with wife and family. Second, one who physically leaves home, but in spirit remains with wife and family. Third, one who leave home in spirit and conduct. Fourth, one who physically remains at home, but whose spirit goes forth. Fifth, one who leave home body and spirit. Sixth, one who, body and mind, refuses to leave home. Speaking on appearance, renunciation means to leave home and family or to get out of a family and to become a monk or a nun. To leave one's home and family in order to join the Buddhist community to become a monk or nun, in contrast with "staying home" which means the life of a layman. Ordination in Buddhism is initiation into the Buddhist Order (Sangha) in the presence of witnesses and self-dedication to monastic life. There are many different kinds of rules for the newly renunciant. ***The Six Prohibition Rules for a Female Devotee (Sikhaimana (p)):*** Siksamana (skt) or a female novice, an observer of the six commandments. This is one of the five classess of ascetics, a female neophyte who is from 18 to 20 years of age, studying six rules to prepare to receive a full ordination: 1) Not to commit adultery or not indelicacy of contact with a male. 2) Not stealing or not purloining for cash. 3) Not killing or not killing animals. 4) Not lying or not telling untruthfulness. 5) Not having food after midday meal (eating at unregulated hours). 5) Not having alcoholic liquor or not drinking wine or beer.

The Ten Commands for the Newly Ordained Male Novice: In Buddhism, Sramanera is a male observer of the minor commandments

(các giới khinh). Sramanera is the lowest rank of a person cultivating the way. He must keep properly ten precepts. Also called a Zealous Man or a man who zealously listens to the instructions of great monks. Usually, a sramanera is a new member or novice of the monastic community who has taken the novice vows. In most traditions, the minimum age for this ordination is seven, however, some monasteries accept younger children to be ordained as long as the person obtains the permission from his parents. The novice ordination includes a formal ceremony of recitation of the refuge prayer and agreement to uphold the “Sramanera precepts” (ten precepts). The novice’s head is shaved, and he is given three robes and a begging-bowl, following which the novice is assigned an “acarya” (teacher) and a “upadhyaya” (preceptor). There are three grades of Sramanera: Sramanera with the ages from 7 to 13; Sramanera with the ages from 14 to 19; and Sramanera with the ages from 20 years or older. The novice can only receive the full ordination of a Bhikṣu after he is twenty years of age. A novice receives the teaching from an accomplished instructor, who in turn has been trained by another master, and thus, in theory at least the chain extends to the Buddha himself. A novice though a beginner, but he may become an arhat, so not to treat him lightly. Sramanera is called a Zealous Man who zealously listen to the instructions of great monks. Sramanera is also called one who seek rest or one who seeks the peace of nirvana. 1) Not to kill living beings (abstinence from taking life). 2) Not to steal, or not to take what is not been given (abstinence from taking what is not given). 3) Abstinence from unchastity: Not to commit misconduct in sexual matters. 4) Not to lie: Abstinence from lying. 5) Not to drink liquor, beer or wine, abstinence from taking fermented liquor. 6) Not to eat food out of regulated hours, abstinence from taking food in unprescribed time, and not to use garlands or perfumes. 7) Not to sleep on high or broad beds. 8) Not to wear adornments and perfumes. 9) Not to take part in singing, dancing or playing musical instrument. 10) Not to possess or store gold, silver or ivory (Not to kill; not to steal; not to commit adultery; not to lie (speak falsely); not to drink wine; not to use adornment of flower, nor perfume; not to perform as an actor, singing, nor playing musical instrument; not to sit on elevated, broad and large beds; not to eat except in regular hours; and not to possess money, gold, silver, or

precious things). Besides, according to the Vinaya Pitaka, a female novice who is from 18 to 20 years of age, observer of the six commandments (adultery, stealing, killing, lying, alcoholic liquor, eating at unregulated hours) to prepare to receive a full ordination. It should be remembered that the first six rules above were also applied to a probationer of early Buddhism.

Ten Rules Which Produce No Regrets: 1) Not killing; 2) Not stealing; 3) Not committing sexual misconduct; 4) Not lying; 5) Not telling a fellow-Buddhist's sins; 6) Not drinking wine; 7) Not praising oneself and discrediting others; 8) Not being mean to other beings; 9) Not being angry; and 10) Not defaming the Triratna.

Besides, in the daily life of work and religious practice, the newly renunciant as well as monks and nuns should conduct themselves properly and with Buddhist discipline. Each day begins early for monks and nuns. Long before the sun rises, they attend morning ceremonies and recite parts of the Buddha's teachings. Later on, there may be a period of meditation and study. Members of the Sangha have many responsibilities to fulfill, despite leading simple lives. They work very hard and are happy with the work they do. In addition, during the day, they go about the villages to teach the Dharma. When they go back to the monastery to write Buddhist books and to make Buddha images. They take care of the temple and garden. They prepare for ceremonies in the monastery. Besides, they give advice to the laity and help with community projects for the elderly and the sick. There are more chanting and meditation sessions, and talks on the teachings of the Buddha in the evenings. Monks and nuns may give talks. They choose not to take evening meals, but use the time instead for study or meditation. For every body, especially the novices, at first it was hard to get up early and sit in meditation, but they will gradually adapt themselves to the daily activities in a monastery.

(C-5) Northern School Bhiksu's Complete Precepts

There are two hundred fifty moral precepts for Northern School monks. A Bhiksu is he who has fully realized the true nature of life. He

understands that the life of a lay person is full of obstacles as a path of dust. In the contrary, the life of a Bhiksu is just like the open sky with full of fresh air. Therefore, he decides to abandon the domestic life and takes up the life of a wandering Bhiksu. When he joins the Order, beside getting his head shaved and putting on the yellow robe, he must learn the theoretical and practicing teachings of the Buddha and keeps all Bhiksu rules and regulations set forth by the Buddha. Children are usually not allowed to take the Bhiksu precepts unless they are out-of-the ordinary in their abilities. As the case of Great Master Sao-Kang. His intelligence and wisdom were extraordinary. After becoming a Bhiksu at the age of 15, He had completely understood and deeply penetrated the hidden meanings of the five collections of Sutras. Buddhists who wish to become a monk or nun must live in a temple for several years to learn Buddhist rituals and practices. Thereafter, if the headmaster deems them being fit and ready to become a monk or nun, only then do they take the Bhiksu or Bhiksuni precepts. These rules include:

(I) *Parajika (Parajikas (skt)):*

According to both Mahayana and Theravada, there are four grave prohibitions or sins. The word Parajika is derived from the Sanskrit root Para and Jika which means that makes DEFEAT. Four parajikas mean four causes of falling from grace and final excommunication or expulsion of a monk or nun. According to the monastic point of view, these offences are regarded as very serious in nature. Any monks, regardless of their ranks and years in the Order, violate any one of these offences, are subject to expulsion from the Order. Once they are expelled, they are never allowed to join the Order again. They are defeated forever. Therefore, the Buddha cautioned all monks and nuns not to indulge in any one of them:

- 1) Killing: Killing (Vadha-himsa (skt)) is one of the ten kinds of evil karma, to kill living beings, to take life, kill the living, or any conscious being.
- 2) Stealing: Stealing (Adattadana (skt)) means taking possession of anything that has not been given by its owner or stealing, is also wrong, even legally speaking. Stealing is one of the four grave prohibitions or sins in Buddhism. Stealing is taking what isn't given

to us. It includes not paying taxes or fees that are due, borrowing things and not returning them, and taking things from our workplace for our own personal use.

- 3) Adultery (Abrahmacarya (skt)): Sexual immorality or bestiality is the third commandment of the five basic commandments for lay people, and the third precept of the ten major precepts for monks and nuns in the Brahma Net Sutra. Monks or nuns who commit this offence will be expelled from the Order forever.
- 4) False speaking: According to The Buddha and His Teachings, there are four conditions that are necessary to complete the evil of lying (Uttaramanusyadharma-pralapa (skt)): an untruth, deceiving intention, utterance, and actual deception. According to The Buddha and His Teachings, written by Most Venerable Narada, there are some inevitable consequences of lying as follow: being subject to abusive speech, vilification, untrustworthiness, and stinking mouth.

(II)Sanghadisesa (skt):

Thirteen offences which lead to a temporary expulsion of a monk out of the Order. According to the Vinaya Pitaka (Book of Discipline), Part I, translated into English by I.B. Horner, thirteen offences which entail monk temporary expulsion from the Order. Indulging in any one of these offences, monks are required to leave the Order for a period of time fixed by the assembly of monks. After that time, offenders present themselves before the Order to beg for a reinstatement. Without the permission from the assembly of monks, offenders cannot return to the Order.

- 1) Not to intentionally discharge of semen, except during a dream.
- 2) Not to come into physical contact with a woman, such as holding her hand, or holding a braid of her hair, or rubbing against any one of her limbs.
- 3) Not to offend a woman with lewd words concerned with unchastity.
- 4) Not to speak in praise of ministering to sensure pleasure for self in the present of women, saying: “Ladies, this is the highest kind of ministration, that a woman should minister to one like me, virtuous, of good conduct, leading the Brahma-life” with the meaning to connect with sexual intercourse.

- 5) Not to act as a go-between for a woman with a man in mind or for a man with a woman in mind, whether as a wife or as a mistress, or acting as an agent for arranging the meeting of two persons for sexual indulgence.
- 6) Not to build a hut in an unlawful manner (not in accordance with measure of twelve spans in length and seven spans in width, and not bring the assembly of monks for marking out a site, for a monk should beg himself for a site which involves destruction and which has not an open space round it).
- 7) Fail to bring for marking out a site, even though there is a benefactor who is willing to build and donate a vihara.
- 8) Not to accuse falsely (unjustly or wrongly) a monk with an unfounded charge.
- 9) Not to do things to destroy the harmony of the Order.
- 10) Not to suspect a monk with a groundless charge.
- 11) Not to side with someone who creates schism to destroy the harmony of the Order.
- 12) If a monk who commits evil conduct or misbehavior, and his evil conduct is seen or heard, that monk should be admonished up to three times by the assembly of monks to allow him to give up his course. If after being admonished, he gives up that course, it is good. If he does not give up, it is an offence entailing a formal meeting of the Order.
- 13) Not to lead a solemnly brahma life, to be a bad example for others to imitate.

(III)Aniyata (skt):

Two Aniyata offences which are connected with activities of sex. This portion speaks of two cases which require circumstantial evidence to ascertain the offence. The meaning of the term “Aniyata” is “Indefinite.” Two offences of indefinite are connected with activities of sex. It depends on circumstances and the seriousness of the offence, offenders can be temporarily expelled from the Order.

- 1) Not to sit down together with a woman in a lonely place which can lead to activities of sex. If the monk confesses, the Order will base on his confession for punishment. If he fails to confess or his confession does not match with the woman lay follower's

confession, the Order will base on what the woman lay follower's confession to determine his punishment.

- 2) Not to sit down together with a woman in a private, covered place in such a way which may develop into a situation of sexual intercourse. Punishment is same as in (1).

(IV) *Nissaggiya-pacittiya (skt):*

Thirty offences that can be committed by a monk who takes certain articles of use which were not permissible, require explanation and repentance in front of the Order. The offending monks could be absolved if they parted with the article in question and confessed their guilt. The term *Nissaggiya-pacittiya* has two components: the word *Nissaggiya* means giving up; and the word *Pacittiya* means reconciliation or expiation. A man by his true nature is subject to lapses; therefore, even after joining the monastic life, the monk sometimes, makes transgression of the monastic rules, i.e., accepting things of daily use in excess of the number allowed by the Buddha is not proper for monks and nuns. Thus, the Buddha set forth rules that help making monks and nuns free from transgressions. These are thirty offences which require explanation and punishment for the offenders is six-day room retention.

- 1) Not to wear or keep an extra robe for more than ten days.
- 2) Not to leave robes and sleeping material in another place, even for one night (monks should not be away, separated from the three robes, even for one night).
- 3) When robes worn out, and the robe-material is accrued to the monk, even not at the right time, it may be accepted by that monk if he so wish. Having accepted it, it should be made up quickly. But if it is not sufficient for him, that robe-material may be laid aside by that monk for a month at most.
- 4) A monk should not get a soiled robe washed or dyed or beaten by a nun who is not in relation. a) However, if she washes it unasked, or if he makes her wash an unused robe, there is no offence. b) If it is washed by a female probationer or by a female novice, there is no offence.
- 5) Not to accept a robe from the hand of a nun who is not in relation, except in exchange.

- 6) A monk should not ask a man or woman householder for a robe, except at the right time (robe is stolen or destroyed).
- 7) Not to accept more than an inner and upper robes (if a monk is offered robe-material for many robes, then at most he should accept enough for an inner and an upper robe. If he accepts more than that there is an offence of expiation involving forfeiture).
- 8) When there is a householder plans to offer robe-material, or robe-fund, a monk should not design the robe as he wishes.
- 9) When there are two or more householders plan to offer robe-material or robe-fund, a monk should not design the robe as he wishes.
- 10) Not to obtain robe-fund and urge the Order to make the robe immediately.
- 11) A monk should not cause a rug to be made mixed with silk.
- 12) A monk should not cause a rug to be made of pure black sheep's wool.
- 13) A monk should not cause a new rug to made of pure white (if a monk should cause a new rug to be made not taking two portions of pure black sheep's wool, the third of white, the fourth of reddish-brown colors, there is an offence of expiation involving forfeiture).
- 14) A monk should not get rid of a rug if it's less than six years old (a new rug which a monk has made should last for six years. If, within six years, whether he has got rid of or has not got rid of that former rug, but he has a new rug made, except on the agreement of the Order, there is an offence of expiation involving forfeiture).
- 15) Not to take the new rug to wrap around the old rug in order to disfigure it.
- 16) Sheep's wool may accrue to a monk as he is going along a road. It may be accepted by a monk, if he likes; but having accepted it, it should be conveyed in his own hands for three yojanas at the utmost. If he carries further than that, there is an offence of expiation involving forfeiture.
- 17) A monk should not have sheep's wool washed or dyed or combed by a nun who is not in relation.
- 18) A monk should not take gold and silver, nor should he ask another person to take for him.

- 19) A monk should not engage in various transactions in which gold and silver is used.
- 20) A monk should not engage in any kinds of bartering.
- 21) A monk should not keep an extra bowl for more than ten days.
- 22) A monk should not get another new bowl in exchange for the old bowl, even though the old bowl is very old, but is still usable (If a monk could get another new bowl in exchange for a bowl mended in less than five places, there is an offence of expiation involving forfeiture. That bowl is to be forfeited by that monk to the company of monks, and whatever the last bowl belonging to that company of monks, that should be given to this monk with the words: "Monk, this is a bowl for you; it should be kept until it breaks." That is the proper course in this case).
- 23) A monk should not store medicine, sugar, fresh butter, oil, honey, etc. for over seven days, except when he is ill.
- 24) A monk should not look for robe-material as a cloth for the rain a month before the monsoon, and put it on fifteen days before the monsoon starts.
- 25) A monk should not give a robe to another monk and then take it back because he is angry or displeased of that monk.
- 26) A monk should not ask a man or a woman householder who is not a relation to weave his robe (saying this robe-material is being especially woven for me, please make it long and wide, and make it evenly woven, well woven and well scraped, etc).
- 27) A monk should not ask for yarn, or should not have robe-material woven by weavers; nor should he put forward a consideration with regard to measurements, i.e., make it long and wide and rough, and make it evenly woven and well woven and well scraped and well combed.
- 28) A monk should not obtain the robe before the robe-season, lay it aside, and ask again during the robe-season.
- 29) Having spent the rains up to the full moon of the rains, in case a monk who is staying in such lodgings as those jungle lodgings which are held to be dangerous and frightening, so desires, he may lay aside one of his three robes inside the a house; and should there be any reason for that monk to be away, separated from that robe, that monk can be away and separated from that robe for at

most six nights. Should he be away, separated from that robe for longer than that, except on the agreement of the Order, there is an offence of expiation involving forfeiture.

30) A monk should not take any things that belong to the Order.

(V) *Pacittiya (skt):*

Pacittiya offences relate to careless acts leading to insecticide, to lack of respect for the Buddhist teachings and disciplinary code and to non-compliance with the directions in the Vinaya, as well as indiscrete acts in the use of beds, seats, robes, etc. while dwelling in a monastery. According to The Book of Discipline, Part II and III, translated into English by I.B. Horner, ninety-two Pacittiya offences which require confession and repentance. If a monk doing any of them, makes a confession of it before the Sangha with clear heart, he will become free from the offence. If he doesn't, the offence itself will not only obstruct his development of wholesome acts, but it will also cause his rebirth in lower realms, i.e., hell, hungry ghosts, or animal: a) Ninety offences which lead to expiation, according to Mahayana Buddhism and Sangha Bhiksu Buddhism. b) Ninety-two offences which lead to expiation according to Theravada Buddhism.

- 1) A monk should not tell a conscious lie (telling a conscious lie means the words, the utterance, the speech, the talk, the language, the intimation, the un-ariyan statement of one intent upon deceiving with words, saying: "I have not seen what I have seen, heard what I have not heard, sensed what I have not sensed, etc).
- 2) A monk should not should not speak insulting speech to discourage people.
- 3) A monk should not speak slandering speech to cause people to break their harmony.
- 4) A monk should not lie down in a sleeping place with a woman.
- 5) A monk should not lie down in a sleeping place with one who is not ordained for more than two nights.
- 6) A monk should not make one who is not ordained to recite sutras together line by line. However, if a monk recite in studying together with lay good advisors, there is no offence of Pacittiya.
- 7) A monk should not speak of another monk's very bad offence to one who is not ordained.

- 8) A monk should not speak of a condition of furthermen to one who is not ordained.
- 9) A monk should not teach dharma to women in more than five or six sentences, except a learned man is present.
- 10) A monk should not dig the ground or have it dug.
- 11) A monk should not destroy vegetable growth.
- 12) A monk should not argue to disturb other people.
- 13) A monk should not defame or bad mouth in criticizing the headmaster of the Order.
- 14) A monk should not spread in the open air a chair or a mattress or a stool belonging to the Order, setting forth, but does not remove or have it removed, to cause it destroyed.
- 15) A monk should not spread a sleeping place or having it spread in a dwelling belonging to the Order, setting forth, but should neither remove it nor have it removed.
- 16) A monk should not lie down in a sleeping place in a dwelling belonging to the Order, knowing that he is encroaching upon the space intended for a monk arrived first.
- 17) Out of angry and displeased, a monk should not throw out another monk or cause him to be thrown out from a dwelling place belonging to the Order.
- 18) A monk who dwells in a lofty cell with an upper part, in a dwelling place belonging to the Order. He should not cause any boards or removable feet of his couch to fall down to hurt other people.
- 19) A monk should not sprinkle grass or clay, or should not have them sprinkled if he knows that the water contains life.
- 20) A monk should not cover his dwelling place with heavy material that collapse to harm other people.
- 21) A monk should not exhort nuns if there is no order from the Sangha.
- 22) Even though agreed upon by the Order, a monk should not exhort nuns after sunset.
- 23) A monk should not joke that the elder monks are exhorting nuns for the sake of gain.
- 24) A monk should not give robe-material to a nun who is not a relation, except in exchange.

- 25) A monk should not sew or cause a robe to be sewn for a nun who is not a relation.
- 26) A monk should not sit down in a private place together with a nun.
- 27) A monk should not have arranged together with a nun to go along the same road, even among villages, except at the right time (in this case, the right time must be agreed upon by the Order that the road is dangerous and frightening that one must go with a weapon).
- 28) A monk should not have arranged together with a nun to embark in a boat and to go either upstream or downstream, except for crossing over to the other bank on a ferry.
- 29) A monk should not eat alms-food knowing that it was procured through the intervention of a nun.
- 30) A monk should not have arranged together with a woman to go along the same road (see the last part of number 27)
- 31) A monk should not eat more than one meal at a public house, nor should he eat two meals in two days at the same house.
- 32) A monk should not eat more than one meal and residing at various locations in one day, except when he is ill.
- 33) A monk should not be absent from the group meal, except at a right time, i.e., time of illness, time of giving robes, time of being embarked in a boat, etc.
- 34) A monk should not eat solid food or soft food that is not left over when he feels full (satisfied); however, when he is still hungry, he can ask for more food.
- 35) When receiving a lot of alms-food, a monk must share them with other monks in the Order. If not, there is an offence of Pacittiya (If a monk, going up to a family, and was invited to take cakes or barley-gruel, two or three bowlfuls may be accepted by the monk. Should he accept more than that, there is an offence of Pacittiya. Should he accept two or three bowlfuls, take these cakes back from there and would not share with other monks in the monastery, there is an offence of Pacittiya).
- 36) A monk should not ask another monk who has eaten, who is satisfied, to take solid or soft food that is not left over.
- 37) A monk should not eat or partake solid or soft food at the wrong time (wrong time means afternoon has passed until sunrise).
- 38) A monk should not convey to his mouth nutriment not given.

- 39) A monk should not eat or partake of solid food or soft food that was stored so that he doesn't have to go begging for alms-food the next day.
- 40) A monk who is not ill should not ask for sumptuous foods (sumptuous foods include ghee, fresh butter, oil, honey, fish, meat, milk, curds, etc.).
- 41) A monk should not cause other monks to be tardy to the meal.
- 42) A monk should not give with his own hand solid food or soft food to a naked ascetic, or to a wanderer or to a female wanderer.
- 43) After eating, a monk should not sit down in a house where there is a beautiful woman.
- 44) After receiving alms-food, a monk should not sit down in a private place on a secluded seat together with a woman.
- 45) A monk should not sit down together with a woman in a private place (that can lead to the development of sexual intercourse).
- 46) A monk should not find fault to dismiss another monk from going into a village for alms-food to cause that monk to starve.
- 47) A monk should not store so much medicines.
- 48) A monk should not go to see an army fighting.
- 49) If there is some reason for a monk to go to visit the army, that monk should not stay with the army for two nights.
- 50) If a monk, staying with the army for less than two nights, he should not go see a sham-fight or to the troops in array or to the massing of the army or to see a review of the army.
- 51) A monk should not drink fermented liquor and spirits, nor should he smoke opium, nor should he chew betel.
- 52) A monk should not playing in the water.
- 53) A monk should not hit other people with hands or feet.
- 54) A monk should not disrespect any blame or warning from the elder monks.
- 55) A monk should not frighten a nother monk.
- 56) A monk should not bathe at intervals of less than half a month, except at a right time, i.e., the time of illness, the body is dirty, or too hot during the summer time.
- 57) If he is not ill, a monk should not warm himself, kindle or cause a fire to be kindled.

- 58) A monk should not hide or cause to hide another monk's bowl or robe or cloth, even in fun.
- 59) A monk should not get back things that he already offered to another monk.
- 60) A monk should not wear a robe (white) that has no disfigurement of black, dark green or muddy colors.
- 61) A monk should not intentionally deprive a living thing of life.
- 62) A monk should not knowingly make use of water that contains living things.
- 63) A monk should not cause sadness to other people. On the contrary, a monk should do his best to comfort people when they are sad.
- 64) A monk should not knowingly conceal another monk's very bad offence (an offence that involves defeat and the thirteen entailing a formal meeting of the Order).
- 65) A monk should not knowingly confer the Upasampada Ordination on an individual under twenty years of age.
- 66) A monk should not knowingly open up for a further formal act a legal question already settled according to rule.
- 67) A monk should not have arranged together with a caravan set on theft, should not knowingly go along the same high road, even among villages.
- 68) A monk should not speak lewd words to obstruct the cultivated path.
- 69) A monk should not knowingly allow the novice who speaks incorrectly about the Buddha-Dharma and misinterprets the Buddha, should not encourage that novice, should not support, should not eat with that novice, nor should he lie down in a sleeping place with that novice.
- 70) A monk should not knowingly eat together with or be in communion with or lie down in a sleeping place with a monk who speaks incorrectly about the Buddha-Dharma and misinterprets the Buddha.
- 71) A monk, being spoken to by monks regarding a rule, should speak thus: "Your reverences, I will not train myself in this rule of training until I have inquired about it of another experienced monk who is expert in discipline." There is an offence of Pacittiya. He

should say: “Monks, it should be learnt, it should be inquired into, it should be investigated by a monk who is training.”

- 72) When the Patimokkha is being recited, a monk should not be disparaging the rule of training by saying thus: “On what account are the lesser and minor rules of training recited? They only tend to remorse, to vexation, to perplexity.”
- 73) A monk should not avoid being blamed by saying that he does not understand the Patimokkha (Whatever monk, while the Patimokkha is being recited every half-month, should speak thus: “Only now I do understand that this rule is, as is said, handed down in a clause, contained in a clause, and comes up for recitation every half-moth; if other monks should know concerning this monk has sat down two or three times before, not to say oftener, while Patimokkha was being recited, there is not only no freedom for that monk on account of his ignorance, but he ought to be dealt with according to the rule for the offence into which he has fallen there, and further confusion should be put on him, saying: ‘Your reverence, this is bad for you, this is badly gotten by you, that you, while the Patimokkha is being recited, do not attend applying yourself properly.”
- 74) A monk should not say that the Order’s decision is not fair.
- 75) A monk should not break or interrupt the meeting, not giving the consent by rising up or departing from his seat when the Order is engaged in decisive talk.
- 76) A monk should not first consent for legitimate acts, and afterwards engage in criticism.
- 77) A monk should not stand overhearing other monks when they are quarrelling, disputing.
- 78) When angry and displeased, a monk should not give another monk a blow.
- 79) When angry and displeased, a monk should not raise the palm of the hand against another monk.
- 80) A monk should not defame another monk with an unfounded
- 81) A monk should not suddenly enter the threshold of the king palace without waiting to be welcome.

- 82) A monk should not pick up or cause another to pick up treasure or what is considered to be treasure, except when he knows the owner and picks to set aside for the owner to take it.
- 83) A monk should not enter a village at the wrong time, unless the Order instructs him to go for some kind of urgent thing to be done.
- 84) A monk should not sit on a couch or chair with the legs higher than eight finger-breadths.
- 85) A monk should not have a couch or a chair made covered with good cotton.
- 86) A monk should not have a needle-case made of bone or ivory or horn.
- 87) A monk should not sit or lie on a large piece of sleeping bag (oversize).
- 88) A monk should not use oversize itch-cloth (four spans in length and two spans in breadth).
- 89) A monk should not use oversize towel or cloth for the rains.
- 90) A monk should not have a robe made the measure of the Buddha's robe, or more (the measures for the Buddha's robe are nine spans in length and six spans in breadth).

(VI) *Patidesaniya-dhamma (p)*:

Four offences of disobeying the rules of monastic life outlined in the Vinaya pitaka. The Patidesaniya speaks of only four offences relating to a monk's taking food which has not been offered to him. The punishment for such transgression is the confession and repentance of the offence before the Order. According to the Vinaya Pitaka, the word Patidesaniya is a Sanskrit word means a confession of an offence or some sort of transgression of monastic rules which ought to be confessed before the Order, and the punishments for these offences are decided by the Order.

- 1) A monk should not eat or partake of solid food or soft food, having accepted it with his own hand from the hand of a nun who is not a relation.
- 2) When a householder invites a monk to come to the family. If a nun comes to be standing as though giving directions, saying: "Here give curry, give cooked rice here," that nun should be rebuked by

the monk, saying: “Stand aside, sister, while the monks eat.” If not, the monk violates the Patidesaniya.

- 3) A monk should not keep begging for foods at the same house to cause them to be poor because of their continuous offerings.
- 4) A monk should not reside in those jungle lodgings that are dangerous and frightening for donators who travel to offer foods and drinks.

(VII) Sekhiya-dhamma (skt):

Including either seventy-five or one hundred offences connected with the Bhiksu's daily activities, for instance, how he must enter a village or a town, take food inoffensively, enter a sick room, etc. These are not treated as offences and no punishment is therefore prescribed for them: a) There are seventy-five Sekhiya rules in Theravada Buddhism. b) There are one hundred Sekhiya rules in Mahayana Buddhism and Sangha Bhiksu Buddhism.

- 1) A monk should wear the inner robe all round for covering the circle of the navel and the circles of the knees. Whoever out of disrespect dresses with an inner robe hanging down in front or behind, there is an offence of wrong-doing.
- 2) A monk should wear the upper robe even all round (whoever out of disrespect puts on an upper robe hanging down in front or behind, there is an offence of wrong-doing).
- 3) A monk should not go into lay people's houses with robes hitched up. He should go well covered in lay people's houses (inhabited areas with).
- 4) A monk should not sit down in lay people's houses with robes hitched up. He should sit well covered in lay people's houses.
- 5) A monk should not go among the houses with robes lifted up to the shoulders, either on one side or on both (if out of disrespect having lifted up the robe on one side or on both, there is an offence of wrong-doing).
- 6) A monk should not sit down amidst the houses with robes lifted up to the shoulders, either on one side or on both.
- 7) A monk should not go into the houses of lay people with head covered, either with a towel, a hat, or a cap.

- 8) A monk should not sit down amidst the houses of lay people with head covered, either with a towel, a hat, or a cap.
- 9) A monk should not enter into any lay people's houses, going and running at the same time.
- 10) After going and running at the same time, a monk should not sit down in lay people's houses.
- 11) A monk should not enter any lay people's houses with the arms placed on the hips, or with the hands on both sides and the elbows turned outwards (akimbo).
- 12) A monk should not sit down in lay people's houses with the arms akimbo (arms place on the hips, or hands on both sides and elbows turned outwards).
- 13) A monk should not go amidst the houses swaying the body. He should hold the body straight.
- 14) A monk should not sit down amidst the houses sway the body. He should hold the body straight.
- 15) A monk should not go fidgeting amidst the houses (making play with hand or foot).
- 16) A monk should not sit fidgeting in inhabited areas (making play with hand or foot in the houses).
- 17) A monk should not, out of disrespect, having uncovered the body, go among the houses.
- 18) A monk should not, out of disrespect, sit down among the house without proper clothes.
- 19) A monk should not go among the houses with eyes glanced around. He should go amidst the houses with eyes cast down looking only a plough's distance ahead.
- 20) A monk should not sit down in the houses with eyes glanced around. He should sit down amidst the houses with eyes cast down looking only a plough's distance ahead.
- 21) A monk should not crouch down on the heels (sit arms akimbo) in the lay people's houses.
- 22) A monk should always keep calm when entering the houses of lay people.
- 23) A monk should sit calmly in the houses of lay people.
- 24) A monk should not go into the houses of lay people with loud laughter.

- 25) A monk should not sit down in the houses of lay people with loud laughter.
- 26) A monk should accept almsfood attentively.
- 27) When accepting rice (from almsfood), a monk should accept in proportion not to overflowing from the capacity of the bowl.
- 28) When accepting almsfood with soup, a monk should accept in proportion not to overflowing the capacity of the bowl.
- 29) A monk should mix the rice with soup before eating.
- 30) A monk should the alms-food working down from the top without making exceptions (choosing or selecting foods).
- 31) A monk should not choose alms-food to eat, i.e., choosing the alms-food in this side, that side, or in the middle of the bowl.
- 32) A monk should not ask for sauce and/or rice for his own appetizing unless he is sick.
- 33) A monk should not hide (cover up) sauce and curries with rice out of desire to get more.
- 34) A monk should not look enviously at another's bowl.
- 35) After accepting enough alms-food, a monk should cover the bowl; then he should sit straight up, eat and contemplate at the same time.
- 36) When eating alms-food, a monk should not make up too large a mouthful.
- 37) A monk should not open the mouth till the mouthful is brought to it.
- 38) A monk should not talk with the mouth full (talk with a mouthful in the mouth).
- 39) When eating alms-food, a monk should not make up a round mouthful (eat tossing up balls of food).
- 40) A monk should not eat scattering rice or lumps of boiled rice about.
- 41) A monk should not eat stuffing out the cheeks like a monkey (stuffed the cheek on one side or on both).
- 42) A monk should not eat making loud sound or noise.
- 43) A monk should not suck the alms-food loudly.
- 44) A monk should not eat licking or wiping, either the hand or the bowl.
- 45) A monk should not eat shaking the hand about.
- 46) A monk should not pick up dropping rice to put in his mouth.

- 47) A monk should not accept a drinking-water pot or cup with the hands soiled with food.
- 48) A monk should not throw out amidst the houses, rinsings of the bowl with lumps of boiled rice (bowl washing water which has rice grains in it).
- 49) A monk should not go to stool, urinate, blow his nose, or spit saliva on vegetables.
- 50) A monk should not go to stool, urinate, blow his nose, or spit saliva in water.
- 51) A monk should not urinate when standing.
- 52) A monk should not reside and sleep at the Buddha altar.
- 53) A monk should not store anything at the Buddha altar, except in case of robbing.
- 54) A monk should not wear sandals to enter the place of Buddha altar.
- 55) A monk should not carry his sandals around the Buddha altar.
- 56) A monk should not wear sandals when going around the Buddha altar.
- 57) A monk should not wear shoes to enter the place of Buddha altar.
- 58) A monk should not carry his shoes around the Buddha altar.
- 59) A monk should not sit eating and leave left-over things at the Buddha altar.
- 60) A monk should not allow people to carry a corpse around the Buddha altar.
- 61) A monk should not bury a dead body at the Buddha altar.
- 62) A monk should not allow people to cremate a corpse at the Buddha altar.
- 63) A monk should not allow people to cremate a corpse near the Buddha altar because it can emit the burnt smell at the Buddha altar.
- 64) A monk should not allow people to cremate corpses at the Buddha altar.
- 65) A monk should not allow people to carry clothes of the dead around the Buddha altar.
- 66) A monk should not or should not allow people to go to stool or to urinate at the Buddha altar.
- 67) A monk should not carry the image or statue of the Buddha into the rest room.

- 68) A monk should not allow people to go to stool or to urinate near the Buddha altar where bad smell can fly over the Buddha altar.
- 69) A monk should not or should not allow people to go to stool or to urinate at the side of the Buddha altar.
- 70) A monk should not allow people to pick their teeth or rinse their mouth at the Buddha altar.
- 71) A monk should not come in front of the Buddha altar to pick his
- 72) A monk should not or should not allow people to stand around the Buddha altar to pick their teeth or to rinse their mouth.
- 73) A monk should not blow his nose or spit saliva at the Buddha altar.
- 74) A monk should not stand in front of the Buddha altar to blow his nose or to spit saliva.
- 75) A monk should not stand at any sides of the Buddha altar to blow his nose or to spit saliva.
- 76) A monk should not sit pointing his legs at the Buddha altar.
- 77) A monk should not reside or sleep at a place which is higher than the level of the Buddha altar.
- 78) A monk should not promenade or to go for a walk hand in hand with anyone.
- 79) A monk should not climb high trees (higher than head level), except emergencies.
- 80) A monk should not put his bowl in a bag, tie it to one end of his staff and carry along the road.
- 81) A monk should not teach Dharma to someone with shirt hitched up.
- 82) A monk should not teach the law to someone who hangs his shirt around the neck.
- 83) A monk should not teach Dharma to someone wearing a head
- 84) A monk should not teach the law to someone with head covered (with a turban on his head) and who is not sick.
- 85) A monk should not teach the law to someone with arms akimbo (arms placed on the hips, or hands on both sides and elbows turned outwards).
- 86) A monk should not teach Dharma to someone mounted on clogs (wooden shoes).
- 87) A monk should not teach Dharma to someone wearing sandals who is not sick.

- 88) A monk should not teach the law to someone in a vehicle who is not sick.
- 89) A monk should not teach Dharma, standing, to someone who is sitting down, and who is not sick.
- 90) A monk should not teach Dharma, sitting, to someone on a bed and who is not ill.
- 91) A monk should not sit down on the ground to teach Dharma to someone sitting on a seat and who is not ill.
- 92) A monk should not teach Dharma, having sat down on a low seat, to someone sitting on a high seat and who is not ill.
- 93) A monk should not teach Dharma, going or walking behind, to someone going or walking in front and who is not ill.
- 94) A monk should not teach the law, going in a low road, to someone going in a high road.
- 95) A monk should not teach Dharma, standing beside (at the side of) a path, to someone standing on a path (in the middle of the path).
- 96) A monk should not teach Dharma to someone with a stick in his hand and who is not sick.
- 97) A monk should not teach Dharma to someone with a sword (weapon) in his hand.
- 98) A monk should not teach Dharma to someone with a spear (lance) in his hand.
- 99) A monk should not teach Dharma to someone with a knife in his hand.
- 100) A monk should not teach Dharma to someone with an umbrella in his hand who is not sick.

(VIII) Saptadhikarana-samatha (skt):

According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are seven rules given in the Vinaya for settling disputes among monks (disputes arise from arguments, misconduct, judgment and punishment, correctness of a religious observance). Seven rules for the participation and settlement of disputed questions that have been raised:

- 1) Sammukha-vinaya (skt): Face to face evidence, or appeal to the law to place the two quarrelling monks face to face in order to clarify and solve the problem.

- 2) Smṛti-vinaya (skt): no witness or proof, no recollection. To make one admit that his memory had failed in regard to the point of dispute.
- 3) Amudha-vinaya (skt): Irresponsibility or mental derangement. To make a monk admit that he was not in his normal mind when the point of dispute arose.
- 4) Pratijnakaraka-vinaya (skt): Decision by majority vote or verdict.
- 5) Tatsvabhavaisiya-vinaya (skt): Voluntary confession or formality of confession.
- 6) Yadbhuyasikiya-vinaya (skt): Condemnation of unconfessed sin, make a statement and ask thrice for judgment.
- 7) Trnastaraka-vinaya (skt): Covering the mud with straw or covering over with grass. The avoidance of publicity to a dispute within the Sangha.

(C-6) Complete Precepts for Theravada Bhiksus

(I) Parajikas (skt):

The four grave prohibitions or sins. According to both Mahayana and Theravada, there are four grave prohibitions or sins. The word Parajika is derived from the Sanskrit root Para and Jika which means that makes DEFEAT. Four parajikas mean four causes of falling from grace and final excommunication or expulsion of a monk or nun. According to the monastic point of view, these offences are regarded as very serious in nature. Any monks, regardless of their ranks and years in the Order, violate any one of these offences, are subject to expulsion from the Order. Once they are expelled, they are never allowed to join the Order again. They are defeated forever. Therefore, the Buddha cautioned all monks and nuns not to indulge in any one of them:

- 1) Killing: Killing (Vadha-himsa (skt)) is one of the ten kinds of evil karma, to kill living beings, to take life, kill the living, or any conscious being.
- 2) Stealing: Stealing (Adattadana (skt)) means taking possession of anything that has not been given by its owner or stealing, is also wrong, even legally speaking. Stealing is one of the four grave

prohibitions or sins in Buddhism. Stealing is taking what isn't given to us. It includes not paying taxes or fees that are due, borrowing things and not returning them, and taking things from our workplace for our own personal use.

- 3) Adultery (Abrahmacarya (skt)): Sexual immorality or bestiality is the third commandment of the five basic commandments for lay people, and the third precept of the ten major precepts for monks and nuns in the Brahma Net Sutra. Monks or nuns who commit this offence will be expelled from the Order forever.
- 4) False speaking: According to The Buddha and His Teachings, there are four conditions that are necessary to complete the evil of lying (Uttaramanusyadharma-pralapa (skt)): an untruth, deceiving intention, utterance, and actual deception. According to The Buddha and His Teachings, written by Most Venerable Narada, there are some inevitable consequences of lying as follow: being subject to abusive speech, vilification, untrustworthiness, and stinking mouth.

(II) Sanghadisesa (skt):

According to the Vinaya Pitaka (Book of Discipline), Part I, translated into English by I.B. Horner, thirteen offences which entail monk temporary expulsion from the Order. Indulging in any one of these offences, monks are required to leave the Order for a period of time fixed by the assembly of monks. After that time, offenders present themselves before the Order to beg for a reinstatement. Without the permission from the assembly of monks, offenders cannot return to the Order.

- 1) Not to intentionally discharge of semen, except during a dream.
- 2) Not to come into physical contact with a woman, such as holding her hand, or holding a braid of her hair, or rubbing against any one of her limbs.
- 3) Not to offend a woman with lewd words concerned with unchastity.
- 4) Not to speak in praise of ministering to sensure pleasure for self in the present of women, saying: "Ladies, this is the highest kind of ministration, that a woman should minister to one like me, virtuous, of good conduct, leading the Brahma-life" with the meaning to connect with sexual intercourse.

- 5) Not to act as a go-between for a woman with a man in mind or for a man with a woman in mind, whether as a wife or as a mistress, or acting as an agent for arranging the meeting of two persons for sexual indulgence.
- 6) Not to build a hut in an unlawful manner (not in accordance with measure of twelve spans in length and seven spans in width, and not bring the assembly of monks for marking out a site, for a monk should beg himself for a site which involves destruction and which has not an open space round it).
- 7) Fail to bring for marking out a site, even though there is a benefactor who is willing to build and donate a vihara.
- 8) Not to accuse falsely (unjustly or wrongly) a monk with an unfounded charge.
- 9) Not to do things to destroy the harmony of the Order.
- 10) Not to suspect a monk with a groundless charge.
- 11) Not to side with someone who creates schism to destroy the harmony of the Order.
- 12) If a monk who commits evil conduct or misbehavior, and his evil conduct is seen or heard, that monk should be admonished up to three times by the assembly of monks to allow him to give up his course. If after being admonished, he gives up that course, it is good. If he does not give up, it is an offence entailing a formal meeting of the Order.
- 13) Not to lead a solemnly brahma life, to be a bad example for others to imitate.

(III)Aniyata (skt):

The meaning of the term “Aniyata” is “Indefinite.” Two offences of indefinite are connected with activities of sex. It depends on circumstances and the seriousness of the offence, offenders can be temporarily expelled from the Order.

- 1) Not to sit down together with a woman in a lonely place which can lead to activities of sex. If the monk confesses, the Order will base on his confession for punishment. If he fails to confess or his confession does not match with the woman lay follower’s confession, the Order will base on what the woman lay follower’s confession to determine his punishment.

- 2) Not to sit down together with a woman in a private, covered place in such a way which may develop into a situation of sexual intercourse. Punishment is same as in (1).

(IV) *Nissaggiya-pacittiya (skt):*

The Nissaggiya-pacittiya has two components: the word Nissaggiya means giving up; and the word Pacittiya means reconciliation or expiation. A man by his true nature is subject to lapses; therefore, even after joining the monastic life, the monk sometimes, makes transgression of the monastic rules, i.e., accepting things of daily use in excess of the number allowed by the Buddha is not proper for monks and nuns. Thus, the Buddha set forth rules that help making monks and nuns free from transgressions. These are thirty offences which require explanation and punishment for the offenders is six-day room retention.

- 1) Not to wear or keep an extra robe for more than ten days.
- 2) Not to leave robes and sleeping material in another place, even for one night (monks should not be away, separated from the three robes, even for one night).
- 3) When robes worn out, and the robe-material is accrued to the monk, even not at the right time, it may be accepted by that monk if he so wishes. Having accepted it, it should be made up quickly. But if it is not sufficient for him, that robe-material may be laid aside by that monk for a month at most.
- 4) A monk should not get a soiled robe washed or dyed or beaten by a nun who is not in relation. a) However, if she washes it unasked, or if he makes her wash an unused robe, there is no offence. b) If it is washed by a female probationer or by a female novice, there is no offence.
- 5) Not to accept a robe from the hand of a nun who is not in relation, except in exchange.
- 6) A monk should not ask a man or woman householder for a robe, except at the right time (robe is stolen or destroyed).
- 7) Not to accept more than an inner and upper robes (if a monk is offered robe-material for many robes, then at most he should accept enough for an inner and an upper robe. If he accepts more than that there is an offence of expiation involving forfeiture).

- 8) When there is a householder plans to offer robe-material, or robe-fund, a monk should not design the robe as he wishes.
- 9) When there are two or more householders plan to offer robe-material or robe-fund, a monk should not design the robe as he wishes.
- 10) Not to obtain robe-fund and urge the Order to make the robe immediately.
- 11) A monk should not cause a rug to be made mixed with silk.
- 12) A monk should not cause a rug to be made of pure black sheep's wool.
- 13) A monk should not cause a new rug to made of pure white (if a monk should cause a new rug to be made not taking two portions of pure black sheep's wool, the third of white, the fourth of reddish-brown colors, there is an offence of expiation involving forfeiture).
- 14) A monk should not get rid of a rug if it's less than six years old (a new rug which a monk has made should last for six years. If, within six years, whether he has got rid of or has not got rid of that former rug, but he has a new rug made, except on the agreement of the Order, there is an offence of expiation involving forfeiture).
- 15) Not to take the new rug to wrap around the old rug in order to disfigure it.
- 16) Sheep's wool may accrue to a monk as he is going along a road. It may be accepted by a monk, if he likes; but having accepted it, it should be conveyed in his own hands for three yojanas at the utmost. If he carries further than that, there is an offence of expiation involving forfeiture.
- 17) A monk should not have sheep's wool washed or dyed or combed by a nun who is not in relation.
- 18) A monk should not take gold and silver, nor should he ask another person to take for him.
- 19) A monk should not engage in various transactions in which gold and silver is used.
- 20) A monk should not engage in any kinds of bartering.
- 21) A monk should not keep an extra bowl for more than ten days.
- 22) A monk should not get another new bowl in exchange for the old bowl, even though the old bowl is very old, but is still usable (If a monk could get another new bowl in exchange for a bowl mended

in less than five places, there is an offence of expiation involving forfeiture. That bowl is to be forfeited by that monk to the company of monks, and whatever the last bowl belonging to that company of monks, that should be given to this monk with the words: "Monk, this is a bowl for you; it should be kept until it breaks." That is the proper course in this case).

- 23) A monk should not store medicine, sugar, fresh butter, oil, honey, etc. for over seven days, except when he is ill.
- 24) A monk should not look for robe-material as a cloth for the rain a month before the monsoon, and put it on fifteen days before the monsoon starts.
- 25) A monk should not give a robe to another monk and then take it back because he is angry or displeased of that monk.
- 26) A monk should not ask a man or a woman householder who is not a relation to weave his robe (saying this robe-material is being especially woven for me, please make it long and wide, and make it evenly woven, well woven and well scraped, etc).
- 27) A monk should not ask for yarn, or should not have robe-material woven by weavers; nor should he put forward a consideration with regard to measurements, i.e., make it long and wide and rough, and make it evenly woven and well woven and well scraped and well combed.
- 28) A monk should not obtain the robe before the robe-season, lay it aside, and ask again during the robe-season.
- 29) Having spent the rains up to the full moon of the rains, in case a monk who is staying in such lodgings as those jungle lodgings which are held to be dangerous and frightening, so desires, he may lay aside one of his three robes inside the a house; and should there be any reason for that monk to be away, separated from that robe, that monk can be away and separated from that robe for at most six nights. Should he be away, separated from that robe for longer than that, except on the agreement of the Order, there is an offence of expiation involving forfeiture.
- 30) A monk should not take any things that belong to the Order.

(V) *Pacittiya (skt):*

According to The Book of Discipline, Part II and III, translated into English by I.B. Horner, ninety-two *Pacittiya* offences which require confession and repentance. If a monk doing any of them, makes a confession of it before the Sangha with clear heart, he will become free from the offence. If he doesn't, the offence itself will not only obstruct his development of wholesome acts, but it will also cause his rebirth in lower realms, i.e., hell, hungry ghosts, or animal.

- 1) A monk should not tell a conscious lie (telling a conscious lie means the words, the utterance, the speech, the talk, the language, the intimation, the un-ariyan statement of one intent upon deceiving with words, saying: "I have not seen what I have seen, heard what I have not heard, sensed what I have not sensed, etc).
- 2) A monk should not should not speak insulting speech to discourage people.
- 3) A monk should not speak slandering speech to cause people to break their harmony.
- 4) A monk should not make one who is not ordained to speak dharma line by line. However, if a monk studies together with lay good advisors, there is no offence of *Pacittiya*.
- 5) A monk should not lie down in a sleeping place with one who is not ordained for more than two nights.
- 6) A monk should not lie down in a sleeping place with a woman.
- 7) A monk should not teach dharma to women in more than five or six sentences, except a learned man is present.
- 8) A monk should not speak of a condition of furthermen to one who is not ordained.
- 9) A monk should not speak of another monk's very bad offence to one who is not ordained.
- 10) A monk should not dig the ground or have it dug.
- 11) A monk should not destroy vegetable growth.
- 12) A monk should not argue to disturb other people.
- 13) A monk should not defame or look down or bad mouth in criticizing the headmaster of the Order.
- 14) A monk should not spread in the open air a chair or a mattress or a stool belonging to the Order, setting forth, but does not remove or have it removed, to cause it destroyed.

- 15) A monk should not spread a sleeping place or having it spread in a dwelling belonging to the Order, setting forth, but should neither remove it nor have it removed
- 16) A monk should not lie down in a sleeping place in a dwelling belonging to the Order, knowing that he is encroaching upon the space intended for a monk arrived first.
- 17) Out of angry and displeased, a monk should not throw out another monk or cause him to be thrown out from a dwelling place belonging to the Order.
- 18) A monk who dwells in a lofty cell with an upper part, in a dwelling place belonging to the Order. He should not cause any boards or removable feet of his couch to fall down to hurt other people.
- 19) A monk should not cover his dwelling place with heavy material that collapse to harm other people.
- 20) A monk should not sprinkle grass or clay, or should not have them sprinkled if he knows that the water contains life.
- 21) A monk should not exhort nuns if there is no order from the Sangha.
- 22) Even though agreed upon by the Order, a monk should not exhort nuns after sunset.
- 23) When there no order from the Sangha, a monk should not approach nun's quarters, and exhort them.
- 24) A monk should not joke that the elder monks are exhorting nuns for the sake of gain.
- 25) A monk should not give robe-material to a nun who is not a relation, except in exchange.
- 26) A monk should not sew or cause a robe to be sewn for a nun who is not a relation.
- 27) A monk should not have arranged together with a nun to go along the same road, even among villages, except at the right time (in this case, the right time must be agreed upon by the Order that the road is dangerous and frightening that one must go with a weapon).
- 28) A monk should not have arranged together with a nun to embark in a boat and to go either upstream or downstream, except for crossing over to the other bank on a ferry.
- 29) A monk should not eat alms-food knowing that it was procured through the intervention of a nun.

- 30) A monk should not sit down in a private place together with a nun.
- 31) A monk should not eat more than one meal at a public house, nor should he eat two meals in two days at the same house.
- 32) A monk should not eat more than one meal and residing at various locations in one day, except when he is ill.
- 33) A monk should not eat solid food or soft food that is not left over when he feels full (satisfied); however, when he is still hungry, he can ask for more food.
- 34) When receiving a lot of alms-food, a monk must share them with other monks in the Order. If not, there is an offence of Pacittiya (If a monk, going up to a family, and was invited to take cakes or barley-gruel, two or three bowlfuls may be accepted by the monk. Should he accept more than that, there is an offence of Pacittiya. Should he accept two or three bowlfuls, take these cakes back from there and would not share with other monks in the monastery, there is an offence of Pacittiya).
- 35) A monk should not eat solid food or soft food that is not left over when he feels full (satisfied); however, when he is still hungry, he can ask for more food.
- 36) A monk should not ask another monk who has eaten, who is satisfied, to take solid or soft food that is not left over.
- 37) A monk should not eat or partake solid or soft food at the wrong time (wrong time means afternoon has passed until sunrise).
- 38) A monk should not eat or partake of solid food or soft food that was stored so that he doesn't have to go begging for alms-food the next day.
- 39) A monk who is not ill should not ask for sumptuous foods (sumptuous foods include ghee, fresh butter, oil, honey, fish, meat, milk, curds, etc).
- 40) A monk should not convey to his mouth nutriment not given.
- 41) A monk should not give with his own hand solid food or soft food to a naked ascetic, or to a wanderer or to a female wanderer.
- 42) A monk should not find fault to dismiss another monk from going into a village for alms-food to cause that monk to starve.
- 43) A monk should not intrude and sit down in a house with food.
- 44) After receiving alms-food, a monk should not sit down in a private place on a secluded seat together with a woman.

- 45) A monk should not sit down together with a woman in a private place (that can lead to the development of sexual intercourse).
- 46) Whatever monk, being invited and being provided with a meal, not having asked for permission if a monk be there, should call upon families before a meal or after a meal, except at a right time, there is an offence of expiation. In this case, a right time is the time of giving robes, the time of making robes.
- 47) When a monk is not ill, an invitation to accept a requisite for four months may be accepted, unless there be a renewed invitation, unless there be a permanent invitation. If one should accept for longer than that, there is an offence of expiation.
- 48) A monk should not go to see an army fighting.
- 49) If there is some reason for a monk to go to visit the army, that monk should not stay with the army for two nights.
- 50) If a monk, staying with the army for less than two nights, he should not go see a sham-fight or to the troops in array or to the massing of the army or to see a review of the army.
- 51) A monk should not drink fermented liquor and spirits, nor should he smoke opium, nor should he chew betel.
- 52) A monk should not tickle with the fingers to make other monks laugh.
- 53) A monk should not playing in the water (sporting in the water).
- 54) A monk should not disrespect any blame or warning from the elder monks.
- 55) A monk should not frighten another monk.
- 56) If he is not ill, a monk should not warm himself, kindle or cause a fire to be kindled.
- 57) A monk should not bathe at intervals of less than half a month, except at a right time, i.e., the time of illness, the body is dirty, or too hot during the summer time.
- 58) A monk should not obtain or wear a robe (white) that has no disfigurement of black, dark green or muddy colors. If a monk makes use of a new robe without taking any one mode of disfigurement (of the three modes of disfigurements), there is an offence of expiation.
- 59) A monk should not get back things that he already offered to another monk. If a monk assigns a robe to a monk or to a nun or to

a female probationer or to a male novice, then make use of it or take it back to give to another monk, there is an offence of expiation.

- 60) A monk should not hide or cause to hide another monk's bowl or robe or cloth, even in fun.
- 61) A monk should not intentionally deprive a living thing of life.
- 62) A monk should not knowingly make use of water that contains living things.
- 63) A monk should not knowingly open up for a further formal act a legal question already settled according to rule.
- 64) A monk should not knowingly conceal another monk's very bad offence (an offence that involves defeat and the thirteen entailing a formal meeting of the Order).
- 65) A monk should not knowingly confer the Upasampada Ordination on an individual under twenty years of age.
- 66) A monk should not have arranged together with a caravan set on theft, should not knowingly go along the same high road, even among villages.
- 67) A monk should not have arranged together with a woman to go along the same road (see the last part of number 27).
- 68) Whatever monk should speak thus: "In so far as I understand dhamma taught by the Blessed One, it is that in following those things called stumbling-blocks by the Blessed One, there is no stumbling-block at all;" that monk should be spoken to by the monks thus: "Do not, venerable one, speak thus, do not misrepresent the Blessed One, misrepresentation of the Blessed One is not all seemly, and the Blessed One certainly would not speak thus; in many a figure, your reverence, are things that are stumbling-blocks called stumbling-blocks by the Blessed One, and in following these there is a veritable stumbling-block." And if that monk, when he has been spoken to thus by the monks, should persist as before, that monk should be admonished by the monks up to the third time for giving up that course. If being admonished up to the third time, he should give it up, that is good. But if he should not give it up, there is an offence of expiation.
- 69) A monk should not knowingly eat together with or be in communion with or lie down in a sleeping place with a monk who

speaks incorrectly about the Buddha-Dharma and misinterprets the Buddha.

- 70) A monk should not knowingly allow the novice who speaks incorrectly about the Buddha-Dharma and misinterprets the Buddha, should not encourage that novice, should not support, should not eat with that novice, nor should he lie down in a sleeping place with that novice.
- 71) A monk, being spoken to by monks regarding a rule, should speak thus: “Your reverences, I will not train myself in this rule of training until I have inquired about it of another experienced monk who is expert in discipline.” There is an offence of Pacittiya. He should say: “Monks, it should be learnt, it should be inquired into, it should be investigated by a monk who is training.”
- 72) When the Patimokkha is being recited, a monk should not be disparaging the rule of training by saying thus: “On what account are the lesser and minor rules of training recited? They only tend to remorse, to vexation, to perplexity.”
- 73) A monk should not avoid being blamed by saying that he does not understand the Patimokkha (Whatever monk, while the Patimokkha is being recited every half-month, should speak thus: “Only now I do understand that this rule is, as is said, handed down in a clause, contained in a clause, and comes up for recitation every half-moth; if other monks should know concerning this monk has sat down two or three times before, not to say oftener, while Patimokkha was being recited, there is not only no freedom for that monk on account of his ignorance, but he ought to be dealt with according to the rule for the offence into which he has fallen there, and further confusion should be put on him, saying: ‘Your reverence, this is bad for you, this is badly gotten by you, that you, while the Patimokkha is being recited, do not attend applying yourself properly.’”
- 74) When angry and displeased, a monk should not give another monk a blow.
- 75) When angry and displeased, a monk should not raise the palm of the hand against another monk.
- 76) A monk should not defame another monk with an unfounded charge of an offence entailing a formal meeting of the Order.

- 77) Whatever monk should intentionally arouse remorse in a monk thinking, "There will be no comfort for him even for a moment," if having done it for just this object, not for another, there is an offence of expiation.
- 78) A monk should not stand overhearing other monks when they are quarrelling, disputing.
- 79) A monk should not first consent for legitimate acts, and afterwards engage in criticism.
- 80) A monk should not break or interrupt the meeting, not giving the consent by rising up or departing from his seat when the Order is engaged in decisive talk.
- 81) Whatever monk, having given away a robe by means of a complete Order, should afterwards engage in criticism, saying: "The monks are appropriating a benefit belonging to the Order according to acquaintanceship," there is an offence of expiation.
- 82) Whatever monk should knowingly appropriate to an individual an apportioned benefit belonging to the Order, there is an offence of expiation.
- 83) A monk should not suddenly enter the threshold of the king palace without waiting to be welcome.
- 84) A monk should not pick up or cause another to pick up treasure or what is considered to be treasure, except when he knows the owner and picks to set aside for the owner to take it.
- 85) A monk should not enter a village at the wrong time, unless the Order instructs him to go for some kind of urgent thing to be done.
- 86) A monk should not have a needle-case made of bone or ivory or horn.
- 87) A monk should not sit on a couch or chair with the legs higher than eight finger-breadths.
- 88) A monk should not have a couch or a chair made covered with good cotton.
- 89) A monk should not sit or lie on a large piece of sleeping bag (oversize). When a piece of cloth to sit upon is being made for a monk, it must be made to a proper measure. This is the proper measure: in length two spans, in breadth one and a half spans. In exceeding this measure, there is an offence of expiation.

- 90) A monk should not use oversize itch-cloth (four spans in length and two spans in breadth).
- 91) A monk should not use oversize towel or cloth for the rains. When a cloth for the rains is being made for a monk, it must be made to a proper measure: six spans in length, two and a half spans in breadth.
- 92) A monk should not have a robe made the measure of the Buddha's robe, or more (the measures for the Buddha's robe are nine spans in length and six spans in breadth).

(VI) Patidesaniya (skt):

According to the Vinaya Pitaka, the word Patidesaniya is a Sanskrit word means a confession of an offence or some sort of transgression of monastic rules which ought to be confessed before the Order, and the punishments for these offences are decided by the Order.

- 1) A monk should not eat or partake of solid food or soft food, having accepted it with his own hand from the hand of a nun who is not a relation.
- 2) When a householder invites a monk to come to the family. If a nun comes to be standing as though giving directions, saying: "Here give curry, give cooked rice here," that nun should be rebuked by the monk, saying: "Stand aside, sister, while the monks eat." If not, the monk violates the Patidesaniya.
- 3) A monk should not keep begging for foods at the same house to cause them to be poor because of their continuous offerings.
- 4) A monk should not reside in those jungle lodgings that are dangerous and frightening for donators who travel to offer foods and drinks.

(VII) Sekhiyadhamma:

According to the Vinaya Pitaka, Sikkka-karaniya (skt) (Sekhiya (p)) includes seventy-five (one hundred rules for the Mahayana Buddhism) rules of conduct which are connected with daily activities.

- 1) A monk should wear the inner robe all round for covering the circle of the navel and the circles of the knees. Whoever out of disrespect dresses with an inner robe hanging down in front or behind, there is an offence of wrong-doing.

- 2) A monk should wear the upper robe even all round (whoever out of disrespect puts on an upper robe hanging down in front or behind, there is an offence of wrong-doing).
- 3) A monk should not, out of disrespect, having uncovered the body, go among the houses.
- 4) A monk should not, out of disrespect, sit down among the house without proper clothes.
- 5) A monk should not go fidgeting amidst the houses (making play with hand or foot).
- 6) A monk should not sit fidgeting in inhabited areas (making play with hand or foot in the houses).
- 7) A monk should not go among the houses with eyes glanced around. He should go amidst the houses with eyes cast down looking only a plough's distance ahead.
- 8) A monk should not sit down in the houses with eyes glanced around. He should sit down amidst the houses with eyes cast down looking only a plough's distance ahead.
- 9) A monk should not go among the houses with robes lifted up to the shoulders, either on one side or on both (if out of disrespect having lifted up the robe on one side or on both, there is an offence of wrong-doing).
- 10) A monk should not sit down amidst the houses with robes lifted up to the shoulders, either on one side or on both.
- 11) A monk should not go into the houses with loud laughter.
- 12) A monk should not sit down in the houses with loud laughter.
- 13) With little noise will I go sit down amidst the houses, is a training to be observed. One should go sit down amidst the houses with little noise.
- 14) Whoever out of disrespect, making a loud noise, a great noise, goes sits down amidst the houses, there is an offence of wrong-doing.
- 15) A monk should not go amidst the houses swaying the body. He should hold the body straight.
- 16) A monk should not sit down amidst the houses sway the body. He should hold the body straight.
- 17) Not swaying the arms will I go sit down amidst the houses, is a training to be observed. One should not go sit down amidst the

houses swaying the arms. One should go sit down holding the arms straight.

- 18) Whoever out of disrespect, the arms swaying, goes sits down amidst the houses bending the arms, there is an offence of wrong-doing.
- 19) Not swaying the head will I go sit down amidst the houses, is a training to be observed. One should not go sit down amidst the houses swaying the head. One should go sit down holding the head straight.
- 20) Whoever out of disrespect, the head swaying, goes sits down amidst the houses bending the head, there is an offence of wrong-doing.
- 21) A monk should not enter any lay people's houses with the arms placed on the hips, or with the hands on both sides and the elbows turned outwards (akimbo).
- 22) A monk should not sit down in lay people's houses with the arms akimbo (arms place on the hips, or hands on both sides and elbows turned outwards).
- 23) One should not go sit down muffled up amidst the houses.
- 24) Whoever out of disrespect goes sits down amidst the houses, having dressed himself, including his head, in the upper robe, there is an offence of wrong-doing.
- 25) A monk should not crouch down on the heels (sit arms akimbo) in the lay people's houses.
- 26) One should not sit down amidst the houses lolling. Whoever out of disrespect sits down amidst the houses lolling, there is an offence of wrong-doing.
- 27) A monk should accept almsfood attentively. Whoever out of disrespect accepts almsfood inattentively, as though desirous of throwing it away, there is an offence of wrong-doing.
- 28) One should accept almsfood thinking of the bowl. Whoever out of disrespect accepts almsfood, looking about here and there, there is an offence of wrong-doing.
- 29) Almsfood with equal curry should be accepted. Whoever out of disrespect accepts too much curry, there is an offence of wrong-doing.

- 30) A monk should not hide (cover up) sauce and curries with rice out of desire to get more. One should accept almsfood at an even level. Whoever out of disrespect accepts heaped-up almsfood, there is an offence of wrong-doing.
- 31) After accepting enough alms-food, a monk should cover the bowl; then he should sit straight up, eat and contemplate at the same time. Whoever out of disrespect eats almsfood inattentively, there is an offence of wrong-doing.
- 32) One should eat almsfood thinking of the bowl. Whoever out of disrespect eats almsfood looking about here and there, there is an offence of wrong-doing.
- 33) One should eat almsfoos on continuous alms-tour. Whoever out of disrespect eats almsfood, having chosen here and there, there is an offence of wrong-doing.
- 34) Almsfood with equal curry should be eaten. Whoever out of disrespect eats too much curry, there is an offence of wrong-doing.
- 35) A monk should eat the alms-food working down from the top without making exceptions (choosing or selecting foods). One should eat almsfood not having chosen from the top. Whoever out of disrespect eats almsfood having chosen from the top, there is an offence of wrong-doing.
- 36) One should not cover up the curry or the condiment with conjei, desiring something more. Whoever out of disrespect covers up the curry or the condiment with conjei, desiring something more, there is an offence of wrong-doing.
- 37) A monk should not ask for sauce and/or rice for his own appetizing unless he is sick.
- 38) A monk should not look enviously at another's bowl. One should not look at others' bowls captious-mindedly. Whoever out of disrespect looks at others' bowls captious-mindedly, there is an offence of wrong-doing.
- 39) When eating alms-food, a monk should not make up too large a mouthful. Whoever out of disrespect makes up too large a mouthful, there is an offence of wrong-doing.
- 40) One should make up a piece of food into a round. Whoever out of disrespect makes up a long piece of food, there is an offence of wrong-doing.

- 41) A monk should not open the mouth till the mouthful is brought to it. Whoever out of disrespect opens the mouth when the mouthful is not brought close, there is an offence of wrong-doing.
- 42) One should not put the whole hand into the mouth while eating. Whoever out of disrespect puts the whole hand into the mouth while eating, there is an offence of wrong-doing.
- 43) A monk should not talk with the mouth full (talk with a mouthful in the mouth). Whoever out of disrespect talks with a mouthful in the mouth, there is an offence of wrong-doing.
- 44) When eating alms-food, a monk should not make up a round mouthful (eat tossing up balls of food). Whoever out of disrespect eats tossing up balls of food, there is an offence of wrong-doing.
- 45) A monk should not eat scattering rice or lumps of boiled rice about. Whoever out of disrespect eats breaking up the mouthfuls, there is an offence of wrong-doing.
- 46) A monk should not eat stuffing out the cheeks like a monkey (stuffed the cheek on one side or on both). Whoever out of disrespect eats, having stuffed cheek on one side or on both, there is an offence of wrong-doing.
- 47) A monk should not eat shaking the hand about. Whoever out of disrespect eats shaking the hands about, there is an offence of wrong-doing.
- 48) One should not eat scattering lumps of boiled rice. Whoever out of disrespect eats scattering lumps of boiled rice, there is an offence of wrong-doing.
- 49) A monk should not eat put out the tongue, or eat licking or wiping, either the hand or the bowl.
- 50) A monk should not suck the alms-food loudly, or smack the lips loudly.
- 51) A monk should not eat making loud sound or noise, or making a hissing sound.
- 52) One should not eat licking the fingers.
- 53) One should not eat licking the bowl.
- 54) One should not eat licking the lips.
- 55) A monk should not accept a drinking-water pot or cup with the hands soiled with food.

- 56) A monk should not throw out amidst the houses, rinsings of the bowl with lumps of boiled rice (bowl washing water which has rice grains in it).
- 57) A monk should not teach Dharma to someone with an umbrella or a sunshade in his hand who is not sick.
- 58) A monk should not teach Dharma to someone with a stick (staff) in his hand and who is not sick.
- 59) A monk should not teach Dharma to someone with a knife in his hand.
- 60) A monk should not teach Dharma to someone with a spear (lance) in his hand.
- 61) A monk should not teach Dharma to someone mounted on clogs (wooden shoes).
- 62) A monk should not teach Dharma to someone wearing sandals who is not sick.
- 63) A monk should not teach the law to someone in a vehicle who is not sick. Whoever out of disrespect teaches Dhamma to someone in a vehicle and who is not ill, there is an offence of wrong-doing.
- 64) A monk should not sit to teach Dharma to someone lying on a bed and who is not ill, or even lying on the ground.
- 65) A monk should not teach Dharma, standing, to someone who is sitting down, and who is not sick. a) A monk should not sit down on the ground to teach Dharma to someone sitting on a seat and who is not ill. b) A monk should not teach Dharma, having sat down on a low seat, to someone sitting on a high seat and who is not ill.
- 66) A monk should not teach the law to someone with head covered (with a turban on his head) and who is not sick.
- 67) A monk should not teach Dharma to someone wearing a head wrapping (whose head muffled up) and who is not sick.
- 68) Having sat down on the ground, dhamma should not be taught to someone sitting on a seat and who is not ill.
- 69) Dhamma should not be taught, having sat down on a low seat, to someone sitting on a high seat and who is not ill.
- 70) A monk should not teach Dhamma, standing, to someone who is sitting down and who is not ill.
- 71) A monk should not teach Dharma, going or walking behind, to someone going or walking in front and who is not ill.

- 72) A monk should not teach Dharma, standing beside (at the side of) a path, to someone standing on a path (in the middle of the path).
- 73) One must not ease or spit oneself standing if not ill. Whoever out of disrespect eases or spits himself standing if not ill, there is an offence of wrong-doing.
- 74) A monk should not ease himself or spit, if not ill, on green corn.
- 75) A monk should not ease himself or spit in the water.

(VIII)Saptadhikarana-samatha (skt):

According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are seven rules given in the Vinaya for settling disputes among monks (disputes arise from arguments, misconduct, judgment and punishment, correctness of a religious observance). Seven rules for the participation and settlement of disputed questions that have been raised:

- 1) Sammukha-vinaya (skt): Face to face evidence, or appeal to the law to place the two quarrelling monks face to face in order to clarify and solve the problem.
- 2) Smṛti-vinaya (skt): no witness or proof, no recollection. To make one admit that his memory had failed in regard to the point of dispute.
- 3) Amudha-vinaya (skt): Irresponsibility or mental derangement. To make a monk admit that he was not in his normal mind when the point of dispute arose.
- 4) Pratijnakaraka-vinaya (skt): Decision by majority vote or verdict.
- 5) Tatsvabhavaisiya-vinaya (skt): Voluntary confession or formality of confession.
- 6) Yadbhuyasikiya-vinaya (skt): Condemnation of unconfessed sin, make a statement and ask thrice for judgment.
- 7) Trnastaraka-vinaya (skt): Covering the mud with straw or covering over with grass. The avoidance of publicity to a dispute within the Sangha.

(C-7) Complete Precepts for Bhiksunis

According to Buddhist Vinaya, there are three hundred forty-eight moral precepts for nuns. A Bhiksuni is she who has fully realized the true nature of life. She understands that the life of a lay person is full of obstacles as a path of dust. In the contrary, the life of a Bhiksu or Bhiksuni is just like the open sky with full of fresh air. Therefore, she decides to abandon the domestic life and takes up the life of a Bhiksuni. When she joins the Order of Nuns, beside getting her head shaved and putting on the yellow robe, she must learn the theoretical and practicing teachings of the Buddha and keeps all Bhiksuni rules and regulations set forth by the Buddha. Children under 20 are usually not allowed to take the Bhiksuni precepts unless they are out-of-the ordinary in their abilities. Female Buddhists who wish to become a nun must live in a temple for at least two years to learn Buddhist rituals and practices and the six rules for a female novice. Thereafter, if the headmaster deems them being fit and ready to become a nun, only then do they take the Bhiksuni precepts. These rules include:

(I) Parajika (skt):

The eight grave prohibitions or sins (Eight Defeats). The word Parajika is derived from the Sanskrit root Para and Jika which means that makes DEFEAT. Eight parajikas mean eight causes of falling from grace and final excommunication or expulsion of a monk or nun. According to the monastic point of view, these offences are regarded as very serious in nature. Any nuns, regardless of their ranks and years in the Order, violate any one of these offences, are subject to expulsion from the Order. Once they are expelled, they are never allowed to join the Order again. They are defeated forever. Therefore, the Buddha cautioned all monks and nuns not to indulge in any one of them:

- 1) Killing: Killing (Vadha-himsa (skt)) is one of the ten kinds of evil karma, to kill living beings, to take life, kill the living, or any conscious being.
- 2) Stealing: Stealing (Adattadana (skt)) means taking possession of anything that has not been given by its owner or stealing, is also wrong, even legally speaking. Stealing is one of the four grave

prohibitions or sins in Buddhism. Stealing is taking what isn't given to us. It includes not paying taxes or fees that are due, borrowing things and not returning them, and taking things from our workplace for our own personal use.

- 3) Sexual immorality or bestiality: Adultery (Abrahmacarya (skt)) is the third commandment of the five basic commandments for lay people, and the third precept of the ten major precepts for monks and nuns in the Brahma Net Sutra. Monks or nuns who commit this offence will be expelled from the Order forever.
- 4) False speaking: According to The Buddha and His Teachings, there are four conditions that are necessary to complete the evil of lying (Uttaramanusyadharma-pralapa (skt)): an untruth, deceiving intention, utterance, and actual deception. According to The Buddha and His Teachings, written by Most Venerable Narada, there are some inevitable consequences of lying as follow: being subject to abusive speech, vilification, untrustworthiness, and stinking mouth.
- 5) The action like enjoying rubbing, touching and pressing against a male person below the collar-bone and above the circle of the knees with some desire by a nun is treated as a serious offence which makes her defeated in the spiritual life.
- 6) It is a serious offence named Parajika for a nun who with some desire consents to hold the hand of a male person, his outer cloak, standing near him, holding a talk with him or suggesting to go a rendez-vous, consent to meet him or enter into a covered place and dispose the body for such purpose.
- 7) A nun should not conceal a knowingly Parajika offence of some other nuns entails her to be defeated in the monastic life.
- 8) A nun who follows a Bhikkhu or a Bhikkhuni who have been suspended by the Sangha even after thrice admonitions by other nuns is an act of Parajika for the nun.

(II) Sanghadisesa (skt):

According to Rules for Mendicants composed by Most Honorable Master Minh Đăng Quang in accordance with The Sacred Books of the Buddhists, book of the discipline, seventeen offences which entail nuns temporary expulsion from the Order. Indulging in any one of these

offences, nuns are required to leave the Order for a period of time fixed by the assembly of monks and nuns. After that time, offenders present themselves before the Order to beg for a reinstatement. Without the permission from the assembly of monks and nuns, offenders cannot return to the Order.

- 1) A nun should not to act as a go-between for a woman with a man in mind or for a man with a woman in mind, whether as a wife or as a mistress, or acting as an agent for arranging the meeting of two persons for sexual indulgence.
- 2) A nun should not accuse falsely (unjustly or wrongly) another nun with an unfounded charge.
- 3) A nun should not suspect another nun with a groundless charge.
- 4) A nun should not bring any law suits or any legal questions to the government officials for judgment.
- 5) A nun should not ordain a woman who has committed a capital offense (a woman with death penalty).
- 6) A nun should not speak in support for a nun who has committed one of the eight Parajikas.
- 7) A nun should not go alone to a remote region. Going alone to a remote village or other side of a river, remaining away for a night alone or staying behind a group alone by a nun are regarded undesirable. A nun doing so committed the offense called Sanghadisesa.
- 8) A nun should not accept necessities from a man.
- 9) A nun should not ask other people to accept necessities from a man.
- 10) A nun should not do things to destroy the harmony of the Order.
- 11) A nun should not speak in support for a person who does things to destroy the harmony of the Order.
- 12) A nun should not lead a solemnly brahma life, to be a bad example for others to imitate.
- 13) If a nun who commits evil conduct or misbehavior, and her evil conduct is seen or heard, that nun should be admonished up to three times by the assembly of nuns to allow her to give up her course. If after being admonished, she gives up that course, it is good. If she does not give up, it is an offence entailing a formal meeting of the Order.

- 14) A nun should not conceal other nun's faults due to personal affection.
- 15) A nun should not provoke other nuns to disobey the laws of the Order.
- 16) A nun should not direct (superintend) other nuns to give up precepts.
- 17) A nun should not quarrel and reproach or condemn the Order.

(III)Nissaggiya-pacittiya (skt):

Thirty offences which require explanation and repentance in front of the Order. The term Nissaggiya-pacittiya has two components: the word Nissaggiya means giving up; and the word Pacittiya means reconciliation or expiation. A person by his or her true nature is subject to lapses; therefore, even after joining the monastic life, the nun sometimes, makes transgression of the monastic rules, i.e., accepting things of daily use in excess of the number allowed by the Buddha is not proper for monks and nuns. Thus, the Buddha set forth rules that help making nuns free from transgressions. According to Rules for Mendicants composed by Most Honorable Master Minh Đăng Quang, thirty offences which require explanation and punishment for the offenders is six-day room retention.

- 1) A nun should not wear or keep an extra robe for more than ten days.
- 2) A nun should not leave robes and sleeping material in another place, even for one night (nuns should not be away, separated from the three robes, even for one night).
- 3) When robes worn out, and the robe-material is accrued to the nun, even not at the right time, it may be accepted by that nun if she so wishes. Having accepted it, it should be made up quickly. But if it is not sufficient for her, that robe-material may be laid aside by that nun for a month at most.
- 4) A nun should not ask a man or woman householder for a robe, except at the right time (robe is stolen or destroyed).
- 5) A nun should not accept more than an inner and upper robes (if a nun is offered robe-material for many robes, then at most she should accept enough for an inner and an upper robe. If she accepts

more than that there is an offence of expiation involving forfeiture).

- 6) When there is a householder plans to offer robe-material, or robe-fund, a nun should not design the robe as he wishes.
- 7) When there are two or more householders plan to offer robe-material or robe-fund, a nun should not design the robe as he wishes.
- 8) A nun should not obtain robe-fund and urge the Order to make the robe immediately.
- 9) A nun should not take gold and silver, nor should she ask another person to take for her.
- 10) A nun should not engage in various transactions in which gold and silver is used.
- 11) A nun should not engage in any kinds of bartering.
- 12) A nun should not get another new bowl in exchange for the old bowl, even though the old bowl is very old, but is still usable (If a nun should get another new bowl in exchange for a bowl mended in less than five places, there is an offence of expiation involving forfeiture. That bowl is to be forfeited by that nun to the company of nuns, and whatever the last bowl belonging to that company of nuns, that should be given to this nun with the words: "Nun, this is a bowl for you; it should be kept until it breaks." That is the proper course in this case).
- 13) A nun should not ask a man or a woman householder who is not a relation to weave her robe (saying this robe-material is being especially woven for me, please make it long and wide, and make it evenly woven, well woven and well scraped, etc).
- 14) A nun should not ask for yarn, or should not have robe-material woven by weavers.
- 15) A nun should not give a robe to another monk and then take it back because she is angry or displeased of that nun.
- 16) A nun should not store medicine, sugar, fresh butter, oil, honey, etc. for over seven days, except when she is ill.
- 17) A nun should not obtain the robe before the robe-season, lay it aside, and ask again during the robe-season.
- 18) A nun should not take any things that belong to the Order.
- 19) A nun should not do any shopping for a man.

- 20) A nun should not take away any thing that is offered to the Order.
- 21) A nun should not take away anything that another nun offers to the Order.
- 22) A nun should not use the donations from lay Buddhists for personal purposes.
- 23) A nun should not gain any personal gains on behalf of the Order.
- 24) A nun should not keep an extra bowl.
- 25) A nun should not store beautiful things, such as art crafts, pictures, etc.
- 26) A nun should not break her promise to give cloth for bandage to another nun.
- 27) A nun should not exchange the robe which is given by the Order for another one from lay Buddhists.
- 28) A nun should not give a robe to another nun and then take it back because he is angry or displeased of that nun.
- 29) A nun should not use more than four batches of cloth for heavy (winter) clothes. It is advisable for a nun to bargain for a heavy cloth for four bronzes. If she bargains one worth more than that, she commits the offense of expiation.
- 30) A nun should not use more than two and a half batches for light (summer) clothes. Bargaining for light clothes should be made for at most two and half bronzes. If she bargains a light cloth worth more than that, she commits an offense of expiation involving forfeiture.

(IV) Pacittiya (skt):

One hundred seventy-eight offences which lead to expiation, according to Mahayana Buddhism and Sangha Bhiksunis Buddhism. According to Most Honorable Minh Đăng Quang in the Rules for Mendicant Bhiksus and Bhiksunis, one hundred seventy-eight Pacittiya offences which require confession and repentance. If a nun committed any of them, makes a confession of it before the Sangha (Order of monks and nuns) with clear heart, she will become free from the offence. If she doesn't, the offence itself will not only obstruct her development of wholesome acts, but it will also cause her rebirth in lower realms, i.e., hell, hungry ghosts, or animal.

- 1) A nun should not tell a conscious lie (telling a conscious lie means the words, the utterance, the speech, the talk, the language, the intimation, the un-ariyan statement of one intent upon deceiving with words, saying: "I have not seen what I have seen, heard what I have not heard, sensed what I have not sensed, etc).
- 2) A nun should not speak insulting speech to discourage people.
- 3) A nun should not speak slandering speech to cause people to break their harmony.
- 4) A nun should not lie down in a sleeping place with a man.
- 5) A nun should not lie down in a sleeping place with one who is not ordained for more than two nights.
- 6) A nun should not make one who is not ordained speak dharma line by line. However, if a monk recite in studying together with lay good advisors, there is no offence of Pacittiya.
- 7) A nun should not speak of another nun's very bad offence to one who is not ordained.
- 8) A nun should not speak of a condition of super powers to one who is not ordained.
- 9) A nun should not teach dharma to men in more than five or six sentences, except a learned woman is present.
- 10) A nun should not dig the ground or have it dug.
- 11) A nun should not destroy vegetable growth.
- 12) A nun should not argue to disturb other people.
- 13) A nun should not defame (make derogative remarks) or bad mouth in criticizing other people, and swearing.
- 14) A nun should not spread in the open air a chair or a mattress or a stool belonging to the Order, setting forth, but does not remove or have it removed, to cause it destroyed.
- 15) A nun should not spread a sleeping place or having it spread in a dwelling belonging to the Order, setting forth, but should neither remove it nor have it removed.
- 16) A nun should not lie down in a sleeping place in a dwelling belonging to the Order, knowing that she is encroaching upon the space intended for a nun arrived first.
- 17) Out of angry and displeased, a nun should not throw out another nun or cause her to be thrown out from a dwelling place belonging to the Order.

- 18) A nun who dwells in a lofty cell with an upper part, in a dwelling place belonging to the Order. She should not cause any boards or removable feet of her couch to fall down to hurt other people.
- 19) A nun should not sprinkle grass or clay, or should not have them sprinkled if he knows that the water contains life.
- 20) A nun should not cover her dwelling place with heavy material that collapse to harm other people.
- 21) A nun should not have so many meals a day, except when she is ill.
- 22) A nun should not be absent during the assembly meal (group meal), except when she is ill, and at a right time, i.e., time of illness, time of giving robes, time of being embarked in a boat, etc.
- 23) When receiving a lot of almsfood, a nun must share them with other nuns in the Order. If not, there is an offence of Pacittiya (If a nun, going up to a family, and was invited to take cakes or barley-gruel, two or three bowlfuls may be accepted by the nun. Should she accept more than that, there is an offence of Pacittiya. Should she accept two or three bowlfuls, take these cakes back from there and would not share with other nuns in the monastery, there is an offence of Pacittiya).
- 24) A nun should not eat or partake solid or soft food at the wrong time (wrong time means afternoon has passed until sunrise).
- 25) A nun should not eat or partake of solid food or soft food that was stored so that she doesn't have to go begging for alms-food the next day.
- 26) A nun should not convey to her mouth nutriment not given.
- 27) A nun should not cause other nuns to be tardy to the meal.
- 28) After eating, a nun should not sit down in a house where there is a man.
- 29) After receiving alms-food, a nun should not sit down in a private place on a secluded seat together with a man.
- 30) After receiving alms-food, a nun should not sit down in a private place on a secluded seat together with a man.
- 31) A nun should not find fault to dismiss another nun from going into a village for alms-food to cause that nun to starve.
- 32) A nun should not store so much medicines.
- 33) A nun should not go to see an army fighting.

- 34) If there is some reason for a nun to go to visit the army, that nun should not stay with the army for two nights.
- 35) If a nun, staying with the army for less than two nights, she should not go see a sham-fight or to the troops in array or to the massing of the army or to see a review of the army.
- 36) A nun should not drink fermented liquor and spirits, nor should she smoke opium, nor should she chew betel.
- 37) A nun should not be freely bathing and playing in the water.
- 38) A nun should not kick people with her legs or hands.
- 39) A nun should not disrespect any blame or warning from the elder monks or nuns.
- 40) A nun should not frighten other people.
- 41) A nun should not bathe at intervals of less than half a month, except at a right time, i.e., the time of illness, the body is dirty, or too hot during the summer time.
- 42) If he is not ill, a nun should not warm herself, kindle or cause a fire to be kindled.
- 43) A nun should not hide or cause to hide another nun's bowl or robe or cloth, even in fun.
- 44) A nun should not get back things that she already offered to another nun.
- 45) A nun should not wear a robe (white) that has no disfigurement of black, dark green or muddy colors.
- 46) A nun should not knowingly make use of water that contains living things.
- 47) A nun should not intentionally deprive a living thing of life.
- 48) A nun should not cause sadness to other people without comforting them.
- 49) A nun should not knowingly conceal another nun's very bad offence (an offence that involves defeat and the seventeen entailing a formal meeting of the Order).
- 50) A nun should not knowingly open up for a further formal act a legal question already settled according to rule.
- 51) A nun should not have arranged together with a caravan set on theft, should not knowingly go along the same high road, even among villages.
- 52) A nun should not speak lewd words to obstruct the cultivated path.

- 53) A nun should not knowingly frequent, exchange things, speak, be in communion with, or lie down in a sleeping place with a nun who speaks incorrectly about the Buddha-Dharma and misinterprets the Buddha.
- 54) A nun should not knowingly allow the novice who speaks incorrectly about the Buddha-Dharma and misinterprets the Buddha, should not encourage that novice, should not support, should not eat with that novice, nor should he lie down in a sleeping place with that novice.
- 55) A nun, being spoken to by nuns regarding a rule, should speak thus: “Your reverences, I will not train myself in this rule of training until I have inquired about it of another experienced monk who is expert in discipline.” There is an offence of Pacittiya. She should say: “Monks, it should be learnt, it should be inquired into, it should be investigated by a nun who is training.”
- 56) When the Patimokkha is being recited, a nun should not be disparaging the rule of training by saying thus: “On what account are the lesser and minor rules of training recited? They only tend to remorse, to vexation, to perplexity.”
- 57) A nun should not avoid being blamed by saying that she does not understand the Patimokkha (Whatever nun, while the Patimokkha is being recited every half-month, should speak thus: “Only now I do understand that this rule is, as is said, handed down in a clause, contained in a clause, and comes up for recitation every half-month; if other nuns should know concerning this nun has sat down two or three times before, not to say oftener, while Patimokkha was being recited, there is not only no freedom for that nun on account of his ignorance, but he ought to be dealt with according to the rule for the offence into which she has fallen there, and further confusion should be put on her, saying: ‘Your reverence, this is bad for you, this is badly gotten by you, that you, while the Patimokkha is being recited, do not attend applying yourself properly.’”
- 58) A nun should not say that the Order’s decision is not fair.
- 59) A nun should not break or interrupt the meeting, not giving the consent by rising up or departing from her seat when the Order is engaged in decisive talk.

- 60) A nun should not first consent for legitimate acts, and afterwards engage in criticism.
- 61) A nun should not stand overhearing other nuns when they are quarrelling, disputing.
- 62) When angry and displeased, a nun should not give another nun a blow.
- 63) When angry and displeased, a nun should not raise the palm of the hand against another nun.
- 64) A nun should not defame another nun with an unfounded charge of an offence entailing a formal meeting of the Order.
- 65) A nun should not suddenly enter the threshold of the king palace without waiting to be welcome.
- 66) A nun should not pick up or cause another to pick up treasure or what is considered to be treasure, except when she knows the owner and picks to set aside for the owner to take it.
- 67) A nun should not enter a village at the wrong time, unless the Order instructs her to go for some kind of urgent thing to be done.
- 68) A nun should not sit on a couch or chair with the legs higher than eight finger-breadths.
- 69) A nun should not have a couch or a chair made covered with good cotton.
- 70) A nun should not eat the five forbidden pungent roots, i.e., garlic, onion, leeks, etc.
- 71) A nun should not disobey the law by not shaving the eyebrows.
- 72) A nun should not joke or laugh at someone.
- 73) A nun should not talk worldly affairs.
- 74) Two nuns should not play or trifle with hands.
- 75) A nun should not stand with drinking water or with a fan close to a monk while he is eating or drinking.
- 76) A nun should not eat or partake of solid food or soft food that was stored so that she doesn't have to go begging for alms-food the next day.
- 77) A nun should not go to stool or urinate to cause pollution in the area of vegetables, plants or trees.
- 78) A nun should not throw out the excrement or urine or rubbish or remains of food over a wall or a fence.
- 79) A nun should not go to see dancing, singing, or music.

- 80) A nun should not speak with a man in a secluded place (it is not proper for a nun to stand with a man or talk to him alone in a secluded place, i.e., in the dark of the night when there is no light). In doing so, she commits an offence which requires expiation.
- 81) A nun should not meet and talk with a man in a private place.
- 82) A nun should not order another nun to leave so that she can be free to talk to a man.
- 83) A nun should not leave a lay person's house without asking the owner's permission.
- 84) A nun should not enter the house of a lay person without informing the owner, then stay overnight without asking for permission of the owner.
- 85) A nun should not enter the house of a lay person without informing the householder, and sit or lie down at ease.
- 86) A nun should not enter the house of a lay person, then enter a private place with a man.
- 87) A nun should not misinterpret the master's instructions.
- 88) A nun should not get angry, nor swear.
- 89) A nun should not argue, nor yell loudly at the same time beat her chest.
- 90) Two nuns should not share one couch, except when they are ill. If not, they commit the offence of expiation.
- 91) Two nuns should not share one couch, except in case of emergency.
- 92) A nun should not cause troubles for other nuns, nor should she cause others to be late to sutra-recitation, supportive recitation, ceremonies, or preaching.
- 93) A nun who should neither attend to an ailing woman who lives with her, nor should she make an effort to get her attended to, commits the offence of expiation.
- 94) Whatever nun, having given quarters to a nun, should, angry, displeased, throw her out or have her thrown out, commits the offence of expiation.
- 95) A nun should not walk on alms-tour during the rains, for she may tread on worms and other insects.
- 96) A nun should not stay at the retreat after the rainy season.

- 97) A nun should not go on alms-tour within a dangerous region. Her disobeying the rule is the committing of an offence of expiation.
- 98) A nun should not go on alms-tour within a chaotic region.
- 99) A nun should not keep company with a man (whatever nun should keep company with a householder or with the householder's son, that nun should be spoken to thus by the nuns: "Do not, lady, keep company with a householder and with a householder's son. Let the lady desist, the Order praises such detachment in a sister." But if that nun, being spoken to thus by the nuns, should persist as before, that nun should be admonished by the nuns up to the third time for giving up that course. If she should give up, while being admonished up to the third time, that is good. If she should not give up, there is an offence of expiation).
- 100) A nun should not go to see a king's palace, including the king's pleasure house, a picture gallery, a park, or a pleasure grove, or a lotus pond (it is said that if she goes to any of the above-mentioned places, she commits the offence of expiation).
- 101) A nun should not bathe naked. It is not advisable for a nun to take a bath without clothes or having no dress at all. If she does so, she commits an offence of expiation.
- 102) A nun should not use a bathing cloth beyond the measure prescribed for the Nun. When a bathing cloth is being made for a nun, it must be made to a proper measure. This is the proper measure: in length four spans, in width two spans. For her who exceeds this measure, should she make or arrange to make a bathing cloth beyond the measure prescribed for the Nun, there is an offence of expiation (The Book of the Discipline, I.B. Horner, 1997).
- 103) A nun should neither sew or make effort to have the robe sewn beyond the limit of five days. Whatever nun, having unsewn or having made another unsewn a nun's robe, if she is not afterwards prevented should neither sew it nor should make an effort to get it sewn, except on the fourth and fifth days, there is an offence of expiation.
- 104) A nun should not store a ready-to-wear robe.
- 105) A nun should not hold back a legally valid division of robe-material.

- 106)A nun should not wear a robe of someone else without permission.
- 107)A nun should not give away other nuns' robes.
- 108)A nun should not be an obstacle in the way of a group's receiving robe or in legal distribution of robe material in the Sangha.
- 109)A nun should not use her speech as an obstacle in the way of a group's receiving robe or in legal distribution of robe material in the Sangha.
- 110)A nun should not use any means to obstruct the way of a group's receiving robe or in legal distribution of robe material in the Sangha.
- 111)There is some legal question to be settled by the Order. If a nun does not agree or does not make effort to get it settled, she commits Expiation offence.
- 112)A nun should not give with her own hand solid food or soft food to a heretics. According to The Book of the Discipline, translated into English by I.B. Horner in 1997, if a nun gives with her own hand solid food or soft food to a householder, a male or female wanderer, she commits an offence of expiation.
- 113)A nun should not do household work for a lay person. Leading the holy life, a nun should not do the household work. If she does so, she commits an offence of expiation.
- 114)A nun should not spin yarn.
- 115)A nun should not make use of a sofa or a divan at the house of a lay person.
- 116)If a nun must stay overnight at the house of a lay person, the next morning when she leaves, she must inform the owner. If she does not, she commits an offence of expiation.
- 117)A nun should not recite incantation the same way as the heretic magicians do.
- 118)A nun should not teach other people to recite incantation.
- 119)A nun should not ordain a pregnant woman. In case of doing so, she commits the offence of expiation.
- 120)A nun should not ordain a woman giving suck (it is forbidden for a nun to ordain a woman giving suck). In case of violation of the rule, she commits an offence of expiation.
- 121)A nun should not ordain a maiden under twenty years of age. In case of violation of the rule, she commits an offence of expiation.

- 122)A nun should not ordain a probationer who has not trained for two years in the six rules. Even after reaching the age of twenty years, a married girl is not fit for ordination, if she is not trained for two years in six rules.
- 123)A nun should not ordain a woman who committed Parajikas, even though she is over twenty years of age and she is trained for two years.
- 124)A nun should not refuse to ordain a probationer who meets all required qualifications (over twenty years of age and two years of training in six rules).
- 125)A nun should not hurry to ordain a woman and not to train her in six rules.
- 126)A nun should not ordain a married girl without obtaining the permission from the Order, even though the girl has completed twenty years of age and has trained for two years in the six rules. In case of doing so, she commits the offence of expiation.
- 127)A nun should not conceal any of the information from 119 to 126.
- 128)After ordaining a woman, a nun should keep her under supervision and should help her for two years in training in six rules. It is a general rule for a nun to give ordained woman instructions for two years. In disobeying this she commits the offence of expiation.
- 129)Ordaining a maiden every year by a nun is committing the offence of expiation.
- 130)An unqualified nun should not admit a novice.
- 131)An unqualified nun should not ordain a probationer.
- 132)A nun who is not thorough in Vinaya, should not ordain a probationer.
- 133)A nun should not complain the Order for not allowing her the permission to ordain a probationer.
- 134)A nun should not ordain a probationer without the consent of the parents and husband. If a nun ordain a probationer without such consent, she commits an offence of expiation.
- 135)A nun should not cause a woman to feel sad and worry, so that she will leave home to join the Order.
- 136)A nun should not first promise to ordain a trainable probationer, then later breaks her promise.

- 137) A nun should not promise another nun for ordination, in a gain of a robe and afterwards breaks her promise, her such doing is an offence of expiation. Whatever nun, having said to a probationer: "If you, lady, will give me a robe, then will I ordain you." If afterwards, she should neither ordain her nor should she make an effort to get her ordained, there is an offence of expiation. A nun should not promise to ordain a woman who seems to be trainable, and afterwards breaks her promise.
- 138) A nun who joined the Order less than a year, should not ordain a probationer.
- 139) A nun should not ordain a woman and wait until the next day to inform the Order of monks.
- 140) A nun should not be absent on the Uposatha Day, except when she is ill.
- 141) A nun should not forget her general duty of asking the Order of the monks the dates of the observance day and preaching Dharma day.
- 142) After the rainy season retreat, if a nun does not invite the Order of Monks and Nuns in respect of three matters that is what is seen or heard or suspected, she commits the offence of expiation.
- 143) A nun should not spend the rains in a residence where there is no monk. In case of violation of the instruction and staying during the rainy season in a monastery without monk, she commits the offence of expiation (the Buddha has made the rules for the nuns to enter into rainy season retreat in a monastery where there are also monks. Probably this has been done with the consideration of providing them guardianship).
- 144) A nun should not enter a monastery without asking for advanced permission.
- 145) A nun should not revile or abuse another nun. In doing so she commits the offence of expiation.
- 146) A nun should not use coarse words to cause troubles in the Order.
- 147) It is not proper for a nun to make a boil or scab that has formed on the lower part of her body to be operated by a man without the permission of the Order; she should not also get it washed or smeared, bound up or unbound by a man. Doing so, she commits the offence of expiation.

- 148)A nun should not eat or partake of solid food or soft food after her being satisfied.
- 149)A nun should not be envious with other nuns. It is not proper for her in her monastic life to harbor jealousy against anyone. If she does so, she commits the offence of expiation.
- 150)A nun should not apply any cosmetic powder, nor should she wear ornaments.
- 151)A nun should not apply cosmetic powder, nor should she use perfumes. It is not proper for a nun to use perfumes and paints in water for bathing as well as she should not bathe in scented groundsesamum. In case of violation, she commits the offence of expiation.
- 152)A nun should not induce another nun to apply cosmetic powder, nor should she induce another nun to use perfumes.
- 153)A nun should not induce a cultivator to apply cosmetic powder or to use perfumes.
- 154)A nun should not induce a disciple to apply cosmetic powder or to use perfumes.
- 155)A nun should not induce a lay person to apply cosmetic powder or to use perfumes.
- 156)A nun should not wear thin robe through which one can see her skin.
- 157)A nun should not wear clothes of lay people.
- 158)A nun should not use a sunshade and sandals. When she does so, she commits the offence of expiation.
- 159)A nun should not go in a vehicle if she is not ill.
- 160)A nun should not enter the village without wearing her vest (robe).
- 161)A nun should not enter the house of a lay person at night without invitation.
- 162)A nun should not open the gate of the temple and go out in the evening without informing other nuns in the temple.
- 163)After the sun sets, a nun should not open the gate of the temple and go out without informing other nuns.
- 164)A nun should not be absent in the assembly day of the rainy season retreat.
- 165)A nun should not ordain a woman who has chronic disease.
- 166)A nun should not ordain a bisexual person.

- 167)A nun should not ordain a woman with unusual disease.
- 168)A nun should not ordain a woman who is in debt or handicapped.
- 169)A nun should not learn divination or fortune-telling.
- 170)A nun should not teach other people divination or fortune-telling.
- 171)A nun should not disobey not to leave when someone asks to leave.
- 172)A nun should not suddenly ask a monk without asking for advanced permission.
- 173)A nun should not sit or lie down in a place that blocks other people's way and causes them troubles.
- 174)A nun should not build a stupa for another nun within the temple of monks.
- 175)Even though a hundred years' standing by the higher ordination, a nun must always pay respect to a monk, no matter how young he is, offer her seat to him, reverence him, and perform all proper duties towards him though he has just received the Higher Ordination on that very day.
- 176)A nun should not walk and wriggle at the same time.
- 177)A nun should not wear worldly clothes and ornaments.
- 178)A nun should not instigate a heretic girl to apply cosmetic powder and use perfumes.

(V) *Patidesanniya (skt):*

According to Most Honorable Master Minh Đăng Quang in The Rules for Mendicant Bhiksus and Bhiksunis, the word Patidesaniya is a Sanskrit word means a confession of an offence or some sort of transgression of monastic rules which ought to be confessed before the Order, and the punishments for these offences are decided by the Order. Any nun who is not ill, but asking for any one of these below mentioned things, commits an offence which ought to be confessed with clear expression. By clear expression, it is meant that the nun should say: "I have fallen, sisters, into a blameworthy matter which ought to be confessed and I confessed it."

- 1) It is not proper for a nun who is not ill to ask for milk or beans (curd).
- 2) It has been stated that it is not proper for a nun who is not ill to ask for oil.

- 3) It is not proper for a nun who is not ill to ask for honey.
- 4) It is not proper for a nun who is not ill to ask for sugar.
- 5) It is not proper for a nun who is not ill to ask for flour.
- 6) It is not proper for a nun who is not ill to ask for ghee (rice soup).
- 7) It is not proper for a nun who is not ill to ask for delicious food (for curing the illness).
- 8) It is not proper for a nun who is not ill to ask for precious things (usually medications for healing the illness).

(VI) One Hundred Rules of Conduct for Nuns (Sikkha-karaniya (skt)—Sekhiya (p)):

According to Most Honorable Master Minh Đăng Quang in the Rules for Mendicant Bhiksus, Sikkha-karaniya includes one hundred rules of conduct which are connected with daily activities.

- 1) A Nun should wear the inner robe all round for covering the circle of the navel and the circles of the knees. Whoever out of disrespect dresses with an inner robe hanging down in front or behind, there is an offence of wrong-doing.
- 2) A Nun should wear the upper robe even all round (whoever out of disrespect puts on an upper robe hanging down in front or behind, there is an offence of wrong-doing).
- 3) A Nun should not go into lay people's houses with robes hitched up. She should go well covered in lay people's houses (inhabited areas with).
- 4) A Nun should not sit down in lay people's houses with robes hitched up. She should sit well covered in lay people's houses.
- 5) A Nun should not go among the houses with robes lifted up to the shoulders, either on one side or on both (if out of disrespect having lifted up the robe on one side or on both, there is an offence of wrong-doing).
- 6) A Nun should not sit down amidst the houses with robes lifted up to the shoulders, either on one side or on both.
- 7) A Nun should not go into the houses of lay people with head covered, either with a towel, a hat, or a cap.
- 8) A Nun should not sit down amidst the houses of lay people with head covered, either with a towel, a hat, or a cap.

- 9) A Nun should not enter into any lay people's houses, going and running at the same time.
- 10) After going and running at the same time, a Nun should not sit down in lay people's houses.
- 11) A Nun should not enter any lay people's houses with the arms placed on the hips, or with the hands on both sides and the elbows turned outwards (akimbo).
- 12) A Nun should not sit down in lay people's houses with the arms akimbo (arms place on the hips, or hands on both sides and elbows turned outwards).
- 13) A Nun should not go amidst the houses swaying the body. He should hold the body straight.
- 14) A nun should not sit down amidst the houses sway the body. He should hold the body straight.
- 15) A Nun should not go fidgeting amidst the houses (making play with hand or foot).
- 16) A Nun should not sit fidgeting in inhabited areas (making play with hand or foot in the houses).
- 17) A nun should not, out of disrespect, having uncovered the body, go among the houses.
- 18) A Nun should not, out of disrespect, sit down among the house without proper clothes.
- 19) A Nun should not go among the houses with eyes glanced around. She should go amidst the houses with eyes cast down looking only a plough's distance ahead.
- 20) A nun should not sit down in the houses with eyes glanced around. He should sit down amidst the houses with eyes cast down looking only a plough's distance ahead.
- 21) A Nun should not crouch down on the heels (sit arms akimbo) in the lay people's houses.
- 22) A Nun should always keep calm when entering the houses of lay people.
- 23) A Nun should sit calmly in the houses of lay people.
- 24) A Nun should not go into the houses of lay people with loud laughter.
- 25) A Nun should not sit down in the houses of lay people with loud laughter.

- 26) A Nun should accept almsfood attentively.
- 27) When accepting rice (from almsfood), a Nun should accept in proportion not to overflowing from the capacity of the bowl.
- 28) When accepting almsfood with soup, a Nun should accept in proportion not to overflowing the capacity of the bowl.
- 29) A Nun should mix the rice with soup before eating.
- 30) A Nun should the alms-food working down from the top without making exceptions (choosing or selecting foods).
- 31) A Nun should not choose alms-food to eat, i.e., choosing the alms-food in this side, that side, or in the middle of the bowl.
- 32) A Nun should not ask for sauce and/or rice for his own appetizing unless she is sick.
- 33) A Nun should not hide (cover up) sauce and curries with rice out of desire to get more.
- 34) A Nun should not look enviously at another's bowl.
- 35) After accepting enough alms-food, a Nun should cover the bowl; then she should sit straight up, eat and contemplate at the same time.
- 36) When eating alms-food, a Nun should not make up too large a mouthful.
- 37) A Nun should not open the mouth till the mouthful is brought to it.
- 38) A Nun should not talk with the mouth full (talk with a mouthful in the mouth).
- 39) When eating alms-food, a Nun should not make up a round mouthful (eat tossing up balls of food).
- 40) A Nun should not eat scattering rice or lumps of boiled rice about.
- 41) A Nun should not eat stuffing out the cheeks like a monkey (stuffed the cheek on one side or on both).
- 42) A Nun should not eat making loud sound or noise.
- 43) A Nun should not suck the alms-food loudly.
- 44) A Nun should not eat licking or wiping, either the hand or the bowl.
- 45) A Nun should not eat shaking the hand about.
- 46) A Nun should not pick up dropping rice to put in her mouth.
- 47) A Nun should not accept a drinking-water pot or cup with the hands soiled with food.

- 48) A Nun should not throw out amidst the houses, rinsings of the bowl with lumps of boiled rice (bowl washing water which has rice grains in it).
- 49) A Nun should not go to stool, urinate, blow her nose, or spit saliva on vegetables.
- 50) A Nun should not go to stool, urinate, blow his nose, or spit saliva in water.
- 51) A Nun should not urinate when standing.
- 52) A Nun should not reside and sleep at the Buddha altar.
- 53) A Nun should not store anything at the Buddha altar, except in case of robbing.
- 54) A Nun should not wear sandals to enter the place of Buddha altar.
- 55) A Nun should not carry his sandals around the Buddha altar.
- 56) A Nun should not wear sandals when going around the Buddha altar.
- 57) A Nun should not wear shoes to enter the place of Buddha altar.
- 58) A Nun should not carry her shoes around the Buddha altar.
- 59) A Nun should not sit eating and leave left-over things at the Buddha altar.
- 60) A Nun should not allow people to carry a corpse around the Buddha altar.
- 61) A Nun should not bury a dead body at the Buddha altar.
- 62) A Nun should not allow people to cremate a corpse at the Buddha altar.
- 63) A Nun should not allow people to cremate a corpse near the Buddha altar because it can emit the burnt smell at the Buddha altar.
- 64) A Nun should not allow people to cremate corpses at the Buddha altar.
- 65) A Nun should not allow people to carry clothes of the dead around the Buddha altar.
- 66) A Nun should not or should not allow people to go to stool or to urinate at the Buddha altar.
- 67) A Nun should not carry the image or statue of the Buddha into the rest room.
- 68) A Nun should not allow people to go to stool or to urinate near the Buddha altar where bad smell can fly over the Buddha altar.

- 69) A Nun should not or should not allow people to go to stool or to urinate at the side of the Buddha altar.
- 70) A Nun should not allow people to pick their teeth or rinse their mouth at the Buddha altar.
- 71) A Nun should not come in front of the Buddha altar to pick his teeth or to rinse his mouth.
- 72) A Nun should not or should not allow people to stand around the Buddha altar to pick their teeth or to rinse their mouth.
- 73) A Nun should not blow his nose or spit saliva at the Buddha altar.
- 74) A Nun should not stand in front of the Buddha altar to blow his nose or to spit saliva.
- 75) A Nun should not stand at any sides of the Buddha altar to blow his nose or to spit saliva.
- 76) A Nunk should not sit pointing his legs at the Buddha altar.
- 77) A Nun should not reside or sleep at a place which is higher than the level of the Buddha altar.
- 78) A Nun should not promenade or to go for a walk hand in hand with anyone.
- 79) A Nun should not climb high trees (higher than head level), except emergencies.
- 80) A Nun should not put his bowl in a bag, tie it to one end of his staff and carry along the road.
- 81) A Nun should not teach Dharma to someone with shirt hitched up.
- 82) A Nun should not teach the law to someone who hangs his shirt around the neck.
- 83) A Nun should not teach Dharma to someone wearing a head wrapping who is not sick.
- 84) A Nun should not teach the law to someone with head covered (with a turban on his head) and who is not sick.
- 85) A Nun should not teach the law to someone with arms akimbo (arms placed on the hips, or hands on both sides and elbows turned outwards).
- 86) A Nun should not teach Dharma to someone mounted on clogs (wooden shoes).
- 87) A Nun should not teach Dharma to someone wearing sandals who is not sick.

- 88) A Nun should not teach the law to someone in a vehicle who is not sick.
- 89) A Nun should not teach Dharma, standing, to someone who is sitting down, and who is not sick.
- 90) A Nun should not teach Dharma, sitting, to someone on a bed and who is not ill.
- 91) A Nun should not sit down on the ground to teach Dharma to someone sitting on a seat and who is not ill.
- 92) A Nun should not teach Dharma, having sat down on a low seat, to someone sitting on a high seat and who is not ill.
- 93) A Nun should not teach Dharma, going or walking behind, to someone going or walking in front and who is not ill.
- 94) A Nun should not teach the law, going in a low road, to someone going in a high road.
- 95) A Nun should not teach Dharma, standing beside (at the side of) a path, to someone standing on a path (in the middle of the path).
- 96) A Nun should not teach Dharma to someone with a stick in his hand and who is not sick.
- 97) A Nun should not teach Dharma to someone with a sword (weapon) in his hand.
- 98) A Nun should not teach Dharma to someone with a spear (lance) in his hand.
- 99) A Nun should not teach Dharma to someone with a knife in his hand.
- 100) A Nun should not teach Dharma to someone with an umbrella in his hand who is not sick.

(VII) *Saptadhikarana-samatha (skt):*

According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are seven rules given in the Vinaya for settling disputes among monks (disputes arise from arguments, misconduct, judgment and punishment, correctness of a religious observance)—Seven rules for the participation and settlement of disputed questions that have been raised:

- 1) Sammukha-vinaya (skt): Face to face evidence, or appeal to the law. To place the two quarrelling monks face to face in order to clarify and solve the problem.

- 2) Smṛti-vinaya (skt): No witness or proof, no recollection. To make one admit that his memory had failed in regard to the point of dispute.
- 3) Amudha-vinaya (skt): Irresponsibility, mental derangement. To make a monk admit that he was not in his normal mind when.
- 4) Pratijnakaraka-vinaya (skt): Decision by majority vote or verdict.
- 5) Tatsvabhavaisiya-vinaya (skt): Voluntary confession or formality of confession.
- 6) Yadbhuyasikiya-vinaya (skt): Condemnation of unconfessed sin, make a statement and ask thrice for judgment.
- 7) Trnastaraka-vinaya (skt): Covering the mud with straw or covering over with grass. The avoidance of publicity to a dispute within the Sangha.

(C-8) Eight Unsurpassed Rules of a Nun

In the Anguttara Nikaya Sutta, Venerable Ananda told Maha Pajapati Gotami about the eight commands laid down by the Buddha, given to a nun before letting her entering the Bhiksuni Order: **First**, even though a hundred years' standing by the higher ordination, a nun must always pay respect to a monk, no matter how young he is, offer her seat to him, reverence him, and perform all proper duties towards him though he has just received the Higher Ordination on that very day. **Second**, never scold (revile, rebuke, or abuse) a monk on no account. **Third**, Bhiksunis (she could never accuse or speak of a monk's misdeeds) should not give admonition to Bhiksus, but Bhiksus should admonish Bhiksunis (he may speak of her misdeeds). **Fourth**, at Bhiksus' hands obtain reception into the order. A female probationer (sikkhamana), who is trained in the six commandments for two years, should receive both the Higher Ordination from the Order of both Bhikkhus and Bhikkhunis. **Fifth**, every fortnight a Bhiksuni should ask from the Order of Bhiksus the time when the Bhiksus assemble to recite their fundamental rules (uposatha), and when a Bhiksu would come to admonish them. **Sixth**, ask the fraternity for a monk as preceptor. **Seventh**, a Bhikkhuni should never spend a retreat (vassa) in a place where there is no Bhikkhu. **Eighth**, after the summer retreat,

the ceremony of formal termination of the rainy season (pavarana) should be held by a Bhiksuni in the presence of Bhiksus. She must report and ask for a responsible confessor. A Bhikkhuni examine to see if she has ever committed any of the three ways, seeing, hearing, or suspicion. In some other sutras, number 6 is replaced by “A Bhikkhuni who committed a major offence should undergo punishment (manatta) in the presence of the Order of both Bhikkhus and Bhikkhunis.”

(C-9) Monastic Bodhisattvas

I. An Overview of Monastic Bodhisattvas:

Great Compassion is the life calling of Buddhas and Bodhisattvas. Thus, those who have developed the Bodhi Mind, wishing to rescue and ferry other sentient beings across, should simply vow to be reborn in the Triple Realm, among the five turbidities and the three evil paths. If we abandon sentient beings to lead a selfish life of tranquility, we lack compassion. A preoccupation with egoistic needs contrary to the path of enlightenment. *According to Masters Chih-I and T'ien-Ju in The Pure Land Buddhism, there are two types of Bodhisattvas: First*, those who have followed the Bodhisattva path for a long time and attained the Tolerance of Non-Birth or insight into the non-origination of phenomena. These Bodhisattvas can vow to be reborn in this evil realm to rescue sentient beings without fear of being drown in the sea of Birth and Death with sentient beings. The Perfection of Wisdom Treatise states: “Take the case of the person who watches a relative drowning in the river, a person, more intelligent and resourceful, hurries off to fetch a boat and sails to rescue his relative. Thus both persons escape drowning. This is similar to the case of a Bodhisattva who has attained Tolerance of Non-Birth, has adequate skills and means to save sentient beings.” *Second*, Bodhisattvas who have not attained the Tolerance of Non-Birth, as well as ordinary people who have just developed the Bodhi Mind. If these Bodhisattvas aspire to perfect that Tolerance and enter the evil life of the Triple Realm to save sentient beings, they should always remain close to the Buddhas and Good Advisors. The Perfection of Wisdom Treatise states: “It is unwise for human beings who are still bound by all kinds of afflictions,

even if they possess a great compassionate Mind, to seek a premature rebirth in this evil realm to rescue sentient beings. Why is this so? It is because this evil, defiled world, afflictions are powerful and widespread. Those who lack the power of Tolerance of Non-Birth are bound to be swayed by external circumstances. They then become slaves to form and sound, fame and fortune, with the resulting karma of greed, anger and delusion. Once this occurs, they cannot even save themselves, how can they save others?" If, for example, they are born in the human realm, in this evil environment full of non-believers and externalists, it is difficult to encounter genuine sages. Therefore, it is not easy to hear the Buddha Dharma nor achieve the goals of the sages. Of those who planted the seeds of generosity, morality and blessings in previous lives and are thus now enjoying power and fame, how many are not infatuated with a life of wealth and honor, allowing in endless greed and lust? Therefore, even when they are counselled by enlightened teachers, they do not believe them nor act accordingly. Moreover, to satisfy their passions, they take advantage of their existing power and influence, creating a great deal of bad karma. Thus, when their present life comes to an end, they descend upon the three evil paths for countless eons. After that, they are reborn as humans of low social and economic status. If they do not then meet good spiritual advisors, they will continue to be deluded, creating more bad karma and descending once again into the lower more realms. From time immemorial, sentient beings caught in the cycles of Birth and Death have been in this predicament. The Vimalakirti Sutra also states: "If you cannot even cure your own illness, how can you cure the illnesses of others?" The Perfection of Wisdom Treatise further states: "Take the case of two persons, each of whom watches a relative drowning in the river. The first person, acting on impulse, hastily jumps into the water. However, because he lacks capabilities and the necessary means, in the end, both of them drown." Thus, newly aspiring Bodhisattvas are like the first individual, who still lacks the power of Tolerance of Non-Birth and cannot save sentient beings. The Perfection of Wisdom Treatise further teaches: "This is not unlike a young child he should not leave his mother, lest he fall into a well, drown in the river or die of starvation; or a young bird whose wings are not fully developed. It must bide its time, hopping from branch to

branch, until it can fly afar, leisurely and unimpeded. In the same manner, ordinary people who lack the Tolerance of Non-Birth should limit themselves to Buddha Recitation, to achieve one-pointedness of Mind. Once that goal is reached, at the time of death, they will certainly be reborn in the Pure Land. Having seen Amitabha Buddha and reached the Tolerance of Non-Birth, they can steer the boat of that Tolerance into the sea of Birth and Death, to ferry sentient beings across and accomplish countless Buddha deeds at will.”

All monastic Bodhisattvas have four fearlessnesses: *First*, Bodhisattva-fearlessness arises from powers of memory and ability to preach without fear. *Second*, Bodhisattva-fearlessness arises from powers of moral diagnosis and application of the remedy. *Third*, Bodhisattva-fearlessness arises from powers of ratiocination. *Fourth*, Bodhisattva-fearlessness arises from powers of solving doubts. Besides, there are five advantages for those who attain the Bodhisattvahood. “Bodhisattva” means an enlightened being (bodhi-being), or a Buddha-to-be, or a being who desires to attain enlightenment, or a being who seeks enlightenment, including Buddhas, Pratyeka-buddhas, or any disciples of the Buddhas. ***According to Sarvastivadis, there are five advantages for those who attain the Bodhisattvahood:*** *First*, they are not born in woeful states, but only among gods and men. *Second*, they are no more reborn in a poor or a low-class family. *Third*, they are, by virtue, a man and not a woman. *Fourth*, they are born in perfection free from physical defects. *Fifth*, they can remember the previous lives of their own and never forget them.

II. An Overview of Monastic Bodhisattva Precepts:

Monastic Bodhisattva Precepts, the precepts of a Mahayana Bodhisattva. There are ten major and 48 minor. Any people can take the Bodhisattva ordination. This is not only with the determination to be free from cyclic existence, but also with the motivation of attaining enlightenment in order to benefit all beings. The Bodhisattva vows work particularly to subdue the selfish attitude. They deal not only with our physical and verbal actions, but also with our thoughts and attitudes. Thus, they’re more difficult to keep than the vows for individual liberation. The Bodhisattva ordination is found only in the

Mahayana traditions. It may be taken by lay people, monks, and nuns. Although the essence is the same, the enumeration of the precepts varies in the Tibetan and Chinese versions. When taking these precepts, we determine to keep them until attaining enlightenment. To take Bodhisattva vows is entirely voluntary. To take them, we must first understand the advantages of living ethically. There are innumerable benefits, but they may be subsumed by saying that living ethically leads us to liberation and enlightenment and enables us to make our lives useful for others. Some people hesitate to take Bodhisattva precepts because they feel they can't keep them purely. But we shouldn't expect ourselves to be perfect from the outset. If we could protect our precepts without one blemish, we needn't take them, because we'd already be an arhat or a Buddha. Devout Buddhists should always remember that precepts are taken because we can't keep them perfectly. But through trying to, our actions, speech and attitudes will improve. On the contrary, we should not take precepts if we feel we are not ready or incapable of maintaining them. To keep our precepts, we need to be very conscientious and mindful. Should we transgress them, we can employ the four opponent powers: regret, refuge with the altruistic intention, remedial action and the determination not to repeat the negative action... to purify the imprints left on our mindstreams. To devout Buddhists, precepts should be regarded as the ornaments of a sincere practitioner. The Ten Major Precepts or the ten weighty prohibitions. In the Brahma-Net Sutra, the Buddha said to his disciples, "If one receives the precepts but fails to keep (observe/practice) them, he is not a bodhisattva, nor he is a seed of Buddhahood. I, too, recite these precepts. All Bodhisattvas have studied them in the past, will study in the future, and are studying them now. I have explained the main characteristics of the Bodhisattva precepts. You should study and observe them with all your heart."

III. Ten Monastic Bodhisattvas' Major Precepts:

Ten Monastic Bodhisattvas' Major Precepts: The Brahma-Net Sutra, or Indra's Net Sutra, Sutra of Net of Indra, also called the Brahmajala-sutra, translated into Chinese by Kumarajiva around 406 A.D., the infinitude of worlds being as the eyes or holes in Indra's net, which is all-embracing, like the Buddha's teaching. There are many

treatises on it. The Brahmajala-sutra, the infinitude of worlds being as the eyes or holes in Indriya's net, which is all-embracing, like the Buddha's teaching. Sutra of the Net of Brahman Sutra of Mahayana Buddhism that contains the basic teaching on discipline and morality. It contains ten rules of Mahayana for every follower. It contains the Moral Code of the Bodhisattva. There are two main divisions of moral code (ten major precepts and forty-eight minor precepts).

A Summary of Ten Monastic Bodhisattvas' Major Precepts: In the Brahma-Net Sutra, the Buddha said to his disciples, "There are ten major Bodhisattva precepts or the ten weighty prohibitions: not killing, not stealing, precept on sexual misconduct (not to lust), precept on lying and false speech, precept on drinking or selling alcohol beverages, precept on broadcasting the faults of the assembly (not to discuss the faults of other Buddhists), precept on prasing oneself and disparaging others (not to praise onself and disparage others), precept on stinginess and abuse of others, precept on anger and resentment (not to get angry), and precept on slandering the Triple Jewel (not to insult the Three Treasures). If one receives the precepts but fails to keep (observe/practice) them, he or she is not a bodhisattva, nor he or she is a seed of Buddhahood. I, too, recite these precepts. All Bodhisattvas have studied them in the past, will study in the future, and are studying them now. I have explained the main characteristics of the Bodhisattva precepts. You should study and observe them with all your heart." In cultivation, practitioners see the Ten Cardinal Precepts as koan practice. These Buddhist precepts can be seen from two perspectives. For example, the first precepts, "Do not kill," gives the impression that it just concerns right behavior or morality. While such teaching is needed, those who continue practice and further clarify their insight into emptiness knows that, actually, there is no one to do the killing and no one to be killed. From the ultimate standpoint, "Do not kill" also warns us not to fall into the dualistic view of killing versus not killing. However, it would be a misinterpretation to use this view of the precepts as a pretext for immoral transgression or excess. In contrast to the conventional habit of viewing things from the standpoint of good and bad, the Buddhist sees the world, with all its good and evil, just as it is. Fundamentally, the world is neither good nor bad. Without genuine insight, so-called moral perfection is uninformed and hollow.

True insight not only leads to the realization that there is no killers and no one to be killed, it also results in the realization that one simply cannot "kill." Whereas "do not" is an injunction, which may not necessarily lead to enlightened behavior, the "cannot" realization naturally evolves into the deeply rooted stance of "I won't kill." Yet the line separating "do not" (injunction) and "cannot" (realization) seems to dissolve when we see that we are always killing something. We may decide not to kill animals for food, but what about vegetables? And so on with everything else we destroy and discard. If we obeyed the injunction "do not kill" literally, we could not eat, we would starve to death, thus ending up by taking life anyway. How can we overcome this dilemma? When the need arises to take life or destroy, whether it be animal, vegetable, or inanimate object, one should just dwell on "Mu" with all one's heart. Thus, each moment we are taking life from some form of existence can be an occasion to be deeply aware of our oneness with the universe in "Mu." Maintaining this attitude is the key point of the Five, Ten, Two Hundred Fifty or Three hundred forty-eight moral precepts. These precepts are not meant to bind or enslave us. Applied with "Mu" insight, they can be a means to emancipation. The Ten Precepts as koan study are no longer just moral injunctions, but constitute a further step on the road toward the complete realization of oneness in our everyday actions. Such realization does not negate the validity of relative values; it simply does not allow relative values to obscure our original freedom, our Buddha-nature. In the Brahma-Net Sutra, the Buddha said to his disciples, "As for the ten major Bodhisattva precepts, if one receives the precepts but fails to keep (observe/practice) them, he is not a bodhisattva, nor is he a seed of Buddhahood. I, too, recite these precepts. All Bodhisattvas have studied them in the past, will study in the future, and are studying them now. I have explained the main characteristics of the Bodhisattva precepts. You should study and observe them with all your heart."

Details of the Ten Bodhisattvas' Major Precepts: According to Brahma-Net Sutra, in the realm of the fourth heaven, in the palace of the Mahesvara-rajā (1), Sakyamuni Buddha lectured on Bodhisattvas' Dharma Door of Minds-Grounds-Precepts. In the Brahma-Net Sutra, the Buddha said to his disciples, "There are ten major Bodhisattva precepts or the ten weighty prohibitions: not killing, not stealing,

precept on sexual misconduct (not to lust), precept on lying and false speech, precept on drinking or selling alcohol beverages, precept on broadcasting the faults of the assembly (not to discuss the faults of other Buddhists), precept on prasing oneself and disparaging others (not to praise onself and disparage others), precept on stinginess and abuse of others, precept on anger and resentment (not to get angry), and precept on slandering the Triple Jewel (not to insult the Three Treasures). If one receives the precepts but fails to keep (observe/practice) them, he or she is not a bodhisattva, nor he or she is a seed of Buddhahood. I, too, recite these precepts. All Bodhisattvas have studied them in the past, will study in the future, and are studying them now. I have explained the main characteristics of the Bodhisattva precepts. You should study and observe them with all your heart." In Zen training, Zen practitioners see the Ten Cardinal Precepts as koan practice. These Buddhist precepts can be seen from two perspectives. For example, the first precepts, "Do not kill," gives the impression that it just concerns right behavior or morality. While such teaching is needed, those who continue Zen practice and further clarify their insight into emptiness know that, actually, there is no one to do the killing and no one to be killed. From the ultimate standpoint, "Do not kill" also warns us not to fall into the dualistic view of killing versus not killing. However, it would be a misinterpretation to use this view of the precepts as a pretext for immoral transgression or excess. In contrast to the conventional habit of viewing things from the standpoint of good and bad, the Buddhist sees the world, with all its good and evil, just as it is. Fundamentally, the world is neither good nor bad. Without genuine insight, so-called moral perfection is uninformed and hollow. True insight not only leads to the realization that there is no killers and no one to be killed, it also results in the realization that one simply cannot "kill." Whereas "do not" is an injunction, which may not necessarily lead to enlightened behavior, the "cannot" realization naturally evolves into the deeply rooted stance of "I won't kill." Yet the line separating "do not" (injunction) and "cannot" (realization) seems to dissolve when we see that we are always killing something. We may decide not to kill animals for food, but what about vegetables? And so on with everything else we destroy and discard. If we obeyed the injunction "do not kill" literally, we could not eat, we would starve to

death, thus ending up by taking life anyway. How can we overcome this dilemma? When the need arises to take life or destroy, whether it be animal, vegetable, or inanimate object, one should just dwell on "Mu" with all one's heart. Thus each moment we are taking life from some form of existence can be an occasion to be deeply aware of our oneness with the universe in "Mu." Maintaining this attitude is the key point of the Five, Ten, Two Hundred Fifty or Three hundred forty-eight moral precepts. These precepts are not meant to bind or enslave us. Applied with "Mu" insight, they can be a means to emancipation. The Ten Precepts as koan study are no longer just moral injunctions, but constitute a further step on the road toward the complete realization of oneness in our everyday actions. Such realization does not negate the validity of relative values; it simply does not allow relative values to obscure our original freedom, our Buddha-nature.

In the Brahma-Net Sutra, the Buddha said to his disciples, "As for the ten major Bodhisattva precepts, if one receives the precepts but fails to keep (observe/practice) them, he is not a bodhisattva, nor is he a seed of Buddhahood. I, too, recite these precepts. All Bodhisattvas have studied them in the past, will study in the future, and are studying them now. I have explained the main characteristics of the Bodhisattva precepts. You should study and observe them with all your heart." *First, Major Precept on Killing:* A disciple of the Buddha shall not himself kill, encourage others to kill, kill by expedient means, praise killing, rejoice at witnessing killing, or kill through incantation or deviant mantras. He must not create the causes, conditions, methods, or karma of killing, and shall not intentionally kill any living creature. As a Buddha's disciple, he ought to nurture a mind of compassion and filial piety, always devising expedient means to rescue and protect all beings. If instead, he fails to restrain himself and kills sentient beings without mercy, he commits a Parajika offense. *Second, Major Precept on Stealing:* A disciple of the Buddha must not himself steal or encourage others to steal, steal by expedient means, steal by means of incantation or deviant mantras. He should not create the causes, conditions, methods, or karma of stealing. No valuables or possessions, even those belonging to ghosts and spirits or thieves and robbers, be they as small as a needle or a blade of grass, may be stolen. As a Buddha's disciples, he ought to have a mind of mercy, compassion, and

filial piety, always helping other people to earn merits and achieve happiness. If instead, he steals the possessions of others, he commits a Parajika offense. *Third, Major Precept on Sexual Misconduct (not to lust):* A disciple of the Buddha must not engage in licentious acts or encourage others to do so. He (a monk) should not have sexual relations with any female; be she a human, animal, deity or spirit, nor create the causes, conditions, methods, or karma of such misconduct. Indeed, he must not engage in improper sexual misconduct with anyone. A Buddha's disciple ought to have a mind of filial piety, rescuing all sentient beings and instructing them in the Dharma of purity and chastity. Sexual misconduct is also one of the five basic precepts for householders. If instead, he lacks compassion and encourages others to engage in sexual relations promiscuously, including with animals and even their mothers, daughters, sisters, or other close relatives, he commits a Parajika offense. *Fourth, Major Precept on Lying and False Speech:* A disciple of the Buddha must not himself use false words and speech, or encourage others to lie or lie by expedient means. He should not involve himself in the causes, conditions, methods, or karma of lying, saying that he has seen what he has not seen or vice-versa, or lying implicitly through physical or mental means. As a Buddha's disciple, he ought to maintain Right Speech and Right Views always, and lead all others to maintain them as well. If instead, he causes wrong speech, wrong views or evil karma in others, he commits a Parajika offense. *Fifth, Major Precept on Drinking or Selling Alcohol Beverages:* A disciple of the Buddha must not drink or trade in alcohol beverages or encourage others to do so. He should not create the causes, conditions, methods or karma of drinking or selling any intoxicant whatsoever, for intoxicants are the causes and conditions of all kinds of offenses. As a Buddha's disciple, he ought to help all sentient beings achieve clear wisdom. If instead, he causes them to have upside-down, topsy-turvy thinking, he commits a Parajika offense. *Sixth, Major Precept on Broadcasting the Faults of the Assembly:* Also called not to discuss the faults of other Buddhists. A disciple of the Buddha must not himself broadcast the misdeeds or infractions of Bodhisattva-clerics or Bodhisattva-laypersons, or of ordinary monks and nuns, nor encourage others to do so. He must not create the causes, conditions, methods, or karma of discussing the

offenses of the Assembly. As a Buddha's disciple, whenever he hears evil persons, externalists or followers of the Two Vehicles speak of practices contrary to the Dharma or contrary to the precepts within the Buddhist community, he should instruct them with a compassionate mind and lead them to develop wholesome faith in the Mahayana. If instead, he discusses the faults and misdeeds that occur within the assembly, he commits a Parajika offense. *Seventh, Major Precept on Praising Oneself and Disparaging Others:* Also called not to praise oneself and disparage others. A disciple of the Buddha shall not praise himself and speak ill of others, or encourage others to do so. He must not create the causes, conditions, methods, or karma of praising himself and disparaging others. As a disciple of the Buddha, he should be willing to stand in for all sentient beings and endure humiliation and slander, accepting blame and letting sentient beings have all the glory. He should never display his own virtues and conceal the good points of others, thus causing them suffer slander, he commits a Parajika offense. *Eighth, Major Precept on Stinginess and Abuse of others:* A disciple of the Buddha must not be stingy or encourage others to be stingy. He should not create the causes, conditions, methods, or karma of stinginess. As a Bodhisattva, whenever a destitute person comes for help, he should try his best to help, not to refuse. Besides, he must try to help others understand and practice Dharma. If instead, out of anger and resentment, he denies all assistance, refusing to help even a penny, a needle, a blade of grass, even a single sentence or verse or a phrase of Dharma, but instead scolds and abuses that person, he commits a Parajika offense. *Ninth, Major Precept on Anger and Resentment:* Also called not to get angry. A disciple of the Buddha shall not harbor anger or encourage others to be angry. He should not create the causes, conditions, methods, or karma of anger. In the contrary, As a disciple of the Buddha, he ought to be compassionate and filial, helping all sentient beings, or even transformation beings (deities and spirits) be happy at all times. If instead, he insults and abuses sentient beings, or even transformation beings such as deities and spirits, with harsh words, hitting them with his fists or feet, or attacking them with a knife or club, or harbors grudges even when the victim confesses his mistakes and humbly seeks forgiveness in a soft, conciliatory voice, the disciple commits a Parajika offense. *Tenth, Major Precept on*

Slandering the Triple Jewel: Also called not to insult the Three Treasures. A Buddha's disciple shall not himself speak ill of the Triple Jewel or encourage others to do so. He must not create the causes, conditions, methods, or karma of slandering. As a devoted Buddhist, when hearing a single word of slander against the Triple Jewel from externalists or evil beings, he experiences a pain similar to that of hundreds of thousands of spears piercing his heart. How then could he possibly slander the Triple Jewel himself? As a disciple of the Buddha, we are not only always revere the Triple Jewel ourselves, but we also help others understand and revere the Triple Jewel. On the contrary, if a disciple lacks faith and filial piety towards the Triple Jewel, and even assists evil persons or those of wrong views to slander the Triple Jewel, he commits a Parajika offense.

IV. Forty-Eight Secondary or Lighter Precepts for Monastic Bodhisattvas:

An Overview of Forty-Eight Secondary or Lighter Precepts for Monastic Bodhisattvas: As mentioned above, the Brahma-Net Sutra, or Indra's Net Sutra, Sutra of Net of Indra, also called the Brahmajala-sutra, translated into Chinese by Kumarajiva around 406 A.D., the infinitude of worlds being as the eyes or holes in Indra's net, which is all-embracing, like the Buddha's teaching. There are many treatises on it. The Brahmajala-sutra, the infinitude of worlds being as the eyes or holes in Indriya's net, which is all-embracing, like the Buddha's teaching. Sutra of the Net of Brahman Sutra of Mahayana Buddhism that contains the basic teaching on discipline and morality. It contains ten rules of Mahayana for every follower. It contains the Moral Code of the Bodhisattva. There are two main divisions of moral code (ten major precepts and forty-eight minor precepts).

A Summary of Forty-Eight Secondary or Lighter Precepts for Monastic Bodhisattvas: Forty-eight precepts which the Buddha taught all Bodhisattvas in the Brahma-Net Sutra: respect toward Teachers and Friends, not to Drink Intoxicant Substances, not to Deliberately Eat Meat, not to eat the Five Pungent Herbs (garlic, chives, leeks, onions, asafoetida or cury), not to Be Willing to Teach Repentance, not to Fail to Request the Dharma or Make Offerings, not to Fail to Attend Dharma Lectures, not to Deliberately Turn Away from the Mahayana,

failing to Care for the Sick (both physical and mental), not to Store Deadly Weapons, not to Serve as an Emissary, not to Do Unlawful Businesses, not to Slander the Buddha Dharma, not to Start Wildfire, not to Teach Non-Mahayana Dharma, not to Expound External Theories for Own Gaining, not to Rely on Others' Powers such as Officials to raise funds, not to serve as a Dharma Transmission Teacher while not understanding sufficiently the Dharma and the Moral Codes, not to Speak with Double-Tongued Speech, fail to Liberate Sentient Beings, not to Return Anger for Anger, Blow for Blow, being Arrogant (Refuse instructions on the sutras and moral codes from Dharma Master on account of his own intelligence) and Refuse to request the Dharma, not to Arrogantly refuse to Answer Dharma Law to Those Who Seek the meaning of Sutras and Moral Codes, fail to Practice Mahayana Teachings, to Serve as an Unskilled Abbot or Unskilled Leadership of the Assembly, not to Accept Personal Offerings. All offerings should belong to the Sangha or monasteries. Therefore, to accept personal offerings is a form of stealing the possessions of the Sangha, not to Accept any offerings from Personal Invitations because to do so is also to steal the possessions of the Sangha, laypersons not to Issue Discriminatory Invitations, not to Pursue Improper Livelihoods such as engaging in the worldly businesses under any circumstances, not to Handle any Business Affairs for the Laity, when Seeing Evil People Steal and Sell Statues or Paintings of Buddhas, Devoted Buddhist must try to repurchase (Buy Back) Clerics Along with Sacred Objects, not to Harm Sentient Beings (selling knives, clubs, bows, arrows, Abusing governmental position to confiscate people's possessions, raising cats, dogs, or any animals), not to Watch Improper Activities such as fighting, gambling or to listen to sounds of conch shells, drum, horns, guitars, flutes, songs or other music, etc, it is a Secondary Offense for a Buddhist to Temporary Abandoning of Bodhi Mind, especially monks and nuns, fail to Make Great Vows, fail to Take Solemn Oaths (would rather jump into a raging blaze, wrap self a thousand times with red-hot iron net, swallow red-hot iron pellets and drink molten iron, lie on a bonfire or burning iron, be impaled for eons by hundred of spears, jump into a caudron of boiling oil and roast for hundreds of thousands of eons, be pulverized from head to toe by an iron sledge hammer, have both eyes blinded by hundreds of thousands

of swords, etc., should never break the precepts), not to Travel in Dangerous Areas, not to Sit in the Improper Order Within the Assembly, fail to Cultivate Merits and Wisdom, discrimination in Conferring the Precepts, teaching for the Sake of Personal Profits, reciting the Precepts to Evil Persons with a greed of fame, thoughts of Violating the Precepts, fail to Honor the Sutras and Moral Codes, fail to Teach Sentient Beings, preaching in an Inappropriate Manner. A devoted Buddhist, especially monks and nuns, should always have a mind of Great Compassion to teach and transform sentient beings, abuse high official position in the Order to undetermine the moral code of the Buddhas and set Regulations against the Dharma, to destroy the Dharma for Fame or or profit.

Details of Forty-Eight Secondary or Lighter Precepts: According to Brahma-Net Sutra, in the realm of the fourth heaven, in the palace of the Mahesvara-raja, Sakyamuni Buddha lectured on Bodhisattvas' Dharma Door of Minds-Grounds-Precepts. Forty-eight precepts which the Buddha taught all Bodhisattvas in the Brahma-Net Sutra: *The First Secondary Precept on Disrespect toward Teachers and Friends:* A disciple of the Buddha who is destined to become an emperor, a Wheel-Turning King, or high official should first receive the Bodhisattva precepts. He will then be under the protection of all guardians, dieties and spirits, and the Buddhas will be pleased. Once he has received the precepts, the disciple should develop a mind of filial piety and respect. Whenever he meets an Elder Master, a monk, or a fellow cultivator of like views and like conduct, he should rise and greet him with respect. He must then respectfully make offerings to the guest-monks, in accord with the Dharma. He should be willing to pledge himself, his family, as well as his kingdom, cities, jewels and other possessions. If instead, he should develop conceit or arrogance, delusion or anger, refusing to rise and greet guest-monks and make offerings to them respectfully, in accordance with the Dharma, he commits a secondary offense. *The Second Secondary Precept on Consuming Alcoholic Beverages:* A disciple of the Buddha should not intentionally consume alcoholic beverages, as they are the source of countless offenses. If he but offers a glass of wine to another person, his retribution will be to have no hands for five hundred lifetimes. How could he then consume liquor himself! Indeed, a Bodhisattva should not

encourage any person of any other sentient being to consume alcoholic, much less take any alcoholic beverages himself. A disciple should not drink any alcoholic beverages whatsoever. If instead, he deliberately does so or encourage others to do so, he commits a secondary offense. *The Third Secondary Precept on Eating Meat:* A disciple of the Buddha must not deliberately eat meat. He should not eat the flesh of any sentient being. The meat-eater forfeits the seed of Great Compassion, severs the seed of the Buddha Nature and causes animals and transcendental beings to avoid him. Those who do so are guilty of countless offenses. Therefore, Bodhisattvas should not eat flesh of any sentient beings whatsoever. If instead, he deliberately eats meat, he commits a secondary offense. *The Fourth Secondary Precept on Five Pungent Herbs:* A disciple of the Buddha should not eat the five pungent herbs: garlic, chives, leeks, onions, and asafoetida. This is so even if they are added as flavoring to the main dishes. Hence, if he deliberately does so, he commits a secondary offense. *The Fifth Secondary Precept on Not Teaching Repentance:* Should a disciple of the Buddha see any being violate the Five Precepts, the Eight Precepts, the Ten Precepts, other prohibitions, or commit any of the Seven Cardinal Sins or any offense which leads to the Eight Adversities, any violations of the precepts whatever, he should counsel the offender to repent and reform. Hence, if a Bodhisattva does not do so and furthermore continues to live together in the assembly with the offender, share in the offerings of the laity, participate in the same Uposatha ceremony and recite the precepts, while failing to bring up that person's offense, enjoining himself to repret, the disciple commits a secondary offense. *The Sixth Secondary Precept on Failing to Request the Dharma or Make Offerings:* Should an Elder Master, a Mahayana monk or fellow cultivator of like views and practice, come from far away to the temple, residence, city or village of a disciple of the Buddha, the disciple should respectfully welcome him and see him off. He should minister to his needs at all times, though doing so may cost as much as three ounces of gold! Moreover, the disciple of the Buddha should respectfully request the guest-master to preach the Dharma three times a day by bowing to him without a single thought of resentment or weariness. He should be willing to sacrifice himself for the Dharma and never be lax in requesting it. If he does not act in this

manner, he commits a secondary offense. *The Seventh Secondary Precept on Failing to Attend Dharma Lectures:* A disciple of the Buddha, who has just begun Bodhisattva training should take copies of the appropriate sutras or precept codes to any place where such sutras or moral codes are being explained, to listen, study, and inquire about the Dharma. He should go to wherever there is a Dharma Master lecturing, be it in a house, beneath a tree, in a temple, in the forests or mountains, or elsewhere. If he fails to do so, he commits a secondary offense. *The Eighth Secondary Precept on Turning Away from the Mahayana:* If a disciple of the Buddha denies the eternal Mahayana sutras and moral codes, declaring that they were not actually taught by the Buddha, and instead follows and observes those of the Two Vehicles and deluded externalists, he commits a secondary offense. *The Ninth Secondary Precept on Failure to Care for the Sick:* Should a disciple of the Buddha see anyone who is sick, he is constantly to provide for that person's needs just as he would for a Buddha. Of the eight Fields of Blessings, looking after the sick is the most important. A Buddha's disciple should take care of his father, mother, Dharma teacher or disciple, regardless of whether he or she is disabled or suffering from various kinds of diseases. If instead, he becomes angry and resentful and fails to do so, or refuses to rescue the sick or disabled in the temple, cities and towns, forests and mountains, or along the road, he commits a secondary offense. *The Tenth Secondary Precept on Storing Deathly Weapons:* A disciple of the Buddha should not store weapons such as knives, clubs, bows, arrows, spears, axes or any other weapons, nor may he keep nets, traps or any such devices used in destroying life. As a disciple of the Buddha, he must not even avenge the death of his parents, let alone kill sentient beings! He should not store any weapons or devices that can be used to kill sentient beings. If he deliberately does so, he commits a secondary offense. *The Eleventh Secondary Precept on Serving as an Emissary:* A disciple of the Buddha shall not, out of personal benefit or evil intentions, act as a country emissary to foster military confrontation and war causing the slaughter of countless sentient beings. As a disciple of the Buddha, he should not be involved in military affairs, or serve as a courier between armies, much less act as a willing catalyst for war. If he deliberately does so, he commits a secondary offense. *The Twelfth Secondary*

Precept on Unlawful Business Undertakings: A disciple of the Buddha must not deliberately trade in slaves or sell anyone into servitude, nor should he trade in domestic animals, coffins or wood for caskets. He cannot engage in these types of business himself much less encourage others to do so. Otherwise, he commits a secondary offense. *The Thirteenth Secondary Precept on Slander and Libel:* A disciple of the Buddha must not, without cause and with evil intentions, slander virtuous people, such as Elder Masters, monks or nuns, kings, princes or other upright persons, saying that they have committed the Seven Cardinal Sins or broken the Ten Major Bodhisattva Precepts. He should be compassionate and filial and treat all virtuous people as if they were his father, mother, siblings or other close relatives. If instead, he slanders and harms them, he commits a secondary offense. *The Fourteenth Secondary Precept on Starting Wildfire:* A disciple of the Buddha shall not, out of evil intentions, start wildfires to clear forests and burn vegetation on mountains and plains, during the fourth to the ninth months of the lunar year. Such fires are particularly injurious to animals during that period and may spread to people's homes, towns and villages, temples and monasteries, fields and groves, as well as the unseen dwellings and possessions of deities and ghosts. He must not intentionally set fire to any place where there is life. If he deliberately does so, he commits a secondary offense. *The Fifteenth Secondary Precept on Teaching Non-Mahayana Dharma:* A disciple of the Buddha must teach one and all, from fellow disciples, relatives and spiritual friends to externalists and evil beings, how to receive and observe the Mahayana sutras and moral codes. He should teach the Mahayana principles to them and then develop the Bodhi Mind, as well as the ten Dwellings, the Ten Practices and the Ten Dedications, explaining the order and function of each of these Thirty Minds or levels. If instead, the disciple, with evil, hateful intentions, perversely teaches them the sutras and moral codes of the Two Vehicle tradition as well as the commentaries of deluded externalists, he thereby commits a secondary offense. *The Sixteenth Secondary Precept on Unsound Explanation of the Dharma:* A Bodhisattva Dharma Master must first, with a wholesome mind, study the rules of deportment, as well as sutras and moral codes of the Mahayana tradition, and understand their meanings in depth. Then, whenever novices come

from afar to seek instruction, he should explain, in conformity with the Dharma, all the Bodhisattva renunciation practices, such as burning one's body, arm, or finger as the ultimate act in the quest for Supreme Enlightenment. If a novice is not prepared to follow these practices as an offering to the Buddhas, he is not a Bodhisattva monk. Moreover, a Bodhisattva monk should be willing to sacrifice his body and limbs for starving beasts and hungry ghosts as the ultimate act of compassion in rescuing sentient beings. After these explanations, the Bodhisattva Dharma Master should teach the novices in an orderly way, to awaken their minds. If instead, for personal gain, he refuses to teach or teaches in a confused manner, quoting passages out of order and context, or teaches in a manner that disparages the Triple Jewel, he commits a secondary offense. *The Seventeenth Secondary Precept on Exacting Donations:* A disciple of the Buddha must not, for the sake of food, drink, money, possessions or fame, approach and befriend kings, princes, or high officials and on the strength of such relationships, raise funds, or obtain other advantages. Nor may he encourage others to do so. These actions are called untoward, excessive demands and lack compassion and filial piety. Such a disciple commits a secondary offense. *The Eighteenth Secondary Precept on Serving as an Inadequate Master:* A disciple of the Buddha should study the Twelve Divisions of the Dharma and recite the Bodhisattva Precepts frequently. He should strictly observe these precepts in the Six Periods of the day and night and fully understand their meaning and principles as well as the essence of their Buddha Nature. If instead, the disciple of the Buddha fails to understand even a sentence or a verse of the moral code or the causes and conditions related to the precepts, but pretends to understand them, he is deceiving both himself and others. A disciple who understands nothing of the Dharma, yet acts as a teacher transmitting the precepts, commits a secondary offense. *The Nineteenth Secondary Precept on Double-Tongue Speech:* A disciple of the Buddha must not, with malicious intent gossip or spread rumors and slander, create discord and disdain for virtuous people. An example is disparaging a monk who observes the Bodhisattva precepts, as he makes offerings to the Buddha by holding an incense burner to his forehead. A disciple of the Buddha who does so commits a secondary offense. *The Twentieth Secondary Precept on Failure to Liberate*

Sentient Beings: A disciple of the Buddha should have a mind of compassion and cultivate the practice of liberating sentient beings. He must reflect thus: “Throughout the eons of time, all male sentient beings have been my father, all female sentient beings my mother. I was born of them.” I now slaughter them, I would be slaughtering my parents as well as eating flesh that was once my own. This is so because all elemental earth, water, fire and air, the four constituents of all life, have previously been part of my body, part of my substance. I must therefore always cultivate the practice of liberating sentient beings and enjoin others to do likewise, as sentient beings are forever reborn, again and again, lifetime after lifetime. If a Bodhisattva sees an animal on the verge of being killed, he must devise a way to rescue and protect it, helping it to escape suffering and death. The disciple should always teach the Bodhisattva precepts to rescue and deliver sentient beings. On the day of his father, mother, and siblings die, he should invite Dharma Master to explain the Bodhisattva sutras and precepts. This will generate merits and virtues and help the deceased either to achieve rebirth in the Pure Land and meet the Buddhas or to secure rebirth in the human or celestial realms. If instead, a disciple fails to do so, he commits a secondary offense. *The Twenty-first Secondary Precept on Violence and Vengefulness:* A disciple of the Buddha must not return anger for anger, blow for blow. He should not seek revenge, even if his father, mother, siblings, or close relatives are killed, nor should he do so if the ruler or king of his country is murdered. To take the life of one being in order to avenge the killing of another is contrary to filial piety as we are all related through eons of birth and rebirth. Furthermore, he should not keep others in servitude, much less beat or abuse them, creating evil karma of mind, speech and body day after day, particularly the offenses of speech. How much less should he deliberately commit the Seven Cardinal Sins. Therefore, if a Bodhisattva-monk lacks compassion and deliberately seeks revenge, even for an injustice done to his close relatives, he commits a secondary offense. *The Twenty-second Secondary Precept on Arrogance and Failure to Request the Dharma:* A disciple of the Buddha who has only recently become a monk and is still a novice in the Dharma should not be conceited. He must not refuse instruction on the sutras and moral codes from Dharma Masters on account of his own

intelligence, worldly learning, high position, advanced age, noble lineage, vast understanding, great merits, extensive wealth and possessions, etc. Although these Masters may be of humble birth, young in age, poor, or suffering physical disabilities, they may still have genuine virtue and deep understanding of sutras and moral codes. The novice Bodhisattva should not judge Dharma Masters on the basis of their family background and refuse to seek instructions on the Mahayana truths from them. If he does so, he commits a secondary offense. *The Twenty-third Secondary Precept on Teaching the Dharma Grudgingly*: After my passing, should a disciple, with a wholesome mind, wish to receive the Bodhisattva precepts, he may make a vow to do so before the images of Buddhas and Bodhisattvas and practice repentance before these images for seven days. If he then experienced a vision, he has received the precepts. If he does not, he should continue doing so for fourteen days, twenty-one days, or even a whole year, seeking to witness an auspicious sign. After witnessing such a sign, he could, in front of images of Buddhas and Bodhisattvas, formally receive the precepts. If he has not witnessed such a sign, although he may have accepted the precepts before the Buddha images, he has not actually received the precepts. However, the witnessing of auspicious signs is not necessary if the disciple receives the precepts directly from a Dharma Master who has himself received the precepts. Why is this so? It is because this is a case of transmission from Master to Master and therefore all that is required is a mind of utter sincerity and respect on the part of the disciple. If, within a radius of some thousand miles, a disciple cannot find a Master capable of conferring the Bodhisattva precepts, he may seek to receive them in front of Buddha or Bodhisattva images. However, he must witness an auspicious sign. If a Dharma Master, on account of his extensive knowledge of sutras and Mahayana moral codes as well as his close relationship with kings, princes, and high officials, refuses to give appropriate answer to student-Bodhisattvas seeking the meaning of sutras and moral codes, or does so grudgingly, with resentment and arrogance, he commits a secondary offense. *The Twenty-fourth Secondary Precept on Failure to Practice Mahayana Teaching*: If a disciple of the Buddha fails to study Mahayana sutras and moral codes assiduously and cultivate correct views, correct nature and correct Dharma Body, it is like abandoning

the Seven Precious Jewels for mere stones: worldly texts and the Two Vehicle or externalist commentaries. To do so is to create the causes and conditions that obstruct the Path to Enlightenment and cut himself off from his Buddha Nature. It is a failure to follow the Bodhisattva path. If a disciple intentionally acts in such a manner, he commits a secondary offense. *The Twenty-fifth Secondary Precept on Unskilled Leadership of the Assembly:* After my passing, should a disciple serve as an abbot, elder Master, Precept Master, Meditation Master, or Guest Prefect, he must develop a compassionate mind and peacefully settle differences within the Assembly, skillfully administering the resources of the Three Jewels, spending frugally and not treating them as his own property. If instead, he were to create disorder, provoke quarrels and disputes or squander the resources of the Assembly, he would commit a secondary offense. *The Twenty-sixth Secondary Precept on Accepting Personal Offerings:* Once a disciple of the Buddha has settled down in a temple, if visiting Bodhisattva Bhikshu should arrive at the temple precincts, the guest quarters established by the king, or even the summer retreat quarters, or the quarters of the Great Assembly, the disciple should welcome the visiting monks and see them off. He should provide them with such essentials as food and drink, a place to live, beds, chairs, and the like. If the host does not have the necessary means, he should be willing to pawn himself or cut off and sell his own flesh. Whenever there are meal offerings and ceremonies at a layman's home, visiting monks should be given a fair share of the offerings. The abbot should send the monks, whether residents or guests, to the donor's place in turn according to their sacerdotal age or merits and virtues. If only resident monks are allowed to accept invitations and not visiting monks, the abbot is committing a grievous offense and is behaving no differently than an animal. He is unworthy of being a monk or a son of the Buddha, and is guilty of a secondary offense. *The Twenty-seventh Secondary Precept on Accepting Discriminatory Invitation:* A disciple of the Buddha must not accept personal invitations nor appropriate the offerings for himself. Such offerings rightly belong to the Sangha, the whole community of monks and nuns of the Ten Directions. To accept personal offerings is to steal the possessions of the Sangha of the Ten Directions. It is tantamount to stealing what belongs to the Eight Fields of Blessings: Buddhas, Sages,

Dharma Masters, Precept Masters, Monks/Nuns, mothers, fathers, and the sick. Such a disciple commits a secondary offense. *The Twenty-eighth Secondary Precept on Issuing Discriminatory Invitation:* A disciple of the Buddha, be he a Bodhisattva monk, lay Bodhisattva, or other donor, should, when inviting monks or nuns to conduct a prayer session, come to the temple and inform the monk in charge. The monk will then tell him: "Inviting members of the Sangha according to the proper order is tantamount to inviting the arhats of the Ten Directions. To offer a discriminatory special invitation to such a worthy group as five hundred Arhats or Bodhisattva-monks will not generate as much merit as inviting one ordinary monk, if it is his turn. There is no provision in the teachings of the Seven Buddhas for discriminatory invitations. To do so is to follow externalist practices and to contradict filial toward all sentient beings. If a disciple deliberately issues a discriminatory invitation, he commits a secondary offense. *The Twenty-ninth Secondary Precept on Improper Livelihood:* A disciple of the Buddha should not, for the sake of gain or with evil intentions, engage in the business of prostitution, selling the wiles and charms of men and women. He must also not cook for himself, milling and pounding grain. Neither may he act as a fortune-teller predicting the gender of children, reading dreams and the like. Nor shall he practice sorcery, work as a trainer of falcons or hunting dogs, nor make a living concocting hundreds and thousands of poisons from deadly snakes, insects, or from gold and silver. Such occupations lack mercy, compassion, and filial piety toward sentient beings. Therefore, if a Bodhisattva intentionally engages in these occupations, he commits a secondary offense. *The Thirtieth Secondary Precept on Handling Business Affairs for the Laity:* A disciple of the Buddha must not, with evil intentions, slander the Triple Jewel while pretending to be their close adherent, preaching the Truth of Emptiness while his actions are in the realm of Existence. Thus, he must not handle worldly affairs for the laity, acting as a go-between or matchmaker, creating the karma of attachment. Moreover, during the six days of fasting each month and the three months of fasting each year, a disciple should strictly observe all precepts, particularly those against killing, stealing and the rules against breaking the fast. Otherwise, the disciple commits a secondary offense. *The Thirty-first Secondary Precept on Rescuing Clerics Along with Sacred*

Objects: After my passing, in the evil periods that will follow, there will be externalists, evil persons, thieves and robbers who steal and sell statues and paintings of Buddhas, Bodhisattvas and those to whom respect is due such as their parents. They may even peddle copies of sutras and moral codes, or sell monks, nuns or those who follow the Bodhisattva Path or have developed the Bodhi Mind to serve as retainers or servants to officials and others. A disciple of the Buddha, upon witnessing such pitiful events, must develop a mind of compassion and find ways to rescue and protect all persons and valuables, raising funds wherever he can for this purpose. If a Bodhisattva does not act in this manner, he commits a secondary offense. *The Thirty-second Secondary Precept on Harming Sentient Beings:* A disciple of the Buddha must not sell knives, clubs, bows, arrows, other life-taking devices, nor keep altered scales or measuring devices. He should not abuse his governmental position to confiscate people's possessions, nor should he, with malice at heart, restrain or imprison others or sabotage their success. In addition, he should not raise cats, dogs, foxes, pigs and other such animals. If he intentionally does such things, he commits a secondary offense. *The Thirty-third Secondary Precept on Watching Improper Activities:* A disciple of the Buddha must not, with evil intentions, watch people fighting or battling of armies, rebels, gangs and the like. He should not listen to the sounds of conch shells, drums, horns, guitars, flutes, songs or other music, nor should he be party to any form of gambling, whether dice, checkers, or the like. Furthermore, he should not practice fortune-telling or divination nor should he be an accomplice to thieves and bandits. He must not participate in any of these activities. If instead, he intentionally does so, he commits a secondary offense. *The Thirty-fourth Secondary Precept on Temporary Abandoning of the Bodhi Mind:* A disciple of the Buddha should observe the Bodhisattva precepts at all times, whether walking, standing, reclining or seated, reading and reciting them day and night. He should be resolute in keeping the precepts, as strong as a diamond, as desperate as a shipwrecked person clinging to a small log while attempting to cross the ocean, or as principled as the Bhiksu bound by reeds. Furthermore, he should always have a wholesome faith in the teachings of the Mahayana. Conscious that sentient beings are Buddhas-to-be while the Buddhas

are realized Buddhas, he should develop the Bodhi Mind and maintain it in each and every thought, without retrogression. If a Bodhisattva has but a single thought in the direction of the Two Vehicles or externalist teachings, he commits a secondary offense. *The Thirty-fifth Secondary Precept on Failure to Make Great Vows:* A Bodhisattva must make many great vows, to be filial to his parents and Dharma teachers, to meet good spiritual advisors, friends, and colleagues who will keep teaching him the Mahayana sutras and moral codes as well as the Stages of Bodhisattva Practice, the Ten Dwellings, the Ten Practices, the Ten Dedications, and the Ten Grounds. He should further vow to understand these teachings clearly so that he can practice according to the Dharma while resolutely keeping the precepts of the Buddhas. If necessary, he should lay down his life rather than abandon this resolve. If any Bodhisattva does not make such vows, he commits a secondary offense. *The Thirty-sixth Secondary Precept on Failure to Take Solemn Oaths:* Once a Bodhisattva has made these great vows, he should strictly keep the precepts of the Buddhas and take the following oaths: “I would rather jump into a raging blaze, a deep abyss, or into a mountain of knives, than engage in impure actions with any woman, thus violating the sutras and moral codes of the Buddhas of the Three Periods of Time. I would rather wrap myself a thousand times with a red-hot iron net, than let this body, should it break the precepts, wear clothing provided by the faithful. I would rather swallow red hot iron pellets and drink molten iron for hundreds of thousands of eons, than let this mouth, should it break the precepts, consume food and drink provided by the faithful. I would rather lie on a bonfire or burning iron net than let this body, should it break the precepts, rest on bedding, blankets and mats supplied by the faithful. I would rather be impaled for eons by hundreds of spears, than let this body, should it break the precepts, receive medications from the faithful. I would rather jump into a cauldron of boiling oil and roast for hundreds of thousands of eons, than let this body, should it break the precepts, receive shelter, groves, gardens, or fields from the faithful.” He should also take the following oaths: “I would rather be pulverized from head to toe by an iron sledge hammer, than let this body, should it break the precepts, accept respect and reverence from the faithful. I would rather have both eyes blinded by hundreds of thousands of swords and spears, than

break the precepts by looking at beautiful forms. In the same vein, I shall keep my mind from being sullied by exquisite sounds, fragrances, food and sensations.” He further vows that all sentient beings will achieve Buddhahood. If a disciple of the Buddha does not make the preceding great resolutions, he commits a secondary offense. *The Thirty-seventh Secondary Precept on Traveling in Dangerous Areas:* As a cleric, a disciple of the Buddha should engage in ascetic practices twice each year. He should sit in meditation, winter and summer, and observe the summer retreat. During those periods, he should always carry eighteen essentials such as a willow branch for a toothbrush, ash-water for soap, the traditional three clerical robes, an incense burner, a begging bowl, a sitting mat, a water filter, bedding, copies of sutras and moral codes as well as statues of Buddhas and Bodhisattvas. When practicing austerities and when travelling, be it for thirty miles or three hundred miles, a disciple of the Buddha should always have the eighteen essentials with him. The two periods of austerities are from the 15th of the first lunar month to the 15th of the third lunar month, and from the 15th of the eighth lunar month to the 15th of the tenth lunar month. During the periods of austerities, he requires these eighteen essentials just as a bird needs its two wings. Twice each month, the novice Bodhisattva should attend the Uposatha ceremony and recite the Ten Major and Forty-Eight Secondary Precepts. Such recitations should be done before images of the Buddhas and Bodhisattvas. If only one person attends the ceremony, then he should do the reciting. If two, three, or even hundreds of thousands attend the ceremony, still only one person should recite. Everyone else should listen in silence. The one reciting should sit on a higher level than the audience, and everyone should be dressed in clerical robes. During the summer retreat, each and every activity should be managed in accordance with the Dharma. When practicing the austerities, the Buddhist disciple should avoid dangerous areas, unstable kingdoms, countries ruled by evil kings, precipitous terrains, remote wildernesses, regions inhabited by bandits, thieves, or lions, tigers, wolves, poisonous snakes, or areas subject to hurricanes, floods and fires. The disciple should avoid all such dangerous areas when practicing austerities and also when observing the summer retreat. Otherwise, he commits a secondary offense. *The Thirty-eighth Secondary Precept on Order of Seating*

within the Assembly: A disciple of the Buddha should sit in the proper order when in the Assembly. Those who received the Bodhisattva precepts first sit first, those who received the precepts afterwards should sit behind. Whether old or young, a Bhikṣu or Bhikṣuṇī, a person of status, a king, a prince, a eunuch, or a servant, etc., each should sit according to the order in which he received the precepts. Disciples of the Buddha should not be like externalists or deluded people who base their order on age or sit without any order at all, in barbarian fashion. In my Dharma, the order of sitting is based on seniority of ordination. Therefore, if a Bodhisattva does not follow the order of sitting according to the Dharma, he commits a secondary offense. *The Thirty-ninth Secondary Precept on Failure to Cultivate Merits and Wisdom:* A disciple of the Buddha should constantly counsel and teach all people to establish monasteries, temples and pagodas in mountains and forests, gardens and fields. He should also construct stupas for the Buddhas and buildings for winter and summer retreats. All facilities required for the practice of the Dharma should be established. Moreover, a disciple of the Buddha should explain Mahayana sutras and the Bodhisattva precepts to all sentient beings. In times of sickness, national calamities, impending warfare or upon the death of one's parents, brothers and sisters, Dharma Masters and Precept Masters, a Bodhisattva should lecture and explain Mahayana sutras and the Bodhisattva precepts weekly for up to seven weeks. The disciple should read, recite, and explain the Mahayana sutras and the Bodhisattva precepts in all prayer gatherings, in his business undertakings and during periods of calamities, fire, floods, storms, ship lost at sea in turbulent waters or stalked by demons, etc. In the same vein, he should do so in order to transcend evil karma, the Three Evil Realms, the Eight Difficulties, the Seven Cardinal Sins, all forms of imprisonment, or excessive sexual desire, anger, delusion, and illness. If a novice Bodhisattva fails to act as indicated, he commits a secondary offense. *The Fortieth Secondary Precept on Discrimination in Conferring the Precepts:* A disciple of the Buddha should not be selective and show preference in conferring the Bodhisattva precepts. Each and every person can receive the precepts, kings, princes, high officials, Bhikṣus, Bhikṣuṇīs, laymen, laywomen, libertines, prostitutes, the gods in the eighteen Brahma Heavens or the six Desire Heavens,

asexual persons, bisexual persons, eunuchs, slaves, or demons and ghosts of all types. Buddhist disciples should be instructed to wear robes and sleep on cloth of a neutral color, formed by blending blue, yellow, red, black and purple dyes all together. The clothing of monks and nuns should, in all countries, be different from those worn by ordinary persons. Before someone is allowed to receive the Bodhisattva precepts, he should be asked: “have you committed any Cardinal Sins?” The Precept Master should not allow those who have committed such sins to receive the precepts. Here are the Seven Cardinal Sins: Shedding the Buddha’s blood, murdering a sage, killing one’s father, one’s mother, murdering a DharmaTeacher, murdering a Precept Master or disrupting the harmony of the Sangha. Except for those who have committed the Cardinal Sins, everyone can receive the Bodhisattva precepts. The Dharma rules of the Buddhist Order prohibit monks and nuns from bowing down before rulers, parents, relatives, demons and ghosts. Anyone who understands the explanations of the Precept Master can receive the Bodhisattva precepts. Therefore, if a person were to come from thirty to three hundred miles away seeking the Dharma and Precept Master, out of meanness and anger, does not promptly confer these precepts, he commits a secondary offense. *The Forty-first Secondary Precept on Teaching for the Sake of Profit*: If a disciple of the Buddha, when teaching others and developing their faith in the Mahayana, should discover that a particular person wishes to receive the Bodhisattva precepts, he should act as a teaching master and instruct that person to seek out two Masters, a Dharma Master and a Precept Master. These two Masters should ask the Precept candidate whether he has committed any of the Seven Cardinal Sins in this life. If he has, he cannot receive the precepts. If not, he may receive the precepts. If he has broken any of the Ten Major Precepts, he should be instructed to repent before the statues of Buddhas and Bodhiattvas. He should do so six times a day and recite the Ten Major and Forty-Eight Minor Precepts, paying respect with utter sincerity to the Buddhas of the Three Periods of Time. He should continue in this manner until he receives an auspicious response, which could occur after seven days, fourteen days, twenty-one days, or even a year. Examples of auspicious signs include: experiencing the Buddhas rub the crown of one’s head, or seeing lights, halos, flowers and other such rare

phenomena. The witnessing of an auspicious sign indicates that the candidate's karma has been dissipated. Otherwise, although he has repented, it was of no avail. He still has not received the precepts. However, the merits accrued will increase his chances of receiving the precepts in a future lifetime. Unlike the case of a major Bodhisattva precept, if a candidate has violated any of the Forty-Eight Secondary Precepts, he can confess his infraction and sincerely repent before Bodhisattva-monks or nuns. After that, his offense will be eradicated. The officiating Master, however, must fully understand the Mahayana sutras and moral codes, the secondary as well as the major Bodhisattva precepts, what constitutes an offense and what does not, the truth of Primary Meaning, as well as the various Bodhisattva cultivation stages, the Ten Dwellings, the Ten Practices, the Ten Dedications, the Ten Grounds, and Equal and Wonderful Enlightenment. He should also know the type and degree of contemplation required for entering and exiting these stages and be familiar with the Ten Limbs of Enlightenment as well as a variety of other contemplations. If he is not familiar with the above and, out of greed for fame, disciples or offerings, he makes a pretense of understanding the sutras and moral codes, he is deceiving himself as well as others. Hence, if he intentionally acts as Precept Master, transmitting the precepts to others, he commits a secondary offense. *The Forty-second Secondary Precept on Reciting the Precepts to Evil Persons:* A disciple of the Buddha should not, with a greedy motive, expound the great precepts of the Buddhas before those who have not received them, externalists or persons with heterodox views. Except in the case of kings or supreme rulers, he may not expound the precepts before any such persons. Persons who hold heterodox views and do not accept the precepts of the Buddhas are animalistic in nature. They will not, lifetime after lifetime, encounter the Triple Jewel. They are as senseless as trees and stones; they are no different from wooden stumps. Hence, if a disciple of the Buddha expounds the precepts of the Seven Buddhas before such persons, he commits a secondary offense. *The Forty-third Secondary Precept on Thoughts of Violating the Precepts:* If a disciple of the Buddha joins the Order out of pure faith, receives the correct precepts of the Buddhas, but then develops thoughts of violating the precepts, he is unworthy of receiving any offerings from the faithful,

unworthy of walking on the ground of his motherland, unworthy of drinking its water. Five thousand guardians spirits constantly block his way, calling him “Evil thief!” These spirits always follow him into people’s homes, villages and towns, sweeping away his very footprints. Everyone curses such a disciple, calling him a “Thief within the Dharma.” All sentient beings avert their eyes, not wishing to see him. A disciple of the Buddha who breaks the precepts is no different from an animal or a wooden stump. Hence, if a disciple intentionally violates the correct precepts, he commits a secondary offense. *The Forty-fourth Secondary Precept on Failure to Honor the Sutras and Moral Codes:* A disciple of the Buddha should always singlemindedly receive, observe, read and recite the Mahayana sutras and moral codes. He should copy the sutras and moral codes onto bark, paper, fine cloth, or bamboo clats and not hesitate to use his own skin as paper, draw his own blood for ink and his marrow for ink solvent, or split his bones for use as pens. He should use precious gems, priceless incense and flowers and other precious things to make and adorn covers and cases to store the sutras and codes. Hence, if he does not make offerings to the sutras and moral codes, in accordance with the Dharma, he commits a secondary offense. *The Forty-fifth Secondary Precept on Failure to Teach Sentient Beings:* A disciple of the Buddha should develop a mind of Great Compassion. Whenever he enters people’s homes, villages, cities or towns, and sees sentient beings, he should say aloud, “You sentient beings should all take the Three Refuges and receive the Ten Major Bodhisattva Precepts.” Should he come across cows, pigs, horses, sheep and other kinds of animals, he should concentrate and say aloud “You are now animals; you should develop the Bodhi Mind.” A Bodhisattva, wherever he goes, be it climbing a mountain, entering a forest, crossing a river, or walking through a field should help all sentient beings develop the Bodhi Mind. If a disciple of the Buddha does not wholeheartedly teach and rescue sentient beings in such a manner, he commits a secondary offense. *The Forty-sixth Secondary Precept on Preaching in an Inappropriate Manner:* A disciple of the Buddha should always have a mind of Great Compassion to teach and transform sentient beings. Whether visiting wealthy and aristocratic donors or addressing Dharma gatherings, he should not remain standing while explaining the Dharma to laymen, but

should occupy a raised seat in front of the lay assembly. A Bhikṣu serving as Dharma instructor must not be standing while lecturing to the Fourfold Assembly. During such lectures, the Dharma Master should sit on a raised seat amidst flowers and incense, while the Fourfold Assembly must listen from lower seats. The Assembly must respect and follow the Master like filial sons following their parents or Brahmans worshipping fire. If a Dharma Master does not follow these rules while preaching the Dharma, he commits a secondary offense.

The Forty-seventh Secondary Precept on Regulations against the Dharma: A disciple of the Buddha who has accepted the precepts of the Buddhas with a faithful mind, must not use his high official position as a king, prince, official, etc. to undermine the moral code of the Buddhas. He may not establish rules and regulations preventing the four kinds of lay disciples from joining the Order and practicing the Way, nor may he prohibit the making of Buddha or Bodhisattva images, statues and stupas, or the printing and distribution of sutras and codes. Likewise, he must not establish rules and regulations placing controls on the Fourfold Assembly. If highly placed lay disciples engage in actions contrary to the Dharma, they are no different from vassals in the service of illegitimate rulers. A Bodhisattva should rightfully receive respect and offerings from all. If instead, he is forced to defer to officials, this is contrary to the Dharma, contrary to the moral code. Hence, if a king or official has received the Bodhisattva precepts with a wholesome mind, he should avoid offenses that harm the Three Jewels. If instead, he intentionally commits such acts, he is guilty of a secondary offense.

The Forty-eighth Secondary Precept on Destroying the Dharma: A disciple of the Buddha who becomes a monk with wholesome intentions must not, for fame or profit, explain the precepts to kings or officials in such a way as to cause monks, nuns or laymen who have received the Bodhisattva precepts to be tied up, thrown into prison, conscripted or enslaved. If a Bodhisattva acts in such a manner, he is no different from a worm in a lion's body, eating away at the lion's flesh. This is not something a worm living outside the lion can do. Likewise, only disciples of the Buddhas can bring down the Dharma, no externalist or celestial demon can do so. Those who have received the precepts of the Buddha should protect and observe them just as a mother would care for her only child or a filial son his parents.

They must not bring down the Dharma. If a Bodhisattva hears externalists or evil-minded persons speak ill of, or disparage, the precepts of the Buddhas, he should feel as though his heart were pierced by three hundred spears, or his body stabbed with a thousand knives or thrashed with a thousand clubs. He would rather suffer in the hells himself for a hundred eons than hear evil beings disparage the precepts of the Buddha. How much worse it would be if the disciple were to break the precepts himself or incite others to do so! This is indeed an unfilial mind! Hence, if he violates the precepts intentionally, he commits a secondary offense.

(C-10) Essay on Virtues of the Six Points of Harmony

I. An Overview of Six Points of Harmony:

Six points of harmony are also called six points of reverent harmony or unity in a monastery. In the Middle Length Discourses, the Buddha taught: “O Bhiksus, there are six Dharmas that should be remembered, building up mutual love, mutual respect, leading to harmony, to no quarrel, to mutual understanding, to common aspiration. What are the six? Here O Bhiksus, the monk performs his bodily activities imbued with love towards his religious companions, in public as well as in private. This Dharma should be remembered, building up mutual love, mutual respect, leading to harmony, to no quarrel, to mutual understanding, to common aspiration. Again, O Bhiksus, the monk performs his vocal and his mental activities imbued with love towards his religious companions, in public as well as in private. This Dharma should be remembered, building up mutual love, mutual respect, leading to harmony, to no quarrel, to mutual understanding, to common aspiration. Again, O Bhiksus, anything that is accepted according to Dharma, lawfully, even offerings deposited in the begging bowl, the monk should not be the one who does not share them with his virtuous religious companions. This Dharma should be remembered... (repeat above statement) ... to common aspiration. Again, O Bhiksus, as to monastic rules, which are unbroken, unspoilt, unsullied, which have no impurities, leading to emancipation, praised by the wise, which

are not be grasped at, leading to concentration, the monk should live in keeping with these rules along with his religious companions, in public as well as in private. This Dharma should be remembered... (repeat above statement) ... to common aspiration. Again, O Bhiksus, as to the views which belong to the Noble Ones, leading up towards helping those who practice them, putting an end to suffering, the monk should uphold these views along with his religious companions, in public as in private. This Dharma should be remembered, building up mutual love, mutual respect, leading to harmony, to no quarrel, to mutual understanding, to common aspiration. O Bhiksus, these six Dharmas should be remembered, building up mutual love, mutual respect, leading to harmony, to no quarrel, to mutual understanding, to common aspiration. The six points of reverent harmony or unity in a monastery include bodily unity in form of worship, oral unity in chanting, mental unity in faith, moral unity in observing the commandments, doctrinal unity in views and explanations. Doctrinal unity in views and explanations, and economic unity in community of goods, deeds, studies or charity.

II. A Summary of Six Points of Harmony:

According to the Mahaparinibbana Sutta and Sangiti Sutta, there are six points of reverent harmony or unity in a monastery or convent (Sixfold rules of conduct for monks and nuns in a monastery). The first harmony is precept concord. Precept concord means moral unity in observing the commandments, or always observing precepts together. A monk who, in public and in private, keeps persistently, unbroken and unaltered those rules of conduct that are spotless, leading to liberation, praised by the wise, unstained and conducive to concentration. The second harmony is living concord. Living concord means bodily unity in form of worship, or always living together in peace. A monk who, in public and in private, shows loving-kindness to their fellows in acts of body. The third harmony is idea concord. Idea concord means doctrinal unity in views and explanations or always discussing and absorbing the dharma together. A monk who, in public and in private, continues in that noble view that leads to liberation, to the utter destruction of suffering. The fourth harmony is beneficial concord. Beneficial concord means economic unity in community of goods, deeds, studies or

charity. They share with their virtuous fellows whatever they receive as a rightful gift, including the contents of their alms-bowls, which they do not keep to themselves. The fifth harmony is speech concord. Speech concord means oral unity in chanting or never arguing. A monk who, in public and in private, shows loving-kindness to their fellows in acts of speech. The sixth harmony is thinking concord. Thinking concord means mental unity in faith or always being happy. A monk who, in public or in private, shows loving-kindness to their fellows in acts of thought.

***(C-11) Ordained Buddhists
Do Not Have to Honor Royalty***

According to Buddhism, a Sramana is a Buddhist monk or a Buddhist priest who has left families, quitted the passions and has the toilful achievement (công lao tu hành). Diligent quieting (Cẩn tức) of the mind and the passions, Purity of mind (tịnh chí) and poverty (bần đạo). Sramanas are those who have left their families and forsaken all the passions. Sramanas are those who are uncontaminated by outward attractions. Sramanas are always merciful to all and impure to none. Sramanas are those who are not elated by joy nor harrowed by distress. Sramanas are those who are able to bear whatever may come. Sramanas are always living and cultivating in poverty. Sramanas are always living and cultivating in the purity of mind. Sramanas are those who always try to cultivate in ascetics of all kinds and to have toilful achievement. During the fourth century A.D., the Great Master Hui-Yuan, the first Patriarch of Chinese Pureland Buddhism, his family's name Cồ, originated in the Lâu Phiền village, Nhạn Môn district, Shan-Tsi province. He was born while Emperor Wu-Ti of the Chin Dynasty. This period in Chinese history is often referred as "Five barbarians." Despite the country being in a state of chaos, the ideas and teachings left behind by previous sages had been around for a long time. Therefore, from childhood, the Great Master was immersed in a life of virtues and ethics. At the age of thirteen, his parents sent him to school. Soon after, he completely mastered subject matters in Confucianism, Taoism, Chuang-Tzu, as well as Legalism. When he was twenty-one

years old, he felt his knowledge did not provide answers to the matter of life and death and the cycle of rebirths which he often thought and pondered. Therefore, he and some other Taoist cultivators considered traveling abroad to learn from different spiritual teachers. However, during that time, the “Thạch Hô” Rebellion had begun; thus, the roads were blocked and their wish went unfulfilled. Not long thereafter, a well-known great master named Dharma Master Tao-An, living at Hăng Sơn Mountain, assembling Buddhist monks and lay people including royal magistrates and the educated, teaching and elucidating sutras ordained. Hearing and admiring this Great Master’s virtues, he found his way there to learn and eventually became a disciple. After hearing Dharma Master tao-An expound the Maha-Prajna Sutra, he fully penetrated the teachings and was awakened. From that time on, day and night he diligently chanted and read sutras, pondering their deep and hidden meanings as well as practicing the Dharma teachings. Master Tao-An was aware of this, so he praised Hui-Yuan that in the future, when the Buddha Dharma is spread widely in China, Hui-Yuan would be the best person. He is considered by the Chinese Pure Land to be its first patriarch. In 402 he gathered a group 123 followers in front of an image of Amitabha Buddha, and they all vowed to be reborn in Amitabha’s Pure Land of Sukhavati. The group was named the “White Lotus Society,” and it was conceived as a mutual help society, with the idea that those who succeeded in being reborn in the Pure Land would work to bring the others there. According to the Chinese Buddhist legends, when founding the White Lotus Congregation, great master Hui-Yuan gathered more than 3,000 Buddhists. Among them, 123 were honored as the Virtuous. Additionally, 18 were considered as the Highest Virtues. They were often referred as Đông Lâm Temple’s Eighteen Greatly Virtuous Beings. Great Master Hui-Yuan resided in Mt. Lu for more than 30 years. He died at the age of 83. After his death, Emperor An-Wu-Ti honored the great master with the title “The Venerable Mount Lu Great Gentleman Hong Lo Headmaster of White Lotus.” Although the great master concentrated his energy into propagating Pureland Buddhism, he still devoted some of his time to other Dharma Doors. These texts include: 1) Great Wisdom, 20 volumes, 2) Dharma Nature Commentary, 3) Buddhist Masters Do Not Have to Honor Loyalty, 4) The Meanings of Mahayana Buddhism, 5)

The Triple Jewels Commentary, 6) Minh Bảo Ứng Commentary, 7) Ordained Buddhist Do Not Have To Honor Royalty, 8) Biện Tâm Thức Commentary, 9) Phật Ảnh Tán Commentary, 10) Du Lộ Sơn Poetry, 11) Brief Records of Lộ Sơn, 12) Du Sơn Records. During the time of Emperor An Đế, the emperor traveled from the Giang Lăng region to Jiang-Tsi; the Great General of the North named Hà-Vô-Kỵ requested the Great Master to descend the mountain to welcome the Emperor. The Great Master used the excuse he was ill and weak to decline this request. Then the second year of Nguyên Hưng reign period, Magistrate Hoàn Huyền once again sent the Great Master another document. In it this magistrate gave many reasons why Buddhist Monks must bow and prostrate to the emperor. In response, the Great Master wrote a letter and the book with five volumes titled “Ordained Buddhists Do Not Have To Honor Royalty.” After the imperial court reviewed his writing, they highly respected him and had no choice but to honor his views.

***(C-12) Summer Retreats: The Wonderful Opportunity
for Practitioners to Purify Their Precepts and Virtues***

“Vassa” is a Sanskrit term for the retreat or rest during the summer rains (based on the instruction of the Buddha). Peaceful residing during the summer retreat. The three months of summer retreat every year (from 15th of the Lunar fourth month to 15th of the Lunar seventh month). Monsoon-season (Rain) Retreat, the period of three months in the monsoon season (Indian rainy season). During the rains it was difficult to move about without injuring the insect life, so monks and nuns are expected to reside in one place and devote themselves to their practice. This is also the wonderful opportunity for practitioners to purify their precepts and virtues in the year. The end of the Rain Retreat coincides with the Ullambana Festival. It is an auspicious day for monks and nuns, as on that day those who attended the Rain Retreat become one year older in the Order. The end of the monk’s year after the summer retreat. The number of summer retreat or discipline years indicating the years since a monk’s ordination (number of years a monk or nun has been ordained). The age of a monk as monk, the years of his

ordination, or the years a person has been a monk are counted by the number of summer retreats passed. To receive one's monastic age. To add to one's monastic age on the conclusion of the summer retreat. The precedence of monks and nuns in the Order is determined by the number of summer retreats they have attended. Based on the instruction of the Buddha, the sangha retreat or rest during the summer rains. Peaceful residing during the summer retreat. The three months of summer retreat every year (from 15th of the Lunar fourth month to 15th of the Lunar seventh month). This is a three-month period of intensive spiritual training in a temple or a Zen monastery during the rainy season in summer. It should be reminded that in forty-five years of preaching the Dharma, the Buddha spent forty-six rainy season retreats in the following places: 1) Rsi-patana, 2-4) Rajagrha (skt), 5) Vaisali, 6) Mankula-parvata, 7) Trayastrimsa Heaven, 8) Bhesakalavana (gân Summanra-giri), 9) Kausambi, 10) Parikeyyaka, 11) Nala, 12) Veranja, 13) Caliya-parvata, 14) Jetavana in Sravasti, 15) Kapilavastu, 16) Alavi, 17) Rajagrha, 18-19) Caliya-parvata, 20) Rajagrha, 21-46) Jetavana in Sravasti. According to Zen master D.T. Suzuki in "The Training of the Zen Buddhist Monk" (p.119), at the end of each sojourn, the summer and the winter, each monk is taken to task to render account for his behavior during the term. He is then free to leave the monastery where he has spent his term and go somewhere else. Each is summoned before the chief monk-official and asked what he is going to do now that the retreat season has set in and he is at liberty to take advantage of it. If he expresses the desire to leave for one reason or another, he is so registered in the book. But if he wishes to continue his Zendo life here, the chief monk may have something to say about his conduct during the period that has just past. If the monk behaved properly, he will pass without much comment. When otherwise, he will quite severely be reprimanded for his misdemeanor, and in some extreme cases even a refusal to renew his term will be the verdict. This is fatal to the career of the monk, because the stain clings to him wherever he goes, and all the Zendo doors may by found closed to him. This term-end examination is therefore quite a never-racking event in life of the Zendo monk.

***(D) Before Entering Nirvana, The Last Showers of
Dharmas of the Buddha In Kusunagara: In
Cultivation, We Cannot Lack Understanding
& Practicing of Rules or Precepts***

I. The Buddha's Teachings on Precepts in Buddhist Scriptures:

Precepts are basic commandments, prohibitions, or rules in Buddhism. To observe moral precepts develops concentration. Concentration leads to understanding. Continuous understanding means wisdom that enables us to eliminate greed, anger, and ignorance and to advance and obtain liberation, peace and joy. Keeping precepts is one of the most necessary conditions for any practitioners. If a practitioner does not try the best to keep precepts, he is very easily subject to get harm from demon. Practitioners must observe the moral precepts and guard them as they would hold a precious pearl. Lay people, if they cannot observe two hundred-fifty or three hundred forty-eight precepts, they should try to observe at least five or ten precepts of wholesome actions: abstention from taking life, abstention from taking what is not given, abstention from wrong conduct, abstention from intoxicants, abstention from lying speech, abstention from harsh speech, abstention from indistinct prattling, abstention from covetousness, abstention from ill-will, abstention from wrong views. The Sila-paramita is a gate of Dharma-illumination; for with it, we distantly depart from the hardships of evil worlds, and we teach and guide precept-breaking living beings.

Once there was a layman who received the Five Precepts. At first, these precepts were very important to him and he strictly observed them. After a time, however, his past habits came back and he longed for a taste of alcohol. He thought, of the five precepts, the one against drinking is really unnecessary. "What's wrong with a tot or two?" Then he bought three bottles of wine and started to drink. As he was drinking the second bottle, the neighbor's little chicken ran into his house. "They've sent me a snack," he thought. "I will put this chicken on the menu to help send down my wine." He then grabbed the bird and killed it. Thus, he broke the precept against killing. Since he took the chicken without owner's permission, he also broke the precept against stealing. Suddenly, the lady next door walked in and said, "Say, did you see my

chicken?” Drunk as he was, and full of chicken, he slurred, “No... I didn’t see no chicken. Your old pullet didn’t run over here.” So, saying he broke the precept against lying. Then he took a look at the woman and thought she was quite pretty. He molested the lady and broke the precept against sexual misconduct. Not keeping to one precept that he thought was not important had led him to break all the precepts. In the Milinda Sutra, the Buddha taught: “As an acrobat clears the ground before he shows his tricks, so good conduct (keeping the precepts) is the basis of all good qualities.” Taking intoxicant drinks and drugs will make us lose our senses. That is why the Buddha advised us to refrain from using them.

According to the Mahaparinibbana Sutta and the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are five dangers to the immoral through lapsing from morality (bad morality or failure in morality): First, he suffers great loss of property through neglecting his affairs. Second, he gets bad reputation for immorality and misconduct. Third, whatever assembly he approaches, whether of Khattiyas, Bramins, Ascetics, or Householders, he does so differently and shyly. Fourth, at the end of his life, he dies confused. Fifth, after death, at the breaking up of the body, he arises in an evil state, a bad fate, in suffering and hell. In the Dharmapada Sutta, the Buddha taught: “Breaking commandments is so harmful as a creeper is strangling a sala tree. A man who breaks commandments does to himself what an enemy would wish for him (Dharmapada 162). It is better to swallow a red-hot iron ball than to be an immoral and uncontrolled monk feeding on the alms offered by good people (Dharmapada 308). Four misfortunes occur to a careless man who commits adultery: acquisition of demerit, restlessness, moral blame and downward path (Dharmapada 309). There is acquisition of demerit as well as evil destiny. No joy of the frightened man. The king imposes a heavy punishment. Therefore, man should never commit adultery (Dharmapada 310). Just as kusa grass cuts the hand of those who wrongly grasped. Even so the monk who wrongly practised ascetism leads to a woeful state (Dharmapada 311). An act carelessly performed, a broken vow, and a wavering obedience to religious discipline, no reward can come from such a life (Dharmapada 312). Thing should be done, let’s strive to do it vigorously, or do it with all

your heart. A debauched ascetic only scatters the dust more widely (Dharmapada 313). An evil deed is better not done, a misdeed will bring future suffering. A good deed is better done now, for after doing it one does not grieve (Dharmapada 314). Like a frontier fortress is well guarded, so guard yourself, inside and outside. Do not let a second slip away, for each wasted second makes the downward path (Dharmapada 315).

According to the Vimalakirti Sutra, at the time of the Buddha, there were two bhiksus who **broke the prohibitions**, and being shameful of their sins they dared not call on the Buddha. They came to ask Upali and said to him: “Upali, we have broken the commandments and are ashamed of our sins, so we dare not ask the Buddha about this and come to you. Please teach us the rules of repentance so as to wipe out our sins.” Upali then taught them the rules of repentance. At that time, Vimalakirti came to Upali and said: “Upali, do not aggravate their sins which you should wipe out at once without further disturbing their minds. Why? Because the nature of sin is neither within nor without, nor in between. As the Buddha has said, **‘living beings are impure because their mind are impure; if their minds are pure they are all pure.’** And mind also is neither within nor without, nor in between. Their minds being such, so are their sins. Likewise all things do not go beyond (their) suchness. Upali, when your mind is liberated, is there any remaining impurity?” Upali replied: “There will be no more.” Vimalakirti said: “Likewise, the minds of all living beings are free from impurities. Upali, false thoughts are impure and the absence of false thought is purity. Inverted (ideas) are impure and the absence of inverted (ideas) is purity. Clinging to ego is impure and non-clinging to ego is purity. Upali, all phenomena rise and fall without staying (for an instant) like an illusion and lightning. All phenomena do not wait for one another and do not stay for the time of a thought. They all derive from false views and are like a dream and a flame, the moon in water, and an image in a mirror for they are born from wrong thinking. He who understands this is called a keeper of the rules of discipline and he who knows it is called a skillful interpreter (of the precepts).” At that time, the two bhiksus declared: “What a supreme wisdom which is beyond the reach of Upali who cannot expound the highest principle of discipline and morality?” Upali said: “Since I left the Buddha I have not

met a sravaka or a Bodhisattva who can surpass his rhetoric for his great wisdom and perfect enlightenment have reached such a high degree.’ Thereupon, the two bhiksus got rid of their doubts and repentance, set their mind on the quest of supreme enlightenment and took the vow that make all living beings acquire the same power of speech.

The Buddha’s Teachings on “Virtues” in the Dharmapada Sutra: To live a hundred years, immoral and uncontrolled, is no better than a single-day life of being moral and meditative (110). All tremble at sword and rod, all love life; comparing others with oneself; one should not kill nor cause to kill (130). Breaking commandments is so harmful as a creeper is strangling a sala tree. A man who breaks commandments does to himself what an enemy would wish for him (162). He who in this world destroys life, tells lie, takes others’ wealth, commits adultery, is addicted to intoxicating liquors (246). A person who has such actions, digs up his own good roots right in this life (247). The speaker of untruth goes down; also he who denies what he has done, both sinned against truth. After death they go together to hells (306). Like a frontier fortress is well guarded, so guard yourself, inside and outside. Do not let a second slip away, for each wasted second makes the downward path (315). To be virtuous until old age is pleasant; to have steadfast faith is pleasant; to attain wisdom is pleasant; not to do evil is pleasant (Dharmapada 333). It is good to have control of the eye; it is good to have control of the ear; it is good to have control of the nose; it is good to have control of the tongue (360). It is good to have control of the body; it is good to have control of speech; it is good to have control of everything. A monk who is able to control everything, is free from all suffering (361).

II. The Last Showers of Dharmas of the Buddha In Kusunagara:

The last showers of Dharmas or the last teachings of the Buddha (Instructions left by the Buddha at his last gasp) in the Kusunagara which were recorded by his disciples in the sutra on the last instructions, the sutra on transforming teaching handed down or bequeathed by the Buddha. After attaining enlightenment and more than four decades of spreading message of the truth regarding the Four Noble Truths. This message is one of the most important parts in the

Buddha's Teachings. The Buddha gave this message to suffering humanity for their guidance, to help them to be rid of the bondage of "Dukkha" and to attain happiness, both relative and absolute (relative happiness or worldly happiness, absolute happiness or Nirvana). These Truths are not the Buddha's creation. He only re-discovered their existence. The Buddha said: "I am neither a vaguely so-called God nor an incarnation of any vaguely so-called God. I am only a man who re-discovers what had been covered for so long. I am only a man who attains enlightenment by completely comprehending all Noble Truths." In fact, the Buddha is a man who deserves our respect and reverence not only as a teacher but also as a Saint. He was a man, but an extraordinary man, a unique being in the universe. All his achievements are attributed to his human effort and his human understanding. He achieved the highest mental and intellectual attainments, reached the supreme purity and was perfect in the best qualities of human nature. He was an embodiment of compassion and wisdom, two noble principles in Buddhism. The Buddha never claimed to be a savior who tried to save 'souls' by means of a revelation of other religions. The Buddha's message is simple but priceless to all of us: "Infinite potentialities are latent in man and that it must be man's effort and endeavor to develop and unfold these possibilities. That is to say, in each man, there exists the Buddha-nature; however, deliverance and enlightenment lie fully within man's effort and endeavor."

When it was about time for Him to enter Nirvana, the Buddha also uttered His last words: "Nothing in this world is precious. The human body will disintegrate. Only is Dharma precious. Only is Truth everlasting." When the day of the Buddha's passing away was drawing near, and the Bhiksus were reluctant for the parting. The Buddha instructed them saying: "The Buddha's incarnation body cannot stay in the world forever. This is the natural law. But my dharma can live on for a long time. You should observe and practice according to my teachings." Ananda and others then consulted the Buddha on things of the Buddha's disciples after the Buddha's passing away. Right before entering Nirvana, beneath the Sala Trees at Kusinagara, the Buddha taught his last words to his disciples as follows: *First*, make yourself a light. Rely upon yourself, do not depend upon anyone else. *Second*,

make my teachings your light. Rely on them; do not rely on any other teaching. *Third*, consider your body, think of its impurity. *Fourth*, consider your body, knowing that both its pains and its delight are alike causes of suffering, how can you indulge in its desires? *Fifth*, consider your “self,” think of its transiency, how can you fall into delusion about it and cherish pride and selfishness, knowing that they must end in inevitable suffering and afflictions? *Sixth*, consider substances, can you find among them any enduring “self”? Are they aggregates that sooner or later will break apart and be scattered? *Seventh*, do not be confused by the universality of suffering, but follow my teaching, even after my death, and you will be rid of pain. Do this and you will indeed be my disciples. *Eighth*, my disciples, the teachings that I have given you are never be forgotten or abandoned. They are always to be treasured, they are to be thought about, they are to be practiced. If you follow these teachings, you will always be happy. *Ninth*, my disciples, the point of the teachings is to control your own mind. Keep your mind from greed, and you will keep your behavior right; keep your mind pure and your words faithful. By always thinking about the transiency of your life, you will be able to resist greed and anger, and will be able to avoid all evils. *Tenth*, if you find your mind tempted and so entangled in greed, you must try to suppress and control the temptation; be the master of your own mind. *Eleventh*, a man’s mind may make him a Buddha, or it may make him a beast. Misled by error, one becomes a demon; enlightened, one become a Buddha. Therefore, control your mind and do not let it deviate from the right path. *Twelfth*, you should respect each other, follow my teachings, and refrain from disputes. You should not like water and oil, repel each other, but should like milk and water, mingle together. *Thirteenth*, my disciples, you should always study together, learn together, practise my teachings together. Do not waste your mind and time in idleness and quarreling. Enjoy the blossoms of Enlightenment in their season and harvest the fruit of the right path. *Fourteenth*, my disciples, the teachings which I have given you, I gained by following the path myself. You should follow these teachings and conform to their spirit on every occasion. *Fifteenth*, my disciples, if you neglect them, it means that you have never really met me. It means that you are far from me, even if you are actually with me. But if you accept and practice my teachings, then you

are very near to me, even though you are far away. *Sixteenth*, my disciples, my end is approaching, our parting is near, but do not lament. Life is ever changing; none can escape the dissolution of the body. This I am now to show by my own death, my body falling apart like a dilapidated cart. *Seventeenth*, do not vainly lament, but realize that nothing is permanent and learn from it the emptiness of human life. Do not cherish the unworthy desire that the changeable might become unchanging. *Eighteenth*, my disciples, you should always remember that the demon of worldly desires is always seeking chances to deceive the mind. If a viper lives in your room and you wish to have a peaceful sleep, you must first chase it out. You must break the bonds of worldly passions and drive them away as you would a viper. You must positively protect your own mind. *Nineteenth*, my disciples, my last moment has come, do not forget that death is only the end of the physical body. The body was born from parents and was nourished by food; just as inevitable are sickness and death. *Twentieth*, but the true Buddha is not a human body: it is Enlightenment. A human body must die, but the Wisdom of Enlightenment will exist forever in the truth of the Dharma, and in the practice of the Dharma. He who sees merely my body does not see me. Only he who accepts and practices my teaching truly sees me. *Twenty-first*, after my death, the Dharma shall be your teacher. Follow the Dharma and you will be true to me: *Twenty-Second*, during the last forty-five years of my life, I have withheld nothing from my teachings. There is no secret teaching, no hidden meaning; everything has been taught openly and clearly. My dear disciples, this is the end. In a moment, I shall be passing into Nirvana. This is my last instruction.

According to the Mahaparinirvana Sutra in the Digha Nikaya, volume 16, the Buddha compassionately reminded Ananda: “It is through not understanding the Four Noble Truths, o Bhiksus, that we have had to wander so long in this weary path of rebirth, both you and I!” On his last days, the Buddha always reminded his disciples to be mindful and self-possessed in learning the Three-fold training “Such is right conduct, such is concentration, and such is wisdom.” In His last instructions to the Order, the Buddha told Ananda: “The Tathagata does not think that he should lead the Order or the Order is dependent on Him. Therefore, Ananda, be lamps to yourselves. Be a refuge to

yourselves. Go to no external refuge. Hold fast to the Dharma as a lamp. Hold fast to the Dharma as a refuge. And how, O Ananda, is a Bhikṣu to be a lamp to himself, a refuge to himself, going to no external refuge, holding fast to the Dharma as a lamp? Herein, a Bhikṣu lives diligent, mindful, and self-possessed, overcoming desire and grief in the world, reflecting on the body, feeling, and mind and mental objects.” Then the Buddha turned to everyone and said his final exhortation: “Remember what I have taught you. Craving and desire are the cause of all unhappiness. Everything sooner or later must change, so do not become attached to anything. Instead, devote yourself to clearing your mind and finding true and lasting happiness. Behold now, O Bhikṣus, I exhort you! Subject to change are all component things! Strive on with diligence!”

III. Before Entering Nirvana, The Last Showers of Dharmas of the Buddha In Kusunagara: In Cultivation, We Cannot Lack Understanding & Practicing of Rules or Precepts:

Before entering Nirvana, the Buddha emphasized in front of his disciples that Buddhists must definitely build up their foundation of knowledge in cultivation in which we cannot lack understanding of Rules or Precepts. The Buddha taught: “Just as no animal eats a dead lion, but it is destroyed by worms produced within itself, so no outside force can destroy Buddhism, only evil monks within it can destroy it.” The Buddha indicated four metaphors of breaking the vow of chastity for the assembly. These are four metaphors addressed by the Buddha to monks and nuns about he or she who breaks the vow of chastity: he who breaks the vow of chastity is as a needle without an eye; as a dead man; as a broken stone which cannot be united; as a tree cut in two which cannot live any longer. According to the Mahaparinibbana Sutta and the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are five dangers to the immoral through lapsing from morality (bad morality or failure in morality): he suffers great loss of property through neglecting his affairs; he gets bad reputation for immorality and misconduct; whatever assembly he approaches, whether of Khattiyas, Bramins, Ascetics, or Householders, he does so differently and shyly; at the end of his life, he dies confused; after death, at the

breaking up of the body, he arises in an evil state, a bad fate, in suffering and hell.

Before entering Nirvana, the Buddha emphasized in front of his disciples that Buddhists must definitely build up their foundation of knowledge in cultivation in which we cannot lack understanding of Rules or Precepts. The Buddha taught: “Just as no animal eats a dead lion, but it is destroyed by worms produced within itself, so no outside force can destroy Buddhism, only evil monks within it can destroy it.” The Buddha indicated four metaphors of breaking the vow of chastity for the assembly. These are four metaphors addressed by the Buddha to monks and nuns about he or she who breaks the vow of chastity: he who breaks the vow of chastity is as a needle without an eye; as a dead man; as a broken stone which cannot be united; as a tree cut in two which cannot live any longer.

After arriving in Kusinagara, at his death approached, the Buddha asked the assembly of monks if they had any questions. The gathering remained silent. The Buddha took a quick look at all of his disciples before summarized his Last Teachings which include some of his reminders on the previously preached teachings. Talking about keeping precepts, the Buddha reminded: “A monk is expected to observe all Patimokkha Sila or the fundamental moral code (The 227 disciplinary rules binding on the Bhikkhu and 311 for Bhikkhuni, according to the Theravada Buddhism, recited on Uposatha days (những ngày Bố Tát) for the purposes of confession). Talking about subduing anger, the Buddha reminded: “O, Monks! In order to subdue anger and resentment, we must develop a compassionate mind by meditating on loving kindness, pity and compassion. The basis of anger is usually fear for when we get angry we feel we are not afraid any more, however, this is only a blind power. The energy of anger, if it's not so destructive, it may not be of any constructive. In fact, extreme anger could eventually lead us even to taking our own life. When you are angry at someone, let step back and try to think about some of the positive qualities of that person. To be able to do this, your anger would be reduced by its own. Talking about seeking after nothing, the Buddha reminded: “O, Monks! Men of the world, in eternal confusion, are attached everywhere to one thing or another, which is called seeking. The wise, however, understand the truth and are not like the

vulgar. Their minds abide serenely in the uncreated while the body turns about in accordance with the laws of causation. All things are empty and there is nothing desirable and to be sought after. Wherever there is nothing merit of brightness there follows the demerit of darkness. The triple world there one stays too long is like a house on fire; all that has a body suffers, and who would ever know what is rest? Because the wise are thoroughly acquainted with this truth, they get neer attached to anything that becomes, their thoughts are quieted, they never seek. 'Wherever there is seeking, there you have sufferings; when seeking ceases you are blessed. Thus, we know that not to seek is verily the way to the truth. Therefore, one should not seek after anything.' Talking about Elevated Pride the Budd reminded: "Elevated Pride means arrogance or haughtiness. Arrogance and pride, a kind of klesa, one of the five higher bonds of desire. Pride is asserting superiority over inferiors and equality with equals. Looking down on others. Haughty people are self-aggrandized and boasting. They tend to bully their superiors and trample the inferior. They refuse to learn any more or listen to advice or explanations; and as a result, commit regrettable errors. Conceit arises when practitioners begin to experience joy, rapture, delight, and other interesting things in practice. Mana or conceit has the characteristic of bubbly energy, of a great zeal and enthusiasm arising in the mind. One overflows with energy and is filled with self-centered, self-glorifying thoughts like, "I'm so great, no one can compare with me." A prominent aspect of conceit is "stiffness and rigidity." One's mind feels stiff and bloated, like a python that has just swallowed some other creature. This aspect of mana is also reflected as tension in the body and posture. Its victims get big-headed and stiff-necked, and thus may find it difficult to bow respectfully to others. Conceit is really a fearsome mental state because it destroys gratitude, making it difficult to acknowledge that one owes any kind of debt to another person. Forgetting the good deeds other have done for us in the past, one belittles them and denigrates their virtues. Not only that, but one also actively conceals the virtues of others so that no one will hold them in esteem. All of us have had benefactors in our lives, especially in childhood and younger days. Our parents, for example, gave us love, education and necessities of life at a time when we were helpless. Our teachers gave us knowledge. Friends helped us when we

got into trouble. Remembering our debts to those who have helped us, we feel humble and grateful, and we hope for a chance to help them in turn. There are two types of rare and precious people in the world. The first type is a benefactor, one who is benevolent and kind, who helps another person for noble reasons, sparing no effort to help beings liberate themselves from the sufferings of samsara. The second type is the one who is grateful, who appreciates the good that has been done for him or her, and who tries to repay it when the time is ripe.” Talking about heedlessness, the Buddha reminded: “The foolish indulge in heedlessness, while the wise protect heedfulness. The wise with right effort, heedfulness and discipline to build up an island which no flood can overflow. Who is heedless before but afterwards heedless no more, will outshine this world, like a moon free from clouds. To the Buddhas, a person who has conquered thousands of thousands of people in the battlefield cannot be compared with a person who is victorious over himself because he is truly a supreme winner. A person who controls himself will always behave in a self-tamed way. And a self well-tamed and restrained becomes a worthy and reliable refuge, very difficult to obtain. A person who knows how to sit alone, to sleep alone, to walk alone, to subdue oneself alone will take delight in living in deep forests. Such a person is a trustworthy teacher because being well tamed himself, he then instructs others accordingly. So the Buddha advises the well-tamed people to control themselves. Only the well tamed people, the heedful people, know the way to stop contentions, quarrels and disputes and how to live in harmony, in friendliness and in peace.” Talking about sleepiness and sloth, the Buddha reminded: “Thina or Middha (sleepiness) is sloth or morbid state of the mind and mental properties, yielding to sleep or drowsiness. It is not, as some are inclined to think, sluggishness of the body; for even the Arahats, the Perfect Ones, who are free from this ill also experience bodily fatigue. This sloth and torpor, like butter too stiff to spread, make the mind rigid and inert and thus lessen the practitioner’s enthusiasm and earnestness from meditation so that he becomes mentally sick and lazy. Laxity leads to greater slackness until finally there arises a state of callous indifference.” Talking about greed and desire, the Buddha reminded: “Greed and desire are the cause of all unhappiness or suffering. Everything sooner or later must change, so do not become attached to

anything. Instead devote yourself to clearing your mind and finding the truth, lasting happiness.” Knowing how to feel satisfied with few possessions help us destroy greed and desire. This means being content with material conditions that allow us to be healthy and strong enough to cultivate. This is an effective way to cut through the net of passions and desires, attain a peaceful state of mind and have more time to help others. Cultivation helps us balance ‘Lust’ by contemplation of loathsomeness.” The Buddha added: “Karma that you have made for yourself can only disappear if you want it to. No one can make you want it to disappear. I have many kinds of medicine, but I can’t take it for you.” Talking about seeing only others’ faults, not our own ones, the Buddha reminded: “For the majority of us, it is easy seen are others’ faults, but hard indeed to see one’s own faults. We should not evade self-responsibility for our own actions by blaming them on circumstances or unluckiness. Usually when a man is forced to see his own weakness, he avoids it and instead gives it to self-deceit. He will search his brain for an excuse, even the lamest one will do, to justify his actions. He may succeed in doing this. Sometimes he succeeds so well in trying to fool others, he even manages to fool himself with the very ghost created by his mind. However, you may fool some of the people for some of the time, but not all the people all the time. The fool who does not admit he is a fool is a real fool. And the fool who admits he is a fool is wise to that extent. If you have made a mistake, then admit it. You need courage, of course admission of your own mistake is not pleasant. You also need wisdom to see your own faults. The Buddha once taught: Those who make mistakes, but admit that they make mistakes and correct them. Those people are not different from the saints. Sincere Buddhists should not think that you have been unlucky, or you have been a victim of fate. Face your shortcomings. You must realize that your mind has created the conditions which gave rise to the miseries and difficulties you are experiencing. This is the only way that can help lead you to a happy life. Ancients often said: “Great men do not remember the faults of lesser men.” We, lay Buddhists, should always try to be great men. It is very clearly that it’s easy to see the faults of others, but it is difficult to perceive our own faults. A man winnows his neighbor’s faults like chaff, but hides his own, as a dishonest gambler conceals a losing dice (Dharmapada 252).

He who sees others' faults, is easy to get irritable and increases afflictions. If we abandon such a habit, afflictions will also be gone (Dharmapada 253). Those who perceive wrong as wrong and what is right as right, such men, embracing right views and go to the blissful state (Dharmapada 319)." Then, the Buddha also reminded his disciples of previous parts of his core teachings: Three Dharma Seals, Four Noble Truths, the Noble Eightfold Path, Four Immeasurable Minds, Causes-Effects-Retributions in Buddhism, the Twelve Conditions of Cause-and-Effect, Six Paramitas, Be Content with Few Desires and Be Satisfied with What We Have, Sense Restraint in Daily Activities, To Balance Lust, Be Moderate and Self-Restraint in Daily Life, Closely Associate With Good-Knowing Advisors, Not to Closely Associate With Evil Friends, To Observe Buddhist Precepts Meaning to Restrain and Control the Body and Mind, Three Studies of Discipline-Meditation-Wisdom, Reliance on the Buddha's Dharma, Be A Refuge to Yourselves, Everything Is Impermanent, Impermanence of the Body and Mind, Big Obstructions & Challenges on the Path of Cultivation, Overcoming Obstructions and Challenges in Cultivation, and so on. Finally, the Buddha emphasized his last words to the monks: "All things composed are perishable. Now strive diligently."

Tài Liệu Tham Khảo

References

1. Bodh Gaya, Shanti Swaroop Bauddh, New Delhi, 2005.
2. The books of The Discipline (Vinaya Pitaka), translated by I.B. Horner: 1997.
3. Brahma-Net Sutra, New Delhi, India 1975.
4. Buddha, Dr. Hermann Oldenberg, New Delhi, 1997.
5. The Buddha's Ancient Path, Piyadassi Thera, 1964.
6. The Buddha Eye, Frederick Franck, 1982.
7. The Buddha and His Dharma, Dr. B.R. Ambedkar, Delhi, 1997.
8. The Buddha and His Teachings, Narada: 1973.
9. Buddhism, Ed. Manan Sharma, New Delhi, 2002.
10. Buddhist Ethics, Hammalawa Saddhatissa, 1970.
11. The Buddhist Handbook, John Snelling, 1991.
12. Buddhist Images of Human Perfection, Nathan Katz, India 1982.
13. Buddhist Logic, 2 Vols., Th. Stcherbatsky, 1962.
14. Buddhist Sects in India, Nalinaksha Dutt, 1978.
15. Buddhist Shrines in India, D.C. Ahir, New Delhi, 1986.
16. Buddhist Thought in India, Edward Conze, 1962.
17. The Chinese Madhyama Agama and the Pali Majjhima Nikaya, Bhikkhu Thích Minh Châu, India 1991.
18. A Compendium of Chief Kagyu Master, Dr. C.T. Dorji, New Dehli, 2005.
19. A Comprehensive Manual of Abhidharma, Bhikkhu Bodhi, Sri Lanka 1993.
20. The Concept of Personality Revealed Through The Pancanikaya, Thích Chơn Thiện, New Delhi, 1996.
21. The Connected Discourses of the Buddha, translated from Pali by Bhikkhu Bodhi, 2000.
22. The Conquest of Suffering, P.J. Saher, Delhi 1977.
23. The Dhammapada, Narada, 1963.
24. Duy Thức Học, Hòa Thượng Thích Thiện Hoa, 1958.
25. Đạo Phật An Lạc và Tĩnh Thức, Thiện Phúc, USA, 1996.
26. Đạo Phật Trong Đời Sống, 10 volumes, Thiện Phúc, USA, 1994.
27. English-Vietnamese Buddhist Dictionary, 10 volumes, Thiện Phúc, USA, 2007.
28. Essential of Buddhism, Gnanarama, Singapore, 2000.
29. Essentials of Buddhism, Kogen Mizuno, Tokyo, 1972.
30. The Flower Ornament Scripture, Shambhala: 1987.
31. Gems of Buddhist Wisdom, many authors, Kular Lumpur, 1983.
32. The Great Buddhist Emperor of Asia, Ven. Dr. Medhankar, Nagpur, India, 2000.
33. The Heart of Wisdom, Dr. C.T. Dorji, New Dehli, 2005.
34. History of Theravada Buddhism in South East Asia, Kanai Lal Hazra, New Dehli, 1981.
35. The Holy Teaching of Vimalakirti, Robert A.F. Thurman: 1976.
36. Hua-Yen Buddhism: The Jewel Net of Indra, Francis H. Cook, NY, U.S.A., 1977.
37. An Index to the Lankavatara Sutra, Daisetz Teitaro Suzuki, London, 1934.
38. Kim Cang Giảng Giải, Hòa Thượng Thích Thanh Từ, 1992.
39. Kinh Duy Ma Cật Sở Thuyết, Hòa Thượng Thích Huệ Hưng, 1951.
40. Kinh Đại Bát Niết Bàn, dịch giả Hòa Thượng Thích Trí Tịnh: 1990.
41. Kinh Hoa Nghiêm, được Ngài Thực Xoa Nan Đa (Siksananda) Hán dịch khoảng năm 700 sau Tây Lịch (700 A.D.), Hòa Thượng Thích Trí Tịnh Việt dịch năm 1956 tại Sài Gòn, Hoà Thượng Thích Đức Niệm (Phật Học Viện Quốc Tế) in tại Mỹ năm 1983.
42. Kinh Pháp Bảo Đàn, Hòa Thượng Thích Thanh Từ, 1992.

43. Kinh Tâm Địa Quán, Hòa Thượng Thích Tâm Châu, 1959.
44. Kinh Trường Bộ, Viện Nghiên Cứu Phật Học Việt Nam: 1991.
45. Kinh Trung Bộ, Viện Nghiên Cứu Phật Học Việt Nam: 1992.
46. Kinh Tương Ưng Bộ, Viện Nghiên Cứu Phật Học Việt Nam: 1993.
47. Kinh Tăng Chi Bộ, Viện Nghiên Cứu Phật Học Việt Nam: 1996.
48. Kinh Tập A Hàm, Viện Nghiên Cứu Phật Học Việt Nam: 1993.
49. Kinh Trung A Hàm, Viện Nghiên Cứu Phật Học Việt Nam: 1992.
50. Kinh Trường A Hàm, Viện Nghiên Cứu Phật Học Việt Nam: 1991.
51. Kinh Ưu Bà Tắc Giới, Sa Môn Thích Quảng Minh, 1957.
52. Linguistic Approach to Buddhism Thought, Genjun H. Sasaki, Delhi 1986.
53. The Long Discourses of the Buddha, translated from the Pali by Maurice Walshe, 1987.
54. A Manual of Abhidharma, Most Venerable Narada, Kuala Lumpur, 1956.
55. A Manual of Buddhism, Most Venerable Narada, Kuala Lumpur, 1992.
56. The Method of Zen, Eugen Herrigel, 1960.
57. The Middle Length Discourses of the Buddha, translated from the Pali by Bhikkhu Nanamoli, edited and revised by Bhikkhu Bodhi, 1995.
58. Nagarjuna's Philosophy, K. Venkata Ramanan, Delhi 1975.
59. Những Đóa Hoa Vô Ưu, 3 tập, Thiện Phúc, USA, 2012.
60. Niệm Phật Thập Yếu, Hòa Thượng Thích Thiện Tâm, 1950.
61. Pen Portraits Ninety Three Eminent Disciples of the Buddha, C. de Saram, Singapore, 1966.
62. Phật Giáo và Triết Học Tây Phương, H.T. Thích Quảng Liên, 1996.
63. Phật Pháp Căn Bản (Việt-Anh)—Basic Buddhist Doctrines, 08 volumes, Thiện Phúc, USA, 2009.
64. The Pioneers of Buddhist Revival in India, D.C. Ahir, New Delhi 1989.
65. Rajagraha, Jugal Kishore Baudhdh, New Delhi, 2005.
66. A Record of Buddhist Kingdoms, Fa-Hsien, English translator James Legge, 1965.
67. Sarnath, Shanti Swaroop Baudhdh, New Delhi, 2003.
68. Seven Works of Vasubandhu, Stefan Anacker, Delhi 1984.
69. The Spectrum of Buddhism, Mahathera Piyadassi, Sri Lanka, 1991.
70. Studies in Ch'an and Hua-Yen, Robert M. Gimello and Peter N. Gregory, Honolulu, 1983.
71. Studies in the Lankavatara Sutra, Daisetz Teitaro Suzuki, London, 1930.
72. Tài Liệu Nghiên Cứu Và Diễn Giảng, Hòa Thượng Thích Thiện Hoa, 1957.
73. Thiên Trúc Tiểu Du Ký, Thiện Phúc, USA, 2006.
74. Thiên Sư, Thiện Phúc, USA, 2007.
75. Thiên Sư Trung Hoa, Hòa Thượng Thích Thanh Từ: 1995.
76. Thiên Trong Đạo Phật, 3 tập, Thiện Phúc, USA, 2012.
77. Thiên Trong Đời Sống, 1 tập, Thiện Phúc, USA, 2012.
78. Thủ Lăng Nghiêm Kinh, Tâm Minh Lê Đình Thám, 1961.
79. Thủ Lăng Nghiêm Kinh, Trí Độ và Tuệ Quang, 1964.
80. Từ Điển Phật Học Anh-Việt—English-Vietnamese Buddhist Dictionary, 10 volumes, Thiện Phúc, USA, 2007.
81. Từ Điển Phật Học Việt-Anh—Vietnamese-English Buddhist Dictionary, 6 volumes, Thiện Phúc, USA, 2005.
82. Từ Điển Thiền & Thuật Ngữ Phật Giáo Việt-Anh Anh-Việt—Vietnamese-English English-Vietnamese Dictionary of Zen & Buddhist Terms, 12 volumes, Thiện Phúc, USA, 2016.
83. The Vimalakirti Nirdeśa Sutra, Charles Luk, 1972.
84. Walking with the Buddha, India Dept. of Tourism, New Delhi, 2004.